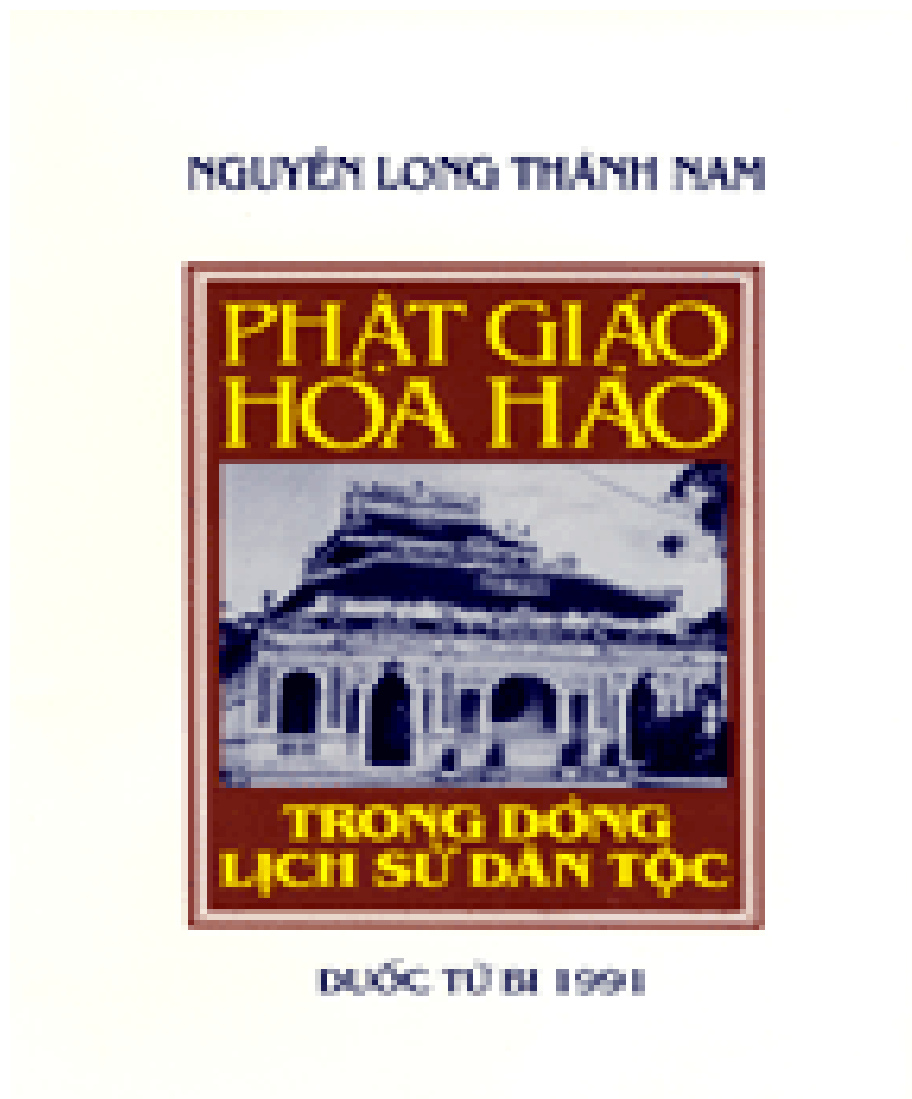


Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc

Nguyễn Long Thành Nam

Bìa trước và bìa sau quyển "Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc" của
cố cư sĩ Nguyễn Long Thành Nam".Tập san Đuốc Từ Bi xuất bản năm 1991.

Trình bày bìa do họa sĩ Nguyễn Đồng-Nguyễn Thị Hợp.





Thầy Thích Nhất Hạnh đang nói chuyện với một nhóm trẻ em trong ngôi chùa ở tỉnh Quảng Bình. Ảnh: Thích Nhất Hạnh.

Cười, sách dạy về đạo đức, mang nếp tư duy và tập sinh hoạt Phật giáo của thầy. Từ giờ phải học kinh Phật như thầy dạy. Mọi việc phải học theo thầy và từ thầy cũng mang nếp nghĩ của thầy về đạo đức, cũng như quan điểm của một số môn sư không phải là từ đời Phật Giáo Việt Nam để mang nếp nghĩ này dạy ông thầy giáo, các con cháu môn khác nhau trong xã hội.

thích nhất hạnh
PHẬT HẠM

PHẬT GIÁO HÒA HẢO TRONG DÒNG LỊCH SỬ DÂN TỘC

Vài Nét Về Tác Giả - Nguyễn Long Thành Nam



Ông Nguyễn Long tự Thành Nam sinh năm 1922 tại Bắc Việt. Vào Nam lúc còn trẻ, ông đã sớm trở thành một tín đồ trung kiên của Đức Giáo chủ Phật Giáo Hòa Hảo và đã hoạt động đấu tranh không ngừng để phụng sự Đạo pháp và Dân tộc.

1946-1947: Ông đã liên tiếp đảm nhiệm các chức vụ trong Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng: nhân viên Ban Chấp hành Tỉnh bộ Long Xuyên, Phó Trưởng ban Tuyên truyền Ban Chấp hành Liên tỉnh miền Tây Nam Việt. Đồng thời, ông cũng phụ trách các lớp Huấn Chính đào tạo cán bộ cho Đảng và biên tập tờ báo Dân Xã, cơ quan ngôn luận của Dân Xã Đảng.

Cuối 1947: Ông được cử làm Đại diện Phật Giáo Hòa Hảo trong Mặt trận Thống nhất Toàn lực Quân đội Phật Giáo Hòa Hảo và chủ biên tờ báo Chiến Đấu, tiếng nói của Quân đội Phật Giáo Hòa Hảo.

1955: Ông được cử làm Đại diện Phật Giáo Hòa Hảo trong Mặt trận Thống nhất Toàn lực Quốc Gia.

1956-1963: Thời kỳ ông lưu vong sang Cao Miên.

Cuối 1963: Ông trở về nước và cùng các đồng đạo tích cực hoạt động để phục hồi Phật Giáo Hòa Hảo. Ông đã liên tiếp giữ các chức vụ trong Giáo hội Phật Giáo Hòa Hảo: Đệ nhất Phó Thư ký Ban Trị sự Trung ương nhiệm kỳ I; Chánh thư ký Ban Trị sự Trung ương nhiệm kỳ IV. Đồng thời, ông cũng phụ trách các lớp Giảng huấn để đào tạo cán bộ Trị sự, cán bộ Phổ thông Giáo lý của Phật Giáo Hòa Hảo, biên tập nội san Đuốc Từ Bi, cơ quan truyền đạo Phật Giáo Hòa Hảo. Trong thời gian này, ông cũng đã được Giáo hội Phật Giáo Hòa Hảo đề cử tham gia các Hội đồng Nhân sĩ, Hội đồng Dân quân, Hội đồng Quốc gia Lập pháp, Hội đồng Tư vấn Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia.

1969-1975: Ông cũng được chánh quyền mời tham dự Hội đồng Kinh tế Xã hội Quốc gia với chức vụ Chủ tịch Ủy ban Canh nông.

30/04/1975: Ông lưu vong sang Hoa kỳ và tiếp tục cùng các đồng đạo hoạt động để gây dựng Phật Giáo Hòa Hảo ở hải ngoại. Các việc sau đây đã được thực hiện.

1980: Thành lập Văn phòng Phật Giáo Hòa Hảo Hải ngoại.

1981: Tục bản Tập san Đuốc Từ Bi, làm sợi dây liên lạc tất cả các đồng đạo hoặc đã định cư hoặc còn tạm thời ở các trại tị nạn, rải rác khắp năm châu.

1984: Thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã hội Đảng Hải Ngoại.

Thành lập Thanh niên đoàn Phật Giáo Hòa Hảo, mở các lớp huấn luyện đào tạo cán bộ Phật Giáo Hòa Hảo.

Ông giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Điều hợp Phật Giáo Hòa Hảo - Dân Xã Đảng hải ngoại cho đến ngày ông qua đời.

SINH HOẠT VỚI CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM HẢI NGOẠI

- Ông đã cùng các thân hữu thành lập nhóm Việt Nam Nghiên Cứu (Vietnam Study Group). Nhóm này đã cho xuất bản quyển VIETNAM Retrospect and Prospect 1975-1985.
 - Ông đã cùng ông Trần Đức Thanh Phong thực hiện cuộc nghiên cứu về Phật Giáo Hòa Hảo với đề tài Research on Hoa Hao Buddhism of South Vietnam 1939-1975, with special section for 1975-1985 cho Social science Research Council; thuyết trình đề tài Hoa Hao Buddhism within the Vietnamese revolution tại Association of Asian Studies. (1987)
 - Ông đã tiếp xúc, sinh hoạt với các đoàn thể Tôn giáo, Hiệp hội, Chánh trị Việt nam ở hải ngoại để tiến tới việc thành lập một Tổ chức Thống nhất tranh đấu cho Việt nam tự do.
- Ông Nguyễn Long Thành Nam đã từ trần ngày 28/12/1989, sau 1 cơn bạo bệnh tại California. Ông Nguyễn Long Thành Nam đã lập gia đình với bà Nguyễn Hòa An và có sáu người con. Tất cả đều thành nhân.
- Bà Nguyễn Hòa An, trước kia trong thời kháng chiến, là liên lạc viên của Đức Huỳnh Giáo Chủ, và hiện nay là Cố vấn của Ban Trị sự Phật Giáo Hòa Hảo miền Nam California

| Mục Lục | |
|----------------|---|
| ■ | Vài Nét Về Tác Giả - Nguyễn Long Thành Nam |
| ■ | PHẦN I: BỐI CẢNH LỊCH SỬ |
| ○ | Chương I: Lược Sử Nam Tiến Và Khai Mở Miền Nam Việt Nam |
| | Chương 2: Pháp Xâm Lược Và Cuộc Kháng Chiến Của Dân Tộc Vn |
| | 1 - Phong Trào Văn Thân Cận Vương Kháng Pháp |
| | ▪ 2- Cách Mạng Chuyển Hướng Canh Tân |
| | 3- Cách mạng Với Ý Thức Dân Tộc Dân Chủ |
| | 4- Hai Khuynh Hướng Quốc Gia Và Quốc Tế |
| | 5- Nhận Xét Về Ưu Thế Của Cộng Sản Tại Việt Nam |
| | Chương 3: Xã Hội Việt Nam Dưới Thời Pháp Thuộc |
| | 1- Xã Hội Việt Nam Trước Khi Pháp Đến |
| | 2- Ảnh Hưởng của Chánh Sách Thuộc Địa |
| | 3- Những thay Đổi Trong Sinh Hoạt Kinh Tế |
| | 4- Chánh Sách Phân Phối Ruộng Đất của Pháp |
| | 5- Đời Sống Tối Tầm của Giới Tá Điền |
| | 6- Nạn Trung Gian Cặp Răng Bao Tá |
| | PHẦN II BỮU SƠN KỶ HƯƠNG |
| ○ | Chương 4: Sự Xuất Hiện Của Bữu Sơn Kỳ Hương |
| | 1- Tình trạng Tín Ngưỡng tại Việt Nam ở Thế Kỳ 19 |
| | 2- Mối Liên Hệ Giữa Đạo Pháp và Dân Tộc |

3- Lịch Sử Truyền Bá Bửu Sơn Kỳ Hương

4- Đức Phật thầy Tây An và Các Vị Kế Truyền

5- Các Đại Đệ Tử của Bửu Sơn Kỳ Hương

Chương 5: Một Số Đặc Điểm Của Bửu Sơn Kỳ Hương

1- Lợi Sanh Nhi Hoằng Pháp

2- Tu Có Vợ Chồng- Cạo Tóc Không Cạo râu

3- Dân Hai Huyện và Bửu Sơn Kỳ Hương

4- Vấn Đề Người Tàu Trấn Ếm Thất Sơn

Chương 6: Ảnh Hưởng Bửu Sơn Kỳ Hương: Lòng Ái Quốc

1- Cố Quân Trần Văn Thành: Chiến Khu Bảy Thưa

2- Đức Bổn Sư Ngô Lợi: Làng Kháng Chiến An Định

3- Anh Hùng Nguyễn Trung Trực

PHẦN III : PHẬT GIÁO HÒA HẢO

○ **CHƯƠNG 7: Phật Giáo Hòa Hảo Xuất Hiện**

1- Bối Cảnh Lịch Sử Xã Hội

2- Đức Huỳnh Giáo Chủ

3- Bốn Lần Đăng Sơn

4- Trị Bệnh Và Giảng Đạo

5- Giảng Đạo và Sáng Tác Kinh Giảng

6- Phản Ứng Quần Chúng

7- Phản Ứng của Người Pháp

8- Cuộc Vượt Thoát Từ Bạc Liêu Lên Sài Gòn

9- Sau Khi Thoát Khỏi Sự Kềm Kẹp Của Pháp

CHƯƠNG 8: TƯ TƯỞNG ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ

1- Đưa Tư tưởng vào Hành Động

2- Vấn Đề Vận Dụng Quần Chúng Nông Thôn

3- Quan Điểm Quần Chúng Của Huỳnh Giáo Chủ

5- Tư Tưởng 4- Phương Pháp: Bạo Động, Cứu Đô, Ý Thức

6- Tư Tưởng Nho Giáo Trong Phật Giáo Hòa Hảo

7- Tinh Thần Lão Trang Trong Phật Giáo Hòa Hảo

8- Vị Trí Phật Đạo Trong Phật Giáo Hòa Hảo

9- Giới Luật Trong Phật Giáo Hòa Hảo

10- Bàn Sắc Dân Tộc Trong Phật Giáo Hòa Hảo

11- Cải Tiến Phương Pháp Hành Đạo

12- Bài Trừ Mê Tín Di Đaoan, Bỏ Nghi Lễ Phiền Toái, Giản dị

Hóa Nghi Thức Thời Thượng, Không Cất Chùa Đúc Tượng

13- Hôn Nhân

14- Hướng Giáo Lý Vào Thái Độ Nhập Thế

15- Hướng Tinh Thần Từ Bi Bác Ái Vào Cải Tiến Xã Hội

16- Hướng Đức Dũng Vào Tình Yêu Đất Nước

17- Những Khiá Cạnh Văn Hoá

18- Huỳnh Giáo Chủ Và Ý Thức Mạnh Liệt về Thống Nhất Việt Nam

19- Vũ Trụ Quan, Nhân Sinh Quan Phật Giáo Hòa Hảo

20- Thuyết Tam Ngươn và Hội Long Hoa

21- Học Thuật Tu Nhân

22- Học Phật Tu Nhân và Thuyết Tứ Ân

23- Công Thức Phật Giáo Hòa Hảo: Ba Bước Hành Đạo

PHẦN IV : PHẬT GIÁO HÒA HẢO VÀ CÁCH MẠNG

○ CHƯƠNG 9: PHONG TRÀO BẢO AN CHUẨN BỊ ĐẤU TRANH

1-Truyền Thống Nghĩa Binh

2-Phật Giáo Hòa Hảo3-Đội Bảo An

4-Từ Tâm vông Vạt Nhọn Đến Súng Ống

5-Một Chút Lịch Sử Về Bộ Đội An Điền

CHƯƠNG 10: SƠ LƯỢC DIỄN TIẾN ĐẤU TRANH TẠI MIỀN NAM VIỆT NAM

1- Diễn Tiến Thời Cuộc

2- Việt Minh Cộng Sản Sát Hại Các Lãnh Tụ Quốc Gia

3- Phong Trào Truy Lùng Và Xử Án Việt Gian

4- Đây Là Thông Cáo Chánh Phủ Lâm Thời

5- Cuộc Biểu Tình Càn Thơ 8 – 9 – 1945 Để Làm Gì

6- Cuộc Vượt Thoát Vòng Vây Đường Michen

7- Nam Kỳ Quốc

8- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng Đóng Góp Vào Việc Phà Vờ Nam Kỳ Quốc

9- Cộng Sản Kháng Chiến, Chi Giành Quyền

10- Nguyễn Bình Và Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp

11- Thế Kẹt Lịch Sử Và Chiến Thuật Gỡ Kẹt

12- Những Mẫu Chuyện Trong Chiền Khu

13- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng

- 14- Quá Trình Hoạt Động Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng
- 15- Sau Khi Huỳnh Thủ Lãnh Ra Đi
- 16- Một Bản Tổng Kết Đau Thương Nhưng Oai Hùng
- 17- Vài Đặc Điểm Về Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng
- 18- Thành Lập Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội
- 19- Dân Chủ Xã Hội Trong Xã Hội Nông Nghiệp
- 20- Vấn Đề Nông Dân Trong Xã Hội Á Châu
- 21- Không Thể Rập Khuôn Tư Tưởng Tây Phương Vào Xã Hội Đông Phương

PHẦN V: SAU KHI ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ RA ĐI

○ CHƯƠNG 11: GIAI ĐOẠN QUÂN SỰ HOÁ

- 1- Giai Đoạn Quân Sự Hóa 1947-1955
- 2- Diễn Tiến Biến Cố 16-4-1947
- 3- Huấn Lệnh Gửi Các Cấp Hành Chánh, Quân Đội, công An 1
- 4- Thế Kẹt Lương Đầu Thọ Địch: Pháp Và Cộng Sản
- 5- Thái Độ Chánh Phủ Cộng Hòa Nam Kỳ
- 6- Thế Kẹt Không Có Giải Pháp Vẹn Toàn
- 7- Hiệp Định Liên Quân Pháp - Hòa Hào Ra Đời
- 8- Lược Dịch Bản Hiệp Định Liên Quân Pháp Hòa Hào
- 9- Chánh Sách Chia Rẽ Của Pháp
- 10- Tách Phật Giáo Hòa Hào Ra Khỏi Dân Xã
- 11- Pháp Chia Khối Quân Sự Thành Nhiều Nhóm
- 12- Phản Ứng Của Phật Giáo Hòa Hào Và Dân Xã Đảng

CHƯƠNG 12: TỔNG KẾT GIAI ĐOẠN QUÂN SỰ HOÁ

- 1- Thành Quả Giành Đất Giữ Dân
- 2- Chiến Đấu Trong Điều Kiện Thiếu Thốn
- 3- Tài Liệu Phụ Lục
- 4- Một Vụ Thách Đấu Gươm Năm 1947 Giữa Một Tín Đồ Phật Giáo Hòa Hào Và Một Ký Giả
- 5- Vấn Đề Ăn Thịt Người

CHƯƠNG 13: VẤN ĐỀ SÁT NHẬP QUÂN LỰC PGHH VÀO QUÂN ĐỘI QUỐC GIA VIỆT NAM

- 1 - Giai Đoạn Chuyển Tiếp Từ Pháp Qua Việt Nam
- 2 - Phần Trích Dẫn Các Tài Liệu Mật Và Tối Mật
- 3 - Bản Văn Mang Tay

- 4 - Yếu Tố Mới: Chánh Sách Giảm Binh Của Huê Kỳ
- 5 - Nhận Xét Của Pháp Về Vấn Đề Sáp Nhập Lực Lượng PGHH Vào Quân Đội VN
- 6 - Giải Pháp Quân Sự Của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm
- 7 - Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia
- 8 - Phân Tích Thắng Lợi Quân Sự

PHẦN VI: CÁC CHẾ ĐỘ VIỆT NAM ĐỐI VỚI PGHH

○ CHƯƠNG 14: PGHH DƯỚI CHẾ ĐỘ VIỆT NAM CÔNG HOÀ 1956-1963

- 1 - Chánh Sách Của Chế Độ Đối Với PGHH
- 3 - VN Dân Chủ Xã Hội Đảng Bị Đàn Áp
- 4 - Vụ Kiện Báo Tin Mới
- 5 - Tương Quan Giữa PGHH Và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam
- 6 - Bản Chất Chế Độ Đệ Nhất Cộng Hòa
- 7 - Chánh Sách Tôn Giáo Thời Đệ Nhất Cộng Hòa

CHƯƠNG 15: PGHH DƯỚI CHẾ ĐỘ ĐỆ NHỊ CỘNG HOÀ

- 1 - Thời Kỳ Phục Hoạt Tôn Giáo
- 2 - Công Tác Xã Hội Giáo Dục
- 3 - Bệnh Viện Nguyễn Trung Trực
- 4 - Viện Đại Học Hòa Hào
- 5 - Dư Luận Ngoại Quốc Đối Với PGHH
- 6 - Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt

CHƯƠNG 16: PGHH DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN TỪ 1975

- 1 - Nỗ Lực PGHH Khi Miền Nam VN Sụp Đổ
- 2 - Phong Trào Bảo An PGHH
- 3 - Chánh Sách Cộng Sản Đối Với PGHH
- 4 - Về Chánh Sách Cộng Sản VN Đối Với PGHH
- 5 - Kháng Chiến PGHH
- 6 - Nhận Rõ Âm Mưu Thủ Đoạn Của Địch
- 7 - Những Thái Độ Trong Vùng Nông Thôn PGHH
- 8 - Chánh Sách Hoán Cải Tâm Lý Tín Đồ PGHH

PHỤ LỤC I

- 1- Tài liệu Lê Quang Vinh
- 2- Con Người Lê Quang Vinh dưới lăng kính phân tích xã hội

PHỤ LỤC II

- 1- Vài suy nghĩ về Phật Giáo Hòa Hảo, Kim Định
- 2- Đức Huỳnh Giáo Chủ như là một triết gia Việt Nam, Phạm Công Thiện
- 3- Huỳnh Phú Sổ và chúng ta, Lý Khôi Việt
- 4- Cuộc Cách Mạng của Đức Thầy, Phạm Nam Sách
- 5- Nhận thức PGHH, Trần Nguyên Bình
- 6- PGHH và Việt Nam Dân chủ Xã Hội Đảng trong lịch trình đấu tranh của dân tộc Việt, Hà Thế Ruyet
- 7- PGHH như một vận động dân tộc, PGHH và chủ trương chấn hưng xã hội, Phạm Cao Dương
- 8- Việt Tình và Việt Tính trong hành động và tư tưởng Huỳnh Giáo Chủ, Cao Thế Dung
- 9- Giáo phái Miền Nam qua lăng kính xã hội học, Nguyễn Văn Trần
- 10- Sự đóng góp của Huỳnh Giáo chủ và PGHH vào công cuộc Cứu nước và Dựng nước, Trịnh Đình Thắng
- 11- PGHH và Dân Xã đảng trong dòng lịch sử của Phật giáo và dân tộc Việt Nam, Trần Ngọc Ninh
- 12- Kỷ niệm và cảm tưởng về PGHH, Lưu Trung Khào
- 13- Vì sao tôi gia nhập đạo PGHH, Donald Malien

Chương I: Lược Sử Nam Tiến Và Khai Mở Miền Nam Việt Nam

Nhìn vào bản đồ Á Châu, thấy một nước Việt Nam nhỏ bé tại biên giới phía Nam một nước Trung Hoa lớn rộng, ta có thể cảm thấy được sức ép nặng nề và mạnh mẽ của một khổng lồ Bắc phương đè nén trên một tí hon phương Nam. Sức đề kháng và chiến đấu, dẻo dai và thường xuyên của dân tộc Việt Nam trong quá trình lịch sử, mang tính chất tự vệ và mục đích tự tồn đã giữ vững biên giới lãnh thổ phía Bắc vạch ra từ thời Hùng Vương lập quốc, và được củng cố, xác định sau cuộc chiến tranh giải phóng của Ngô Quyền, chấm dứt thời kỳ 1050 năm bị Trung Hoa đô hộ (938 A.C). Thực tế địa lý chính trị dường như không dành cho Việt Nam một khả năng nào để tiến về phương Bắc, ít nhất là để phục hồi những vùng lãnh thổ mà Việt tộc đã khai phá từ thượng cổ thời

đại. Có nhiều sử gia đã nói rằng: cương vực của nước Văn Lang (quốc hiệu Việt Nam thời lập quốc) phía Bắc giáp Động Đình Hồ (tỉnh Hồ Nam) phía Tây giáp Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên)...

Hy vọng phục hồi vùng lãnh thổ này về cho Việt Nam đã vĩnh viễn chấm dứt sau khi vị anh hùng dân tộc Quang Trung Nguyễn Huệ từ trần. Quang Trung Nguyễn Huệ tước hiệu Bắc Bình Vương là một ngôi sao sáng rực trong Việt sử sau chiến công oanh liệt chớp nhoáng đánh bại 200 ngàn quân Mãn Thanh (đời vua Càn Long, Trung Quốc) hoàn thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc năm 1789 (đồng thời với cuộc cách mạng tư sản dân quyền xảy ra tại Pháp). Vua Quang Trung đã biểu lộ ý định đòi lại hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây về lãnh thổ Việt Nam, nhưng đã không thực hiện được nguyện vọng lịch sử đó, vì vẫn sống, qua đời quá sớm (1792). Thời đại Quang Trung đánh dấu hai sự việc lịch sử quan trọng: Một là chấm dứt thời kỳ đô hộ sau cùng của đế quốc quân chủ Trung Hoa đối với Việt Nam, và hai là chấm dứt hy vọng phục hồi phần lãnh thổ cố hữu của Việt Nam là vùng Lưỡng Quảng Trung Quốc hiện giờ.

Vì không thể mở rộng khoảng sống về phía Bắc, mà cũng không thể phát triển lãnh thổ về phía Đông là Thái Bình Dương và cũng chẳng thể khai phá về phía Tây vì bị dãy núi Trường Sơn chặn đứng, cho nên sự mở mang bờ cõi về phía Nam của dân tộc Việt Nam cũng là một thực tế địa lý chính trị: Dân tộc Việt Nam đã bị sức mạnh xâm lấn của Bắc phương xô đẩy xuống phía Nam để tìm đất sống. Trong hoàn cảnh thế giới khép kín thời xưa, lẽ sinh tồn của các dân tộc nhỏ không được bảo vệ, cũng như tham vọng đất đai của các nước mạnh không bị ngăn chặn bởi luật lệ của các định chế quốc tế hay khả năng can thiệp quốc tế như hiện nay.

Bước Nam tiến tìm đất sống của dân tộc Việt Nam đã tầm thực lãnh thổ Chiêm Thành, rồi Thủy Chân Lạp, và ngừng lại năm 1759 tại biên giới Cao Miên. Từ đó, bờ cõi quốc gia Việt Nam là một lãnh thổ trải dài từ ải Nam Quan giáp giới Trung Hoa đến mũi Cà Mau, và biên giới các nước Ai Lao và Cao Miên ngày nay. Công cuộc Nam tiến này đã kéo dài ba thế kỷ, nếu kể từ thời điểm khi Nguyễn Hoàng nghe theo lời khuyên của Trạng Trình mà quyết định tiến vào Nam (1558) cho đến khi đã thực sự bình định được vùng đất Thủy Chân Lạp, sát nhập thành lãnh thổ Việt Nam, vào giữa thế kỷ thứ 19. Năm 1860, đời vua Tự Đức thứ 13, kết thúc trận đánh sau cùng giữa triều Nguyễn và Cao Miên.

Người Việt Nam dường như ai cũng biết đến nhân vật Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585). Giới có học ngưỡng mộ văn thơ Nguyễn Bình Khiêm qua tác phẩm trữ danh Bạch Vân thi tập. Trái lại, quảng đại quần chúng ham chuộng những điều tiên tri trong tác phẩm của ông, thường được gọi là Sấm Trạng Trình.

Một điều tiên tri của ông được ghi chép vào lịch sử Việt Nam là câu Hoàn sơn nhất đá, vạn đại dung thân, dịch nghĩa là: một dãy núi Hoàn, muôn đời dung thân. Đó là lời ông khuyên Nguyễn Hoàng khi ông này đến vấn kế trong lúc thất thế bị Trịnh Kiểm chèn ép và lấn áp quyền lực. Nguyễn Hoàng nghe theo lời khuyên đó, bỏ đất Bắc Hà, hướng vào Nam tìm đất mới, mở mang bờ cõi, và lập nên cơ nghiệp nhà Nguyễn từ đó

kéo dài cho đến 1945 mới chấm dứt khi vị vua cuối cùng nhà Nguyễn là Hoàng đế Bảo Đại thoái vị (25-8-1945).

Có phải lời tiên tri của Trọng Trình là một động lực tâm lý đã kích thích thêm khuynh hướng Nam tiến, đưa dẫn dân tộc Việt vào đến đất Thủy Chân Lạp để khai phá và biến đổi thành Nam Việt ngày nay chăng? Có một sự kiện rất đặc biệt, đó là mối liên hệ tinh thần và tâm linh giữa nhân vật Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm và khối nông dân khoảng hai triệu người sống ở miền Tây Nam Việt, mang danh là khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Mối liên hệ đó thể hiện trong niềm tin của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, tin rằng Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm, vượt không gian và thời gian, là một biểu tượng tôn kính của họ, đã có liên hệ mật thiết đến họ, từ quá khứ và vẫn còn liên hệ đến tương lai của họ và của đất nước Việt Nam.

Cần mở dấu ngoặc ở đây để thêm rằng tôn giáo Cao Đài cũng có mối liên hệ siêu hình và tư tưởng với Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm, cụ thể là ngay khi bước vào Thánh thất Cao Đài, Tây Ninh, ta thấy có tượng của Trọng Trình tay cầm cuốn sách Sấm Bạch Vân.

Qua các tài liệu Phật Giáo Hòa Hảo, sự ra đời của tôn giáo này, bản thân vị giáo chủ, cũng được hiểu là có liên hệ với Trọng Trình, một mối liên hệ tín ngưỡng, mà nhà khảo cứu khó tìm được giải đáp hợp lý theo các định luật thuần khoa học. Khoa học dựa trên các sự kiện vật lý, nhưng trong địa hạt tín ngưỡng, có những sự kiện phi vật lý, cũng gọi là siêu hình, mà không thể dùng các định luật vật lý để giải thích. Bởi vì, trong vũ trụ, ngoài những định luật vật lý, còn những định luật huyền bí, nói theo ngôn ngữ tín ngưỡng là Lễ Huyền Vi của Tạo Hóa.

Cho nên sự kiện Trọng Trình nêu ở trên, một mặt có thể giải thích như một sự kiện lịch sử rằng câu nói của ông là một động lực tâm lý thúc đẩy sức Nam tiến của dân tộc Việt, do đó mới có đất Nam Việt, và trên vùng đất đó, xuất hiện tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo, bốn thế kỷ sau đó. Phần siêu hình không thể giải thích, vì là một sự việc tín ngưỡng, mà nhà khảo cứu đương nhiên phải đối diện khi nghiên cứu về một tôn giáo. Tới nay, chưa có một khoa học gia nào giải thích thỏa đáng được sự kiện Chúa Jesus chết đi rồi sống lại, bởi vì tôn giáo tính không thể giải thích bằng khoa học vật lý. Cho nên nhà khảo cứu gượng ép giải thích mối liên hệ siêu hình giữa Phật Giáo Hòa Hảo và Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm là một điều mê tín, sẽ không giải thích được gì cả. Phê phán và kết luận về những sự kiện tín ngưỡng bất khả giải thích là phi lý, là phản khoa học, hoặc gượng ép dùng các dữ kiện vật lý để phân tích sự kiện tín ngưỡng siêu hình, thường không giúp cho nhà khảo cứu hiểu thấu đáo về một tôn giáo. Điển hình cho điều này, là một vài tác giả khi phân tích hiện tượng trị bệnh không dùng dược liệu của vị giáo chủ Phật Giáo Hòa Hảo, đã viết rằng những viên aspirin được kín đáo pha tan vào nước lạnh cho người bệnh uống, sự dứt bệnh đó là do thuốc aspirin chứ không có sự màu nhiệm nào. Vì đứng trên lập trường thuần khoa học, thuần lý duy vật, tác giả không chấp nhận có sự kiện siêu hình, cho nên tác giả phải gượng ép dùng viên thuốc aspirin là một dữ kiện vật lý, để bảo vệ lập

trường của mình. Nhưng chính đây lại là điều sai lầm, bởi vì tuy aspirin là một dược liệu khoa học, nhưng cũng chỉ có tác dụng giới hạn trị được một ít bệnh trong giới hạn tác dụng đặc thù của nó, chứ không thể trị hết tất cả các loại bệnh khác, như trường hợp Phật Thầy Tây An và Huỳnh Giáo Chủ đã dùng nước lạnh mà khắc phục được bệnh thời khí dịch tả, một cách hữu hiệu lạ thường.

Những điều trình bày trên đây lập luận cho một khảo hướng tổng hợp thay vì thuần lý khoa học, để nghiên cứu nhận xét về một tôn giáo. Tác giả của nhiều sách khảo cứu về miền Nam Việt Nam là Sơn Nam đã áp dụng khảo hướng tổng hợp này để nói về mối liên hệ giữa Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm và Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật Giáo Hòa Hảo, Cao Đài giáo. Trong sách Văn Minh Miệt Vườn, ông viết rằng: ÀÀHoành sơn nhất đáí vạn đại dung thân, đồng bằng sông Cửu Long có lẽ là nơi trú ngụ nhứt bên kia dãy núi Hoành Sơn. Ý nghĩ của tác giả là ý thức Hoành Sơn ngày xưa đã đưa đến kết quả Cửu Long ngày nay. Nói cách khác, cái xã hội đồng bằng sông Cửu Long đã thể hiện kết quả của ý chí Nam tiến qua bên kia dãy Hoành Sơn, và mối liên hệ với Trạng Trình

Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, chiếm Chiêm Thành, lập phủ Phú Yên năm 1611, phủ Diên Khánh năm 1653, và hoàn tất kế hoạch Chiêm Thành năm 1697 sau khi đã lập phủ Bình Thuận (gồm Phan Rang, Phan Rí) năm 1697.

Cũng trong thời kỳ này, một số dân miền Trung, vì chịu đựng quá nhiều đói khổ liên miên trong thời kỳ Nam Bắc phân tranh, Trịnh Nguyễn đánh nhau bảy lần trong vòng 45 năm (1627-1672), nên đã di cư vào miền Nam, cũng gọi là Đàng Trong, để khai mở đất mới, làm ăn tại vùng Mỏ Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai (Biên Hòa).

1658 là năm đầu tiên chúa Nguyễn Phúc Tần tức Chúa Hiền cử 3,000 quan binh vào đất Chân Lạp, do sự cầu cứu của hoàng tộc Cao Miên trong cuộc tranh chấp ngai vàng với Nặc Ông Chân. Nặc Ông Chân quy thuận và hứa binh vực người Việt sinh sống trên phần đất Thủy Chân Lạp.

Năm 1674, Nặc Ông Non bị Xiêm La uy hiếp, sang tị nạn tại Khánh Hòa, cầu cứu Chúa Nguyễn đem binh tiến vào chiếm đất Prey Kor (tức Sài Gòn) và tiến thẳng lên Nam Vang, bảo vệ cho Nặc Ông Non lên ngôi vua.

Năm 1679, Chúa Nguyễn cho phép nhóm bại tướng lưu vong của nhà Minh từ Quảng Đông chạy sang, là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, với 3,000 quan binh và 50 chiến thuyền, được đến định cư khai khẩn đất Thủy Chân Lạp, tại vùng Đông Phố (Gia Định) Lộc Dã (Biên Hòa) và Mỹ Tho (Định Tường).

Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu giao cho tướng Nguyễn Hữu Cảnh làm kinh lược đất Chân Lạp, thiết lập bộ máy hành chính tại các vùng đã khai mở, chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định). Cũng vào thời này, có những đợt dân đông đảo từ tỉnh Quảng Bình được đưa vào vùng này để khai hoang lập nghiệp.

Năm 1707, một người Trung Hoa lưu vong tị nạn khác là Mạc Cửu đã sang lập nghiệp tại Hà Tiên từ 1680, trước đó nhờ Cao Miên che chở, nay thấy thế vua Miên yếu, nên đem dâng đất Hà Tiên (7 xã) lên Chúa Nguyễn. Hòn Phú Quốc cũng dâng nạp lần đó cho Việt Nam.

Năm 1731, Chúa Nguyễn Phúc Khoát nhận hai tỉnh Long Hồ (Longhor) và Mỹ Tho (Mesa), và trong tám năm sau đó, các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Trà Vinh lần lượt được sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1759, vua Cao Miên là Nặc Tôn dâng phần đất biên cương cuối cùng là đất Tầm Phong Long, tức tỉnh An Giang, trong đó có dãy Thất Sơn quan trọng, mà suốt 100 năm từ 1658 đến 1759, từ lúc khởi đầu đụng chạm với triều Nguyễn, người Cao Miên đã cố thủ làm hậu cứ để nương vào địa thế hiểm trở mà trú ẩn và cũng để tiến binh phản công.

Ngoài ra, Nặc Tôn còn cắt thêm năm phủ trên đất Lục Chân Lạp dâng cho Mạc Thiên Tứ (từ Kampot đến Kompongsohm) và Thiên Tứ lại dâng nạp Chúa Nguyễn. (Nhưng về sau, vua Tự Đức đã giao hoàn năm phủ này lại cho vua Cao Miên - 1848).

Như thế, trong trọn một thế kỷ (1658-1759) cuộc Nam tiến của nhà Nguyễn trên đất Thủy Chân Lạp đã hoàn tất. Từ đó, lãnh thổ Việt Nam có thêm miền Nam Việt ngày nay.

Một điểm đặc biệt cần ghi nhận, là trong suốt gần 100 năm nhà Nguyễn bận rộn với công cuộc Nam tiến mở đất Thủy Chân Lạp, thì Chúa Trịnh tức quyền lực ở miền Bắc sông Gianh đã không mở cuộc tấn công nào đánh nhà Nguyễn trong Nam, từ 1672 đến 1774. Chiến tranh Trịnh Nguyễn tái phát sau khi Tây Sơn đã khởi nghĩa (1771), và diễn ra trong thời gian ngắn ngủi, rồi chấm dứt. Chúa Nguyễn đã nhờ được yên suốt thời kỳ đó để hoàn thành công cuộc tầm thực đất Thủy Chân Lạp.

Tuy rằng đã chiếm được đất Thủy Chân Lạp, nhưng vùng đất mới khai mở này còn phải chịu đựng 100 năm loạn lạc nhiễu nhương. Chiến tranh với Xiêm La, giữa Tây Sơn và nhà Nguyễn, lại thêm những phong trào nổi loạn của người Cao Miên chống lại triều Nguyễn (Lâm Sâm, Sãi Kế...)

Thành Gia Định bị quân Tây Sơn chiếm ba lần, vua Gia Long ba lần bỏ thành mà chạy, cho mãi đến năm 1788, Gia Long mới thân phục lại được toàn bộ miền Nam, từ Gia Định trở vào. Và cho đến 1802, Gia Long chiếm lại thành Trấn Ninh rồi tiến thẳng ra Bắc, lấy thành Thăng Long, chấm dứt thời đại Tây Sơn, một thời đại tuy ngắn ngủi có 14 năm (1788-1802), nhưng ghi một chiến công lẫy lừng lịch sử là đại thắng quân Mãn Thanh, chấm dứt tham vọng xâm lược của Trung Hoa.

Sau đó, triều đại Gia Long còn phải tiếp tục đối phó với Xiêm La. Nước này rình rập cơ hội, mượn cớ có sự cầu cứu của vua xứ Cao Miên mà kéo quân sang đánh chiếm lại vùng đất Thủy Chân Lạp. Sau loạn Lê Văn

Khôi (1833), vua Xiêm La cử năm đạo binh sang uy hiếp các vùng biên giới Hà Tiên, Châu Đốc, Cam Lộ, Cam Cát, Trấn Ninh, nhưng bị tướng Trương Minh Giảng đánh bại, mặc dù họ đã tiến sâu vào nội địa miền Nam, tới vùng Vàm Nao, Chợ Thủ tỉnh An Giang.

Năm 1842, quân Xiêm La lại kéo sang khi nghe tướng Trương Minh Giảng tử trần (đời Thiệu Trị), chiếm vùng đất Thất Sơn, nhưng bị tướng Nguyễn Công Trứ đánh bại.

Năm 1845, Cao Miên lại kéo quân tấn công vùng kinh Vĩnh Tế, nhưng bị tướng Nguyễn Tri Phương đánh tan và thừa thắng đánh rốc lên tận Nam Vang. Vua Cao Miên xin tạ tội và triều cống. Vua Thiệu Trị phong Nặc Ông Đôn làm Cao Miên Quốc vương và Công chúa Mỹ Lâm làm Cao Miên Quận chúa (1847).

Năm 1860 có thể được xem là trận đánh sau cùng của Cao Miên tấn công vào Việt Nam, tại vùng Hà Tiên, An Giang, Thất Sơn nhưng bị đẩy lui.

Cuộc Nam tiến và bình định tới thời điểm này được xem là đã chấm dứt, miền Nam Việt Nam tiếp tục công trình khẩn hoang nông nghiệp trên vùng đất mới

VIỆT NAM, MỘT TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Bài viết sau đây là một nhận xét của học giả L.A. Williams trong cuộc nghiên cứu khảo sát lịch sử các dân tộc vùng Đông Nam Á. Tác giả cho rằng Việt Nam là một trường hợp đặc biệt, bởi vì dân tộc Việt có tinh thần ái quốc cao độ như Đông Nam Á nên mới tồn tại và mở rộng biên cương được như ngày nay.

Nền văn minh Trung Hoa phát triển từ ven sông Hoàng Hà phía Bắc đã theo thời gian mà lan dần xuống phía Nam. Các dân tộc không phải người Trung Hoa sống trên các vùng đất mà văn minh Trung Hoa tràn tới xâm chiếm, đương nhiên phải chọn một trong hai giải pháp: hoặc chấp nhận bị đồng hóa, hoặc bỏ đất mà tiến xa về phương Nam.

Phía Nam dòng sông Dương Tử có một dân tộc mà người Tàu gọi là dòng Việt tộc. Trong khi các chủng tộc sống ở miền Bắc sông Dương Tử đã bị Trung Hoa đồng hóa và nuốt trọn từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, thì chủng tộc sống ở miền Nam sông Dương Tử đã không để bị tiêu diệt bởi sức xâm chiếm của Trung Hoa. Do đó, khi triều đại Trung Hoa đầu tiên sụp đổ vào cuối thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, có một dân tộc tự mệnh danh là Nam Việt đã thiết lập một vương quốc ở phương Nam, mà người Tàu gọi là Nam Yueh (Nam Việt) và sau này trở thành dân tộc Việt Nam.

Sau khoảng 100 năm độc lập, vương quốc này bị nhà Hán xâm chiếm, đô hộ cho tới năm 939 sau Tây lịch. Trong thời kỳ gần 1,000 năm Nam Việt mất chủ quyền, người Tàu đặt ra cái tên An Nam, có nghĩa là Miền Nam đã an bài ngụ ý là đã được Trung Hoa khống chế bằng sức mạnh quân sự.

Một ngàn năm đô hộ là thời lượng rất dài, dư đủ để Trung Hoa nuốt trọn Việt Nam qua phương thức đồng

hóa. Nhưng dân tộc Việt đã đề kháng chính sách đồng hóa đó. Học và viết chữ Tàu được tầng lớp trí thức Việt chấp nhận, Khổng giáo và Phật giáo đại thừa du nhập vào xã hội Việt Nam, hệ thống cai trị với nhân sự được sắp đặt điều khiển bởi Trung Hoa, đó là các khí giới đồng hóa đã từng diệt chủng nhiều dân tộc rồi. Suy luận từ tiền lệ đó, rất khó mà tin rằng dân tộc Việt Nam lại có thể tự tồn qua 1,000 năm Tàu đô hộ.

Chìa khóa của bí quyết chống đồng hóa của dân tộc Việt Nam có lẽ nằm sâu vĩnh viễn trong lịch sử bất thành văn của làng xã Việt Nam. Cho nên chỉ có thể hiểu một cách tổng quát mà không thể phân tích khúc chiết bằng dữ kiện. Sự giải thích hữu lý và duy nhất là tinh thần bất khuất tự tồn của dân tộc Việt dùng để đối phó sức mạnh quân sự và văn hóa của Trung Hoa.

Người Việt vẫn sử dụng ngôn ngữ Việt suốt một ngàn năm Bắc thuộc, đó là sự biểu hiện rõ ràng của bản năng tự tồn. Tuy có mượn hàng ngàn chữ viết của Tàu, nhưng vẫn không đánh mất nền tảng văn hóa và ngôn ngữ Việt. Thế giới ngày nay đã tìm hiểu khá nhiều về ái quốc tính qua ngôn ngữ, cho nên phải nhận thức rằng dân tộc Nam Việt đã chứng tỏ một ý chí mạnh mẽ, nhiệt thành bảo vệ ngôn ngữ của họ.

Văn hóa dân gian thể hiện qua các thần thoại và phong tục làng xã, chính là nền tảng tự tồn Việt tính; do đó, không có gì đáng ngạc nhiên về trạng huống các quan cai trị người Tàu và người Việt, tức là những sứ giả của chính sách đồng hóa, đều bị dân làng xa lánh. Tinh thần đề kháng ngoại xâm là động lực kích thích ý chí độc lập quốc gia. Sau 10 thế kỷ bị Tàu đô hộ, dân tộc Việt Nam đứng lên với truyền thống hào hùng chiến đấu dũng cảm, có thể được xem là một dân tộc có tinh thần ái quốc cao độ như Đông Nam Á.

Ngoài ra, còn có thể nói rằng tinh thần tự chủ được bảo tồn trọn vẹn bởi giai tầng dân chúng Việt ở nông thôn làng xã, thì sức mạnh căn bản trong cuộc chiến đấu chống xâm lược Trung Hoa chính là những đội binh nông dân đi tiên phong trong cuộc chiến giải phóng quốc gia, nói theo ngôn ngữ Mao Trạch Đông sau này.

Tất cả những mưu đồ xâm lược Việt Nam của Trung Hoa từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 19, đều phải thất bại. Quân Mông Cổ kéo đại hùng binh sang xâm chiếm Việt Nam, rồi đến triều đại nhà Minh, nhà Thanh, ở thế kỷ 17, 18 tất cả đã bị dân tộc Việt đánh cho đại bại.

Cho nên phải nói rằng sự kiện hào hùng sáng chói lâu dài trong Việt sử, chính là cuộc chiến đấu chống xâm lược Trung Hoa của dân tộc Việt Nam để tự tồn tự chủ.

Từ bước đầu lập quốc cho đến lúc xác định biên giới hiện nay của đơn vị Quốc gia Việt Nam từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, dòng Việt sử ghi chép những trang đau thương đen tối của các thời kỳ bị ngoại thuộc,

nhưng lại sáng rực lên một cách huy hoàng với những trang sử hào hùng chói lọi, thể hiện đức tính đặc biệt của một dân tộc có ý chí bền bỉ dẻo dai, có khả năng đồng hóa phi thường, có tinh thần quật cường bất khuất để tự tồn và mở mang bờ cõi.

Nhưng từ thế kỷ 19, khi các đế quốc Tây phương đi chiếm thuộc địa tại khu vực Á châu, dòng lịch sử Việt Nam đi vào một khúc quanh mới: Nước Pháp đem quân đội viễn chinh với vũ khí tối tân thời đó, khởi sự cuộc xâm lược Việt Nam.

Từ đây, Việt Nam bước vào kỷ nguyên tiếp xúc với Tây phương. Và trong kỷ nguyên này, xuất hiện tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương từ miền tây địa Nam Việt, tiền thân của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo sẽ được trình bày trong cuốn sách này.

Chương 2: Pháp Xâm Lược Và Cuộc Kháng Chiến Của Dân Tộc Vn

Tiến trình Tây phương xâm nhập Đông phương có thể xem là khởi đầu từ chuyến đi phương Đông của Marco Polo (1275-1292). Tây phương sang Đông phương trước hết là các giáo sĩ với mục đích truyền đạo. Sau đó là các tổ hợp tư bản đến với mục đích trục lợi thương mại. Vào cuối thế kỷ 18, các đế quốc Tây phương tranh giành lẫn nhau để chiếm thuộc địa. Ngọn gió thổi từ Tây phương đến Đông phương đã đem vào Á Châu luồng văn minh duy lý và cơ khí, tạo những thay đổi lớn lao về văn hóa, kinh tế và xã hội tại khu vực này.

Tiếng đại bác đầu tiên của hai chiến hạm Pháp là La Gloire và La Victorieuse bắn vào lãnh thổ Việt Nam (Đà Nẵng) năm 1847, báo hiệu ý đồ thực dân xâm lược của đế quốc Pháp, dùng quân lực đánh chiếm Đông Dương, song hành với hành động tương tự của các đế quốc Tây phương khác: Anh, Hòa Lan, Bồ Đào Nha, Y Pha Nho, tại Á Châu. Lúc đó là năm thứ 7 triều vua Thiệu Trị, cũng là năm đầu tiên triều vua Tự Đức, 800 quả đạn đại bác đã làm thiệt hại mấy ngàn sinh mạng Việt Nam, mở đầu cho một giai đoạn rất nhiều bi thương của dân tộc này.

Vì những khó khăn nội bộ của nước Pháp, cho nên mãi đến năm 1856, Hoàng đế Nã Phá Luân III mới lấy quyết định thực sự cử binh đánh chiếm Việt Nam. Ngày 26-9-1856, chiến hạm Catinat nã đại bác vào Đà Nẵng. Chiến thuật xâm lược của Pháp nhằm chiếm lấy miền Nam trước hết, để làm đầu cầu quân sự chính trị tiến dần ra Bắc, Trung Việt, Cao Miên và Ai Lao, bằng ngoại giao, quân sự nhưng chính yếu là sức mạnh của quân đội. Năm 1862, quân Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Đông, và đến 1867 chiếm thêm ba tỉnh miền Tây Nam Việt, rồi sau đó tiến ra miền Bắc. Cuộc xâm lăng này hoàn thành năm 1887, sau khi Pháp đã dàn xếp với Trung Hoa, ký kết hiệp ước Thiên Tân giữa Patenôtre và Lý Hồng Chương 27-4-1885, theo đó Trung Hoa công nhận cuộc bảo hộ của nước Pháp tại Việt Nam (*).

Tuy rằng quân Pháp đã chiếm được toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, nhưng đó không phải là một cuộc xâm lược dễ dàng. Quân đội Pháp tuy hùng hậu và có ưu thế vũ khí, nhưng đã phải chịu rất nhiều thiệt hại để đối phó với sức đề kháng mãnh liệt và dẻo dai của quân và dân Việt Nam, ròng rã suốt ba mươi năm, từ 1860 đến 1887. Ấy là chưa kể nỗ lực ngoại giao của Pháp thỏa hiệp quyền lợi với triều đình Mãn Thanh qua hiệp ước Thiên Tân, nhằm tạo tình trạng hòa hoãn với Trung Quốc, để khỏi phải bận tâm đến sự can thiệp của Trung Quốc, mà dồn nỗ lực vào hành động quân sự đánh chiếm Việt Nam.

Năm 1887 là thời điểm mà quân Pháp cho là đã hoàn thành cuộc xâm lược quân sự tại Việt Nam, và cũng năm đó Pháp thực hiện công cuộc thống nhất bộ máy cai trị thuộc địa, đặt viên toàn quyền đầu tiên điều khiển bộ máy thống trị Đông Dương. Tuy nhiên, sự đề kháng của dân tộc Việt Nam không chấm dứt ở thời điểm 1887, mà còn tiếp tục suốt từ đó cho đến khi Pháp phải chính thức ra đi, rời khỏi vị trí quyền lực tại Việt Nam, năm 1956.

Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, người Việt Nam không chấp nhận uy quyền thống trị của thực dân Pháp, đã kết thành những phong trào liên tục tranh đấu đòi lại chủ quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam.

Trong lịch sử nhơn loại, những cuộc xâm chiếm thuộc địa thường dễ dàng thành công ở giai đoạn đầu, giai đoạn đánh chiếm bằng quân sự, nhưng lại gặp nhiều khó khăn chật vật ở giai đoạn sau. Đó là giai đoạn đề kháng văn hóa của dân tộc bị trị đối phó với ngoại bang thống trị. Tiến trình xâm chiếm và thống trị của Pháp tại Việt Nam, cũng không thoát khỏi quy luật lịch sử đó.

Giai đoạn đầu, với khoa học chiến tranh tiến bộ và vũ khí tân tiến của thế kỷ 19, quân đội Pháp đã có ưu thế để chiến thắng tại Việt Nam. Quân lực của triều đình và của các tổ chức nhân dân vũ trang kháng chiến, tuy chiến đấu dũng cảm, hy sinh cao độ, với lòng yêu nước nhiệt thành, nhưng vì yếu thế về vũ khí, và chưa có kiến thức mới để ứng phó hữu hiệu với khoa học chiến tranh cơ giới của Tây phương, cho nên rốt cuộc đã phải thất bại về quân sự.

Sau cuộc trường kỳ kháng chiến gần 40 năm (1856-1895), tuy rằng các phong trào kháng chiến vũ trang còn hoạt động lẻ tẻ ở các địa phương, quân đội Pháp đã làm chủ được tình hình quân sự trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. (Ghi chú: 1856 chiến hạm Pháp bắn vào Đà Nẵng, và 1895, phong trào văn thân kháng chiến Phan Đình Phùng tan rã).

Sau giai đoạn chiến thắng quân sự, bộ máy thống trị Pháp tại Việt Nam gặp nhiều khó khăn phức tạp hơn trong việc đối phó với cuộc đề kháng muôn hình vạn trạng, không công khai, không chiến lữ, mà âm thầm, kín đáo, bí mật, bền bỉ dẻo dai, diễn ra thường trực trong tâm lý và thái độ của người dân Việt. Tinh thần ái

quốc, khát vọng tự do, ý thức độc lập thấm nhuần sâu xa trong tâm hồn người dân Việt từ mấy ngàn năm lịch sử, không thể nào bị dập tắt hay bóp chết một cách dễ dàng giống như sự chiến thắng của một quân đội mạnh đối với một quân lực yếu thế. Sức mạnh vật chất không thể tiêu diệt được những tình cảm phi vật chất. Cổ nhiên, khi Pháp dùng võ lực, nhà tù, luật lệ khắc nghiệt, khủng bố đàn áp để đối phó, thì người Việt phải lui bước trước sức mạnh. Nhưng đó chỉ là bước lui tạm thời, để khi có cơ hội nào đó, một biến cố xảy ra, là lập tức tiềm lực để kháng lại bộc phát nổ bùng mãnh liệt, không lường trước được.

1- PHONG TRÀO VĂN THÂN CẦN VƯƠNG KHÁNG PHÁP

Các tổ chức kháng Pháp phát sanh trước hết tại Nam Việt, ngay từ lúc quân đội xâm lược Pháp đặt chân lên lãnh thổ Việt Nam năm 1860. Phong trào phát khởi tại miền Đông, sau đó lan rộng khắp Nam Việt rồi khắp nước Việt Nam. Đó là phản ứng chung của dân tộc chống ngoại xâm, hễ quân Pháp chiếm cứ nơi nào, là tổ chức kháng Pháp lập tức phát sanh tại nơi đó.

Đặc tính căn bản chung của các phong trào này là Văn thân Cần Vương. Nghĩa là các tổ chức kháng Pháp được lãnh đạo bởi giới Văn thân, tức giới Sĩ phu Nho học đã từng đóng vai trò lãnh đạo hướng dẫn quần chúng. Giới sĩ phu quy tụ dân chúng nổi dậy đánh Pháp để phục hồi uy quyền triều đình, tức là nhà vua Việt Nam (cần vương). Về mặt tư tưởng, giới sĩ phu thấm nhuần Nho giáo, đặt mối tương quan quân thần lên trên hết (Tam cương: Quân thần, Phụ tử, Phu thê) xem nhà Vua là biểu tượng quốc gia, và trung quân đồng nghĩa với ái quốc. Về mặt xã hội, giới sĩ phu được dân chúng kính trọng, nghe theo, phần đông truyền bá giáo dục trong vùng, cho nên khi dựng cờ khởi nghĩa chống Pháp, họ có khả năng huy động quần chúng tham gia. Đương nhiên các phong trào kháng Pháp thời kỳ đầu tiên cho tới cuối thế kỷ 19, đều do giới sĩ phu lãnh đạo và mang tư tưởng phục vụ triều đình, có mục đích đánh đuổi Pháp, để tái lập chế độ quân chủ truyền thống.

Từ 1860 đến 1885, nhiều tổ chức khởi nghĩa chống Pháp đã xuất hiện, trong đó lịch sử Việt Nam ghi nhận các tổ chức sau đây có tầm quan trọng cao hơn hết:

Nguyễn Trung Trực 1860-1868, Trương Công Định 1861-1864, Nguyễn Hữu Huân 1863-1868, Võ Duy Dương 1865-1866, Trần Văn Thành 1865-1873, Đinh Công Tráng 1866-1867, Nguyễn Thiện Thuật 1885-1889, Phan Đình Phùng 1885-1895, Hoàng Hoa Thám 1887-1913.

Tất cả những lãnh tụ kháng Pháp này đã thất bại, mặc dù họ đã chiến đấu rất dũng cảm. Lý do thất bại là: lần đầu tiên binh sĩ Việt Nam phải đương đầu với một lực lượng quân sự địch khác hẳn với tất cả quân đội địch mà họ đã phải đương đầu trong lịch sử, như quân Trung Hoa, Chiêm Thành, Chân Lạp. Điều kiện chiến trường, vũ khí, chiến thuật, và trình độ tiến hóa trước kia không có sự cách biệt quá đáng giữa các địch thủ

Á Châu, trên các chiến trường Á Châu. Còn Pháp là một địch thủ hoàn toàn xa lạ, với khoa học chiến tranh khác, phương pháp chiến đấu khác, và các loại vũ khí cơ giới tiến bộ rất xa so với vũ khí cổ điển thô sơ của Việt Nam...

Do đó, tương quan lực lượng trong cuộc chiến đấu này trên phương diện khí giới tiến bộ, rất chênh lệch và có hại cho kháng chiến Việt Nam. Mặc dù đã đạt những thắng lợi ngoại hạng với vũ khí yếu kém, như những trận đánh chìm tàu Pháp tại Nhật Tảo hay hạ đồn Pháp tại Kiên Giang do lãnh tụ Nguyễn Trung Trực chỉ huy, nhưng rốt cuộc các lãnh tụ kháng chiến đã bị Pháp bắt giết hay tử trận, vạ danh kẻ yêu nước, sau khi đã xả thân đem nhiệt tình và dũng cảm để cố bù đắp sự thua thiệt về vũ khí, sự thất thế về lực lượng quân sự so với quân Pháp.

Phong trào Văn thân Cần vương kháng Pháp được xem như đã chấm dứt sau khi nhà lãnh tụ Cần vương nổi tiếng trong lịch sử là Phan Đình Phùng tạ thế năm 1895. Cũng từ đây, theo sự phân định của các nhà biên khảo Việt sử, tư tưởng Cần vương bắt đầu phai nhạt trong bối cảnh xã hội mới, nhường chỗ cho tư tưởng canh tân hướng về quốc gia dân tộc, hơn là sống chết vì Vua.

2- GIAI ĐOẠN QUÁ ĐỘ: CÁCH MẠNG CHUYỂN HƯỚNG CANH TÂN

Mặc dầu sau 1895, vẫn còn những nỗ lực lẻ tẻ của các tổ chức vũ trang kháng Pháp, và phong trào Cần vương Hoàng Hoa Thám khởi đầu năm 1887 tại Bắc Việt cũng còn tồn tại cho đến 1910, nhưng người Việt Nam đã bắt đầu có những nhận thức mới, trước một hoàn cảnh mới, để chuyển cách mạng giải phóng dân tộc sang khuynh hướng mới, hình thức tổ chức mới, phương pháp hành động mới. Tạm gọi là khuynh hướng canh tân.

Thực tế trước mắt đã cho thấy rằng các phong trào Cần vương thất bại bởi thua kém vũ khí, và nếu tiếp tục kháng chiến trong những điều kiện cũ, sẽ phải khó khăn hơn. Bấy giờ quân đội Pháp đã củng cố vị thế và kiểm soát được tình hình, có hy sinh thêm nữa dưới hình thức chiến đấu thuần túy quân sự, mà không có cải tiến về vũ trang và phương pháp cũng sẽ đành thất bại thêm mà thôi.

Xã hội Việt Nam trong hai thập niên đầu của thế kỷ 20 tất nhiên du nhập ảnh hưởng của tư tưởng và văn minh tây phương, qua sự hiện diện của người Pháp tại Đông Dương, và sự mở rộng chân trời kiến thức của người Việt trước hoàn cảnh mới của thế giới. Giới sĩ phu yêu nước cũng ý thức trào lưu tiến hóa về vật chất và thay đổi về tư tưởng. Trong bối cảnh một xã hội đang chuyển hướng đó, tư tưởng trung quân tuyệt đối và quân quyền truyền thống mờ nhạt đi, các quan niệm về dân chủ, tự do mạnh mẽ và phát triển. Cho nên chính giới sĩ phu Nho học, trong vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam, cũng tự họ thay đổi khuynh hướng cách mạng, từ chủ trương quân chủ tuyệt đối, sang quân chủ lập hiến như gương nước Nhật.

Do đó, một số sĩ phu Việt Nam tìm cách xuất dương, sang Nhật Bản và Trung Hoa (Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để,...) với ba mục đích: tìm mua vũ khí mới, tìm sự yểm trợ bên ngoài, và tổ chức đưa thanh niên Việt ra ngoại quốc để học hỏi văn minh tiến bộ mới (đào luyện nhân tài). Hai tổ chức quan trọng nhất trong giai đoạn này là Đông Du (xuất dương) và Đông kinh Nghĩa thực (tại Hà Nội).

Nhìn ra bên ngoài thế giới, người Việt có ý thức cách mạng và chính trị, nhận thấy các biến cố mới xảy ra giữa Nhật Bản và Trung Hoa (năm 1885 Trung Hoa phải nhượng đảo Đài Loan cho Nhật cai trị trong những điều kiện thua thiệt) giữa Nhật Bản và nước Nga trong trận hải chiến 1904-1905 (Nga thất bại). Hai biến cố này như những tia sáng mới khích lệ người Việt Nam đi theo tấm gương canh tân của nước Nhật trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Thêm vào đó, cuộc cách mạng dân quyền Tân Hợi 1911 tại Trung Hoa, rồi cuộc cách mạng tháng 10-1917 tại Nga, chấm dứt các chế độ quân chủ, là những động lực thúc đẩy khuynh hướng cách mạng của người Việt phải tiến tới bằng những bước canh tân mạnh mẽ hơn nữa. Đệ nhất thế chiến 1914-1918 đã đưa một số khá nhiều thanh niên Việt sang tham chiến tại Âu Châu trong hàng ngũ quân đội Pháp, lớp người này đã đem về Việt Nam một số nhận xét về nếp sinh hoạt, về tư tưởng mà họ đã hấp thụ trong không khí tự do dân chủ tại nước Pháp và Âu châu. Các tư tưởng gia Đông phương Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đề xướng cuộc canh tân mạnh mẽ cho xã hội Á Châu, cũng tạo ảnh hưởng khá sâu rộng đối với các sĩ phu Việt Nam.

Các biến chuyển kể trên, đồng thời với các sinh hoạt giáo dục và kinh tế xã hội trong chế độ cai trị của người Pháp, đã tạo nên trong xã hội Việt Nam một lớp người mới, về tư tưởng cũng như về vị trí xã hội. Lớp người này được xem như lớp tiểu tư sản kiểu Tây Âu, hấp thụ tư tưởng văn minh Tây phương, với kiến thức và suy luận duy lý, đã bước những bước dài hơn và mạnh hơn là chủ trương canh tân giới hạn của giới sĩ phu nho học. Đây là lớp thanh niên Việt Nam mới, đã dứt khoát từ bỏ chủ trương cách mạng cần vương, đi thẳng vào con đường dân chủ hóa. Cũng từ thời kỳ này, vai trò của giới sĩ phu nho học chỉ còn giới hạn ở vị trí lãnh đạo tinh thần, như những bó đuốc lịch sử và những tấm gương hy sinh vì nước. Chính giới trí thức tân học sau này sẽ trở thành lớp lãnh đạo công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong một bối cảnh xã hội mới.

3- GIAI ĐOẠN CANH TÂN: CÁCH MẠNG VỚI Ý THỨC DÂN TỘC DÂN CHỦ

Bắt đầu vào thập niên 30, người Việt Nam yêu nước ý thức rằng họ tham gia cách mạng không phải để phục hồi chế độ quân quyền, cũng không phải vì lòng trung thành với Thiên tử (vua chúa), mà chính là để phục vụ quốc gia và dân tộc, và để thiết lập một chế độ tự do dân chủ trong một nước Việt Nam độc lập. Tuy ý niệm quân chủ lập hiến vẫn còn phần nào giá trị trong nếp suy nghĩ của quần chúng trong một nước có truyền thống quân chủ lâu đời, nhưng phần đông giới thanh niên đều biểu lộ khuynh hướng dân chủ tự do

rất rõ rệt và mạnh mẽ.

Một khuynh hướng cực đoan cũng phát sinh trong giới trí thức tân học. Đó là lớp người hướng về chủ thuyết Mác xít, vì họ cho rằng Nga Sô sẽ giúp họ chống lại đế quốc tư bản. Số người này đã lựa chọn con đường đi vào hệ thống cộng sản quốc tế, dựa vào Nga Sô Việt để chống Pháp, đuổi Pháp, rồi sau đó thực hiện một cuộc cách mạng vô sản tại Việt Nam, trong tiến trình vô sản hóa thế giới.

Trong giai đoạn này, khởi đầu từ thập niên 30, nhiều tổ chức cách mạng Việt Nam đã xuất hiện, và một số còn tồn tại đến bây giờ.

Nam Đồng Thư Xã (1927) sau trở thành Việt Nam Quốc Dân Đảng, với cuộc nổi dậy lịch sử tại Yên Bái, do lãnh tụ Nguyễn Thái Học cầm đầu (10-2-1930), 13 chiến sĩ VNQDD bị Pháp hành quyết.

Đại Việt Quốc Dân Đảng thành lập năm 1941 bởi lãnh tụ Trương Tử Anh, ông bị Cộng sản hạ sát năm 1946.

Đại Việt Duy Dân Đảng thành lập năm 1942, bởi lãnh tụ Lý Đông A. Ông mất tích trong đợt khủng bố tại Hòa Bình năm 1946, Cộng sản hạ sát nhiều cán bộ của đảng này.

Việt Nam Phục Quốc Hội, thành lập bởi Kỳ ngoại hầu Cường Để, đã tấn công vị trí quân sự Pháp tại Lạng Sơn năm 1940, lãnh tụ Trần Trung Lập bị giết. Kỳ ngoại hầu Cường Để tạ thế năm 1951 tại Đông Kinh (Nhật).

Đông Dương Cộng Sản Đảng thành lập năm 1930 do Hồ Chí Minh, dựa vào hệ thống Cộng sản đệ tam quốc tế Nga Sô, để đoạt thắng lợi đấu tranh tại Việt Nam. Đảng này đã cai trị miền Bắc Việt Nam từ 1954 đến 1975, và cai trị toàn bộ Việt Nam sau 30-4-1975.

Phật Giáo Hòa Hảo, một tôn giáo cách mạng thành lập năm 1939 tại miền Nam Việt Nam, do Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ, và sau này thành lập thêm chánh đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội (1946). Năm 1947, Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ bị Cộng sản ám hại và vắng mặt từ thời điểm đó.

Cao Đài Giáo, một tôn giáo cách mạng khác thành lập tại miền Nam, sau 1928, bởi ông Ngô Văn Chiêu, và sau đó được chỉ đạo bởi Hộ Pháp Phạm Công Tắc. Ông bị Pháp bắt và đày biệt xứ tại Madagascar, rồi sau này tử trần tại Cao Miên trong giai đoạn đi lưu vong thời chế độ Ngô Đình Diệm.

Ngoài các tổ chức cách mạng trên đây được xem là vẫn tiếp tục hoạt động và tồn tại từ khi thành lập đến ngày nay, còn có nhiều nhóm tranh đấu khác có tầm vóc giới hạn và đời sống ngắn ngủi hơn, như: Việt Nam Nghĩa Đoàn, Việt Nam Hưng Quốc (1925), Việt Nam Thanh niên Cách mạng, Tân Việt Cách Mạng Đảng

(1925), Phạm Hồng Thái, Trịnh Văn Căn... Trong Nam Việt có các phong trào Thiên Địa Hội, đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập, đảng Lập Hiến, nhóm Đệ Tứ, tổ chức Bình Xuyên... đều đã có đóng góp vào công cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp để giải phóng dân tộc. Các tổ chức này ngày nay đã không còn hoạt động và hiện diện như một chính đảng hay tổ chức nữa, tuy rằng vẫn còn những cá nhân bảo tồn danh nghĩa. Nhưng tất cả đều như các mảnh vụn trong kiến trúc Cách mạng Việt Nam, bị nghiền nát bởi khủng bố đàn áp của thực dân, cộng sản và các chế độ cộng hòa sau 1954.

Trong giai đoạn canh tân này, các tổ chức cách mạng áp dụng hình thức tổ chức, phương pháp và chiến thuật đấu tranh khác với giai đoạn Cần vương. Hình thức tổ chức có tính cách dân chủ, và tập thể chỉ huy, thay vì lãnh tụ chế như trước kia. Phương pháp đấu tranh bây giờ đa dạng, chứ không chỉ có võ trang kháng chiến. Các tổ chức này vận dụng lực lượng quần chúng vào đấu tranh, tham gia biểu tình chống đối, sử dụng hiệu lực văn hóa vào công tác tuyên truyền cách mạng, hoặc nêu lên các yêu sách công khai, hoặc tổ chức bí mật ám sát phá hoại địch... Về chiến thuật, các tổ chức đấu tranh này đưa dần phong trào cách mạng từ các hình thức chính trị sang cách mạng, từ ôn hòa sang bạo lực, từ phản đối bất hợp tác sang võ trang kháng chiến... Đây cũng là những phương pháp và chiến thuật đấu tranh thích hợp với từng hoàn cảnh mới, và một phần được du nhập vào Việt Nam qua các sách vở và kinh nghiệm Tây phương.

4- HAI KHUYNH HƯỚNG QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

Điều quan trọng nảy sinh trong giai đoạn này và sẽ chi phối lâu dài tương lai nước Việt Nam, là sự manh nha của hai khuynh hướng dị biệt và đối nghịch trong hàng ngũ cách mạng chống lại thực dân Pháp. Tuy rằng mỗi tổ chức cách mạng đều theo chủ thuyết riêng, nhưng nói chung, tất cả đều nêu lên mục tiêu là đòi chủ quyền độc lập quốc gia, cho nên tất cả các tổ chức cách mạng này được xếp hạng chung vào một khối quen gọi là Khối Quốc Gia. Duy có một tổ chức tự tách mình ra khỏi Khối Quốc Gia, để đi theo hệ thống quốc tế của cộng sản chủ nghĩa, với mục tiêu tối hậu không phải là độc lập quốc gia, mà là vô sản hóa toàn thế giới. Đó là Đông Dương Cộng Sản Đảng do Hồ Chí Minh thành lập năm 1930, dựa vào Mạc Tư Khoa, và được Nga Sô yểm trợ.

Với chiêu bài chống đế quốc tư bản thực dân để giải phóng các dân tộc nhược tiểu bị trị, Nga Sô đã làm cho một số người Việt Nam tin theo và dựa vào Mạc Tư Khoa để thực hiện cách mạng. Ngược lại, những chiến sĩ cách mạng Việt Nam trong Khối Quốc Gia lại cho rằng đảng Cộng sản Đông Dương nằm trong hệ thống quốc tế của Nga Sô, chỉ nêu mục tiêu giải phóng dân tộc làm bình phong để trá hình mà vận dụng quần chúng, gây tạo uy thế, trong một giai đoạn chiến lược.

Sự khác biệt chủ trương đường lối này tiềm tàng trong lúc đầu sau đó từ tháng 9-1945, nổ bùng thành cuộc xung đột mãnh liệt giữa hai khuynh hướng Quốc gia và Quốc tế vào đầu thập niên 50, và trở thành đối

ngịch sắt máu dưới hình thức chiến tranh thực sự khi chính phủ Hồ Chí Minh thi hành chính sách đàn áp đối lập từ tháng 8-1945.

Sự bùng nổ Đệ nhị thế chiến vào tháng 9-1939 là cơ hội thuận tiện cho dân tộc Việt Nam phát động và tăng gia nỗ lực cách mạng giải phóng dân tộc. Quân đội Nhật Bản đến Đông Dương, và nước Việt Nam bị đặt vào tình thế một cổ hai tròng dưới sự cai trị của hai đế quốc: Pháp và Nhật. Tình trạng này kéo dài đến 9-3-1945, quân đội Nhật lật đổ bộ máy quyền lực Pháp tại Đông Dương, tạo cơ hội duy nhất cho Hoàng đế Bảo Đại tuyên bố Việt Nam Độc Lập, sau trên 80 năm Pháp thuộc. Tuy nhiên, Nhật Bản cũng không có thiện chí thực sự trả độc lập cho dân tộc Việt Nam cho nên bộ máy quân phiệt Nhật vẫn nắm quyền thống trị, trong khi chính phủ độc lập đầu tiên do thủ tướng Trần Trọng Kim cầm đầu không có thực quyền, mặc dầu đó là một nội các gồm những nhà trí thức khoa bảng nổi tiếng thời đó, tuy giàu lòng yêu nước, nhưng yếu kém ý thức chính trị, không nhận thức được hiểm họa cộng sản, do đó đã để cho Việt Minh, không nhận thức được hiểm họa cộng sản, do đó đã để cho Việt Minh cướp mất cả chính quyền lẫn cái thể chủ động.

Chỉ năm tháng sau, Nhật hoàng đầu hàng Đồng minh, Đệ nhị thế chiến chấm dứt, toàn dân Việt Nam đồng loạt đứng dậy đòi độc lập thật sự. Đây là cao điểm của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, được mệnh danh là Cách mạng Tháng Tám (1945). Nhưng cũng từ đó, khởi đầu những khó khăn khủng khiếp và đau khổ trường kỳ cho dân tộc Việt Nam.

Từ bên ngoài, đạo quân viễn chinh Pháp đã lên đường sang tái chiếm Đông Dương. Từ bên trong, đảng Cộng sản Đông Dương áp dụng kỹ thuật và thủ đoạn đã được huấn luyện nghiên cứu từ Mạc Tư Khoa, để chiếm đoạt quyền bính lãnh đạo, thể hiện vào chiến thuật hai mặt: Một mặt Hồ Chí Minh thỏa hiệp với Pháp chấp nhận quân đội viễn chinh Pháp của tướng Leclerc đổ bộ lên Bắc Việt hầu đánh đổi lấy sự công nhận của chính phủ Pháp để Hồ Chí Minh có tư cách đại diện chính thức quốc gia Việt Nam; và mặt khác, dựa vào vị thế chính quyền, đảng Cộng sản Đông Dương thi hành kế hoạch tiêu diệt các tổ chức và lãnh tụ cách mạng nào không đồng ý với đường lối của họ. Những nạn nhân đầu tiên của chính sách tiêu diệt đối lập này là các tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Đệ Tứ, Quốc gia Độc lập Đảng trong miền Nam, và các chính đảng Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt và Duy Dân Đảng ở miền Bắc, tất cả đều đã bị Cộng sản khủng bố và sát hại rất khắc nghiệt.

Từ đó về sau mỗi mâu thuẫn giữa hai khuynh hướng Quốc gia và Quốc tế trong hàng ngũ cách mạng chống Pháp tại Việt Nam trở thành một cuộc chiến tranh ý thức hệ, không còn chỉ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, mà càng ngày càng mở rộng ra để trở thành cuộc tranh chấp quốc tế giữa Hoa Kỳ tiêu biểu cho khối Tư bản và Thế giới Tự do, và bên kia là Nga Xô cầm đầu khối Cộng sản quốc tế.

Với sự can thiệp quốc tế, cuộc chiến tại Việt Nam khởi đầu là chiến tranh chống thực dân xâm lược Pháp, với

mục tiêu độc lập quốc gia, sau này biến thái thành một cuộc thế giới chiến tranh tuy giới hạn về địa dư, nhưng liên hệ mật thiết đến quyền lợi chiến lược của các siêu cường và các khối quyền lực quốc tế.

Trong khi hầu hết những cuộc tranh đấu giải phóng dân tộc của các nước nhược tiểu bị trị từ trước đệ nhị thế chiến, đã đưa các dân tộc này đến độc lập và hòa bình khi chủ quyền đất nước đã được lấy lại, thì cuộc chiến tại Việt Nam vẫn còn tiếp tục, cho mãi đến ngày nay, mà vẫn chưa thấy có viễn tượng của sự chấm dứt. Nếu kể từ 22-9-1940 là ngày quân đội Nhật tràn từ Quảng Tây sang Lạng Sơn, khởi đầu không khí chiến tranh trên lãnh thổ Việt Nam, cho đến thời điểm 1987 này, thì cuộc chiến Việt Nam đã kéo dài gần nửa thế kỷ rồi. Một điều rất rõ ràng được rút ra trong sự so sánh Việt Nam với các quốc gia bị trị trước đệ nhị thế chiến, là: tại Việt Nam đã xảy ra hai cuộc chiến tranh cách mạng: Khởi đầu là cách mạng giải phóng dân tộc, nhưng sau đó là chiến tranh do Mốt Cu và Hà Nội kéo dài thêm để thực hiện cách mạng vô sản quốc tế.

Và đó chính là thảm trạng của dân tộc Việt Nam.

5- NHẬN XÉT VỀ ƯU THẾ CỦA CỘNG SẢN TẠI VIỆT NAM

Hầu hết các thuộc địa cũ của Pháp ngày nay đã độc lập và hòa bình, ngoại trừ Việt Nam vẫn triền miên trong chiến tranh và đang là một trong những quốc gia nghèo khổ nhất thế giới. Dù có biện bạch cách nào cũng không thể phủ nhận nguyên nhân chính yếu là do đảng Cộng Sản của ông Hồ Chí Minh đã nhìn mục tiêu độc lập quốc gia chỉ là một chặng đường trên lộ trình vô sản hóa thế giới, do đó mà ông phải tiếp tục chiến tranh để đạt mục tiêu chiến lược tối hậu của Cộng sản quốc tế.

Dân tộc Việt Nam tham gia cách mạng với mục tiêu chủ quyền độc lập, nhưng ông Hồ Chí Minh đã lợi dụng lòng yêu nước đó để phục vụ cho mục tiêu riêng của đảng Cộng Sản.

Cựu Tổng thống Huê Kỳ Richard Nixon trình bày về chiến lược quốc tế liên hệ đến Việt Nam, trong cuốn sách No More Vietnams đã viết như sau:

Quốc gia Việt Nam phải được độc lập. Trong hai thập niên 1920 và 1930, sự thù ghét chế độ thuộc địa đi đôi với ý thức sâu xa về quốc gia dân tộc, kết hợp thành gốc rễ của phong trào chống Pháp. Quan điểm thời trang cho rằng riêng đảng Cộng sản của Hồ Chí Minh tranh đấu cho độc lập, thực ra chỉ là quan điểm mơ hồ.

Đệ nhị Thế chiến là một khúc quanh lịch sử. Sự việc Nhật Bản chiếm lãnh vùng Đông Nam Á đã làm tan vỡ hào quang của quyền lực thực dân Tây phương. Ngay khi nền độc lập quốc gia đến trong tầm tay, thì Hồ Chí Minh tàn nhẫn tiêu diệt các tổ chức chánh trị đối lập. Trong thời kỳ đệ nhị thế chiến, họ Hồ đã cẩn thận tính toán trước những bước đi để sau này nắm lấy chính quyền. Khi Đệ nhị Thế chiến vừa chấm dứt, cơ hội đến,

họ Hồ áp dụng thủ đoạn nham hiểm và tàn độc để tiêu diệt những phần tử đối lập nào có tổ chức võ trang. Khi Nhứt Bồn đầu hàng, Hồ Chí Minh nhanh chân nhảy thẳng vào chiếm khoảng trống quyền lực... (*)

Học giả D.G.E. Hall đã khẳng định quy trách cho chánh sách thiển cận và ngoan cố của Pháp như là nguyên nhân chính yếu tạo nên ưu thế và sức mạnh của Cộng sản tại Đông Dương:

Điều bất hạnh là chính sự ngoan cố của Pháp đã tạo ra tình huống đó. Trong khi cộng sản ở các quốc gia khác đã thất bại, và không còn hấp dẫn đối với đa số quần chúng, thì riêng tại Đông Pháp, Cộng sản lại ưu thắng, chiếm được quyền lãnh đạo trên các đảng phái yêu nước. Nguyên nhân duy nhất là thái độ ngoan cố của Pháp... (**)

Một tác giả khác đã biểu lộ quan điểm tổng kết tiến trình cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam như sau:

Thật vậy, Việt Nam là một trường hợp đặc biệt, nhưng dân tộc Việt Nam là một dân tộc bất hạnh như thế giới. Trong khi các dân tộc khác ở Đông Nam Á đã thoát khỏi ách thống trị của thực dân và đã trở thành các quốc gia độc lập thịnh vượng, thì Việt Nam vẫn tiếp tục đau khổ trong chiến tranh trường kỳ. Đó là sự bất hạnh toàn diện và lớn lao. Về địa lý chánh trị, Việt Nam là một quốc gia bị khống chế Trung Quốc liên tục uy hiếp, suốt từ năm 111 trước Tây lịch, cho đến thế kỷ 17, Việt Nam đã trải qua biết bao hy sinh lớn lao để tự vệ và bảo tồn đơn vị quốc gia.

Điều bất hạnh thứ hai là do định mệnh lịch sử, Việt Nam bị thống trị bởi thực dân Pháp, một đế quốc thiển cận và tham tàn nhưt. Đệ nhị Thế chiến chấm dứt là cơ hội chung, các đế quốc đều chấp nhận trả chủ quyền độc lập cho các thuộc địa, chỉ riêng có Pháp là ngoan cố, đem chiến hạm và quân đội viễn chinh đến tái lập quyền lực thuộc địa tại Việt Nam, như đã làm ở thế kỷ 19. Vì tham vọng quyền lợi, Pháp đã bắt tay với quỷ Satan, tức hợp tác với tay sai của Mạc Tư Khoa, thay vì phải hợp tác với dân tộc Việt Nam. Qua thương thuyết và hiệp ước, Pháp tạo cho Hồ Chí Minh và đảng Cộng sản Việt Nam vị thế chánh thống nắm quyền cai trị Việt Nam; nhờ ưu thế chánh quyền mà Hồ Chí Minh đã tiêu diệt các lãnh tụ cách mạng quốc gia, để rồi sau đó lại quay mặt đánh Pháp.

Cố bám lấy thế chủ động, Pháp xoay qua điều đình với những giới đối lập Hồ Chí Minh, trong một giải pháp quốc gia, nhưng vẫn nuôi dưỡng âm mưu đen tối đầu cơ cả hai phe quốc gia và cộng sản, để thủ lợi riêng cho đế quốc Pháp. Thực dân Pháp không bao giờ thực tâm muốn trả chủ quyền độc lập cho dân tộc Việt Nam. Thái độ đó của Pháp đã làm suy yếu uy tín của những người Việt ái quốc theo khuynh hướng quốc gia, đưa dần đến thất bại quân sự tại chiến trường Điện Biên Phủ và sau hết đưa đến việc ký kết hiệp định Giơ-neo 1954, Pháp trao cho Hồ Chí Minh toàn quyền thống trị miền Bắc Việt Nam, làm bàn đạp để tiến chiếm

toàn bộ lãnh thổ năm 1975.

Điều bất hạnh sau cùng của Việt Nam là đồng minh Hoa Kỳ. Nhơn danh đại cường quốc lãnh đạo bảo vệ thế giới tự do, Huê Kỳ lại đã hành động thiếu tư tưởng và thiếu quyết tâm của cấp lãnh đạo. Cho nên sau bao nhiêu xương máu hy sinh để bảo vệ tiền đồn cho thế giới tự do, bỗng nhiên Việt Nam bị đồng minh Huê Kỳ bỏ rơi, vì lúc đó Huê Kỳ đã thay đổi mục tiêu chiến lược, hy sinh Việt Nam cho quyền lợi riêng của Hoa Kỳ. Lịch sử lại một lần nữa tái diễn: Việt Nam lại trở thành nạn nhân của quyền lợi chiến lược siêu cường, trong lịch sử hiện đại cũng giống như trong thời trung cổ xưa kia.

Rốt cuộc ngày 30-4-1975, thiết giáp xa Nga Sô cán sập cửa dinh Độc Lập tại Sài Gòn. Đối với Huê Kỳ, một trang sử Việt Nam đã lật qua, một giai đoạn cuộc chiến Việt Nam chấm dứt. Và giai đoạn mới bắt đầu, đây là lúc hàn gắn những vết thương chiến tranh, hòa giải dân tộc, tái thiết quốc gia, thực hiện các nguyện vọng của người dân. Nhưng đó lại không phải là mục tiêu của đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng này không nghĩ đến nền độc lập quốc gia mà còn phải tiến lên mục tiêu vô sản hóa thế giới, cho nên chưa cho dân tộc Việt Nam được sống hòa bình và tái thiết.

Trên 10 năm đã đi qua, vẫn chưa có độc lập hòa bình, và câu nói không có gì quý hơn độc lập tự do của Hồ Chí Minh rõ ràng chỉ là chiêu bài giai đoạn lừa phỉnh dân tộc Việt.

Với chánh quyền trong tay đảng Cộng sản, dân tộc Việt Nam tiếp tục sống trong chiến tranh và nghèo đói thêm. Biết đến bao giờ cuộc cách mạng của dân tộc Việt Nam đạt đến mục tiêu Tự do và Độc lập?

Hãy nghe thêm một người Pháp nhận xét về chánh sách sai lầm của chánh phủ Pháp tại Việt Nam, với sự khẳng định rằng chính Pháp đã làm cho Việt Nam mất vào tay Cộng sản. Linh mục Seitz, đến truyền đạo tại Việt Nam từ 1937, đã nêu ra các nhận xét sau đây để trả lời câu hỏi **À**Tại sao chiến tranh Việt Nam kéo dài lâu như vậy, và tại sao Cộng sản thắng thế?

Không thể hiểu được thảm kịch ngày nay của dân tộc Việt Nam, nếu không tìm hiểu các nguyên nhân xa xưa của cuộc chiến tại đó.

Trước khi lãnh nhiệm vụ sang Việt Nam, tôi có tham dự tuần lễ hội thảo đề tài **À**chánh sách thuộc địa, và nhớ rằng lập trường của giáo hội Pháp là **À**Mọi chánh sách thuộc địa đều thống trị được một thời gian mà thôi và đều phải kết thúc với sự trưởng thành của dân tộc bị trị. Cũng giống như Lyautey đã nói: **À**Một thuộc địa được cai trị tốt đương nhiên phải đạt sự trưởng thành, nếu không được thế là do chánh sách cai trị sai lầm vậy. (Une colonie bien administrée évolue nécessairement vers son émancipation, sinon cest qu'elle est mal administrée.)

Năm 1937, tôi đến Việt Nam, thuộc địa Pháp đang tiến mạnh, nhưng điều đầu tiên tôi cảm nhận là À chúng ta, một cường quốc thực dân, đã không làm đúng bốn phận hướng dẫn thuộc địa đến trường thành.

Chúng ta đã không khám phá và lượng giá được lòng ái quốc nồng nhiệt, sâu xa và khả kính đang sôi sục trong trái tim người Việt, để mà có một chánh sách thích nghi và cấp thiết. Giai tầng trí thức Việt Nam đã có những người xuất thân ở các đại học danh tiếng (Polytechnique, Centrale) của Pháp, nhưng khi hồi hương họ bị bạc đãi như thuộc cấp chứ không được xem như những trí thức lãnh đạo xứ sở họ. Đó là chính chúng ta đã đào luyện họ thành những địch thủ tương lai. Những người Việt ái quốc trí thức đó, nuôi nấng nguyện vọng xứ sở mình được độc lập, nhưng trong tình huống bị chúng ta đối xử bạc đãi như thế, thử hỏi họ phải hướng về đâu? Hướng về chánh quốc, vô ích thôi! Sau Đệ nhất Thế chiến 1914-1918, những trí thức trẻ của Việt Nam đã tìm hướng về Cộng sản quốc tế sau cách mạng tháng 10-1917 tại Nga.

Từ thời điểm (thập niên 1920) Hồ Chí Minh bỏ Paris sang Moscow, đến khi ông ta nắm chánh quyền tại Hà Nội 1945, dẫn đến sự toàn chiếm Việt Nam 1975, tôi đã sống gần 40 năm tại xứ này, và có thể tóm luận rằng nguyên nhân sâu xa chính là do lỗi của Pháp đã bất chấp tinh thần ái quốc tiềm tàng trong trái tim người Việt, cho nên hậu quả là nền độc lập quốc gia Việt Nam mà Pháp không chịu trao trả đúng cách đúng lúc, đương nhiên phải bị cưỡng chiếm lại bằng chiến tranh. Chúng ta không biết ủng hộ chánh nghĩa của người Việt, thì tất có kẻ khác đóng vai trò đó. Chính là Cộng sản.

Đó là tình huống đã xảy ra: lòng ái quốc, và lý tưởng dân tộc của người Việt đã bị Cộng sản chụp lấy. Nga Xô đào luyện cán bộ cách mạng bằng tư tưởng Mác-xít, rồi yểm trợ các nhu cầu vật chất (tiền bạc, vũ khí) cho đám cán bộ đó nắm quyền hành tại Việt Nam, củng cố từng giai đoạn để tiến chiếm toàn bộ Việt Nam năm 1975. Đó là kết quả của một giai đoạn bành trướng chủ nghĩa Cộng sản trên nửa thế kỷ vừa qua.

Bây giờ nước Pháp ngoài nhìn lại lịch sử vừa qua để thấy rằng sau thảm kịch Việt Nam, đến Algérie, chúng ta mới tỉnh ngộ để trả độc lập cho 11 thuộc địa tại Châu Phi. Đúng là À con người vẫn là kẻ tập sự, và sự đau thương chính là ông thầy dạy (L'Homme est un apprenti, la douleur est son maitre.)

Những điều trình bày sơ lược trên đây về giai đoạn lịch sử từ khi Pháp đến xâm chiếm Việt Nam đến khi Cộng sản toàn chiếm lãnh thổ Việt Nam (1856-1975: 110 năm) đưa ra ánh sáng một số điểm căn bản sau đây:

1. Giai đoạn 90 năm (1856-1945) dân tộc Việt Nam âm thầm chịu đựng chánh sách thống trị tham lam và tàn bạo của thực dân Pháp, nhưng vẫn đề kháng liên tiếp.

2. Giai đoạn kế tiếp 30 năm (1945-1975) dân tộc Việt Nam toàn bộ nổi dậy, chiến đấu chống lại chủ trương tái chiếm thuộc địa của Pháp, nhưng rốt cuộc vẫn chỉ là dịch chủ tái nô: thực dân Pháp ra đi (1955) để quốc Nga thay thế đặt toàn bộ lãnh thổ Việt Nam trong hệ thống Cộng sản Quốc tế (1975).

3. Tuy thực dân Pháp chấm dứt thể lực thống trị Việt Nam từ 1955, nhưng Pháp vẫn là một nguyên nhân của sự toàn chiếm Việt Nam 1975 bởi cộng sản, do chánh sách sai lầm đối với dân tộc Việt Nam và do chủ trương cấu kết với Cộng Sản Việt Nam từ 1946 để mưu đồ tái lập chế độ tân thuộc địa tại Việt Nam.

4. Tuy công cuộc tranh đấu giải phóng đất nước Việt Nam đến nay chưa thành công, và chánh nghĩa của dân tộc Việt Nam đã bị thực dân và cộng sản tiếm đoạt, nhưng dân tộc Việt đã chứng tỏ trước thế giới ý chí quật cường bất khuất của một dân tộc anh hùng, qua cuộc chiến đấu bảo vệ quyền tự tồn tự chủ chống lại 1,050 năm đô hộ của Trung Hoa, trên 100 năm đô hộ của Pháp, và tiếp tục chống chủ trương đô hộ của đế quốc Nga Xô.

5. Tuy nhiên, ý chí quật cường bất khuất của dân tộc Việt Nam, mặc dầu đã được xem như yếu tố tinh thần căn bản của dân tộc Việt để tự tồn tự chủ từ giai đoạn lập quốc qua bao lần xâm lược của khổng lồ Trung Hoa, đã không đủ để quyết định thắng lợi từ khi các đế quốc Tây phương sang chiếm thuộc địa Á Châu.

Bởi vì từ đây Việt Nam phải đối phó một loại xâm lược quốc tế mới lạ, khác hẳn tương quan song phương trước kia giữa Trung Hoa và Việt Nam trong hoàn cảnh một thế giới khép kín, không có sự liên kết và can thiệp quốc tế.

Từ khi các đế quốc Tây phương chia nhau làm chủ các thuộc địa Á Châu, vận mệnh các dân tộc bị trị không những bị chi phối bởi chính đế quốc thống trị, mà còn bởi các áp lực quốc tế khác, chia chác quyền lợi, ảnh hưởng. Tương quan quốc tế càng ngày càng trở nên đa dạng, đa phương, phức tạp, chằng chịt thành những sợi dây trói buộc các nước nhỏ trong các tình trạng yếu kém thất thế, mất chủ động. Thế giới chia ra từng khối, các siêu cường quốc và cường quốc trao đổi quyền lợi, qua phân ảnh hưởng, thỏa hiệp hay đối nghịch nhau, tạo ra sức ép thường xuyên với các áp lực chính trị, quân sự, tài chánh, kinh tế, đè nặng và chi phối vận mệnh các quốc gia nhỏ yếu.

Thực tại thế giới từ thế kỷ 19 tới nay là như vậy, tuy rõ ràng là bất công, nhưng đã trở nên một quy luật của mỗi tương quan thế giới. Các cường quốc có uy thế chi phối, thế giới ngày nay sức mạnh võ khí và kinh tế ưu thắng hơn sức mạnh tinh thần, cho nên Việt Nam đã lâm vào hoàn cảnh bi thảm nhứt, bất hạnh nhứt so với mọi quốc gia Á Châu, với một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài đã trên nửa thế kỷ, mà vẫn chưa thấy có hy vọng chấm dứt, chủ quyền quốc gia vẫn bị ngoại bang chi phối và xã hội suy thoái trong cảnh nghèo đói thê thảm.

Để kết luận phần này: dân tộc Việt Nam chẳng may bị lọt vào ách thống trị của thực dân Pháp, cho nên đã phải chịu đựng giai đoạn thống khổ đau thương cho đến nay đã trên một thế kỷ.

Tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo, đề tài nghiên cứu biên khảo của cuốn sách này, với số lượng quần chúng đông đảo khoảng hai triệu tín đồ, đương nhiên là một thành phần hoạt động trong suốt tiến trình đấu tranh chống Pháp, chống Cộng, như sẽ được trình bày trong các chương sau đây.

Chương 3: Xã Hội Việt Nam Dưới Thời Pháp Thuộc

Cấu trúc xã hội Việt Nam từ lâu đời, gồm có đơn vị căn bản là gia đình, nhiều gia đình hợp thành đơn vị rộng lớn hơn, là làng xã. Làng xã Việt Nam không phải chỉ là một khu vực địa dư, mà chính yếu là một khung cảnh xã hội, một xã hội nhỏ sinh hoạt đa diện: kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng, xã hội, hành chánh... Dân chúng trong làng sống gắn bó với nhau từ đời này sang đời khác, như một đại gia đình. Mỗi liên hệ gần gũi không những giữa những người còn sống, mà còn mật thiết giữa người sống với người đã chết, với mồ mả, nhà thờ tổ tiên dòng họ nằm trong làng từ bao nhiêu thế hệ. Đối với người Việt Nam, làng xã là cái vũ trụ nhỏ của dân làng, và ngoài làng xã chỉ còn một nấc thang cao nhất trên thượng đỉnh của xã hội, đó là quốc gia, thể hiện bằng một vị Vua thay trời mà trị vì thiên hạ. Các cơ cấu trung gian như Quận, Tỉnh chỉ có tính cách hành chánh, là các trung tâm hành chánh, chứ không phải đơn vị xã hội như làng xã và gia đình.

Cho nên các nhà nghiên cứu xã hội cho rằng Việt Nam là một liên bang các làng xã, và lịch sử Việt Nam về tín ngưỡng, văn hóa, kinh tế, tranh đấu... đều diễn tiến trong khung cảnh làng xã.

Trong mỗi đơn vị làng xã đó, phương tiện sản xuất, tức đất ruộng được phân phối tương đối quân bình, mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất nông nghiệp, mỗi làng xã là một đơn vị kinh tế xã hội.

Sự hiện diện của người Pháp đã thay đổi cấu trúc xã hội ấy. Đương nhiên, các sinh hoạt văn hóa, kinh tế, xã hội cũng phải trải qua những thay đổi lớn lao.

1- XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC KHI PHÁP ĐẾN

Xã hội Việt Nam trước khi Pháp đến là một xã hội quân bình mang đặc tính của một xã hội nông nghiệp truyền thống. Cổ nhiên không thể có bình đẳng tuyệt đối về phương diện tài sản và lợi tức, nhưng xã hội Việt Nam thời đó không có tình huống tài sản tập trung vào tay một thiểu số, phương tiện sản xuất tập

trung vào tay một giai cấp như trạng thái các xã hội phong kiến thời Trung Cổ tây phương. Cũng không có trạng thái bóc lột thặng dư giá trị lao động nhìn theo lối Mác xít.

Sự phân chia đẳng cấp xã hội Việt Nam thời đó không căn cứ trên tiêu chuẩn kinh tế như trong các xã hội kỹ nghệ gồm các giai cấp: tư sản, tiểu tư sản, vô sản... Xã hội Việt Nam phân hạng theo các tiêu chuẩn tinh thần và nghề nghiệp, nhưng chính yếu là các tiêu chuẩn tinh thần. Các thành phần xã hội: Sĩ, Nông, Công và Thương mới nhìn qua, là sự phân biệt theo ngành hoạt động, nhưng đó chỉ là cái nhìn bề mặt. Phải nhận xét sự xếp hạng này như một cái thang giá trị của xã hội Việt Nam, mà giá trị đây là giá trị tinh thần.

Đứng đầu xã hội là hạng **SĨ**. Sĩ phu không phải là lớp người có nhiều tài sản như ở xã hội tư bản, mà ngược lại, chính là lớp người rất ít tài sản, đời sống thanh đạm, nhưng lại có nhiều kiến thức và đạo đức nhất trong xã hội, được quần chúng tin tưởng để lãnh đạo, hướng dẫn xã hội, để làm cái gạch nối giữa bình diện thấp nhất và bình diện cao nhất trong xã hội, tức gạch nối giữa Dân và Vua, cũng giống như Vua trong vai trò Thiên tử, là gạch nối của Thượng Đế và Nhân loại trong nước.

NÔNG, tức nông dân, là thành phần đứng thứ hai trong nấc thang giá trị xã hội, bởi vì nghề nông được quý trọng hơn các nghề nghiệp thủ công và thương mại. Đây là một xã hội nông nghiệp sinh hoạt theo truyền thống lâu đời của nền văn minh nông nghiệp. Lúa gạo là sản phẩm chính yếu trong nền kinh tế và nông dân là sản lực chính yếu để sản xuất ra lúa gạo nuôi cả dân tộc. Đất không có giá trị nếu không có con người nông dân canh tác để sản xuất ngũ cốc bảo đảm nhu cầu vật chất căn bản của mỗi người. Có thể nói rằng, trong xã hội nông nghiệp Việt Nam, sĩ phu là sản lực tinh thần, và nông dân là sản lực kinh tế. Nông dân cũng là thành phần đông đảo nhất, chiếm khoảng 95 phần trăm dân số trong nước.

CÔNG và THƯƠNG được xem là hai lực lượng sản xuất rất biên tế, do đó được xếp ở thứ bậc thấp hơn, cả về phương diện kinh tế lẫn về phương diện giá trị tinh thần. Cũng vì thế mà xã hội Việt Nam trước khi tiếp xúc với Tây phương mang đặc tính của một xã hội khép kín, sự giao thương với bên ngoài rất ít ỏi, nền kinh tế trì trệ trong giới hạn tự túc tự tồn.

Trên khía cạnh khác, tinh thần trọng Nông khinh Thương trong xã hội thời đó, còn phát xuất từ sự đánh giá tinh thần đạo đức và lòng ái quốc của con người trong các đẳng cấp khác nhau. Thành phần sĩ phu, do sự thấm nhuần ý thức trung quân ái quốc tam cương ngũ thường của Nho giáo, và thành phần nông dân với truyền thống sống chết với đất ruộng thôn xã, không những có tình tự dân tộc và lòng yêu nước cao độ, mà còn có cuộc sống thuần phác đạo lý hơn, so sánh với tâm hồn và nếp sống của các thành phần công thương. Điều này đã được chứng nghiệm qua diễn trình lịch sử Việt Nam. Khi người Pháp đến xâm chiếm và thống trị, thành phần sĩ phu và nông dân tự nhiên kết hợp thành các tổ chức võ trang kháng chiến rất kiên trì và đồng minh, trong khi hai thành phần công thương có thái độ tiêu cực, đợi chờ sự thay đổi của thời cuộc, tìm

cách làm ăn sinh lợi trong phạm vi nghề nghiệp của mình. Hình ảnh tương tựa cũng tìm thấy qua các giai đoạn sau này trong cuộc chiến Việt Nam: giới công thương vẫn là lớp người hưởng lợi nhiều nhất và phát triển tài sản mau nhứt, nhiều nhứt, trong khi những thành phần khác trong xã hội phải chiến đấu trong mọi lãnh vực để đối phó với tình thế.

Trong xã hội nông nghiệp Việt Nam, nếp sống giản dị không tạo ra các nhu cầu phức tạp và phong phú như trong xã hội kỹ nghệ. Nhu cầu cuộc sống của con người giới hạn trong phạm vi căn bản nhu yếu: ăn, ở, mặc. Các nhu cầu này có thể được giải quyết trong phạm vi giới hạn của gia đình và cộng đồng làng xã, không cần thiết phải liên hệ đến những thị trường xa xôi. Cũng không có các nhu cầu mà xã hội kỹ nghệ ngày nay xem là căn bản thiết yếu, như nhu cầu di chuyển, y tế, học đường quy mô. Do đó, các vấn đề kinh tế không được đặt lên hàng đầu như trong các xã hội tư bản, và nhứt là không được xem là hạ tầng cơ sở theo quan niệm Mác xít.

Tư tưởng tam giáo Đông phương Phật, Khổng, Lão từ lâu đời thấm nhuần trong nếp suy nghĩ và đời sống con người, đã trở thành các phong tục tập quán của xã hội. Trong ba nền triết lý đó, Nho giáo thực tiễn nhứt, và có quan niệm thực tế về nhu cầu kinh tế, nhưng lại nêu lên những giới hạn rõ ràng để bảo tồn tinh thần đạo lý trong cuộc sống. Thuyết Trung dung của Khổng Tử truyền bá là để bảo tồn sự quân bình của con người và của xã hội. Theo thuyết này, về mặt kinh tế, cần phải biết giới hạn các nhu cầu và giới hạn các phương tiện áp dụng để thỏa mãn nhu cầu.

Vinh hoa phú quý không nên tận hưởng (Lộc bất khả hưởng tận). Cũng không nên vì vinh hoa phú quý mà làm những điều quá đáng, tội tề, trái với đạo lý. Hạnh phúc con người không chỉ do sự phong phú vật chất, mà được tìm thấy trong trạng thái quân bình tinh thần, nếp sống đạo đức hòa hảo tại gia đình và an bình ngoài xã hội.

Triết lý Lão Tử chủ trương thoát ra khỏi các ràng buộc vật chất, để trở về với tự nhiên, sống suy tư và tự tại, cho nên chỉ có cuộc sống tinh thần là đáng kể.

Triết lý Phật Đạo xem cuộc đời là biển khổ, phải diệt khổ để tự giải thoát khỏi định luật sinh, lão, bệnh, tử cho nên rũ bỏ mọi tham vọng vật chất trong cõi đời hiện tại để thân tâm nhẹ nhàng mà hướng về cõi an nhiên cực lạc.

Dưới nhãn quan duy lý Tây phương, ba nền triết học Đông phương có tính chất phản kinh tế, vì kềm hãm năng lực phát triển của xã hội. Nhưng các tư tưởng này đã ảnh hưởng sâu đậm đến con người và xã hội Việt Nam, tạo ra nếp sống giản dị và chậm tiến về vật chất. Nhu cầu ăn, ở, mặc được tiết chế, và trạng thái nghèo khó không phải là điều xấu hổ, có khi lại là điều hãnh diện của kẻ sĩ, không tham danh tham lợi. Phú

quý bất năng dân, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất đó là thái độ mẫu mực của con người quân tử, dù ở bất cứ trạng huống nào. Người có đạo đức không ham danh lợi, và những kẻ chạy theo lợi danh mà bỏ đạo nghĩa, là những kẻ bị xã hội khinh khi chê cười.

Nhân sinh quan Đông phương này cố nhiên đã không làm cho xã hội Việt Nam phát triển mau về mặt kinh tế, và phải trì trệ trong trạng thái kinh tế nông nghiệp tự tồn. Với sinh hoạt văn hóa thiên về đạo lý, văn chương, tín ngưỡng, mà ít lưu tâm đến khoa học kỹ thuật, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam tuy cũng có những sáng tạo về phương pháp và dụng cụ canh tác, nhưng tiến bộ rất giới hạn.

Các yếu tố tinh thần và khung cảnh sống nói trên đã tạo nên mẫu người Việt Nam hòa hợp giữa tư tưởng bất vụ lợi của Phật giáo, thoát trần của Lão giáo, thực tế giới hạn của Nho giáo. Mẫu người này tuy nặng về ý thức siêu hình, cũng vẫn thực tế trong cuộc sống. Nhưng dù thực tế phải tìm lợi tức để sinh nhai, cũng tự giới hạn, không vượt quá xa làn ranh giới của các nhu cầu thiết yếu, không cực đoan tiến vào phạm vi của tham vọng vô luân. Có thể nói đây là một mẫu người của nền văn minh nông nghiệp tại Á Châu.

Trong nhân sinh quan này, kinh tế không phải là cứu cánh, mà chỉ là một phương tiện giúp con người sống mà tiến tới trạng thái thăng hoa kiếp người, hoặc thành người quân tử Nho giáo, hoặc thành người siêu nhiên Lão giáo, hoặc tìm giải thoát về cõi cực lạc theo Phật giáo. Mẫu người ấy, trong cuộc sống xã hội, không có khuynh hướng mãnh liệt về tranh đấu vật chất, mà hòa hợp với người chung quanh, dung hòa quyền lợi để kiến tạo một xã hội tốt đẹp chung cho tất cả. Chính cái nhân sinh quan đó, với nếp sống cá nhân và xã hội đó, tuy thiếu mãnh lực phát triển về kinh tế, đã là sức mạnh bảo tồn nền tảng và cấu trúc xã hội Việt Nam qua hàng thế kỷ, trước khi người Pháp đến thổi ngọn gió Tây phương vào xứ này, tạo ra những thay đổi lớn lao về mọi mặt.

2- ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA: (THIẾU MỘT ĐOẠN)

3- NHỮNG THAY ĐỔI TRONG SINH HOẠT KINH TẾ :

Sau khi thiết lập bộ máy cai trị thuộc địa tại Nam Việt (mà họ gọi là Nam Kỳ), thực dân Pháp thực hiện kế hoạch khai thác kinh tế. Diện tích bằng phẳng của miền Nam có tiềm năng nông nghiệp lớn lao, trước đó chỉ được khai thác và canh tác theo các phương pháp cổ truyền, bằng sức người và nông cụ thô sơ, theo một nhịp độ phát triển chậm.

Người Pháp đem những phương tiện lớn và mới: kỹ thuật và một ít cơ giới, tư bản, để đẩy mạnh khai khẩn đất đai theo một nhịp độ mau hơn và theo mô thức kinh tế khác hơn. Trước đó, là nền kinh tế nông nghiệp tổ chức theo cộng đồng xã thôn, bây giờ là nền kinh tế tư bản có mục tiêu trực lợi cho tư bản.

Quan niệm của thực dân tư bản Pháp không phải là phát triển nông nghiệp để phát triển kinh tế và xã hội cho quốc gia Việt Nam, mà chính yếu là để trục lợi. Mặc dù Pháp đã có nền văn minh cơ khí tiến bộ ở thời kỳ đó, nhưng lại không chủ trương khai thác nông nghiệp Việt Nam bằng cơ giới. Họ chủ trương khai thác nhân lực thuộc địa để giảm tổn phí khai thác. Con người Việt Nam đã được các đại đồn điền Pháp sử dụng như những cái máy sanh lợi cho họ, mặc dù họ cũng biết có thể cơ giới hóa, dùng máy móc để tăng năng suất và đỡ lao nhọc cho con người.

Đối với chủ đồn điền Pháp tại vùng Hậu Giang, vấn đề năng suất không quan trọng bằng sản ngạch và lợi tức khai thác. Nếu tăng năng suất mà phải đầu tư vào hạ tầng cơ sở hay cơ giới với vốn tài chánh cao, thì họ dùng nhân lực, dù cho năng suất thấp hơn, nhưng tổn phí sản xuất cũng thấp hơn. Cũng vì vậy, mà nền kinh tế nông nghiệp tại Nam Việt, tuy là khai thác các diện tích rộng lớn, nhưng trình độ cơ giới hóa rất dè dặt, giới hạn. Thay vì dùng kỹ thuật canh tác và cơ giới để canh tác các diện tích lớn, họ lại chia đồn điền thành những lô đất nhỏ, giao cho tá điền mướn mà canh tác và nạp địa tô, hoặc gián tiếp qua trung gian Cặp rắng, Bao tá... Đó là một đặc tính của thực dân nông nghiệp ở miền Hậu Giang Nam Việt, với quan niệm đầu tư ít, năng suất thấp, nhưng mức lợi cao, nhờ tổn phí thấp. Đó cũng là một lối kinh doanh đầu cơ trục lợi, chứ không phải phát triển kinh tế để đem phúc lợi cho xã hội.

Đồn điền cao su của Pháp tại miền Đông Nam Việt cũng là một hình thức mới, tạo ra thay đổi xã hội tại Việt Nam. Vườn cao su không còn là sinh hoạt kinh tế gia đình hay làng xã nữa, mà là một loại kỹ nghệ, nhân công làm việc theo giờ giấc nhất định, lãnh lương có kỳ hạn, phải đạt chỉ tiêu sản xuất đã ấn định như trong xưởng máy. Vốn khai thác là của tư bản đại công ty, sản phẩm không phải là thực vật để tiêu thụ trong làng xã, mà để cung ứng thị trường hải ngoại và chánh quốc. Giá cả cũng phải lệ thuộc vào thị trường thế giới. Người công nhân làm việc tại đồn điền cao su không là nông dân nữa, mà là một vô sản kỹ nghệ, và cũng không thể làm chủ mảnh đất, tức phương tiện sản xuất, như người nông dân làm chủ miếng đất nhỏ của gia đình. Ngoài ra, khi người nông dân đầu quân vào làm người công nhân vườn cao su, anh đã tự bật gốc khỏi khung cảnh làng xã của anh, bật gốc khỏi nếp sống sanh hoạt văn hóa xã hội quen thuộc. Anh đã đổi vị trí xã hội, trở thành người vô sản trong guồng máy kỹ nghệ. Đó là một thay đổi xã hội tạo ra bởi mô thức kinh tế tư bản.

Người Pháp đã thiết trí những hạ tầng cơ sở như các trục lộ giao thông, đường xe lửa, đào kinh, lập hải cảng... để phục vụ chánh sách khai thác kinh tế, nhưng đồng thời cũng tạo ra sự di chuyển dân chúng và sinh hoạt xã hội kinh tế từ những làng xã khép kín ra các môi trường xa lạ, rộng lớn. Nông phẩm của dân làng không phải chỉ bán tại chợ làng, mà còn bán tại đô thị và thị trường quốc tế. Ngược lại, các sản phẩm kỹ nghệ cung ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân, cũng mang những sắc thái mới, đến từ những nguồn cung cấp xa xôi, đem vào các làng xã những điều mới lạ, ảnh hưởng đến nếp sống tại thôn quê. Từ cái áo sơ mi, đôi giày, cái nón nỉ, đến cái máy hát đĩa quay dây thiều bằng tay có cái loa và nhãn hiệu con chó, các

sản phẩm tiêu thụ nhập cảng từ Pháp quốc, quả đã tạo thay đổi trong nếp sống và nếp suy nghĩ của người dân làng. Văn minh mới đã dần dà phá vỡ lũy tre xanh cổ truyền của làng xã Việt Nam, tập quán xã thôn cũng bị lung lay, tinh thần sống chết với làng mình bị mờ nhạt đi, không còn thiết tha chặt chẽ như xưa. Các đô thị mới mọc lên theo nhu cầu cai trị và khai thác kinh tế của chánh quyền thuộc địa. Hệ thống đô thị mới không mang tính chất của các đô thị cũ tại Việt Nam. Trước khi Pháp đến, đô thị là những trung tâm hành chánh và những khu chợ búa lớn hơn là chợ làng. Người dân trong làng ít có dịp ra đô thị, và dân số đô thị không nhiều, gồm những thành phần trong bộ máy hành chánh, một ít thương gia. Cho nên nếp sống đô thị không tạo ảnh hưởng đến nếp sống nông thôn, cũng không có sự cách biệt quá đáng trong hai nếp sống này.

Các đô thị mới sau này, không phải chỉ là trung tâm hành chánh, mà là những đơn vị hành chánh của bộ máy chánh quyền thuộc địa. Đô thị là biểu tượng của quyền lực cai trị sử dụng các công chức do Pháp bổ nhiệm; và với dân số tăng lên, các đô thị mới trở thành những đơn vị xã hội văn hóa và kinh tế, với các sanh hoạt khác hẳn nông thôn. Pháp có dụng ý thiết trí những tiện nghi đô thị làm cho nó trở thành những trung tâm tiêu biểu cho văn minh tiến bộ mới và dùng đô thị để truyền bá nền văn minh của Pháp tại Việt Nam. Từ đó, về mặt chánh trị, đô thị có vai trò ưu thế, khống chế nông thôn.

Lợi tức đô thị cố nhiên cao hơn nông thôn rất nhiều, đời sống dễ dàng ít cực nhọc hơn, do đó tạo ra một lớp người mới, có nếp sống mới và lối suy nghĩ bắt chước theo văn minh Tây phương. Vì thế, con người đô thị càng ngày càng cách biệt với con người nông thôn. Hiện tượng cách biệt giữa đời sống thị dân và nông dân thì ở đâu cũng có, nhưng đặc biệt tại Việt Nam, sự khác biệt này tạo ra tình trạng phân hóa xã hội khá trầm trọng. Bởi vì đô thị Việt Nam mới có nếp sống riêng biệt theo kiểu sống mới của Tây phương, khác hẳn lối sống theo văn minh cổ truyền tại nông thôn. Trạng thái này đưa đến phân cực xã hội, bởi vì không có trào lưu liên tục và giao hoán hòa hợp giữa hai nếp sống theo hai khuynh hướng văn hóa xã hội khác nhau.

Tại các quốc gia Âu Châu, giữa đô thị và làng xã không có sự cách biệt về trình độ văn minh, cũng không có chênh lệch quá đáng về tiện nghi vật chất và lợi tức đầu người. Đô thị Âu Châu là hình thức kéo dài của làng xã. Khi một làng đã phát triển về sinh hoạt kinh tế và dân số, nó trở thành một đô thị. Vì vậy không có sự cách biệt. Trái lại, tại Việt Nam, làng xã và đô thị là hai loại đơn vị xã hội khác nhau về mọi mặt, về nếp sống, về lợi tức, về các sanh hoạt xã hội, kinh tế, văn hóa. Có thể cho đó là hai xã hội khác nhau.

Cho nên có thể nói rằng hệ thống đô thị mới xuất hiện từ khi người Pháp đến miền Nam, đã tạo những thay đổi sâu xa trong cấu trúc xã hội và cả trong sanh hoạt văn hóa Việt Nam.

Đô thị cũng là môi trường xuất hiện các sinh hoạt công kỹ nghệ và thương mại ở cường độ mạnh hơn và nhịp độ mau hơn trước kia rất nhiều. Do đó, trong xã hội Việt Nam, phát sinh giai tầng mới là giới thương

buôn và công nghệ mà vị trí xã hội khác hẳn với vị trí trước kia trên nấc thang giá trị Sĩ, Nông, Công, Thương thời xưa. Theo ngôn ngữ kinh tế học, thì ngoài khu vực sơ đẳng (nông nghiệp) có sẵn, xã hội Việt Nam từ khi Pháp đến có môi trường và hoàn cảnh phát triển khu vực đệ nhị đẳng, đệ tam đẳng, và cũng từ đó có thêm giai cấp mới. Về mặt thương mại, tư bản Pháp, vì mục tiêu hiệu năng khai thác, đã tạo ra một lớp mại bản trung gian, phần lớn là người Trung Hoa sinh sống tại Việt Nam. Quan hệ nhứt là hệ thống thu mua lúa gạo, biến chế lúa thành gạo (nhà máy xay lúa), phân phối sản phẩm nhập cảng nhu dụng trong đời sống, hệ thống này phần rất lớn nằm trong tay Huê kiều. Không những giới mại bản chi phối sanh hoạt kinh tế của miền Nam mà còn bóc lột một phần quan trọng lợi tức của dân tiêu thụ và sản xuất nông nghiệp. Đầu cơ, tích trữ, mua rẻ, bán mắc, hệ thống Huê kiều mại bản trở thành quyền lực kinh tế thứ hai sau tư bản thực dân Pháp.

Sử gia Phạm Văn Sơn trong Quân sử Việt Nam đã làm một bản kết toán sơ lược của tình trạng cách biệt giữa đô thị và nông thôn Việt Nam như sau:

Chỉ ở các đô thị là có những kỹ nghệ tối tân, nội ngoại thương phát triển, một hệ thống kinh tế tư bản xuất hiện, nhưng đó là của người Pháp và Hoa kiều. Phía người Việt có một số tư bản mới chớm nở, nhưng lệ thuộc vào tư bản Pháp. Trong khi ở nông thôn, nơi sinh hoạt của 94% dân chúng, nhà nông vẫn tiếp tục cày cấy gieo trồng bằng dụng cụ và phương pháp cũ. Thành thị và thôn quê bày ra hai cảnh tượng trái ngược: một đằng thì nhà cửa phố xá khang trang sạch sẽ, còn một đằng thì nhà cửa xóm làng tiêu điều nghèo nàn, buôn bán lẻ tẻ, sinh hoạt chẳng có gì là tiến bộ cả... Sở dĩ có tình trạng ấy là bởi vì tư bản mại bản Pháp đến kinh doanh tại Việt Nam chỉ lo sao cho được nhiều lợi và mau chóng, nên không nghĩ đến việc mở mang những kỹ nghệ quy mô lâu dài, cơ giới hóa nông nghiệp, v.v... vì đó là những việc làm mất thì giờ lâu dài mà chưa chắc có lợi, lại có thể gây cạnh tranh với kỹ nghệ chánh quốc nữa (*)

Chương 4: Sự Xuất Hiện Của Bửu Sơn Kỳ Hương

Những sự kiện lịch sử của cuộc Nam tiến mở đất, trình bày trong các chương đầu sách này, kết hợp thành bối cảnh lịch sử của phần đất miền Nam Việt Nam. Sinh hoạt của xã hội và con người trong bối cảnh này, tuy rằng tại một vùng đất mới, vẫn nằm trong truyền thống văn hóa đã có từ hàng ngàn năm trước của dân tộc Việt Nam. Tuy rằng trên vùng đất mới này, trước khi trở thành lãnh thổ Việt Nam và được tổ chức thành xã hội Việt Nam, đã có sẵn nền văn minh địa phương của các sắc dân sinh sống tại đây từ lâu đời, chính yếu là người Cao Miên (Chân Lạp), nhưng nền văn minh địa phương ấy không đủ sức đề kháng với sức mạnh văn hóa Việt Nam. Những đoàn quân và dân Việt Nam từ miền ngoài vào đây đã tạo ra những thay đổi lớn lao trên vùng đất Thủy Chân Lạp này, với một nhịp độ mau hơn nhiều lần nhịp độ tự phát triển của dân bản xứ.

Cho nên xã hội miền Nam này chẳng bao lâu, sau đợt bình định quân sự, đã sinh hoạt gần như một xã hội Việt Nam, tuy rằng vẫn còn có sự hiện diện của những sóc (xóm) người Cao Miên sinh hoạt theo nếp sống cổ truyền của họ. Nhu cầu thích nghi với môi sinh và nếp sống địa phương đã đem thêm vào nền văn hóa Việt Nam những sắc thái mới, mà sau này có người gọi là những đặc điểm địa phương hay cá tính miền Nam Việt Nam.

Do những đặc điểm ấy, mà sau này tại miền Nam, đã xuất hiện những tổ chức quần chúng cách mạng dưới hình thức tôn giáo, chứ không dưới hình thức chính đảng, như tại Trung Việt và Bắc Việt. Hai tôn giáo cách mạng có quần chúng đông đảo nhất và được nhắc tới nhiều nhất là Cao Đài giáo và Phật Giáo Hòa Hảo.

Sự hình thành của Phật Giáo Hòa Hảo, đối tượng công cuộc biên khảo này, được chia ra làm hai thời kỳ:

Thời kỳ Bửu Sơn Kỳ Hương.

Thời kỳ Phật Giáo Hòa Hảo.

Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện giữa thế kỷ 19 ngay trước khi người Pháp xâm chiếm miền Nam, tức là từ một bối cảnh xã hội và lịch sử của cuộc Nam tiến và khai phá miền Nam.

Phật Giáo Hòa Hảo xuất hiện giữa thế kỷ 20, được xem là thời kỳ nối tiếp truyền thống Bửu Sơn Kỳ Hương, từ một bối cảnh xã hội khác cuộc Nam tiến đã hoàn thành, nhưng người Pháp đã đến chiếm mất chủ quyền của đất nước này.

Bửu Sơn Kỳ Hương được khai sáng năm 1849 bởi một người tục danh Đoàn Minh Huyền, sau này quần chúng tôn xưng là Đức Phật Thầy Tây An.

Trên bình diện văn hóa xã hội, sự xuất hiện của tôn giáo này được xem như là phản ứng văn hóa của khối người Việt đến khai khẩn và định cư tại một vùng đất lạ. Phản ứng văn hóa ấy phát sinh khi cái gia tài văn hóa mà khối di dân từ đàng ngoài vào đây đã cọ xát với một trạng thái xã hội mới hình thành, còn sơ khai, và đầy bấp bênh, trong một khung cảnh địa lý xa lạ và hiểm trở, trong cuộc sống nhiều tội ác và xáo trộn. Cái gia tài văn hóa Việt mới bắt rễ trong bối cảnh xã hội, nếu không lấy sức lại, không gượng dậy, không phản công ngược lại hoàn cảnh, thì nó có thể bị suy trầm băng hoại theo đà xuống dốc của xã hội.

Giữa triền tuột dốc ấy, người sáng lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đã dựng lên hai ngọn cờ: Tín ngưỡng và Ái quốc, để con người đang sống trong khung cảnh xã hội hỗn loạn ấy có được những lý tưởng tốt, để cuộc sống không phương hướng ấy tìm được địa bàn chỉ đường quay về với Đạo pháp và Dân tộc. Tiềm năng văn hóa Việt Nam suy trầm, vươn lên để tồn tại và phát huy.

Bửu Sơn Kỳ Hương, về mặt giáo lý, không phải một tôn giáo mới, mà đích thực là đạo Phật. Đặc điểm của Bửu Sơn Kỳ Hương là: đạo Phật hướng về Dân tộc. Đó là lý do mà Phật Thầy Tây An dựng lên hai ngọn cờ tín ngưỡng và ái quốc.

TÌNH TRẠNG TÍN NGƯỠNG TẠI VIỆT NAM Ở THẾ KỶ 19

Trong xã hội nông nghiệp, tín ngưỡng là một sinh hoạt văn hóa đại chúng, mật thiết với mọi con người. Không một người Việt nào trong thời kỳ đó mà không tin tưởng vào thần quyền. Tác giả Léopold Cadière nghiên cứu về tín ngưỡng Việt Nam đã viết rằng:

Trong mọi giai tầng xã hội Việt Nam, tín ngưỡng biểu lộ mạnh mẽ và bao trùm cả cuộc sống. Tín ngưỡng thể

hiện trọng thể qua các cuộc lễ chánh thức, trong các đền chùa được công nhận, hay thể hiện kín đáo âm thầm dưới gốc cây, trước cục đá. Hoặc bằng kinh cầu nguyện hòa tấu với vở nhạc, hoặc chỉ là lời khấn vái lâm râm trước ngôi miếu nhỏ, để biểu lộ sự cầu xin tự đáy tâm hồn. Người ta quỳ lạy, kính cẩn, trang nghiêm, long trọng, trên đầu đội cái mũo vương, mình khoác áo rộng bằng lụa màu chói, hay người ta đến tham khảo một ông thầy bói mù, một bà đồng cốt, một tay bốc phệ, một nhà sư, một thầy phù thủy, hay một ông tư đoán quẻ xâm tại chùa. Người ta đem hoa thơm dâng cúng Phật, cúng Tam Bảo, và người ta cũng quỳ lạy luôn trước những hình tượng dị thường, cả hình cạp và rắn, người ta khâu miệng xác chết một kẻ dữ, dõn kim vào miệng hay lấy lưới bao trói nó lại. Phép thuật phù thủy với các hình thức man rợ và kỳ quặc, lại được pha trộn vào các hình thức tín ngưỡng rất cao siêu khả kính.

Đạo Phật, đạo Lão cũng thể hiện trên một bối cảnh đa thần, một bối cảnh phức tạp vì có các hình thức tín ngưỡng địa phương pha trộn vào.

Nói chung, tín ngưỡng tại Việt Nam, trên thượng tầng là các tôn giáo, dưới hạ tầng là các hình thức đa thần phức tạp. Đó là bức tranh mà khách hành hương đến thăm vài nếp đền chùa hay một học giả nghiên cứu kỹ lưỡng sách vở cũng đều không thể hiểu được. Chỉ những ai đã thường nhìn thấy tận mắt sinh hoạt thường nhật của đời sống tín ngưỡng trong dân chúng mới có thể hiểu nổi. (*)

Tình trạng tín ngưỡng tại Việt Nam thời kỳ đó là một tình trạng đa thần đa giáo, theo sự mô tả của nhiều tác giả khác mà ông tham khảo.

P. Souvigné, trong sách *Vérités Tonkinoises* viết rằng:

Ngoại đạo xứ An Nam là sự hỗn hợp nhiều hình thức thờ phượng khác nhau: thờ cúng Tổ Tiên tại nhà thờ Tổ hay tại gia; thờ cúng Phật tại chùa chiền; thờ cúng Thần linh và ma quỷ đủ loại tại các am miếu trong làng; thờ cúng Tiên Thánh tại các đền phủ; thờ cúng Khổng Tử trong văn miếu hay văn chỉ; thờ cúng Trời Đất tại một gò đồng; thờ kính nhà vua đang trị vì trong một dinh thự tại tỉnh lỵ, vân vân... (*)

M. Madrolle trong tập tài liệu hướng dẫn *Tonkin du Sud* có viết rằng:

Sự nghiên cứu các tổ chức tôn giáo tín ngưỡng An Nam cho biết rằng, cũng giống như tổ chức hành chánh xứ này, tín ngưỡng là một sự pha trộn, hay đúng ra là một sự chõng chất, một sự chung sống của nhiều truyền thống cũ, từ nhiều sắc tộc, với những hệ thống ngoại nhập bị cưỡng dụng bởi thế lực Trung Quốc... Người ta nhận thấy rằng, ngoài Tam giáo Đông phương Phật, Khổng, Lão, phải kể trên hết là đạo thờ Tổ Tiên Ông Bà, và cũng phải thêm đạo thờ Thần linh nữa...

P. Louvet trong phần dẫn nhập cuốn sách *Histoire de la Cochinchine religieuse* có viết rằng:

Tất cả các đạo giáo và sinh hoạt dị đoan pha trộn với nhau, chõng chất lên nhau, thành một hỗn tạp. Các hình thức mâu thuẫn khó phân biệt đều được mọi người tuân thủ: Nho gia, trí thức, vua chúa, thường chủ trương chỉ làm theo lễ phải, chỉ tin theo kinh sách của Khổng giáo, mà cũng thực hành đạo Phật, cũng cúng tế Thần linh, và cũng xem bói toán...

Thờ cúng Tổ Tiên Ông Bà thực ra không phải là tôn giáo, vì không giáo lý minh thị, không có giáo điều và Giáo chủ cũng không có tu sĩ giáo phẩm. Người Việt Nam nào cũng thờ phụng Tổ Tiên, ngoài tôn giáo riêng mà mình theo. Đó là để biểu lộ lòng Hiếu, và sự biết ơn các bậc sinh thành đã sinh ra mình, nuôi dưỡng và

tác thành cuộc đời mình.

Khía cạnh tín ngưỡng của việc thờ phượng Tổ Tiên bắt nguồn từ quan niệm thờ cúng Thần linh; giữa thế giới hữu hình và vô hình (linh hồn) có một sự liên hệ mật thiết, người chết đi chưa hẳn là cắt đứt liên hệ với con cháu, dù thể xác không còn, nhưng linh hồn vẫn hằng lui tới với gia đình, đồng thời cũng vẫn có một số nhu cầu căn bản như người sống. Cho nên phải thờ cúng để bảo tồn mối liên hệ đó, để dâng cúng những nhu cầu thiết yếu, đồng thời để biểu lộ lòng tri ân và cũng để cầu xin sự phù hộ, ban phước của Tổ Tiên cho con cháu.

Thật ra, thờ phụng Tổ Tiên, theo quan niệm của giới trí thức là biểu lộ sự biết ơn tiền nhân, bảo tồn truyền thống gia tộc và tình thương trong gia đình. Nhưng giới bình dân lại có khuynh hướng mạnh mẽ về việc cầu xin Tổ Tiên ban ân ban phước, chở che cho con cháu, cho nên mang nhiều tín ngưỡng tính hơn. Có điểm khác biệt trong ý nghĩ người dân, là Tổ Tiên chỉ ban ân ban phước cho con cháu, chứ không trừng phạt phá hại con cháu, như các Thần linh vừa ban phước mà cũng vừa trừng phạt, có khi rất nặng nề ghê gớm, như những vụ mà người bình dân gọi là ôn dịch (tức là khi bệnh thời khí xảy ra) âm binh đến từng nhà bắt kẻ tới số hay có tội đem về trừng phạt (chết)...

Léopold Cadière trong quyển *Croyances et Pratiques religieuses des Vietnamiens* có nhận xét về Tam giáo Đông phương tại Việt Nam như sau:

Đối với Khổng giáo, về mặt triết lý, giới khoa bảng Việt Nam áp dụng học thuyết của Khổng Tử và các môn đồ đã thể hiện chánh thức bên Trung Hoa. Nhưng về mặt tín ngưỡng, hàng năm họ cử hành nghi thức lễ Thánh Khổng và chư môn đồ tại Văn Miếu, hay biểu lộ lòng tôn kính trong sinh hoạt hàng ngày, đó là theo khuynh hướng chung quen thờ cúng Thần linh, thờ cúng những vĩ nhân và thờ cúng Tổ Tiên. Họ tôn thờ Khổng Tử như một siêu nhân, một thiên tài, chứ không phải như một Giáo chủ tôn giáo.

Đối với Lão giáo, triết lý Lão Tử dường như không được nhiều người biết. Về mặt tín ngưỡng, người An Nam thường ngày áp dụng các hình thức phù thủy, dùng bùa phép Thần linh, mà nói đó là nguồn gốc từ đạo Lão... Cho nên có thể nói rằng thờ Thần linh là sinh hoạt tín ngưỡng, thực sự, trong đó gồm cả Khổng Tử, còn về mặt phù thủy bùa phép, thì đó là đạo Lão...

Về Phật giáo thì lại khác hẳn. Không thể xem Phật giáo là một đạo thờ Thần linh như Khổng giáo, cũng không là phù thủy bùa phép như Lão giáo. Phật giáo có giáo lý, có luân lý, có nghi thức thờ phượng riêng, khác hẳn thờ Thần linh. Tuy nhiên, trong thực tế ta hãy theo một người An Nam bình dân đi vào một chùa Phật. Người đó không hiểu biết về đạo Phật, từ nguồn gốc, giáo lý, đến các thời kỳ phát triển của Phật giáo. Người đó nhìn thấy trong chùa có tượng chư Phật và các tượng khác, các vị Bồ Tát như Quan Thế Âm... Rồi người đó đến quỳ lạy trước một bàn thờ Thần linh Lão giáo hay Khổng giáo có đặt trong chùa. Mặc nhiên, người đó hiểu đó là Phật giáo, hay cho rằng Phật giáo Lão giáo và Thần linh cũng là một. Câu chuyện này cũng giống như ở Marseille, tại một ngôi nhà thờ Hy Lạp, một thiếu phụ bình dân ngoan đạo Thiên Chúa vừa mất chồng hay chết đứa con, bà nhìn thấy nhà thờ và cây thánh giá, rồi bà bước vào, quỳ trước một hình tượng mà cầu nguyện. Bà ta đâu có theo đạo Hy Lạp, bà vẫn theo đạo Thiên Chúa, và bà vẫn đến cầu nguyện tại nhà thờ cổ Hy Lạp đó. (*)

Nói chung, xét về tôn giáo tại Việt Nam, các giới cho rằng có ba đạo giáo cổ truyền là Phật giáo, Khổng giáo, và Lão giáo. Sau này thêm Cơ Đốc giáo du nhập thế kỷ 17. Nhưng thực tế phức tạp hơn nhiều, với các khuynh hướng hay tập tục tín ngưỡng còn roi truyền lại trong dân gian từ thời thượng cổ, thể hiện thành các hình thức thờ cúng tế tự hỗn tạp, đến nỗi không còn phân biệt được ranh giới rõ rệt giữa Đạo giáo và Thần giáo, giữa các tôn giáo và các sinh hoạt mê tín dị đoan.

Trong tình huống đó, tôn chỉ cao quý cũng như triết lý cao siêu của Đạo giáo đã không được phổ truyền thành điều ân ích thực sự cho con người và xã hội. Trái lại, sự thanh hành của các hình thức gọi là mê tín dị đoan, vụ nào hình thức hơn là tinh thần, đã đưa quần chúng bình dân vào trạng thái mê hoặc. Tôn giáo do đó đã bị hiểu lầm và từ đó phát sanh hiện tượng nghịch lý, là chánh đạo bị suy đồi, tà đạo lại phổ biến mạnh mẽ. Hiện tượng này cố nhiên ảnh hưởng trầm trọng đến trình độ tiến hóa của con người và xã hội, đến phong tục và văn hóa của dân tộc.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng những nhận xét của các nhà biên khảo ngoại quốc (Tây phương) về tình trạng tín ngưỡng tại Việt Nam, như trích dẫn trên đây, tuy có đúng theo sự kiện bề mặt, nhưng họ không nhìn thấy ý nghĩa văn hóa của nền tín ngưỡng Việt Nam. Lòng biết ơn của con người Việt Nam đối với Tổ Tiên, đối với các vị anh hùng dân tộc, đối với Thần linh như Phúc thần, Tài thần, Thổ thần... là những giới ban ân ích cho con người, thật vô cùng sâu đậm cho nên dễ chuyển thành niềm tin tưởng ngưỡng mộ, trở nên một nền tín ngưỡng dân gian, mà bên ngoài nhìn vào, qua lăng kính hợp lý, cho là mê tín và dị đoan (mê tín: tin mà không hiểu rõ, và dị đoan là tin những điều kỳ dị).

Ưu điểm cần phải đề cập trong nền tín ngưỡng tại Việt Nam là tính chất hòa hợp bao dung, mọi tín ngưỡng hay đạo giáo đều được chấp nhận. Còn như tình trạng mê tín dị đoan, chỉ nên xem là do trình độ nhận thức của dân chúng, trong bối cảnh xã hội truyền thống với khuynh hướng siêu hình phổ cập và mạnh mẽ, là một trạng thái xã hội không phải riêng tại Việt Nam, mà đã hiện diện trong mọi xã hội, cho mọi dân tộc ở một giai đoạn nào đó trong lịch trình tiến hóa.

Trong bất cứ xã hội nào, cũng có thành phần tiến bộ về kiến thức để nhận xét được giá trị đích thực của các tư tưởng đạo học, triết học, tín ngưỡng... nhưng cũng có thành phần chậm tiến hơn thường đi vào tín ngưỡng bằng cảm nhận trực giác, cho nên dễ bị thu hút vào các sinh hoạt tín ngưỡng nặng nề hình thức bề ngoài, mà chính họ cũng không hiểu thấu đáo phần tư tưởng. Họ chỉ có niềm tin tôn giáo và lòng biết ơn những giới đã thi ân bố đức cho họ.

Cho nên vấn đề then chốt là làm sao đáp ứng niềm tin tôn giáo và loại bỏ được các hình thức mê tín dị đoan. Đó chính là chủ trương đường lối hành đạo của Bửu Sơn Kỳ Hương.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Nhưng tín ngưỡng chỉ mới đáp ứng nhu cầu tâm linh. Con người Việt Nam, dù ở hoàn cảnh nào, cũng còn có một nhu cầu tinh thần khác tiềm ẩn trong truyền thống hào hùng của dân tộc. Đó là lòng yêu quê hương đất nước rất nồng nàn tha thiết, từng thể hiện qua lịch sử mấy ngàn năm, và đã có những phản ứng tích cực mãnh liệt khi phải đương đầu với ngoại xâm, như trong cuộc chiến đấu của dân tộc Việt suốt một ngàn năm Bắc thuộc.

Cho nên phản ứng văn hóa của Bửu Sơn Kỳ Hương chiếu rọi ánh sáng Dân tộc và Đạo pháp vào tâm hồn người Việt Nam, đáp ứng nhu cầu Tín ngưỡng và Ái quốc của con người.

Tác giả Vương Kim đã chứng minh mối liên hệ đặc biệt giữa Đạo pháp và Dân tộc như sau:

Trong những lúc hỗn loạn làm xáo trộn cả giá trị tinh thần, chính là lúc thuận lợi cho các mê tín dị đoan nảy mọc đâm chồi. Lịch sử Trung Hoa đã chứng minh rằng vào đời Lục Triều và Tam Quốc, trong nước không dứt loạn lạc, chính là lúc phái Phương Sĩ, một biến thể của đạo Lão phát triển mạnh mẽ nhất. Hoàn cảnh xã hội Việt Nam sau đời Hậu Lê cũng diễn ra những cảnh huống loạn lạc tương tự. Phái Trúc Lâm Yên Tử không sao tránh khỏi cảnh suy vi thất lạc trong lúc tư tưởng của dân trong nước đương thối triều. Ban sơ, thiền phái Việt Nam chưa suy lạc lắm, nhưng trải qua một thời gian hàng mấy trăm năm loạn lạc, các tập tục mê tín ngoại lai thâm nhập càng nhiều, làm cho bản chất thuần lý phù hợp với dân tộc tính cũng phai nhạt đi.

Nay muốn chấn hưng đạo Phật tất phải làm sống lại tinh thần dân tộc. Nếu mãi nô lệ ngoại quốc, cứ nhất nhất mô phỏng những điều chỉ thích hợp với nước người mà không chịu áp dụng đúng tinh thần dân tộc và phù hợp với căn cơ của dân trong nước, thì những giáo lý ấy dù có được tiếp nhận đi chăng nữa, cũng không gây được sự ngưỡng mộ nồng nhiệt của toàn dân. Một giáo lý thiếu tính chất thích nghi, là một giáo lý cần cải ngưng đọng, mất hẳn tính chất Phật giáo.

Đạo Phật du nhập Việt Nam từ thế kỷ thứ nhứt Tây lịch, đã tồn tại và phát triển qua gần 2.000 năm, để hòa nhập vào nếp sống dân tộc, trở thành bản sắc của dân tộc. Đó là một điều rất quan trọng đã được các giới nghiên cứu văn hóa Việt xác nhận. Một số tác giả Tây phương thường lập luận rằng đa số người Việt Nam thường nói tôn giáo của mình là Phật Đạo, nhưng chính họ cũng không phân biệt được đạo Phật với các đạo linh tinh mê tín khác mà đồng thời họ cũng theo; do đó họ xem tất cả những thuyết tôn giáo và cả những tín ngưỡng dân gian đều là đạo Phật. Tình trạng đó có thể được giải thích rằng tín ngưỡng tính của người Việt Nam rất phong phú, và đó cũng là đặc tính chung của các dân tộc Đông phương. Với tín ngưỡng phong phú như thế, các gia đình Việt Nam thờ cúng Tổ Tiên, các làng xã Việt Nam thờ cúng Thần Hoàng, có thêm chùa Phật và văn miếu thờ Khổng Tử.

Đạo Phật thường là ngọn đèn tín ngưỡng sáng nhứt của nhiều quốc gia Á Châu. Triết lý Phật Giáo đã thấm nhuần sâu xa trong sinh hoạt văn hóa, tư tưởng và tín ngưỡng của các dân tộc này. Một trường hợp điển hình cho lập luận trên đây, được thế giới lưu ý nhiều nhứt, là sự phát triển Phật Giáo tại nước Nhật. Nhật Bản là một quốc gia có trình độ văn minh kỹ thuật rất cao, một quốc gia tiên tiến kỹ nghệ, nhưng không vì thế mà Phật Giáo bị lu mờ trước sự lấn áp của kỹ thuật. Phật Giáo tại Nhật hiện nay rất hưng vượng, nhờ đã thích nghi với dân tộc tính và với nếp sống của cái xã hội văn minh kỹ nghệ ấy. Cũng như trước đó, Phật Giáo, khi du nhập nước Nhật, đã hòa hợp với Thần Đạo và Võ Sĩ Đạo, để trở thành Phật Giáo Thiền Nhật Bản.

Riêng tại Việt Nam, đạo Phật còn mang thêm sắc thái đặc biệt, đó là mối liên hệ mật thiết giữa tín ngưỡng Phật đạo và tinh thần yêu nước. Những nhà viết sử Việt Nam nhận định rằng hiện tượng đặc biệt đó xảy ra tại Việt Nam, là vì dân tộc Việt đã phải chịu đựng một ngàn năm Bắc thuộc, và do đó đã phải vận dụng mọi tiềm năng dân tộc, kể cả tín ngưỡng, để chống ngoại xâm thống trị, để cứu nước tồn chủng.

Thật vậy, đạo Phật đã đóng góp vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống Bắc thuộc, và sau đó, đã trở thành một chủ lực tinh thần dựng nước giữ nước, tạo nên các triều đại huy hoàng trong lịch sử Việt Nam: Ngô, Đinh, Lý, Trần. Đặc biệt hai triều đại Lý, Trần từ 1010 đến 1400 được coi là rực rỡ nhất lịch sử, đạo Phật đóng vai trò lãnh đạo tinh thần, hòa hợp với Nho giáo trong vai trò lãnh đạo chính trị, kiến tạo một xã hội văn minh thịnh trị, dân tộc sống hòa bình hạnh phúc vô cùng.

Tác giả Lý Khôi Việt viết trong cuốn sách 2000 năm Việt Nam và Phật giáo như sau:

Một tôn giáo, hay đúng hơn một đạo sống khai phóng giải thoát hòa hài với tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc, hội nhập với nền văn hóa độc đáo của dân tộc, vừa thích hợp với tầng lớp trí thức cũng như bình dân, vừa chan chứa tinh thần đại từ đại bi, vừa đạt đạo tinh thần đại hùng đại lực, không phải đến từ các thế lực xâm lăng để đô hộ đất nước khống chế tinh thần nhân dân và nô lệ hóa con người, nên đạo Phật từ buổi đầu đã được dân chúng Giao Châu tiếp đón nồng nhiệt, và chẳng bao lâu trở thành một tôn giáo dân tộc.

Ở trong lòng dân tộc và hợp nhất với dân tộc. Phật giáo đã hòa tan vào dân tộc như sữa hòa tan vào nước. Phật giáo đã thấm vào lòng quần chúng như nước thấm vào đất đai và cũng như phù sa làm cho ruộng vườn đất đai thêm phì nhiêu màu mỡ. Phật giáo đã làm cho văn hóa Việt Nam thêm khởi sắc thêm sáng đẹp, làm cho đời sống nhân gian thêm thuần từ thêm nhân hậu, và làm cho tinh thần quốc gia ý thức dân tộc của người Giao Châu thêm vững chắc kiên cường... Từ trong suốt 1.000 năm Bắc thuộc tối tăm ô nhục, từ những thời ly loạn đói kém điêu linh, qua các triều đại mục nát suy tàn, từ trong gông cùm áp bức của những chế độ độc tài tàn bạo, và nhất là từ hơn 35 năm máu lửa chiến tranh thù hận tù ngục tang tóc lầm than vừa qua, đạo Phật đã thường trực ở trong lòng con người Việt Nam, đã thường trực sát cánh nắm gai nếm mật với dân tộc Việt Nam. Suốt trường kỳ lịch sử 2000 năm hiện diện trên quê hương Việt Nam, đạo Phật đã không một phút giây tách lìa khỏi dân tộc Việt. Trong suốt dãi dài lịch sử này của Việt Nam và Phật giáo, dân tộc và đạo pháp đã hợp nhất thành một tổng thể bất khả phân ly và thành một sức mạnh không thể nào đánh bại...

Đạo Phật đã hòa tan vào với dân tộc để trở thành xương thịt máu huyết của dân tộc, đã cung dưỡng hy hiến cho dân tộc tất cả thần trí, hùng tâm, đại lực và tinh hoa của mình, để trở thành thần trí hùng tâm đại lực và tinh hoa của dân tộc.

Nhưng đạo Phật tại Việt Nam lại đang suy trầm.

Theo trào lưu suy thoái chung của xã hội trải qua hơn ba trăm năm, kể từ Trịnh Nguyễn phân tranh, đạo Phật tại Việt Nam cũng suy vi, không còn sinh động lực của thịnh hưởng thời Lý, Trần nữa. Các hình thức, phương thuật tràn vào, biến đạo Phật thành mê tín dị đoan, làm cho chánh pháp bị lu mờ, quần chúng Phật tử bị mê hoặc, lạc xa chánh đạo

Những dòng sau đây mô tả tình trạng Phật giáo lúc đó:

Nhận xét về nguyên nhân suy bại của Phật giáo ở xứ ta, ông Hoàng Nhiên có nêu ra mấy điểm trọng yếu:

1. Phái tăng già ở xứ ta phần nhiều tu mà không học.
2. Người mình hay trọng sự lay-lục cúng dường mê tín dị đoan.
3. Không biết trọng sáng kiến của người khác.

4. Không biết giúp đỡ, tán dương người tài trí, nhà hiền giả, bậc chân tu.

5. Cố chấp về văn tự, theo tư tưởng Hán Nho mà không rộng xem các kinh sách khác.

Kể từ khi các vị Tổ tiên Trung Hoa ngưng việc truyền y phó bát đến nay, phái Thần Tú càng ngày càng thêm mạnh, không những ở bên Trung Hoa mà còn truyền sang xứ lạ, họ bày ra cách thờ cúng đầy thi nhâm sắc tướng (đờn, đẩu, trống, phách, lầu, phướn, sá hạc...) làm việc hữu hình hữu ảnh, dân chúng xứ ta dần dần theo đó mà xa dần mỗi đạo vô vi chánh pháp của Phật. Nên chánh giáo từ đó càng ngày càng mờ lu, các ngôi chùa miếu phần nhiều chỉ là cái vỏ để các tà sư làm mê hoặc thập phương, lợi dụng no cơm ấm áo vậy thôi, chứ họ không chú vào việc dẫn dắt người đến chỗ sáng sửa giải thoát. Cũng bởi phần đông hành đạo không chánh đáng, nên cả ngàn muôn người tu mà chỉ có một số ít người đắc đạo; do đó mà gần đây có người lên án: cho cảnh chùa là chỗ chứa những phần tử ăn bám của xã hội, chỉ là tổ chức mê hoặc lòng dân, không có tinh thần tiến hóa, thật là một con sâu làm rầu nồi canh...

Trên đây là những nét mô tả sơ lược tình trạng Phật giáo Việt Nam nói chung. Riêng tại miền Nam ở thời kỳ mới khai phá đó, sinh hoạt Phật giáo lại còn yếu ớt và sai lạc rất nhiều.

Trong một xã hội chưa có kỷ cương, con người cần phải đem nhân lực tranh đấu với thiên tai, thú dữ, rừng thiêng nước độc, thường có khuynh hướng rất mạnh tin tưởng nơi thần quyền. Với trình độ và tâm lý quần chúng như thế, triết lý cao siêu của Phật Thích Ca không hấp dẫn bằng các tà thuật và hình thức trình diễn ngoạn mục của các loại thầy bùa, thầy ngải, thầy cúng, thầy pháp, thầy bói, thầy phù thủy, trong các dịch vụ trừ tà diệt quỷ hay trị bệnh bằng phù phép, hay cầu xin Thần linh ban tài lộc phước lành để được yên tâm sống trong hoàn cảnh khó khăn hiểm nghèo, hay để trả đũa những kẻ đã thách thức hay cướp đoạt quyền lợi.

Một điểm khác cần đặc biệt lưu ý, tại trên vùng đất Thủy Chân Lạp này, đạo Phật truyền bá theo dòng Tiểu Thừa từ phía Nam đi lên, khác với dòng Đại Thừa từ phía Bắc tức Trung Hoa du nhập vào phần đất miền Bắc Việt Nam. Nghi thức hành đạo Phật của người Cao Miên cũng khác. Ngoài ra, người Cao Miên còn rất tin tưởng vào bùa ngải tà thuật, do đó đạo Phật tại địa phương này cũng đã mang sẵn các hình thức dị đoan không thể xem là phù hợp với giáo lý Phật đạo.

Trong bối cảnh tín ngưỡng đó, sự truyền bá đạo Phật không phải dễ dàng. Làm thế nào để thay đổi nếp sống tín ngưỡng của quần chúng, làm thế nào hoán chuyển nền tín ngưỡng ô tạp mê tín dị đoan đó thành một nền tín ngưỡng đúng nghĩa và đúng với tinh thần của các luồng tư tưởng triết học và tôn giáo Phật, Lão, Khổng, đã trở thành một phần nền tảng văn hóa Việt Nam?

Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện trong hoàn cảnh phức tạp này, cố nhiên không phải để tiếp tục đi theo triền xuống dốc, hay để làm cho nền tín ngưỡng dân gian phức tạp thêm, mà chính là để đối phó với tình huống suy đồi phức tạp đó. Muốn vậy, tuy là truyền bá giáo lý Phật đạo, nhưng cũng không thể tiếp tục áp dụng các hình thức quen thuộc, thích hợp với thị hiếu quần chúng nhưng trái ngược lại giáo lý đạo Phật. Phải đem được luồng sinh khí mới, với phương pháp truyền đạo mới để đánh thức quần chúng.

Phật Thầy Tây An trước khi truyền đạo, đã làm cho quần chúng kinh ngạc và cảm phục qua hiệu quả trị bệnh. Phải nói rằng Phật Thầy đã cách mạng hóa phương pháp trị bệnh. Phải dùng danh từ cách mạng để

diễn tả sự thay đổi lớn lao trong việc điều trị cho bệnh nhân. Ông không dùng bùa, ngải, phù phép, không phụ đồng đuổi quỷ, nói chung ông bác bỏ tất cả những phương thuật mà bọn phù thủy thầy cúng thường dùng khi trị bệnh. Ông chỉ cho người bệnh uống nước lạnh, hoặc bông, lá, giấy vàng... để người bệnh tin tưởng rằng mình đã được uống thuốc Phật. Bệnh dứt, thực sự không phải do nước lạnh, cũng như không phải do bùa phép phù thủy, mà đối với Phật Thầy Tây An, ông đã chữa bệnh cho quần chúng bằng quyền linh mầu nhiệm của một vị Phật. Hiện tượng này, cố nhiên không thể giải thích bằng khoa học, chỉ có thể cảm nhận bằng tâm hồn tín ngưỡng, cũng như tín đồ Thiên Chúa giáo tin nơi phép lạ trong hiện tượng chúa Jésus sống lại, mà không tìm giải thích trên phương diện khoa học.

Phật Thầy không áp dụng phương pháp truyền đạo thông thường. Bài dạy đạo đầu tiên là lời báo động: báo động cho dân chúng biết rằng cuộc đời đã đến thời mạt hạ ngưng, tai nạn sẽ xảy ra dồn dập, khổ đau chết chóc sẽ diễn ra khắp nơi, con người muốn được giải thoát, hãy mau lo học Phật tu Nhân, để có điều kiện tham dự Hội Long Hoa...

Lời báo động đã đánh thức khuynh hướng tín ngưỡng của quần chúng, có mãnh lực đưa họ ra khỏi bãi lầy phức tạp của các sinh hoạt mê tín dị đoan, để tìm về chánh pháp Phật đạo.

Trong công thức Học Phật Tu Nhân, Phật Thầy Tây An đưa quần chúng vào nhiệm vụ đền đáp Tứ Ân, như bốn phận căn bản của con người tu hành. Ai trả trọn bốn điều ân (Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân tam bảo, Ân đồng bào nhân loại) là đã làm tròn bốn phận con người, tức là có được phần hành trang tối thiểu để dự cuộc tuyển lựa tại Hội Long Hoa:

Loài cầm thú còn hay biết ở Huống chi người nữ bỏ tứ ân!

(Giảng Giác Mê của Phật Thầy Tây An)

Ân Đất nước trong Tứ Ân là động lực tâm lý khích động tinh thần yêu nước của người dân, đã đem cho con người một hướng đi về mục đích cao đẹp, giữa bối cảnh xã hội rối loạn ấy.

Và đó cũng là thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa đạo pháp và dân tộc của giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương.

Dựa trên các sự kiện lịch sử và văn hóa, sự xuất hiện của Bửu Sơn Kỳ Hương (và sau này của Phật Giáo Hòa Hảo) không phải là sự ngẫu nhiên lịch sử, mà chính là sự nổi dãi và sống dậy của truyền thống văn hóa văn minh Việt Nam, để chấn chỉnh, phục hưng những giá trị tinh thần ấy trên vùng đất mới.

Trên đây là bối cảnh tín ngưỡng, từ đó xuất hiện Bửu Sơn Kỳ Hương, như một nhu cầu chấn hưng nếp sống tôn giáo. Bối cảnh xã hội trên miền đất mới khai mở này còn là một bức tranh đen tối bi thảm khác mà sự xuất hiện của Bửu Sơn Kỳ Hương được xem như một phương thuốc cần thiết và thích nghi.

Xã hội miền Nam ở thời kỳ mới khai mở đất đai ấy, chứa đựng mầm mống băng hoại đã phát sinh nảy nở trong suốt thời kỳ chiến tranh xáo trộn: chiến tranh với Xiêm La và Cao Miên, kế tiếp là nội loạn. Giặc ngoài có yên, nhưng nhân tâm bên trong chưa yên, xã hội chưa ổn định trật tự. Mãi đến 1860 mới thực sự chấm dứt các xáo trộn ở biên giới Xiêm La và Cao Miên. Trong nước, những nhóm nổi loạn Lê Văn Khôi (1833), Lâm Sâm, Sãi Kế (1841) gây rối an ninh, làm cho lòng dân khó yên. Từ cuối đời Gia Long, đến đời Thiệu Trị (1841-1847), miền Nam vẫn còn là một biên phương o tạp.

Theo Đại Nam Chánh biên Liệt truyện và Đại nam Thực lục Chánh biên, cùng nhiều cổ sử thư, thì người Thổ,

người Minh hương, người Đồ bà, người Chàm, và người Việt, cùng chung sống trên một vùng đất rộng ven các nhánh sông Tiền và sông Hậu. Các đám giặc chòm vẫn tiếp tục nổi lên.

Ông Nguyễn Văn Hầu nhận xét trong quyển Sấm giảng Đức Phật Thầy như sau:

Giữa khi đất nước ly loạn liên miên gây ra bởi tham vọng của người đồng chủng, kể đến là những tà qui mị đạo mê hoặc lợi dụng, cướp của sát nhân của những tên gian đạo sĩ, rồi nào loạn Sãi Kế Sãi Sâm, rồi trên vùng phì nhiêu nhất của đất nước sự thu hút đủ loại người chen đua giành giật, hư hèn (miền Hậu Giang hồi thế kỷ 19 đã tập trung nhiều giống người: Chàm, Xiêm, Miên, Lào, Đồ Bà, Trung Hoa ở lẫn với Việt Nam), giữa lúc ấy nếu không xuất hiện một phong trào chấn hưng đạo đức thích ứng như công đức hoằng hóa của Bửu Sơn Kỳ Hương, thì chắc chắn miền Nam này sẽ trở thành cái rốn biển chất chồng tội ác, hoặc là một trong những ung nhọt của thế giới văn minh rồi.

Nhìn Bửu Sơn Kỳ Hương qua hành chỉ của vị Giáo tổ, qua giáo lý và cách tổ chức sinh hoạt của tông phái này, chúng ta thấy thể hiện ở đây một cái cách lớn, một sáng tạo đặc biệt, chẳng riêng cho Phật giáo Việt Nam, mà là đóng góp xứng đáng cho cả một dân tộc.

Nội bầy nhiều đó cũng đủ làm bừng sáng ý nghĩa trong sự hiện diện của Bửu Sơn Kỳ Hương. (*)

Tóm lại, sự xuất hiện của Bửu Sơn Kỳ Hương trong bối cảnh tín ngưỡng và văn hóa ấy, nhìn qua lăng kính phân tích xã hội, là một phản ứng văn hóa của lớp người Việt sống trên vùng đất mới khai mở, để phục hưng tiềm lực văn hóa Việt trong một tình huống suy trầm. Sứ mạng phục hưng văn hóa này đảm nhận bởi Phật Thầy Tây An, người đã dựng lên hai ngọn cờ tín ngưỡng và yêu nước, để hướng dẫn con người vào con đường Đạo pháp và Dân tộc.

Theo quan niệm siêu hình của các tác giả viết về nguyên nhân xuất hiện Bửu Sơn Kỳ Hương, thì Đức Phật Thầy Tây an đã xuất thế giảng đạo như một bậc siêu phàm, theo thông lệ xuất thế của các bậc thánh nhân giáng lâm để cứu độ nhân loại, trong các hoàn cảnh tai nạn đau khổ dập dồn, tình hình xã hội rối rắm đảo điên. Những Khổng tử, Thích Ca, Jésus... đều đã xuất hiện trong bối cảnh xã hội như thế, với sứ mạng cứu dân độ thế.

LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ BỬU SƠN KỲ HƯƠNG

Phật Thầy Tây An, Giáo tổ khai sáng Tông phái Phật Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, sanh năm 1807, tức năm Gia Long thứ 8, khai đạo năm 1849, viên tịch năm 1856.

Bửu Sơn Kỳ Hương không có hệ thống tổ chức giáo hội như các tôn giáo Tây phương. Do đó những người kế truyền lãnh đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đã không được đề cử, thăng cấp, bổ nhậm theo các thủ tục của một giáo hội, hay được trao truyền y bát theo truyền thống Tổ Tổ lưu truyền của Phật giáo Trung Hoa.

Các vị kế truyền trong hàng lãnh đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đều đã tự nhiên xuất hiện như một bậc siêu phàm đặc đạo và được tín đồ tôn sùng như một vị giáo chủ. Hoặc là những vị đã trung kiên hành đạo, sáng suốt lãnh đạo quần chúng, nên được tín đồ cảm phục tin tưởng mà theo.

Có thể phân biệt ra hai dòng kế truyền:

1. Lãnh đạo tinh thần với tư cách Giáo chủ kế truyền của Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương.
2. Lãnh đạo thể tục, là các cao đồ hay đại đệ tử của Phật Thầy Tây An.

Hàng Giáo chủ kế truyền gồm các vị mà ngôn ngữ tây phương gọi là Prophet, dịch ra là Tiên Giác, tự nhiên đắc đạo, thông đạt trí huệ, vượt hẳn lên trên người phàm tục và được chư tín đồ tôn sùng thờ kính như Giáo chủ. Các vị này cũng viết ra kinh giảng để truyền bá giáo lý cũng trị bệnh cứu đời bằng phương pháp màu nhiệm không cần dược liệu. Nội dung kinh giảng và pháp môn tu hành của các vị này cũng giống như giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương, và địa bàn hoạt động cũng trên một vùng địa dư với Bửu Sơn Kỳ Hương, và nhất là đều có liên hệ đến linh địa Thất Sơn. Cho nên các Vị được quần chúng tin tưởng như bực siêu phàm hay Hoạt Phật xuất hiện, với sứ mạng thiêng liêng hoằng dương đạo pháp cứu thế độ dân.

Theo các tài liệu hiện hữu về Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo, các vị Giáo chủ kế tiếp được xếp theo trình tự sau đây:

1. Đức Phật Thầy Tây An, tục danh Đoàn Minh Huyền, Giáo tổ khai sáng đạo Bửu Sơn Kỳ Hương (1849-1856).
2. Đức Phật Trùm (không rõ tục danh) truyền đạo 1868-1875.
3. Đức Bổn Sư, tục danh Ngô Lợi truyền đạo 1879-1890.
4. Đức Sư Vãi Bán Khoai (không rõ tục danh) truyền đạo 1901-1902.
5. Đức Huỳnh Giáo Chủ (tục danh Huỳnh Phú Sổ) khai sáng đạo Phật Giáo Hòa Hảo năm 1939.

Còn một vị khác là ông Cử Nguyễn Đa đồng thời với Đức Bổn Sư Ngô Lợi, nhưng không nổi tiếng như các vị trên đây.

Hàng thứ hai là các vị Đại Đệ tử, truyền bá giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương và thay mặt Phật Thầy Tây An để lãnh đạo tín đồ trong công việc hành đạo, khẩn hoang và kháng Pháp. Các Đại Đệ tử được quần chúng cảm phục, tuân hành chỉ thị, nhưng không ở mức độ được sùng bái và tôn thờ tuyệt đối như các bực siêu phàm lãnh đạo tinh thần kể trên. Đây là những vị lãnh đạo thế tục của Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương.

Không sáng tác kinh giảng, mà chỉ truyền bá và khai triển các kinh giảng của Phật Thầy Tây An đã viết ra. Cũng không lập thuyết, không thoát tục xuất gia, các vị này lại là những thể hiện thực tế và mãnh liệt của giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương trong cuộc sống, trong sinh hoạt con người và xã hội. Họ là những cao đồ hay đại đệ tử, đã làm cho giáo lý sống động, và chính nhờ sự sống động đó mà danh tiếng Bửu Sơn Kỳ Hương được thấm sâu vào quần chúng, để tồn tại như một mạch sống phong phú tiềm tàng lưu truyền mãi về sau, kết thành một truyền thống mà các giới gọi là truyền thống Bửu Sơn Kỳ Hương mang hai đặc tính Tu hành và Yêu nước.

Các tài liệu của Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo cũng phân chia lịch trình phát triển của Bửu Sơn Kỳ Hương ra các thời kỳ sau đây:

Thời kỳ thứ nhất, cũng gọi là thời kỳ khai lập, kể từ năm Kỷ Dậu (1849) tức năm Phật Thầy Tây An khai sáng Bửu Sơn Kỳ Hương, cho đến năm Ất Hợi (1875) tức năm Đức Phật Trùm viên tịch.

Thời kỳ thứ hai, cũng gọi là thời kỳ củng cố, kể từ khi Đức Bổn Sư Ngô Lợi bắt đầu hành đạo (1870) cho đến ngày viên tịch (1890). Về điểm này, có nhiều người không hoàn toàn đồng ý về năm khởi đầu 1870 của thời kỳ thứ hai. Lý do thứ nhất là Đức Phật Trùm viên tịch năm 1875, tức năm cuối của thời kỳ thứ nhất, do đó không thể có hai vị Giáo chủ (Phật Trùm và Bổn sư) cũng hiện diện trong khoảng thời gian 1870-1875.

Lý do thứ hai là tuy ông Ngô Lợi hoạt động truyền đạo và cách mạng chống Pháp từ 1867, nhưng mãi tới 1879, Đức Bổn Sư mới thọ ký (nghĩa là chánh thức lấy danh hiệu Đức Bổn Sư và lãnh đạo Bửu Sơn Kỳ Hương). Như thế lấy năm 1879 làm năm khởi đầu của thời kỳ thứ hai có thể đúng hơn.

Thời kỳ thứ ba, tức thời kỳ phát triển, được chuẩn bị từ khi ông Sư Vãi Bán Khoai phổ biến tác phẩm Sấm Giảng Người Đời (1901-1902) nhắc nhở giáo lý Đức Phật Thầy Tân An, nuôi dưỡng dòng tín ngưỡng Bửu Sơn Kỳ Hương trong quần chúng, để đến năm 1939, Huỳnh Giáo chủ xuất hiện, tông phái này phát triển mạnh mẽ trên nền tảng đã có sẵn, dưới danh hiệu mới là Phật Giáo Hòa Hảo. Tuy nhiên, phải nói rằng Thời kỳ thứ ba, tức thời kỳ phát triển chỉ thực sự bắt đầu khi Phật Giáo Hòa Hảo xuất hiện năm 1939.

Chương 5: Một Số Đặc Điểm Của Bửu Sơn Kỳ Hương

Sử liệu về Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Thầy Tây An thuộc loại dân sử bởi chưa thấy ghi chép trong các tài liệu Việt sử. Trong phạm vi Phật Giáo Việt Nam, sách Thiên Uyển Kế Đăng Lục chỉ ghi chép lịch sử các vị thiền sư, cao tăng Việt Nam từ trước cho đến triều vua Tự Đức, và từ Bình Thuận trở ra ngoài Trung Bắc. Một số sách biên khảo sau này cũng chỉ nói về sinh hoạt của Phật Giáo chung quanh các chùa chiền và các vị hòa thượng.

Có lẽ vì Bửu Sơn Kỳ Hương không có hệ thống tăng lữ, không có hòa thượng, cũng không có chùa chiền cho nên không được các tác giả lưu tâm. Sinh hoạt tín ngưỡng của Bửu Sơn Kỳ Hương không tập trung ở các chùa chiền mà tỏa rộng trong dân gian, cho nên nguồn tài liệu nằm trong quần chúng như những dân sử. Các tác giả đặc biệt lưu tâm đến việc biên khảo về phong trào tín ngưỡng Bửu Sơn Kỳ Hương đã phải đích thân đi vào trong quần chúng, đến tận những nơi còn di tích Bửu Sơn Kỳ Hương để sưu tầm tài liệu và chứng tích.

Những điều được ghi chép về Bửu Sơn Kỳ Hương bởi các tác giả này không phải chỉ căn cứ trên những lời đồn đãi, mà là kết quả của những công cuộc sưu tầm, có phối kiểm so sánh giữa nhiều lời đồn truyền, giữa nhiều tài liệu, chứng tích để có thể quy định giá trị khả tín của các sử liệu. Cũng nên thêm rằng giới sử học quốc tế ngày nay cho rằng loại lịch sử truyền khẩu (Oral History) vẫn là nguồn tài liệu có giá trị quan trọng, do tính chất sống động, trực tiếp và chính xác của nó.

Ngoài phần lịch sử và tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương được trình bày tóm lược trong tập sách này, còn có một số chi tiết khá đặc biệt xét ra cũng cần ghi chép lại như những đặc điểm của tôn giáo này.

LỢI SANH NHI HOẰNG PHÁP

Tâm lý chung của con người là ham sống sợ chết. Ngay những kẻ tàn bạo, giết người không sợ, mà khi đối diện cái chết, lại rất lo sợ. Phật Thầy Tây An biết rằng nếu chỉ giảng đạo đức bằng lời nói suông, sẽ không thể cảm hóa được số đông quần chúng. Muốn thay đổi tâm lý con người, phải làm cho họ tín phục trước đã.

Khi đã tin phục rồi, tâm lý họ ở trạng thái dễ dàng nghe theo lời người mà họ đã tin phục. Thế cho nên, khi bệnh thời khí dịch tả hoành hành trong thôn quê, số người chết nhan nhản trước mắt, quần chúng đều lo sợ cái chết sẽ đến với chính mình. Nếu có ai cứu cho họ thoát khỏi trạng thái sợ hãi đó, làm cho họ không phải chết vì bệnh dịch, tất nhiên họ sẽ tin phục nghe lời.

Phật Thầy Tây An đã cứu rất nhiều mạng người khỏi chết, tức là đã làm lợi cho chúng sanh để gieo rắc vào tâm hồn của họ ý thức tu hành theo Phật Pháp, nói tắt là lợi sanh nhi hoằng pháp.

Người ta thường thấy nhiều người đến chùa, miếu, cúng kiếng thực vật để cầu tài cầu lộc, hay xin quẻ xin xăm, đó cũng là những điều có lợi cho người cầu xin. Nhưng cái lợi này khác hẳn cái lợi mà quần chúng nhận được từ Phật Thầy Tây An. Mục đích của Phật Thầy Tây An là cứu bệnh (lợi sanh) để dạy đạo đức (hoằng pháp). Còn như sự cúng kiếng, để cầu tài cầu lộc chỉ có phần lợi sanh mà không giúp cho sự cải hóa con người, trái lại vẫn để cho con người mê đắm trong mục đích cầu mong tài lộc.

Bởi thế, theo như các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đã từng được nghe ông cha mình truyền khẩu thuật lại những điều mắt thấy tai nghe vào thời kỳ khai đạo, thì bất kỳ đối với người nào được cứu khỏi bệnh Phật Thầy Tây An cũng khuyên bảo họ từ nay phải ÀÀăn ngay ở thật, làm lành lánh dữ, và nhứt là phải thờ kính mẹ cha, tin tưởng Trời Phật.

TU CÓ VỢ CÓ CHỒNG

Trong số đại đệ tử của Phật Thầy Tây An có ông Đạo Xuyên (Nguyễn Văn Xuyên) đã quy y thọ giáo từ năm 17 tuổi, và lìa bỏ gia đình để lên núi tu luyện.

Một lần, khi ông từ trên núi về thăm viếng chùa Tây An, Phật Thầy Tây An đã đóng cửa am để khuyến giáo ông suốt nửa ngày. Theo lời ông Đạo Xuyên thuật lại, thì Phật Thầy Tây An không ưng để cho ông ly gia cát ái, bởi ông còn nhiệm vụ đối với thế gian, phải cùng sống trong chúng sanh để hướng dẫn chúng sanh cải ác tòng thiện, trở thành con người hiền đức hữu dụng, làm tròn nhơn đạo trong xã hội, theo giáo **pháp Học Phật Tu Nhân**. Đó là:

Tu quốc vương có vợ có chồng, Có con có cháu nối dòng an bang.

(Quốc vương đây là trích từ Ân Quốc Vương Thủy Thổ trong Tứ Ân Phật Đạo, sau này được đổi thành Ân Đất Nước trong giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật Giáo Hòa Hảo).

Về sau ông Đạo Xuyên vâng lời Phật Thầy bỏ núi về quê nhà lập gia thất, sanh đặng sáu người con. Gia đình ông chung sức dựng lên ngôi chùa Châu Long Thới thờ Phật theo nghi thức giản dị của Bửu Sơn Kỳ Hương, tại làng Bình Long tỉnh Châu Đốc, như một trung tâm hành đạo cảm hóa dân chúng trong vùng vào con đường tu hành theo Phật Đạo.

Nếu ông Nguyễn Văn Xuyên tiếp tục tu luyện trên núi riêng mình, hẳn là đã không thể cảm hóa được đông đảo dân chúng vùng Bình Long vào con đường tu hiền như thế.

CẠO TÓC KHÔNG CẠO RÂU

Triều đình nhà Nguyễn và các quan chức trấn nhậm tỉnh An Giang nhận thấy đường lối tu hành của Phật Thầy Tây An có vẻ cách mạng không theo nghi thức lễ lối có sẵn của hệ thống tăng lữ được triều đình công nhận và kiểm soát, cho nên đã tìm cách đưa Phật Thầy vào hệ thống, bằng cách yêu cầu Phật Thầy đến trụ trì tại ngôi chùa cất tại Núi Sam (sau được tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đặt tên là Tây An Tự). Triều đình hạ chiếu phong Phật Thầy Tây An là Đại Đức Chơn Tu và cho cử hành lễ thọ phong theo nghi thức thọ phong các vị đại đức hòa thượng khác xưa nay. Sau khi cung nghinh thánh chỉ triều đình, Phật Thầy Tây An phải xuống tóc (tức làm lễ thí phát cạo đầu) giống như các nhà sư khác, với sự chứng kiến của một vị hòa thượng sắc tứ.

Sau khi đã cạo tóc rồi, người thợ toan cạo luôn hàm râu, thì Phật Thầy nói rằng:

Xin đừng làm sai chiếu chỉ triều đình, chỉ dạy xuống tóc chớ không dạy cạo râu.

Các quan đàn phải chịu, cho nên Phật Thầy Tây An tuy là đầu cạo trọc, nhưng vẫn còn chòm râu cằm, dấu hiệu đặc biệt của Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hào.

Tu đầu tóc không cần phải cạo, Miễn cho tròn cái đạo làm người.

NGÔI MỘ BẰNG PHẪNG KHÔNG ĐẤP NẤM

Phật Thầy Tây An trước khi tịch diệt, có dạy đệ tử rằng ngôi mộ nên để bằng phẳng, không cần đắp mô, cũng không cần xây cất. Cho nên bây giờ tại chùa Tây An núi Sam, tất cả mộ phần các vị hòa thượng đều có xây tháp cao, riêng ngôi mộ Phật Thầy thì khiêm nhường nằm dưới triền núi, ẩn sau bóng tháp nguy nga, không có đắp nấm cao, mặt mộ bằng phẳng. Sau này các tín đồ tu bổ bằng cách xây một vòng thành bề dài 5 thước bề ngang 4 thước để biết rõ giới hạn ngôi mộ.

Có lời truyền khẩu rằng Phật Thầy Tây An đã dạy đệ tử rằng đất ruộng khai phá rất là lao nhọc, nên phải dành để canh tác, và do đó, mộ phần nên để bằng phẳng để không trở ngại cho sự canh tác.

Tuy rằng phong tục truyền thống thờ kính Tổ Tiên được bảo tồn trong tinh thần giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng Phật Thầy Tây An đề xướng giáo pháp vô vi, không chấp hình thức, cho nên ngôi mộ cũng không nên làm trở ngại cho sự canh tác của dân chúng.

Lời dạy của Phật Thầy phát xuất từ căn bản tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương: tu hành phải tự túc, tự lo làm lấy mà ăn, không nên ăn nhờ vào bá tánh. Tự túc trong bối cảnh xã hội đó, có nghĩa là phải cày cấy để có thực phẩm mà ăn. Bửu Sơn Kỳ Hương xuất phát từ nông thôn, tín đồ là nông dân, họp nhau thành lập các trại ruộng mang tính chất vừa tín ngưỡng vừa xã hội, tức là vừa tu hành vừa canh tác. Dưới sự lãnh đạo của các vị đại đệ tử, trại ruộng khác với đồn điền vì có lãnh đạo tinh thần, và khác với chùa chiền vì có sản xuất nông nghiệp để tự túc.

Nhờ có công thức trại ruộng, mà sau này, dưới thời Pháp thuộc, phong trào Bửu Sơn Kỳ Hương kháng Pháp được tổ chức dễ dàng và tồn tại lâu dài hơn các phong trào khác. Quân kháng chiến được quy tụ trong các trại ruộng Láng Linh do Cố Quân Trần Văn Thành chỉ đạo, trại ruộng An Định do Bôn Sư Ngô Lợi chỉ đạo, là những cứ điểm kháng Pháp vừa tự túc lương thực được, lại vừa che mắt người Pháp để tồn tại và phát triển trước khi cử hành đại sự.

DÂN HAI HUYỆN VÀ BỬU SƠN KỲ HƯƠNG

Tại Long Xuyên, có một cù lao khá lớn và khá nổi tiếng: đó là Cù lao Ông Chưởng. Cù lao này nằm trên sông Hậu Giang, đầu phía trên đối diện với xã Hòa Hảo, điểm giao tiếp giữa Hậu Giang với Tiền Giang, đuôi phía dưới đối diện với châu thành tỉnh lỵ Long Xuyên. Một giòng sông khởi đầu từ phía Bắc, tức quận lỵ Chợ Mới, uốn quanh co vòng theo cù lao và trở ra Vàm Chưởng Đùn, đối diện Long Xuyên. Giòng sông ấy mang tên là Rạch Ông Chưởng, nổi tiếng là xinh đẹp và trù phú. Trên bờ sông, người ta đếm tất cả có bảy khu chợ rải rác, và dưới sông cá tôm rất nhiều, nên có câu ca dao rằng:

Bao phen quạ nói với diều, Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.

Dài theo Rạch Ông Chưởng, nhà cửa chen nhau mấy lớp, con lộ bằng phẳng, rộng rãi có thể chạy xe hơi được, rợp mát dưới bóng những hàng dừa, hàng cây vú sữa xanh tươi suốt năm. Người nhàn rỗi đi tản bộ trên con lộ làng ấy, cảm thấy tâm hồn thoải mái vô cùng. Người viết sách này, vào những năm 40, trước biến cố 1945, đã có được nhiều dịp đi xe song mã trên con lộ ấy, xe mui trần, cặp ngựa chạy nước kiệu nhịp nhàng, ngồi trên xe nhìn cảnh vật thiên nhiên êm đềm diển qua, nghe những tiếng chim kêu gà gáy, xen lẫn tiếng nói trong trẻo của người dân Ông Chưởng, nghĩ rằng cảnh này chẳng thua chi cảnh thần tiên. Thật vậy, nếu so sánh miệt vườn ở đây với miệt vườn tại các tỉnh khác ở Hậu Giang, như miệt Sóc Trăng, Rạch Giá, thì chắc chắn miệt vườn Ông Chưởng có rất nhiều ưu điểm trội hẳn.

Nhưng vì sao gọi là Ông Chưởng?

Đây là chức vụ của Chưởng Binh Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (chữ là Kính), dân gian tôn kính nên gọi là Ông Chưởng (Ghi chú: không gọi là Quan, mà là Ông, theo bản chất bình dị của người Nam, sự xưng hô này còn biểu lộ tình cảm thương mến của người dân đối với Chưởng binh Nguyễn Hữu Cảnh, thay vì tiếng Quan có vẻ cách biệt).

Năm 1698, trong kế hoạch Nam tiến, chúa Nguyễn Phúc Chu giao cho Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh Lược Toàn Quyền lo liệu việc chinh phục miền Nam. Khi đã chiếm được thành Gia Định Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh chiêu mộ khoảng 40 ngàn dân từ các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Qui Nhơn đưa vào mở đất lập nghiệp, lần đầu tiên đặt ra Hai Huyện (Tân Bình và Phước Long). Theo Gia Định thành thống chí, thì lúc đó đất đai mở rộng 1000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ, chiêu mộ từ Bồ Chánh Châu

trở về Nam...

Năm 1699, Chương Bỉnh Lễ Thành Hầu thừa lệnh triều đình đem quân lên tận Nam Vang để giải quyết những vụ lộn xộn tại Cao Miên. Xong nhiệm vụ, ông kéo quân trở về vào tháng Tư năm Canh Thìn (1700) cho quân sĩ đóng dài theo dòng Tiền Giang, trên cù lao Ông Chưởng và trong vùng Chợ Thủ (xã Long Điền). Trong kế hoạch khai mở đất mới, Lễ Thành Hầu đã đưa một số lưu dân từ miền Trung và vùng Hai Huyện đến lập nghiệp trên vùng đất Tầm Phong Long (Châu Đốc, An Giang, Sa Đéc).

Lễ Thành Hầu bị nhiễm bệnh dịch trong thời gian này, và qua đời. Dân chúng và quân sĩ vô cùng thương tiếc người chủ tướng đã có đại công chiến thắng quân sự, mở đất định cư cho họ, và đối xử với họ trong tình quân dân cá nước. Cho nên dân vùng này gọi tên cù lao này là Cù lao Ông Chưởng và lập dinh thờ ông ngay tại vòm rạch Ông Chưởng. Có đến bốn nơi thờ ông tại cù lao này. Thật ra người dân thường tại đây phần nhiều không thông hiểu lịch sử về Ông Chưởng, nhưng cùng một lòng tôn kính vị đại thần đã từng có nhiều công đối với nước và dân.

Căn cứ vào các dữ kiện trên đây, một số nhà viết sử đưa luận thuyết rằng người dân Việt sinh sống tại các tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Kiến Phong, Châu Đốc, An Giang, là dân Hai Huyện, còn mang nhiều sắc thái thuần túy Việt Nam.

Các tài liệu biên khảo về lịch sử khẩn hoang miền Nam ghi nhận rằng có nhiều làn sóng di dân khác nhau đến khai khẩn từng vùng trong buổi sơ khai.

Ngoài các nhóm Mạc Cửu (Hà Tiên) nhóm Dương Ngạn Địch (Mỹ Tho, Đồng Nai) nói ở chương 1, sau này còn thêm các nhóm lẻ tẻ người Trung Hoa từ các tỉnh Triều Châu, Quảng Đông, Phước Kiến, Hải Nam... di dân sang định cư rải rác ở các vùng ven biển từ Rạch Giá về Bạc Liêu, Sóc Trăng.

Dân cư hiện tại ở miền Nam là tổng hợp của nhiều sắc dân khác nhau: Miên, Chàm, Xiêm, Lào, Nam Dương, Mã Lai, Hải Nam, Phước Kiến, Quảng Đông, và đa số là người Việt Nam chính thống từ các miền Trung Bắc di chuyển vào từ thời mới khai mở.

Trong sách Việt Sử Xứ Đàng Trong, tác giả Phan Khoang trích từ Vụ Biên Tập Lục nguyên văn (dịch) nói về tình hình di dân từ miền Trung vào khai khẩn miền Nam như sau:

Vụ Biên Tập Lục viết: Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, là các cửa biển Cần Giuộc, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng nghìn dặm, họ Nguyễn trước kia đánh với Cao Miên, lấy được đất ấy, rồi chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Qui Nhơn, xứ Quảng Nam, di cư đến, chặt cây, khai phá, trở thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho họ chiếm lấy, lập vườn trồng rau, nhà ở (*).

Những người Việt di cư theo cuộc Nam tiến, mệnh danh là dân Hai Huyện, theo tác giả Sơn Nam viết trong sách Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, như sau:

Miệt Hai Huyện gợi ý nghĩa cổ kính. Đó là nhóm người Ngũ Quảng từ Quảng Bình, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận... đã theo chân quan Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập nghiệp, bảo vệ và phát huy văn hóa Việt Nam ở nơi phức tạp, giữa khu vực mà người nông dân Trung Hoa và người Cao Miên đến định cư từ trước. Miệt Hai Huyện là khu vực rạch Ông Chưởng (Long Xuyên). Hai Huyện, theo sự giải thích có thể chấp nhận được là huyện Tân Bình và huyện Phước Long, hai đơn vị hành chính đầu tiên do chúa Nguyễn thiết

lập ở miền Nam, nay là vùng Gia Định và Biên Hòa, dưới sự đốc xuất của quan Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh.

Người ở Long Xuyên, được gọi là Hai Huyện, chắc là do xưa kia họ từ Biên Hòa, Gia Định xuống lập nghiệp. Hoặc họ là binh sĩ từ Ngũ Quảng vào, theo chân ông Nguyễn Hữu Cảnh đánh Cao Miên, rồi định cư tại Long Xuyên vào năm 1700, khi ông này mất. Họ tự cho là sang trọng không kém người Hai Huyện ở Biên Hòa Gia Định.

Quan điểm chung cho rằng các truyền thống văn hóa Việt Nam đã thể hiện trong nếp sống của người dân Hai Huyện nhiều hơn là các sắc dân khác. Hiện giờ, nếp sống, ngôn ngữ, phong tục kiến trúc, nhà cửa, kỹ thuật canh tác, trồng tía lập vườn, kể cả ý thức quốc gia dân tộc, của dân chúng các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Kiến Phong, Sa Đéc, Vĩnh Long, mang các sắc thái Việt Nam thuần túy và đậm đà hơn là ở các tỉnh khác.

Tác giả Cao Thế Dung trong tập biên khảo về Tôn Giáo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc, đã viết như sau: Cổ nhân ta có một số điều tin tưởng rất thực tế, qua những mô thức kinh nghiệm tự ngàn đời xưa, như đất lành chim đậu, như học hành có đất, làm ăn có đất... Giải đất miền Tây bao la trù phú chính là linh địa, tuy là miền đất mới, nhưng đã mang đủ hình hài dấu tích của tiền nhân anh hùng hào kiệt. Miền Tây cũng là nơi phát tích Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu quyết định một việc tối quan hệ: đánh chiếm Đông Phố, thôn tính Gia Định. Chúa trao cho Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh Lược Toàn Quyền lãnh trách nhiệm chinh phục phương Nam. Hầu chiêu mộ 40 ngàn lưu dân từ các vùng Quảng Bình trở vào Nam Ngãi. Năm 1698, Hầu thành lập hai huyện Phước Long và Tân Bình, hai cơ sở hành chánh đầu tiên của ta ở phương Nam. Từ đó, dân Việt ở miền Gia Định, Biên Hòa tự phong cho mình tước hiệu dân Hai Huyện, để phân biệt với dân Minh Hương.

Làm dân Hai Huyện có nghĩa là dân Việt thuần túy, dân Việt có gốc gác từ miền Bắc vào Nam, dân Hai Huyện cũng có nghĩa tự hào mình là chủ nhân ông miền đất mới, để phân biệt với dân Minh Hương mà ta vẫn cho là khách trú mà nguồn gốc là nhóm cựu tướng nhà Minh Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn cho đến lập nghiệp ở vùng Biên Hòa, Định Tường... Từ đó có hai dòng nhân lực khai thác miền Nam: một dòng hoàn toàn Việt Nam qua niềm hãnh diện của dân Hai Huyện, và một dòng Tàu với danh xưng Minh Hương.

Dân Hai Huyện vẫn giữ được cá tính Việt Nam, đặc biệt họ là biểu tượng cho dòng văn hóa Việt trải dài từ Gia Định qua Định Tường đến Vĩnh Long An Giang, Châu Đốc và Cao Lãnh. Dân Hai Huyện bành trướng rất mau. Trong vùng An Giang trước đó vốn là miền trù phú phần thịnh của người Miên, nhưng sau khi bị ta thống thuộc, người Miên rút vào những sóc nhỏ trong vùng xa xôi hẻo lánh, dân Hai Huyện càng ngày càng đông, ta Việt hóa đất đai lãnh thổ cũ của Miên, tổ chức thành thôn xóm theo định chế của triều đình, theo phong tục tập quán của ta đem theo từ cuộc trường chinh từ Bắc vô Nam qua trạm dừng chân là Gia Định... Khối dân Hai Huyện càng ngày càng lớn mạnh, khởi đầu là thiểu số so với Minh Hương. Nay thì người Minh Hương hoàn toàn lệ thuộc vào khối dân Hai Huyện.

Dân Hai Huyện như vết dầu loang, từ Đông Phố xuống thẳng miền Tây qua ngã Long An, Định Tường, qua Cái Bè, Cái Lậy, dừng lại ở Cù lao Ông Chưởng, rồi từ đó phát triển khắp vùng Vĩnh Long, Cần Thơ, Sa Đéc, Cao Lãnh, Châu Đốc... Dòng dân Hai Huyện không những không bị ảnh hưởng của người Tàu cuốn hút, mà trái lại đã đồng hóa Tàu, giữ được Việt tính thuần túy, từ cuộc sống cá nhân, gia đình, đến tập tục truyền thống và văn hóa dân tộc. Tìm hiểu các sinh hoạt trong họ hàng thôn xóm của các gia đình cổ, tức là đã định cư từ thế kỷ 17, 18 tại Vĩnh Long, An Giang và đặc biệt Cao Lãnh, ta thấy mang nhiều dấu hiệu đặc biệt của dân miền Thuận Hóa và Nam Ngãi.

Vĩnh Long và An Giang là hai nơi hoàn toàn giữ được địa chất của truyền thống và văn hóa dân tộc Việt, khác với tính chất lai Tàu của Hà Tiên, và một số người ở miền Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng vốn khởi nguyên từ dòng nhân lực Mạc Cửu.

Đại Nam Nhất Thống Chí ghi như sau: Hôn thú tang lễ giữ theo luật pháp lễ nghi. Kề sĩ chuộng thi thơ, dân thường ưa chuộng thương mại, nghề ruộng và nghề đánh cá, đều như theo tự nhiên, dùng lực ít mà được nhiều lợi. Tỉnh An Giang thì huyện Sa Đéc trù phú nhất, sông trong nước ngọt, hai bên vườn rộng mỡ màng béo tốt, nhân dân giàu đông...

Gia Long đặt ra chế độ đồng hương cho người Hoa kiều để dễ cai trị. Minh Mạng thứ 7 chia người Hoa theo địa phương mà đặt thành bang, đặt các chức bang trưởng để cai trị. Mặc dù họ có công đầu trong việc khai khẩn miền Nam, nhưng do sự khôn ngoan sáng suốt của tiền nhân ta, người Hoa dù nắm gần như toàn bộ kinh tế miền Nam, họ vẫn chỉ là dân ăn nhờ ở đậu. Dân Việt phân biệt họ rất rõ qua các danh xưng chú ba thím ba, hoặc chú Chệt. Nhờ vậy, ngay từ thuở dựng nghiệp trên miền Tây đất mới, ta đã giữ được thuần chất Việt Nam, thể hiện qua hai danh xưng đầy tự hào như: dân Hai Huyện, Văn Minh Miệt Vườn. Danh xưng ấy đồng nghĩa với sự nghiệp dựng nước, giữ nước, và mở nước từ thời Hùng Vương...

Đây là quê hương đầu tiên của dân tộc Việt Nam trên miền tân địa. Trên đường đi Long Xuyên, lấy Lấp Vò làm điểm hội tụ, và từ giao điểm giữa kinh Lấp Vò và rạch Cái Tàu thượng, ta sẽ tìm được đầy đủ đặc chất Việt Nam... Lấy thị xã Sa Đéc làm điểm tụ do theo kinh Sa Đéc, kinh Họa đồ bọc quanh địa phận Đức Thành Hóa Long, cư dân trong vùng này sanh hoạt hoàn toàn Việt Nam, từ nếp sống gia đình đến thôn xã, là điểm cần nghiên cứu tại sao Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương đã được tiếp nhận ở vùng này một cách đặc biệt vào cuối thế kỷ 19, và đây chính là nơi dung thân của các Văn Thân thất thế từ Trung Bắc chạy vào, sau khi phong trào Văn Thân Cần Vương bị tan rã. Đây cũng là lý do để hiểu tại sao Phan Bội Châu khi vào Nam, thì chú ý ngay đến Vĩnh Long, Sa Đéc, và Sa Đéc là nơi đã cung cấp cả trăm du học sinh cho phong trào Đông Du do Phan tiên sinh lãnh đạo. (*)

Theo các tài liệu trích dẫn trên đây thì về mặt địa lý, nền đạo Bửu Sơn Kỳ Hương Phật Giáo Hòa Hảo xuất phát từ một vùng đất được xem như cái nôi của nền văn hóa Việt Nam di chuyển từ miền đất cũ Trung, Bắc vào vùng đất mới khai mở miền Nam.

Với nguồn gốc thuần túy Việt Nam, nên dân chúng trong vùng đất này vẫn bảo tồn được truyền thống văn hóa Việt Nam đã lưu truyền và phát huy qua trên bốn ngàn năm kể từ thời Hùng Vương.

VẤN ĐỀ NGƯỜI TÀU TRẤN ẾM THẮT SƠN

Trong tiến trình sưu khảo về Bửu Sơn Kỳ Hương, có khám phá ra được một số bia đá trấn ếm theo phương thuật địa lý chôn tại vùng Thất Sơn:

Ông Phạm Thái Chung tức Đạo Lập, một đại đệ tử của Đức Phật Thầy Tây An, đã khám phá ra cây trụ đá trấn ếm này tại núi Ngược, vùng Ton Hon, Thất Sơn, và ông đã cho đào lên, đem về làng Bài Bài, xã Nhơn Hưng, quận Tịnh Biên, tỉnh Châu Đốc.

Đức Bổn Sư Ngô Lợi, một vị trong dòng kế truyền Bửu Sơn Kỳ Hương (sau Phật Trùm) cũng khám phá tại đây một cây trụ ếm khác, chôn dấu dưới gốc ba cây đa lớn để che mắt thế gian. Đức Bổn Sư đã đem 50 môn đệ đến với búa rìu để phá gốc đa, đào đất rất sâu mới lấy được cây trụ ếm lên.

Cây trụ ếm này có lẽ đã bị phá hủy bởi các môn đệ Đức Bổn Sư, nhưng cây trụ ếm do ông Đạo Lập di chuyển về Bài Bài, thì hiện vẫn còn tại đó, nhà sưu khảo tác giả tập sách Thất Sơn Mầu Nhiệm có chụp hình và mô tả như sau:

Tấm đá đã bị mòn chữ đi nhiều, chỉ còn đọc được trên mặt những dòng: Hoàng Thanh, Càn Long ngũ thất niên, trộng thu, cốc đán.

Theo các dữ kiện này, thì trụ ếm được chôn vào mùa thu, tháng 8, đời vua Càn Long nhà Mãn Thanh năm thứ 57 tức 1792 Tây lịch.

Vấn đề được đặt ra để nghiên cứu là:

1. Ai đã chôn trụ đá.
2. Lý do chôn trụ đá.

Các trụ đá này không phải do người Việt trồng, mà do người Tàu.

Có thể gạt bỏ giả thuyết là chính triều đình vua Càn Long đưa người từ Trung Hoa sang tận vùng Thất Sơn tại biên cương Việt Miên để trồng những cây trụ đá này. Bởi vào thời kỳ đó giao thông khó khăn, tình hình lại rất nhiễu nhương do những cuộc chiến tranh xảy ra giữa Cao Miên, Việt Nam, Xiêm La.

Chỉ có giả thuyết có thể tin được là các trụ đá đó trồng bởi lớp người Tàu đang hiện diện tại miền Nam Việt Nam thời kỳ đó. Theo Việt sử, người Tàu theo nhà Minh đã có những nỗ lực phản Thanh phục Minh bất thành, nên một số bỏ nước ra đi tị nạn tại các quốc gia phía Nam. Năm 1679, một nhóm khoảng 3000 quân lính nhà Minh chỉ huy bởi các bại tướng Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, dùng 50 chiến thuyền đi lưu vong, và được chúa Nguyễn cho đến định cư tại vùng Gia Định, Biên Hòa, Định Tường. Năm 1707, một nhóm Trung Hoa khác do Mạc Cửu lãnh đạo đã sang lập nghiệp tại Cao Miên từ 1680 để nhờ vua Cao Miên che chở khai khẩn vùng đất Hà Tiên trên vịnh Xiêm La, nay nhận thấy thế Cao Miên yếu, thế Việt Nam mạnh, nên bỏ Miên, đến xin quy phục triều đình nhà Nguyễn, dâng đất 7 xã Hà Tiên, và hòn đảo Phú

Quốc.

Nhưng người Tàu trông các trụ bia ở vùng Thất Sơn với mục đích gì?

Công dụng của trụ đá thường là để phân ranh giới. Nhưng ranh giới nào ở tận Thất Sơn lại có liên hệ đến người Tàu, nước Tàu. Vậy thì không phải các trụ bia này được trông để phân ranh giới. Chỉ còn một lý do khác là phong thủy địa lý.

Khoa học huyền bí Đông phương có các môn chính là phong thủy, bốc phệ, tướng số, chiêm tinh. Riêng khoa phong thủy, cũng gọi là khoa địa lý, khởi thủy từ Trung Hoa có các tài liệu như sách Thanh Nang của một ẩn sĩ đời Tần, sách Binh xa Ngọc xích của Trương Tử Phòng đời Hán, sách Táng Kinh của Quách Phác đời Tấn, sách Ngọc Tuyền Chân Kinh của Trương Tử Vi đời Tống, sách Kim Tỏa Bí Quyết của Trần Đoàn đời Tống, sách Kim Đẩu Quyết Táng Pháp của Lưu Bình Trung đời Nguyên. Khoa địa lý từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam đời Lê; có ông Nguyễn Đức Huyền gốc làng Tả Ao huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ An, sang bên Tàu học và sau đó ông nổi danh lừng lẫy như thủy tổ khoa địa lý tại Việt Nam. Sau ông Tả Ao, có ông Hòa Chính cũng sang Tàu học khoa địa lý.

Theo khoa học địa lý, người ta chọn đất để lập thành quách, cất đình chùa, làm nhà cửa, đặt mồ mả. Mục đích là tìm cuộc đất tốt để công việc đó sau này phát sanh những điều tốt lành hưng vượng cho người chung quanh hay cho con cháu về sau.

Thầy địa lý sử dụng địa bàn và tróc long để tìm đất và tìm huyết dưới đất mà quy định tác dụng của phần đất cũng như phương hướng, vị trí của nhà cửa hay mồ mả xây cất trên đất đó.

Nếu thầy địa lý có thể giúp cho thân chủ các ý kiến để sau này đạt được các hậu quả tốt đẹp thì cũng có thể đưa các ý kiến để ám hại cho thân chủ sau này gặp các hậu quả xấu xa. Đó là các trường hợp gọi là trù ếm. Thí dụ, nếu thầy địa lý bảo an táng di thể vào đúng long huyết có tụ khí tốt thì con cháu sẽ được phát, tức được hưng vượng. Ngược lại nếu thầy địa lý chủ tâm trù ếm, bảo an táng vào chỗ sơn cùng thủy tận tức là tuyệt địa, thì con cháu sẽ khổ tày tày.

Về những trụ bia mà phái Bửu Sơn Kỳ Hương đã khám phá tại vùng Thất Sơn, theo dư luận dân chúng vùng này, đó là do ý định trù ếm của người Tàu. **Tác giả tập sách Thất Sơn Mâu Nhiệm viết rằng:**

Như thế, ta có thể nói là cái trụ này của bọn họ Mạc, với con mắt địa lý vì thấy vượng khí của vùng sơn lãnh linh thiêng, hoặc bởi biết có long huyết, sợ đất Việt sau này phát sinh thánh chúa (hay hưng vượng) nên họ đã trấn ếm ngay từ sau khi cuộc Nam tiến của nước ta được hoàn thành. Sự trấn ếm và muốn đè nén dân Việt, đối với người Tàu, là thường. Xem như ngày xưa, tướng truyền có Rồng ở lưu vực Hồng Hà, theo dõi đường Nam tiến để yểm trợ dân Việt lập quốc. Thầy địa lý của Tàu là Cao Biên đã theo dấu đến xứ Việt Nam, định trấn ếm và diệt cho hết, không để cho nó hun đúc tinh thần dân tộc Việt. Nào dè Rồng đã ẩn mình kị xuống vịnh Hạ Long. (*)

Vấn đề, người Tàu trông những cây bia đá để trấn ếm tương lai Việt Nam, nghe qua có vẻ hoang đường, nhưng đó là sự thật có chứng tích (cây trụ bia vẫn còn, có ghi đời vua Càn Long). Vấn đề này phải được hiểu theo nhận thức của người Trung Hoa về khoa học huyền bí, tức phương thuật địa lý mà họ tin rằng có thể áp dụng để trấn áp không cho nước Việt Nam được hưng vượng.

Trong lịch sử Bửu Sơn Kỳ Hương, vấn đề trấn ếm này được truyền ra trong quần chúng, và cũng là một yếu tố kích thích lòng yêu nước và ý chí bảo vệ đất nước của các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật Giáo Hòa Hảo.

CÔNG THỨC TRẠI RUỘNG

Lập trại ruộng để vừa khẩn hoang vừa tu hành là một công thức đặc biệt của Bửu Sơn Kỳ Hương. Miền Nam trong thời kỳ khai phá, nhu cầu phát triển nông nghiệp rất quan trọng. Chính quyền có các quy chế đồn điền dinh điền, với các biện pháp để khích lệ dân chúng đi khai hoang. Kẻ tội phạm, nếu nhận đi tham gia các đoàn khai hoang, thì được miễn tội. Cho nên giữa đám quần chúng khai hoang, cuộc sống rất hỗn loạn, tội ác đầy dẫy. Nhiều dự án khẩn hoang cũng vì vấn đề nhân sự mà thất bại. Trái lại, các trại ruộng của Bửu Sơn Kỳ Hương lại là những thành công. Bí quyết thành công nằm ở chỗ có lãnh đạo. Tại trại ruộng này, quyền lãnh đạo do các đại đệ tử của Phật Thầy Tây An, hướng dẫn tín đồ và dân chúng vừa làm ruộng, vừa tu hiền. Nhờ có sự lãnh đạo trên phương diện tín ngưỡng, nhờ có niềm tin và nếp sống đạo đức của các tín đồ, trại ruộng của Bửu Sơn Kỳ Hương mang đặc tánh riêng biệt; vừa mở mang kinh tế xứ sở, lại vừa sống lương thiện bình dị để tu tâm dưỡng tánh. Trại ruộng thay thế cho chùa chiền như trung tâm tín ngưỡng, nhưng đồng thời lại là trung tâm sản xuất, chứ không phi sản xuất như chùa chiền chỉ chú tâm vào việc tu hành mà thôi.

Những trại ruộng do đại đệ tử của Phật Thầy điều khiển thời kỳ đó vẫn còn vết tích đến ngày nay, là:

1. Trại ruộng Hưng Thới Xuân Sơn, thuộc vùng Thất Sơn, chân núi Ông Két do ông Bùi Văn Thân và Bùi Văn Tây tức Đình Tây lãnh đạo.
2. Trại ruộng Láng Linh, mệnh danh là Bửu Hương Các, do Cố quản Trần Văn Thành lãnh đạo, sau trở thành tổng hành dinh kháng chiến của chiến khu Bảy Thưa.
3. Trại ruộng Cồn Lố tại bờ Tiền Giang phía Đồng Tháp Mười, do ông Đặng Văn Ngoạn tức đạo Ngoạn lãnh đạo, lan rộng đến các vùng rạch Ông Bương, rạch Trà Bông. Tại đây có dựng ngôi chùa Trà Bông.
4. Trại ruộng Cái Dầu (Bình Long) sát hữu ngạn sông Hậu Giang, khai thác khu đất Tầm Phong Long, do ông Nguyễn Văn Xuyên, tức đạo Xuyên lãnh đạo.

Ngoài ra còn các vùng Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Hanh (Long Xuyên), Sa Đéc, Kiến Phong, Trà Bang (Rạch Giá), Vĩnh Long, Vĩnh Bình, đều có bàn tay khai phá của các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, kể từ thời còn hoang vu nguy hiểm đầy rắn rết, muỗi độc, thú dữ...

Chương 6: Ảnh Hưởng Bửu Sơn Kỳ Hương: Lòng Ái Quốc

Đặc điểm khác của Bửu Sơn Kỳ Hương là phát dương tinh thần ái quốc và nhiệt tình tranh đấu trong quần chúng qua thuyết Tứ Ân. Có lẽ vì đã tiên đoán đại nạn sắp đến cho đất nước, Việt Nam sẽ bị xâm chiếm và thống trị bởi ngoại bang, cho nên Phật Thầy Tây An đặc biệt truyền bá tư tưởng yêu nước, chuẩn bị tâm lý quần chúng ứng phó với thời kỳ mất nước sắp xảy ra. Trước

khi viên tịch, Phật Thầy có nói cho các đệ tử biết rằng Nước ta sẽ phải trải qua thời kỳ đồ khổ khi Tây Dương đến chiếm`. Khi giặc Pháp chiếm miền Nam, các vị kế truyền và đại đệ tử của Phật Thầy trở thành những lãnh tụ kháng chiến rất oanh liệt cang cường, như: Cố Quân Trần Văn Thành, Ông Hai Trần Văn Nhu, Đức Bốn Sư Ngô Lợi, anh hùng Nguyễn Trung Trực...

CỐ QUÂN TRẦN VĂN THÀNH: CHIẾN KHU BẢY THỪA

Trong tài liệu Bửu Sơn Kỳ Hương có ghi một sự việc sau này:

Phật Thầy Tây An lúc sinh tiền, có trao tay cho đệ tử Trần Văn Thành một cái ấn triện chạm bốn chữ **Bửu Sơn Kỳ Hương**, một cây cờ và một cái áo nhuộm màu đà, với lời dặn dò rằng:

Cái ấn này để sau này thay ta mà truyền đạo, còn cây cờ và cái áo thì để dùng trong lúc trở ra đền nghĩa nước non.

Lời dặn dò ấy gây ấn tượng sâu xa trong tâm hồn Cố Quân Trần Văn Thành, cho nên khi quân Pháp đến hoành hành, ông đã trở thành một lãnh tụ kháng chiến kiên trì và can đảm vô cùng. Khi quân Pháp làm áp lực tại thành Châu Đốc, tình thế quá khẩn trương, quân sĩ phía Việt Nam chia làm hai khuynh hướng: mở cửa nộp thành cho Pháp, hay rút vào kháng chiến. Chánh quân Trần Văn Thành cầm đầu phe kháng chiến, ông rút quân về lập chiến khu tại vùng Láng Linh là vùng hiểm địa, và chiêu mộ thêm nghĩa binh, mở mang đồn trại, tích trữ lương thực vật liệu ở nhiều địa điểm, đặc biệt là mở ra năm lò đúc súng giao cho đề đốc Văn chỉ huy, vừa đúc súng vừa chế đạn (năm 1936, người ta còn đào được tại Bảy Thưa ba lò đúc và 12 họng súng đồng). Vì kỹ thuật lúc ấy còn kém, nên chỉ chế tạo được kiểu súng nạp đạn vào phía miệng, bắn ra tầm ngắn và chậm, còn đạn thì bằng sắt, khó đi xa, thua súng của Pháp nhiều. Để bổ khuyết nhược điểm này, ông Trần Văn Thành gửi người vượt biên giới sang tận Xiêm vận động mua súng của Xiêm, nhưng không thành công, vì lúc đó Pháp-Xiêm vừa ký hiệp ước (15-8-1862, 15-7-1867). Nhưng đây là những sự việc chứng tỏ cái nhìn xa và sáng suốt của ông Trần Văn Thành, có lẽ vượt hơn một số lãnh tụ cần vương lúc đó.

Tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương các nơi nghe theo lời kêu gọi của đại đệ tử Trần Văn Thành, nghe rằng ông đã khởi binh lập chiến khu, nên hưởng ứng nồng nhiệt, khắp nơi tự động đem tiền bạc và vận tải lương thực như lúa gạo, cá khô, rau đậu... đến tiếp tế. Số lương thực chớ đến nhiều đến nỗi binh sĩ phải dùng xe trâu để kéo về cứ điểm, và sau này, đích thân bà Trần Văn Thành phải huy động đào một con kinh nhỏ nối liền rạch Cái Dầu vào Láng Linh để vận tải lương thực bằng đường thủy. Con kinh ấy mang danh là Kinh Ông Bà bây giờ vẫn còn lưu thông (dân chúng gọi Ông Bà là chỉ ông bà Trần Văn Thành).

Có thể nói rằng, tổ chức kháng chiến của ông Trần Văn Thành lúc đó được xem là hùng hậu hơn hết các tổ chức khác. (Không hiểu vì lý do nào, các nhà viết sử Việt Nam, thường không đề cập đến phong trào kháng chiến Trần Văn Thành, thường chỉ nhắc đến Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân, Trương Công Định, và Nguyễn Trung Trực).

Sau khi lãnh tụ Nguyễn Trung Trực bị hành quyết (1868), tại miền Nam thật sự chỉ còn tổ chức Trần Văn Thành là có qui mô và lực lượng kháng Pháp đáng kể. Pháp rảnh tay dồn khả năng để tiêu diệt tổ chức này. Theo các tài liệu của Pháp thì viên Chủ tỉnh Long Xuyên là Emile Puech bố trí cuộc tấn công, trước hết bằng cách chặn nghẹt các đường tiếp vận lương thực của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương. Vì thế trong chiến khu thiếu lương thực, và vai trò của bà Trần Văn Thành lại một lần nữa nổi bật lên trong công tác huy động sản xuất tự túc, làm thế chịu đựng lâu dài. Tại Láng Linh hiện còn một cái hồ gọi là Hồ Bà do bà Thành đào để lấy nước và bắt cá, và một giếng cũ, tương truyền là một giếng dầu, trong công tác sản xuất nông nghiệp của bà.

Theo lời đồn truyền thì ông Trần Văn Thành, trong tình thế khó khăn đó, còn nuôi hy vọng vào

sự tiếp tay của triều đình để xoay chuyển tình thế, nhưng vô vọng, triều đình hoặc là quá yếu đuối, hoặc là đã quên mất cuộc kháng chiến của nghĩa binh miền Nam rồi.

Năm 1782, ông Trần Văn Thành dự trừ khởi binh nhất tề tấn công các địa điểm Tịnh Biên, An Giang và Đông Xuyên. Lúc này, theo tài liệu, quân đội của ông mang danh hiệu là Binh Gia Nghị. Cuộc tấn công không có kết quả, nhưng quân Pháp cũng không dám phản công lâu dài, chỉ tấn công nửa tháng rồi rút quân về. Binh Gia Nghị tiếp tục áp dụng chiến thuật du kích chiến, lịch sử có ghi lại những trận tập kích Chắc Cà Dao, tấn công đồn Pháp tại Tịnh Biên, vây khốn đồn Cây Mít, quân Pháp phản công thì Binh Gia Nghị rút vào rừng Bảy Thưa, Pháp không làm sao tiêu diệt được.

Trận cuối cùng, cũng là trận quyết định đã xảy ra vào tháng 2 năm 1873. Sau nhiều lần dụ hàng không được, Hải quân Đề đốc Dupré mở cuộc tấn công mãnh liệt vào chiến khu Bảy Thưa, bằng cả hải lục quân, súng đồng, đánh từ nhiều mặt dồn lại làm cho binh Gia Nghị không thể đối phó. Ngày 21 tháng 2, quân Pháp tràn vào hành dinh cuối cùng của kháng chiến, là đồn Hưng Trung. Binh Gia Nghị phân rút lui, phân chết, phân bị bắt trong đó có các tùy tướng của lãnh tụ Trần Văn Thành. Cũng từ ngày đó Cố Quân Trần Văn Thành mất tích, có người nói là tử trận, nhưng không tìm thấy xác.

Chỉ có ghi lại rằng Ông Trần Văn Thành mặc áo màu đỏ xạm đốm thúc chiến sĩ, ra hiệu lệnh, bên cạnh đứa con ruột đang tiếp tay, và đích thân ông bắn súng...

Trong lịch sử kháng chiến của tổ chức Trần Văn Thành, có hai sự việc nên ghi lại:

1. Khi Pháp cho người đem thư đến tận Bảy Thưa yêu cầu ông Trần Văn Thành về hợp tác, noi theo gương Tôn Thọ Tường, thì ông đã khẳng khái trả lời người bạn nhận sứ mạng đó rằng:

Ta thà cùng quân sĩ bỏ xác nơi rừng này, chớ không chịu ra làm quan cho Tây đâu. Ông hãy trở về nói lại với chúng nó như thế, và từ nay về sau cũng đừng nên lãnh đi những việc nguy hiểm như vậy nữa. Tình anh em không thể làm lờn phép công mãi được.

Cũng có câu thơ rằng:

Thà thua xuống láng xuống bưng, Kéo ra hàng giặc lỗi chung quân thân.

Sau khi chiến khu Bảy Thưa thất thủ, và người con trai của Cố Quân là Trần Văn Chái bị Pháp bắt đem về An Giang, bà Trần Văn Thành rất đau đớn vì chồng mất, con bị giặc bắt, cuộc kháng chiến tan vỡ. Nhưng bà vẫn còn đầy đủ nghị lực và tiết tháo để viết một bức thư, cuộn vào một con dao nhỏ giấu giữa một chiếc bánh tét, cho người đem tới An Giang đưa tận tay người con trai. Bức thư ấy đại lược như sau:

ØCon đã bị giặc bắt, ấy là gần xong bổn phận của con. Nếu quân thù cứ đem lợi danh cám dỗ, con liệu không thoát được mà về, mẹ muốn con hãy tự dùng lấy dao này mà quyết định đời con để bảo tồn danh tiết cả nhà ta lâu nay đã hy sinh vì đất nước.

Năm hôm sau cậu Trần Văn Chái dùng dao tự sát tại ngục thất An Giang, năm đó cậu 18 tuổi. Những hàng lược sử về tổ chức kháng chiến của Cố Quân Trần Văn Thành cho ta thấy một nhiệt tình cao độ đã biểu lộ từ giới nông dân, trong cuộc võ trang kháng chiến chống Pháp. Tuy biết là thế yếu chống mạnh, châu chấu đá xe, nhưng người chiến sĩ nông dân kia vẫn coi thường cái chết, coi thường cả thất bại, miễn là làm tròn bổn phận con dân đối với Tổ quốc.

Lại nữa, ngay cả giới phụ nữ, tấm gương anh thư của bà Trần Văn Thành, phải được kể như là một tấm gương hy sinh sáng chói của giới phụ nữ trong thời đó.

Và phải nói thêm rằng chính tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương đã thay đổi những người nông dân an phận thành những chiến sĩ yêu nước nồng nàn và anh hùng như thế.

ĐỨC BỔN SƯ NGÔ LỢI: LÀNG KHÁNG CHIẾN AN ĐỊNH

Sau khi tổ chức Bình Gia Nghị tan rã, một số nhân vật Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn tiếp tục gây dựng lại phong trào nghĩa binh nông dân kháng Pháp. Đó là các ông Nguyễn Văn Vi, Nguyễn Văn Hay, Nguyễn Kế Trung, ông Đạo Tư hoạt động tại vùng Cái Bè, Định Tường. Trong hồ sơ của Pháp có câu chuyện Trần Bá Lộc bắt người con trai 52 tuổi của một ông lão bỏ nhà đi theo kháng chiến Bửu Sơn Kỳ Hương, người con khai rằng:

ØCha tôi nói với tôi, thời bây giờ người ta đi làm nghĩa, tao đi với người ta, còn nhà cửa này, tao giao cho mày giữ lấy mà làm ăn. (Nên biết ông lão chiến sĩ già đã trên 70 tuổi, và đi làm nghĩa tức là đi tham gia nghĩa binh kháng Pháp).

Sau khi tổ chức kháng chiến của lãnh tụ Nguyễn Hữu Huân bị tan rã, phong trào chống Pháp đáng kể nhất kế tiếp để hoạt động trên vùng đất từ Định Tường về Châu Đốc, là do Đức Bổn Sư Ngô Lợi lãnh đạo, với sự tham gia đông đảo của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương và quần chúng, trong đó có hai nhân vật là Ong và Khả đã huy động dân chúng tại vùng Thuộc Nhiêu, Cái Lậy, Tân Hiệp (Định Tường) năm 1878.

Vẫn nằm trong khuynh hướng tín ngưỡng lãnh đạo tinh thần, Đức Bổn Sư nhiều lần vận dụng các nhà sư tụ họp dưới hình thức bề ngoài là sinh hoạt tôn giáo, nhưng chính là để tạo thế quân chúng chống Pháp. Theo báo cáo của Pháp, thì ngày 16-2-1878, nhằm rằm tháng Giêng, Đức Bổn Sư triệu tập khoảng 200 sư sãi về làng Hòa Khánh (Mỹ Tho) để làm chay, và ngày 30-4-1878, một cuộc họp khác đã phong chức cho nhân vật Khả làm Chánh tướng và Ong làm Phó tướng phụ trách điều khiển cho cuộc khởi nghĩa tại Mỹ Tho. Hai ông này sau bị Trần Bá Lộc vây bắt.

Trần Bá Lộc tìm đủ mọi mưu mô để truy lùng Đức Bổn Sư, kể cả thủ đoạn gài gián điệp vào hàng ngũ Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng vẫn không bắt được vị lãnh tụ này. Công văn ngày 29-5-1878 của Trần Bá Lộc báo cáo rằng ai bắt được ông Năm Thiếp (một tên khác của Đức Bổn Sư Ngô Lợi) thì được thưởng 1.000 quan tiền.

Không bắt được lãnh tụ, bọn tham biện chủ tỉnh bắt các tín đồ, nhưng quần chúng Bửu Sơn Kỳ Hương, vì đã sẵn niềm tin tôn giáo rằng Pháp không thể cai trị Nam kỳ được, họ vẫn tụ tập bí mật, và cử người cầm đầu mỗi đạo ở các địa phương về Thất Sơn để lãnh phép tức lãnh chỉ thị của Đức Bổn Sư. Đức Bổn Sư có hành trạng rất bí mật, Pháp rất khó biết, một phần lớn do tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương cảnh giác và bao che, loan tin thất thiệt đánh lạc hướng bọn mật thám. Thí dụ khi Đức Bổn Sư ở núi Tượng Châu Đốc, thì tín đồ phao tin là ông đang ở Mỹ Tho, hoặc Sa Đéc... Các báo cáo của lưới mật thám Pháp lúc đó xuất phát từ các tỉnh Mỹ Tho, Châu Đốc, Sa Đéc cho thấy một cuộc săn đuổi rất chặt chẽ khít khao để truy lùng, nhưng cũng chứng minh những điều mâu thuẫn trong tin tức. Theo báo cáo hàng tuần của chủ tỉnh Mỹ Tho ngày 13-10-1879 thì ông Năm Thiếp vừa về tới Phú Kiết, rồi lại đi ngay Núi Tượng, thường di chuyển bằng ghe lòng giả dạng người buôn bán, ghe có ba người chèo và hai vệ sĩ...

Nhận thấy màn lưới truy lùng của Pháp là một trở ngại lớn để phát triển thực lực, Đức Bổn Sư lấy một sáng kiến rất độc đáo, là thiết lập một căn cứ an toàn tại làng An Định, dưới chân ngọn núi Tượng. Đây cũng vẫn nằm trong kinh nghiệm lập trại ruộng của Bửu Sơn Kỳ Hương. Chiến thuật khéo léo này nhằm tạo ra một khu làng có xin phép chánh quyền đàng hoàng, dân làng sanh hoạt ruộng rẫy, khai phá đất đai một cách rất bình thường, làm cho viên chủ tỉnh Châu Đốc rất hài lòng cấp giấy phép, và coi đó là một thành công của phần tinh mình cai trị. Nhưng bên trong,

tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương bí mật tổ chức thành một cứ điểm của kháng chiến, nuôi dưỡng cán bộ, tồn trữ lương thực vũ khí, để chuẩn bị ngày khởi nghĩa. Khi viên Chủ tỉnh Châu Đốc nạp hồ sơ lên Bộ Nội vụ xin hợp thức hóa làng An Định, thì Giám đốc Bộ Nội vụ có nêu vấn đề là phải đề phòng âm mưu của kháng chiến lợi dụng làng này làm bình phong. Viên Chủ tỉnh Châu Đốc đích thân đến làng An Định quan sát, ông thấy rằng làng này rất xinh đẹp, ruộng rẫy phát triển xanh tươi, trên 150 ngôi nhà khang trang, dân chúng rất cởi mở, đóng thuế đầy đủ, cho nên ông ta đã báo cáo lên Bộ Nội vụ rằng: không có bằng cứ nào để hồ nghi rằng Năm Thiệp đang hiện diện tại đây, chỉ là sợ sệt và lo xa quá đáng, vậy nên hợp thức hóa quy chế làng này...

Sự kiện này còn nói lên tinh thần đoàn kết nhứt trí của quần chúng tín ngưỡng Bửu Sơn Kỳ Hương, không tiết lộ cơ mật của tổ chức đến đối Pháp không thể dò xét được.

Một sáng kiến đặc biệt khác nữa của Đức Bổn Sư là liên kết với kháng chiến Cao Miên để tăng cường nỗ lực chống Pháp. Tại Cao Miên thời kỳ đó, triều đình vua nhu nhược, nhưng có hai vị hoàng thân là Achar Soa và Si-Vatha tổ chức nghĩa binh chống Pháp. Sau khi Achar Soa thất bại, Đức Bổn Sư cùng với các hoàng thân Si-Vatha hợp tác với nhau. Tình trạng tâm lý giữa người Miên với người Việt vẫn còn nhiều tị hiềm và mặc cảm, nhưng sự hợp tác này đã được hình thành, sau nhiều lần các toán quân của Si-Vatha được dân làng An Định giúp đỡ tận tình. Nhờ sự liên kết này mà các hoạt động kháng chiến ở vùng biên giới Miên-Việt đạt nhiều kết quả mới. Tháng 4-1885 quân Si-Vatha tấn công tỉnh Treang và Takeo. Tháng 5-1885, liên quân Việt-Miên đánh chiếm đồn biên giới của Pháp tại Phú Thạnh với một chiến thuật chớp nhoáng. Theo báo cáo hàng tháng của Pháp (5-1885) thì đại úy Ferussec không dám lên phản công, mà phải tăng cường 200 quân của thiếu tá Goulias mới lấy lại được đồn Phú Thạnh. Quân Pháp bắn giết và đốt nhà của người Việt và người Miên tại vùng biên giới, đặc biệt tại An Định.

Sự liên kết kháng chiến Việt-Miên đã lan rộng sang đến vùng Hà Tiên, liên quân Việt-Miên kéo 400 người chuẩn bị tấn công tỉnh lỵ Hà Tiên, với cao điểm là đốt chợ tỉnh lỵ. Nhiều viên chức xã ác ôn làm tay sai cho Pháp đã bị tiêu diệt, làm cho viên Chủ tỉnh Châu Đốc bấy giờ rất hối hận, mở cuộc hành quân vào làng An Định bắt hết dân chúng để điều tra lý lịch, thì thấy rằng dân làng này không phải tất cả là người tỉnh Châu Đốc, mà quê quán là hầu hết các tỉnh Nam kỳ quy tụ về đây, và do đó viên Chủ tỉnh kết luận rằng: 0158 dân đinh toàn là dân bất hảo chống đối sự khai hóa của người Pháp, từ từ xừ gom về đây, tất cả đều theo đạo Phật, nhưng là Phật tử có nhiệt tâm đến mức cuồng tín. Họ ra về chí thú làm ăn về hình thức mà thôi, gặp cơ hội là họ khởi loạn nữa...

Các báo cáo khác của Pháp cho biết rằng liên quân Việt-Miên hợp tác khá chặt chẽ, đôi bên không kể gì biên giới, tự do qua lại như một nước, quân khởi loạn Cao Miên bất cứ lúc nào cũng có thể kéo hàng trăm người đột nhập lãnh thổ Việt Nam, với súng ống, gươm giáo, có khi họ cưới ngựa... Lại có cả một người Việt là phó soái Bùi Văn Thuận chỉ huy loạn quân Cao Miên, nhằm mục đích áp đảo tinh thần quân kháng chiến...

Cuối tháng 5-1887, sau khi có những tin tức dồn dập cho biết rằng quân Việt-Miên đang chuẩn bị đánh lớn, Pháp quyết định không thể chần chờ được nữa, phải tiêu diệt căn cứ An Định lập tức. Một cuộc hành binh qui mô đã diễn ra từ 13 đến 29 tháng 5-1887, do một viên sĩ quan Pháp cỡi voi chỉ huy, tấn công vào làng An Định. Chùa chiền bị đốt phá, nhà cửa bị kéo sụp, ruộng rẫy bị tàn phá. Bảng kê khai kết quả cho biết là cuộc hành quân đã bắt được 1,990 người tại làng An Định, gồm tất cả nam phụ lão ấu, trong 407 gia đình, gốc dân của 13 tỉnh khác nhau: Sa Đéc, Bến Tre, Saigon, Gia Định, Tân An, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Gò Công, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hà Tiên, Châu Đốc.

Từ đó làng An Định bị giải tán, bộ máy hành chánh sát nhập vào làng Ba Chúc kế cận. Các gia đình từ tỉnh khác bị trục xuất trở về tỉnh cũ, và gia trưởng phải đến trình diện với chánh quyền

tỉnh gốc. Nhưng chỉ có khoảng 40% làm theo lệnh đó, số còn lại tiếp tục trốn đi các vùng khác ẩn náu, và có người vẫn theo đuổi chí hướng kháng Pháp. Một số bỏ lên vùng núi Tà Lon Cao Miên sống tiêu dao tu hành.

Năm 1889, phó soái Bùi Văn Thuận bị Pháp bắt tại giồng Bà Thá, và bị án 20 năm lưu đày Côn Đảo. Nhưng Pháp vẫn không thể nào bắt được Đức Bồn Sư, vì tin đồ Bửu Sơn Kỳ Hương bao che rất hiệu lực hành tung của ông. Năm 1890, Đức Bồn Sư qua đời tại vùng Thất Sơn, dường như là Núi Két.

Tác giả Sơn Nam đã viết về phong trào này như sau:

Giáo thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương được Đức Bồn Sư áp dụng sát với hoàn cảnh miền Nam với phong trào Cần Vương, liên kết với người Cao Miên. Đây là thái độ sáng tạo nhập thế, gần như vô điều kiện: đừng nghĩ đến chuyện xa xôi, hãy cố gắng tu tập. Hội Long Hoa tức là ngày đất nước được độc lập, không còn bóng quân ngoại xâm. Hình bóng đức Phật Di Lặc và hình bóng của Tổ quốc đã hòa hợp như là một. Cõi tiên, cõi cực lạc không phải ở bên Tây Tạng, ở Ấn Độ, nhưng là ngay làng mạc mà ta đang sinh sống... Làng An Định này là một bảo tàng sống...

So sánh sự kiện trong bài giảng kinh với tài liệu công văn thời Pháp thuộc rồi phối hợp với trí nhớ của ông già bà cả địa phương, lần hồi chúng ta thấy rõ rệt hơn những nét đẹp, yêu đời, yêu tổ quốc của đồng bào hồi cuối thế kỷ qua.

Cụ Phan Bội Châu đã am hiểu tình thế và đánh giá đúng mức phong trào Cần Vương của miền Nam, nên vào năm 1903 đã vào tận Thất Sơn để gặp tại ngôi chùa nọ một người nặng lòng non nước họ Trần...

Tương truyền rằng sau khi phong trào Cần Vương ở miền Trung thất bại, một chiến sĩ từ miền Trung len lỏi vào Nam mưu đồ tiếp tục nghiệp lớn. Ngài có ý lánh mặt vì thấy tình hình không còn thuận lợi. Chiến sĩ vô danh ấy vốn là cận thần của vua Hàm Nghi, vì chỉ thấy cửa thiên vắng bóng, nên đành ngậm ngùi ra đi, để lại bài thơ như sau:

Cửa thiên rày đã bật hơi bon, Quê hạc hương bay kiếng vẫn còn. Tiếng trống quân canh đâu lặng lẽ? Kèn chiêu muôn dặm hãy còn non. Dưới hồ mưa lập sen toi tả, Trên đỉnh sương sa đá mỗi mòn. Ngàn thuở diêm đà ghi dạ ngọc, Chín trùng non nước biệt tôi con...

Người Pháp có ý đánh giá thấp những việc kể trên. Đại khái chúng nhìn nhận đã đốt một ngôi chùa ở làng An Định.

Các vị thức giả đa số ở Bắc phần, Trung phần hoặc ở Sài Gòn, thì đòi hỏi những tài liệu đáng tin cậy, khi nghe những giai thoại về Thất Sơn huyền bí.

Chúng tôi đã cố gắng giải đáp. Phong trào nói trên tuy không có chiều rộng nhưng quả thật có chiều cao và chiều sâu. Và dư âm còn mạnh ở Hậu Giang. (*)

Nếu so sánh giữa hai tổ chức Cổ Quân Trần Văn Thành và Bồn sư Ngô Lợi, ta thấy hai vị lãnh tụ đã áp dụng hai chiến thuật khác nhau. Một đảng lập chiến khu cố thủ, chờ dịp tấn công. Một đảng áp dụng triệt để du kích chiến, với các sáng kiến độc đáo để đánh lạc hướng địch quân. Một sự khác biệt nữa là: Cổ Quân Thành nghĩ đến mua súng đạn của Xiêm để đối phó với võ khí Pháp, nhưng bất thành vì Xiêm và Pháp đã ký kết trao đổi quyền lợi với nhau rồi. Sau này, Đức Bồn Sư có cái nhìn thực tế hơn là liên kết với kháng chiến Cao Miên, đồng cảnh ngộ với mình, lại có thể thường xuyên dựa vào nhau để đối phó với kẻ địch chung. Giao thiệp với Xiêm là vấn đề quốc tế, liên kết với kháng chiến bạn là nhu cầu hỗ trợ tương láng giềng. Qua chứng nghiệm thực tế của cuộc chiến tranh Việt Nam, yếu tố Cao Miên vẫn được xem là có tầm quan trọng đặc biệt: Hànội đã tranh thủ được ông hoàng Sihanouk để thiết lập căn cứ hậu cần tại đất Miên, nhờ vậy không chế được chiến trường miền Nam, và đạt thắng lợi quân sự 1975. Sau này, các giới kháng chiến phục quốc hải ngoại cũng dựa vào Thái Lan để lập đầu cầu, nhưng chắc chắn không thể

hiệu lực bằng sự liên kết được với kháng chiến Miên. Đó là kinh nghiệm lịch sử, mà Đức Bản Sư Ngô Lợi đã thực hiện từ cuối thế kỷ 19.

ANH HÙNG NGUYỄN TRUNG TRỰC

Giữa lãnh tụ Nguyễn Trung Trực và Bửu Sơn Kỳ Hương có mối liên hệ bắt đầu từ khi ông về tá túc với gia đình họ Lâm tại làng Mỹ Hội đồng tỉnh Long Xuyên. Tại đây ông sống theo nếp sống tu hành Bửu Sơn Kỳ Hương, thường mặc áo nâu sồng, và lâu lâu ngồi thuyền lên cù lao nhỏ Bình Thạnh Đông thăm Cô Quán Trần Văn Thành. Ông sống rất đạm bạc, mỗi bữa cơm chỉ ăn một con khô sặc. Trên đây là do lời thuật của ông Cả Mười, trong gia đình họ Lâm.

Ông tên Nguyễn Văn Lịch quê quán tỉnh Mỹ Tho, theo nghiệp võ làm đến chức Quản cơ triều đình Việt Nam. Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan, đồng bào đau khổ, ông hiệp cùng người bạn là Nguyễn Văn Cầm quy tụ nghĩa binh chống Pháp. Ngày 10-1-1861, ông đem nghĩa binh tấn công một chiếc tàu Pháp, giết thuyền trưởng Bourdais và 30 bộ hạ khi bọn này đi ruồng bố tại vùng Bảo Định Hạ (Mỹ Tho).

Ngày 11-12-1864, ông tổ chức hòa công đốt chiến thuyền Espérance tại Vàm Sông Nhứt Tảo (Tân An) tiêu diệt toàn bộ địch quân, trong đó có Trung tá Parfait. Chiến công Nhứt Tảo là một kỳ công hy hữu, vì dùng thế yếu của du kích mà đoạt thắng lợi lớn, lần đầu tiên kháng chiến quân diệt chiến thuyền Pháp.

Sau đó, ông đánh phá các đồn Thuộc Nhiêu, Thủ Thừa, Bến Lức, Mỹ Hạnh, Phước Lý, Long Thành, Phú Lâm, Bà Hom.

Sau khi các tổ chức Nguyễn Hữu Huân, Võ Duy Dương, Trương Công Định bị tan rã, khí thế kháng chiến miền Đông lâm vào tình thế khó khăn, ông Nguyễn Trung Trực dời binh về miền Tây.

Lúc đó Tổng đốc Phan Khắc Thân trước áp lực của Pháp, có ý nhượng bộ yêu sách Pháp, bắt Thủ khoa Huân giao nộp cho Pháp, ông Nguyễn Trung Trực có nói với Phan Khắc Thân rằng: Nước có loạn, người tôi trung được đánh giá xuyên qua hành động giết giặc cứu nước nhiều hơn cân đai trật phẩm của trào đình. Với dân cư là như thế, còn như với tướng sĩ, cái dũng, cái trí, cái nghĩa khác phục người chiến hữu nhiều hơn là tiếng hò hét đồng dục...

Rõ ràng ông đã biểu lộ tư thái, khí phách của một người lãnh đạo nghĩa binh, khác với người sĩ quan chỉ huy trong biên chế tổ chức quân đội chánh quyền.

Trận đánh oai dũng của ông sau đó là đang đêm hạ thành Kiên Giang bằng chiến thuật du kích tuyệt hảo. Quân Pháp ở trong đồn tường cao bố trí kiên cố, vậy mà du kích quân đang đêm đến bất thành linh leo lên được mặt tường diệt địch mà đoạt thành. Nhà văn Huỳnh Mẫn Đạt đặc biệt ca tụng hai chiến công hiển hách của Nguyễn Trung Trực bằng hai câu thơ:

Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa, Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.

Thực dân Pháp theo mưu kế của Lãnh binh Tấn, bắt mẹ ông và gia đình nhiều binh sĩ của ông, cho nên rất cuộc, trước một tình thế vô vọng, ông đành chấp nhận điều kiện của Pháp là nộp mình để cứu mẹ và cứu đồng đội.

Pháp dụ ông nhận cộng tác thì được trọng dụng, nhưng ông nhứt định đòi chết. Và ngày 27 tháng 10 năm 1868, Pháp đem ông ra hành quyết tại Kiên Giang. Bài thơ tuyệt mạng của ông trước giờ thọ hình tại pháp trường như sau:

Thư kiếm từng nhung tự thiếu niên, Yêu gian đảm khí hữu long tuyên. Anh hùng nhược ngộ vô dung địa, Bảo hận thâm cừu bất đãi thiên. Theo việc binh nhung tự thưở trai Phong trần hăng hái tuốt gươm mài Anh hùng gặp phải hồi không đất Thủ hận chan chan chẳng đội trời.

(Bản dịch của thi sĩ Đông Hồ)

Cái chết khí phách của ông đã làm cho nhiều người thán phục và đau xót, có binh sĩ đã tự vận chết theo để tỏ lòng trung nghĩa.

Do mối liên hệ với Bửu Sơn Kỳ Hương, ông Nguyễn Trung Trực được tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tôn vinh là Thượng Đẳng Đại Thần, trong nghi lễ thờ phượng các bậc anh hùng liệt sĩ của đất nước và mỗi khi cúng lạy đều cầu nguyện oai linh của Ông trong bài nguyện Qui y. Anh hùng Nguyễn Trung Trực là một truyền thống trong tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo, cho nên sau này, khi thành lập đơn vị nghĩa quân kháng chiến đầu tiên, Huỳnh Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo đã đặt tên đơn vị này là Bộ đội Nguyễn Trung Trực. Hàng năm đến ngày kỷ niệm thọ hình của ông, tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cử hành lễ tưởng niệm (27-10 Dương lịch).

CHƯƠNG 7: Phật Giáo Hòa Hảo Xuất Hiện

Các giới nghiên cứu về Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương đều đồng ý rằng Phật Giáo Hòa Hảo là giai đoạn phát triển tích cực và quảng đại nhất của Bửu Sơn Kỳ Hương. Từ khi Tông phái ra đời (1849), thời gian 90 năm này được phân định ra thành ba thời kỳ mang tánh chất khác nhau.

1. Thời kỳ khai lập (*Phật Thầy Tây An, 1849-1856*)
2. Thời kỳ củng cố (*Phật Trùm, Bốn Sư, 1868-1901*)
3. Thời kỳ phát triển (*Huỳnh Giáo Chủ, 1939*)

Sau thời kỳ khai lập, và sau khi Phật Thầy Tây An tịch diệt, khả năng phát triển của Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương bị kềm hãm bởi chế độ thuộc địa của người Pháp, bắt đầu xâm chiếm và cai trị miền Nam từ 1862.

Cho nên các vị kế truyền (Phật Trùm, Bốn Sư) chỉ có thể hoạt động giới hạn, không thể bành trướng nhiều và xa hơn, các nỗ lực truyền đạo trong thời kỳ này nặng về mục tiêu củng cố tinh thần Bửu Sơn Kỳ Hương mà vị Giáo Tổ Phật Thầy Tây An đã gieo mầm trong quần chúng. Đặc biệt trong thời kỳ củng cố này, Bửu Sơn Kỳ Hương huy động tín đồ tham gia kháng chiến chống Pháp. Tuy nhiên, các nỗ lực cách mạng kháng Pháp này cũng phải suy trầm theo với sự suy trầm chung của phong trào Văn Thân Cần Vương trên toàn quốc. Đến khi thế lực Pháp đã vững vàng, kể từ đầu thế kỷ 20, Bửu Sơn Kỳ Hương với ông Sư Vãi Bán Khoai, chỉ còn đạo và bảo tồn tinh thần ái quốc, chớ không còn tổ chức và hoạt động kháng chiến nữa.

Thời kỳ khởi đầu từ 1939 với sự xuất hiện của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo, được xem là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Ở thời kỳ này, tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương đã thấm nhuần trong quần chúng qua suốt chín mươi năm tiềm tàng, nay có thời cơ bộc phát mãnh liệt trong một bối cảnh xã hội mới, với một sinh lực mới, và

do một thanh niên lãnh đạo là Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ, khi lập đạo Phật Giáo Hòa Hảo ông mới có 20 tuổi

CHƯƠNG 8: TƯ TƯỞNG ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ

Ý kiến chung các giới đối với những tác phẩm của Huỳnh Giáo Chủ, mà sau này Giáo hội Phật Giáo Hòa Hảo đã tập trung thành một bộ sách dày trên 500 trang mang tên “Sấm giảng Thi văn Toàn bộ” ấn hành bởi Ban Phổ thông Giáo lý Trung ương Giáo hội Phật Giáo Hòa Hảo năm 1965, có nhận xét tổng quát là: về hình thức cũng như nội dung, tác phẩm cũng như tư tưởng của Huỳnh Giáo Chủ đã không sắp xếp thứ tự theo phương pháp khoa học, thành một hệ thống tư tưởng hay hệ thống ý thức, gọi tắt là ý thức hệ, hay ý hệ.

Có thể tự nhiên như thế, hoặc có thể do chủ ý của Giáo Chủ. Phần các giới chức Phật Giáo Hòa Hảo tin rằng đó chỉ là chủ ý của tác giả, và thường hay viện dẫn những câu sau đây mà Giáo Chủ đã viết:

Quyết dạy đời nên nói lời thường,

Cho sanh chúng đời nay dễ biết. ()*

Dạy bốn đạo lấy câu trung đẳng,

*Chẳng nói cao vì sắp rớt đời. (**)*

Nói chung, thánh kinh các đại tôn giáo trên thế giới (Ấn giáo, Phật Giáo, Cơ Đốc giáo, Hồi giáo) không hẳn là các ý thức hệ. Những lời thuyết giảng của vị Giáo Chủ được các đệ tử và học giả đương thời ghi nhớ hay chép lại, rồi dần dà theo thời gian, được đối chiếu, hiệu chính, san định, phân tích, luận giải, sắp xếp theo trình tự thời gian hay tư tưởng, để sau hết trở thành các thánh kinh Veda, Tam Tạng, Bible, Coran...

Từ thánh kinh, các học giả nghiên cứu về sau mới rút ra những tư tưởng triết lý, luân lý, đạo đức, và các tư tưởng về xã hội, văn hóa, chính trị, kinh tế... Khi được sắp xếp thành hệ thống, người ta gọi là hệ thống tư tưởng, Tây phương gọi là “Ism”: Hindouism, Buddhism, Catholicism, Islamism...

Chương 9

PHONG TRÀO BẢO AN CHUẨN BỊ ĐẤU TRANH

Một đặc điểm cần nêu lên, là tính chất tự động tự nguyện của các phong trào võ trang kháng chiến chống thực dân Pháp xuất phát tại miền Nam.

TRUYỀN THỐNG NGHĨA BINH

Sĩ phu và dân chúng miền Nam đã không đợi đến khi vua Hàm Nghi truyền lệnh cần vương (1885), mà đã tự động nổi dậy kháng Pháp trước đó. Các phong trào này nhẹ tính chất “vì vua mà chống Pháp” (cần vương), dân chúng và sĩ phu phát cờ kháng chiến chống ngoại xâm là do động lực yêu nước trước hết. Đó là tinh thần “ứng nghĩa kháng chiến”, cho nên được gọi là nghĩa binh (khác với quân đội triều đình hay quân đội quốc gia, mà đây là quân đội của nhân dân, của những người vì đại nghĩa dân tộc, tự nguyện đứng lên, và tự động kết hợp nhau thành đội ngũ nghĩa quân.)

Như đã nói ở các chương trước, giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương với thuyết Tứ Ân, đã gieo rắc và khơi động ý thức dân tộc trong tâm hồn mộc mạc của người dân nông thôn miền Nam, lại thêm tinh thần “anh em kết nghĩa” của các tổ chức Thiên Địa Hội du nhập từ Trung Quốc qua những nhóm người phản Thanh phục Minh đã đến xin tị nạn tại miền Nam từ đời chúa Nguyễn Phúc Chu.

Cũng vì động lực kháng chiến là lòng ái quốc, cho nên các tổ chức nghĩa quân đã bất tuân huấn lệnh của triều đình, khi các chỉ thị đó đi ngược lại quyền lợi tối thượng của đất nước, nhìn theo quan điểm của họ trong bối cảnh thời cuộc họ đang sống. Vua không quan trọng bằng Tổ quốc, tinh thần này đã được thể hiện trong dân chúng miền Nam, sau khi triều đình Huế ký kết hòa ước 5-6-1862 nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp: lòng dân miền Nam sôi sục, đau đớn, căm hờn ngùn ngụt khắp trời. Hãy đọc một đoạn thơ của cử nhân Phan Văn Trị trong bài “Điều Lục Tỉnh Nam Kỳ Sĩ Dân Văn”:

*Tan nhà căm hờn nổi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa!*

... Bớ các quan ơi! Chớ thấy chín trùng (tức triều đình) hòa nghị, mà tám lòng địch khái nữ phôi pha, cho rằng ba tỉnh giao hòa, mà cái việc cừ thù đành lơ đãng...

... Bớ các làng ơi! Chớ thấy đồn lũy dưới Gò Công thất thủ, mà trở mặt hại nhau, chớ thấy trên Bến Nghé phân cư, mà đành lòng theo mọi (Pháp).

... Hỡi ơi! Oan nhường ấy, hận nhường ấy, cừ thù nhường ấy, làm sao trả đặng mới cam.

Trong không khí sôi sục đó, vua Tự Đức ra lệnh cho các bộ đội kháng chiến lui gom về ba tỉnh miền Tây. Cuối tháng 6-1862, Kinh lược sứ Phan Thanh Giản ở Vĩnh Long, theo lệnh vua, khuyên các lãnh tụ kháng chiến Võ Duy Dương, Trương Công Định nên bỏ khí giới, để cho tình

thế tạm yên, đặng điều đình với Pháp. Các lãnh tụ này nhứt định không nghe theo, nên triều đình cách hết chức tước của họ. Tháng 8-1863, lãnh tụ kháng Pháp Nguyễn Hữu Huân thất trận ở Thuộc Nhiêu (Mỹ Tho) chạy về Thất Sơn (Châu Đốc) ẩn náu, thì bị Tổng đốc An Giang Phan Khắc Thân bắt giam vì tội không tuân lệnh ngưng chiến của triều đình. Ít ngày sau, Thủ khoa Huân bị giao nộp cho quân Pháp, và sau đó bị đày đi đảo Réunion. (Cuối cùng Thủ khoa Huân bị Pháp xử tử).

Trương Công Định có thái độ rõ ràng khi ông nói rằng: “Triều đình hòa với Pháp nhưng nhân dân Việt Nam không thể tán thành việc hòa giải này...” (*)

Bất chấp lệnh triều đình, các tổ chức kháng chiến miền Nam lại không được triều đình tiếp tế giúp đỡ gì, và sau cùng thế yếu lực kiệt tất cả các lãnh tụ như Trương Công Định, Vo Duy Dương, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Trần Văn Thành, đều đã đền nợ nước tại trận tiền, hay dưới máy chém của quân Pháp. Họ đã đánh dấu một giai đoạn đặc biệt của lịch sử đề kháng ngoại xâm rất hào hùng oanh liệt của người dân Việt yêu nước tự động tự nguyện đứng lên làm bốn phận con dân.

Các nhà nghiên cứu văn hóa thường nhận xét rằng dân tộc Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho Giáo. Nhận xét này đã đúng trên bình diện tổng quát, nhưng không hẳn đúng về mức độ ảnh hưởng của từng miền. Rõ ràng là tại miền Bắc và miền Trung Việt Nam, ảnh hưởng Nho Giáo sâu đậm, mạnh mẽ hơn là ở miền Nam. Tinh thần tam cương trong đạo Khổng Mạnh không làm cho người dân miền Nam nhắm mắt trung với Vua, chết theo lệnh Vua. Khoảng cách không gian giữa miền Nam với Vua không mật thiết như ở Trung và Bắc Việt Nam.

Tuy rằng vua Gia Long đã được dân miền Nam giúp đỡ tận tình trong thời kỳ tẩu quốc, nhưng điều đó không có nghĩa là họ chấp nhận “quân xử thần tử, thần bắt tử bắt trung”. Dân miền Nam cảm thương — tiếng bình dân là tội nghiệp — một vị vương giả thất thế, gặp hồi tai nạn, nên sẵn sàng giúp đỡ. Họ cũng không cảm tình với những đạo quân Tây Sơn quá dữ dằn giết bừa bãi, qua những đợt tàn sát kinh hồn tại miền Nam, và cũng chưa nhìn thấy Gia Long làm điều chi phản nước hại dân trong thời kỳ bốn ba tẩu quốc. Họ chỉ “thương vua thất thời lặn đạn lao đao, bị nã tróc truy tầm, trốn chui trốn nhủi...”. Đó là tinh thần phò suy rất đặc biệt của người dân miền Nam.

Nhưng khi phải đối diện với đại nghĩa dân tộc, người dân miền Nam bỗng bật hăng say tự nguyện nổi dậy sống chết chống ngoại xâm, và khi triều đình hành động ngược lại quyền lợi Tổ quốc, họ chọn lựa thái độ đứng về phía dân tộc, không nghe lời vua. Họ không chờ lệnh triều đình, cũng không chờ đợi quân đội của triều đình lãnh đạo kháng chiến, rồi họ mới hưởng ứng. Họ tự động nổi dậy, bằng phương tiện của chính họ, và sau đó họ cũng tự động không tuân lệnh triều đình bắt họ buông võ khí.

Luật pháp triều đình có thể xem họ là phiến loạn, nhưng họ tự cho rằng họ hành động vì lòng yêu nước. Và họ đã đúng, họ đã có lý, nên đã được vinh danh trên những trang sử Việt Nam cận đại, trong khi các ông vua làm lợi cho ngoại xâm đã bị lịch sử kết tội.

Có hiểu được tâm lý người dân miền Nam, mới hiểu được thái độ của những tổ chức võ trang miền Nam, mới hiểu được thái độ của những tổ chức võ trang miền Nam chống đối ông Ngô Đình Diệm khi ông này nhìn họ như những “sứ quân thảo khấu”, quên một điều là chính họ tự động kháng chiến trong khi ông lại không hề chịu những gian khổ với họ, trong những giai đoạn khó khăn, nguy hiểm, sinh tử và phức tạp của lịch sử.

PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Việt Nam có sẵn truyền thống “nhân dân tự vệ” từ lâu đời, thể hiện qua tổ chức và hình thức làng xã tại miền Bắc, với chế độ xã thôn tự trị. Làng xã miền Bắc là một vùng đất được bao quanh bởi lũy tre kiên cố, có những cổng làng để ra vào, thường đặt điểm canh để bảo vệ an ninh trong làng, đề phòng kẻ lạ mặt đến phá khuấy. Mỗi làng xã tự lo lấy việc trị an, và chính trai tráng trong làng phân công đảm nhận nghĩa vụ bảo vệ an ninh của làng.

Làng xã miền Nam không giống hình thái làng xã miền Bắc. Làng miền Bắc là một hình thể thu gọn có chu vi, trái lại làng xã miền Nam là một đường dài đi theo sông theo rạch, mà ranh giới thường là một con sông, hoặc do sự hoạch định hành chánh, có khi trên một con sông rạch, có nhiều làng liên tục. Có lẽ sự khác biệt hình thái cũng ảnh hưởng tới sự khác biệt về tánh tình, thái độ và nếp sống của dân chúng. Người dân miền Bắc “khép kín” vào làng mình, đến đổi coi dân làng khác hay những kẻ ở làng khác đến ngụ cư trong làng mình, là dân “ngoại tịch”. Tinh thần xã thôn tự trị ở miền Bắc cao hơn miền Nam, cho nên con người thường chỉ biết có “làng của mình” ngoài gia đình mình. Thể hiện qua tập tục pháp lý “phép vua thua lệ làng”, mối liên hệ với hệ thống hành chánh cao hơn cấp làng đối với họ chỉ rất mơ hồ xa xôi. Đây là tình trạng trước biến cố 1945.

Trái lại, người dân làng miền Nam có tinh thần khá cởi mở giữa làng này với làng kia, và các “lệ làng” cũng không chặt chẽ cứng rắn như ở Trung, Bắc. Hình thái làng “trái dài ra” thay vì “khép kín lại” của làng xã, có vẻ giống đặc tính cởi mở của dân miền Nam.

Hình thể địa dư làng xã cũng ảnh hưởng đến sinh hoạt nhân dân tự vệ trong công tác bảo vệ làng xã. Tại miền Bắc, trước năm 1945, làng là một pháo đài riêng của làng. Nhưng trong miền Nam tổ chức nhân dân tự vệ của Phật Giáo Hòa Hảo, mang tên là tổ chức Bảo An, lại không chỉ là nhân dân tự vệ của riêng từng làng.

Tổ chức Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo hình thành trong bối cảnh tiền cách mạng Việt Nam, xuất phát từ lý do chính trị, không phải chỉ để bảo vệ an ninh làng xóm. Các giới chức Phật Giáo Hòa Hảo cho biết ý nghĩa của danh xưng Bảo An như sau:

— Giải nghĩa hẹp là bảo vệ an ninh làng xã, nhưng không phải là mục đích chính yếu. Giải nghĩa rộng là Bảo quốc An dân, tức bảo vệ quốc gia dân tộc.

Tại miền Nam, ở giai đoạn trước biến cố 8-1945, một tổ chức được đông đảo thanh niên và trung niên hưởng ứng, là phong trào Thanh Niên Tiên Phong, ra đời đầu năm 1945, nhưng phạm vi hoạt động giới hạn ở đô thị nhiều hơn là vùng nông thôn. Như thế có thể nói rằng phong trào Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo đã ra đời gần hai năm sớm hơn phong trào Thanh Niên Tiên Phong, cả hai tổ chức đều có khuynh hướng đấu tranh, quy tụ lớp thanh niên và trung niên, để chuẩn bị tham gia cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đòi đầu chủ trương tái chiếm thuộc địa của đế quốc Pháp. Trên tiêu chuẩn xã hội và kiến thức, phong trào Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo quy tụ tầng lớp nông dân chất phác. Cả hai phong trào quần chúng này bao gồm đại đa số lớp người Việt có nhiệt huyết và sức khỏe thể chất, đáng tiếc là đã không hiệp lại được thành sức mạnh cách mạng của dân tộc, mà lại bị chia thành hai giới đối nghịch nhau vì lý do chính trị, bởi âm mưu của đảng Cộng Sản Việt Nam, dưới danh nghĩa Việt Minh thời 1945, trong đường lối lấy thành thị áp đảo nông thôn.

Sau đây là phân tích dẫn từ cuốn sách “Huỳnh Giáo Chủ” của tác giả Vương Kim nói về lý do chính thức thành lập tổ chức Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo. Lý do “chính thức” dùng để công bố đối với chính quyền đương thời, để giảm bớt sự chú ý và theo dõi ngăn cản, tất nhiên khác với lý do thâm kín đã được biểu lộ trong ý nghĩa “bảo quốc an dân” có tầm vóc và mục đích rộng lớn quan trọng hơn việc bảo vệ hương thôn.

ĐỘI BẢO AN

Huỳnh Giáo Chủ đã thấy trước Nhựt sẽ đầu hàng. Trong tình trạng này, hương thôn sẽ phải trải qua một giai đoạn hỗn độn, vô trật tự có thể nói vô chính phủ. Trước kia, khi Nhựt đảo chánh Pháp, đã có chuẩn bị trước một bộ máy cai trị để thay thế, nhờ vậy mà giữ được an ninh trật tự, bởi bộ máy hành chính được duy trì và tiếp tục hoạt động.

Nay nếu như Nhựt đầu hàng, bộ máy cai trị của Nhựt sẽ sụp đổ trong lúc không có bộ máy cai trị hữu hiệu khác thay thế, thì sao khỏi gây nên tình trạng rối loạn, vì cơ quan an ninh đã trở thành bất lực hay vô hiệu. Trong khoảng thời gian đó, chi cho khỏi xảy ra cướp bóc, giết hại do đám người thừa nước đục thả câu, gây nên để thỏa mãn dục vọng và thù oán cá nhân.

Để kịp thời ứng phó với biến chuyển sắp tới, sự tổ chức quần chúng thành các đội Bảo An có thể thực hiện được những việc:

1. Giữ việc trị an trong làng để phòng ngừa trộm cướp, giải tán những cuộc ẩu đả, bắt bớ các đám cờ bạc, giữ gìn trật tự.
2. Bảo vệ mùa màng.
3. Tìm bắt kẻ gian.

Tổ chức Bảo An, cứ mỗi tiểu đội có một tiểu đội trưởng, mỗi trung đội có một trung đội trưởng. Tất cả đặt dưới quyền điều khiển của một viên Đoàn trưởng.

Trong xã ấp, những nơi có vườn xoài, vườn tre, những nơi có bóng mát, đều có lập sân tập võ, do một võ sư đứng ra huấn luyện. Ngoài các đội Bảo An nam, còn có các đội Bảo An nữ, ngày đêm tập luyện võ thuật côn quyền đao kiếm. Trên đường đi, không dứt tiếng đếm bước: Một, hai, một hai..., nhứt là những đêm trăng sáng cảnh tượng tập dượt thật là náo nhiệt. Nam theo nam, nữ theo nữ, xếp thành hàng ngũ chỉnh tề, áo khăn đồng phục. Tinh thần võ thượng lên cao không lúc nào bằng.

Cũng nhờ các đội Bảo An này, khi Nhứt đầu hàng mà làng xã trật tự được duy trì, an ninh được bảo đảm, nhứt là trong thời kỳ lực lượng kháng chiến rút lui, cơ quan hành chánh hoàn toàn sụp đổ. (*)

Cũng nên trích dẫn thêm một tài liệu ngoại quốc do tác giả A.M Savani viết “Evolution de la Secte” nói về sự hình thành tổ chức đấu tranh Phật Giáo Hòa Hảo:

Sinh hoạt tín ngưỡng của Phật Giáo Hòa Hảo chìm xuống khi các vấn đề chính trị hiện ra trước mắt và khản trương. Bắt đầu năm 1943, ông Lâm Thơ Cừ là người thường đưa những tài liệu hay khẩu lệnh của Huỳnh Giáo Chủ về miền Hậu Giang để phổ biến trong khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Nội dung các tài liệu và thi văn này ngụ ý tiên liệu rằng người Pháp sẽ phải ra đi, Việt Nam sẽ tiến tới độc lập, đây là thời kỳ vô cùng khốn khổ điêu linh cho dân chúng, và chúng sanh phải lo tu hành mới mong thoát khổ.

Ảnh hưởng của những tài liệu này rất mạnh mẽ và sâu rộng trong quần chúng. Có hai loại phản ứng. Những người nặng về khuynh hướng tín ngưỡng, bỏ các sinh hoạt thể tục, kể cả canh tác nông nghiệp, bỏ luôn nhà cửa, để lên núi Thất Sơn mà chuyên tâm tu hành. Những người nặng khuynh hướng đấu tranh, nhiều năng động, đặc biệt lớp trẻ tuổi dưới bốn mươi, tham gia tổ chức Bảo An, nhập cuộc đấu tranh.

Trước những biến động này, nhà cầm quyền Pháp hạ lệnh cấm đoán, ngăn cản dân hành hương, bắt bớ các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cầm đầu hoạt động, một số bị tù đày đi Côn Đảo và Bà Rá, trong đó có một người sau này là tướng Nguyễn Giác Ngộ, một thủ lĩnh quân sự của Phật Giáo Hòa Hảo, và một số cao đồ đã chết luôn trong tù đày như các ông Cả Đô, ông Cả Cừ, ông Dương Thiện Sứ tự Sứ...

Vào cuối năm 1945, ông Đạo Khùng (tức Huỳnh Giáo chủ) bộc lộ thái độ không tin tưởng Nhứt Bồn, và không dựa vào Nhứt để đạt mục đích đấu tranh. Từ đó Phật Giáo Hòa Hảo bắt đầu thực sự tổ chức các đơn vị võ trang với hai mục đích:

1. Sẵn sàng ứng phó với biến động thời cuộc,
2. Chống trả bằng võ lực nếu bị cảnh sát đàn áp.

Về mặt chính trị, từ đầu 1944, ông Huỳnh Phú Sổ liên lạc với “Chánh phủ An Nam tại Trùng Khánh”. (Thực ra đây là Chánh Phủ Liên Hiệp Lâm Thời thành lập ngày 28-3-1944 tại Trung

Quốc, do nhà cách mạng Trương Bội Công làm Chủ tịch, gồm các quý vị Nguyễn Hải Thần, Vũ Công Khanh, Hồ Chí Minh, Bồ Xuân Luật, Nghiêm Kế Tổ. Cũng nên biết: sự có mặt của Hồ Chí Minh trong chánh phủ này là do áp lực của tướng Trương Phát Khuê, đại diện chánh phủ Liên Hiệp Quốc Cộng Trung Hoa — tác giả chú giải).

Khi Nhật bỗng khám phá điều trên, họ bao vây chặt chẽ ông Đạo Khùng trong nhiều tháng, nhưng họ không ngăn cản được sự phát triển của tổ chức nhân dân tự vệ Phật Giáo Hòa Hảo mang tên là Bảo An đã thành lập theo chỉ thị của ông Huỳnh Phú Sổ, Bảo An được lệnh rèn các loại vũ khí bén, luyện tập võ nghệ Việt Nam, học tập quân sự, trang bị các ghe xuồng, chuẩn bị lương thực, và giới hạn mọi nhu cầu phù phiếm để dồn mọi khả năng vào đấu tranh của đoàn thể Phật Giáo Hòa Hảo. (*)

Bản phúc trình của cơ quan Cảnh sát Đặc biệt, tức cảnh sát chánh trị “Rapport sur les Sectes Religieuses” năm 1944, đã viết như sau: Từ lúc được hiến binh Nhật đưa về Sài Gòn (10-1942) ông Huỳnh Phú Sổ gia nhập Việt Nam Phục Quốc Hội. Với vị thế đặc biệt đó, cán bộ tuyên truyền Phật Giáo Hòa Hảo đã thu nhận thêm rất nhiều tín đồ và tiền bạc cho công quỹ cách mạng. Theo những tin tức sốt dẻo lúc đó, ông Huỳnh phú Sổ dự trù sẽ xuất dương đi Nhật gặp Hoàng thân Cường Để, và có thể tham dự Đại Hội Phật Giáo thế giới cử hành tại Đông kinh ngày 4-7-1943, với tư cách đại diện của miền Nam Việt Nam. Trước khi lên đường, ông đã loan báo cho tín đồ biết rằng:

Khi thầy trở lại gia trung,

Thì trong bốn đạo bóng tùng phủ che...

Một số các tác giả khác, phần nhiều là giới quân sự cũng viết về thời kỳ hình thành của tổ chức bán quân sự Phật Giáo Hòa Hảo:

Thiếu tá De Mallerey đã trình bày như sau:

Năm 1942, Nhật Bồn xen vào, yểm trợ việc giải thoát Huỳnh Giáo Chủ khỏi tình trạng biệt cư tại Bạc Liêu. Và từ đó, khuynh hướng cách mạng và gây loạn xuất hiện, các tổ chức hội họp bí mật, số người gia nhập Phật Giáo Hòa Hảo gia tăng.

Tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo nghĩ đến trang bị vũ khí để thiết lập các nhóm tự vệ, gọi là Bảo An. Khởi đầu họ chỉ có vũ khí bén, một ít khẩu súng săn bắn, nhưng đó là nòng cốt đầu tiên của phong trào đấu tranh quân sự sau này. (*)

Tác giả Fusier đã viết như sau:

Khi bị Pháp đưa đi biệt cư tại Bạc Liêu, ông Huỳnh Phú Sổ lại càng tăng gia uy tín đối với dân chúng miền Tây, họ nhìn ông như “một người chịu khổ cho bá tánh”.

Vào tháng 3-1942, người Nhật bắt đầu lưu ý đến phong trào Hòa Hảo, và sau đó (10-1942) họ đưa vị Giáo Chủ về Saigon dưới sự bảo vệ của hiến binh Nhật. Cũng cần phải ghi nhận rằng, khác với đạo Cao Đài lúc đó, Phật Giáo Hòa Hảo chỉ cộng tác với Nhật một cách miễn cưỡng, vì ông Huỳnh Phú Sổ đã tiên đoán rằng Nhật sẽ bại trận. (*)

Thiếu tá Savani, trong tập phúc trình “Notes sur le Phat Giao Hoa Hao” đã viết như sau: Toàn quyền Pháp ở Đông Dương muốn đưa ông Huỳnh Phú Sổ sang biệt xứ tại Ai Lao, nhưng chỉ vài ngày trước khi thi hành (10-1942), thì vài tin đồn Phật Giáo Hòa Hảo với sự giúp đỡ của hiến binh Nhựt, đã cướp ông, từ Bạc Liêu đưa về Saigon. Tại Mỹ Tho, cảnh sát Pháp chặn đường bắt lại, tạo ra một rắc rối ngoại giao. Bộ tư lệnh Nhựt xen vào viện cớ rằng “ông này làm gián điệp của Trùng Khánh”, để đưa ông về Saigon, cư trú tại ngôi nhà 168 đường Lefèbvre, dưới sự bảo trợ của hiến binh Nhựt. Mục đích của Nhựt lúc đó là lợi dụng Phật Giáo Hòa Hảo để chống lại thế lực Pháp. Hiến binh Nhựt trong vụ này tên là Kimura, tài xế lái xe tên Trần Sơn tức Ba Xạ. (**)

Đại tá Soreau, trong “Le problème Hoa Hao” đã viết như sau:

Từ 1941 đến tháng 8-1945, là thời kỳ chuyên hướng đầu tiên của hoạt động Phật Giáo Hòa Hảo. Khi nhận thấy phong trào nông dân miền Tây bỏ canh tác ruộng đất, nhà cầm quyền Pháp bắt giữ Huỳnh Giáo Chủ, đưa đi biệt cư tại Bạc Liêu. Ông trở thành “Thánh tử vì đạo” hy sinh vì đạo pháp và dân tộc. Sau đó, người Nhựt đưa ông về Saigon, ông gia nhập tổ chức cách mạng do Hoàng thân Cường Để lãnh đạo.

Do đó, Nhựt Bồn xem Phật Giáo Hòa Hảo như một lá bài chính trị của họ nhưng Phật Giáo Hòa Hảo lại không đi sát với Nhựt Bồn như đạo Cao Đài, nhờ cái nhìn sáng suốt đặc biệt của giới lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo, tiên đoán được sự bại trận của Nhựt Bồn.

Cũng trong thời kỳ này, một tổ chức võ trang tự vệ được thành lập (Bảo An), với danh nghĩa bảo vệ an ninh làng xóm, bắt đầu chiếm đất, chống nhà cầm quyền, và chuẩn bị nổi loạn. (*)

Theo chỉ thị truyền khẩu từ vị Giáo Chủ và cấp Trung ương, các Ban Trị sự Phật Giáo Hòa Hảo tại địa phương, cấp Quận và Xã, đã tuyển lựa những vị Đoàn trưởng để giao phó nhiệm vụ thành lập, chỉ huy và huấn luyện các đoàn Bảo An. Đó là thời kỳ bước vào đấu tranh, mang tính chất nguy hiểm, cho nên Phật Giáo Hòa Hảo có một hệ thống truyền đạt chỉ thị bằng miệng, rất ít dùng công văn giấy tờ. Hệ thống truyền khẩu này hoạt động khá hữu hiệu, nhờ có sẵn tin đồn trung thành, kỳ cựu, đã theo vị Giáo Chủ từ năm đầu lập đạo, được Giáo Chủ tín nhiệm, và mặc nhiên được các tin đồn tin cậy. Lời nói của họ thay thế công văn và chữ viết. Họ là những chức sắc không tước hiệu sắc phục gì cả, được lệnh lên Saigon để làm việc trực tiếp bên cạnh Huỳnh Giáo Chủ. Khi đã có quyết định từ Trung ương, họ nhận khẩu lệnh của Giáo Chủ, thuộc kỹ và hiểu rõ ý nghĩa mục đích, rồi kín đáo lên đường về miền Hậu Giang. Những sứ giả này được đồng bào bảo vệ an ninh rất kỹ lưỡng, đề phòng công an cảnh sát của Pháp.

Về tới Hậu Giang, sứ giả theo hệ thống giao liên địa phương, đến các địa điểm để gặp các chức sắc có trách nhiệm và uy tín tại các địa phương. Đây thường là các ông “Quận bộ” hay “Tổng bộ” tức nhân vật đặc trách một quận hay một tổng, gồm nhiều làng hợp lại. Tin đồn kêu họ là ông Quận X, và chính các ông Quận bộ, Tổng bộ này là những mấu chốt quan trọng giữ vững giềng mối của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo, điều hành các công tác của tổ chức từ hạ tầng cơ sở. Tuy không có tài liệu minh thị, nhưng trong thời kỳ mà tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo mới manh-nha-

cơ-cấu-hóa, lại phải cẩn thận đề phòng sự dòm ngó của công an mật thám Pháp, cấp Quận được quan niệm như một cấp Tỉnh thu hẹp, để dễ dàng điều hành, hơn là một địa phận rộng lớn của một Tỉnh thực sự.

Hệ thống truyền đạt bằng đi bộ, ghe xuồng, xe ngựa, hay xe đạp, hình thức truyền khẩu chỉ có thể hữu hiệu và kịp thời trên một diện tích hẹp, nên ông Quận có thể trực tiếp với cấp Xã, mà không cần cấp trung gian, vừa bảo mật vừa thân mật, hữu hiệu.

Cũng vì nhu cầu đặc biệt trong một hoàn cảnh đặc biệt như thế, cho nên thành phần Ban Trị Sự Phật Giáo Hòa Hảo nào cũng có một Ban Liên Lạc, để dẫn đường, đưa người và chuyển công văn lên lời qua các sông rạch hay đồng ruộng. Liên lạc đi theo từng chặng đường, là phương thức rất phổ thông của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo. Người liên lạc địa phương hiểu rõ địa dư, hành trình, và nhất là quy luật sanh hoạt của địch, vị trí cơ quan và nhân sự địch, nên có khả năng bảo vệ an toàn cho cán bộ hay nhân vật mà họ phải đưa đường từ địa điểm của họ tới một địa điểm kế cận, rồi họ trao trách nhiệm sang bộ phận liên lạc của trạm kế tiếp.

Trạm liên lạc được nguy trang dưới những căn nhà của tín đồ tin cậy. Tại đây các vấn đề cơm nước, nghỉ ngơi, phương tiện di chuyển luôn luôn sẵn sàng. Phương tiện di chuyển chính yếu, ngoài đi bộ bằng đồng, là xe đạp, xuồng, hay ghe tam bản loại nhỏ đi khá mau trên các sông rạch. Liên lạc viên bằng đường thủy thường hay có sẵn những ống tre dùng làm phao câu cá của đường dây câu, vừa dùng để nguy trang, vừa dùng để giấu các tài liệu hay giấy tờ cá nhân. Khi bắt buộc phải đi ngang các đồn bót hay vị trí kiểm soát của nhà cầm quyền, họ thường bỏ giấy tờ tài liệu vào một ống tre, đây nút thật kín, rồi thả trôi trên mặt nước, với một sợi dây câu thật dài cột vào ghe xuồng của họ đang bơi. Nếu bị khám xét, họ chỉ cần chặt bỏ sợi dây này, mặc cho ống tre trôi linh đình, họ tìm cách trở lại vớt lấy sau. Như thế, cảnh sát không thể lục soát thấy các tài liệu trong mình họ hay trên ghe xuồng. Nếu không bị khám xét, khi đã đi qua khu vực nguy hiểm, họ phăng đường giăng câu, và lấy chiếc ống tre lên xuồng. Đây chỉ là một trong các xảo thuật công tác giao liên, mà họ đã áp dụng trong hoàn cảnh khó khăn và chiến tranh.

Lấy tổ chức truyền đạt và giao liên làm điển hình, so sánh với các tiện nghi khoa học của đô thị, như điện thoại, xe hơi, máy móc văn phòng, ta thấy được sự khác biệt giữa sanh hoạt đô thị và nông thôn tại Việt Nam thời kỳ đó.

Tuy rằng các chỉ thị được truyền đi bằng đi bộ hay ghe xuồng hoặc truyền khẩu, nhưng ảnh hưởng lại rất mau và mạnh. Người tín đồ nào được đề cử vào trách vụ Đoàn trưởng Bảo An, xem đó là một vinh dự đặc biệt của “Đạo giao phó cho mình”. Ít nhất anh cũng phải có hai tiêu chuẩn căn bản: được đồng đạo trong xã tin tưởng, và biết võ thuật, hay có sức khỏe đặc biệt, hoặc có tinh thần gan dạ khác thường. Đoàn trưởng đi đến từng gia đình đồng đạo, ghi tên gia nhập Bảo An của các thanh niên Phật Giáo Hòa Hảo. Tất cả đều tự nguyện, sự gia nhập đoàn Bảo An trong xã là một vinh dự, cho nên cả giới phụ nữ cũng đòi được chia sẻ niềm vinh dự ấy. Sắc phục Bảo

An màu đen, gồm có bộ quần áo bà ba vải đen, trên đầu chít khăn đen, dưới chân quần xà cạp để cho ống quần không bay phát khi tập luyện võ nghệ.

Mỗi ngày, sau bữa cơm chiều, các đội viên Bảo An đến điểm hẹn, tức một võ trường, thường là một sân đất bằng phẳng lộ thiên, ở sau nhà, cho được kín đáo, để các đoàn viên tập luyện võ nghệ. Trước nhất là bài học căn bản về quyền thuật, rồi tiến sang các thuật đánh côn, đao, kiếm, gươm giáo... Võ khí thông dụng nhất là cây côn, tức một cây tầm vông (loại tre nhỏ đặc ruột và nặng) được đẽo gọt trơn tru, dài bằng bề cao con người. Sở dĩ cây côn thông dụng là vì tầm vông rất dễ kiếm, trong làng chỗ nào cũng có, không tốn tiền mua hoặc phải đi xa. Nhà nào có bụi tre tầm vông, cũng sẵn sàng đem hiến cho đoàn Bảo An “làm khí giới đánh giặc.”

Trái lại, các loại võ khí bén như đao, kiếm, gươm giáo... cần phải có kim khí, và phải được trui đập tại các lò rèn. Vừa tốn tiền lại vừa dễ bị công an mật thám kết tội “tàng trữ võ khí giết người”. Tuy nhiên trong tâm trạng người đội viên Bảo An lúc đó, chỉ có cây tầm vông, thì chưa mãn nguyện. Ai cũng mong có được một cây đao hay một thanh kiếm. Thời kỳ đó, họ chưa dám nghĩ đến súng đạn, vì biết rằng giấc mơ súng đạn còn lâu lắm mới thực hiện được.

Nhưng giấc mơ “đao kiếm” của họ có thể thực hiện với một sáng kiến và cố gắng nào đó. Sáng kiến là đem cây phăng phát cỏ đến lò rèn, chuyển thành lưỡi kiếm: đánh giặc khẩn cấp hơn là làm ruộng, đó là khuynh hướng chung của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo lúc đó. Nhưng như thế cũng không đủ cung cấp cho nhu cầu võ trang của các đoàn Bảo An. Cho nên có người nẩy ra sáng kiến đi lấy các thanh sắt tại những cây cầu sắt trên lộ giao thông. Nhiều nhóm tổ chức rủ nhau dùng cưa sắt, đang đem lên đến gầm cầu, cưa các thanh sắt đem về. Chỉ ít ngày sau, các thanh sắt cầu này qua lò lửa, ông bể và cây búa thợ rèn, đã biến thành những lưỡi kiếm, đao, để trang bị các đoàn Bảo An trong làng.

Trong các vùng nông thôn lúc đó, ban ngày sanh hoạt canh tác nông nghiệp vẫn diễn tiến, nhưng rời rạc hơn bình thường. Nhưng ban đêm mới biểu lộ sức sống và ước nguyện tinh thần của lớp nông dân tín ngưỡng Phật Giáo Hòa Hảo. Sau thời gian tập luyện võ nghệ khoảng một năm, những lớp thanh niên và phụ nữ Bảo An cảm thấy niềm tin tưởng và hãnh diện gia tăng. Họ chưa có ý thức nào về hình thức chiến tranh khi quân đội Pháp trở lại Đông Dương với võ khí tối tân; họ chưa thực sự hiểu được tác dụng rất giới hạn của cây tầm vông, khi đối diện với súng cá nhân và cộng đồng, với võ khí tự động và đại bác của quân đội viễn chinh Pháp. Có những tác giả hay phóng viên báo chí Tây Phương đã tỏ ra “thương hại” cho sự hiểu biết giới hạn của họ, khi họ lao đầu vào cái chết cầm chắc trước súng đạn tối tân của địch. Nhưng ngược lại, sức mạnh của những đoàn người này không phát sinh từ võ khí, mà từ tinh thần. Võ khí, cây tầm vông, cây đao, cây kiếm hay cây súng là phương tiện trợ lực cho niềm tin tưởng và hãnh diện. Nhưng đối với các đoàn viên Bảo An này, nếu phải chờ cho có cây súng mới chiến đấu, thì lịch sử Việt Nam hẳn đã đổi khác rồi.

Ở vào thời kỳ tiền cách mạng đó, vấn đề then chốt là võ trang tinh thần quần chúng. Súng đạn rồi sẽ đến sau, bằng nhiều ngã, nhiều cách, và quan trọng nhất trong cuộc chiến tranh của nhân dân là cách “lấy súng địch làm súng mình”, theo một nguyên lý du kích chiến.

Cho nên, đối với người đội viên Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo ở thời kỳ mới thành lập, điều đáng kể là võ trang tinh thần. Đoàn ngũ hóa, gây ý thức con người, đưa cho người ấy một cây tầm vông để tự tin rằng mình “được giao phó một nhiệm vụ thiêng liêng”, một công việc nguy hiểm đến tính mạng, mà dù có chết cũng là đền đáp ơn Đất nước, chết vinh quang để tròn nhiệm vụ ở cõi thế gian, mà được về cõi Phật sau này.

Nếu phải diễn tả động lực tâm lý và nếp suy nghĩ của các đội viên Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo, có thể nói không sai lắm rằng đó là tâm trạng của họ ở thời kỳ chuẩn bị đấu tranh 1945.

TỪ TẦM VÔNG VẶT NHỌN ĐẾN SÚNG ÓNG

9-3-1945 là một thời điểm quan trọng trong lịch sử tranh đấu của Việt Nam, mà cũng là một biến chuyển lớn trên tiến trình quân sự hóa của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo.

Huỳnh Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo đã có thái độ thận trọng đối với Nhật, từ trước ngày đảo chánh. Vào sau 9-3-1945, ông có tuyên bố rằng: “Việt Nam chưa có độc lập đâu, còn phải tích cực vận động mới mong thực hiện được độc lập quốc gia”. Vì tiên liệu và chủ trương lập trường như thế, cho nên ông đưa ra công thức thành lập tổ chức “Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội” đề nghị các giới tranh đấu cùng liên kết lại. Mặt khác ông quay về nội bộ, âm thầm chuẩn bị các yếu tố chuyển tổ chức Bảo An vào giai đoạn thực sự đấu tranh quân sự.

Cái nhìn của ông lúc đó là không để sa vào cảnh “dịch chủ tái nô” do chánh sách của Nhật Bản. Có nghĩa là không thể chấp nhận quân phiệt Nhật thay thế thực dân Pháp hành sử chủ quyền tại Việt Nam. Vì thế ông chủ trương vận động đưa quần chúng vào đấu tranh để ứng phó mọi biến chuyển sắp tới, kể cả võ trang kháng chiến chống lại âm mưu đem quân đội tái chiếm Việt Nam như đã biểu lộ trong lời tuyên bố của tướng De Gaulle ngày 24 tháng 3 năm 1945, tại Brazzaville.

Võ trang quần chúng, nhưng võ khí ở đâu? Cố nhiên khả năng võ nghệ, cộng thêm các loại võ khí bèn thô sơ của các đoàn Bảo An, chỉ có thể đáp ứng nhu cầu sơ khởi là đoàn ngũ hóa và huy động tinh thần quần chúng, chứ không thể đủ để chiến đấu chống lại một đối thủ võ trang tối tân và đầy đủ như đoàn quân viễn chinh của Pháp.

Cuộc đảo chánh 9-3-1945 là một cơ hội chánh trị của Việt Nam, nhưng cũng là một cơ hội cho các đoàn Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo thực hiện ước mong võ trang bằng súng đạn, có thể đến bằng hai nguồn cung cấp khác nhau. Một là bằng đường lối ngoại giao với các giới chức quân đội Nhật để hoặc bằng tiền, hoặc bằng cảm tình, tiếp nhận một số súng đạn, mà các cá nhân hay đơn vị Nhật có thể chuyển nhượng. Nguồn cung cấp thứ nhì là súng đạn của Pháp còn giấu diếm quanh quần, sau cuộc đảo chánh, hay do các toán kháng chiến Pháp bỏ thành kéo về các vùng

nông thôn, các đồn điền Pháp tại Hậu Giang. Trong hoàn cảnh tuyệt vọng, cuộc kháng chiến chống Nhật của Pháp tại miền Tây đã tan vỡ rất mau, một số vũ khí bị quân đội Nhật thu lại, một số khác được chôn giấu vùng bung biển rừng rậm, một số khác lọt vào tay những đoàn Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo.

Công tác móc nối với Nhật của Phật Giáo Hòa Hảo được thực hiện bởi một số thanh niên tín đồ mà Huỳnh Giáo Chủ đã gửi đi học Nhật ngữ từ năm 1945. Kết quả công tác này là một số súng đạn được đưa về Hậu Giang, tuy không nhiều, nhưng cũng gây hứng khởi đặc biệt về tâm lý và sáng tạo nên những đơn vị võ trang nhỏ, làm nòng cốt đầu tiên cho công cuộc thiết lập các đơn vị võ trang sau này. Một số sĩ quan Nhật đã đào ngũ theo về sống tại các làng miền Tây với quần chúng Phật Giáo Hòa Hảo, chớ không chịu buông súng đầu hàng theo lệnh của Thiên Hoàng Nhật tuyên bố ngày 14-8-1945. Trong số này, có nhiều sĩ quan Nhật đã cưới vợ Việt sống luôn tại vùng Phật Giáo Hòa Hảo, có người chết tại đây, chớ không về Nhật. Một số khác, sau ít lâu, trở về Nhật; có người đã trở nên nhân vật có chức quyền trong các chánh phủ Nhật sau đó, và có trở lại miền Tây thăm viếng các thân hữu Phật Giáo Hòa Hảo.

Riêng tại miền Hậu Giang, sau cuộc đảo chánh 9-3-1945, tình hình đặc biệt sôi động trong giới Phật Giáo Hòa Hảo. Bởi vì từ đó “không còn lo sợ Pháp khủng bố nữa”, các đoàn Bảo An được tự do sinh hoạt, tập luyện quân sự mà không ngại gì mật thám Pháp. Sự phát triển tín đồ cũng tăng gia, và sự phát triển tổ chức Bảo An thêm rộng ra.

Những thủ lĩnh quân sự Phật Giáo Hòa Hảo tương lai như Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Lê Quang Vinh bắt đầu xuất hiện hoạt động trong giai đoạn này. Ông Nguyễn Giác Ngộ cũng vừa được trả tự do khỏi khám đường của Pháp.

Trong giai đoạn này, các đội viên Bảo An cấp tiên, gan dạ, bắt đầu tổ chức đi tìm súng đạn. Một số súng cá nhân mousqueton đã đoạt được của binh sĩ Pháp kháng Nhật nhưng tuyệt vọng rã ngũ, bỏ vũ khí. Một số súng săn, súng nhỏ của các viên chức hành chánh trong thời Pháp thuộc được giới Bảo An rất lưu ý.

Những viên chức xã ấp, tổng, quận, trước kia yê thế Pháp mà hà hiếp dân chúng, được liệt vào loại cường hào ác bá, tỏ ra rất lo ngại trước tình hình mới. Một số lẹ bước bỏ làng ra lánh mặt tại đô thành. Nhiều vụ uy hiếp viên chức hành chánh đã xảy ra tại nhiều tỉnh Hậu Giang, trong chiến dịch trừng trị cường hào ác bá. Một số lãnh tụ quân sự Phật Giáo Hòa Hảo đã tham gia vào công việc này.

Những tác giả Pháp hay những viên chức của Pháp viết về vấn đề này, đã lên án rằng đây là những “hành động cướp bóc trả thù làm rối trật tự xã hội”. Một số tác giả khác cho đây là cuộc nổi dậy của nông dân giống như biến cố “Jacquerie” trong thời Trung cổ nước Pháp. Các hành động này thực sự có nguyên nhân sâu xa của nó. Đây là phản ứng tự nhiên của lớp người xưa nay bị miệt thị rẻ rúng, chèn ép bóc lột, nhưng không thể đương đầu chống lại. Ngày nay họ có cơ hội, và tự nhiên họ tìm cách thỏa mãn nỗi bức tức bị đè nén bấy lâu nay. Họ tìm đến các viên

chức trước kia đã yếm thế quan quyền mà làm hại hay uy hiếp họ. Trong trạng thái tâm lý đó, có nhiều người đã có thái độ quá khích với các cử chỉ võ biên. Xét kỹ hiện tượng này, còn thấy rằng những viên chức hành chánh hay điền chủ hiền từ, không ác ôn, đã không bị phiền nhiễu, trả thù. Như thế, chứng tỏ rằng sự “nổi dậy” của các đội viên Bảo An không phải để giết người và cướp của như dư luận thường nói, mà phải xem đó là phản ứng tự nhiên của những nông dân chất phác trả đũa lại những ai đã hà hiếp và ác độc đối với họ trước kia.

Một số Quận trưởng của chánh phủ cũng bị đội viên Bảo An đến ngay văn phòng Quận (cũng gọi là dinh Quận) để trả đũa về các hành động ác ôn trước kia. Hai vị Quận trưởng Giồng Riềng (Rạch Giá) và Trà Ôn (Cần Thơ) đã bị trừng trị và kiện với chánh quyền Nhựt tại Saigon, tố cáo nhân vật Trần Văn Soái là thủ phạm “phá rối an ninh và hành động côn đồ.”

Có người cũng bình phẩm những hành động này là chịu ảnh hưởng “hành hiệp” của Thiên Địa Hội, một tổ chức nguồn gốc từ Trung Hoa của các giới phản Thanh phục Minh đến cư trú tại miền Nam từ thế kỷ 17. Người Việt miền Nam đã chịu một phần ảnh hưởng của tinh thần hành hiệp Thiên Địa Hội, khi đứng lên làm “anh hùng hảo hớn, giang hồ nghĩa hiệp”. Con người của các nhân vật Trần Văn Soái, Lê Quang Vinh, ít nhiều cũng có ảnh hưởng Thiên Địa Hội, trên phương diện cá tính. Họ muốn làm “kẻ anh hùng trong dân gian”, vì nghĩa mà diệt ác.

Cây súng ở thời điểm trước biến cố 1945, được xem như bảo vật đối với người đội viên Bảo An. Vài mẫu chuyện thuật lại sau đây do bà Trần Thị Hoa, góa phụ tướng Lê Quang Vinh, cho thấy cuộc đời binh nghiệp cách mạng của ông đã khởi đầu bằng bơi xuồng chèo ghe, tranh thủ từng cây súng để dần dần tiến lên mức độ thành lập và chỉ huy cả chục ngàn nghĩa binh. ...

Anh Ba Cụt Lê Quang Vinh lúc đó chèo ghe cho ông Năm (Trần Văn Soái) đi lưu động bung biển, có hai cây súng mứt Ăng Lê (mousqueton kiểu Anh) và một súng lục loại bỏ túi 7 ly, mà lấy làm hãnh diện lắm, vì thời đó ít ai có súng. Đến làng Nhơn Mỹ, ở tại nhà anh Bẫy Mía. Tây tới ruồng bô bắt anh Bẫy Mía và chị Thu Nga. Anh Ba Cụt núp lại rình bắn toán lính Tây để giải cứu vợ chồng anh Bẫy Mía, giết được hai thằng Tây, đoạt ba cây súng mousqueton..

... Về sau có ba thằng Tây đầu hàng với anh Ba Cụt tại Thơm Rơm, trao ba cây súng mousqueton và hai súng tự động. Anh lại đào thêm được một hầm chôn chín cây súng của Pháp (đây là toán kháng Nhựt rã ngũ, 1945).

... Năm 1946, Đức Thầy đòi anh Ba Cụt lên miền Đông, cùng đi với bà Xã Được. Thầy hỏi rằng: “Ờ dưới đó con đánh giặc có hao quân không?” Anh Ba trả lời: “Bạch thầy, con đánh Tây nhiều lần, mà tới bây giờ bên mình chưa có ai chết.” Đức Thầy cười rồi nói: “Con ráng đánh Tây, Thầy cho con súng lệnh, con ít học, sau này Thầy mở lớp dạy thêm, sức con có thể cầm binh mười ngàn...”

... Người bạn của anh Ba Cụt đã giựt cây súng của một viên chức theo Tây, tại chợ Thốt Nốt, ngay giữa ban ngày. Anh đã theo dõi biết viên chức này sắp đi chuyển đò ngang sông Thốt Nốt, anh liền xuống cùng chuyến. Khi đò ra tới giữa sông, anh kẹp cổ viên chức này, nhảy xuống

sông, đoạt cây súng, rồi lặn xuống nước mà đi theo dòng sông để trốn. Lính không kịp rượt theo hay bắn theo. (*)

Tháng 8-1954, thi hành quyết định chung, Phật Giáo Hòa Hảo đảm nhận việc thành lập Đệ tứ Sư Đoàn Dân Quân Cách Mạng và đã tuyển một đội viên Bảo An nhiều đợt, mỗi đợt 500 người, tất cả trên 3.000 người đã được đưa từ miền Tây lên Saigon để thụ huấn. Những lớp huấn luyện quân sự cấp tốc này được tổ chức tại trường Mỹ Nghệ Gia Định (gọi là trường Vẽ, theo ngôn ngữ bình dân) và tại Ngã tư Bình Hòa, nghĩa địa Mạc Đĩnh Chi (Massiges). Các đơn vị này phải tự túc thực phẩm, hệ thống Ban Trị Sự Phật Giáo Hòa Hảo huy động tín đồ miền Tây hàng ngày chuyên chở lương thực: gạo, rau, gà vịt, heo đem lên Saigon tiếp tế cho những sư đoàn tương lai này. Trên các con đường phố Saigon lúc đó, dân chúng được chứng kiến quang cảnh lạ mắt của những toán Bảo An sắc phục đen, chít khăn đen, quần xà cạp đen, mang tầm vòng trên vai, xếp thành hàng ngũ bước đi chỉnh tề, dượt tới dượt lui theo tiếng đếm bước: một hai một, hai...

Trên tiến trình quân sự hóa, đây là thời kỳ hứng khởi nhứt đối với những người nông dân của đồng ruộng miền Tây, vác cây tầm vòng lên thủ đô Saigon, với niềm hãnh diện đặc biệt là đã được tuyển lựa để tham gia một đại đơn vị cấp sư đoàn, nhận lãnh sứ mạng mới, bội phần quan trọng hơn công việc đã làm bấy lâu nay trong khung cảnh làng xã. Những đội viên Bảo An ấy nghĩ rằng cây tầm vòng trong thời kỳ huấn luyện quân sự, rồi đây sẽ được thay thế bằng cây súng thực sự, để họ ra chiến trường bắn giặc cứu nước, và như thế là giấc mơ võ trang của họ đã được toại nguyện. Họ được đồng đạo gọi là “chiến sĩ của Đức Thầy” tức là được đức Giáo Chủ tuyển chọn. Tâm trạng của họ có thể ví với chiến sĩ tôn giáo của các đoàn quân tử chiến trong các cuộc thánh chiến thời trung cổ Tây Phương. Những chiến sĩ Bảo An này đang chuẩn bị đi vào một cuộc thánh chiến thật sự, với niềm hãnh diện và lòng tin tưởng đã được ý thức, bồi dưỡng, rèn luyện qua tiến trình đoàn ngũ hóa của phong trào Bảo An.

Trên phương diện chánh thức, không có việc Bộ Tư lệnh quân đội Nhứt ở Đông Dương hay địa phương lấy quyết định giao vũ khí cho các tổ chức đấu tranh Việt Nam. Nhưng trên thực tế, đã có những vận động âm thầm và chuyển giao kín đáo một số ít vũ khí súng đạn từ một số đơn vị quân đội Nhứt tại địa phương cho một vài tổ chức đấu tranh ở miền Nam.

Những vận động âm thầm này dựa trên những tương quan cá nhân và cảm tình riêng. Trong các tài liệu của văn khố quân đội Nhứt có thể được tham khảo sau này, cũng không có tài liệu nào chứng minh rằng lúc đó (1945, từ tháng 3 đến tháng 8) quân đội hay chánh phủ Nhứt tại Đông Dương đã có chánh sách giúp đỡ vũ khí cho các tổ chức đấu tranh Việt Nam. Cũng vì thiếu một quyết định trên bình diện chánh sách, cho nên những vũ khí Nhứt lọt vào tay các tổ chức Việt Nam, thật là ít ỏi.

Ngược lại, nếu các tổ chức cách mạng Việt Nam đã nhận được số lượng quan trọng vũ khí Nhứt, thì tiềm năng kháng Pháp tất nhiên đã cao hơn, các đoàn thể quốc gia tại miền Nam đã đạt được thế chủ động đối với Pháp và Cộng Sản, thì diễn tiến thời cuộc 1945 hẳn đã đổi thay khác rồi.

Bởi vì tình trạng miền Nam lúc đó có những yếu tố chủ quan khá vững chắc nếu được phối hợp với các yếu tố khách quan thích nghi với nhu cầu đặc biệt ở thời kỳ đó, đã có thể chuyển những tiềm năng quần chúng thành lực lượng chiến đấu hữu hiệu. Lúc đó thế lực Cộng Sản ở miền Nam thật chưa có gì, các tổ chức quần chúng trong miền Nam chỉ cần thêm võ khí, là dễ dàng nắm thế chủ động.

Đây cũng lại thêm một chứng nghiệm lịch sử về sự tương đồng quyền lợi giữa các đế quốc, dù là đế quốc Tây Phương hay Đông Phương, họ dễ dàng cấu kết với nhau để bảo vệ quyền lợi cho nhau, chớ không đế quốc nào có thiện chí giúp cho các dân tộc bị trị cơ hội vùng dậy lấy lại chủ quyền độc lập và tự do.

Quần chúng miền Nam không rời rạc như ở miền Bắc, mà đã thực sự đoàn ngũ hóa trong hai tổ chức tôn giáo quan trọng là Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo. Quần chúng đoàn ngũ hóa bao giờ cũng có năng động tính và sẵn sàng để nhập cuộc hơn là quần chúng tâm lý mà không có tổ chức. Các đảng cách mạng xuất hiện tại miền Bắc như Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân có thể được sự đồng minh ngưỡng mộ của quần chúng, nhưng không thể chuyển động mau chóng khối quần chúng đó vào đấu tranh, vì chưa thực hiện được bước sơ khởi là đoàn ngũ hóa quần chúng.

Ngoài ra, tại miền Nam các tổ chức cách mạng mang hình thức tôn giáo, cho nên quy tụ được đông đảo quần chúng, trong khi tại miền Bắc, các tổ chức cách mạng mang hình thức chính đảng, cho nên sự quy tụ đảng viên giới hạn hơn.

Ngoài hai tổ chức tôn giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo ở vào tư thế đã đoàn ngũ hóa và sẵn sàng chiến đấu, tại miền Nam lúc đó còn có phong trào Thanh Niên Tiền Phong, và vài tổ chức võ trang, tuy ít người nhưng cũng đã chuẩn bị sẵn sàng để nhập cuộc chiến đấu. Đó là tổ chức Bình Xuyên, tổ chức Nghĩa Sĩ Đoàn, tổ chức Thanh Niên Ái Quốc Đoàn, tổ chức Dân Quốc Quân của Việt Nam Quốc Dân Đảng miền Nam, nhóm Đệ Tứ, đảng Quốc Gia Độc Lập với thành phần trí thức miền Nam.

Riêng đảng Cộng Sản đệ tam rất yếu thế tại miền Nam, lúc đó chưa có quần chúng tổ chức, chưa có đơn vị võ trang, chỉ mới có một số cán bộ là Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Giàu, sau được tăng cường lớp cán bộ vừa được thả ra từ các khám đường như Lê Duẩn, Phạm Hùng được chỉ thị ở lại miền Nam hoạt động, chớ không trở về thẳng miền Bắc.

Lập luận trên đây có thể được chứng minh bằng sự kiện xảy ra tháng 8-1945, một cuộc hội nghị quân sự tại Saigon đã lấy một quyết định thành lập bốn sư đoàn dân quân, bằng cách giao phó cho mỗi tổ chức có quần chúng đảm nhận việc chiêu mộ quân sĩ để hình thành các sư đoàn. Sự phân phối như sau:

1. Dân Quân Cách Mạng Đệ Nhứt Sư Đoàn do giới cựu chiến binh và Bình Xuyên đảm trách.

2. Dân Quân Cách Mạng Đệ Nhị Sư Đoàn do Cao Đài đảm trách với số tín đồ Cao Đài đã được huấn luyện quân sự bởi tổ chức Heiho (các tướng Nguyễn Thành Phương, Trình Minh Thế đều xuất thân từ tổ chức này).
3. Dân Quân Cách Mạng Đệ Tam Sư Đoàn do Nguyễn Hòa Hiệp đảm trách (tướng Nguyễn Hòa Hiệp là đảng viên Quốc Dân Đảng miền Nam, đã có kiến thức căn bản về quân sự, lúc đó đã có sẵn tổ chức Dân Quốc Quân, cùng liên kết với các tổ chức khác để hình thành Đệ Tam Sư Đoàn).
4. Dân Quân Cách Mạng Đệ Tứ Sư Đoàn do Phật Giáo Hòa Hảo đảm trách, với tổ chức Bảo An đã được đoàn ngũ hóa, rèn luyện võ nghệ và huấn luyện cơ bản về quân sự.
5. Việc thành lập bốn đại đơn vị dân quân này đang tiến hành, thì thời cuộc thay đổi dồn dập, Nhựt hoàng tuyên bố đầu hàng, rồi quân đội viễn chinh Pháp theo chân quân đội Anh của tướng Gracey tới Saigon, đồng thời Trần Văn Giàu lợi dụng vị thế Chủ tịch ủy ban Hành chánh Nam Bộ, trở mặt, giở ngón độc tài đảng trị, và đàn áp Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo. Cho nên bốn sư đoàn này đã bị chết non trong thời kỳ chuẩn bị.

Nếu những chiến sĩ ấy của các sư đoàn Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Việt Nam Quốc Dân Đảng mà đã nhận được số lượng vũ khí súng đạn chuyển từ quân đội Phù Tang ở miền Nam sang, đủ để trang bị các sư đoàn dân quân này, thì khả năng chiến đấu của miền Nam chống lại đoàn quân viễn chinh Pháp đã được tăng lên rất cao, đã có thể không để miền Nam lọt vào thế chủ động của Pháp và Cộng Sản đệ tam, rồi từ đó, đã có thể làm cho cuộc diện Việt Nam thay đổi khác hẳn.

Chánh sách diệt trừ Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo do cán bộ Cộng Sản đệ tam Trần Văn Giàu thi hành ngay từ tháng 9-1945, đã làm tan vỡ kế hoạch bốn sư đoàn. Các thành phần quân sự Cao Đài, và Phật Giáo Hòa Hảo rút về khu vực ảnh hưởng của mình, riêng Đệ Tam Sư Đoàn chưa được tăng cường, phải rút về Cao Lãnh (Sa Đéc) tức Đồng Tháp Mười, để yểm trợ Phật Giáo Hòa Hảo chống lại chánh sách khủng bố dữ dội của Cộng Sản, sau đó phải tẻ phân thành các đơn vị nhỏ, rồi biến dạng trên chiến trường miền Nam.

Các chi tiết nêu trên để chứng minh lập luận rằng vì các nỗ lực vận động vũ khí của quân đội Nhựt lúc đó không thành công, nên các tổ chức quân chúng miền Nam đã không thể sớm vượt qua giai đoạn “tâm vòng vạt nhọn” để có những đơn vị vũ trang kháng chiến quan trọng được...

Câu chuyện sau đây là một trường hợp khá đặc biệt về những liên hệ giữa giới quân nhân Nhựt và tổ chức đấu tranh Việt Nam khi Nhựt đầu hàng.

Đại tướng Sato, Tổng Tư lệnh Quân đội Thiên Hoàng ở Đông Dương đã đặc biệt cho phép một viên trung úy tên là Nam tước Watanabe Hitomi được đào ngũ với sứ mạng bí mật là đem vũ khí trao cho một đơn vị quân sự của Đại Việt Quốc Dân Đảng, tổ chức này đã cộng tác chặt chẽ với Nhựt từ mấy năm qua.

Trung úy Watanabe Hitomi đã liên lạc với Bộ Chỉ huy bộ đội An Điền do Bùi Hữu Phiệt chỉ huy, lúc đó đang đóng binh tại xã Tăng Nhơn Phú (Thủ Đức, phía bắc Saigon), và đã hướng dẫn một số chiến sĩ trong bộ đội An Điền đến khu rừng cao su Bình Thắng tức một căn cứ hậu cần của

quân đội Nhật lúc đó, trong địa phận tỉnh Thủ Dầu Một (tức Bình Dương sau này), để đào một hầm vũ khí tại đây.

Lúc đó vào khoảng tháng 10-1945, quân Pháp đã chiếm thủ đô Saigon, các bộ đội kháng chiến bỏ thành ra các vùng ngoại ô. Bộ Tư lệnh quân đội Nhật phải khai nạp vũ khí với Bộ Tư lệnh của tướng Gracey thay mặt quân đội Hoàng gia Anh Quốc đến miền Nam Việt Nam thi hành ủy nhiệm của đồng minh để giải giới quân đội Nhật.

Ngoài những vũ khí đã chính thức khai nạp căn cứ theo sổ sách chính thức, còn có những vũ khí “ngoài sổ sách” được sử dụng tùy theo quyết định của viên Tư lệnh. Có người khai nạp luôn cho quân đội Anh, nhưng cũng có người đem chôn hay giấu với mục đích riêng. Đây là những cấp sĩ quan Nhật có liên hệ với cá nhân hoặc tổ chức đấu tranh Việt Nam, đã nhận được những lời yêu cầu giúp đỡ vũ khí. Cho nên họ đã cất giấu số vũ khí “ngoài sổ sách” rồi sau đó tìm cách trao lại cho thân hữu Việt Nam của họ, như trường hợp trung úy Watanabe Hitomi đã trao hầm súng tại Bình Thắng cho bộ đội An Điền.

MỘT CHÚT LỊCH SỬ VỀ BỘ ĐỘI AN ĐIỀN

Đại Việt Quốc Dân Đảng hoạt động tại miền Bắc (thành lập năm 1945 bởi lãnh tụ Trương Tử Anh) chủ trương dựa vào Nhật Bản để có sức mạnh chống Pháp và đòi lại chủ quyền độc lập của Việt Nam. Sau đảo chánh 9-3-1945, Trung ương Đảng Đại Việt đưa một phái đoàn từ miền Bắc vào Nam hoạt động, thành phần gồm các sinh viên gốc miền Nam du học tại Đại học Hà Nội.

Các hoạt động thuần túy chánh trị cần phải chuyển sang võ trang kháng chiến, nên một sinh viên luật khoa đảng viên Đại Việt tên Trần Văn Quới vừa từ Hà Nội trở về quê hương tại tổng An Điền quận Thủ Đức, được giao phó nhiệm vụ mộ quân để thành lập đơn vị quân sự, đơn vị này vì thế mang danh là Bộ đội An Điền. Khi Trần Văn Quới nhận chỉ thị trở ra Bắc, chức quyền tư lệnh bộ đội An Điền được giao phó cho một chánh trị phạm tên là Bùi Hữu Phiệt vừa được trả tự do từ Côn Đảo trở về, cùng một lần với các lãnh tụ Thanh Niên Ai Quốc Đoàn, như Đinh Khắc Thiệt, Hồ Nhật Tân...

Nhờ mối liên hệ trước giữa Đại Việt và Nhật Bản, nên bộ đội An Điền được giúp một số vũ khí ngoài sổ sách do trung úy Watanabe Hitomi trao lại. Viên trung úy Nhật này không ra trình diện với quân đội Anh, mà ở lại chiến khu miền Đông, gia nhập bộ đội An Điền dưới cái tên mới là “Anh Bê”, với sắc phục du kích quân bà ba đen, vẫn đeo bên hông khẩu súng lục Chiêu Hòa và thanh gươm gia truyền được Nhật hoàng ban tặng cho dòng họ quý phái Watanabe.

Bộ đội An Điền sau liên minh với tổ chức Bình Xuyên tại chiến khu miền Đông, và đổi tên thành Trung đoàn 25 Liên khu Bình Xuyên, do Bùi Hữu Phiệt làm tư lệnh, và một nhân vật Bình Xuyên là Tư Tỷ làm phó tư lệnh, hợp thành khối quân sự của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp ra đời ngày 26-4-1946 tại chiến khu Bà Queo (phía đông Saigon), với chủ tịch là Hoàng Anh, một bí danh của Huỳnh Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo.

Trong thời kỳ này, giữa các đơn vị võ trang của Phật Giáo Hòa Hảo và bộ đội An Điền, có sự hợp tác chặt chẽ, giao tình thân thiết, cũng như giữa Huỳnh Giáo Chủ với Bùi Hữu Phiệt và các lãnh tụ tổ chức Bình Xuyên.

Khi thế quân sự của Việt Minh đã mạnh ở miền Nam, tướng Nguyễn Bình tư lệnh Kháng chiến Nam bộ đã hạ sát Bùi Hữu Phiệt và cả Bộ Tư lệnh An Điền tại Rừng Sát, để chiếm toàn quyền thao túng trung đoàn 25 Bình Xuyên. Có những người sống sót của bộ đội An Điền về miền Tây cộng tác với Phật Giáo Hòa Hảo như nhà cách mạng Hồ Nhựt Tân, chuyên viên quân sự Lưu Nhất... Riêng Trung úy Nhựt Watanabe Hitomi tức anh Bê, thì số phận về sau ra sao, không ai rõ.

Những sự việc thuật trên đây cho thấy rằng trong công tác vận động quốc tế, liên hệ cảm tình cá nhân tuy cần thiết, nhưng chỉ có tác dụng mở đường dẫn nhập, hay giải quyết các vấn đề cục bộ, nhứt thời; đại sự muốn thành phải đạt được sự yểm trợ của một chính quyền trên bình diện và trong khuôn khổ chánh sách quốc gia.

Chúng nghiệm lịch sử khá rõ ràng: sức mạnh của Cộng Sản Việt Nam là do sự bồi dưỡng của đế quốc Nga sô liên tục, bền bỉ duy trì suốt mấy chục năm, trong khi các tiền bối cách mạng Phan Bội Châu, Cường Để nhờ cậy một số nhân vật Nhựt Bản, Việt Nam Quốc Dân Đảng nhờ cậy một số nhân vật Trung Hoa chỉ được giúp đỡ nhứt thời, cục bộ mà thôi.

Nếu chính phủ Nhựt năm 1945 có chánh sách giúp đỡ võ khí cho các tổ chức đấu tranh Việt Nam, ắt là cuộc diện Việt Nam đã khác hẳn.

Chương 10

Sơ Lược Diễn Tiến Đấu Tranh Tại Miền Nam Việt Nam

1- Diễn Tiến Thời Cuộc

Sau đây là tóm lược các biến cố quan trọng đã xảy ra trong thời kỳ xáo trộn 9-3-1945:

- 9-3-45: Nhựt lật đổ chánh quyền Pháp ở Đông Dương.
- 10-3-45: Nhựt thiết quân luật trên toàn cõi Đông Dương.
- 10-3-45: Đảng Việt Nam Quốc Gia được thành lập do Hồ Văn Ngà cầm đầu. Đảng này xuất xứ từ Nhân Dân Cách Mạng Đảng, Việt Nam Quốc Gia Đảng do Phan Khắc Sửu, Võ Oanh, Trần Quốc Bửu, Trần Văn An, Ngô Đình Đẩu, Nguyễn Văn Sâm đã thành lập.
- 12-3-45: Hoàng đế Bảo Đại ra tuyên cáo hủy bỏ tất cả hiệp ước bất bình đẳng đã ký với Pháp ngày 6-6-1862 và ngày 15-8-1884.
- 18-3-45: Một cuộc biểu tình tổ chức tại Vườn Ông Thượng với trên 50.000 người tham gia gồm tất cả các đảng phái. Trên bàn thờ Tổ Quốc có để di hài nhà ái quốc Dương Bá Trạc do ông

Trần Văn Ân từ Chiêu Nam gọi về. Nhơn cơ hội này đảng “Việt Nam Quốc Gia” đổi thành “Việt Nam Quốc Gia Độc Lập.”

- 24-3-45: De Gaulle đọc tuyên ngôn Brazzaville về các thuộc địa của Pháp.
- 17-4-45: Chánh phủ Việt Nam Độc Lập ra đời do Trần Trọng Kim lãnh đạo lấy khẩu hiệu “Dân Vi Quý” làm nguyên tắc chỉ đạo.
- 5-45: Nạn đói khủng khiếp hoành hành ở Bắc Việt, hằng triệu người chết do Pháp phá hoại.
- 12-6-45: Thanh Niên Tiền Phong ra mắt đồng bào và biểu diễn tại các đường phố Saigon.
- 6-8-45: Mỹ thả bom nguyên tử xuống Hiroshima và hai ngày sau xuống Nagasaki.
- 14-8-45: Đáp lời kêu gọi của Hồ Văn Ngà, Đức Huỳnh Giáo Chủ, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Trần Văn Thạch v.v... để liên kết tất cả các đảng phái, “Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất” ra đời.
- 15-8-45: Nhứt đầu hàng Đồng minh.
- 15-8-45: Cao Ly tuyên bố độc lập.
- 17-8-45: Nam Dương tuyên bố độc lập.
- 21-8-45: Trên 200.000 người gồm tất cả các giới biểu tình do Mặt trận Quốc gia Thống nhất tổ chức và tuần hành qua các đường phố.
- 8-1945: Chánh quyền Nam Kỳ được nhà cầm quyền Nhứt giao trả cho Chủ tịch Hội Đồng Nam Kỳ Trần Văn An. Trần Văn An bổ nhiệm Hồ Văn Ngà làm phó Khâm sai Nam bộ, trong lúc Khâm sai Nguyễn Văn Sâm chưa về tới.
- 22-8-45: Sau một cuộc biểu tình trước nhà hát lớn Hà Nội, Việt Minh đoạt chính quyền.
- 23-8-45: Hoàng đế Bảo Đại tuyên bố thoái vị.
- 24-8-45: Tổng Bộ Việt Minh phái Cao Hồng Lãnh và Hà Bá Cang tức Hoàng Quốc Việt vô Nam tăng cường, vì lúc bấy giờ ảnh hưởng Việt Minh trong dân chúng hình như không có ở miền Nam.
- 25-8-45: Bảo Đại trao quyền cho đại biểu Việt Minh là Trần Huy Liệu.
- 25-8-45: Việt Minh cướp chánh quyền bằng cách tuyên bố danh sách Lâm ủy Hành chánh Nam bộ gồm có tên chín ủy viên và Trần Văn Giàu tự phong làm chủ tịch sau một cuộc biểu tình.
- 2-9-45: Hà Nội và Saigon đều biểu tình và tuyên bố Việt Nam độc lập. Hồ Chí Minh ra mắt đồng bào ở Bắc.
- 7-9-45: Các đảng Quốc gia và nhóm Đệ Tứ phản đối và đả đảo Lâm ủy Hành chánh, Trần Văn Giàu nhượng bộ, mở rộng thành phần và Phạm Văn Bạch được cử làm Chủ tịch do sự giới thiệu của Dương Văn Giáo và Trần Văn Ân.
- 8-9-45: Biểu tình Phật Giáo Hòa Hảo tại Cần Thơ chống độc tài và ủng hộ Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất.

- 9-9-45: Trần Văn Giàu bao vây trụ sở Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội ở đường Miche để bắt Chủ tịch là Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ nhưng bắt không được.
- 13-9-45: Công an của Giàu do Lý Huê Vinh cầm đầu tìm bắt Vũ Tam Anh ở xóm Thơm và các nhân sĩ Quốc gia như Hồ Văn Ngà, Trần Quang Vinh, Lương Trọng Tường, và lãnh tụ đảng Lập Hiến Bùi Quang Chiêu.
- 13-9-45: Tướng Anh là Douglas Gracey đến Saigon để giải giới quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở xuống.
- 15-9-45: Tướng Lur Hán đến Hà Nội giải giới quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở lên.
- 6-9-45: Quân Pháp lần đầu tiên đổ bộ Saigon.
- 18-9-45: Tướng Gracey không nhìn nhận Lâm ủy nên Giàu phải mời Trần Văn Thạch, Huỳnh Văn Phương và bà Hồ Vĩnh Ký tức Nguyễn Thị Sương lập ủy ban Ngoại Giao để tiếp xúc với Đồng Minh.
- 21-9-45: Tướng Gracey tiếp xúc với ủy viên Cộng hòa Pháp Đại tá Cedille và ra lệnh cấm báo Việt ngữ, và thông cáo xử tử những kẻ âm mưu phá hoại.
- >22-9-45: Tướng Gracey thả hết phạm nhân Pháp và phát khí giới nói là để hộ thân.
- 23-9-45: Quân Pháp tấn công các bót và cơ sở Hành chánh Nam bộ.
- 24-9-45: Bốn sư đoàn Dân quân Cách mạng nhứt tề đứng dậy cùng với đồng bào các giới chống lại quân Pháp bằng các vũ khí thô sơ. Trang lịch sử Nam bộ kháng chiến bắt đầu.
- 25-9-45: Lâm ủy Hành chánh bị quân đồng minh do tướng Gracey cầm đầu đuổi ra khỏi Dinh Gia Long. Saigon hoàn toàn trong cảnh chiến tranh không đèn, không nước, dân quân cùng quân Pháp và chà chóp tranh nhau từng tấc đất từng căn nhà.
- 16-9-45: Lâm ủy Hành chánh rút về chợ Đệm không kèn không trống. Các lực lượng Quốc gia liều chết chống xâm lăng. Một ủy ban phong tỏa Saigon được thành lập do Nguyễn Văn Sâm, Kha Vạng Cân, Trần Văn Ân, Hồ Văn Ngà.
- 27-9-45: Saigon bị bao vây, lửa đỏ rực trời, vật thực khan hiếm. Chánh phủ ra lệnh tản cư đàn bà trẻ em và người già. Chiến tranh du kích được tổ chức khắp nơi và ủy ban Nhân dân đổi tên lại là “ủy ban Hành chánh Kháng chiến” do Phạm Văn Bạch làm chủ tịch.
- 27-9-45: Một số lãnh tụ Quốc Gia nhóm họp ở Cholon theo đề nghị của Dương Văn Giáo thành lập “Chánh Phủ Lâm Thời Việt Nam Dân Quốc” để tổ chức kháng chiến.
- 27-9-45: Đại tá điệp viên Mỹ là Peter Dewey bị ám sát ở Tân Định.
- 28-9-45: Đại tá Cedille dụng kế hoãn binh và vận lương thực cho quân đội Pháp yêu cầu ngưng bắn.
- 30-9-45: Cuộc thương thuyết Việt-Pháp về hưu chiến nhóm họp, bên Việt có Phạm Văn Bạch, Phạm Ngọc Thạch. Phía Pháp có đại tá Repiton Preneuf.
- 1-10-45: Hưu chiến Việt-Pháp bắt đầu ở Saigon. Pháp yêu cầu hưu chiến.
- 5-10-45: Đại tướng Leclerc đến Saigon.

▪ 8-10-45: Lúc hưu chiến được ban hành, những đoàn Dân quân, lực lượng Bình Xuyên, Thanh Niên Đoàn, tổ chức lại hàng ngũ và chiếm các yếu điểm như các đầu cầu, các trục giao thông, đọi lệnh.

▪ 8-10-45: Nhơn lúc này bộ máy công an Việt Minh bủa vây tất cả các chiến sĩ cách mạng quốc gia để diệt trừ đối lập: Hồ Văn Ngà, Dương Văn Giáo, Huỳnh Văn Phương, Trần Quang Vinh, Bùi Quang Chiêu đều bị bắt, và có người bị sát hại ngay. Tất cả đảng viên nòng cốt Đệ Tứ đều bị chôn sống ở sông Lòng Sông (Bình Thuận) Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch, Phan Văn Chánh, Nguyễn Văn Sở, Phan Văn Hóa, Trần Văn Sĩ, Nguyễn Văn Soái, Nguyễn Văn Tiên v.v...

▪ 10-10-45: Hết hạn hưu chiến. Dân Quân xiết chặt vòng vây kinh tế và tổ chức củng cố hàng ngũ không cho quân Pháp ra ngoại ô Saigon.

2- Việt Minh Sát Hại Các Lãnh Tụ Quốc Gia

- Qua những diễn tiến liệt kê trên đây, ta thấy trong hai tháng 9 và 10 năm 1945, Cộng Sản Việt Minh tại miền Nam đã thất bại trên mặt trận ngoại giao, bất lực trên mặt trận quân sự chống quân đội Pháp, nhưng khi rảnh tay được như trong thời gian hưu chiến từ 8-10-1945, là quay về dùng bộ máy công an để thanh toán các phần tử quốc gia yêu nước nhưng không đồng chánh kiến. Bởi vì lúc đó Cộng Sản biết rằng họ đang còn ở thế yếu, nếu không sớm thanh toán hết đối lập, sợ rằng phe quốc gia có thể vươn lên nắm lại tình thế thì họ không thể nào đủ sức đối phó với Pháp ở phía trước, phe quốc gia ở phía sau. Cho nên họ đã áp dụng chiến thuật tạm hòa hoãn với Pháp để triệt đối lập trước đã.
- Chiến thuật này Cộng Sản Đệ tam vẫn tiếp tục áp dụng về sau tại Bắc Kỳ, ký kết hiệp định sơ bộ 6-3-1946 với Pháp và đàn áp các đảng Đại Việt, Việt Nam Quốc Dân Đảng để nắm lấy độc quyền lãnh đạo.
- Trong miền Nam, Cộng Sản Việt Minh trước hết đàn áp hai tôn giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, sau đó diệt các lãnh tụ nhóm Đệ Tứ, đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập, đảng Lập Hiến và một số nhân sĩ. Khi đối phó với các tổ chức có quần chúng, Cộng Sản Việt Minh còn gặp phản ứng, nhưng đối với các nhân sĩ và các lãnh tụ Đệ Tứ, Việt Nam Quốc Dân Đảng, bộ máy công an võ trang của Việt Minh chỉ cần chờ khi nào Pháp tấn công phía trước, các giới đối lập tản cư về hậu phương, là đến bắt từng người, không lo ngại phản ứng nguy hiểm nào.
- Kế hoạch ruồng bắt đối lập đã được Việt Minh hoạch định sẵn, thi hành chớp nhoáng: chỉ trong mấy ngày hưu chiến với Pháp, công an võ trang đã bắt trọn tất cả các lãnh tụ tên tuổi của nhóm Đệ Tứ như Trần Văn Thạch, Phan Văn Hùm, Phan Văn Chánh, Nguyễn Văn Sở, và 64 cán bộ Đệ Tứ đang lui về vùng Thủ Đức. Sau đó, họ sát hại tất cả. Sở dĩ nhóm Đệ Tứ bị sát hại toàn bộ như thế là vì họ đã chọn thái độ “thà chết chứ không bỏ ra

thành”. Thái độ này được quyết định qua một cuộc thảo luận và bỏ thăm trong một cuộc hội nghị có mặt 68 lãnh tụ và cán bộ khi rút lui về Thủ Đức.

- Riêng lãnh tụ Tạ Thu Thâu, một nhân vật sáng giá xuất sắc của nhóm Đệ Tứ, ông đã bị Cộng Sản hạ sát tại Quảng Ngãi. Ông từ Nam ra Bắc, và khi về đến Quảng Ngãi thì bị ủy ban Cách mạng Việt Minh bắt giữ rồi thủ tiêu tại cánh đồng Dương Liễu trên bờ biển Mỹ Khê, vào tháng 9-1945. Lúc ấy lãnh tụ Tạ Thu Thâu mới 39 tuổi.

■ >

- Theo tài liệu của nhóm Đệ Tứ (Đỗ Bá Thế, Phương Lan) thì chính Trần Văn Giàu đã hạ lệnh thủ tiêu Tạ Thu Thâu, mặc dầu Thâu là thầy học của Giàu, đã tận tình giúp đỡ Giàu khi còn du học bên Pháp, coi Giàu như nghĩa đệ của mình. Giàu phải giết Tạ Thu Thâu vì biết ông vượt hẳn mình về mọi phương diện: tài ba, đức độ, uy tín, nhưng lại không chịu đứng chung phe Cộng Sản Đệ tam. Giàu giết Thâu là giết một đối thủ lợi hại, trừ hậu hoạn.

- Ông Hồ Tá Khanh, nguyên Bộ trưởng Kinh tế Nội các Trần Trọng Kim 1945, người cùng du học bên Pháp với Tạ Thu Thâu và Trần Văn Giàu, đã ghi chú như sau về cái chết của Tạ Thu Thâu:

- “Tôi gặp anh Thâu lần chót tại Huế khi anh ở Bắc trở vô, lồi vài tuần trước khi anh bị bắt tại Quảng Ngãi. Tôi vừa ra khỏi tù Việt Minh (đồn Hội An) trở ra Huế, ở vài ba tuần, rồi cùng với Trần Văn Văn và Trần Đình Nam vô Touranne, rồi Qui Nhơn, Phan Thiết, Saigon. Lúc tôi đến Qui Nhơn thì có Vĩnh Huyền (con Bửu Du và thơ ký văn phòng của Bộ Kinh tế của tôi) cho hay: “Hôm qua ông Thâu bị bắt tại Quảng Ngãi”. Sáng ra, trước khi đi về Nha Trang, tôi chạy lại trụ sở tỉnh Việt Minh báo anh cán bộ ở đó đánh điện ra Trung ương Hà Nội nói Hồ Tá Khanh phản kháng vụ bắt anh Thâu. Thật là điếc không sợ súng.

- Vào đầu năm 1946, tôi đang trở ra ở nhà ông bạn Trần Đình Nam, thì con trai của ông Nguyễn An Ninh lại mách rằng: “Chú Thâu đã bị giết vì chú ghé Quảng Ngãi muốn gặp tôi cho tôi nghe lời trời trần của cha tôi. Chúng nó cấm nói ông Thâu bị giết, nếu nói thì phản tuyên truyền...” (Hồ Tá Khanh ghi chú).

- Cái chết của Tạ Thu Thâu được xem là một biến cố quan trọng bởi vì ông là một lãnh tụ suốt đời hy sinh cho cách mạng, mấy lần bị Pháp lên án tù đến tàn phế thân thể, một chiến sĩ can trường không bao giờ lui bước trước trở lực, lại là một nhân tài xuất chúng, một con người đức độ, được bạn bè yêu mến, kể cả giới ngoại quốc. Sở dĩ phải nói nhiều về cái chết của Tạ Thu Thâu, là vì trường hợp của ông chứa đựng những điểm điển hình để ta nhận xét về chánh sách tiêu diệt của Cộng Sản Đệ tam.

- Yêu nước, có tài, có uy tín, gan dạ, bền chí, một lãnh tụ có các đức tính này phải được xem là một cái vốn quý của dân tộc cần thiết cho công cuộc cứu nước dựng nước. Nhưng

đổi với Cộng Sản Đệ tam, các đức tính này, nếu không đặt dưới sự sử dụng của họ để phục vụ cho mục tiêu của họ, thì sẽ là mối hại cho họ. Cho nên phải tiêu diệt.

- Có rất nhiều bằng chứng cho lập luận trên đây. Điển hình là vụ Hồ Chí Minh bí mật báo cáo với sở tình báo Pháp tại Thượng Hải để bắt chí sĩ Phan Bội Châu (1925, Pháp đưa chí sĩ họ Phan về nước, lên án tử hình). Một bằng chứng khác là tài liệu của Cộng Sản Hà Nội ghi lại những chỉ thị của Hồ Chí Minh đối với phe độc lập, luôn luôn là phải “tiêu diệt”. “Không thỏa hiệp, không nhượng bộ, phải dùng mọi cách để vạch mặt chúng, phải tiêu diệt chúng về mặt chính trị” (Nguyên tác “Il faut les exterminer politiquement”, nhưng ta phải hiểu thế nào là “exterminer politiquement” đối với các lãnh tụ cách mạng. Chữ exterminer, tự điển nào cũng có nghĩa là tiêu diệt”.
- Cho tới đầu năm 1946, lãnh tụ và cán bộ Đệ Tứ Quốc tế đã bị Cộng Sản Đệ tam tiêu diệt (nói đúng là sát hại), trong đó có các lãnh tụ xuất chúng về tài ba, đã nổi bật như những ngôi sao sáng của sinh hoạt chính trị tranh đấu miền Nam trong thập niên 30, 40: Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch, Phan Văn Chánh, Huỳnh Văn Phương.
- Tài liệu sau đây là cuộc đối thoại giữa một trí thức Việt Nam với Hồ Chí Minh, tại Paris năm 1946, khi Hồ Chí Minh sang Pháp ký thỏa hiệp án (modus vivendi) với Marius Moutet ngày 14-9-1946.
- Hoàng Đôn Trí là anh hay em của Hoàng Đôn Văn, có mặt người bạn Lê Văn. Hoàng Đôn Văn là cựu Bộ trưởng Lao động Chánh phủ Việt Minh năm 1945. Hoàng Đôn Trí, Kỹ sư trường Trung ương (Ecole Centrale, Paris) thuộc phe Trần Đức Thảo, Hoàng Xuân Hãn, Tổng ủy ban Việt Kiều tại Pháp năm 1944-45.
- Năm 1946, lúc Hồ Chí Minh qua Pháp, Hoàng Đôn Trí có xin gặp, và sau khi nói chuyện đó đây, Đôn Trí cung kính thưa:
 - — Tôi là người học trò cũ của Tạ Thu Thâu. Tôi cho Thâu là người tốt nhất, Thâu yêu nước vô cùng và nhất là yêu hạng người nghèo khó. Thưa Chủ tịch, tại sao Thâu bị giết và ai giết?
 - Hồ Chí Minh sau một phút suy nghĩ, và lấy làm lạ sao có câu hỏi như vậy:
 - — Phải, Tạ Thúc Thâu (tôi không hiểu tại sao lại gọi Thúc) là người tốt. Thâu bị giết lầm. Mà tại sao anh lại đặt câu hỏi ấy? Tại sao lại gọi lên sự chia rẽ lúc này, giữa lúc có hàng vạn người chết vì nước?
 - — Thưa Thâu không phải là một cá nhân, Thâu đại diện cho một trào lưu tư tưởng, một nếp sống, một lối hành động vì nhân dân mà hàng vạn vạn người quan tâm. Sự mờ ám (về cái chết của Thâu) gây chia rẽ chớ không phải sự làm sáng tỏ.
 - Hồ Chí Minh không trả lời thẳng mà nói:
 - — Anh còn trẻ và biệt tín lắm!
 - — Thưa không...

- Rồi chủ tịch cho tôi một trái pomme lớn để chấm dứt câu chuyện.
- Thái độ “lấp lửng” với những câu trả lời “mập mờ” và xảo thuật “tránh đi vào đề”, viện nhu cầu “tránh chia rẽ”... của Hồ Chí Minh qua cuộc đàm thoại này, một mặt tố cáo bản chất xảo quyệt tinh ma của con người Hồ Chí Minh, mặt khác xác nhận Cộng Sản Đệ tam đã sát hại lãnh tụ Tạ Thu Thâu.

3- Phong Trào Truy Lùng Và Xử An Việt Gian

Có lẽ sáng kiến “Việt gian” phát sinh từ kinh nghiệm mà Cộng Sản Việt Nam đã thâm nhận được qua cuộc cách mạng vô sản tại Nga Sô (1917), nhất là dưới trào Stalin dùng chánh sách khủng bố đẫm máu để tiêu diệt đối lập. Stalin có trùm Mật vụ Béria, thì năm 1945 tại miền Nam Trần Văn Giàu có Nguyễn Văn Trấn, Giám đốc Quốc gia Tự vệ cuộc, tức tổ chức công an mật vụ lệ thuộc Lâm ủy Hành Chánh Nam Bộ, tức lệ thuộc Trần Văn Giàu.

Đồng thời với hành động tiêu diệt nhóm Đệ Tứ ở miền Nam, Cộng Sản Việt Minh lúc đó còn tiêu diệt rất nhiều chiến sĩ có khuynh hướng quốc gia trong các tổ chức chánh trị, tôn giáo và nhân sĩ độc lập.

Tổng hợp các tài liệu về cuộc tàn sát 1945-1946, có những ghi nhận sau đây của nhân vật Trịnh Hưng Ngẫu trong tài liệu: “Tặng thế hệ nay và mai sau.”

Trần Văn Giàu, Chủ tịch ủy ban Hành chánh Nam bộ, chạy thoát sang Bangkok (Thái Lan) và gặp tôi ngày 13-6-1946. Trần Văn Giàu thú nhận rằng chính hắn ra lệnh thủ tiêu gần hai ngàn năm trăm (2.500) cán bộ quốc gia trong mấy tháng nắm chánh quyền. Hắn và đồng bọn may mắn thoát khỏi miền Nam, nếu không khó tránh được hậu quả của hành động tàn sát đó, vì hắn đã gieo quá nhiều hận thù...

Thường bọn công an Cộng Sản, cuối 1945, phao đồn rằng những người bị thủ tiêu đó là Việt gian. Sự thật là bọn chúng gán tội Việt gian nhằm đánh lạc hướng dư luận; sau khi đã “cho mò tôm”, lại còn rí tai nói là “đi công tác phương xa”.

Cộng Sản tàn sát các phần tử quốc gia đặng tạo không khuyết lãnh đạo trong hàng ngũ quốc gia, rồi thay thế bằng cán bộ Việt Minh để thi hành chánh sách của chúng. Chủ trương dài hạn của Cộng Sản Đệ tam thực hiện trên căn bản lý luận là “cán bộ lãnh đạo không thể thay thế trong một thế hệ”, cho nên chúng tiêu diệt các phần tử lãnh đạo của giới quốc gia là tiêu diệt cái đầu lãnh đạo trong nhiều thế hệ.

Phong trào truy lùng và xử án Việt gian khởi đầu ở miền Nam năm 1945, sau lan tràn ra miền Bắc mấy năm đầu kháng chiến, là một cơn ác mộng kinh hoàng giống như trong đợt đầu tố cải cách ruộng đất mà Cộng Sản thi hành năm 1956-1957 ở miền Bắc. Ai bị gán tội Việt gian thì khó thoát khỏi chết. Phần nhiều là chặt đầu, mổ bụng để tiết kiệm đạn. Chặt đầu mổ bụng Việt gian thường là những cuộc mít tinh dưới hình thức tòa án nhân dân để vừa tuyên truyền vừa hăm dọa, làm cho mọi người phải biết ép mình dưới uy quyền của Việt Minh lúc đó.

Giết Việt gian là một phong trào khủng bố có chánh sách, có chủ trương. Đối với dân chúng, đó là áp lực để mọi người phải tuân lệnh trung thành với Việt Minh. Đối với các lãnh tụ và cán bộ đối lập, đó là phương cách tiêu diệt trừ hậu hoạn.

Có thể nói chánh sách “Việt gian” tại miền Nam khởi đầu từ bản thông cáo của Trần Văn Giàu được đăng tải trên các báo sáng ngày 8-9-1945:

4- Đây Là Thông Cáo Chánh Phủ Lâm Thời

Sáng ngày 8-9-1945, các báo đều đăng thông cáo sau đây:

“Chánh phủ Lâm thời Nam bộ đang dự bị lập ủy ban điều tra mỗi tỉnh, mục đích là xem xét và tố cáo bọn phản quốc. Bọn này sẽ bị tòa án nhân dân trừng trị, và tài sản của họ bị tịch thu, ruộng đất của họ sẽ bị lấy lại mà cho dân nghèo.”

Một thông cáo chánh phủ như vậy làm sao không gây dư luận xôn xao giữa đồng bào Nam Bộ, khi mà mỗi người đều biết chánh quyền trong tay Cộng Sản, việc gì họ lại không dám làm? Vu khống là điều dĩ nhiên rồi.

Một phong trào bắt giết Việt gian nổi lên khắp nơi: những ai đối lập Cộng Sản là bị thủ tiêu. Một cơ hội để Cộng Sản trả thù.

Từ đó, Lâm ủy Hành chánh, nói cho đúng là Việt Minh, tha hồ bắt buộc các báo đăng thông cáo phao vu nhóm này, nhóm nọ. Uy thế của chánh phủ Cộng Sản tự nhiên lần lần mất.

Nhà cầm quyền Việt Minh đi sâu vào chánh sách bắt bớ “Việt gian phản quốc”. Những cuộc khủng bố tiếp diễn khắp nơi: sự tín nhiệm của quốc dân mỗi ngày một ly tán.

Sau thông cáo đó, phong trào bắt giết Việt gian được phát động khắp nơi, những ai đối lập với Cộng Sản là bị thủ tiêu. Trước hết là nhóm Đệ Tứ, rồi đến những ai biết bề trái của Trần Văn Giàu, sau mới đến những người đối lập bị khép tội Việt gian.

Trong tập hồi ký của ông Trần Văn Ân có một đoạn như sau về việc bắt giữ Việt gian:

“Chính Bảy Viễn trước kia chuyên rải truyền đơn chống Pháp, đánh đồn, phá khám, vượt ngục, năm 1945 có được lệnh của Trần Văn Giàu và Nguyễn Văn Trấn để hạ sát mấy trăm người trí thức ở Saigon, nhưng Bảy Viễn không giết. Thí dụ, khi kỹ sư Lê Văn Ngọ (nhạc phụ bác sĩ Trần Lữ Y) bị thanh niên tiền phong bắt trói dưới cột cờ, đợi giờ mổ bụng dòn trấu. Bảy Viễn đi qua hỏi: “Bắt thằng này trói dưới cờ để làm gì?” Trả lời: “Thưa đợi giờ mổ bụng dòn trấu” — “Tại sao?” — “Thưa vì nó có vợ đầm (người Pháp)”. Bảy Viễn ra lệnh: “Tha nó đi. Có vợ đầm kệ nó. Có vợ đầm chưa phải là Việt gian.” (Cũng vì chuyện cứu mạng này mà sau đó kỹ sư Lê Văn Ngọ trở thành người bạn trung thành, cộng tác với Bình Xuyên suốt đời) — Khi được Giàu, Trấn trao danh sách mấy trăm trí thức Việt gian phải giết, Bảy Viễn đã chửi thề rằng: “Đ.M. độc lập mà giết hết trí thức thì lấy ai làm việc?” — Và ông đã không thi hành lệnh đó.”

Trong đợt tàn sát đầu tiên từ khi chiến sự bùng nổ ở miền Nam, những lãnh tụ tên tuổi sau đây đã bị giết: Dương Văn Giáo, Hồ Văn Ngà, Hồ Vĩnh Ký, Nguyễn Thị Thương, Bùi Quang Chiêu, Lê Kim Tỳ, Lâm Ngọc Đường, Trương Lập Tạo... và các lãnh tụ Đệ Tứ như đã nói ở trên. Ngoài ra cán bộ trung cấp của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất cũng bị hạ sát rất nhiều, con số 2.500 của ông Trịnh Hưng Ngẫu đưa ra không xa sự thật.

Trường hợp Hồ Văn Ngà xảy ra như sau:

Ông Hồ Văn Ngà là lãnh tụ cầm đầu đảng Việt Nam Quốc Gia Độc Lập đã nhiều lần tuyên dương ý chí: “sẵn sàng phục vụ bất cứ ai có tài cứu nước”, nhưng chính ông lại là nạn nhân của Việt Minh. Ông bị công an Việt Minh bắt trong lúc cùng với Kha Vạn Cân, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn An thành lập ủy ban Phong tỏa Đô thành Saigon-Cholon. Ủy ban này ra đời để ngăn chặn bước tiến của quân đội Pháp, trong khi các cán bộ Cộng Sản trong Lâm ủy Hành chánh Nam bộ đã bỏ chạy. Ủy ban đặt văn phòng tại nhà ông Nguyễn Bá Tường, và thực hiện công tác phong tỏa đô thành khá hiệu lực. Nửa đêm khi ông Hồ Văn Ngà đang ngủ, công an Việt Minh tới bắt, không nêu lý do, tội phạm chi cả. Qua 1946, Hồ Văn Ngà bị đâm chết ở Kim Quy Đá Bạc (Rạch Giá), thi hài bị thả trôi dưới sông.

Hồ Văn Ngà bị giết vì một lòng tin tưởng rằng mình là bạn của Trần Văn Giàu, không bao giờ Giàu hại mình. Hồ Văn Ngà bị giam chung khám với Vũ Tam Anh, Trần Quang Vinh ở Cà Mau, hai ông Vinh, Anh vượt thoát nhờ kế hoạch phá khám của Nguyễn Thành Phương (Cao Đài).

Số người bị giết trong hai tôn giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo năm 1945 lên đến trên mười ngàn, nhưng vì xảy ra tại các vùng nông thôn hẻo lánh, cho nên báo chí không đăng và dư luận trong nước ngoài nước không khám phá ra được.

Phía Phật Giáo Hòa Hảo đưa ra con số trên dưới 10.000 tín đồ và cán bộ bị hạ sát năm 1945, từ sau cuộc biểu tình tại Cần Thơ ngày 8-9-1945.

Cũng giống như chánh sách thi hành tại Saigon, Việt Minh ở miền Tây nhắm trước hết vào các cán bộ đầu não của Phật Giáo Hòa Hảo. Đoàn thể này đông quần chúng, nhưng ít trí thức, cho nên sau đợt tàn sát 1945, lực lượng trí thức Phật Giáo Hòa Hảo mất đi đến 70%, làm cho tổ chức này lâm vào tình trạng khủng hoảng lãnh đạo với các hậu quả lâu dài về sau.

5- Cuộc Biểu Tình Cần Thơ 8 – 9 – 1945 Để Làm Gì

Trong lịch sử tranh đấu của Phật Giáo Hòa Hảo, cũng như trong sinh hoạt cách mạng của miền Tây Nam Việt, cuộc biểu tình ngày 8-9-1945 của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tại Cần Thơ, là một biến cố quan trọng.

Về mặt chính trị, cuộc biểu tình này là khởi điểm của tiến trình đối nghịch giữa hai khuynh hướng chính trị quốc gia và quốc tế tại miền Nam. Khẩu hiệu “chống độc tài” xuất hiện lần đầu tiên từ cuộc biểu tình này, có nghĩa là chống chủ trương độc tài của Cộng Sản Đệ tam Quốc tế, chống âm mưu lấy đảng trị quốc và thao túng chánh quyền miền Nam của lãnh tụ Cộng Sản Trần

Văn Giàu. Khẩu hiệu “chống độc tài” đưa ra lúc đó, là một điều mới lạ đối với trình độ ấu trĩ chánh trị của quần chúng, bởi vì rất ít người có được ý niệm đúng về dân chủ, cho nên không thể có phản ứng “chống độc tài”. Lúc đó, khẩu hiệu được phổ biến và quan trọng nhất là “chống thực dân xâm lược Pháp.” Vì vậy khẩu hiệu “chống độc tài” do Phật Giáo Hòa Hảo đưa ra, có thể xem như quá sớm, dù rằng rất đúng.

Không khí bắt đầu nặng nề, các giới tranh đấu bắt đầu thấy âm mưu Cộng Sản Đệ tam “đi đảng trị quốc” loại các chiến sĩ quốc gia ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo cuộc đấu tranh.

Trong phiên họp đêm 7-9-1945, Trần Văn Giàu bị đá kích và phải nhường chức vụ Chủ tịch Lâm ủy Hành chánh cho ông Phạm Văn Bạch, Giàu xuống làm Phó Chủ tịch, vẫn kiêm quân ủy.

Hội nghị kéo dài trong bầu không khí nặng nề. Đến 9 giờ tối, Lý Huê Vinh, cánh tay mặt của Trần Văn Giàu, bước vào phòng họp trao cho Giàu một bức điện tín báo tin: “Hòa Hảo nổi dậy đảo chánh và chiếm cứ Cần Thơ”. Liên đó Trần Văn Giàu có phản ứng cơn đờ, đập bàn chất vấn Huỳnh Giáo chủ: “Ông chương giáo nghĩ sao đây?”

Huỳnh Giáo Chủ trả lời rằng Phật Giáo Hòa Hảo không có chủ trương đảo chánh chiếm cứ Cần Thơ, đó là một cuộc biểu tình hợp pháp của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo để biểu lộ quan điểm đấu tranh chống thực dân Pháp và chống độc tài. Giáo Chủ hứa chắc rằng sẽ không có bạo hành hay gây rối loạn từ phía Phật Giáo Hòa Hảo.

Đây là một cuộc biểu tình có khoảng hai chục ngàn tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tham dự, — có lẽ là cuộc biểu tình lớn lao và quan trọng nhất ở Cần Thơ — với các khẩu hiệu nêu lên các nguyện vọng:

- Võ trang quần chúng chống thực dân Pháp.
- Tẩy uế các phần tử thúi nát trong ủy ban Hành chánh Nam bộ.

Trước đó không lâu, đã có ba cuộc biểu tình vĩ đại tại Saigon, ngày 21-8-1945 của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất, ngày 25-8-1945 của Lâm ủy hành chánh Nam Bộ, và ngày 2-9-1945 của Việt Minh. Các cuộc biểu tình trong bối cảnh đặc biệt lúc đó, đều có mục tiêu biểu lộ nguyện vọng độc lập, và biểu dương lực lượng dân tộc, để thế giới thấu hiểu, và để Pháp nhìn thấy sức mạnh quần chúng và ý chí tự do của dân tộc Việt Nam. Tất cả ba cuộc biểu tình này đều có hàng vạn quần chúng tham gia với nhiệt tình cao ngất.

Cuộc biểu tình Cần Thơ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cũng có mục tiêu huy động quần chúng để biểu dương ý chí và lực lượng, như ba cuộc biểu tình trước, nhưng đặc biệt thêm khẩu hiệu chống độc tài, tức nhằm mục đích đòi hỏi thanh lọc hàng ngũ lãnh đạo trong ủy ban Hành chánh Nam bộ. Xét theo các khẩu hiệu đã nêu lên, thì cuộc biểu tình này không có mục đích “đả đảo Việt Minh”, mà ngược lại vẫn ủng hộ chánh quyền cách mạng, nhưng đòi hỏi phải cải tổ nhân sự mà thôi.

Chắc chắn đây cũng không phải cuộc biểu tình tự động của quần chúng. Dù không có tài liệu để chứng minh, cũng có thể giả thiết rằng trong đòng lối ngăn chặn âm mưu độc tài đảng trị của

phe Trần Văn Giàu, Huỳnh Giáo Chủ đã chỉ thị cho tin đồ tổ chức biểu tình để yểm trợ quan điểm của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất đang tranh đấu đòi cải tổ Lâm ủy Hành Chánh. Cũng còn có thêm mục tiêu chứng minh cho hai đại biểu tổng bộ Việt Minh vừa từ Hà Nội vào Nam, có dịp nhìn thấy thực lực và tinh thần, cũng như khuynh hướng của quần chúng trong Nam.

Mục tiêu thực sự của cuộc biểu tình Cần Thơ là như thế, cho nên Ban tổ chức biểu tình có xin phép của ủy ban Hành chánh tỉnh Cần Thơ (lúc đó do giáo sư Trần Văn Khéo làm Chủ tịch) và đã được chấp thuận trước, như một cuộc biểu tình hợp pháp. Ngoài ra, còn có mặt những nhân vật tin cậy của Huỳnh Giáo Chủ trong ban tổ chức, đồng thời là nhân sự cao cấp trong hệ thống điều hành của Phật Giáo Hòa Hảo lúc đó. Điều này chứng tỏ rằng cuộc biểu tình không phải do quần chúng tự động làm cần, mà cuộc biểu tình có đường lối mục tiêu rõ rệt, yểm trợ yêu sách và lập trường của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất.

Phản ứng của Việt Minh trong Nam — lúc đó đã đưa các cán bộ Cộng Sản, phân nhiều từ Côn Đảo mới về, nắm các chức vụ then chốt trong guồng máy hành chánh, quân sự và công an —, là phải bẻ gãy thanh thế các nhóm đấu tranh chống lại mình. Cá nhân Trần Văn Giàu còn có thêm lý do riêng để hành động như thế, đồng thời trả hận và củng cố uy quyền. Cho nên Trần Văn Giàu đã chỉ thị đàn áp cuộc biểu tình này, và gán cho mục đích quá khích là “đảo chánh, chiếm cứ Cần Thơ.”

Vấn đề đặt trên bình diện thuần túy lý luận, có thể được nhìn như sau:

- Đảo chánh, có nghĩa là chiếm lấy chánh quyền. Vậy Phật Giáo Hòa Hảo đảo chánh tại một tỉnh Cần Thơ, thì chiếm được quyền hành gì? Chánh quyền một tỉnh không thể giúp họ chủ động tỉnh thế, mà phải là chánh quyền tại Saigon mới có uy lực trên toàn miền Nam, và uy lực đối ngoại (tức đối với Đồng Minh và Pháp lúc đó).

- Chiếm cứ Cần Thơ, có nghĩa là chiếm lấy quyền cai trị tỉnh Cần Thơ. Nếu thế thì đám quần chúng biểu tình phải có võ trang tới một mức độ nào đó, mới có thể dùng võ lực để dẹp được những đội võ trang quân sự và Quốc gia Tự vệ Cuộc của chánh quyền đương thời tại Cần Thơ, để mà chiếm lấy các cơ quan đầu não, thiết lập bộ máy cai trị mới tại đây.

Hai điểm trên đây, dù quần chúng không đủ trình độ để hiểu biết như thế, nhưng chắc chắn các giới lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo phải hiểu. Họ phải hiểu, và không thể làm một việc điên rồ, là đem tay không đi làm đảo chánh, rủ quần chúng không võ trang để chiếm cứ một tỉnh lý, mà không có một chuẩn bị nào cho giai đoạn trước và sau khi thành công.

Luận điệu “đảo chánh, chiếm Cần Thơ” do phía Trần Văn Giàu đưa ra, thực sự là để có cơ đàn áp, có “bằng cứ biện minh cho hành động đàn áp”, và có luận lý để lôi kéo quần chúng theo mình trong hành động đàn áp đó.

Sau cuộc biểu tình 8-9, phía Phật Giáo Hòa Hảo bị bắt bớ, đàn áp rất khủng khiếp, nhưng lại không có phương tiện tuyên truyền để đối phó với chiến dịch tuyên truyền của Việt Minh, cho

nên dân chúng và công luận chỉ được nghe một tiếng chuông do Việt Minh, với vị thế chính quyền, có đủ phương tiện quảng bá trên toàn quốc.

Theo lời thuật lại của một số người đã sống tại Cần Thơ thời kỳ đó, cũng như một số tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đã tham gia cuộc biểu tình, thì sự việc diễn tiến đại cương như sau:

Từ chiều ngày hôm trước (7-9-1945), các đoàn tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo từ các ngã đường thủy và bộ, kéo về hướng tỉnh lỵ Cần Thơ. Họ là tín đồ và bảo an, được lệnh tổ chức thành đội ngũ để đi “kéo biểu tình đòi độc lập” tại Cần Thơ. Các trục lộ từ Cái Răng ra, từ Bình Thủy xuống, từ Vĩnh Long sang, đều đặc nghẹt những tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, phần nhiều mặc quần áo đen của nông thôn. Trên các thủy lộ, sông Bassac, rạch Cái Răng, rạch Cái Khế, từ phía Cái Côn ngược lên, hay từ khu Tân Lược Ô Môn xuôi xuống, ghe lớn ghe nhỏ được huy động từng đoàn chuyên chở các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đi biểu tình.

Họ nhận được khẩu lệnh của ban tổ chức là dừng chân phía ngoài châu thành Cần Thơ, đợi chỉ thị. Họ không mang theo vũ khí, chỉ có thực phẩm và nước uống. Một số người mang các biểu ngữ viết sẵn, các khẩu hiệu của cuộc biểu tình. Số quân chúng này không khích động quá độ như quân chúng trong cuộc biểu tình 2-9-1945 tại Saigon. Họ bình tĩnh, và không ai nghĩ rằng chỉ mấy giờ đồng hồ sau đó, họ sẽ phải đón nhận những trận mưa đạn. Họ chỉ biết theo lệnh của Đức Thầy, nên họ đi kéo biểu tình đòi độc lập. Và họ rất hân hoan được làm công việc này.

Trong châu thành Cần Thơ, một thị trấn khoảng hai mươi ngàn dân trên hữu ngạn sông Bassac, mệnh danh thủ đô miền Tây, dân chúng có vẻ lo ngại trước một tình trạng rõ ràng là bất thường và nghiêm trọng: bên ngoài thành phố là hàng chục ngàn tín đồ Hòa Hảo, bên trong thành phố là các đội thanh niên tiên phong được huy động. Và công an, cảnh sát, quốc-gia-tự-vệ-cuộc, quân đội chuẩn bị như sắp ra mặt trận. Quân đội và công an cảnh sát có súng đạn, Thanh Niên Tiên Phong chỉ có gậy tầm vông. Lệnh thiết quân luật được ủy ban Hành chánh tỉnh Cần Thơ ban hành, dân chúng ở trong nhà không được ra ngoài đường. Và tin tức được loan ra: “Hòa Hảo biểu tình chiếm Cần Thơ”, hay “Hòa Hảo làm loạn.” Không khí nghẹt thở.

Ủy ban Hành chánh họp tại dinh Chủ tịch cũ trên bờ sông Bassac, do Chủ tịch Trần Văn Khéo chủ tọa. Đại diện Phật Giáo Hòa Hảo được mời tới để thảo luận. Ủy ban Hành chánh yêu cầu các đại diện này (Nguyễn Xuân Thiếp, Trần Văn Hoàn, Huỳnh Thanh Mậu) ra lệnh cho các đoàn biểu tình rút lui, nhưng gặp phải thái độ cương quyết không chấp nhận. Phía Phật Giáo Hòa Hảo viện dẫn lý do là cuộc biểu tình hợp pháp đã có sự thông báo trước và sự đồng ý của ủy ban Hành chánh, lại là cuộc biểu tình ủng hộ chánh quyền cách mạng, đòi độc lập, thì không có lý do gì phải giải tán. Hai bên chỉ còn cách hỏi lại chỉ thị của Saigon.

Sáng ngày 8-9-1945, trời chưa sáng hẳn, dân chúng Cần Thơ nghe có tiếng súng nổ ở các phía cầu Bắc Cần Thơ và đường đi Cái Răng. Sau đó, có tiếng loa loan báo cho công chúng biết: “Hòa Hảo dùng ghe vượt sông Cần Thơ đổ bộ lên Châu Thành”. Và các toán thanh niên tiên phong được điều động đến phục kích trên mé sông phía Nam để chặn Hòa Hảo đổ bộ. Nhưng

không thấy cuộc đảo bộ nào xảy ra, và sau nhiều loạt súng nổ, tình hình bỗng trở lại lắng dịu. Tối chiều, dân chúng Cần Thơ được biết “Hòa Hảo đã bị đẩy lui rồi.”

Sự thật, súng của Việt Minh bắn xả vào đoàn biểu tình Phật Giáo Hòa Hảo làm cho nhiều người chết và bị thương. Phía Phật Giáo Hòa Hảo không bắn lại vì không có súng. Đoàn biểu tình rút lui trong hỗn loạn, mà không kháng cự. Nhờ vậy, chỉ trong mấy giờ sau khi súng nổ, tình hình trở lại yên tĩnh.

Hôm sau tại Cần Thơ, ủy ban Hành chánh tỉnh họp mít tinh dân chúng trong khuôn viên dinh Chủ tịch, để nghe Chủ tịch tuyên bố về “thắng lợi đẩy lui cuộc tấn công của Phật Giáo Hòa Hảo” và gất gao lên án Phật Giáo Hòa Hảo “âm mưu cướp chánh quyền và chiếm cứ tỉnh Cần Thơ”. Tiếp theo, là chiến dịch bắt bớ các cán bộ Phật Giáo Hòa Hảo. Khám đường Cần Thơ không đủ chỗ để giam hết các cán bộ Phật Giáo Hòa Hảo, vì số lượng bị bắt rất nhiều. Đây là đợt khủng bố rất dữ dội, có chủ đích tiêu diệt bộ máy cán bộ và lãnh đạo của Phật Giáo Hòa Hảo. Các cán bộ cao cấp, chỉ huy cuộc biểu tình là Huỳnh Thanh Mậu, bào đệ Huỳnh Giáo chủ, Trần Văn Hoàn, trưởng nam ông Trần Văn Soái, Nguyễn Xuân Thiếp, đại diện được phái ra Hà Nội tiếp xúc Tổng bộ Việt Minh, đều bị bắt giam tại khám đường Cần Thơ. Khoảng một tháng sau, họ bị đưa ra xử tử tại vận động trường Cần Thơ, ngày 7-10-1945.

Cuộc nội chiến đẫm máu bắt đầu từ đó. Nhiều cán bộ cao cấp Phật Giáo Hòa Hảo khắp các tỉnh khác, đều bị bắt, và bị giết. Riêng tại Trà Vinh, các ông Chung Bá Khanh, Đỗ Hữu Thiều, Võ Văn Thời, Lâm Thành Nguyên.. bị neo dưới sông cho chết ngộp. Nhờ may mắn đặc biệt hay tại chưa tới số chết, ông Lâm Thành Nguyên giẫy thoát khỏi dây trói lội vào bờ, trốn đi được.

Cộng Sản khủng bố ác liệt nhất tại các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc là hai tỉnh rất đông tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Sự phản ứng tự vệ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cũng rất mãnh liệt, số người bị giết cả hai bên lên đến hàng chục ngàn người, tạo một tình huống nội chiến giữa chính quyền Việt Minh và tôn giáo Phật Giáo Hòa Hảo. Nhưng thực chất, đây là một cuộc đối nghịch của hai khuynh hướng quốc gia và quốc tế.

Tại Saigon đêm 9-9-1945, Trần Văn Giàu ra lệnh cho Quốc- gia-tự-vệ cuộc tức công an võ trang, đến bao vây trụ sở Phật Giáo Hòa Hảo ở số 8 đường Sohier, góc đường Miche để lùng bắt Huỳnh Giáo Chủ. Nhưng họ chỉ bắt được các tín đồ và chức sắc, còn vị Giáo Chủ thì họ không tìm thấy. Theo tin tức cung cấp bởi chính những người đã đưa Huỳnh Giáo Chủ đi thoát, thì trong lúc bộ đội và công an lục soát văn phòng Phật Giáo Hòa Hảo, Huỳnh Giáo Chủ vẫn có mặt tại đó, nhưng không hiểu vì lý do nào mà họ không tìm ra được.

Sau cuộc biểu tình 8-9 ở Cần Thơ mà Hòa Hảo biểu dương lực lượng để ủng hộ chánh phủ, thì lại bị Việt Minh phao vu là “toan cướp chính quyền”, nên thẳng tay đàn áp, gây ra cuộc đổ máu cốt nhục tương tàn. Cuộc vây bắt ông Huỳnh Phú Sổ ngày 9-9 tại Saigon, ông này thoát khỏi, nhưng Lương Trọng Tường bị bắt. Mà Lương Trọng Tường là chỉ huy trưởng Đệ tứ Sư đoàn Dân quân. Trần Văn Giàu hạ lệnh giải tán Phật Giáo Hòa Hảo và tịch thu khí giới. (*)

6- Cuộc Vượt Thoát Vòng Vây Đường Michen

Sau đây là phần tường thuật về trường hợp Huỳnh Giáo Chủ từ trụ sở Phật Giáo Hòa Hảo đường Miche di chuyển về chiến khu miền Đông sau cuộc vây bắt hụt của công an Quốc gia Tự vệ cuộc ngày 9-9-1945.

Người tường thuật công tác vượt thoát của Huỳnh Giáo Chủ là ông Lâm Ngọc Thạch. Ông là một trong những tín đồ được phục vụ bên cạnh Giáo Chủ, và đã được Giáo Chủ gửi đi học Nhật ngữ. Lúc đó, ông đảm trách công tác phối hợp với bộ phận chuẩn bị thành lập Đệ tứ Sư đoàn dân quân, bằng cách tuyển lựa các đội viên Bảo An đưa lên Saigon thụ huấn quân sự.

Sau đây là lời tường thuật của ông Lâm Ngọc Thạch:

“... Sau khi được tin Trần Văn Giàu bao vây trụ sở đường Sohier đêm 9-9-1945, tôi lập tức từ trường Mỹ nghệ Gia Định xuống Saigon quan sát tình hình vào sáng ngày 10-9. Rất đông thanh niên tiên phong và công an, quốc gia tự vệ cuộc của Lý Huê Vinh canh gác nghiêm mật quanh trụ sở. Tôi thấy thế nguy không thể vào trụ sở được bèn đi về văn phòng đường Lefèbvre (sau là Nguyễn Công Trứ). Vì nơi đây còn trong khu vực của Kempetai Nhật, Việt Minh không tới, nên còn bình yên. Tôi gặp một đồng đạo là Hai Cống từ dưới chợ Cầu Ông Lãnh vừa đạp xe máy lên tới nơi. Tôi liền yêu cầu đồng đạo Hai Cống chờ tôi và sẵn sàng để lên Biên Hòa báo tin cho ông Hội trưởng Phật Giáo Hòa Hảo tỉnh Gia Định là Ngô Văn Ký tức ông Phán Ký hay biến cố vừa xảy ra, yêu cầu ông Ký chuẩn bị nơi nào kín đáo để tôi tìm cách đưa Huỳnh Giáo Chủ lên ẩn náu. Vì lúc đó trong trí tôi đang thiết lập một kế hoạch đưa Giáo Chủ ra khỏi vòng vây của Lý Huê Vinh tại trụ sở Sohier.

Sau đó tôi về đường Farinolles là nhà của một nữ đồng đạo tên là bà Năm Cò. May thay, tại đây tôi gặp được cô Năm Tournier là một nữ đồng đạo chủ nhân căn nhà 38 đường Miche, giáp với phía sau căn nhà số 8 đường Sohier. Cô Năm Tournier báo tin mật: Đức Thầy hiện còn tại nhà của cô, và cô ra đây để báo tin cho anh em tìm cách đưa Đức Thầy ra khỏi vòng vây.

Kế hoạch của tôi lúc đó là hóa trang làm một sĩ quan quân đội Thiên Hoàng, lái xe có cấm cờ quân đội Nhật, chạy vào căn nhà bên hông trụ sở đường Miche, lúc đó đang là văn phòng của hải quân Nhật, rồi tại đó cấp tốc báo tin cho Đức Thầy chuyển sang, và lên xe chạy đi.

Tôi trở về đường Lefèbvre, sắp đặt cho đồng đạo Hai Cống đi Biên Hòa, nói rõ điểm hẹn để ông Phán Ký chờ đợi tại đó. Rồi tôi đến trụ sở hiến binh Nhật yêu cầu họ cho mượn một chiếc xe hơi của Kempetai. Trung sĩ Yori đồng ý vì có quen biết trước, nhưng khi trình lên thiếu tá Hara thì ông này không chấp thuận cho lấy xe Kempetai, mà giao cho tôi một chiếc xe của hãng Mitsubitsi, có cấm cờ mặt trời của Nhật trên đầu xe. Tôi cần có một người tài xế để dễ bề đối

phó khi bị chặn đường, và bà Năm Cò đã sốt sáng giao đưa con trai duy nhất mà bà rất cưng (tạm gọi là anh Hai) đi làm nhiệm vụ nguy hiểm đó. Tôi nhận thấy đây là một cử chỉ hy sinh đáng kể của bà, vì bà chỉ có một đứa con mà thôi, mạo hiểm đi làm công tác này thật là nguy hiểm, vì xông vào vòng vây địch, có thể bị bắt, hay bị xả súng bắn chết như không.

Tôi thay quần áo, mặc bộ sắc phục sĩ quan Nhựt, đeo gươm dài, đội mũ lưỡi trai cẩn thận. Bộ quần áo này do ông Trần Văn Soái may tặng cho tôi từ lâu, tôi chưa hề mặc, đây là lần đầu tiên đem ra sử dụng trong một công tác đặc biệt, để hóa trang làm sĩ quan quân đội Thiên Hoàng.

Anh bạn tài xế lúc đó cũng còn trẻ, khoảng 25 tuổi, công tử con nhà có tiền, mặt mũi thiệt dễ thương hiền lành, nghe lời mẹ dạy, mà lãnh nhiệm vụ lái xe cho tôi. Anh cầm tay bánh, tôi ngồi bên cạnh phía mặt, băng sau là hai thiếu nữ có mang theo một bộ quần áo đàn bà Việt Nam, để sẽ trao cho Đức Thầy mặc vào, hóa trang thành phụ nữ để dễ qua mặt công an Việt Minh.

Tôi dặn anh tài xế là cứ lái như thường, nhưng nếu bị công an chặn lại, thì đừng có ngừng, mà phải nhấn ga phóng xe mau vào căn nhà hải quân. Vào đó rồi, bọn công an sẽ không có cơ hội xét hỏi nữa. Quả vậy, trên đường Miche, ngay góc Sohier, mấy chục nhân viên Quốc gia Tự vệ cuộc và Thanh Niên Tiên Phong còn canh gác bao vây. Khi xe chúng tôi tới nơi, tài xế bóp kèn, vọt ga, đám người đó phải vệt ra một bên nhường đường, vì sợ bị xe cán. Và tài xế queo thật mau vào căn nhà hải quân cạnh căn nhà số 38 đường Miche của cô Năm Tournier.

Xe vừa ngừng, tôi bước xuống lên tiếng kêu “Đức Thầy”, để ngài nhận ra tôi. Chỉ một phút sau, ngài vượt qua bức tường thấp giữa hai căn nhà, nhảy xuống phía bên nhà hải quân, ngay chỗ xe tôi đậu sẵn. Ngài lên xe, ngồi băng sau, và chiếc xe lập tức rời căn nhà đó, phóng ra ngoài đường. Bọn công an chặn lại, nhưng chiếc xe vọt mạnh, họ không bám được, và để cho xe chạy luôn. Chúng tôi chạy thẳng đến chỗ hẹn với ông Phán Ký. Đức Thầy cũng không thay y phục phụ nữ, mà vẫn mặc nguyên quần áo của ngài.

Tới điểm hẹn, ông Phán Ký đã chờ sẵn, đón Đức Thầy đi xe ngựa tới một địa điểm kín đáo tại vùng Long Thành. Tôi và anh bạn tài xế lái xe trở về Saigon, trao trả cho hiến binh chiếc xe hơi, với lời cảm ơn. Công tác táo bạo này đã hoàn tất thật mau lẹ. Tôi không nghĩ rằng tôi có thể tự có sáng kiến và kế hoạch toàn vẹn như vậy. Tôi cũng không ngờ rằng kế hoạch đã được thực hiện xuôi lọt như thế. Tôi nghĩ rằng hẳn phải có Ông Trên hộ độ.”

(Thuật lại theo lời ông Lâm Ngọc Thạch)

Sau khi đã hoàn tất kế hoạch đưa Huỳnh Giáo Chủ khỏi vòng vây công an, ông Lâm Ngọc Thạch lại sa vào lưới của công an. Đây cũng là một sự việc chứng minh tấm lòng tha thiết đoàn kết chống Pháp của Huỳnh Giáo Chủ. Vừa mới thoát khỏi âm mưu hãm hại của Trần Văn Giàu, Huỳnh Giáo Chủ đã không hề nuôi hận thù, mà đã hành động đúng với tâm thức một người yêu nước và một vị Giáo Chủ. Ngài viết một bức thư, giao cho ông Lâm Ngọc Thạch trở về Saigon, tìm gặp Ung Văn Khiêm mà trao tận tay. Mục đích là để nói rõ cho Ung Văn Khiêm biết mọi sự

thật, để tìm biện pháp gỡ rối cho một tình thế nguy hiểm: tiềm lực dân tộc tan vỡ trong khi quân Pháp sắp đến tái chiếm.

Nhưng Cộng Sản không nghĩ như Ngài, không đặt quyền lợi đất nước lên trên hết như vị Giáo Chủ, mà họ chỉ nghĩ đến quyền lợi đảng Cộng Sản, cho nên thay vì nhận tiếp sứ giả của Huỳnh Giáo Chủ, Ung Văn Khiêm lại để cho công an đến bắt ông Lâm Ngọc Thạch, giam vào hầm tối tại khám lớn Saigon. Tuy là một sự việc nhỏ, cũng đủ để chứng minh rằng Cộng Sản không biết đến dân tộc, cũng không biết đến nhân đạo, có cơ hội là giở ngón độc tài và đàn áp đối lập.

7- Nam Kỳ Quốc

Chánh sách chia để trị của Pháp, sau khi cuộc Cách mạng tháng 8-1945 bùng nổ tại Nam Việt, đưa đến việc thành lập chánh phủ Nam Kỳ tự trị, cũng được gọi một cách chế diễu là “Nam Kỳ Quốc”. Đây là sáng kiến của những tên thực dân ngoan cố như Béziat, Bazé, De La Chevrotière, được bảo trợ bởi viên Đại tá Cedille và hợp thức hóa bởi ông thầy tu thiện cận là đô đốc D’Argenlieu do tướng De Gaulle gởi sang Việt Nam tái lập bộ máy cai trị thuộc địa cùng với đạo quân viễn chinh Leclerc năm 1945.

Một diễn tiến quan trọng cần được ghi lại trong lịch sử tranh đấu tại miền Nam Việt Nam là chế độ Nam Kỳ Quốc, mà nhiều giới đã gọi là một “quái thai lịch sử”. Đó là một âm mưu của thực dân Pháp mà một số người Việt Nam đã mắc vào, hoặc vì động cơ danh lợi cá nhân, hoặc vì thiện chí muốn làm điều tốt trong hoàn cảnh khó khăn nhưng bị thực dân Pháp lừa gạt.

Ngày 4-2-1946, đô đốc D’Argenlieu nhân danh Cao ủy Pháp tại Đông Dương ký sắc lệnh thành lập một Hội Đồng Nam Kỳ gồm bốn thân hào Pháp, tám thân hào Việt Nam, trong đó có bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh sau trở thành Thủ tướng Chánh phủ Nam Kỳ tự trị.

Trong giới người Pháp có ba khuynh hướng:

1. Tái lập chế độ thuộc địa như trước 1945.
2. Biến Nam phần thành một tỉnh hạt (département) Pháp, nghĩa là sáp nhập lãnh thổ Nam phần vào nước Pháp;
3. Thành lập một Chánh phủ “Nam Kỳ Tự Trị.”

Phần đông người “Pháp cũ” muốn áp dụng một trong hai giải pháp nhứt nhì nói trên. Nhưng, các viên chức mới qua nắm bộ máy công quyền Pháp lo ngại người Việt sẽ chống đối và các chính khách bản xứ sẽ từ chối hợp tác. Họ nhận định nên thực hiện giải pháp “Nam Kỳ Tự Trị”, ít nhất trong giai đoạn giao thời để chờ tình hình Đông Dương nói chung được ổn định. Giới người “Pháp mới” cho rằng giải pháp này phù hợp với Tuyên ngôn Brazaville ngày 24-3-1945 của tướng De Gaulle.

>Từ khuynh hướng này, Hội Đồng Nam Kỳ đề cử bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh thành lập nội các Nam Kỳ Quốc, ra mắt ngày 1-6-1946 trước nhà thờ Đức Bà Saigon, với bài quốc thiều lấy tám câu thơ đầu trong “Chinh Phụ Ngâm”:

“Thuở trời đất nổi cơn gió bụi

Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên...”<

Thực dân Pháp đối xử tàn tệ với Chánh phủ Nam Kỳ Tự Trị, chỉ cấp cho một chiếc xe hơi mang số C.Z.00, tức là hai con số không. Bài quốc thiều đã là một chuyện khôi hài, chiếc xe hơi lại thêm một đầu đề châm biếm “zéro cộng với zéro thành cái gì?”, cho nên có người đã cho rằng chính vì sự xui xẻo đó mà chỉ mấy tháng sau chiếc xe bị phục kích gần Trung Lương, hai vị Tổng trưởng Nam Kỳ Quốc tử nạn, chiếc xe cháy tiêu.

Thủ tướng Nguyễn Văn Thịnh không được cấp công thự làm văn phòng, phải làm việc ngay tại nhà riêng ở góc đường Verdun-Duranton. Cũng chính tại ngôi nhà này bác sĩ Thịnh treo cổ tự vẫn vào đêm 10 rạng ngày 11-11-1946, sau trên năm tháng làm thủ tướng bù nhìn. Pháp giấu biệt bản chúc thư của Thủ tướng Thịnh, nên không ai biết ông đã thổ lộ những điều tâm sự u uẩn bi đát thế nào để đi đến quyết định đau thương tự sát đó. Biết đâu bản chúc thư tuyệt mệnh ấy lại chẳng là một bản án nói về dã tâm của thực dân Pháp, cho nên Pháp phải giấu luôn.

Nhận xét về con người và cái chết của bác sĩ Thịnh, cụ Trần Văn Ân viết như sau:

Tôi có quen biết với bác sĩ Thịnh từ năm 1929, vì Thịnh là bạn Dương Văn Giáo, Luật sư. Mà tôi là người bạn nhỏ tuổi của ông Dương Văn Giáo. Tôi cho lời ông Lang là đúng sự thật, quả tình ông Thịnh là người ngay thật, chánh trực và hảo tâm.

Chúng tôi chống chính sách phân ly, không tiếp xúc với bác sĩ Thịnh khi ông lập Chánh phủ Nam Kỳ tự trị. Nhưng ông Thịnh vốn có đức độ khiêm tốn. Ông khác lập trường với chúng tôi nhưng vẫn là người ái quốc. Ông tự tử khi nhận ra mình bị gạt, khi thấy Pháp chỉ có dã tâm...

Hôm nay ngồi viết về cái chết của Bác sĩ Thịnh, lúc người tôi đã 84 tuổi Việt, đã hành thiên trên 20 năm qua, tôi thấy phải lấy công tâm mà xét về cử chỉ của Bác sĩ Thịnh. Năm 1946 tôi coi thường và cho rằng ông chết là phải, bởi đi ngược nguyện vọng nhân dân. Nay xét lại thấy Bác sĩ Thịnh cũng như Nguyễn Văn Sâm, như các bạn Thâu, Thạch, Hùm, Chánh, Phương, Đường (Lâm Ngọc) kẻ trước người sau đều là nạn nhân của đế quốc, đế quốc trắng và đế quốc đỏ... (*)

8- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng Đóng Góp Vào Việc Phà Vỡ Nam Kỳ Quốc

Sau khi Bác sĩ Thịnh tự tử, Bác sĩ Lê Văn Hoạch được đề cử làm Thủ tướng Nam Kỳ Quốc. Nhưng vì chủ trương phân ly đi ngược lại nguyện vọng quần chúng, cho nên chánh phủ Hoạch cũng không làm được nên chuyện đáng kể. Tại bưng biền, phong trào kháng chiến phát triển,

chánh phủ Nam Kỳ Quốc càng bị cô lập, bất lực, đến năm 1947, thủ tướng Lê Văn Hoạch phải rút lui.

Pháp mời thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân, một sĩ quan trong quân đội Pháp có quốc tịch Pháp, ra lập nội các mới. Báo chí Saigon lúc đó phần đông chống lại chủ trương phân ly, ngoại trừ tờ Phục Hưng của ký giả Hiền Sĩ. Đã kích hăng say và sâu sắc nhất là tờ báo Quân Chúng của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng với những cây bút cừ khôi như Trần Văn Ân, Nguyễn Văn Sâm, Nguyễn Bảo Toàn.

Vì vậy mà trước khi thành lập nội các, Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân nhận lời đến thảo luận với nhóm chủ biên báo Quân Chúng, có Trung úy Trần Văn Đôn tùy tùng. Khi nhận lời lập Nội các, tướng Xuân chính thức mời ông Trần Văn Ân tham gia nội các với chức vụ Tổng trưởng Thông tin. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng họp nội bộ và đưa ra điều kiện là phải phá bỏ danh xưng Nam Kỳ Cộng Hòa, đổi ra là Chánh Phủ Lâm Thời Nam Phần Việt Nam. Như thế, là đặt nguyên tắc thống nhất từ lúc đó.

Ngày 8-10-1947 Chánh Phủ Lâm Thời Nam Phần Việt Nam ra mắt, với bài diễn văn này lựa do hai ông Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân hội ý viết ra, tuyên dương ý chí và chủ trương thống nhất, chấm dứt thời kỳ phân ly Nam Kỳ Quốc. Bài diễn văn gây chấn động chính giới Pháp Việt.

Pháp rất bất bình, nhưng đứng trước sự việc đã rồi, họ không thể cách chức ngay Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân, họ lại nghĩ rằng đằng sau âm mưu thống nhất này là hai nhân vật Nguyễn Văn Sâm và Trần Văn Ân. Hậu quả đến rất mau chóng: ngày 10-10-1947 tức chỉ hai ngày sau, ông Nguyễn Văn Sâm bị ám sát chết trên đường Cây Mai gần đường Tổng Đốc Phương Chợ Lớn, khi đi dự lễ Quốc Khánh Song Thập của Trung Hoa.

Phần ông Trần Văn Ân, mấy tháng sau bị tướng Boyer de la Tour, ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Kỳ, làm áp lực với tướng Xuân buộc phải đưa ra khỏi nội các. Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân vốn là người có tâm hồn Việt Nam, tuy mang quốc tịch Pháp, nhưng rất yêu nước Việt Nam, lại là người có tâm hồn cao thượng, cho nên không chịu làm theo chỉ thị của tướng De la Tour. Sau hết, tướng De la Tour viết thư hăm dọa rằng nếu sau 24 giờ mà ông Trần Văn Ân còn có mặt trong Nội các, thì an ninh cá nhân không được bảo đảm. Trước áp lực khủng bố dọa nạt đó, ông Ân từ chức...

Tuy nhiên, kể từ chánh phủ Nguyễn Văn Xuân, thời kỳ phân ly Nam Kỳ Quốc cáo chung, mở đầu thời kỳ thống nhất lãnh thổ. Lá cờ vàng ba sọc đỏ cũng ra đời vào lúc này, cùng với quốc ca “Thanh Niên Hành Khúc”.

Đến 21-5-1948, Chánh Phủ Lâm Thời Nam Phần của thủ tướng Nguyễn Văn Xuân trở thành Chánh phủ Trung ương của Quốc Gia Việt Nam thống nhất, và Thủ tướng Xuân ký kết thỏa ước với Cao ủy Bollaert trên chiến hạm Duguay-Trouin tại Vịnh Hạ Long. Theo thỏa ước này Pháp

công khai nhìn nhận Việt Nam là quốc gia độc lập và thống nhất. Cựu hoàng Bảo Đại nhơn danh Quốc trưởng Việt Nam chuẩn ký bản thỏa ước. Giải pháp quốc gia được khởi đầu từ đó.

Đoạn trên đây ghi lại các diễn biến từ lúc khai sanh “Nam Kỳ Quốc” đến khi nó cáo chung, mà Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã thực sự đóng một vai trò quan trọng trong việc chuyển từ tình trạng phân ly sang thống nhất lãnh thổ và chánh quyền Việt Nam.

9- Cộng Sản Kháng Chiến, Chi Giành Quyền

Mặc dầu Trần Văn Giàu nhiều lần phóng ra luận điệu rằng Việt Minh là bạn của Đồng Minh “đối với Nga là bạn, đối với Tàu như răng với môi, đối với Mỹ đã từng sát cánh chống phát xít Nhật, đối với nội các lao động Atlee của Anh cùng khuynh hướng”, nhưng sự việc xảy ra hoàn toàn trái ngược.

Phái đoàn Đồng Minh, tức phái bộ Anh quốc thay mặt Đồng Minh đến Saigon giải giới quân đội Nhật, đã không nể nang Lâm ủy Hành chánh chút nào, cho nên tướng Gracey đã ra lệnh cấm mang vũ khí, đóng cửa báo Việt ngữ, thiết quân luật, đuổi Lâm ủy Hành chánh ra khỏi dinh Gia Long... Chiến tranh bắt đầu theo lệnh “tiêu thổ kháng chiến”, Saigon chìm ngập trong cảnh không đèn, không nước, dân quân cách mạng và thanh niên tiền phong tự lực chiến đấu chống Pháp và quân chà chóp của Anh. Dân chúng lũ lượt tản cư khỏi thủ đô.

Lâm ủy Hành chánh đã cải tổ thành ủy ban Nhân dân Nam bộ do Phạm Văn Bạch làm Chủ tịch, cũng tản cư về Chợ Đệm, không phải để chiến đấu mà thực ra để thương thuyết với Pháp. Cuộc thương thuyết kéo dài chừng 10 ngày là chấm dứt, chiến sự tái phát dữ dội.

Những thành phần thực sự chiến đấu trực diện quân Pháp chung quanh Saigon-Chợ Lớn lúc đó không phải là Cộng Sản đê tam, mà chính là các đơn vị võ trang của Bình Xuyên, cựu quân nhân, trong Đệ nhất Sư đoàn dân quân cách mạng, đây là hai thành phần đã quen sử dụng súng, và từng có kinh nghiệm chiến trận. Ngoài ra còn có ủy ban Phong Tỏa Đô Thành Saigon Chợ Lớn, và một số Thanh Niên Tiền Phong làm công tác tình báo, liên lạc, phá hoại...

Những lãnh tụ Cộng Sản và ủy viên trong ủy ban Nhân dân Nam bộ lo bảo vệ mạng sống trước đã, nên tìm cách dời về Hậu Giang, và sau đó kẻ sang Thái Lan, người ra Bắc Việt. Họ không đóng góp xương máu vào cuộc kháng chiến Nam Bộ, nhưng lúc nào cũng biểu dương uy thế lãnh đạo.

Tướng Leclerc của Pháp đến Saigon ngày 4-10-1945 tuyên bố sẽ lập lại trật tự toàn cõi Nam Kỳ trong vòng ba tháng. Với một quân lực khá đông và vũ khí tân tiến, tướng Leclerc dần dần phá vỡ vòng vây phong tỏa đô thành.

Ngày 25-10, quân Pháp cùng quân Anh Ấn tiến chiếm Thủ Dầu Một, Biên Hòa ở phía bắc và Mỹ Tho ở phía nam. Ngày 29-10, tiến chiếm Vĩnh Long, 30-10 chiếm Cần Thơ. Cho tới ngày 4-2-1946, quân Pháp chiếm tỉnh lý Cà Mau, và xem như đã có mặt trên hầu hết các tỉnh miền Nam.

Trước sức tấn công của quân Pháp, các tổ chức nhân dân kháng Pháp lui vào hậu phương để rồi một số bỏ bung biên trở về thành phố, một số kiên cường hơn rút sâu vào các chiến khu địa thế hiểm trở như U Minh, Đồng Tháp, Rừng Sát... Trong khi đó thì các lãnh tụ Việt Minh chạy tứ tán. Trần Văn Giàu chạy tuốt sang Bangkok, Dương Bạch Mai, Huỳnh Thiện Nghệ, Kiều Đắc Thắng bỏ Nam bộ chạy về Bắc Việt, Lê Duẩn chỉ còn một chiếc quần xà lỏn và hai cận vệ sống vất vưởng tại khu rừng miền Đông...

Thật ra cuộc kháng chiến Nam Bộ đã có thể mạnh mẽ hơn nếu Cộng sản đã không trở ngón độc tài khủng bố làm cho lòng dân ly tán mất niềm tin, làm cho quần chúng hạ tầng hoang mang, hai tôn giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo bất hợp tác và chống đối, làm cho các lãnh tụ cách mạng của miền Nam không thể đóng góp tài sức vì kẻ bị sát hại người bị giam cầm, người phải trốn tránh...

Những diễn tiến ghi lại trên đây cho thấy rằng vì tham vọng đảng trị mà đảng Cộng Sản đệ tam đã làm cho hàng ngũ và tiềm lực kháng chiến suy yếu trầm trọng. Ngay buổi đầu của cách mạng tháng Tám, khí thế quần chúng và các tổ chức đấu tranh vô cùng hăng say, mọi người đều sẵn sàng hy sinh hiến thân vì tổ quốc, để đòi lại độc lập tự do. Tất cả những lãnh tụ đấu tranh ở miền Nam đều không hề chủ trương cướp đoạt quyền lãnh đạo, mà chỉ mong tất cả các giới, các khuynh hướng cùng đoàn kết chặt chẽ hợp thành sức mạnh chung của dân tộc.

Nhưng từ khi Cộng Sản Đệ tam xuất hiện với thủ đoạn độc chiếm lãnh đạo, thì hàng ngũ đấu tranh miền Nam nứt vỡ từ cấp lãnh đạo đến hạ tầng quần chúng. Cuộc kháng chiến Nam bộ cũng vì vậy mà gặp rất nhiều khó khăn.

10- Nguyễn Bình Và Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp

Vào tháng 2-1946, một bộ mặt mới xuất hiện ở miền Nam: tướng độc nhãn Nguyễn Bình, tên thật là Nguyễn Phương Thảo, đã từng bị thực dân Pháp bắt giam một lần với Nguyễn Hòa Hiệp vào năm 1929 khi hai người còn hoạt động dưới danh nghĩa Việt Nam Quốc Dân Đảng tại miền Nam. Sau đó Nguyễn Phương Thảo đổi tên là Nguyễn Bình, bỏ đảng cũ và đầu quân phục vụ Cộng Sản Đệ tam, đến đầu 1946 được Hồ Chí Minh đưa vào để xây dựng lại kháng chiến Nam bộ sau khi Trần Văn Giàu, Dương Bạch Mai đã làm cho tan hoang và bỏ trốn.

Nguyễn Bình một mặt tổ chức lại hàng ngũ kháng chiến, thanh lọc các phần tử không còn thích nghi hoàn cảnh mới, một mặt tìm cách ve vãn các tổ chức đấu tranh để tái tạo không khí hợp tác. Nhưng bài học 1945 với quá nhiều xương máu, làm cho các chiến sĩ quốc gia nhìn Nguyễn Bình

với con mắt đầy nghi ngại. Thí dụ liên quân Bình Xuyên lúc đó đang chiến đấu tại chiến khu miền Đông (chiến khu 7) trực tiếp với Nguyễn Bình trong hệ thống quân đội mà Nguyễn Bình là ủy trưởng Quân sự khu 7, các lãnh tụ quân sự Bình Xuyên như Huỳnh Văn Trí, Lê Văn Viễn luôn luôn đề phòng âm mưu của Nguyễn Bình. Tuy không xảy ra xung đột, nhưng cũng không có sự tin cậy để tận tình hợp tác.

Cũng trong thời gian này, tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo cũng như Cao Đài đều có các đơn vị quân sự chiến đấu tại miền Đông, cho nên nhà lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo, Huỳnh Giáo Chủ cũng có mặt thường xuyên tại chiến khu 7.

Sự xuất hiện của tướng Nguyễn Bình đã làm cho các tổ chức cách mạng miền Nam cảnh giác, lại thêm biến cố ký kết hiệp định sơ bộ 6-3-1946 giữa Hồ Chí Minh và Sainteny làm cho giới kháng chiến quốc gia phải xét lại toàn bộ vấn đề, để có thể nắm lấy chủ động tại miền Nam, không thể để Cộng Sản Đệ tam thao túng bằng các âm mưu chính trị và đàn áp quân sự nữa.

Nhiều cuộc tiếp xúc kín đáo đã diễn ra, thảo luận về sự tổng hợp các lực lượng quân sự và quân chúng hiện đang chiến đấu dưới các danh nghĩa riêng, thành một trận tuyến chung. Ngày 2-4-1946, một phiên họp đặc biệt được triệu tập tại địa điểm Bà Queo để thành lập một ủy ban Liên hiệp Kháng chiến. Nhưng liên hiệp quân sự không đủ, phải tiến đến liên hiệp chính trị tức liên hiệp toàn bộ. Vì thế, một đại hội quân chính được triệu tập bởi ông Vũ Tam Anh vào ngày 20-4-1946 lúc 13 giờ, gồm đại biểu các đoàn thể, kể ra như sau:

Đại diện tôn giáo gồm có:

- Đức Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo
- Lê Văn Tỳ, đại diện Cao Đài Tây Ninh
- Giáo sư Huỳnh Thơ Hương, đại diện Cao Đài kháng chiến Hậu Giang
- Lâm Văn Hậu, đại diện Tịnh Độ cư sĩ
- Linh mục Nguyễn Bá Sang, đại diện Thiên Chúa giáo.

Đại diện các đoàn thể chính trị gồm có:

- Phạm Thiều, đại diện phòng chính trị khu 7
- Trần Văn Lâm, đại diện Việt Nam Quốc Dân Đảng
- Mai Thọ Trân thay mặt Hà Huy Giáp, đại diện Tổng Công Đoàn và Kỳ Bộ Việt Minh
- Nguyễn Văn Sâm và Nguyễn Bảo Toàn, Lãnh tụ và Tổng thư ký Việt Nam Quốc Gia Độc

Lập Đảng

- Phạm Hữu Đức, Nguyễn Văn Nhân, đại diện Huỳnh Long Đảng.

Đại diện các lực lượng quân sự gồm có:

- Lê Trung Nghĩa, đại diện lực lượng kháng chiến
- Phan Định Công thay mặt Nguyễn Bình khu trưởng khu 7
- Huỳnh Văn Trí, Chỉ huy trưởng Vệ Quốc đoàn Bà Queo kiêm đại diện Liên chi Bình Xuyên
- Lai Hữu Tài, đại diện Vệ Quốc Đoàn địa phương Saigon Chợ lớn

- Phạm Hữu Đức, Chỉ huy trưởng Chi đội 5 Vệ Quốc đoàn
- Huỳnh Tấn Chùa, Chỉ huy trưởng Chi đội 12 Vệ Quốc đoàn
- Vũ Tam Anh, Chỉ huy trưởng Đệ nhị Sư đoàn Dân quân Cách mạng
- Châu Tyœ, Chỉ huy trưởng Du kích quân địa phương Saigon Chợ lớn
- Từ Văn Ri và Từ Huỳnh, Chi đội trưởng và Đội trưởng chi đội 12
- Lâm Văn Đức, Chi đội trưởng chi đội 25
- Nguyễn Văn Đội tự Sáu Đội, Chi đội 7 đôi lại Trung đoàn 307
- Nguyễn Văn Mười chi đội trưởng chi đội 8, lực lượng Cao Đài kháng chiến Tây Ninh.

Sau ba ngày thảo luận liên tiếp và sôi nổi, mọi người đều chấp thuận lấy nghị quyết thành lập một mặt trận, mang danh nghĩa Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp với mục đích được minh thị là: huy động toàn lực các đoàn thể tôn giáo, chánh trị, quân sự và quân chúng để chống xâm lăng.

Một Ban Chấp Hành được thành lập với thành phần như sau:

- Chủ tịch: Hoàng Anh (Bí danh của giáo chủ Phật Giáo Hòa Hảo)
- Phó chủ tịch: Vũ Tam Anh
- Thư ký: Mai Thọ Trân
- Tuyên truyền: Lê Trung Nghĩa
- Ủy viên quân sự: Huỳnh Văn Trí
- Cố vấn: Phạm Thiều, Phạm Hữu Đức, Trần Văn Lâm.

Ngoài ra còn thành lập ủy ban Quân sự Tối cao, Võ phòng đặt tại ấp Tám làng Vĩnh Lạc (miệt Bà Quẹo, 18 thôn vườn trầu) và có một tờ báo bí mật, tờ Tự Do, làm cơ quan tranh đấu.

Mặt Trận có phái người đi hoạt động miền Trung và Bắc để thành lập ở mỗi nơi một bộ phận hầu thống nhất lực lượng toàn quốc chống xâm lăng.

Nhìn vào thành phần tham dự đại hội quân chính 20-4-1946 và Ban Chấp hành Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp ta thấy rằng Cộng Sản Đệ tam là một thiểu số: Phạm Thiều, Mai Thọ Trân, (chính trị), Phan Đình Công, Huỳnh Tấn Chùa (quân sự). Khuynh hướng quốc gia chiếm đa số.

Sự xuất hiện của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp biểu lộ ý định của các tổ chức đấu tranh miền Nam muốn lấy lại vị thế chủ động kháng chiến tại Nam bộ, không để cho Cộng Sản Đệ tam thao túng.

Trên bình diện đối ngoại, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp muốn biểu dương cho thế giới thấy bản chất dân tộc của cuộc kháng chiến và minh thị mục tiêu đấu tranh giành độc lập tự do, khác với mục tiêu cách mạng vô sản của phe Đệ tam Quốc tế.

Ai cũng nhận Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp quả là một mặt trận thống hợp các lực lượng quốc gia, tạo thành một thể mới cho chánh nghĩa dân tộc. Pháp lo ngại mà Cộng Sản cũng phật phùng không khéo Mặt Trận Liên Hiệp sẽ làm lu mờ Mặt Trận Việt Minh, nên Cộng Sản tìm cách ngăn chặn và mưu toan phá cho tan vỡ.

Quân Pháp đổi chiến lược thay vì đem toàn lực tấn công các lực lượng Cộng Sản, chúng đâm mũi dùi và hàng ngũ quốc gia. ở thành, chúng cho công an cảnh sát lục soát, chặn bắt các nhân viên của Mặt Trận và phá vỡ các ổ liên lạc. Hơn 150 nhân viên của Mặt Trận bị bắt, trong đó có các ông Nguyễn Trung Chánh, Nguyễn Thanh Tân bị đày đi Côn Đảo. ở bung, chúng đem toàn lực thủy lục không quân tấn công các căn cứ quốc gia, đánh dồn về biên giới Cao Miên (Quéo Ba, Thổ Địa, Bình Hòa)

Thừa dịp Mặt Trận Quốc Gia đang đối phó với quân xâm lăng, Cộng Sản tung ra Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam (gọi tắt là Hội Liên Việt), dùng một danh từ tương tự (Liên Hiệp) để gây sự hiểu lầm trong các giới đồng bào, với dụng ý đem Hội Liên Hiệp đánh tráo Mặt Trận Liên Hiệp. Nguyễn Bình và Phạm Thiều tuyên bố rút ra khỏi Mặt trận và đưa đề nghị đổi Mặt Trận Liên Hiệp lại thành Hội Liên Hiệp, nhưng đề nghị này không được các đoàn thể quốc gia chấp nhận. Thế là, Cộng Sản, trong lúc tình thế nước nhà đang nguy ngập trước nạn xâm lăng, dùng thủ đoạn mượn danh nghĩa chánh phủ giải tán Mặt Trận.

11- Thế Kẹt Lịch Sử Và Chiến Thuật Gỡ Kẹt

THẾ KẸT LỊCH SỬ BẮT ĐẦU

Trong thời gian này các sinh hoạt chính trị sau đây được ghi nhận:

- 6-1-46 : Việt Minh tổ chức Tổng tuyển cử
- 26-2-46 : Pháp-Trung Hoa ký thỏa ước: Pháp trả lại Tàu các tô giới trên lãnh thổ Trung Hoa để đổi lấy thỏa hiệp Tàu cho quân Pháp đổ bộ lên Bắc Việt.
- 6-3-46 : Hiệp ước sơ bộ 6-3-46 được ký kết tại Hà Nội
- 27-3-46 : Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh được Hội đồng Tư vấn đề cử làm Thủ tướng Chánh phủ Nam Kỳ Tự Trị.
- 1-4-46 : Quân Pháp bắt đầu thay thế quân Tàu ở Bắc Việt.
- 17-4-46 : Hội nghị Đà Lạt họp để thi hành các điều khoản của thỏa ước 6-3-46, phái đoàn Việt Nam do Nguyễn Tường Tam cầm đầu, phái đoàn Pháp do Max André lãnh đạo (đến ngày 24-5, Hội nghị Đà Lạt thất bại và quyết định sẽ tiếp tục thương thuyết ở Fontainebleau)
- 20-4-46 : Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp ra đời ở miền Nam.
- 6-7-46 : Hội nghị Fontainebleau họp (đến ngày 10-9-46 thì ngưng vì không đạt được thỏa hiệp về các vấn đề căn bản).
- 14-9-46 : Hồ Chí Minh ký kết thỏa hiệp án 14-9-46 tại nhà riêng của Bộ trưởng Thuộc địa Pháp Marius Moutet để vớt vát lấy một chút kết quả của một chuyến đi ngoại giao thất bại.

▪ 10-10-46: Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh, thủ tướng Nam Kỳ Tự Trị tự vẫn tại nhà riêng, vì thấy mình bị thực dân Pháp lợi dụng và lừa gạt. (Bác sĩ Lê Văn Hoạch sẽ kế vị thủ tướng ngày 4-12-1946).

Những sinh hoạt kể trên cho thấy rằng:

1. Phía Pháp, vẫn khư khư với chủ trương Brazzaville của tướng De Gaulle nhất định không đề cập danh từ ‘‘Độc Lập’’; hiệp ước 6-3-1946 và thỏa hiệp án 14-9-1946 chỉ chấp nhận Việt Nam tự trị trong một Liên Bang Đông Dương và một Liên Hiệp Pháp, Nam Kỳ là một Nước Tự Trị, chớ chưa phải là một phần lãnh thổ của Việt Nam thống nhất Bắc Nam Trung.

2. Phía Việt Minh cố chiều lòng Pháp, chấp nhận điều kiện của Pháp và của Trung Hoa để được công nhận vị thế đại diện chánh thức cho Dân tộc Việt Nam, và từ đó hành xử quyền lực của một chánh phủ để thực hiện chủ trương dĩ đảng trị quốc. Chánh sách tiêu diệt đối lập là hệ quả đương nhiên của chủ trương độc tài đảng trị.

Trước hoàn cảnh đó, người Việt yêu nước nghĩ thế nào?

Người dân chỉ có tấm lòng thương nước, khao khát tự do độc lập, mà không đủ kiến thức, kinh nghiệm để nhìn xa thấy rộng, để thấu hiểu những âm mưu đen tối của cả Pháp và Việt Minh, thì người dân với tâm hồn ái quốc ấy tất nhiên có khuynh hướng ủng hộ Việt Minh chống lại thực dân Pháp; kể cả những người vì hoàn cảnh chiến tranh phải trở về thành sống dưới sự kiểm soát của Pháp, cũng không phải tất cả đều theo Pháp, ngoại trừ một thiểu số ham hố danh lợi cá nhân lợi dụng thời cơ, bất chấp sự tồn vong của đất nước dân tộc mình.

Người chiến sĩ quốc gia có lập trường dân tộc, có mục tiêu đấu tranh để giải phóng dân tộc và đất nước, thì không thể nghĩ giản dị như thế. ở thời điểm này, sau khi tham vọng độc tài của phe Cộng Sản Đệ Tam đã biểu lộ rõ ràng với chánh sách đàn áp, sát hại đối lập để độc chiếm quyền lãnh đạo đất nước, các chiến sĩ quốc gia này đã đi đến kết luận là không thể để cho Cộng Sản Đệ Tam hoá trang dưới danh nghĩa Việt Minh mà độc quyền lãnh đạo cuộc Cách mạng Giải phóng Dân tộc.

Tai hại trước mắt là: về đối nội, tiềm lực dân tộc kháng Pháp sẽ suy yếu và có thể đi đến trạng thái vỡ tung ra từng mảnh. Về đối ngoại, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đặt dưới sự lãnh đạo độc đảng của Cộng Sản Đệ Tam sẽ bị thế giới đồng hoá với cách mạng Cộng Sản và bị bỏ mặc cho thực dân Pháp đàn áp.

Hiểm họa tương lai là: nếu Cộng Sản Đệ Tam củng cố được uy thế, tiếp tục chủ động và hành xử chánh quyền lãnh đạo kháng chiến, quần chúng không nhìn thấu được âm mưu sâu độc hay bị ép buộc bởi chánh sách khủng bố, mà tiếp tục ủng hộ Việt Minh, đến khi thâu hồi chủ quyền quốc gia, đất nước Việt Nam bị đặt dưới sự cai trị của đảng Cộng Sản, nằm trong hệ thống Cộng Sản Quốc tế, với một chế độ độc tài đảng trị, thì sẽ không phải là một quốc gia thật sự tự do, dân chủ, độc lập, mà sẽ vẫn là một quốc gia bị trị, Cộng Sản thay thế cho Thực dân.

Nhận thức về điều tai hại trước mắt và hiểm họa tương lai vừa diễn tả sơ lược qua mấy hàng trên, đây không những là mối ưu tư hàng đầu của các tổ chức đấu tranh tại miền Nam, mà cũng là lý do chính đáng của thái độ chống Việt Minh đang diễn ra tại Bắc Việt, do các tổ chức cách mạng quốc gia: Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân.

Tại Bắc Việt, các tổ chức đối lập này không đương đầu nổi với cái thế chánh quyền của Việt Minh lúc đó đã chính thức ký kết với Pháp và mua chuộc được Tư lệnh đạo quân Trung Hoa (tướng Lư Hán, Tiêu Văn), nên phải rút khỏi Hà Nội, trở ngược lên vùng Thượng Du. Từ đó về sau Việt Minh nắm độc quyền lãnh đạo, quân chúng Trung, Bắc Việt đương nhiên bị chi phối bởi chánh quyền Việt Minh, vì các tổ chức cách mạng đối lập đã thu mình tại biên giới Bắc Việt - Trung Hoa, không có hệ thống tổ chức quân chúng nội địa.

Trong miền Nam, các đoàn thể đối lập có điều kiện khác hơn. Đó là hệ thống “quần chúng có tổ chức” của hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo. Cho nên họ còn nắm được một số đông quần chúng, và còn hy vọng dựa vào hệ thống quần chúng mà củng cố cơ sở và hàng ngũ kháng chiến, để trường kỳ đối phó với quân đội Pháp. Tuy nhiên muốn tạo cho hệ thống quần chúng có khả năng chiến đấu trong một hoàn cảnh chiến tranh, vì phải võ trang quần chúng ở một mức tối thiểu, để quần chúng có thể nhứt thời tự vệ khi bị khủng bố hay tấn công. Người cầm võ khí trong tay phản ứng khác người không có võ khí, mức độ can đảm hay niềm tin cũng có thể khác. Trong hoàn cảnh những năm đầu kháng chiến “1945-1946” kháng chiến quân Việt Nam không có nguồn tiếp liệu võ khí nào từ bên ngoài như hiện nay quân kháng chiến A Phú Hãn, Cao Miên, Nicaragua nhận từ Pakistan, Trung Quốc, Hoa Kỳ... Vì vậy võ khí rất ít, có được là do sự chiếm đoạt hay mua kín đáo của phía địch hay tự chế tạo với phẩm chất kém.

Trong hoàn cảnh thiếu hụt võ khí như vậy, quần chúng của hai tôn giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo trong miền Nam khó nắm được chủ động. Hơn nữa, ưu điểm “có quần chúng đông đảo” lại trở thành nhược điểm “quần chúng đông đảo là mục tiêu dễ dàng cho địch khủng bố và tấn công”. Đó là thực trạng đã xảy ra ở miền Nam. Quân Pháp thường tấn công tàn phá các vùng dân cư Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo đông đảo để giảm sút tiềm lực yểm trợ của hậu phương cho tiền tuyến. Ngoài ra, Việt Minh, ngoài những đợt khủng bố do chính các đơn vị võ trang của họ thi hành, còn kín đáo đưa khéo tin tức vào hệ thống quân báo, tình báo của Pháp để cho Pháp biết những địa điểm đóng quân hay căn cứ của các cơ quan hành chánh kháng chiến Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo... Cố nhiên, quân đội Pháp khi biết được các tin tức này, mở những cuộc hành quân để bao vây, tàn phá, khủng bố toàn diện. Nhiều làng xã mà dân cư là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đã bị tiêu hủy, hàng ngàn dân làng bị sát hại tại chỗ qua những cuộc hành quân của Pháp.

Cần phải nói về ưu điểm nhược điểm quần chúng, để hiểu rõ khó khăn lớn lao của các tổ chức đấu tranh miền Nam khi phải đương đầu một lần với hai kẻ địch: Pháp và Việt Minh. Tình thế “lưỡng đầu thọ địch” vẫn là một tình thế khó khăn nan giải nhất của mọi lãnh tụ quân sự trong lịch sử chiến tranh của loài người.

Pháp và Việt Minh biết như thế, nên đã đánh mạnh vào nhược điểm này, làm cho các tổ chức đấu tranh tại miền Nam vô cùng vất vả để đối phó.

Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp ra đời ngày 20-4-1946, như nói ở trên, là một phương thức ứng phó, nhưng chưa kịp phát triển hệ thống tổ chức rộng ra, thì đã bị ngọn đòn phá hoại của Nguyễn Bình: đẩy mạnh phát triển tổ chức Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam để tạo hoang mang trong quần chúng về hai danh xưng gần giống nhau: Liên Việt và Liên Hiệp, đồng thời xúc tiến đoàn ngũ hoá quần chúng bên ngoài vào Hội Liên Việt để ngăn chặn sức bành trướng của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp.

CHIẾN LƯỢC THOÁT KẸT CỦA MIỀN NAM

Trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn ấy, Ban Chấp hành Trung ương Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp đã lấy một quyết định táo bạo: bí mật đưa bộ phận đầu não vào hoạt động ngay trong đô thành Saigon — Chợ Lớn. Một mặt để đánh lạc hướng khủng bố của Nguyễn Bình, một mặt để liên lạc với các giới trí thức yêu nước lúc đó đã bỏ bung về thành.

Qua các tài liệu của Phật Giáo Hoà Hảo và Cao Đài thì hai nhân vật đầu não là Chủ tịch Hoàng Anh và ủy viên Tuyên truyền Lê Trung Nghĩa đã mạo hiểm về đặt cơ sở của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tại Saigon — Chợ Lớn. Hơn một trăm chi bộ của Mặt Trận đã được tổ chức trong đô thành; mặc dầu bộ máy mật thám của Pháp và chánh phủ Nam Kỳ Quốc liên tiếp bóc rập làm cho bộ máy đầu não này phải dời chỗ liên tiếp, nhưng cũng không bị Pháp khám phá.

Tuy nhiên, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp cũng không thể phát triển tổ chức và hoạt động trong hai vòng vây của Pháp và Việt Minh.

Thực lực quần chúng của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp là hai tôn giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo lại nằm ở địa bàn nông thôn, không phải tại đô thành. Còn thực lực quân sự của Mặt Trận hiện đang đặt dưới hệ thống chỉ huy chiến đấu của Nguyễn Bình, lúc ấy đã được thăng chức ủy viên Quân sự Nam Bộ (thay vì khu 7 như lúc đầu). Kiểm điểm thực trạng, ban lãnh đạo Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp nhận thấy rằng Mặt Trận không có điều kiện thuận lợi để bành trướng, hình thức tổ chức lỏng lẻo và hoạt động giới hạn của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp lúc đó không thể đáp ứng nhu cầu khẩn thiết của cuộc kháng chiến giành độc lập.

Sau nhiều cuộc thảo luận rất ráo, Ban Chấp hành Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp chấp nhận thực trạng để chuyển hướng theo một chiến lược mới: dời địa bàn hoạt động về miền Hậu Giang, đoạt lấy cái thế chủ động kháng chiến trước hết tại Hậu Giang, và cái thế chủ động ngoại giao sau này. Theo chiến lược này, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp tạm ngưng hoạt động, để tổ chức Liên Việt của Cộng Sản không còn “mập mờ đánh lộn con đen” được nữa, đồng thời cũng làm dịu không khí căng thẳng với Nguyễn Bình, để tiện bề cho các tổ chức quốc gia thi hành các giai đoạn của chiến lược mới.

Mục tiêu chiến lược là đoạt lấy thế chủ động kháng chiến tại miền Hậu Giang, (chiến khu 8 Đồng Tháp và chiến khu 9 U Minh) tạm bỏ chiến khu 7 cho Nguyễn Bình tung hoành, nhưng không cho Cộng Sản Việt Minh bành trướng ở miền Tây (Hậu Giang). Muốn thế phải đi qua các giai đoạn sau đây:

1. 1/ Thành lập một tổ chức chặt chẽ như một chính đảng, chứ không lỏng lẻo như một mặt trận. Tổ chức này, trước hết phải bao gồm quần chúng miền Tây, cho nên sử dụng khối quần chúng Phật Giáo Hòa Hảo. Tổ chức này cũng phải có một ban lãnh đạo có tầm vóc quốc tế để có thể đảm nhận vai trò vận động ngoại giao. Ngoài ra tổ chức chính đảng này còn phải đề ra một chủ trương xây dựng một nước Việt Nam tương lai như thế nào để có thể bẻ gãy luận điệu tuyên truyền của chủ thuyết Cộng Sản, nghĩa là phải có hấp lực mạnh hơn là chủ thuyết Cộng Sản.

2. Trước khi tranh thủ được vị thế chủ động kháng chiến trên lãnh thổ Hậu Giang, cố gắng tránh đụng độ với Nguyễn Bình để giảm bớt trở ngại.

3. Vào một thời điểm thuận lợi, di chuyển bất ngờ và kín đáo tất cả các đơn vị quân sự từ chiến khu 7 về chiến khu 8, chiếm lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ địa đầu tiên, nắm lấy các nguồn tiếp liệu lương thực và đóng chốt các hành lang giao liên giữa chiến khu 7 và Hậu Giang, tức giữa ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ và hai chiến khu 8, 9.

4. Bước kế tiếp của kế hoạch hành động là cô lập hóa Nguyễn Bình ở chiến khu 7, vô hiệu hóa các tổ chức quân chính của Việt Minh trong nội bộ lãnh thổ hai chiến khu 8 và 9, để từ đó xây dựng, củng cố và phát triển cơ sở của kháng chiến quốc gia trên toàn bộ vùng Hậu Giang, làm bàn đạp tiến tới vị thế chủ lực lãnh đạo kháng chiến Nam Bộ.

5. Trên bình diện ngoại giao, cần tạo thế liên hoàn với các đảng cách mạng ở miền Bắc đã dời sang Trung Hoa, để khi đã đoạt được thế chủ động ở miền Nam, sẽ đồng loạt tuyên bố dưới danh nghĩa của Mặt Trận Thống Nhất Toàn Quốc, không nhìn nhận quyền lãnh đạo Việt Nam của Hồ Chí Minh và Cộng Sản Việt Minh.

Để thực hiện những giai đoạn kế hoạch của chiến lược này, một tổ chức chính đảng ra đời ngày 21-9-1946 mang tên là Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, đóng vai trò nòng cốt trong bước đầu tiến chiếm miền Tây, bằng quần chúng miền Tây. Đây là một công thức rất thích nghi: hợp nhất quần chúng cơ sở với trí thức lãnh đạo. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời là có ngay lập tức một số đảng viên trên một triệu người, đó là các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đồng loạt gia nhập. Trên thượng tầng của tổ chức là những khuôn mặt của trí thức lãnh đạo có uy tín tại miền Nam: Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Nguyễn Bảo Toàn, Lê Văn Thu, Lâm Văn Tết, Đặng Văn Ký... Sự ra đời của tổ chức này lúc đó đã tạo hứng khởi cho kháng chiến quốc gia nói chung và cho khối quần chúng Phật Giáo Hòa Hảo nói riêng. Với thanh thế đó, Ban Chấp hành Trung ương quyết định xuất bản nhật báo Quần Chúng để mở màn cuộc đấu tranh chính trị công khai trên diễn đàn quốc gia và quốc tế, nêu cao các khẩu hiệu Độc lập Quốc gia và Thống nhất Lãnh thổ. Đó là để tranh thủ lấy dư luận của quần chúng và thế giới, làm mất cái thế của chính phủ

Nam Kỳ tự trị, cho nên tờ báo Quân Chúng được quần chúng nhiệt liệt tán thưởng như một luồng gió mới trong sạch, thổi mạnh vào bầu không khí ô nhiễm của những vận động chánh trị phân ly từ phía thực dân, và của khủng bố sứt máu từ phía Việt Minh.

Hành động kế tiếp là gửi đại diện ra ngoại quốc. Đầu 1947 ông Nguyễn Bảo Toàn được kín đáo đưa xuống thương thuyền để xuất dương sang Hồng Kông và Trung Hoa, tiếp xúc với các tổ chức cách mạng lưu vong.

Những nhà cách mạng lưu vong này vốn là những lãnh tụ của các đảng chánh trị miền Bắc, sau khi bị Cộng sản liên quân với Pháp đánh bật ra khỏi Bắc Việt, chạy sang Trung Hoa sống nhờ sự che chở của chánh phủ Trùng Khánh, cầu viện Trung Quốc giúp đỡ xây dựng lại lực lượng quân sự chờ cơ hội kéo về nước.

Sau khi tiếp xúc và thảo luận, ngày 27-2-1947. Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc gọi tắt là Mặt Trận Toàn Quốc được thành lập tại Nam Ninh (Trung Hoa).

Mặt Trận gồm có các đoàn thể sau đây tham gia:

- Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội.
- Việt Nam Quốc Dân Đảng.
- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng Và Phật Giáo Hòa Hảo.
- Việt Nam Quốc Gia Thanh Niên Đoàn.
- Cao Đài Giáo.
- Đoàn thể Dân chúng.
- Liên đoàn Công Chức.

Một Ban Chấp hành Trung ương được thành lập, phân phối trách nhiệm như sau:

- Chủ tịch: Cụ Nguyễn Hải Thần thuộc Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội.
- Ủy viên Ngoại giao: ông Nguyễn Tường Tam thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng.
- Tổng thư ký: ông Nguyễn Hoàn Bích tức Nguyễn Bảo Toàn thuộc Việt Nam Dân Chủ Xã

Hội Đảng, đại diện cho Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo.

Ngoài ra còn có quý ông: Trần Côn tức Trần Văn Tuyên, Lưu Đức Trung tham gia hoạt động.

Về đại diện trong nước thì giao cho ông Nguyễn Văn Sâm.

Trong thời gian từ ngày Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội ra đời (21-9-1946) đến ngày thực hiện giai đoạn quân sự then chốt là di chuyển các lực lượng quân sự về miền Hậu Giang (5-4-1947), theo đúng chiến thuật đã ấn định, các tổ chức đấu tranh vẫn giữ hình thức “hợp tác” với ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam bộ. Các đơn vị quân sự tuy đã được tổ chức lại thành Liên quân, nhưng vẫn giữ hệ thống với ủy viên Quân sự Nguyễn Bình tuy rằng vẫn nhứt định không cho phép Nguyễn Bình xen vào nội bộ Liên Quân. Đây là tình trạng hợp tác hành quân, chứ không phải hệ thống hóa toàn bộ, cho nên nhiều lần Nguyễn Bình đề nghị gửi chánh trị viên đến các đơn vị liên quân, đều bị từ chối. Cũng trong đường lối chiến thuật này, Giáo Chủ Phật Giáo Hòa

Hào nhận lời tham gia ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam bộ ngày 14-11-1946 với chức vụ ủy viên Đặc biệt.

Tuy nhiên tình trạng hợp tác miễn cưỡng “đánh chung đi riêng” không thể tránh được các hệ quả của nó. Đôi bên vẫn giữ thế với nhau, nghi ngại nhau, và không khí ấy ảnh hưởng từ cấp chỉ huy xuống đến binh sĩ và quân chúng đôi bên. Và nhiều trường hợp xích mích, xung đột đã xảy ra. Tại miền Đông, Nguyễn Bình đưa lãnh tụ Lê Văn Viễn lên làm khu trưởng khu 7 với hậu ý là phải đặt toàn bộ Liên quân Bình Xuyên vào hệ thống Vệ Quốc Đoàn, có nghĩa là đặt trong biên chế tổ chức thống nhất dưới quyền điều động, chỉ huy của ủy viên Quân sự Nam bộ. Việc này đã tạo ra phản ứng chống đối mãnh liệt của phía Bình Xuyên.

Tại miền Tây, nhiều vụ xô xát xảy ra giữa Phật Giáo Hòa Hảo và Việt Minh, tạo ra một không khí căng thẳng có thể đưa đến biến cố trầm trọng. Cho nên vào đầu tháng 4-1947 các tổ chức đấu tranh quốc gia quyết định thực hiện giai đoạn quân sự là di chuyển các đơn vị võ trang của Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Đại Việt, Bình Xuyên về chiếm Đồng Tháp Mười. Trước đó, đã có một cuộc họp mật với Hộ Pháp Phạm Công Tắc Giáo Chủ Đạo Cao Đài trong một đêm đầu tháng 2-1947 ở tòa thánh Tây Ninh, để kiểm điểm tình thế và xác định kế hoạch.

Trên đường di chuyển về miền Tây, các đơn vị quân sự này gặp hai trở lực. Đó là trận phục kích của chi đội 18 của Nguyễn Văn Xuyên và chi đội 12 của Huỳnh Tấn Chùa thừa lệnh của Nguyễn Bình ngăn chặn đường chuyển quân. Trở lực khác là sự bắn phá của phi cơ oanh tạc Pháp, liên tiếp theo dõi và oanh kích dữ dội mấy ngày, trên tất cả các ghe xuồng di chuyển theo các trục thủy lộ từ miền Đông về miền Tây. Một số cán bộ quốc gia đã bị thương và chết trên các ghe thuyền (trong đó có thi sĩ Khổng Dương). Chính Nguyễn Bình đã lòn tin cho tình báo Pháp biết sự di chuyển này để Pháp oanh tạc.

Do hai trở lực này, một số đơn vị phải dừng lại, cuộc chuyển quân phải chậm trễ. Chỉ có một số đơn vị Phật Giáo Hòa Hảo và Đại Việt di chuyển được, nhờ thông thuộc địa hình địa vật, nên đã vượt các trở lực mà về Đồng Tháp Mười. Các đơn vị Cao Đài và Bình Xuyên phải kẹt lại, làm cho kế hoạch dùng các lực lượng quân sự chiếm Đồng Tháp không thực hiện được ngay, mà phải chờ đến ngày nào các đơn vị bị kẹt có cơ hội thuận tiện để thực hiện chuyển di chuyển khác.

Nhưng đại sự đã bị ngừng trệ và mục tiêu chiến lược nói trên của các tổ chức đấu tranh quốc gia miền Nam đã không thực hiện được nữa.

Biến cố xảy ra đêm 16-4-1947 đã làm thay đổi tất cả: Việt Minh Cộng Sản ám hại vị lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo trong một phiên họp tại địa điểm Tân Phú, Đồng Tháp Mười.

Toàn bộ kế hoạch tiến chiếm giành thế chủ động kháng chiến miền Nam về cho khối quốc gia đã bị gãy đổ từ đó.

Sự bất thành của kế hoạch giành thế chủ động, mà một số chiến sĩ quốc gia đương thời hay gọi là “chiến thuật liên khu miền Tây” tiếp theo là biến cố 16-4-1947 kể trên, đã đưa cuộc chiến miền Nam vào một khúc quanh quan trọng, tạo thay đổi lớn lao từ đó về sau.

NHỮNG MẪU CHUYỆN TRONG CHIẾN KHU

Sau đây là một số mẫu chuyện trong cuộc sống tại chiến khu miền Đông của Huỳnh Giáo Chủ (1946-1947). Giai đoạn này đánh dấu sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức kháng chiến quốc gia như: Cao Đài, Bình Xuyên, Đại Việt, Quốc Dân Đảng, Phật Giáo Hòa Hảo.

12- Những Mẫu Chuyện Trong Chiến Khu

HUỲNH GIÁO CHỦ VÀ CÁC CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

Huỳnh Giáo Chủ thể hiện ý chí chiến sĩ qua hành động sống chung vui với tướng binh, ngày ngày có mặt trong cơ ngũ, cùng ăn chung, cùng ngủ chung với chiến sĩ, không phân biệt cấp bậc tở Thầy.

Ngài cũng băng đồng lộ nước, xông pha vào lẫn tên mũi đạn, không có một cử chỉ nào tỏ ra cách biệt với anh em quân nhân.

Mấy chị đầu bếp có ý muốn phụng sự Ngài một cách riêng biệt, thì Ngài chẳng ngại lời khiển trách. Bằng cách từ chối khéo léo, đôi khi dọn cơm xong thành một bàn dài, nay Ngài ngồi chỗ này, mai ngồi chỗ khác, chớ không ngồi một chỗ nhứt định. Ngài ngồi xen kẽ với chiến sĩ, thành thử mấy chị đầu bếp có muốn dọn riêng cho Ngài một mâm với món ăn đặc biệt, cũng không thể dọn được.

Có lần, lúc ở miền Đông, quân Pháp kéo đến bắn phá. Ngài cũng như mọi người, xông pha chiến đấu. Chẳng may, Mười Trí trúng đạn, Ngài chẳng ngại đưa lưng công qua một khúc rạch, tránh khỏi lẫn đạn. Đến chừng tan cuộc, nhiều người bị thương, hoặc nhiều hoặc ít, nhưng riêng Ngài không hề hấn gì. Còn Mười Trí thấy vậy, mới hỏi: “Chú Tư có phép gì nên mới không bị thương?”

Ngài thân nhiên trả lời:

— Tại tụi Pháp bắn dở quá không trúng.

Mặc dầu nói vậy, chớ nhìn cái nón Ngài đang đội, thấy có nhiều vết đạn lủng bay. (*)

Nhiều người đã sống chung với Huỳnh Giáo Chủ tại chiến khu, đều giữ ấn tượng đặc biệt về cách sống bình dị và gan dạ của ông. Trong một lần Ban Lãnh đạo của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp đang trên đường công tác bí mật, bị quân Pháp phục kích xả súng bắn rất dữ dội, mọi người phải nhảy xuống sông núp. Khi tiếng súng dứt, mọi người vẫn còn đang núp, chờ cho thiệt yên,

thì đã thấy Huỳnh Giáo Chủ lội dưới nước, trên vai công nhân vật Phạm Hữu Đức, tức Tư Đức, vì ông này bị thương nặng. (*) ...

Đức Huỳnh Giáo Chủ yêu mến liên quân Bình Xuyên, vì anh em chiến sĩ cấp chỉ huy đều còn trẻ, trực tính, hăng say và nhứt là gan dạ. Anh em liên quân cũng rất mong được Huỳnh Giáo Chủ tới thăm, bởi vì ngoài lối cư xử bình dân, lời ăn tiếng nói rất truyền cảm, lại thường có quà tặng cho anh em. Đi theo con người cao đổng có cặp mắt sáng long lanh như điện luôn luôn mặc bộ đồ bà ba bằng lụa đen, còn có vài người nữa mang theo những bọc quần áo, thuốc men đem đến tặng cho liên quân. (Đây là tiếp liệu của khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo thường xuyên chở từ miền Tây lên tiếp tế đơn vị Phật Giáo Hòa Hảo đang chiến đấu ở chiến khu 7 miền Đông).

Đã có một lần, một nhân viên trong bộ tham mưu Trung Đoàn 25 nói đùa rằng:

— Mỗi lần đến thăm anh em, Giáo Chủ có cảm tưởng bị bóc lột không?

Giáo Chủ trả lời rằng:

— Không, tôi có cảm tưởng là được thực sự chia sẻ nỗi khó khăn mọi phương diện của anh em.

Một lần nữa, khi Huỳnh Giáo Chủ ngủ chung với anh em trong bộ tham mưu Trung Đoàn 25, sáng dậy một thanh niên ngỡ ngàng khi thấy chân mình đang gác lên bụng Đức Thầy. Anh vội rút chân về và chữa thẹn:

— Thưa Giáo Chủ, đêm qua tôi mơ thấy có đám mây nhỏ dám che khuất mặt trời.

Huỳnh Giáo Chủ cười đáp:

— Có sao! Đó là sự tuần hoàn của tạo hóa.

Ngoài biệt tài đối đáp, Huỳnh Giáo Chủ còn làm cho anh em trong liên quân vô cùng kính nể óc thông minh đặc biệt của Ngài.

Trong một buổi chiều ở chiến khu, có người đề nghị với Huỳnh Giáo Chủ cùng đua tài bắn súng lục. Nguyễn Bình, khu trưởng khu 7 cũng có mặt, và chấp thuận ngay. Bình đưa cây súng Wicker nòng dài lên bắn ba phát, trúng đích là cành cây khô gãy xuống, làm cho mọi người vỗ tay tán thưởng.

— Bây giờ đến lượt Giáo Chủ.

Huỳnh Giáo Chủ tuy có khẩu súng lục Chiêu Hòa, nhưng chưa ai thấy Ngài rút súng ra, hay bắn phát đạn nào. Cho nên đề nghị “đến lượt Giáo chủ thi tài” càng được mọi người cổ vũ, chờ đợi.

Huỳnh Giáo Chủ mỉm cười lắc đầu:

— Tôi thấy trước thua khu trưởng rồi. Có bắn hay không cũng thế mà thôi.

Mười Trí bắn thế Huỳnh Giáo Chủ 3 phát, đáp lễ Nguyễn Bình, rồi mời tất cả trở về áp số 8...

Trong một buổi tiệc vào cuối năm 1946, tại chiến khu miền Đông... Khi nhiều vò rượu đã cạn, một người cao hứng đưa vấn đề tình yêu trai gái ra thảo luận. Chỉ toàn đàn ông, nên chẳng ai dè dặt lời nói.

Nguyễn Bình cũng vui miệng kể chuyện môi tình mình, rồi sau đó quay sang hỏi Huỳnh giáo chủ:

— Thưa Giáo Chủ đã yêu bao giờ chưa?

Mọi người như tỉnh rượu trước câu hỏi đột ngột đặt ra với một vị Giáo Chủ. Họ im lặng đưa mắt nhìn Giáo Chủ. Ngài vẫn thản nhiên gật đầu:

— Có, tôi cũng đã từng yêu, yêu rất nhiều.

Rồi ông cao giọng ngâm bài thơ Tình yêu:

*Ta có tình yêu rất đượm nồng,
Yêu đời yêu lẫn cả non sông.
Tình ta chan chứa trong hoàn vũ,
Không thể riêng yêu khách má hồng.
Nếu khách má hồng muốn được yêu,
Thì trong tâm trí phải xoay chiều.
Hướng về phụng sự cho nhân loại,
Sẽ gặp tình ta trong khối yêu.*

(Bài thơ này Huỳnh Giáo Chủ làm giữa năm 1946 trong thời gian hoạt động bí mật tại Saigon — Chợ lớn. Lúc đó Ngài cải trang làm người Trung Hoa, ở trọ một gia đình Trung Hoa tại Chợ Lớn. Cô chủ nhà có người em gái, thấy Huỳnh Giáo Chủ đẹp trai dễ thương, thì đem lòng thầm yêu. Nhận thấy thế, và biết không thể ở lâu e bại lộ, Huỳnh Giáo Chủ viết bài thơ Tình Yêu, rồi dọn đi nơi khác.

Trong một buổi trưa, khi Đức Thầy đang nằm nghỉ tại địa điểm đóng binh trong chiến khu miền Đông, anh Bùi Hữu Phiệt Tư lệnh Trung đoàn 25 Bình Xuyên đến thăm, và đọc một bài thơ bốn câu có ý “khích tướng”, như sau:

*Non nước giữa nghiêng vẫn ngủ ý,
Ai ơi, tỉnh dậy, dậy rồi đi.
Đi lo sự nghiệp trai thời loạn,
Khởi thẹn người xưa lúc gặp thì.
Đức Thầy liền ứng khẩu họa lại:
Lặng lẽ tính toan, đâu ngủ ý,
Chinh tu binh mã để rồi đi.
Khi đi muông sói đều tan vỡ,
Rõ mặt hùng anh tạo thế thì.*

Anh em chiến sĩ có mặt đều vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.

(Miền Đông, mùa xuân 1947) (*)

ĐỐI THOẠI NẦY LỬA GIỮA NGUYỄN BÌNH VÀ LÊ VĂN VIỄN

Giữa Nguyễn Bình và các tổ chức kháng chiến quốc gia miền Nam lúc đó, không khí nghi kỵ rất nặng nề, do chủ trương độc tài đảng trị của Cộng Sản Việt Minh biểu lộ trong nhiều đợt đàn áp khủng bố độc lập.

Sau đây là một mẫu chuyện điển hình cho mối tương quan căng thẳng và đầy nghi kỵ, xảy ra tại chiến khu 7 vào giữa năm 1948. Ngày 15-5-1948, văn phòng Bảy Viễn được một mật điện của Chủ tịch ủy ban Hành chánh Nam bộ gọi Tư lệnh Liên khu Bình Xuyên, mời “anh Bảy” đến họp với tướng Nguyễn Bình, ủy viên Quân sự Nam bộ, tại chiến khu Đồng Tháp Mười.

Ngày 20-5-1948, Bảy Viễn rời rừng Sát đến Đồng Tháp phó hội, với một phái đoàn tùy tùng và một đơn vị Bình Xuyên võ trang 200 tay súng. Ngày 25-5-1948, Bảy Viễn sẽ chánh thức nhậm chức Tư lệnh Chiến khu 7, trong một đại lễ có các khu trưởng 8 và 9, với ủy ban Hành chánh Nam bộ tham gia. Ngày 28, Bảy Viễn và hai nhân vật tin cẩn đến chỗ họp.

Phiên họp bắt đầu. Tướng độc nhãn Nguyễn Bình mở lời:

— Bây giờ ta phải xét vấn đề tổ chức quân sự và lãnh thổ. Từ khi đồng chí Bảy Viễn nhận chức vụ khu trưởng chiến khu 7, hẳn đồng chí đã ý thức các vấn đề kỷ luật và trách nhiệm. Kể từ nay, đồng chí không còn là Tư lệnh Bình Xuyên hợp tác với kháng chiến, mà là một sĩ quan cao cấp của quân đội cách mạng. Có nghĩa là đồng chí phải tuân hành mệnh lệnh Ban Hành chánh Nam bộ và ủy viên Quân sự (tức Nguyễn Bình). Chúng ta không thể chống giặc mà không thống nhất hệ thống. Mọi đặc điểm riêng không được tồn tại nữa.

Phía Bảy Viễn, một vị đứng lên xin nói:

— Tôi xin trình bày cho rõ một điểm. Tổ chức Bình Xuyên không đợi đến khi Trung tướng Nguyễn Bình tới chiến trường Nam Bộ mới bắt đầu chiến đấu. Từ ba mươi tháng nay, chúng tôi đã đánh nhau với Pháp và đã có hơn 300 chiến sĩ hy sinh tại các mặt trận. Suốt 1.000 ngày chiến đấu đó, chúng tôi không hề nhận được của Cục quân nhu Việt Minh một hạt gạo tiếp tế, một con cá khô hay một khẩu súng, một viên đạn nào cả. Những đoàn quân chuyên vận vũ khí tiếp liệu từ Bắc vào chiến trường Nam Bộ đã đi ngang qua địa phận chúng tôi đóng quân, và được chúng tôi bảo vệ, tiếp nhận, chuyên chở đến nơi đến chốn. Không một chiến sĩ Bình Xuyên nào được lãnh một xu lương bổng. Cả ủy ban Hành chánh Nam bộ lẫn Quân ủy không ai cung cấp cái gì cho Bình Xuyên...

Tướng Nguyễn Bình lạnh lùng nói:

— Các đồng chí đã có Maurice Thiên và người Tàu Chợ Lớn tiếp tế tiền bạc và nhu cầu rồi.

— Đúng vậy. Chúng tôi phải thu thuế trong khu vực chúng tôi kiểm soát, cũng như các đồng chí thu thuế trong khu vực do quý cơ quan kiểm soát.

— Vậy đồng chí còn than phiền điều chi?

— Chúng tôi không than phiền, mà chỉ nói cho rõ vấn đề. Tất cả chúng tôi đều tin tưởng nơi sự sáng suốt và lòng can đảm của đồng chí. Nhưng chúng tôi không hài lòng về cung cách đồng chí đối xử với chúng tôi. Bình Xuyên đã chiến đấu từ trước khi đồng chí vào tới Nam Bộ, đồng chí không hề đề nghị giúp đỡ gì chúng tôi, mà đồng chí chỉ hạ lệnh bắt chúng tôi phải thi hành.

Tướng Nguyễn Bình cười gằn:

— Các đồng chí có tuân hành mệnh lệnh của tôi đâu, đồng chí hiểu chớ!

— Đồng chí nói sai rồi. Tất cả những nhiệm vụ mà đồng chí chỉ thị, chúng tôi đã thi hành trọn vẹn. Chúng tôi chỉ từ chối sự kiểm soát của những chánh trị viên mà đồng chí gửi tới, đồng chí có hiểu lý do tại sao không?

— Tôi muốn nghe đồng chí nói rõ — Lời của Chủ tịch ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ.

— Đây là sự thực. Chúng tôi nghĩ rằng các chánh trị viên không có gì để dạy dỗ chúng tôi. Chúng tôi đã ý thức cầm súng chiến đấu vì nền độc lập của tổ quốc, và để đòi tự do. Chúng tôi không chiến đấu cho một chế độ đảng trị, hay để củng cố uy quyền lãnh đạo đã nhẫn tâm tàn sát đồng đội một cách ác độc hơn là đối với quân thù...

Tướng Nguyễn Bình đã đặt tay lên bả súng lục đeo bên hông gằn tiếng hỏi:

— Đồng chí muốn ám chỉ ai?

— Là đồng chí Nguyễn Bình. Đúng vậy.

Tướng Nguyễn Bình vụt rút súng ra khỏi vỏ. Phía bên Bình Xuyên, người chỉ huy đội hộ vệ cũng lên cò cây tiểu liên tự động Thomson, nhắm ngay vào Nguyễn Bình.

— Xin Trung tướng bình tĩnh lại.

Chủ tịch ủy ban Hành chánh Nam bộ nhìn người chỉ huy Bình Xuyên, thấy nét mặt cương quyết, ngón tay đặt sẵn trên cò súng, sẵn sàng nổ súng. Viên chủ tịch nghĩ thầm trong trí, nếu khẩu tiểu liên kia rĩa một tràng đạn, thì trong phòng họp này không ai sống sót. Ông ta run giọng can gián:

— Tất cả bình tĩnh lại. Chúng ta đều là anh em đồng chí cả...

Không khí bớt nặng nề, đôi bên bỏ súng xuống. Viên chủ tịch nói:

— Đồng chí vừa phát biểu những điều kết tội, vậy đồng chí có thể chứng minh cho rõ trắng đen không?

Tức thì Bảy Viễn đứng lên tiến tới phía trước, bên hông đeo tòn ten khẩu súng lục:

— Tôi xin nói.

Và Bảy Viễn nhìn thẳng về phía Nguyễn Bình:

— Nếu tôi phải kể hết mọi tội ác mà đồng chí đã phạm đối với các chiến sĩ quốc gia, thì phải nói cả giờ đồng hồ mới hết. Tôi chỉ muốn nói đến một vụ: Tại sao đồng chí ám hại giáo chủ Hòa Hảo?

— Đó là kẻ lúc nào cũng mưu tính diệt Cộng Sản và cá nhân tôi. Cho nên phải tiêu diệt.

— Nói láo!

Bảy Viễn gầm lên. Nguyễn Bình cũng nổi giận đùng đùng. Chủ tịch ủy ban Hành chánh phải can gián. Bảy Viễn lại lên tiếng:

— Đồng chí tự tin bởi đồng chí nghĩ rằng kẻ khuất mặt không thể nói lên sự thật được. Nhưng còn tôi đây, tôi còn sờ sờ đây, thì tôi phải nói. Tôi kết tội đồng chí đã hai lần âm mưu ám sát chính tôi.

Nguyễn Bình bậm môi cười, phản công:

— Không thể kết án vô bằng chứng như thế. Tôi thách đồng chí trưng bằng cứ ra đây.

— Đồng chí làm rồi. Tôi đang nắm trong tay một bằng cứ còn hùng biện hơn là nhân chứng nữa. Đó là tài liệu do chính tay đồng chí Nguyễn Bình ký tên chỉ thị cho ban ám sát...

Bảy Viễn rút trong túi ra một mảnh giấy gấp tư, đã lấy được trong người của tên sát thủ năm 1947, và đặt tờ giấy đó lên mặt bàn. Nguyễn Bình lặng lẽ mở tấm giấy, nét mặt mờ đi, giận đến run lên. Chủ tịch ủy ban Hành chánh Nam bộ cầm lấy tờ giấy, và chính ông cũng giận run. Một bầu không khí im lặng nặng nề đè trên phòng họp. Viên chủ tịch quay sang hỏi Nguyễn Bình:

— Có phải đây là chữ ký và con dấu của đồng chí không?

Nguyễn Bình quay mặt đi, nghiêng răng nói:

— Chính hắn đã nhiều lần mưu sát tôi, đoàn hộ vệ của tôi đã chết về tay hắn.

Viên Chủ tịch nói nhỏ:

— Chuyện này quan trọng lắm, phải báo cáo về Trung Ương. Yêu cầu các đồng chí chờ tôi.

Bảy Viễn không trả lời, từ từ đi ra khỏi phòng họp.

Trên đường từ Đồng Tháp trở về rừng sát, Bảy Viễn và đoàn tùy tùng bị phục kích trong đêm tối. Nhưng võ quít dày có móng tay nhọn, Bình Xuyên đã đề phòng chuyện đó, biết rằng thế nào Nguyễn Bình cũng làm như thế, cho nên họ đã thoát vòng phục kích của Trung đoàn 306 do chính Nguyễn Bình bố trí...(*)

Sau lần đụng độ này, Bình Xuyên biết không còn cách nào cộng tác với Việt Minh được nữa, cho nên tìm cách liên lạc với Saigon, và ngày 17-6-1948, ông Lê Văn Viễn cùng toàn bộ binh sĩ Bình Xuyên về hợp tác với Chánh phủ của Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân.

13- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng

Ngày 21-9-1946, Huỳnh Giáo Chủ và một số trí thức có khuynh hướng quốc gia, công bố việc thành lập chánh **đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội**.

Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn giáo. Chủ trương chung của tôn giáo là cải thiện con người, nhưng tôn giáo Phật Giáo Hòa Hảo lại mạnh dạn bước vào hai địa hạt: giải phóng dân tộc và cách mạng

xã hội. Có thể nói rằng vị Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo đã đề xướng một lần ba cuộc cách mạng:

- Cách mạng con người.
- Cách mạng giải phóng dân tộc.
- Cách mạng xã hội.

Từ địa hạt siêu hình của tôn giáo, Phật Giáo Hòa Hảo bước vào địa hạt thực tiễn của xã hội. Khởi dậy lòng ái quốc của con người, ý thức họ nhập cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, tranh đấu đánh đuổi thực dân Pháp, điều này vẫn còn nằm giữa ranh giới siêu hình và thực tế, vì yêu nước là một tình cảm, và tinh thần đấu tranh thể hiện lòng ái quốc vẫn thường mang tính chất trừu tượng. Nhưng bước vào địa hạt cách mạng xã hội, là bước từ siêu hình sang thực tiễn. Cách mạng xã hội phải có lý thuyết và hành động thực tiễn, không thể siêu hình hay trừu tượng như tôn giáo và ái quốc.

Cho nên sự ra đời của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng vào ngày 21-9-1946 được xem là một quyết định quan trọng, và cũng là một chuyển hướng mới của Phật Giáo Hòa Hảo. Dư luận vẫn cho rằng Phật Giáo Hòa Hảo là một đạo nhập thế, nhưng nhập thế ở mức độ tiêu cực hay tích cực? Nhập thế trên bình diện tôn giáo hay trên các bình diện khác của sinh hoạt xã hội?

Phật Giáo Hòa Hảo có sẵn điều kiện cơ bản về tổ chức để chuyển thành một chính đảng. Khác với đạo Phật nói chung tại Việt Nam, Phật Giáo Hòa Hảo là một khối quần chúng có tổ chức thành hệ thống hàng ngũ (an organized mass), chứ không phải chỉ là một khối quần chúng tâm lý (a psychological mass). Sự khác biệt giữa hai loại quần chúng có tổ chức và quần chúng tâm lý là: quần chúng hướng về một giáo lý hay chủ thuyết, nhưng không minh bạch liên kết thành một tổ chức có hệ thống chặt chẽ. Đây là quần chúng tâm lý, không có sự ràng buộc chặt chẽ, kyœ luật chặt chẽ để trở thành một khối đồng nhứt.

Trái lại, quần chúng có tổ chức thể hiện sự hưởng ứng tư tưởng và tâm lý thành hình thức gia nhập tổ chức, chấp nhận đặt mình trong hệ thống của tổ chức, chịu kyœ luật và lãnh đạo chung của tổ chức, hành động theo chỉ thị của cấp lãnh đạo.

Thí dụ cụ thể, tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là quần chúng tâm lý của đạo Phật, nhưng là quần chúng có tổ chức của Phật Giáo Hòa Hảo, hành động theo đường lối, chỉ thị ban hành bởi cấp chỉ đạo hệ thống Phật Giáo Hòa Hảo.

Nói chung, tại Việt Nam, quần chúng các chính đảng là quần chúng có tổ chức, quần chúng các tôn giáo là quần chúng tâm lý. Trường hợp đặc biệt và ngoại lệ: hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo, tuy là tôn giáo, nhưng lại là hai khối quần chúng có tổ chức. Cả hai tôn giáo này tích cực nhập thế, tham gia các hoạt động cách mạng, chánh trị, kể cả hình thức cao nhất là võ trang thành lập các đơn vị quân sự, theo nhu cầu của giai đoạn đấu tranh đặc biệt từ 1940 về sau.

Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội ra đời năm 1946 là cái mốc đánh dấu bước tiến của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo vào cách mạng xã hội. Phần tài liệu trích dẫn sau đây nói về lược sử của chánh đảng này:

Ngày 21-9-1946, Đức Huỳnh Giáo Chủ loan báo một tin quan trọng: Ngài thành lập một đảng chánh trị lấy tên là VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI ĐẢNG, gọi tắt là DÂN XÃ ĐẢNG.

LÝ DO THÀNH LẬP

Vài ngày trước khi công bố, Đức Huỳnh Giáo Chủ có đòi một số tín đồ tín căn từ miền Tây lên, và ngài dạy rằng:

1. Việt Minh tranh đấu chánh trị, nếu Thầy đem đạo (Phật Giáo Hòa Hảo) ra tranh đấu thì không thích hợp. Vì đạo lo tu hành chơn chất. Nên Thầy phải tổ chức đảng chánh trị, mới thích ứng nhu cầu tình thế nước nhà.

2. Các nhà ái quốc chơn chánh trong nước mặc dầu nhận Thầy là một nhà ái quốc, nhưng không hề cùng hiệp chung với Thầy dưới danh nghĩa Phật Giáo Hòa Hảo để lo việc quốc gia, bởi lẽ anh em ấy không thể tu hành như mình, hoặc giả đã có đạo rồi thì không thể bỏ đạo quy y Phật Giáo Hòa Hảo. Vì vậy, Thầy phải tổ chức chánh đảng để anh em ấy có điều kiện tham gia. Họ chỉ phải giữ kỷ luật của Đảng mà thôi, còn tôn giáo thì riêng ai nấy giữ.

3. Vậy tất cả anh em tín đồ, nếu thấy mình còn nặng nợ với Non sông Tổ quốc, thương nước thương dân, hãy tham gia đảng (VNCHXHĐ) mà tranh đấu. Đây là phương tiện để anh em hành xử Tứ-Ân.

(Dẫn trích theo lời tường thuật của ông HHP, trình bày cuộc diện kiến Đức Huỳnh Giáo Chủ tại Chợ Lớn, để đem thông điệp truyền khẩu của Ngài về miền Tây phổ biến cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo).

Ba điểm trên đây là những lời giải thích của đức Huỳnh Giáo Chủ cho các tín đồ hiểu rõ lý do Ngài khai sanh Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Nghiên cứu sâu vào phân lý luận, sự ra đời của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng phát sanh từ các căn bản sau đây:

— Về NGUYỄN LÝ: Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng thoát thai từ căn bản giáo lý Tứ Đại Trọng Ân, gọi tắt là Tứ Ân, xiển dương bởi Đức Phật Thầy Tây An trước kia (1849-1856), và Đức Huỳnh Giáo Chủ (1939 về sau). Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo hành xử Tứ Ân, có bốn phận tích cực đền đáp Ân Đất nước và Đồng bào.

Từ giáo lý Tứ Ân, Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng ra đời như một phương tiện cần thiết và thích nghi cho người tín đồ đền đáp Ân Đất nước và Đồng bào.

— **VỀ CHỦ THUYẾT:** Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng phát sanh từ quan niệm căn bản: dung hòa ưu điểm của chủ thuyết dân chủ tự do với ưu điểm của chủ thuyết kinh tế xã hội hóa. Việt Nam không thể là một xã hội vô sản như chủ thuyết cộng sản, cũng không thể là một xã hội tư bản để kẻ mạnh hiếp đáp bóc lột kẻ yếu kém. Chủ thuyết dân chủ xã hội nhằm thực hiện một xã hội dân chủ có tự do cho con người, đồng thời có công bằng về quyền lợi kinh tế.

Trong hoàn cảnh 1945-1946, nhiệm vụ trước mắt của toàn dân là đánh đuổi thực dân Pháp, nhưng nếu sau khi độc lập rồi, mà dân tộc Việt Nam vẫn phải tiếp tục sống trong bất công, nghèo khó, vẫn bị mất tự do, bị kềm kẹp, thì chưa có giải phóng thực sự. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời là một tiên liệu sáng suốt vạch trước cho dân tộc con đường thích hợp, sau giai đoạn giải phóng đất nước, là giai đoạn giải phóng con người, xây dựng lại một đất nước độc lập, phú cường, với một xã hội Việt Nam công bằng và tự do.

— **VỀ CHIẾN THUẬT:** Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời như một nhu cầu khẩn thiết của tình thế lúc đó. Các đảng phái cách mạng Việt Nam ra đời trước đó thể hiện mạnh mẽ khuynh hướng giải phóng quốc gia hơn là biểu lộ đường lối xây dựng xã hội Việt Nam thích nghi với hoàn cảnh thế kỷ 20. Trong khi đó, đảng Cộng Sản Đông Dương tuy nêu cao chiêu bài ‘‘Độc lập, Tự do, Hạnh phúc’’, nhưng đã nuôi sẵn hậu ý đưa xã hội Việt Nam đến một chế độ vô sản chuyên chính. Thanh niên Việt Nam lúc đó, với lòng yêu nước nồng nhiệt, say sưa chiến đấu vì độc lập đất nước, đang bị Cộng Sản đầu độc bằng chủ nghĩa Mác Lê, có thể nhận định sai lầm mà cho rằng Cộng Sản chủ nghĩa là xuất lộ duy nhất cho tương lai Việt Nam.

Đó là một nguy cơ trầm trọng. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời vừa để vạch một chủ trương tiến bộ dựng nước, cũng vừa là liều thuốc đề kháng vi trùng Cộng Sản, giải độc cho lớp thanh niên đang sắp bị sa vào cạm bẫy Cộng Sản.

Do đó, có thể xem sự thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng là một chiến thuật đôi đầu với chủ nghĩa Cộng Sản tại Việt Nam, đối phó hiểm họa xích hóa Việt Nam.

Tóm lại, sau đây là những lý do chánh yếu thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng:

1. Tạo môi trường hợp tác giữa Phật Giáo Hòa Hảo và các nhà ái quốc chơn chánh để tăng cường hiệu năng kháng Pháp (phối hợp giữa quân chúng và trí thức).

2. Vạch một chủ trương tiến bộ để xây dựng đất nước sau khi thân hồi độc lập.

3. Đối kháng âm mưu xích hóa Việt Nam của đảng Cộng Sản Đông Dương.

4. Tạo môi trường thích hợp cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tham gia đấu tranh, hành xử Tứ Ân.

5. Trong thời điểm ấy, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng được xem là một đảng tiến bộ, và cũng vì thế bị Cộng Sản xem như một đối thủ nguy hiểm cần phải diệt trừ.

14- Quá Trình Hoạt Động Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng

Trong lịch sử hình thành chánh đảng, chưa bao giờ có sự kiện đặc biệt như tiến trình thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, lập tức có ngay trên một triệu đảng viên. Cũng chưa có chánh đảng Việt Nam nào có số đảng viên cao đến cả triệu người. Chỉ một thông điệp truyền khẩu của Đức Thầy ban ra, khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo trở thành trên một triệu đảng viên Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Mặc dầu phải hoạt động bí mật, đương đầu với sự khủng bố khốc liệt của thực dân Pháp, hệ thống Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã bành trướng, các công tác cách mạng của đảng đã được thực hiện một cách hiệu quả, trong thời gian kyœc lỵc, để kịp thời ứng phó với một tình thế dầu sôi lửa bỏng.

- Thành lập Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Bộ, ngay tại thủ đô Saigon, mà vẫn hoạt động bí mật.

- Thành lập Ban Chấp Hành Liên Tỉnh Miền Tây Nam Việt để lãnh đạo trực tiếp công cuộc chiến đấu của Đảng tại các tỉnh miền Tây.

- Thành lập hệ thống Ban Chấp Hành Đảng từ Tỉnh, Quận đến mọi Xã.

- Phát hành nhật báo Quần Chúng làm cơ quan tuyên huấn cho lý tưởng Dân chủ Xã hội, với đường lối vừa chống Thực dân vừa chống Cộng sản. Cũng là diễn đàn tranh đấu chống lại âm mưu chia cắt đất nước lúc đó của thực dân Pháp. Báo Quần Chúng mỗi ngày được vận chuyển qua một hệ thống đặc biệt đưa từ Saigon về các tỉnh miền Tây, phân phối tận các xã.

- Tổ chức lớp huấn luyện cán bộ Dân Xã. Lớp đầu tiên đào tạo những thanh niên cán bộ nòng cốt, được tổ chức ngay tại Chợ Lớn, dưới hình thức lưu động liên tiếp để tránh màn lưới mật thám Pháp.

- Tổ chức cơ quan huấn luyện chánh trị và quân sự ở miền Tây để đào tạo cán bộ điều hành hệ thống Ban Chấp Hành đảng.

- Yểm trợ tiếp liệu và tình báo cho các đơn vị quân sự chiến đấu ngoài mặt trận.

- Thiết lập hệ thống liên lạc bí mật từ thành ra chiến khu, từ Trung Ương đến các cấp, để phối hợp công tác, chuyển vận tài liệu, chỉ thị.

- Đề cử đại diện Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tham gia các ủy ban Hành chánh Kháng chiến các cấp, để tăng cường hiệu năng chiến đấu chống Pháp.

Trước sự bành trướng thần tốc và sâu rộng của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, Cộng Sản và thực dân Pháp tìm mọi cách để cản trở, phá hoại. (Một điều đặc biệt cần ghi lại, là không phải chỉ các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo gia nhập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, mà phong trào dân chúng, như là giới thanh niên ngoài đạo Phật Giáo Hòa Hảo cũng hưởng ứng tham gia Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng rất nhiều, khiến cho Cộng Sản rất lo ngại. Các giới bên ngoài hưởng ứng

Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng vì nhận thức tánh chất tiên bộ và thích nghi của chủ trương Dân Chủ Xã Hội). Thủ đoạn sâu độc nhứt của Cộng Sản lúc đó là mượn tay quân đội Pháp để bắt bớ cán bộ Dân Xã, tiêu hủy cơ sở Dân Xã, khủng bố tàn nhẫn những vùng đông đảo tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Cộng sản tìm cách gài nhân viên vào hệ thống mật thám Pháp, đưa tin cho phòng nhì hay công an Pháp biết về địa điểm, cán bộ, tổ chức và sanh hoạt của Dân Xã, để quân đội Pháp kéo đến khủng bố, tiêu hủy nhà cửa, bắn giết dân chúng. Ngay tòa soạn báo Quân Chúng cũng bị liệt lưạ đạn.

Cũng vì dã tâm đó mà tình thế trở nên căng thẳng giữa Dân Xã và Việt Minh Cộng Sản, đưa đến những xô xát đẫm máu vào đầu 1947. Trong tình huống đó, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tiên liệu sự bế tắc của cuộc kháng chiến, và nguy cơ độc tài đảng trị của Cộng Sản, cho nên đã quyết định phá đại diện của đảng, bí mật xuất ngoại đi Trung Hoa, Hồng Kông gặp Cựu hoàng Bảo Đại, cùng đại diện các đảng phái quốc gia thảo luận về sự hình thành một giải pháp quốc gia thay thế vai trò Cộng Sản Việt Minh. Một mặt trận ra đời tại Nam Ninh, ngày 27-2-1947 lấy tên là Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc.

Để cứu vãn một tình trạng nguy hiểm, một ủy ban Hòa giải được thành lập để giải quyết những vụ xung đột giữa Dân Xã và Việt Minh ở miền Tây. Nỗ lực này bị vô hiệu hóa bởi sự thiên vị trong thành phần ủy ban, và bởi ý định của Cộng Sản nhứt định đánh phá để tiêu diệt Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Sau hết, Đức Huỳnh Giáo Chủ phải quyết định thân hành về miền Tây để giải quyết tình thế căng thẳng tột độ. Và, như mọi người đã biết, Cộng Sản Việt Minh âm mưu ám hại Ngài, ngay trong lúc Ngài hội nghị với họ (16-4-1947)

15- Sau Khi Huỳnh Thủ Lãnh Ra Đi

Sau khi Đức Thầy ra đi, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ở vào một tình thế vô cùng khó khăn. Trước mặt là quân xâm lược Pháp, sau lưng là Cộng Sản khủng bố. Trung thành với đường lối chống thực dân, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng cố thủ vị trí bí mật, nhưng Pháp quyết không để yên, tìm cách bắt bớ các cán bộ Dân Xã. Chủ ý của Pháp lúc đó là làm tê liệt bộ máy Dân Xã, tức vô hiệu hóa bộ phận lãnh đạo chánh trị, để quân đội Pháp có thể chủ động tình thế, bởi Pháp cần có sự hợp tác của các đơn vị võ trang Phật Giáo Hòa Hảo để đối phó với Cộng sản.

Cuối năm 1947, hai ủy viên Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng bị ám sát chết: Ông Nguyễn Văn Sâm bị giết tại Chợ Lớn (10-10-1947) và bác sĩ Trần Văn Tân bị giết tại Gia Định (11-1947).

Trong tình thế nan giải đó, một Đại Hội Quân Chính được triệu tập, và sau đó Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tuyên bố tạm đình chỉ công tác, rút hẳn vào bất động. Ba tờ báo, cơ quan truyền huấn của Dân Xã cũng đình bản: tờ Quân Chúng tại Saigon, tờ Dân Xã tại miền Tây, và

tờ Nợ Nước của bộ phận huấn luyện Liên tỉnh. Đình bản để địch không hiểu biết gì về hiện tình Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng nữa (1948)

Các cán bộ Dân Xã được phân tán, một số chuyển sang công tác mới trong địa hạt văn hóa, giáo dục, và tôn giáo, với ý thức bảo tồn tiềm năng cán bộ, đồng thời nuôi dưỡng lý tưởng cho lớp trẻ. Các nhà in báo được chuyển sang in sách và kinh giảng. Nhiều trường học được thành lập, như trường trung học Nguyễn Trung Trực (Long Kiến, Long Xuyên) trường trung học Hòa Hảo (Thánh Địa Hòa Hảo, Châu Đốc), trường trung học Kinh Dương (Chợ Mới, Long Xuyên). Các cơ sở huấn luyện quân chính cũng đóng cửa, chuyển sang huấn luyện về giáo lý.

Nói chung, hoạt động Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng lúc đó bị trầm xuống, trong một tình thế vô cùng khó khăn, nhưng được chuyển hướng sang tôn giáo và văn hóa.

Tuy nhiên, một số cán bộ Dân Xã vẫn bí mật hoạt động, nhưng giới hạn. Năm 1950, khi tổ chức Nghĩa Quân Cách Mạng (do ông Lê Quang Vinh tự Ba Cụt chỉ huy) cải tổ thành quân lực Dân Xã, một số cán bộ cao cấp của Dân Xã tái lập tổ chức Đảng, hoạt động bí mật trong bưng biển. Ban chấp hành Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng do ông Trình Quốc Khánh làm Tổng Bí thư hoạt động trong chiến khu cho đến khi Đại tá Lê Quang Vinh về hợp tác với quân đội quốc gia, thì đảng quyết định ra công khai, hợp thức hóa về mặt pháp lý để trở thành một chính đảng hợp pháp trong phạm vi luật lệ quốc gia Việt Nam (1954).

Đến khi hiệp định Giơ-neo ký kết, lực lượng Lê Quang Vinh ra tuyên ngôn phản đối sự chia cắt đất nước, rồi rút vào bưng. Ông Ngô Đình Diệm về nước chấp chánh, ứng phó tình thế trong Nam với một chánh sách sai lầm, và với cái nhìn phiến diện, ngăn tầm đối với các tôn giáo trong Nam. Ông ra sắc lệnh giải tán Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, cấm hoạt động. Nhưng đảng đã bất chấp sắc lệnh đó, vẫn tiếp tục hoạt động bí mật, dù cơ sở tại Saigon đã bị tịch thu.

Năm 1955, để nối tiếp các hoạt động Dân Xã, quý ông Phan Bá Cầm, Nguyễn Bảo Toàn đứng tên xin hợp thức hóa đảng trở lại, dưới danh xưng là ĐẢNG VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI (thay vì VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI ĐẢNG, chỉ đặt chữ đảng lên đầu thay vì ở cuối). Lý do là theo luật pháp lúc đó Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã bị giải tán rồi, nay hợp thức hóa phải có sự thay đổi để thích nghi nhu cầu pháp lý.

Nhưng chỉ ít lâu sau, đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội cũng trở thành nạn nhân của chế độ Ngô Đình Diệm. Đây là một kế hoạch khủng bố hai mặt. Vừa khủng bố đảng Việt Nam Dân chủ Xã hội (ông Nguyễn Bảo Toàn, Phan Bá Cầm) ngoài thành, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng (ông Trình Quốc Khánh) trong bưng. Ông Trình Quốc Khánh bị bắt giam, ông Nguyễn Bảo Toàn phải trốn sang Cao Miên, rồi qua Mỹ (1956). Ông Phan Bá Cầm bị bắt giam tại Saigon sau cuộc đảo chánh hụt 11-1960. Toàn bộ đảng bị chế độ Ngô Đình Diệm khủng bố tứ phía. Rất nhiều cán bộ đảng bị bắt. Năm 1963, mật vụ của chế độ Ngô Đình Diệm đã thủ tiêu một số cán bộ cao cấp Dân Xã: Nguyễn Bảo Toàn, Phạm Xuân Giá, Trần Văn Tập, Lê Hoài Nam, Huỳnh Thiện Tứ, Huỳnh Hữu Thiện...

Sau khi Đệ nhất Cộng Hòa chấm dứt (1963), Phật Giáo Hòa Hảo có cơ hội phục hoạt, gây dựng lại cơ sở. Đó cũng là cơ hội để Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng chân chính lại hàng ngũ đã bị đánh phá suốt chín năm qua dưới chế độ Đệ nhất Cộng Hòa.

Tới năm 1966, các bộ phận Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng hợp nhứt trong một tổ chức Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng thống nhứt. Từ thời kỳ này, Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng phối hợp với các đảng cách mạng như Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Duy Dân, Phục Quốc Hội thành lập tổ chức chung lấy tên là LỰC LƯỢNG DÂN TỘC VIỆT, với bác sĩ Nguyễn Xuân Chử làm Chủ tịch, và ông Phan Bá Cầm làm Tổng Bí thư. Lực lượng Dân tộc Việt là một tổ chức dung hòa các chủ thuyết của các đảng cách mạng Việt Nam, để có một cương lĩnh duy nhứt, một tổ chức cách mạng chung, cùng tranh đấu cho mục tiêu Cứu nước và Dựng nước.

Sau 30-4-1975, Cộng Sản toàn chiếm Việt Nam, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng lại một lần nữa bị đàn áp tàn nhẫn. Toàn bộ các cán bộ đảng bị bắt giam. Hai vị Tổng bí thư Phan Bá Cầm và Trình Quốc Khánh bị chết vì không chịu nổi sự hành hạ tinh thần và thể chất trong khám đường Cộng Sản. Rất nhiều cán bộ cao cấp bị đưa ra Bắc Việt giam giữ, cho tới nay vẫn chưa được trả tự do.

16- Một Bản Tổng Kết Đau Thương Nhưng Oai Hùng

Sau gần bốn mươi năm hiện diện, bản tổng kết của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng là một danh sách thật dài của những hy sinh, gian khổ, tù đày, tàn sát.

Hai ủy viên Trung ương bị ám sát (Bác sĩ Trần Văn Tâm, ông Nguyễn Văn Sâm). Cả ba vị tổng bí thư liên nhiệm đều bị tù đày và chết (Nguyễn Bảo Toàn, Phan Bá Cầm, Trình Quốc Khánh). Một vị Chỉ huy quân sự bị hành quyết (tướng Lê Quang Vinh). Và biết bao cán bộ, đảng viên đã bị Pháp và Cộng Sản tàn sát từ 1946, rồi lại bị tiếp tục tù đày từ 1975 về sau.

Đất ruộng miền Tây đã thấm ướt máu hy sinh của bao nhiêu chiến sĩ Dân Xã, và các nghĩa trang rải rác ở miền Tây còn bao nhiêu nấm mộ chiến sĩ Dân Xã. Đó là những chứng tích hy sinh của một đảng cách mạng đối với tiền đồ của Tổ quốc. Với những hy sinh lớn lao như thế, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng chưa hề hưởng thụ phần nào quyền lợi vật chất, bởi vì lý tưởng của đảng chưa được thực hiện: Đất nước chưa độc lập, Dân tộc chưa có tự do.

Nhìn vào bản Tổng kết này, người đảng viên Dân Xã có thể hãnh diện rằng đó là bản tổng kết của một đảng cách mạng chơn chánh. Bản chất đích thực của tổ chức cách mạng là hy sinh vì đại nghĩa dân tộc, và hy sinh bất vụ lợi. Hơn thế, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, tuy là một đảng cách mạng, nhưng lại khác biệt với các đảng cách mạng khác là thoát thai từ một tôn giáo, từ giáo lý Phật đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Do đó, người chiến sĩ Dân Xã đồng thời còn là một con người hành đạo. Nói cách khác, người chiến sĩ Dân Xã quan niệm rằng tranh đấu tức là hành đạo. Tức là không tranh đấu cho cá nhân ta, cho riêng đoàn thể ta, mà tranh đấu để cứu nước,

cứu dân, để thực hiện một xã hội công bằng, nhân ái, tự do và bình đẳng, đạo đức và an lạc cho tất cả, đúng theo chủ trương cứu khổ của Đức Phật.

Con đường Dân chủ Xã hội đối với người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là con đường cách mạng đạo đức, để tiến tới một xã hội đại đồng an lạc, không phân nhon ngã, con người bình đẳng trong thể tánh nhứt nguyên: Phật đồng thể tánh với chúng sanh, chúng sanh là Phật sẽ thành.

Đức Huỳnh Giáo Chủ đã giải thích quan điểm này như sau: “Thế nên với tâm hồn từ bi bác ái mà tôi đã hấp thụ, tôi sẽ điều hòa với phương pháp tổ chức xã hội mới, để phụng sự một cách thiết thực đồng bào và nhon loại, thực hiện một xã hội công bình và nhon đạo...”

Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đi trên con đường Dân chủ Xã hội để tiến tới mục đích Hòa Hảo của Phật đạo. Sử dụng phương tiện dân chủ xã hội để đạt cứu cánh Hòa Hảo.

17- Vai Đặc Điểm Về Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng

Sở dĩ Dân Xã Đảng đặt vấn đề độc lập quốc gia trước các vấn đề khác là vì:

1. Trên lập trường quốc tế, nước Việt Nam có được độc lập, dân tộc Việt Nam mới được sống bình đẳng với các dân tộc khác; dân tộc bình đẳng nhau mới chủ trương được dân tộc hiệp lực, mới kiến thiết được hòa bình xác thực cho thế giới.

2. Dân tộc Việt Nam được tự chủ và mạnh mới tránh khỏi sự chi phối của đế quốc chủ nghĩa, và thi hành một cách có hiệu quả những biện pháp chánh trị và kinh tế, đem lại hạnh phúc cho các tầng lớp dân chúng.

Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng là một đảng DÂN CHỦ, chủ trương thiết thi triệt để nguyên tắc chánh trị của chủ nghĩa dân chủ: CHỦ QUYỀN Ở NƠI TOÀN THỂ NHÂN DÂN.

Đã chủ trương TOÀN DÂN CHÁNH TRỊ, thế tất đảng CHỐNG ĐỘC TÀI BẤT CỬ DƯỚI HÌNH THỨC NÀO.

VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI ĐẢNG là một đảng CÁCH MẠNG XÃ HỘI, chủ trương tổ chức nền kinh tế theo nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội: không để giai cấp mạnh cướp công của giai cấp yếu, làm cho mọi người đều được hưởng phúc lợi cân xứng với tài năng và việc làm của mình...

(Trích bản Tuyên Ngôn ngày 21-9-1946 của VNDCXHĐ)

Sau đây là phần tường thuật của ông Trần Văn Ân (một ủy viên Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng) về một số sự việc chung quanh sự thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

THÀNH LẬP ĐẢNG VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI

Đức Thầy và chúng tôi đã thảo luận về nguyên tắc thành lập chánh đảng, tức chánh trị hóa quần chúng của Đức Thầy, để phần nào chuyên hành đạo thì không trực tiếp tham gia việc Đảng, và phần khác thì sanh hoạt hẳn theo công tác tranh đấu của quần chúng.

Bây giờ nhắc lại, khó được người tin về chuyện chúng tôi cùng Đức Thầy thường gặp nhau thảo luận trong những bữa cơm dùng tại các tiệm ăn Tàu ở đường Marins Chợ Lớn, như tiệm Băng Gia Tầu Lầu. Tôi có hỏi qua về chuyện ăn uống của Đức Thầy trong bụng, có khi phải ăn mặn, nhưng với chúng tôi, Đức Thầy vẫn dùng cơm chay. Tiệm Tàu nào cũng có đồ chay. Bữa đó chúng tôi năm, sáu người có hẹn nhau ở tiệm Băng Gia vào buổi trưa, không đi chung mà cùng tới một lúc. Bên chúng tôi có ba người, bên Đức Thầy cũng có ba người, nếu trí nhớ của tôi không lầm. Sờ dĩ hẹn ăn trưa, vì mặt thám ít đi lòng bắt. Giữa chúng tôi, có một người mặc y phục Hoa kiều như Đức Thầy...

Dùng cơm xong ở Băng Gia, chúng tôi tỏa ra mỗi người đi một hướng, để rồi hẹn tụ tập ở một địa điểm ở đường Palikao, Chợ Lớn. Phía Đông Nam, ít có nhà người Việt, và có nhiều nhà máy xay. Nhà này là của một người bà con bên vợ anh Sâm, thân với anh, và cũng là người ái quốc. Ông chủ nhà thuộc thành phần trưởng giả. Trọn ngày chúng tôi không ra khỏi cửa. Đức Thầy ở trên một cái lầu dành thờ Phật và tụng niệm của chủ nhà, cát trên hết, và vuông vức độ ba thước hoặc hơn một chút. Người trong nhà không một ai lui tới. Duy có chúng tôi, vài người đệ tử của Đức Thầy, ông chủ nhà, và Đức Thầy. Đem đồ ăn, cũng là ông chủ nhà. Tiểu tiện, đi không gặp ai cả. Xin nói ngay, ông chủ nhà, ông Hội Đồng Nhiều (Hội đồng thành phố) tức Nguyễn Văn Nhiều. Trước khi viết bài này, tôi đã có đốt nén hương khấn vái vong linh tiên bối, đồng chí ái quốc, và nguyện cầu danh hiệu Đức Thầy, tới đây tôi đốt tiếp vì lòng tôi cảm thấy bùi ngùi nao nao... Số là, ông Hội đồng Nhiều sau đó, đương đêm bị Việt Minh vào nhà bắt đi và giết chết, chặt thành nhiều khúc, xác bỏ dọc đường mương (nếu sự nghe của tôi không lầm về sự chặt thây ra nhiều khúc rất thê thảm).

Trong năm người có mặt hôm ấy, không kể đệ tử của Đức Thầy, nay đã vắng mặt bốn người. Làm sao tôi tránh được đau xót, và thảm thắc lằng lằng, khi tôi viết tới đoạn này.

Độc giả khi đọc tới đây, nên tưởng tượng một cảnh nhà khá giả nhà ngói cột giồng, với nhiều bàn thờ, ván gỗ, ghé trường kyoc, mỗi thứ đều bằng gỗ lim theo kiểu cổ xưa. Chỉ có bảy người, kể cả hai đệ tử của Đức Thầy. Nói chuyện rất nhỏ tiếng, trọn hai ngày như vậy. Chiều ngày thứ ba, mới giải tán. Vì ngày thứ ba là ngày xong cả giấy tờ, sau khi đã quyết định. Cả bảy người, người nào cũng nghiêm nghị. Đức Thầy là người nghiêm chỉnh hơn cả. Hai đệ tử của Đức Thầy cũng ít nói, Nguyễn Văn Sâm vốn sẵn tính bình tĩnh, suy tư. Nguyễn Bảo Toàn là người có tánh động hơn cả. Kẻ viết bài này thì động tịnh như nhau, vì là người thuyết trình và soạn thảo tài liệu.

Người đọc cũng nên để ý về tâm trạng của bốn người chánh yếu, để nhận chơn tình trạng cuộc nói chuyện. Đức Thầy là người “không học mà biết”, người tự sáng, tức là illuminé. Sâm và tôi là người có ngôi ở nhà trường khá lâu, và có đọc sách cũng khá nhiều. Nguyễn Bảo Toàn là người đã làm báo, đóng vai chủ nhiệm (Dân Mới) có biết ngôi tù Côn Đảo chung với Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, v.v...

Vẫn biết đã có nhiều lần nói sơ qua trước, nhưng đây là lần quyết định, nên có quy định ngày giờ, vì không thể ở đây lâu ngày. Ngày thứ nhất, thảo luận tổng quát. Ngày thứ nhì, đi sâu vào vấn đề. Tối lại, giao cho người soạn thảo Tuyên Ngôn và Chương trình. Sáng ngày thứ ba, hoàn chỉnh chung nhau. Chiều ngày thứ ba, quyết định và giải tán.

Mấy câu hỏi của Đức Thầy nêu lên về hoàn cảnh nước nhà có thực hiện chánh trị xã hội và dân chủ được chăng? Sự khác biệt giữa nước mình và Tây Âu? Có tôn trọng tôn giáo không? Làm sao đề cao nhân phẩm, v.v...

Phần tôi có trình bày đặc tánh nước mình không có tư bản như Âu Châu, vấn đề giai cấp đấu tranh không đặt ra. Mà có vấn đề quốc hữu hóa các đồn điền lớn, và tiết chế tư bản. Kinh tế sẽ đặt trên nguyên tắc “giàu chung” (quân phú) và đồng đều. Xã hội sẽ được tổ chức trên nền tảng công bằng, làm cho không có kẻ ăn không ngồi rồi (trợ trường giai cấp cần lao), và kẻ có ý bóc lột sẽ bị loại.

Nghiên cứu chánh sách công điền, chánh sách hương thôn, vai trò và ảnh hưởng của người cao niên trong xã hội (tức vai trò ông Cả trong làng), hiện đại hóa cái gọi là Ngũ thường: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Vì trong đó đã có tinh thần chủ nghĩa xã hội và dân chủ (công bình và bình đẳng, trong Nhân có vấn đề trọng nhân phẩm, trọng nghĩa công bình). Có xét qua vấn đề dân tộc tánh và xếp đặt gia đình trong xã hội. Làm sao tránh tệ đoan...

Nhưng tôi có thưa qua là: mình chỉ đặt nguyên tắc dẫn đạo tức principes directeurs, để về sau sẽ nhờ các bậc cao học nghiên cứu thêm. Do đó người đọc Chương trình và Tuyên ngôn Dân Xã Đảng không thấy có chi tiết.

Nhơn đây tôi xin bạn đọc chớ quên rằng Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ là một vị Giáo Chủ. Ưng nghe và thảo luận suốt ba ngày, ưng chánh trị hóa quần chúng của mình, không chấp nhận sự cuồng tín như ta đã thấy ở nhiều tôn giáo từ xưa và hiện nay, không chấp nhận độc tài đảng trị, không bỏ rơi người nghèo khổ, ưng làm những gì để thủ tiêu bất công xã hội, chống cộng mà không ưng tàn sát, thương người thương cả mọi người: quả tình là hiếm có. Mà sở dĩ có, theo tôi nghĩ, là nhờ truyền thống Phật Giáo, như là miền Tây Nam Việt, như đạo Phật Thầy Tây An Bửu Sơn Kỳ Hương...

Danh sách Ban Chấp hành Trung ương đầu tiên của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng:

- Tổng Bí thư: Nguyễn Bảo Toàn (nhân sĩ)
- ủy viên Ngoại giao: Nguyễn Văn Sâm (nhân sĩ)
- ủy viên Chánh trị: Trần Văn Ân (nhân sĩ)
- ủy viên Tuyên huấn: Lê Văn Thu (nhân sĩ)
- ủy viên: Lâm Văn Tét (nhân sĩ)
- ủy viên: Đỗ Phong Thuận (nhân sĩ)
- ủy viên: Trần Văn Tâm (Phật Giáo Hòa Hảo)
- ủy viên liên lạc: Lê Văn Thuận (Phật Giáo Hòa Hảo)

- Ủy viên: Huỳnh Giáo Chủ (Phật Giáo Hòa Hảo)

Điểm đáng lưu ý là trong số chín ủy viên Trung ương, chỉ có ba người Phật Giáo Hòa Hảo, kể cả Huỳnh Giáo Chủ, giữ các nhiệm vụ có tính chất yểm trợ. Các chức vụ trọng yếu về chính trị, ngoại giao, đều do các trí thức không phải tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo.

Trong tài liệu Phật Giáo Hòa Hảo, có ghi một mẫu chuyện về phản ứng lo ngại của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, và sự giải thích của Huỳnh Giáo Chủ như sau:

Khi các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tỏ vẻ lo ngại về việc giao trọn quyền điều khiển Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng cho những nhân sĩ ngoài Đạo, thì Đức Thầy nói rằng:

— Phàm đã hợp tác thì nên thành thật. Đã tín nhiệm thì phải giao phó nhiệm vụ, đặt để đúng chỗ, xứng với tài năng. Việc cứu nước là việc mình nên ủng hộ người ta làm, chớ đừng ty hiềm, tranh giành địa vị mà hư việc lớn. Mình nên thực tâm đem khối quân chúng hùng hậu của Phật Giáo Hòa Hảo mà ủng hộ các chiến sĩ cách mạng tranh đấu cho Đất nước.

18- Thành Lập Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội

Ngày 21-9-1946, Huỳnh Giáo Chủ và một số trí thức có khuynh hướng quốc gia, công bố việc thành lập chánh đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội.

Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn giáo. Chủ trương chung của tôn giáo là cải thiện con người, nhưng tôn giáo Phật Giáo Hòa Hảo lại mạnh dạn bước vào hai địa hạt: giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội. Có thể nói rằng vị Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo đã đề xướng một lần ba cuộc cách mạng:

- Cách mạng con người.
- Cách mạng giải phóng dân tộc.
- Cách mạng xã hội.

Từ địa hạt siêu hình của tôn giáo, Phật Giáo Hòa Hảo bước vào địa hạt thực tiễn của xã hội. Khơi dậy lòng ái quốc của con người, ý thức họ nhập cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, tranh đấu đánh đuổi thực dân Pháp, điều này vẫn còn nằm giữa ranh giới siêu hình và thực tế, vì yêu nước là một tình cảm, và tinh thần đấu tranh thể hiện lòng ái quốc vẫn thường mang tính chất trừu tượng. Nhưng bước vào địa hạt cách mạng xã hội, là bước từ siêu hình sang thực tiễn. Cách mạng xã hội phải có lý thuyết và hành động thực tiễn, không thể siêu hình hay trừu tượng như tôn giáo và ái quốc.

Cho nên sự ra đời của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng vào ngày 21-9-1946 được xem là một quyết định quan trọng, và cũng là một chuyển hướng mới của Phật Giáo Hòa Hảo. Dư luận vẫn cho rằng Phật Giáo Hòa Hảo là một đạo nhập thế, nhưng nhập thế ở mức độ tiêu cực hay tích cực? Nhập thế trên bình diện tôn giáo hay trên các bình diện khác của sinh hoạt xã hội?

Phật Giáo Hòa Hảo có sẵn điều kiện cơ bản về tổ chức để chuyển thành một chính đảng. Khác với đạo Phật nói chung tại Việt Nam, Phật Giáo Hòa Hảo là một khối quần chúng có tổ chức thành hệ thống hàng ngũ (an organized mass), chứ không phải chỉ là một khối quần chúng tâm lý (a psychological mass). Sự khác biệt giữa hai loại quần chúng có tổ chức và quần chúng tâm lý là: quần chúng hướng về một giáo lý hay chủ thuyết, nhưng không minh bạch liên kết thành một tổ chức có hệ thống chặt chẽ. Đây là quần chúng tâm lý, không có sự ràng buộc chặt chẽ, kỷ luật chặt chẽ để trở thành một khối đồng nhất.

Trái lại, quần chúng có tổ chức thể hiện sự hưởng ứng tư tưởng và tâm lý thành hình thức gia nhập tổ chức, chấp nhận đặt mình trong hệ thống của tổ chức, chịu kỷ luật và lãnh đạo chung của tổ chức, hành động theo chỉ thị của cấp lãnh đạo.

Thí dụ cụ thể, tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là quần chúng tâm lý của đạo Phật, nhưng là quần chúng có tổ chức của Phật Giáo Hòa Hảo, hành động theo đường lối, chỉ thị ban hành bởi cấp chỉ đạo hệ thống Phật Giáo Hòa Hảo.

Nói chung, tại Việt Nam, quần chúng các chính đảng là quần chúng có tổ chức, quần chúng các tôn giáo là quần chúng tâm lý. Trường hợp đặc biệt và ngoại lệ: hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo, tuy là tôn giáo, nhưng lại là hai khối quần chúng có tổ chức. Cả hai tôn giáo này tích cực nhập thế, tham gia các hoạt động cách mạng, chính trị, kể cả hình thức cao nhất là võ trang thành lập các đơn vị quân sự, theo nhu cầu của giai đoạn đấu tranh đặc biệt từ 1940 về sau. Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội ra đời năm 1946 là cái mốc đánh dấu bước tiến của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo vào cách mạng xã hội. Phần tài liệu trích dẫn sau đây nói về lược sử của chính đảng này:

Ngày 21-9-1946, Đức Huỳnh Giáo Chủ loan báo một tin quan trọng: Ngài thành lập một đảng chính trị lấy tên là VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI ĐẢNG, gọi tắt là DÂN XÃ ĐẢNG.

LÝ DO THÀNH LẬP

Vài ngày trước khi công bố, Đức Huỳnh Giáo Chủ có đòi một số tín đồ tín căn từ miền Tây lên, và ngài dạy rằng:

1. Việt Minh tranh đấu chính trị, nếu Thầy đem đạo (Phật Giáo Hòa Hảo) ra tranh đấu thì không thích hợp. Vì đạo lo tu hành chơn chất. Nên Thầy phải tổ chức đảng chính trị, mới thích ứng nhu cầu tình thế nước nhà.

2. Các nhà ái quốc chơn chánh trong nước mặc dầu nhận Thầy là một nhà ái quốc, nhưng không hề cùng hiệp chung với Thầy dưới danh nghĩa Phật Giáo Hòa Hảo để lo việc quốc gia, bởi lẽ anh em ấy không thể tu hành như mình, hoặc giả đã có đạo rồi thì không thể bỏ đạo quy y Phật Giáo Hòa Hảo. Vì vậy, Thầy phải tổ chức chính đảng để anh em ấy có điều kiện tham gia. Họ chỉ phải giữ kỷ luật của Đảng mà thôi, còn tôn giáo thì riêng ai nấy giữ.

3. Vậy tất cả anh em tín đồ, nếu thấy mình còn nặng nợ với Non sông Tổ quốc, thương nước thương dân, hãy tham gia đảng (VNCHXHĐ) mà tranh đấu. Đây là phương tiện để anh em hành xử Tứ-Ân.

(Dẫn trích theo lời tường thuật của ông HHP, trình bày cuộc diện kiến Đức Huỳnh Giáo Chủ tại Chợ Lớn, để đem thông điệp truyền khẩu của Ngài về miền Tây phổ biến cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo).

Ba điểm trên đây là những lời giải thích của đức Huỳnh Giáo Chủ cho các tín đồ hiểu rõ lý do Ngài khai sinh Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Nghiên cứu sâu vào phân lý luận, sự ra đời của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng phát sanh từ các căn bản sau đây:

— Về NGUYÊN LÝ: Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng thoát thai từ căn bản giáo lý Tứ Đại Trọng Ân, gọi tắt là Tứ Ân, xiển dương bởi Đức Phật Thầy Tây An trước kia (1849-1856), và Đức Huỳnh Giáo Chủ (1939 về sau). Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo hành xử Tứ Ân, có bốn phận tích cực đền đáp Ân Đất nước và Đồng bào.

Từ giáo lý Tứ Ân, Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng ra đời như một phương tiện cần thiết và thích nghi cho người tín đồ đền đáp Ân Đất nước và Đồng bào.

— Về **CHỦ THUYẾT**: Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng phát sanh từ quan niệm căn bản: dung hòa ưu điểm của chủ thuyết dân chủ tự do với ưu điểm của chủ thuyết kinh tế xã hội hóa. Việt Nam không thể là một xã hội vô sản như chủ thuyết cộng sản, cũng không thể là một xã hội tư bản để kẻ mạnh hiếp đáp bóc lột kẻ yếu kém. Chủ thuyết dân chủ xã hội nhằm thực hiện một xã hội dân chủ có tự do cho con người, đồng thời có công bằng về quyền lợi kinh tế.

Trong hoàn cảnh 1945-1946, nhiệm vụ trước mắt của toàn dân là đánh đuổi thực dân Pháp, nhưng nếu sau khi độc lập rồi, mà dân tộc Việt Nam vẫn phải tiếp tục sống trong bất công, nghèo khó, vẫn bị mất tự do, bị kềm kẹp, thì chưa có giải phóng thực sự. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời là một tiên liệu sáng suốt vạch trước cho dân tộc con đường thích hợp, sau giai đoạn giải phóng đất nước, là giai đoạn giải phóng con người, xây dựng lại một đất nước độc lập, phú cường, với một xã hội Việt Nam công bằng và tự do.

— Về **CHIẾN THUẬT**: Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời như một nhu cầu khẩn thiết của tình thế lúc đó. Các đảng phái cách mạng Việt Nam ra đời trước đó thể hiện mạnh mẽ khuynh hướng giải phóng quốc gia hơn là biểu lộ đường lối xây dựng xã hội Việt Nam thích nghi với hoàn cảnh thế kỷ 20. Trong khi đó, đảng Cộng Sản Đông Dương tuy nêu cao chiêu bài “Độc lập, Tự do, Hạnh phúc”, nhưng đã nuôi sẵn hậu ý đưa xã hội Việt Nam đến một chế độ vô sản chuyên chính. Thanh niên Việt Nam lúc đó, với lòng yêu nước nồng nhiệt, say sưa chiến đấu vì độc lập đất nước, đang bị Cộng Sản đầu độc bằng chủ nghĩa Mác Lê, có thể nhận định sai lầm mà cho rằng Cộng Sản chủ nghĩa là xuất lộ duy nhất cho tương lai Việt Nam.

Đó là một nguy cơ trầm trọng. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời vừa để vạch một chủ trương tiên bộ dựng nước, cũng vừa là liều thuốc đề kháng vi trùng Cộng Sản, giải độc cho lớp thanh niên đang sắp bị sa vào cạm bẫy Cộng Sản.

Do đó, có thể xem sự thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng là một chiến thuật đôi đầu với chủ nghĩa Cộng Sản tại Việt Nam, đối phó hiểm họa xích hóa Việt Nam.

Tóm lại, sau đây là những lý do chánh yếu thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng:

1. Tạo môi trường hợp tác giữa Phật Giáo Hòa Hảo và các nhà ái quốc chọn chánh đề tăng cường hiệu năng kháng Pháp (phối hợp giữa quân chúng và trí thức).
2. Vạch một chủ trương tiên bộ để xây dựng đất nước sau khi thu hồi độc lập.
3. Đối kháng âm mưu xích hóa Việt Nam của đảng Cộng Sản Đông Dương.
4. Tạo môi trường thích hợp cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tham gia đấu tranh, hành xử Tứ Ân.
5. Trong thời điểm ấy, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng được xem là một đảng tiên bộ, và cũng vì thế bị Cộng Sản xem như một đối thủ nguy hiểm cần phải diệt trừ.

QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG VIỆT NAM DÂN CHỦ XÃ HỘI ĐẢNG

Trong lịch sử hình thành chánh đảng, chưa bao giờ có sự kiện đặc biệt như tiến trình thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, lập tức có ngay trên một triệu đảng viên. Cũng chưa có chánh đảng Việt Nam nào có số đảng viên cao đến cả triệu người. Chỉ một thông điệp truyền khẩu của Đức Thầy ban ra, khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo trở thành trên một triệu đảng viên Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Mặc dầu phải hoạt động bí mật, đương đầu với sự khủng bố khốc liệt của thực dân Pháp, hệ thống Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã bành trướng, các công tác cách mạng của đảng đã được thực hiện một cách hiệu quả, trong thời gian kyœ lục, để kịp thời ứng phó với một tình thế dầu sôi lửa bỏng.

- Thành lập Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Bộ, ngay tại thủ đô Saigon, mà vẫn hoạt động bí mật.
- Thành lập Ban Chấp Hành Liên Tỉnh Miền Tây Nam Việt để lãnh đạo trực tiếp công cuộc chiến đấu của Đảng tại các tỉnh miền Tây.
- Thành lập hệ thống Ban Chấp Hành Đảng từ Tỉnh, Quận đến mọi Xã.
- Phát hành nhật báo Quân Chúng làm cơ quan tuyên huấn cho lý tưởng Dân chủ Xã hội, với đường lối vừa chống Thực dân vừa chống Cộng sản. Cũng là diễn đàn tranh đấu chống lại âm mưu chia cắt đất nước lúc đó của thực dân Pháp. Báo Quân Chúng mỗi ngày được vận chuyển qua một hệ thống đặc biệt đưa từ Saigon về các tỉnh miền Tây, phân phối tận các xã.

- Tổ chức lớp huấn luyện cán bộ Dân Xã. Lớp đầu tiên đào tạo những thanh niên cán bộ nòng cốt, được tổ chức ngay tại Chợ Lớn, dưới hình thức lưu động liên tiếp để tránh màn lưới mật thám Pháp.

- Tổ chức cơ quan huấn luyện chánh trị và quân sự ở miền Tây để đào tạo cán bộ điều hành hệ thống Ban Chấp Hành đảng.

- Yểm trợ tiếp liệu và tình báo cho các đơn vị quân sự chiến đấu ngoài mặt trận.

- Thiết lập hệ thống liên lạc bí mật từ thành ra chiến khu, từ Trung Ương đến các cấp, để phối hợp công tác, chuyển vận tài liệu, chỉ thị.

- Đề cử đại diện Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tham gia các ủy ban Hành chánh Kháng chiến các cấp, để tăng cường hiệu năng chiến đấu chống Pháp.

Trước sự bành trướng thân tốc và sâu rộng của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, Cộng Sản và thực dân Pháp tìm mọi cách để cản trở, phá hoại. (Một điều đặc biệt cần ghi lại, là không phải chỉ các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo gia nhập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, mà phong trào dân chúng, như là giới thanh niên ngoài đạo Phật Giáo Hòa Hảo cũng hưởng ứng tham gia Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng rất nhiều, khiến cho Cộng Sản rất lo ngại. Các giới bên ngoài hưởng ứng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng vì nhận thức tánh chất tiên bộ và thích nghi của chủ trương Dân Chủ Xã Hội). Thủ đoạn sâu độc nhưt của Cộng Sản lúc đó là mượn tay quân đội Pháp để bắt bớ cán bộ Dân Xã, tiêu hủy cơ sở Dân Xã, khủng bố tàn nhẫn những vùng đông đảo tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Cộng sản tìm cách gài nhân viên vào hệ thống mật thám Pháp, đưa tin cho phòng nhì hay công an Pháp biết về địa điểm, cán bộ, tổ chức và sanh hoạt của Dân Xã, để quân đội Pháp kéo đến khủng bố, tiêu hủy nhà cửa, bắn giết dân chúng. Ngay tòa soạn báo Quân Chúng cũng bị liệt lựu đạn.

Cũng vì đã tâm đó mà tình thế trở nên căng thẳng giữa Dân Xã và Việt Minh Cộng Sản, đưa đến những xô xát đẫm máu vào đầu 1947. Trong tình huống đó, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tiên liệu sự bế tắc của cuộc kháng chiến, và nguy cơ độc tài đảng trị của Cộng Sản, cho nên đã quyết định phái đại diện của đảng, bí mật xuất ngoại đi Trung Hoa, Hồng Kông gặp Cựu hoàng Bảo Đại, cùng đại diện các đảng phái quốc gia thảo luận về sự hình thành một giải pháp quốc gia thay thế vai trò Cộng Sản Việt Minh. Một mặt trận ra đời tại Nam Ninh, ngày 27-2-1947 lấy tên là Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Toàn Quốc.

Để cứu vãn một tình trạng nguy hiểm, một ủy ban Hòa giải được thành lập để giải quyết những vụ xung đột giữa Dân Xã và Việt Minh ở miền Tây. Nỗ lực này bị vô hiệu hóa bởi sự thiên vị trong thành phần ủy ban, và bởi ý định của Cộng Sản nhưt định đánh phá để tiêu diệt Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Sau hết, Đức Huỳnh Giáo Chủ phải quyết định thân hành về miền Tây để giải quyết tình thế căng thẳng tốt đô. Và, như mọi người đã biết, Cộng Sản Việt Minh âm mưu ám hại Ngài, ngay trong lúc Ngài hội nghị với họ (16-4-1947)

19- Dân Chủ Xã Hội Trong Xã Hội Nông Nghiệp

Nghiên cứu lý do hình thành Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, người ta cho rằng vị Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo đã nhận thấy tại Việt Nam cũng như tại các quốc gia Á Châu, vấn đề nông nghiệp và nông dân vẫn là vấn đề rộng lớn và quan trọng nhất. Cách mạng xã hội theo đường lối dân chủ xã hội, để cải tiến đời sống khối đa số là nông dân và phát triển nông nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng nhất lúc đó của Việt Nam, sử dụng tyce lệ nhân lực 80% của lực lượng sản xuất, lại là một cuộc cách mạng xã hội chủ hướng bởi tư tưởng Phật giáo, chẳng những là giải đáp cho vấn đề con người của nông dân, mà còn là giải đáp chính yếu then chốt cho toàn bộ vấn đề xã hội kinh tế của quốc gia nông nghiệp Á Châu.

Chủ trương này đương nhiên gây trở lực cho Cộng Sản, vì thu hẹp chân trời hoạt động của đảng Cộng Sản Việt Nam. Trong một xã hội mà nền kỹ nghệ còn ở giai đoạn phôi thai như Việt Nam, giai cấp vô sản thợ thuyền chỉ là một thành phần nhỏ. Theo thống kê năm 1933, tổng số thợ thuyền tại Đông Dương chỉ có 223.000 người gồm 180.000 thợ thuyền các xí nghiệp kỹ nghệ và 43.000 thợ thuyền các đồn điền cao su. (*)

Lực lượng vô sản thợ thuyền này quá yếu, không đủ khả năng đóng vai trò nòng cốt và tiên phong của cách mạng Mác-xít, cho nên đương nhiên Đông Dương Cộng Sản Đảng phải chuyển dịch địa bàn sang thành phần nông dân.

Vào năm đầu của thập niên 30, tổ chức Đông Dương Cộng Sản Đảng đã bắt mạch được tâm trạng nông dân và nguyện vọng giải thoát của họ, và đã tung vào khu vực nông thôn miền Nam một số cán bộ với luận điệu “giải phóng nông dân theo con đường Cộng Sản chủ nghĩa”. Nhưng luận điệu Mác-xít lại không thích ứng với tâm hồn lớp nông dân này. Tính chất “thuần lý” của chủ nghĩa Mác-xít tự nó và riêng nó không đủ để đáp ứng tâm lý và nguyện vọng người nông dân miền Nam Việt Nam. Bởi vì nó thiếu hẳn một chất liệu rất quan trọng, có thể gọi đó là chất liệu văn hóa, mà thực tính là chất liệu tín ngưỡng.

Nếu giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo đã đạt tác dụng ý thức và huy động được một khối quần chúng khoảng hai triệu nông dân để đưa họ vào cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội, thì đảng chánh trị Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra đời năm 1946 (21-9-1946) là một hình thức để định chế hóa các sinh hoạt cách mạng của tổ chức này, đồng thời cũng là một công thức phối hợp giữa khả năng hậu thuẫn của quần chúng Phật Giáo Hòa Hảo và khả năng lãnh đạo trên thượng tầng quốc gia của giới trí thức cách mạng Việt Nam

20- Vấn Đề Nông Dân Trong Xã Hội Á Châu

Rõ ràng là tại Á Châu “Dĩ Nông Vi Bản”, vấn đề nông nghiệp và nông dân quan trọng hơn là vấn đề lao động kỹ nghệ. Đó là điểm khác biệt xã hội giữa Tây Phương và Đông Phương. Trước đệ nhị thế chiến, ngoại trừ Nhật Bản, tyce lệ dân chúng sống tại nông thôn các quốc gia Á Châu, trung bình là 80%. Tyce lệ này, bây giờ đã thay đổi trong chiều hướng giảm đi, nhưng nông dân vẫn còn là thành phần đại đa số trong các xã hội Á Châu.

Nếu tại các nước Tây Phương, khu vực kỹ nghệ là quan trọng nhất, thì tại Á Châu, phải nhận rằng nông nghiệp và vấn đề nông dân, cho tới nay, vẫn là vấn đề rộng lớn và quan trọng nhất. Rộng lớn và quan trọng không phải chỉ đơn thuần vì đa số dân chúng sinh sống tại nông thôn, rộng lớn và quan trọng vì nông nghiệp tại Á Châu không phải chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề văn minh văn hóa.

Nghề canh nông, không phải chỉ là kế sinh nhai, mà còn là một nếp sống, một quan niệm sống, nói chung là một nhân sinh quan. Từ quan niệm này, chánh sách phát triển nông nghiệp tại Á Châu, không phải chỉ đặt vấn đề sản xuất, sản lượng, mà phải đặt nặng vấn đề con người sản xuất, tức vấn đề nông dân. Nông dân, đặc biệt nông dân Á Châu, về mặt ước vọng tâm lý, hẳn không muốn rằng mình là một bộ phận trong đại bộ phận máy móc của cơ xưởng, hay một thành phần nguyên liệu cấu tạo sản phẩm. Nông dân không chỉ là phương tiện sản xuất, hay lao động sản xuất, như con ốc hay bù lon, mà nông dân vẫn là con người, đối tượng phục vụ của các sinh hoạt xã hội kinh tế. Vậy, vấn đề nông nghiệp ở Á Châu, vừa là vấn đề kinh tế, vừa là vấn đề nhân bản, khác với quan niệm Mác-xít cho rằng nông nghiệp đơn thuần là một phần lực lượng sản xuất trong hạ tầng cơ sở kinh tế.

Đông Phương có hoàn cảnh kinh tế và truyền thống văn hóa khác với Tây Phương. Đa số dân chúng ở đây sống với nghề nông, sinh hoạt tại môi trường đồng ruộng, gần thiên nhiên và phóng khoáng, lại mang sẵn từ lâu đời ảnh hưởng của truyền thống văn minh văn hóa mà bằng giá trị đạo đức và tinh thần khác với Tây Phương. Môi sinh và nếp sống nông nghiệp ấy tạo nên nếp suy nghĩ, cảm giác và phản ứng đặc biệt của con người nông dân.

Nghề làm ruộng là hình thức mưu sinh độc lập tự tại, cho nên người nông dân nào cũng nuôi khát vọng căn bản giống nhau, là có quyền làm chủ một miếng đất, và có quyền chăm sóc, canh tác, gặt hái, sinh sống trên mảnh đất ấy, từ đời này sang đời khác. Một gia đình sống chung dưới mái một ngôi nhà nhỏ cất trên mảnh đất gia đình đó, là hình ảnh của hạnh phúc trong đời sống cá nhân, đời sống gia đình, tuy mộc mạc bình dị, nhưng rất thiêng liêng quý báu đối với người nông dân. Mảnh đất tư hữu ấy, chính là đời sống đích thực của nông dân, là bảo đảm mưu sinh và hạnh phúc của họ.

Đối với nông dân, đặc biệt là nông dân Á Châu, bị xô đẩy ra khỏi môi sinh khoáng đạt ấy là một tai họa bi thảm. Tước đoạt mảnh đất tư hữu là một tội ác gớm ghê. Chắc là người nông dân Âu Châu ở thế kỷ 18-19, khi bị xô đẩy về đô thị, thành lao động kỹ nghệ, đã không cảm thấy đau khổ và luyến tiếc đồng ruộng như mức độ đau khổ luyến tiếc của người nông dân Á Châu.

21- Không Thể Rập Khuôn Tư Tưởng Tây Phương Vào Xã Hội Đông Phương

Các lý thuyết gia Tây Phương như Saint Simon, Charles Fourier và Proudhon của Pháp, Robert Owen và Bernard Shaw của Anh, Kautsky và Rosa Luxembourg của Đức, và những Marx, Engels, rồi Lenine, Trotsky... khi nói về xã hội chủ nghĩa, đều căn cứ và suy diễn từ diễn tiến lịch sử và tình trạng xã hội Tây Phương, cho nên đã đề ra những lý thuyết xã hội chỉ có thể áp dụng vào hoàn cảnh Tây Phương, mà không thể thành công ở Đông Phương.

Sự thất bại tại Đông Phương của lý thuyết xã hội nhập cảng từ Tây Phương là điều hiển nhiên. Nó phát xuất từ cái nhìn sai lầm của các lý thuyết gia Mác-xít, cho rằng “nông dân là lớp người hủ lậu, ngu muội, bất lực, bảo thủ, an phận, khư khư giữ lấy mảnh đất cồng con của họ”. Từ cái nhìn đó, đề ra chủ trương tập sản hóa nông nghiệp thành một bộ phận của lực lượng sản xuất kỹ nghệ (hạ tầng cơ sở), Marx cho rằng công nhân vô sản mới là chủ lực cách mạng, nông dân chỉ là thành phần phụ, và sẽ phải biến mất trong xã hội đã kỹ nghệ hóa triệt để.

Thực tế, ta đã thấy Lenine, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh áp dụng chiến thuật ve vãn nông dân trong giai đoạn tiền cách mạng để lôi cuốn họ tham gia cách mạng, nhưng khi cách mạng thành công rồi, lại quay ra tiêu diệt nông dân, bằng thủ đoạn dùng bản cổ nông để áp đảo các tầng lớp nông dân khác. Ta lại cũng thấy Staline thực hiện bằng bạo lực chủ trương vô sản hóa nông dân, bằng lối truất quyền sở hữu đất ruộng của nông dân, đẩy họ ra khỏi miếng đất của họ, buộc họ phải gia nhập đạo quân vô sản thành thị tại các xưởng máy, hay đạo quân lao động nông nghiệp tại các nông trường tập thể.

Sau này, Mao Trạch Đông cũng tái phạm các sai lầm này, áp dụng máy móc chủ thuyết Mác-xít vào xã hội nông nghiệp Á Châu, gây ra cái chết của trên năm mươi triệu dân Trung Hoa, mà rốt cuộc cũng phải thất bại trong chánh sách công xã.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA DÂN-CHỦ-XÃ-HỘI TẠI Á CHÂU

Ngược lại chủ trương tập sản hóa nông nghiệp và vô sản hóa nông dân của Mác-xít, tại Việt Nam phải thực hiện chủ trương tư hữu hóa nông dân, nâng nông dân từ vô sản lên tiểu tư hữu, đáp ứng khát vọng tự nhiên của con người nông thôn, là làm chủ một miếng đất nhỏ, có phương tiện mưu sinh tự do cho cá nhân và gia đình. Quy chế tiểu tư hữu phải được duy trì qua các chương trình

cải cách điền địa ôn hòa, để phân phối ruộng đất hợp lý đối với kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia, và công bằng về quyền lợi cá nhân.

Ngược lại với chủ trương Mác-xít xô đẩy nông dân về thành thị, tại Việt Nam phải đô thị hóa nông thôn, có nghĩa là đưa các tiện nghi đời sống của đô thị về nông thôn, và cải tiến khung cảnh sống cũng như nâng cao mức sống nông thôn, để tạo thịnh vượng cho nông thôn, và tạo quân bình giữa nông thôn và thành thị. Không thể duy trì tình trạng bất quân bình xã hội: sự nghèo khó tại nông thôn so với sự phồn thịnh tại đô thị.

Ngược lại với chủ trương Mác-xít phát triển đại kỹ nghệ để chi phối và “nuốt” nông nghiệp vào hệ thống kỹ nghệ, tại Việt Nam phải có kế hoạch kỹ nghệ hóa phù hợp với khung cảnh một quốc gia nông nghiệp, phải khởi sự bằng các loại kỹ nghệ yểm trợ nông nghiệp, một mặt cung cấp các nhập lượng (máy móc và nhu dụng phẩm canh tác), một mặt yểm trợ tiêu thụ các xuất lượng nông nghiệp (tiếp thị, biến chế nông phẩm để bảo vệ và tăng gia giá trị nông phẩm).

Ngược lại với chủ trương Mác-xít đấu tranh giai cấp, tại Việt Nam phải hòa hợp xã hội, và duy trì sự hòa hợp đó bằng sức mạnh văn hóa, đồng thời với chế độ phân phối hoa lợi công bình, không cho phát sanh giai cấp bóc lột trong xã hội ngời không hưởng thành quả việc làm của giới khác.

Ngược lại với chủ trương Mác-xít tha-hóa con người, phân tán gia đình, phá vỡ làng mạc, tại Việt Nam phải bảo vệ nền tảng gia đình, bảo tồn truyền thống làng xã, nhưng đồng thời cũng phải nâng cao trình độ kiến thức của nông dân, làm cho nông dân cũng trở nên thành phần tiến bộ trong xã hội, thoát khỏi tình trạng mà người ta thường cho là “lạc hậu, tiêu cực”.

Một xã hội đạt được các tiêu chuẩn nêu trên, sẽ không còn là môi trường phát sinh các chế độ chánh trị độc tài tập quyền theo quan niệm Cộng Sản, hay bóc lột bất công như xã hội tư bản. Việt Nam sẽ là một xã hội dân chủ tự do, mọi người đều có cơ hội phát triển thăng tiến, nhưng vẫn phải là một xã hội công bằng nhân đạo. Đó là căn bản của một chế độ dân chủ xã hội.

Khẩu hiệu mà Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng nêu lên, là một Xã hội Dân chủ Tự do, Công bằng và Nhơn đạo. Cố nhiên trong hoàn cảnh thế kỷ 20, không thể còn xã hội nông nghiệp Nghiêu Thuấn, nhưng Việt Nam cũng sẽ phải là một xã hội Đông Phương phát triển và tiến bộ bằng các phương tiện của khoa học kỹ thuật, mà vẫn bảo tồn được các giá trị tinh thần của truyền thống văn hóa, đạo đức Đông Phương. Nói cách khác, đem văn minh Tây Phương hòa đồng vào truyền thống Đông Phương, làm cho xã hội tiến bộ theo nhịp độ của thế giới hôm nay. Chủ trương Dân chủ Xã hội Đông phương thể hiện qua lời tuyên bố của Huỳnh Giáo Chủ năm 1946:

“Ngày xưa đạo Phật không áp dụng được trong xã hội Ấn Độ, vì hoàn cảnh không thuận tiện. Ngày nay trình độ tiến hóa của nhơn loại đã tới một mức khả quan, đồng thời với tiến bộ khoa học, ta có thể thực hành giáo lý ấy để thiết hiện một xã hội công bằng và nhơn đạo... Tôi sẽ điều hòa phương pháp tổ chức xã hội mới với tâm hồn từ bi bác ái mà tôi đã hấp thụ, để phụng sự một cách thiết thực đồng bào và nhơn loại...” (*)

Cho tới ngày nay, hoàn cảnh Việt Nam chưa có cơ hội hòa bình và dân chủ để thực hiện chủ trương của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, nhưng nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng ở thời điểm 1946, một đảng chánh trị phát xuất từ nền tảng một tôn giáo, mà lại có chủ trương cách mạng xã hội tiên bộ như Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, kể cũng là một hiện tượng đặc biệt.

Chương 11: Giai Đoạn Quân Sự Hoá

1- Giai Đoạn Quân Sự Hóa 1947-1955

- Trong lịch sử Phật Giáo Hòa Hảo, ngày 16-4-1947 là một biến cố trọng đại. Vì kể từ ngày đó Huỳnh Giáo Chủ vắng mặt. Bên ngoài cho rằng Cộng Sản đã hạ sát ông, nhưng khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cho rằng ông chỉ vắng mặt, và sẽ tái xuất hiện trong tương lai. Sự vắng mặt của Huỳnh Giáo Chủ đặt tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo vào tình trạng bỗng nhiên mất lãnh đạo, ngôn ngữ Việt Nam ví như “rắn không đầu.”
- Sự vắng mặt của các lãnh tụ chánh trị thế tục, thường được điền khuyết dễ dàng theo phương thức bầu cử hay lựa chọn người kế vị. Nhưng một số tổ chức tín ngưỡng không thể áp dụng phương thức bầu cử để lựa chọn Giáo Chủ. Bởi vì Giáo Chủ lãnh đạo tôn giáo bằng quyền lực thánh thể phát sinh từ niềm tin siêu hình và tuyệt đối. Huỳnh Giáo Chủ đối với tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là Jésus của Cơ Đốc giáo, là Mahomet của Hồi giáo, nên không thể bầu một phạm nhân thay thế được.
- Jésus, Mahomet ở cương vị thuần tín ngưỡng, trong khi vị Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo vừa là lãnh đạo tín ngưỡng, vừa là lãnh tụ chánh trị. Vì vậy sự vắng mặt của Huỳnh Giáo Chủ hiển nhiên đã tạo cho tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo một tình huống khủng hoảng lãnh đạo, với các khó khăn phức tạp trước mặt về lãnh đạo chánh trị, và khó khăn trường kỳ về lãnh đạo tín ngưỡng.
- Hơn thế, Phật Giáo Hòa Hảo lúc đó phải đối phó với hai địch thủ: Pháp và Việt Minh. Trước đó, họ chỉ phải đối phó với Pháp, và đề phòng “người bạn đường Việt Minh”. Bây giờ, người bạn đường đó đã lộ diện là một kẻ thù sẽ áp dụng mọi thủ đoạn tàn độc và phương tiện chiến tranh để tàn sát và tiêu diệt họ...
- Đêm 16-4-1947, Huỳnh Giáo Chủ đi phó hội với đại diện Cộng Sản tại một địa điểm thuộc Đồng Tháp Mười, làng Tân Phú, tỉnh Long Xuyên. Hội nghị thường diễn ra ban đêm, vì lý do an ninh, bảo mật. Trong phiên họp này, Cộng Sản đã ám hại Giáo Chủ.
- Trước đó, ở miền Tây, không khí rất căng thẳng sau những xung đột địa phương giữa Phật Giáo Hoà Hảo và Việt Minh, nên Huỳnh Giáo Chủ, lúc đó đang giữ chức vụ Ủy viên đặc biệt của Ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam bộ, đích thân từ chiến khu miền Đông trở về miền Tây để tìm cách giải quyết ổn thoả, hầu dồn nỗ lực chung vào công

cuộc kháng Pháp. Với mục đích đó, Giáo Chủ chấp nhận đến cùng ủy viên Quân sự và Thanh tra Chánh trị miền Tây của Việt Minh, tại một địa điểm do Việt Minh lựa chọn. Và ngay trong phiên họp đêm đó, Việt Minh đã tổ chức một toán Vệ quốc đoàn phục kích sẵn quanh phòng họp, xả súng liên thanh tự động vào Huỳnh Giáo Chủ.

■ >

■ Nhưng Giáo Chủ không chết, và liền sau đó, viết một bức thư tay cho một người tín đồ phi ngựa đem về hành dinh quân sự ở phía Bắc Đồng Tháp Mười, thông báo về “một việc xảy ra bất ngờ”, nhưng hạ lệnh cấm không cho động binh kéo tới chỗ đó. Bức thư viết tay này gửi cho hai ông Trần Văn Soái và Nguyễn Giác Ngộ, hai lãnh tụ quân sự có mặt ở hành dinh Đồng Tháp lúc đó (làng Phú Thành, Long Xuyên).

■ Qua những tài liệu của Phật Giáo Hoà Hảo và quân đội Pháp nói về tình hình mới sau khi Huỳnh Giáo Chủ vắng mặt, thì Pháp đã đóng vai “ngư ông thủ lợi” khi mâu thuẫn giữa Việt Minh và Phật Giáo Hoà Hảo bùng nổ thành chiến tranh sứt máu. Nhận định của Pháp lúc đó coi Việt Minh là địch thủ chính và dài hạn, Phật Giáo Hoà Hảo là địch thủ phụ. Cho nên Pháp đã chuẩn bị sẵn thái độ khi xung đột Phật Giáo Hoà Hảo-Việt Minh xảy ra. Tình báo Pháp đã theo dõi, nghiên cứu không khí hợp tác giữa Phật Giáo Hoà Hảo, Việt Minh, mà họ cho là miễn cưỡng. Họ tiên liệu rằng Việt Minh sẽ tái diễn chủ trương đàn áp Phật Giáo Hoà Hảo như đã thi hành năm 1945. Và đó là cơ hội mà quân đội Pháp chờ đợi, để xen vào thủ lợi. Tác giả Savani, chỉ huy cơ quan quân báo Pháp lúc đó đã ghi lại như sau trong tài liệu: ... Theo một tài liệu phổ biến ngày 21-4-1947, ủy ban Kháng chiến Nam Bộ (Việt Minh) đã chỉ thị cho các cấp quân sự của họ các biện pháp áp dụng để tiêu diệt sự chống đối của đảng Dân Xã (Phật Giáo Hoà Hảo). Bởi vì khi tin Huỳnh Giáo Chủ bị Việt Minh bắt được loan ra, thì khối Hoà Hảo lập tức quay mũi súng về phía Việt Minh. Đây là cơ hội của ta (Pháp). Không thể bỏ qua... Tác giả Fusier đã viết: ... Khi Huỳnh Phú Sổ tham gia ủy ban Hành chánh Nam Bộ với chức vụ ủy viên Đặc biệt, Hoà Hảo thành lập một Trung đoàn (Régiment) do Trần Văn Soái làm Tư lệnh, Lâm Thành Nguyên Phó Tư lệnh, Nguyễn Giác Ngộ Chánh trị viên. Đơn vị này nhiều lần tấn công quân đội Pháp, nhưng vẫn chưa quên trong ký ức cuộc tàn sát trước kia (9-1945), cho nên thường xảy ra những rắc rối trong mối tương quan hợp tác giữa Việt Minh và Hoà Hảo.

■ Hơn thế, tinh thần “độc lập” của Hoà Hảo, và tâm lý nghi ngờ cao độ của họ đối với Việt Minh, làm cho cuộc hợp tác này tất nhiên không thể bền bi được. Phía Việt Minh đề phòng thái độ ly khai của Hoà Hảo, nên họ đã phục kích sẵn, để ám hại ông vào tháng 4-1947. Khi tin này được loan ra, tất cả tín đồ Phật Giáo Hoà Hảo, không trừ một người nào, đều quay lại chống Việt Minh. Và do đó, quân đội của Trần Văn Soái quyết định về hợp tác với chúng ta... (*) Tác giả Hervé đã viết: ... Từ tháng 10-1946, tin tức tình báo tổng hợp biết rằng không khí hợp tác Việt Minh-Hòa Hảo không êm đẹp hòa thuận. Tại

Sadec tháng 12-1946, Việt Minh hạ lệnh theo dõi hành động của Hòa Hảo trong tỉnh Long Xuyên. Tháng 1-1947, ủy ban Hành chánh và công an Việt Minh cũng lo thái độ đề phòng phía Hòa Hảo. Qua tháng 2 và 3-1947, đã xảy ra những cuộc đụng độ giữa các đơn vị quân sự Việt Minh và Hòa Hảo.

- ... Tháng 3-1947, đụng độ quân sự đẫm máu đã xảy ra, tình hình càng ngày càng nghiêm trọng, cho đến tháng 4-1947 thì Trần Văn Nguyên, thanh tra chính trị miền Tây của Việt Minh công khai lên án Huỳnh Phú Sổ, rồi bày kế bắt ông này. Những khó khăn trong cuộc hợp tác Việt Minh- Hòa Hảo phát sinh từ đường lối độc tài của Việt Minh và chủ trương của Hòa Hảo chống đối quyền lực Việt Minh, đã được thúc đẩy thêm bởi các hoạt động của sở mật thám Pháp và của đại tá Cluzet tư lệnh miền Tây; ông này cũng là người đã cụ thể hóa sự hợp tác trong một bản hiệp định liên quân ký kết ngày 18-5-1947, giữa đại tá Cluzet và Năm Lửa, tức biệt danh của Trần Văn Soái... (*)

2- Diễn Tiến Biến Cố 16-4-1947

Những hàng sau đây là bản tường thuật, gần như một bản nhật ký của ngày 15 và ngày 16-4-1947, các sanh hoạt của Huỳnh Giáo Chủ. Hôm sau Đức Thầy nhận được hai văn thơ, một của Trần Văn Nguyên đặc phái viên kiêm thanh tra chánh trị miền Tây Nam Bộ, và một của Bửu Vinh, mời Ngài đến dự hội nghị hợp tác tại làng Tân Phú, để định liệu kế hoạch hòa giải giữa Việt Minh và Hòa Hảo Dân Xã.

Vào 7 giờ sáng ngày 15-4-1947 (24 tháng 2 nhuận), Đức Thầy xuống ghe đi với ba người chèo, bốn tự vệ quân, ông Đại đội trưởng Đại đội 2 và người thư ký văn phòng là ông Huỳnh Hữu Thiện.

Lối 8 giờ sáng, ghe tới chợ Ba Răng, có Trần Văn Nguyên xuống bến đón Ngài lên chợ. Ngài diễn giảng trước đám đông người, kêu gọi sự đoàn kết chống xâm lăng, và gạt bỏ hận thù giữa Việt Minh và Dân Xã. Trưa lại, Ngài dùng cơm với Trần Văn Nguyên trong một căn phố gần đó. Sau bữa cơm, độ 12 giờ, Trần Văn Nguyên và một thư ký xuống đi chung ghe với Ngài đến Đốc Vàng Hạ thuộc thôn Tân Phú. Đến đây, một bản hiệu triệu được công bố, cho biết các cấp chỉ huy hai bên đang bắt tay nhau lo việc hòa giải, và kêu gọi hai bên đừng xô xát nhau.

Sau khi dùng cơm chiều, Đức Thầy lại nghỉ ở nhà một tin đồ gần đó. Hôm sau, ngày 16-4-1947 lối 7 giờ sáng Đức Thầy trở lại hội đàm với Trần Văn Nguyên, rồi phái ông Ngô Trung Hưng cùng một nhân viên của Trần Văn Nguyên đi các thôn hòa giải.

Sau khi dùng bữa cơm trưa, Đức Thầy xuống ghe nghỉ, thì Bửu Vinh đến đưa thơ yêu cầu được gặp Ngài. Trong cuộc hội kiến, Bửu Vinh báo cáo rằng dân xã giết Việt Minh ở Lập Vò, và buộc Đức Thầy phải đi, nhưng Ngài tỏ ra cương quyết biện bác và đòi Bửu Vinh cùng đi. Bửu Vinh

khước từ và đòi phải cho bộ đội có võ trang theo phòng vệ, thì mới đi. Ngài trả lời một cách cứng cỏi:

— Tại sao tôi có một ít người không có bộ đội ủng hộ, lại dám vào sào huyệt của các ông? Như thế quý ông không thành thật.

Bửu Vinh không trả lời được, nên buộc lòng phải đi, và yêu cầu Đức Thầy đến văn phòng của y để cùng đi. Liên lúc đó, Trần Văn Nguyên đến trao cho Ngài một mảnh giấy nói rằng có điện tín từ ủy ban Hành chánh Nam bộ mời Đức Thầy trở về miền Đông lập tức để dự phiên họp bất thường.

Đức Thầy trả lời không thể trở về dự phiên họp được, vì còn lo việc hòa giải. Chiều hôm ấy, Trần Văn Nguyên từ giả Ngài vào lúc nhá nhem tối.

Y lời hẹn, Đức Thầy xuống ghe đến văn phòng Bửu Vinh, có một liên lạc viên dẫn đường. Trời tối đen như mực, bỗng có tiếng kêu: “Ghe ai đó? Sao giờ này đã thiết quân luật mà còn dám đi?.” Người liên lạc trả lời: “Đi lại văn phòng ông Bửu Vinh.” Liên đó có lệnh biểu ghe ghé lại. Rồi thì đèn chói rọi xuống, khi biết là ghe của Đức Thầy, chúng nói ông Bửu Vinh mời Đức Thầy lên văn phòng.

Đức Thầy cùng bốn tự vệ quân lên một nhà ngói. Ngài vào ngồi bàn giữa, nói chuyện với Bửu Vinh, còn bốn tự vệ quân thì cầm súng đứng hai bên cửa gôn đó. Mười phút sau, lối 7 giờ rưỡi, có tám người từ bên ngoài đi vào, chia làm bốn cặp, tràn tới đâm bốn tự vệ quân. Ba người bị đâm chết, chỉ còn anh thứ tư là Phan Văn Tỷ lanh trí nên tránh kịp, liền thoát ra ngoài, bắn một loạt tiểu liên. Trong lúc anh Tỷ né, thì một trong hai tên Việt Minh bị đồng bọn của mình đâm chết.

Thấy chuyện chẳng lành, Đức Thầy lanh lẹ thổi tắt ngọn đèn, văn phòng trở nên tối đen, không ai nhận ra Đức Thầy đâu cả.

Viên thư ký của Ngài và ba người chèo ghe lẹ làng tẩu thoát, vội vã về báo tin. Tiếng tù và thông thiết nổi dậy báo động. Binh sĩ toan vác súng kéo đi giải vây, thì vào khoảng 11 giờ đêm, bỗng có một tín đồ phi ngựa về Phú Thành mang một bức thư như sau:

Thủ bút và chữ ký của Đức Huỳnh Giáo Chủ

Ngày 16 tháng 4 năm 1947 Dương lịch, đi để giàn xếp các vụ xung đột giữa Việt Minh-Hòa Hảo, Đức Giáo Chủ đến làng Tân Phú (tức Đốc Vàng Hạ) thuộc tỉnh Long Xuyên.

Nơi đây, Bửu Vinh đã lập tâm ám hại Ngài, nhưng sau những tiếng súng liên hồi, Đức Giáo Chủ vẫn không hề hấn. Ngài bình thản viết lá thư này trước mặt một người tín đồ và sai người này mang về vị trí.

Ông Trần Văn Soái và ông Nguyễn Giác Ngộ.

Tôi vừa hội hiệp với ông Bửu Vinh, bỗng có sự biến cố, tôi và ông Vinh suýt chết, chưa rõ nguyên nhân còn điều tra. Trong mấy anh em phòng vệ, không biết chết hay chạy đi, nếu có ai chạy về báo cáo rằng tôi bị bắt hay mưu sát, thì các ông đừng tin và đừng náo động, cầm chỉ đồn đãi, cầm chỉ kéo quân đi tiếp cứu. Hãy đóng quân y tại chỗ, sáng ngày tôi sẽ cùng ông Bửu Vinh điều tra kỹ lưỡng rồi về sau.

Phải triệt để tuân lệnh.

16-4-1947, 9 giờ 15 đêm. Ký tên: HUỲNH PHÚ SỔ.

Ông Mai Văn Dậu đem đôi chiếu chữ ký và chữ viết, thì nhận là chính của Đức Thầy. Thế là mọi người phải tuân lệnh, chỉ nhìn nhau thở dài, với niềm hy vọng ngày mai Ngài sẽ trở về.

Nhưng từ ngày 16-4-1947 đến nay, vẫn bật luôn tin tức. (*) Người đọc dừng lại một phút để suy xét sẽ nhận thấy các điểm trọng yếu sau đây:

1. Huỳnh Giáo Chủ chú trọng rất nhiều vào mục tiêu hòa giải để bảo vệ tiềm năng kháng chiến.
2. Phía Việt Minh khi trao điện tín mời Huỳnh Giáo Chủ về họp tại miền Đông, là đã có âm mưu sẵn rồi. Những thái độ và lời nói của Trần Văn Nguyên và Bửu Vinh trong công tác hòa giải chỉ là ngụy trang. Chính hai nhân vật này đã biết rõ âm mưu dự tính, và biết việc gì sẽ xảy ra trong đêm 16-4.

Tài liệu sau đây, bản Huấn lệnh ngày 21-4-1947 là bằng chứng về chánh sách khủng bố đàn áp của Việt Minh đối với Phật Giáo Hòa Hảo, Dân Xã.

3- Huấn Lệnh Gởi Các Cấp Hành Chánh, Quân Đội, công An 1

1. Tại nơi nào có Dân Xã nổi dậy, phải bắt hết các cơ quan chỉ huy quân sự, hành chánh, và mọi tổ chức Bảo An, dân quân của Dân Xã Đảng, cấp tỉnh, quận và xã. Tại các vùng khác, phải bắt hết các Ban trị sự, Ban chỉ huy quân sự, Bảo An cấp tỉnh, quận. Bí mật bắt giam các thành phần nguy hiểm, tình nghi chống đối.
2. Đặc biệt tại các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sa Dec, phải động viên và võ trang mọi tổ chức cứu quốc.
3. Hạ lệnh cho tất cả đảng viên Dân Xã phải giao nạp vũ khí. Kẻ nào còn giấu giữ vũ khí, phải bị trừng phạt nặng nề.
4. Áp dụng tình trạng thiết quân luật để trừng trị, không cần thiết đưa ra tòa án. (1)
5. Bắt buộc các đảng viên Dân Xã phải tuyên bố ủng hộ chánh phủ và quân đội. Kẻ nào từ chối, sẽ bị nghiêm trị. Tại các vùng mà dân chúng tất cả đều là Dân Xã, phải lựa các thành phần nào không tham gia Dân Xã nổi dậy, mà đưa họ vào tổ chức của ta.

Ngày 21-4-1947

Ký tên: Thanh tra Chánh trị Trần Văn Nguyên
và Giám đốc Công an Kiều Tấn Lập

(1) Có nghĩa là thủ tiêu, giết chết không cần án tòa.

Chiến dịch khủng bố khốc liệt của Cộng Sản diễn ra khắp miền Tây đã sát hại dưới nhiều hình thức cả chục ngàn tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Ông Hồng Văn Hoành, một tín đồ quê tại Tân Châu cho biết:

Sau khi các đơn vị quân sự Cộng Sản rút lui khỏi vùng Phú An Phú Lâm, dân chúng địa phương khám phá ra mấy hầm chôn xác chết, mỗi hầm trên ba ngàn người, tổng cộng gần 10.000. Người chung quanh cho biết nhiều người còn sống cũng bị chôn luôn, cảnh tượng hãi hùng chưa từng có. Vì không phân biệt được danh tánh những người chết, nên Ban trị sự tại đây lập mộ đài cúng giỗ tập thể mỗi năm. Nghe đâu tại các vùng Tân Thành Cái Cái cũng có nhiều hầm chôn như thế. Còn ghé gớm hơn vụ Mậu Thân ở Huế. (*)

Tình thế đó được mô tả trong một trang ký sự đăng trên tập san Đuốc Từ Bi số 5, ngày 1-4-1982, như sau:

Sau ngày Đức Huỳnh Giáo Chủ bị ám hại (16-4-1947), tình thế trở nên khẩn trương. Khắp nơi lửa cháy bùng bùng, bộ đội võ trang của Cộng Sản kéo quân bao vây, chỗ nào có bàn Thông thiên là họ nổi lửa đốt nhà, bắn người không cần xét xử; hàng ngày hàng giờ, những tin tức do liên lạc chạy bộ hay đi xe đạp về Thánh địa Hòa Hảo, báo động liên tiếp ngày đêm. Tình trạng

thật nguy hiểm, khu Thánh địa cũng bị hăm dọa bởi chi đội 18 của Cộng Sản, tên Xuyên chỉ huy đã tuyên bố là sẽ tràn vào Thánh địa “làm cỏ không tha một con đở”.

Anh chị em Phật Giáo Hòa Hảo vùng Thánh địa quyết tâm tử chiến để bảo vệ Thánh địa, và chỉ sau một cuộc chiến đấu liên tiếp mấy đêm ngày, chi đội 18 Cộng Sản nhận thấy võ khí của họ không thể thắng được những tấm lòng kiên quyết tử vì Đạo, dù chỉ với võ khí bén, vẫn lăn xả vào các họng súng liên thanh, cho nên chi đội 18 đã phải rút quân. Hai bên chết khá nhiều, phía Phật Giáo Hòa Hảo mất nhiều cán bộ trong cuộc tử chiến này.

Cũng trong hoàn cảnh khẩn trương ấy, một chiếc tàu sắt của Pháp chạy đến trên sông Tiền Giang ngang Thánh Địa. Kẻ thù trước mắt, và kẻ thù sau lưng, thử hỏi tình trạng rồi ren đến thế nào?

Nhưng lần này tàu sắt Pháp không đổ bộ ruồng bỏ bắn giết như trước kia, họ quan sát rồi chạy đi.

Đồng thời lúc đó, ở khắp nơi, cảnh tượng tương tự đã diễn ra... Các chị phụ nữ Bảo An vác kiếm, các thanh niên vác tâm vòng hay súng, các bô lão tiếp tế, các em bé liên lạc thông tin, cả làng cả xã, cả ấp được huy động thường trực ngày đêm để sẵn sàng đối phó với các bộ đội võ trang của Cộng Sản. ở những vùng xa xôi mà tin đồ Phật Giáo Hòa Hảo ít, không đủ sức đối phó, thì họ lũ lượt bỏ nhà cửa, tản cư đến các vùng an toàn, tạo ra cảnh màn trời chiếu đất cho hàng trăm ngàn người. Riêng tại Thánh Địa Hòa Hảo, ghe đậu chạt dưới sông, người nằm chạt các khoảng trống, dưới bụi tre, bụi chuối... toàn là tin đồ tản cư để tránh nạn Cộng Sản tàn sát.

Lúc đó Ban Chấp hành Liên Tỉnh Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng cấp tốc thảo luận về các biện pháp ứng phó. Đại ý các quan điểm tranh luận kẹt vào thế lưỡng nan:

- Một quan điểm cho rằng trong tình thế khẩn trương sinh tử, phải dựa vào Pháp để đối phó với Cộng Sản.
- Một quan điểm khác cho rằng không thể dựa vào Pháp, vì Pháp là thực dân xâm lược, kẻ thù dân tộc.
- Một cuộc hội nghị tối cao Quân Chánh được triệu tập khẩn cấp tại Thánh địa dưới sự chủ tọa của Đức Ông Huỳnh Công Bô, cố vấn tối cao, gồm các lãnh tụ quân sự, chánh trị, tôn giáo Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã.

>

Những quyết định căn bản của hội nghị này là:

- Giữ vững lập trường căn bản tranh đấu cho mục tiêu Việt Nam độc lập thống nhất.
- Thực dân Pháp và Việt Minh Cộng Sản là hai kẻ thù dân tộc, nhưng trước mắt phải đối phó với hiểm họa tiêu diệt do Cộng Sản chủ trương.

Do đó hội nghị lấy các quyết định sau đây:

1. Phật Giáo Hòa Hảo giữ Đạo chờ Thầy, bảo tồn chánh pháp.
2. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tiếp tục con đường cách mạng dân tộc, chống Pháp chống Cộng để bảo tồn chánh nghĩa trong thời gian Đức Thầy vắng mặt.

3. Chi đội 30 Nguyễn Trung Trực từ nay rút khỏi hệ thống Vệ quốc đoàn, nhưng không ra hợp tác với Pháp, để bảo toàn danh nghĩa chống Pháp mà Đức Thầy đã nêu lên khi thành lập đơn vị quân sự này.
4. Khí giới của chi đội 30 được trao lại cho các đơn vị quân sự nào lúc đó đảm nhận nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ đồng đạo, và vì nhu cầu đó phải ra hợp tác với Pháp.
5. Quyết nghị số 4 này mang tính chất thực tế, vì hội nghị biết rằng trong tình thế khẩn trương đó, không thể nào ngăn cản phản ứng tự nhiên của các cấp quân sự, tìm phương tiện vũ khí để tự vệ và bảo vệ đồng đạo trước làn sóng khủng bố tàn bạo ghê gớm của Cộng Sản.

Ban Chấp Hành Liên Tỉnh Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng lúc đó thay mặt Trung ương Đảng bộ, trực tiếp ứng phó tình hình miền Tây, đã chỉ thị cho hệ thống Ban Chấp Hành Dân Xã toàn quốc áp dụng lập trường không hợp tác với Pháp, hoạt động bí mật để bảo tồn cơ sở.

Nhưng thực sự, đó là một thế kẹt. Lập trường đó chỉ có thể bảo vệ được danh nghĩa nhưng không hữu hiệu trong một hoàn cảnh mà chính mình không đủ sức mạnh để một lúc chống lại hai kẻ địch, Pháp trước mặt và Việt Minh sau lưng.

Tự trong tình huống đó, khởi đầu giai đoạn hợp tác với Pháp, và đưa đến hiệp định liên quân 18-5-1947 ký kết giữa ông Trần Văn Soái và Đại tá tư lệnh miền Tây của Pháp.

4- Thế Kẹt Lương Đầu Thọ Địch: Pháp Và Cộng Sản

16-4-1947 đã trở thành một khúc quanh lịch sử của Phật Giáo Hòa Hảo. Đứng trước một tình thế lương nan, nguy hiểm, tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo phải lấy một quyết định lựa chọn giữa hai kẻ thù. Vì không thể chiến đấu chống một lần cả hai đối lực, trên hai trận tuyến. Tương quan lực lượng cũng bất lợi cho Phật Giáo Hòa Hảo. Họ chỉ có khối quần chúng đồng đạo hậu thuẫn, nhưng lại rất ít vũ khí so với Việt Minh và Pháp. Trong số mấy chục ngàn đội viên Bảo An đã đoàn ngũ hóa, chỉ dưới năm phần trăm được vũ trang bằng súng đạn, số còn lại chỉ có tầm vông và đao kiếm. Số quân vũ trang bằng súng của Việt Minh lúc đó tại Hậu Giang ít nhất cũng 5 lần nhiều hơn. Phía quân đội viễn chinh Pháp cố nhiên đầy đủ súng cá nhân, súng cộng đồng và các loại trang bị nặng: pháo binh, hải quân, không quân.

Trước 16-4-1947, tuy rằng Pháp vũ trang đầy đủ, tối tân, nhưng cũng không vì thế mà chủ động được chiến trường du kích của kháng chiến Việt Nam. Pháp cũng không thể kiểm soát diện địa mọi nơi, chỉ mạnh tại đô thị và trục lộ giao thông. Phe kháng chiến làm chủ tình hình nông thôn bung biển, mà Pháp ít khi dám mạo hiểm vào, nếu không phải là những cuộc hành quân lớn. Việt Minh và Phật Giáo Hòa Hảo không phải lo ngại phía sau lưng, mà chỉ cần đối phó quân đội Pháp từ bên ngoài hành quân tấn công vào các chiến khu.

Sau 16-4-1947, tình thế khác hẳn. Phật Giáo Hòa Hảo lưỡng đầu thọ địch, sẽ phải chịu đựng rất nhiều tổn thất sanh mạng, và có thể bị tiêu diệt nếu cả hai kẻ thù cùng tấn công một lần, dù đó không phải là một cuộc hành quân phối hợp giữa Pháp và Việt Minh. Hãy tưởng tượng một hoạt cảnh chiến trường trong tình thế đó: Nếu quân đội Pháp mở cuộc hành quân vào vùng đóng binh của một đơn vị võ trang Phật Giáo Hòa Hảo, và Việt Minh lợi dụng cơ hội đó, kéo quân dàn phía sau lưng, chờ khi các đơn vị Phật Giáo Hòa Hảo lui quân trước sức tấn công của Pháp, Việt Minh sẽ không phải khó nhọc nhiều để tiêu diệt đơn vị Phật Giáo Hòa Hảo đang bị kẹt giữa hai làn đạn này.

5- Thái Độ Chánh Phủ Cộng Hòa Nam Kỳ

Thái độ của phía chánh phủ Nam Kỳ sau khi biến cố 16-4-1947 xảy ra, được mô tả trong một số văn kiện mà tác giả là Nguyễn Văn Tâm, lúc đó giữ chức vụ Tổng trưởng Quốc phòng trong nội các Lê Văn Hoạch. Những tài liệu này biểu lộ sự bất lực và thái độ rụt rè của chính phủ, cũng là một sự xác nhận chánh sách cơ hữu “chia để trị” đối với Phật Giáo Hòa Hảo. Ông Nguyễn Văn Tâm có óc thực tế và bản chất thẳng thắn, nhắm vào hiệu năng công việc, nên đã lên tiếng phản đối thái độ chánh phủ trong việc đối xử thiếu tích cực giúp đỡ Phật Giáo Hòa Hảo trong tình thế nguy ngập khó khăn.

Ông Nguyễn Văn Tâm đã về điều nghiên tình hình tại miền Tây, nắm vững vấn đề, và đưa các đề nghị sau đây:

Tiếp theo điện văn số 49 ngày 15-4-1947 và văn thư ngày 17, 21-4, tôi yêu cầu Thủ tướng lấy quyết định về vấn đề thời sự nóng bỏng, có thể tạo các hậu quả quan trọng, là vấn đề Hòa Hảo.

Hoặc là chúng ta võ trang Hòa Hảo, với hậu quả là họ có thể quay lại chống chúng ta về sau khi có vũ khí trong tay.

Hoặc là chúng ta để mặc cho họ bị Việt Minh đàn áp, với các hậu quả của tình trạng đó.

Không thể kéo dài mà không quyết định. Theo ý kiến của tôi, giải pháp thích nghi là nên võ trang cho Hòa Hảo để họ tự vệ, đồng thời có biện pháp đề phòng hậu quả.

Dù sao, một quyết định khẩn cấp rất cần thiết, chánh phủ phải có thái độ rõ ràng, vì không thể kéo dài tình trạng mập mờ hiện nay, có thể làm cho giới Hòa Hảo nghi ngờ và giảm nhuệ khí. (Lược trích văn thư mật số 78 ngày 6-5-1947 của Tổng trưởng Quốc phòng Nguyễn Văn Tâm gửi Thủ tướng Lê Văn Hoạch.)

... Theo ý tôi, cần phải tạo sự tin cậy của phía Hòa Hảo bằng các phương tiện đầy đủ, thay vì cứ ở trong tình trạng nghi ngại không có lý do, như thái độ từ trước đến nay. Chánh sách hiện nay có khuynh hướng chia rẽ nội bộ quân lực Hòa Hảo. Lẽ ra chúng ta phải giúp Hòa Hảo kết hợp để tăng hiệu năng tối đa trong việc chiến đấu chống Việt Minh. Không có lý lẽ nào có giá trị để bào chữa cho chánh sách chia để trị cả.

Nếu cứ tiếp tục chánh sách tiêu cực hiện nay, sẽ có các hậu quả xấu ngày mai... Chánh sách võ trang cầm chừng, yếu ớt, đã có các hậu quả ngược lại, nhiều đơn vị Hòa Hảo vì không đủ vũ khí tự vệ đã bị Việt Minh tàn sát, làm cho hàng ngàn tín đồ phải bỏ làng di cư, và phải sống khôn khổ, chen chúc trên các ghe thuyền, đầy nhóc người già cả, con trẻ, đàn bà, rồi sẽ phát sanh bệnh tật và các vấn đề rắc rối khác. Nhiều đội Bảo an thiếu vũ khí đã phải bỏ làng tản cư, như trường hợp đã xảy ra tại tỉnh Sa Dec, họ chạy lánh nạn tại Cù Lao Cát.

Tình trạng này chắc chắn sẽ đưa đến hậu quả tai hại lớn lao.

Vì thế, tôi xin lưu ý Thủ tướng về sự cần thiết phải có một chánh sách minh bạch, tích cực và nhất thống về vấn đề Hòa Hảo, chớ không thể để kéo dài tình trạng này, và để cho các vị tỉnh trưởng hay chỉ huy khu vực tự ý hành động theo tư ý cá nhân mỗi người. (*)

6- Thế Kệt Không Có Giải Pháp Vẹn Toàn

Với chủ mưu gây ra biến cố 16-4-1947, Việt Minh đã lấy một quyết định dứt khoát thái độ: không hòa giải nữa, nhứt định tiêu diệt Phật Giáo Hòa Hảo bằng vũ lực. Phía Phật Giáo Hòa Hảo cố nhiên cũng phản ứng bằng vũ lực. Từ biến cố đó, mở đầu giai đoạn quân sự hóa mạnh mẽ khối Phật Giáo Hòa Hảo.

>

Nếu Phật Giáo Hòa Hảo chỉ là một tổ chức cán bộ hoặc đơn vị quân sự, thì có thể không cần phải hợp tác với Pháp trong hoàn cảnh đó. Một tổ chức cán bộ hay một đơn vị quân sự được tổ chức chặt chẽ, lại ít người, nên dễ phân tán, để tự tồn tự vệ trong những hoàn cảnh khẩn trương, bất lợi. Thí dụ, năm 1930, Việt Nam Quốc Dân Đảng, sau khi cuộc nổi dậy Yên Bái thất bại, đã có thể phân tán cán bộ và đảng viên vào ẩn náu trong quần chúng để tránh né màng lưới mật thám Pháp. Năm 1946, Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt bị Cộng Sản Việt Minh đàn áp, cũng có thể phân tán cán bộ để tránh mũi dùi khủng bố. Một số lưu vong sang Trung Hoa, một số về thành sống dưới sự cai trị của Pháp, nhưng cũng vẫn có thể ẩn náu để tự tồn.

Nhưng Phật Giáo Hòa Hảo là một tổ chức quần chúng khá đông, không thể phân tán đi đâu được. Khối quần chúng lại là mục tiêu có sẵn, đối phương có thể đến tấn công và tàn sát bất cứ lúc nào, chỗ nào. Mục tiêu lúc nào cũng lộ diện.

Với số tín đồ khoảng trên một triệu người lúc đó, Phật Giáo Hòa Hảo như một con voi, không có cái thúng nào úp lên che kín được. Có những làng gần 100 phần trăm dân số là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, Cộng Sản nhắm mắt xả súng cũng hạ được người Phật Giáo Hòa Hảo. Các đơn vị quân sự Việt Minh có mặt tại chiến trường miền Tây lúc đó, như đơn vị Bùi Văn Danh, chi đội 18 của Xuyên, chi đội Văn chỉ huy... đã không ngần ngại, công khai tuyên bố và thi hành: kéo quân đội đến “làm cỏ” các vùng Hòa Hảo. “Làm cỏ” có nghĩa là đến đốt phá hết nhà cửa, lương thực, tàn sát hết người, không phân biệt quân sự hay dân sự, già hay trẻ, đàn ông hay đàn bà, con nít hay

người lớn, bởi tất cả đều là “Hòa Hảo”, và phải tiêu diệt theo kế hoạch tận diệt Phật Giáo Hòa Hảo đã được quyết định bởi đảng Cộng Sản.

Trong một tình huống như thế, sinh lộ duy nhất và trước mắt của khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là tìm vũ khí để tự bảo vệ. Những vấn đề khác, kể cả kháng Pháp cũng không khẩn trương bằng vấn đề tự vệ tự cứu. Như người sắp chết đuối không còn phân biệt tấm ván cứu tử kia là của ai nữa. Nhứt là đối với quần chúng, một quần chúng tín ngưỡng đang sống trong bầu không khí phần nộ, khẩn trương, căng thẳng đến tột độ, mà không một lý luận chánh trị nào còn có giá trị bằng cây súng để tự cứu mình.

Những nghiên cứu về khoa tâm lý quần chúng đã ghi nhận sự kiện tâm lý đám đông khi nổi giận thường hành động theo tình cảm, xúc động, theo bản năng không theo lý trí nữa.

Hoàn cảnh và tâm lý đó, đương nhiên đưa đến tình trạng hợp tác với Pháp để có vũ khí đánh lại Cộng Sản. Cho nên, những sử gia sau này, nếu muốn bảo tồn tính cách trung thực của công tác chép sử, cần phải tìm hiểu bối cảnh phát sanh việc Phật Giáo Hòa Hảo hợp tác với Pháp lúc đó, thay vì chỉ đơn giản phê phán. Cao Đài cũng vì áp lực khủng bố của Cộng Sản mà đã về hợp tác với Pháp trước đó, từ 8-1-1947. Cũng như không nên đơn giản kết tội “thân Pháp” cho những lãnh tụ Quốc Dân Đảng, Đại Việt đã phải trốn Cộng Sản, về “tê”, và núp dưới cây dù an ninh của quân đội Pháp, hoặc ra nhận các chức vụ trong guồng máy chánh quyền tại thành phố, cộng tác và sống chung với Pháp.

Tuy vậy, không phải toàn bộ khối Phật Giáo Hòa Hảo ra hợp tác với Pháp, mà thực sự chỉ là một cuộc liên minh về quân sự, Bộ phận chính trị của Phật Giáo Hòa Hảo lúc đó, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tại miền Tây, vẫn cố gắng bảo tồn lập trường kháng Pháp, và một số đơn vị quân sự cũng không chấp nhận ra hợp tác với Pháp, vẫn tiếp tục tấn công các đơn vị Pháp dưới nhiều hình thức khác nhau.

Đơn vị Nghĩa quân Cách mạng do Lê Quang Vinh chỉ huy không chấp nhận hợp tác với Pháp, tiếp tục sống trong bưng biển. Chi đội 30 Nguyễn Trung Trực do Nguyễn Giác Ngộ chỉ huy cũng không ra hợp tác với Pháp. Ban Chấp Hành liên tỉnh Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng vẫn tiếp tục đường lối chống thực dân Pháp.

Người Pháp lúc đó cũng nhận thấy các khuynh hướng chống đối này, nếu phát triển và bành trướng mạnh mẽ lên, sẽ thành những khó khăn trở ngại cho họ, cho nên Pháp đã tìm mọi phương cách để bóp nghẹt.

Tuy nhiên, các hoạt động kháng Pháp nói trên, vì hoạt động bí mật và địa phương, không liên kết được với các tổ chức kháng Pháp ở các nơi khác, cho nên ít được biết tới, ít được nhắc nhở. Trái lại, bộ phận hợp tác với Pháp hoạt động công khai, bành trướng mau lẹ, tạo một sanh hoạt mới, một bộ mặt mới cho khu vực miền Tây Nam Việt lúc đó, và trở thành một thế lực tại miền Nam, cho nên đã được mọi người biết tới, nói tới.

Tuyên truyền Cộng Sản Việt Minh cố nhiên không bao giờ muốn nói đến các bộ phận kháng Pháp của Phật Giáo Hòa Hảo, mà dồn rất nhiều nỗ lực để bôi xấu khối Phật Giáo Hòa Hảo nói chung. Cán bộ tuyên truyền Cộng Sản đồn đãi tin theo lối rỉ tai, và viết bài cho báo chí xuất bản tại Saigon, đã tạo ra những mẩu chuyện, những sự kiện, những tin tức, nói là “chuyện thật miền Tây” hay “chuyện thật Hòa Hảo” với kỹ thuật viện dẫn nhân chứng và bằng cứ giả tạo, làm cho người đọc, người nghe không thể không lưu ý, và rốt cuộc tự tạo cho mình một thành kiến xấu đối với Phật Giáo Hòa Hảo. Điển hình là câu chuyện “Hòa Hảo ăn thịt người” và câu nói ví von “nói láo như Hòa Hảo”, còn được truyền lại mãi về sau này. Ngay các giới sống ngoài Bắc Việt, không hề biết Phật Giáo Hoà Hảo, không hề tiếp xúc hay đối nghịch quyền lợi với Phật Giáo Hòa Hảo mà khi di cư vào trong Nam năm 1954, cũng đã thuộc sẵn mấy câu “Hòa Hảo ăn thịt người” và “nói láo như Hòa Hảo.”

7- Hiệp Định Liên Quân Pháp - Hòa Hảo Ra Đời

Sau những ngày thương thuyết về các điều kiện hợp tác, ngày 18-5-1947, một bản Hiệp ước liên quân được ký kết tại Cần Thơ, giữa ông Trần Văn Soái và Đại tá Cluzet, tư lệnh miền Tây. Tác giả Savani, sĩ quan chỉ huy cơ quan quân báo Pháp lúc đó đã ghi lại như sau trong tài liệu:

...Sau khi Đức Thầy vắng mặt, các lãnh tụ quân sự và tôn giáo của Phật Giáo Hòa Hảo nghiên cứu các điều kiện để hợp tác với quân đội Pháp. Mặc dù có sự bất đồng ý của một số các lãnh tụ như ông Lê Văn Kinh và ông Nguyễn Giác Ngộ, luật sư Mai Văn Dậu là người được ủy nhiệm điều khiển công tác thương thuyết với Pháp.

Phía người Pháp và chánh phủ Nam Kỳ lúc đó, phái đoàn thương thuyết do đại tá Cluzet cầm đầu gồm có đại úy Nogret và thiếu úy (thông ngôn) Bùi Quang Tàn thuộc đệ nhị phòng miền Tây, được sự giúp đỡ của ông Nguyễn Văn Tâm đại diện chính phủ lâm thời Nam Kỳ. Phái đoàn này đã thành công trong mục tiêu giới hạn những yêu sách chánh trị của đảng Dân Xã đưa ra. Một bản văn gọi là Hiệp định Liên quân được ký kết ngày 18-5-1947 tại Cần Thơ quy định các căn bản hợp tác Pháp-Hòa Hảo, và sự tham gia của Phật Giáo Hòa Hảo vào công cuộc bình định. Phật Giáo Hòa Hảo và lực lượng quân sự được chánh thức công nhận, với tự do tín ngưỡng, được sử dụng quân lực Phật Giáo Hòa Hảo để bảo vệ tín đồ, được quyền đại diện trong các hội đồng hành chánh, được tặng gia võ trang, và mang phù hiệu riêng của Phật Giáo Hòa Hảo. Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cam kết tôn trọng luật pháp, chống lại Cộng Sản Việt Minh, hợp tác với bộ tư lệnh Pháp và nhà cầm quyền hành chánh dân sự.

Trong buổi lễ ký kết Hiệp định Liên quân, ông Trần Văn Soái nhận cấp bực Thiếu tướng với một ngôi sao, do Đại tá Cluzet trao. Các sĩ quan Phật Giáo Hòa Hảo cũng nhận cấp bực. (*)

Việc thương thuyết trước khi ký kết hiệp định đã diễn tiến khá gay go, do sự bất đồng quan điểm giữa đôi bên. Phía Pháp không ghi vào tài liệu những tranh luận trong lúc thương thuyết, nhưng

theo tài liệu phía Phật Giáo Hòa Hảo thì quan điểm Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã Đảng đã được ấn định bởi cơ quan Quân chính tối cao Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã Đảng, do ông Cả Huỳnh Công Bộ, thân sinh Huỳnh Giáo Chủ, làm Cố vấn tối cao, với thành phần chính yếu là các nhân vật: Lê Văn Kinh (bí danh ông Lương Trọng Tường) Trưởng Ban Chấp hành Dân Xã liên tỉnh miền Tây, Ngô Văn Hai (bí danh của ông Nguyễn Xuân Tăng) Tổng Thư ký, Nguyễn Ngọc Tố Cố vấn, Mai Văn Dậu Đồng lý Văn phòng ủy viên Đặc biệt, Nguyễn Văn Vạn Bí thư, và một số lãnh tụ quân sự.

Lập trường thương thuyết ấn định bởi Cơ quan Quân chính tối cao Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã Đảng, đã bị Pháp bác bỏ, có các quan điểm sau đây:

1. Trên nguyên tắc căn bản, đây là một cuộc liên quân Pháp-Hòa Hảo, không phải một cuộc quy thuận của Phật Giáo Hòa Hảo.
2. Phải có sự cam kết nguyên tắc (engagement de principe) của Pháp tôn trọng đường lối chủ trương của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, là thực hiện một nước Việt Nam có chủ quyền quốc gia.
3. Quân đội Pháp phải tôn trọng sự chỉ đạo chánh trị của Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội đối với tổ chức quân sự Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã.
4. Pháp phải tôn trọng tự do tín ngưỡng của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, tự do chánh trị của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, không xen vào nội bộ tổ chức tôn giáo, chánh trị, quân sự của Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã.

Theo quan điểm của phía Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã, thì bốn điểm này thể hiện lập trường nguyên tắc của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, đặt ra với Pháp như một biện minh lịch sử: dù bị lâm tình trạng bất khả kháng phải hợp tác với Pháp, vẫn chủ trương rằng sự hợp tác đó phải tiến đến mục tiêu cứu cánh là đòi lại chủ quyền quốc gia (điểm 2). Các điểm 3, 4 có mục đích ngăn ngừa sự thao túng của Pháp đối với các vấn đề điều hành nội bộ Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã, tránh tình huống bị lệ thuộc vào Pháp và bị chi phối bởi Pháp. Điểm 1 đặt cho rõ vấn đề là Liên quân chớ không phải đầu hàng. Ông Trần Văn Soái lúc đó là đơn vị trưởng Chi đội 2 Lưu động.

Sau biến cố 16-4-1947, đơn vị này tuyên bố rút khỏi Vệ quốc đoàn.

Vì ông Trần Văn Soái trước kia hoạt động tại Cần Thơ, nên ông quyết định đưa đơn vị từ Long Xuyên về Cần Thơ, nơi đó ông thông thuộc địa hình địa vật, và có nhiều quen biết nhân sự. Khi ông về tới Cần Thơ, Pháp cử người đến liên lạc, đề nghị một sự hợp tác. Ông tự biết mình là người ít học, không thể “ăn nói” với Pháp được, nên yêu cầu cấp trên phái người đến nói chuyện với Pháp. Luật sư Mai Văn Dậu lãnh nhiệm vụ này. Ông tốt nghiệp đại học luật khoa tại Pháp, trở về Việt Nam làm luật sư, nhưng vì tánh tình bướng bỉnh, nên bỏ nghề, rồi sau quy y làm tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Khi Huỳnh Giáo Chủ nhận chức ủy viên Đặc biệt trong ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam bộ (với Phạm Văn Bạch là Chủ tịch, Nguyễn Bình ủy viên Quân sự),

ông Đậu giữ chức vụ Đồng lý Văn phòng ủy viên Đặc biệt. Ông cũng được cử làm một thành viên của ủy ban Hòa Giải (1946) với hai người khác là linh mục Nguyễn Bá Luật (Công giáo) và Hoàng Dự Khương (Việt Minh). Ông Mai Văn Đậu gốc gác ở quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ như ông Trần Văn Soái, và cũng đã gặp ông này nhiều lần.

Sau nhiều buổi gặp gỡ các sĩ quan Pháp đại diện Thiếu tướng Pierre Boyer de la Tour Tư lệnh quân đội Pháp kiêm ủy viên Cộng Hòa miền Nam, đại diện của Đại tá Cluzet tư lệnh miền Tây, hai bên đi đến thỏa hiệp, ký kết một bản hiệp định liên quân ngày 18-5-1947. Về bản hiệp định này, có một số chi tiết cần được ghi nhận, mà ít người được biết.

Trước nhất là sự hiện diện của bản Hiệp định. Các giới thường nghĩ rằng cuộc hợp tác này là một sự “câu cứu” của Phật Giáo Hòa Hảo với Pháp, và Phật Giáo Hòa Hảo đem quân về thành hợp tác không có điều kiện gì, cũng không có căn bản pháp lý nào. Nhưng sự thật khác hẳn, đó là một bản hiệp định mang chữ ký của hai bên, một đảng là ông Trần Văn Soái, nhơn danh quân lực Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã, một đảng là Đại tá Cluzet, tư lệnh miền Tây Nam Việt, nhơn danh chánh phủ Pháp.

Luật sư Mai Văn Đậu cho biết rằng, tuy là người rất ít chữ, ông Trần Văn Soái lại có quan niệm minh bạch là: “hễ hợp tác thì phải có giấy tờ đảng hoàng, ký kết phân minh” đây không phải việc làm ám muội mà phải giấu diếm thâm lén, nhất là phải có văn kiện để hai bên biết quyền hạn, bổn phận, theo đó mà làm. Trong ý nghĩ đơn giản của ông Trần Văn Soái, thì người “yêng hùng” phải trọng lời nói, dù chỉ là một lời nói miệng, không có giấy tờ cũng không được nuốt lời. Nhưng ông lại chịu ảnh hưởng của “những việc giấy tờ” mà xưa kia ông bị buộc phải làm mỗi khi đến “quan quyền”. Cho nên ngày nay, đứng ra làm một việc quan trọng, ông cho rằng phải có giấy tờ đảng hoàng. Từ những ý nghĩ đó, ông nhất định đòi với Pháp phải ký kết một bản hiệp định.

Về bản chất công việc, lúc đó đã xảy ra tranh luận gay go giữa hai bên. Quan hệ nhất là bản chất cuộc hợp tác. Bên Phật Giáo Hòa Hảo đưa quan điểm rằng Pháp không thể xem đây là Phật Giáo Hòa Hảo về đầu hàng Pháp, mà phải xem đây là Phật Giáo Hòa Hảo liên quân với Pháp để đánh Cộng Sản. Nguyên Văn đoạn trao đổi ý kiến mà ông Mai Văn Đậu nhắc lại là: “Nous ne pouvons admettre d’être traités comme RALLIÉS, nous demandons à être traités comme ALLIÉS”.

Các sĩ quan Pháp cố nhiên cũng hiểu rằng họ ở thế mạnh, họ có thể cứ hứa cho phía Phật Giáo Hòa Hảo hài lòng về hình thức, rồi về sau phần chủ động vẫn do họ nắm. Cho nên họ nhượng bộ mọi yêu sách, họ sẵn sàng hứa hẹn sẽ thi hành hiệp định theo tinh thần Liên Quân, bởi vậy, bản Hiệp định được gọi là Hiệp Định Liên quân.

Danh từ Rallié và Allié, lúc đó được giải thích rộng rãi trong nội bộ Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã để giải đáp thắc mắc còn rất nhiều, xuất phát từ tinh thần kháng Pháp rất mạnh trong khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo và đảng viên Dân Xã. Mới hôm qua còn cầm súng và tuyên truyền chống

thực dân Pháp, ngày nay lại ngồi chung với Pháp, dù dưới bất cứ hình thức nào, cũng không khỏi làm cho người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo thắc mắc, khó chịu, và thật sự đau lòng.

Vì tâm lý tế nhị đó, mà danh từ “cộng tác” với Pháp cũng không được dùng, bởi trong thời điểm đó, người ta chưa quên danh từ “collabo” mà kháng chiến Pháp đã dùng để kết án phe Vichy của Pétain, Laval hợp tác với Đức Quốc Xã. Danh từ “liên quân” được đưa ra, phân tích như một biểu hiện của bình đẳng trong hợp tác, thay vì chỉ nói “cộng tác” suông có thể bị đồng hóa với “collabo”. Liên quân còn có ý nghĩa quân sự, một cuộc hợp tác thuần túy quân sự, phi chính trị, có thể được giải thích là Phật Giáo Hòa Hảo chỉ hợp tác với quân đội Pháp, trong mục tiêu quân sự. Còn các vấn đề chính trị, vẫn giữ tinh thần riêng của mình, được hiểu là tinh thần tranh đấu cho độc lập tự do.

Đó là những lập luận chủ quan của phía Phật Giáo Hòa Hảo, cố gắng tránh các hậu quả tai hại về sau, như phương pháp “giới hạn tai hại” của một việc làm chẳng đáng dừng, một việc làm mà mình đã biết trước là không thể tránh được các hậu quả của nó.

Biết rằng trong tình huống đó, trong thế kẹt lịch sử đó, không thể không hợp tác với Pháp để tự vệ tự cứu, nhưng tinh thần yêu nước đã thể hiện mãnh liệt qua các hy sinh xương máu của mấy năm kháng Pháp, không thể không gây những mặc cảm phức tạp trong những con người Phật Giáo Hòa Hảo đã hấp thụ tư tưởng Tứ Ân từ Đức Phật Thầy Tây An đến Đức Huỳnh Giáo Chủ, những con người đã thuộc lòng bao lời thơ hùng tráng thiết tha yêu non sông đất nước của Giáo Chủ.

Những người có trách nhiệm trong tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo lúc đó cũng hiểu rằng các sĩ quan Pháp ngồi trước mặt mình, phần nhiều là sĩ quan gốc tinh báo, đều là loại cáo già, dù có tươi cười lịch thiệp, nhượng bộ ngoài mặt đó, nhưng sẽ không chấp nhận thể hiện cái tinh thần hợp tác bình đẳng trong thực tế công việc.

Điều giản dị nhất là họ nắm nguồn tiếp liệu chiến đấu, kể cả vũ khí, đạn dược, tài chính, và quyền hành. Chính phủ Nam phần Việt Nam lúc đó do ông Lê Văn Hoạch làm Thủ tướng ở Saigon, còn không có “bình đẳng hợp tác” nữa là.

Có một điều quan trọng cần được minh xác:

Đó là thời điểm 15-3-1947, mà trong tài liệu của Savani đã ghi là ngày ông Trần Văn Soái đem 2.000 quân sĩ về Cái Vồn (Bình Minh) để hợp tác với quân đội Pháp. Đây có thể là một sai lầm đánh máy, mà cũng có thể là một ác ý của phòng nhì Pháp, bóp méo tài liệu lịch sử. Sự thật, ngày 15-3-1947, ông Trần Văn Soái còn có mặt bên cạnh Huỳnh Giáo Chủ trên hành trình từ chiến khu miền Đông về miền Tây, và ngày Huỳnh Giáo Chủ đi phò hội với Việt Minh và bị ám hại (16-4-1947), ông Trần Văn Soái có mặt tại Đồng Tháp, thì làm sao ông lại có thể kéo quân ra tại Cái Vồn ngày 15-3-1947 được? (tức trước đó hơn một tháng.) (*)

Sở dĩ cần thiết phải minh xác thời điểm này, vì trong tài liệu của Việt Minh thường viện cứ rằng Phật Giáo Hòa Hảo bí mật liên lạc với quân đội Pháp, như là một hành động thông đồng với

giặc. Nếu ngày 15-3-1947 mà ông Trần Văn Soái đã kéo binh ra Cái Vồn hợp tác với Pháp, thì lời tố cáo của Việt Minh là đúng.

Nhưng sự thực là: tài liệu của Pháp sai, hoặc do vô ý hoặc do ác ý. Đây là điều cần được minh xác.

8- Lược Dịch Bản Hiệp Định Liên Quân Pháp Hòa Hảo

Điều 1. Tất cả tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo được bảo đảm tự do tín ngưỡng trên khắp miền Tây Nam Việt.

Điều 2. Quân đội Phật Giáo Hòa Hảo dưới sự chỉ huy của ông Trần Văn Soái tự Năm Lửa được quyền bảo vệ tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo chống lại Việt Minh, hoặc bằng phương tiện cơ hữu, hoặc phối hợp hành quân với quân đội Pháp.

Điều 3. Về mặt hành chánh, tổ chức Hòa Hảo tôn trọng luật lệ chung, các nguyện vọng của Hòa Hảo được tôn trọng. Phật Giáo Hòa Hảo được quyền có đại diện tương xứng với dân số, trong các hội đồng lâm thời cấp tổng và tỉnh.

Điều 4. Tín đồ Hòa Hảo từ chối mọi cộng tác với Việt Minh, và trục xuất mọi cơ quan, nhân sự, hoạt động của Việt Minh ra khỏi các khu vực Hòa Hảo.

Điều 5. Quân lực Hòa Hảo gồm có: các đơn vị lưu động dân quân cách mạng Dân Xã Đảng đặt dưới quyền chỉ huy của ông Trần Văn Soái. Các đội Bảo An, tự vệ được võ trang bởi tỉnh trưởng, hoạt động theo quy chế địa phương, dưới hệ thống hành chánh địa phương.

Sự chỉ huy của tất cả các đơn vị này hoàn toàn do sĩ quan Hòa Hảo đảm nhận.

Điều 6. Chi tiết điều hành vấn đề võ trang và tiếp liệu.

Điều 7. Quân lực Hòa Hảo hoạt động một mình, nhưng có thể yêu cầu quân đội Pháp yểm trợ khi họ xét cần.

Điều 8. Các chi tiết về hành quân phối hợp.

Điều 9. Tín đồ và quân lực Phật Giáo Hòa Hảo thông báo mọi tin tức về tình hình địch cho nhà cầm quyền quân sự và hành chánh.

Điều 10. Các văn phòng liên lạc được đặt tại Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc và Vĩnh Long, với nhiệm vụ phối trí.

Điều 11. Quân lực Hòa Hảo có quân kỳ màu dĩa với bốn chữ tắt “P.G.H.H.”, quân sĩ đội nón cũng màu dĩa.

Điều 12. Bản hiệp định này có giá trị cho đến khi Giáo Chủ Hòa Hảo Huỳnh Phú Sổ trở về, và sẽ trình lên Ngài phê chuẩn.

Điều 13. Không một văn kiện nào khác được ký kết ở cấp địa phương, nếu không có sự đồng ý của những người đã ký hiệp định này.

Ngày 18 tháng 5 năm 1947

Ký tên: Trần Văn Soái và Cluzet

Điều lo lắng của các chiến sĩ quốc gia khi từ giã khu chiến để về thành hợp tác, đều giống nhau: sợ rằng lòng yêu nước và sự nghiệp đấu tranh bấy lâu nay sẽ bị hiểu lầm và đồng hóa với các hành động vì mục đích danh lợi. Điển hình là khi phong trào Kháng chiến Liên minh của tướng Trình Minh Thế bỏ chiến khu Bà Đen về hợp tác với ông Ngô Đình Diệm năm 1955, ông Nhị Lang, cố vấn chánh trị của phong trào, đã phải thắc mắc khá nhiều về danh từ “hợp tác” và “cộng tác” (collabo). Như ông đã viết trong cuốn sách “Phong trào Kháng chiến Trình Minh Thế”.

Tôi luôn luôn nhấn mạnh (với ông Ngô Đình Diệm) tới hai chữ “hợp tác” chứ không phải “cộng tác” như báo chí Saigon đã ngộ nhận. Sở dĩ chúng tôi tranh đấu tới cả một danh từ nhỏ nhặt, cũng vì chúng tôi không muốn đời ngộ nhận chúng tôi “chạy theo bả lợi danh”, đi làm tay sai cho một thế lực khác. Chúng tôi muốn chứng tỏ với Thủ tướng Diệm, với ông cố vấn Nhu rằng chúng tôi nhận lời mời trên một cương vị “đồng minh” ngang hàng, trên tình hiểu biết và tương kính lẫn nhau. Có thể thì việc trở về của chúng tôi mới có ý nghĩa... (*)

9- Chánh Sách Chia Rẽ Của Pháp

Trong thâm tâm, Pháp không muốn Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng (gọi tắt Dân Xã) ảnh hưởng chính trị đến các đơn vị quân sự Phật Giáo Hòa Hảo. Và họ đã định sẵn chủ trương “coi như không có Dân Xã”. Điều cần thiết chính yếu của Pháp là khả năng quân sự của các đơn vị võ trang Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã, đóng góp vào công tác bình định lãnh thổ miền Hậu Giang, chớ không phải các hoạt động chánh trị. Càng không phải các yêu sách chánh trị đòi hỏi chủ quyền quốc gia độc lập mà Dân Xã chủ trương.

Nghiên cứu lập trường Dân Xã Đảng, Pháp thấy rằng chủ trương độc lập quốc gia và thống nhất lãnh thổ của đảng này, rõ ràng đối nghịch tham vọng tái lập chủ quyền thực dân Pháp, và chánh sách “chia để trị” cố hữu của họ. Pháp nhìn cấp lãnh đạo Dân Xã Đảng như các phần tử gây rối, phải bị loại ra ngoài.

Ở thời điểm 1947, Pháp chỉ muốn nghe nói đến “tự trị” chớ không thích nghe nói đến “độc lập”. Pháp chỉ muốn cho Việt Nam tự trị trong khuôn khổ Liên Hiệp Pháp, như một quy chế thuộc địa tiến bộ hơn trước. Cho nên Pháp không thể chấp nhận các quan điểm cách mạng của Dân Xã Đảng.

Sau đây là một quan điểm của tình báo Pháp về Dân Xã: ... Mấy ngày sau khi bản thỏa hiệp án 14-9-1946 ra đời, (bản Modus Vivendi ký kết giữa Hồ Chí Minh và Marius Moutet tại Paris), các thành phần thuộc Mặt Trận Quốc Gia họp tại Bà Quẹo (Hóc Môn), đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội ra đời ngày 21-9-1946. Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Nguyễn Hoàn Bích tự Nguyễn Bảo Toàn và Huỳnh Phú Sổ cùng với Mai Văn Dậu, một luật sư không có văn phòng, thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, gọi tắt là Dân Xã, mà Nguyễn Văn Sâm và Giáo Chủ là đại biểu. Nguyễn Văn Sâm nhờ đó mà tìm được hậu thuẫn quần chúng, và Huỳnh Phú Sổ thì từ đây bước vào đấu tranh chánh trị.

Đảng Dân Xã nói rằng đã liên kết được mọi thành phần dân tộc không phải là Việt Minh, nhưng thực sự đó là ý đồ của Nguyễn Văn Sâm, chánh trị hóa khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo để tạo thành một hậu thuẫn mạnh mẽ của ông ta...

Cơ cấu tổ chức Dân Xã khởi đầu từ cấp Chi bộ tại Xã lên Trung Ương tại Saiogn, qua các cấp bộ Tỉnh và Liên Tỉnh. Chủ trương và đường lối Dân Xã vừa chống Cộng vừa chống Pháp, và như thế khó có thể được phe Cộng Sản Staline ở Việt Nam chấp nhận...

Với quan điểm đó về Dân Xã Đảng, theo như tài liệu phân tích của đệ nhị phòng, tình báo quân sự Pháp, chủ tâm của Đại tá tư lệnh miền Tây Cluzet và Tướng Boyer de la Tour là không nói chuyện với Dân Xã Đảng, không đề cập các vấn đề chánh trị, chỉ giới hạn trong phạm vi hợp tác quân sự và địa phương giữa Pháp và các đơn vị võ trang Phật Giáo Hòa Hảo.

Luật sư Mai Văn Dậu, người được ủy nhiệm thay mặt cơ quan quân chính tối cao Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã để thương thuyết với Pháp, đã phải giữa đêm lén leo qua cửa sổ nơi ông tạm trú trong thời gian thương thảo, để cùng với mấy đồng đạo thân tín trốn thoát từ Cần Thơ về Thánh Địa Hòa Hảo bằng đường riêng. Ông tiết lộ âm mưu của Pháp và sự thất bại của mình, không đạt được mục tiêu mà cơ quan lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã đã ấn định cho ông để đi thương thuyết.

Người viết sách này còn nhớ hình ảnh luật sư Mai Văn Dậu lúc về tới Thánh Địa Hòa Hảo, mặc bộ quần áo bà ba đen như một nông dân, quần rách te tua, chân đi đất, cặp kiếng cận bị bể, sắc mặt bi quan, xỏ một tràng tiếng Pháp nguyên rủa âm mưu và dã tâm của Pháp. Ông cho biết rằng, nếu ông không trốn về giữa ban đêm, thì thế nào Pháp cũng giết ông hay bắt giam ông.

Thật ra, theo ý kiến của giới lãnh đạo chánh trị Dân Xã Đảng lúc đó, họ cũng đã tiên liệu rằng Pháp đang ở thế thượng phong sẽ không chấp nhận bốn điểm lập trường Dân Xã. Nhưng dù biết vậy, Dân Xã vẫn cứ phải đưa ra như một biện minh trạng lịch sử cho sự bảo thủ lập trường tranh đấu và thái độ trung thành với lập trường mà Đảng đã công bố khi thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Cuộc thương thuyết này cũng là hình ảnh thu hẹp của những cuộc thương thảo giữa Pháp và Chánh phủ Nam Kỳ Tự Trị của bác sĩ Nguyễn Văn Thinh năm 1946, và sau này các chánh phủ của Cựu Hoàng Bảo Đại từ 1948. Pháp đã biểu lộ chủ trương cứng rắn và thái độ ngoan cố. Pháp không muốn hành động như Anh quốc tự ý trao trả chủ quyền độc lập cho các thuộc địa Mã Lai, Ấn Độ theo một kế hoạch chuyển quyền tuần tự. Pháp cố níu kéo, duy trì quyền lợi đế quốc tại Đông Dương, dù biết rằng phải tiêu phí sinh mạng thanh niên Pháp và ngân quỹ quốc gia. Rốt cuộc về sau, Pháp vẫn phải ra đi, nhưng khi còn có thể lực tại Đông dương, Pháp vì tham vọng mà trở thành mù quáng, không nhìn thấy viễn tượng tất nhiên là sự bắt buộc phải ra đi khỏi Việt Nam, để mà có thái độ thích nghi kịp thời.

Cũng vì thế mà Pháp đã làm cho Cộng Sản Việt Minh có được “chánh nghĩa kháng chiến”, và ngược lại, làm hoen ố chánh nghĩa của các giới tranh đấu có khuynh hướng dân tộc. Các giới cách mạng quốc gia tranh thủ độc lập quốc gia qua giải pháp hợp tác hòa bình với Pháp, đồng thời tránh cái họa dịch chủ tái nô, chủ Pháp đi chủ Nga đến, lúc đó phải kẹt vào cái thế hợp tác với Pháp, nhưng không phải hợp tác để làm nô lệ cho Pháp, mà hợp tác để tranh thủ chủ quyền độc lập bằng đường lối hòa bình. Pháp đã ngoan cố tham lam, làm cho giải pháp Bảo Đại mất giá trị, và chế độ Bảo Đại mất chánh nghĩa.

Hoàn cảnh của giới lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã khi vị Giáo Chủ vắng mặt đột ngột sau biến cố 16-4-1947, cũng bi đát và khó khăn như thế, cũng vẫn phải “liên quân” hợp tác, và đối diện với những chức quyền quân sự chánh trị của Pháp tại Việt Nam, trong một vị trí thất thế rõ ràng cho phía Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã.

Thời gian tiếp theo sau khi ký kết bản hiệp định 18-5-1947, là thời kỳ Pháp thi hành một chính sách hai mặt: Một mặt Pháp võ trang thêm các đơn vị quân sự Phật Giáo Hòa Hảo để trực xuất các đơn vị Cộng Sản khỏi khu vực Hậu Giang một cách có hiệu quả rõ rệt và mau chóng; nhưng mặt khác, Pháp cương quyết ngăn chặn, cấm đoán các hoạt động chính trị của đảng Dân Xã, không ngần ngại bắt giam cán bộ Dân Xã, từ cấp lãnh đạo trở xuống.

Trong cuộc phỏng vấn một nhân vật Phật Giáo Hòa Hảo có hiểu biết về cuộc thương thuyết Pháp-Phật Giáo Hòa Hảo năm 1947, và có quen biết với luật sư Mai Văn Dậu, nhân vật này tiết lộ rằng sau khi bản hiệp định liên quân 18-5-1947 được báo cáo lên Bộ tư lệnh Pháp ở Đông Dương và được phúc trình về Paris, thì Đại tá Cluzet bị triệu hồi về Pháp, rồi bị khiển trách bởi lý do đã ký kết một văn kiện mà theo nguyên tắc, không thể được ký kết, với hình thức và ngôn từ không thể chấp nhận được. Điều này còn nói rõ thêm về dã tâm và thái độ ngoan cố của thực dân Pháp, từ bản tuyên ngôn Brazzaville 1945 của Tướng De Gaulle đến Chánh phủ Mendès France 1954, chỉ nghĩ đến tham vọng quyền lợi Pháp, không bao giờ lưu tâm đến niềm đau khổ và ước vọng của mấy chục triệu dân Việt Nam.

10- Tách Phật Giáo Hòa Hảo Ra Khỏi Dân Xã

Ngay từ những tháng đầu tiên sau khi ký hiệp định liên quân, Đại tá Cluzet đã làm một tờ trình lên thượng cấp, đề nghị chính sách đối phó với Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, sau khi đệ nghị phòng của ông báo cáo về một tài liệu do ông Trần Văn Soái ký tên, tuyên bố đường lối hoạt động của ông theo chương trình Dân Xã Đảng mà Huỳnh Giáo Chủ đã vạch ra, một chương trình biểu lộ đường lối cách mạng đòi độc lập, và chủ trương cải tạo xã hội theo mô thức dân chủ xã hội.

Trong tài liệu phổ biến, vẫn giữ nguyên vẹn những điểm căn bản của bản Tuyên ngôn và Chương trình hành động Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ban hành từ ngày 21-9-1946.

Theo sự phân tích của đệ nghị phòng Pháp, thì tài liệu phổ biến này là của các cán bộ Dân Xã viết ra, và ông Trần Văn Soái ký tên phổ biến. Pháp kết luận rằng phải cấp tốc ngăn chặn ảnh hưởng Dân Xã đối với ông Trần Văn Soái, phải tách hẳn tổ chức quân sự Phật Giáo Hòa Hảo khỏi ảnh hưởng Dân Xã, thì Pháp mới nắm được chủ động, và mới tránh được những rắc rối về sau.

Thật ra, chủ trương này của Pháp đã sẵn có từ khi ký kết bản hiệp định liên quân, trong đó không đá động gì đến vai trò của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Chỉ ở điều khoản 5, có ghi một câu rằng: “quân lực Hòa Hảo gồm các đơn vị lưu động Dân quân cách mạng Dân Xã Đảng đặt dưới quyền chỉ huy của ông Trần Văn Soái...” còn lại toàn bộ bản hiệp định 13 điều khoản là một sự giao ước với ông Trần Văn Soái trong tư cách Tổng Tư lệnh quân lực Hòa Hảo. Một câu văn

được gạch đít để nhấn mạnh rằng: “Sự chỉ huy của tất cả các đơn vị này hoàn toàn do sĩ quan Hòa Hảo đảm nhận” (điều 5). Câu này có hai nghĩa: một là Dân Xã Đảng không liên hệ gì đến quân lực Phật Giáo Hòa Hảo, và hai là tính cách tự trị chỉ huy đơn vị, không có sĩ quan Pháp chỉ huy các đơn vị Hòa Hảo.

Trong các bản nhận định của Pháp về Phật Giáo Hòa Hảo lúc đó, khi đề cập đến Dân Xã, họ luôn luôn cho rằng đây là những thành phần bài ngoại chống Pháp, nguy hại cho chánh sách của Pháp. Mặt khác, Pháp cũng cho rằng Dân Xã là cái đầu chánh trị, do một nhóm chánh khách Saigon muốn nắm lấy Phật Giáo Hòa Hảo làm hậu thuẫn.

Trong bản thuyết trình của Thiếu tá De Mallerey chỉ huy văn phòng phái bộ liên lạc với Phật Giáo Hòa Hảo, ông nhận xét rằng: ‘... Chúng ta cần đặt đảng Dân Xã ra ngoài vòng pháp luật, và bắt các lãnh tụ Dân Xã phải chịu hết trách nhiệm về những vụ lộn xộn xảy ra trong hàng ngũ Phật Giáo Hòa Hảo... Từ Saigon, Dân Xã cho người đưa các khẩu hiệu về miền Tây để gây rối. Những chánh khách không quân chúng ấy lúc nào cũng thềm thường có một tổ chức kháng chiến (chống Pháp) để lấy thế, họ liên lạc với Hương Cả Bộ (thân sinh Huỳnh Giáo Chủ) rồi những truyền đơn được tung ra loan báo tin Đức Thầy sắp xuất hiện. Thú thật, phái bộ chúng tôi không ưa những phân tử này...’ Thực sự Pháp đã hành động, trực tiếp và gián tiếp, đánh phá đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, dưới nhiều hình thức. Đầu tiên là tìm cách bắt bớ các cán bộ lãnh đạo và cao cấp của Dân Xã Đảng. Trong bản báo cáo của De Mallery có ghi rõ: “chúng ta đã bắt Lê Văn Kinh, thủ lĩnh Dân Xã, nhưng ông ta trốn thoát được vào tháng 5 (1948) và hiện ẩn náu tại vùng Hòa Hảo”. Rất nhiều cán bộ cao cấp và trí thức của Dân Xã đã bị khủng bố, bắt giam. Số cán bộ này gồm có tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, và có thêm khá nhiều nhân vật không phải gốc tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo nhưng chấp nhận gia nhập Dân Xã như quý ông Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn An, Nguyễn Bảo Toàn, Lê Văn Thu, Đặng Văn Ký, và khá nhiều người khác mà tên tuổi không được bên ngoài biết.

Khi Pháp mở chiến dịch khủng bố Dân Xã, các cán bộ không phải tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo phải bỏ miền Tây chạy lui trở về Saigon ẩn náu; còn những cán bộ gốc tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đang giữ những chức vụ quan trọng, đều bị bắt giam. Thủ đoạn của Pháp lúc đó là sau một thời gian giam giữ, họ trao lại cho ông Trần Văn Soái để ông này “bảo lãnh cho đồng đạo được tự do.”

Tại Saigon, Ban Chấp hành Trung Ương Dân Xã Đảng bị Pháp làm cho tan rã. Hai vụ ám sát xảy ra năm 1947: ông Nguyễn Văn Sâm bị bắn chết trên xe buýt tại Chợ lớn trong ngày lễ Song Thập, quốc khánh Trung Hoa. Bác sĩ Trần Văn Tâm bị bắn tại nhà ở Gia Định, giữa đêm, khi ông đang cúng lạy trước bàn thờ Phật.

Về cái chết của ông Nguyễn Văn Sâm, ủy viên Ngoại giao Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, ông Trần Văn Ân thuật lại như sau:

“...Ngày 10-10-1947, khi đi dự lễ Quốc khánh Song thập của Trung Quốc cùng với tôi, giữa đường Nguyễn Văn Sâm bị ám sát trên con đường Cây Mai, gần Tổng đốc Phuong (Cholon), ngay trên xe bus, lúc quá 6 giờ chiều. Bạn chúng tôi, một người Pháp, có hỏi trưởng ty công an rằng: “Sao trước mấy giờ anh không bắt chúng nó, lại bắt sau mấy giờ?”. Không có câu trả lời. Tôi xin gặp thủ phạm, cũng không hề được gặp”.

Về cái chết của bác sĩ Trần Văn Tâm, ủy viên Tài chánh Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, ông Trần Kim Thiện, Trưởng Nam của Bác sĩ thuật lại như sau:

“...Đêm đó vào khoảng 4 giờ sáng, cha tôi đang cúng lạy trước bàn Phật. Một nhóm người đột nhập nhà tôi bằng cách leo tường cây cửa. Cha tôi lên tiếng, thì bị chúng bắn chết ngay tại chỗ. Thủ phạm đeo mặt nạ, không để lại giấy tờ chi cả. Về sau chúng tôi cũng không được biết thủ phạm là ai, chỉ được phía chánh phủ Lê Văn Hoạch cho hay rằng đã bắt được kẻ ám sát cha tôi, và đó là một tên Việt Minh... Cha tôi không hề có kẻ thù nào, nên không thể xem đây là một cách trả thù cá nhân. Nhứt định là một vụ ám sát có tính cách chánh trị. Trước đó, cha tôi có được mời tham gia chánh phủ, nhưng ông đã từ chối, tôi không biết thái độ đó có liên hệ gì đến vụ ám sát này chẳng?” (*)

Hai vụ ám sát này, Pháp đổ tội cho Việt Minh, nhưng đến nay vẫn chưa có tài liệu minh định thủ phạm. Dư luận lúc đó còn nghi là Pháp chủ động, hoặc tự mình thực hiện vụ ám sát, hoặc tìm cách cung cấp tin tức và gián tiếp yểm trợ cho ban ám sát đô thành Saigon-Cholon của Việt Minh ra tay. Nghi vấn cho rằng cả hai vụ ám sát các ông Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Tâm đều do sự đồng lõa giữa Pháp và Việt Minh, vì đồng quyền lợi, là nghi vấn có xác suất cao và khả tín nhứt.

Một ủy viên Trung ương Dân Xã Đảng khác là ông Trần Văn Ân, lúc đó đang giữ chức vụ Tổng trưởng Thông tin Chánh phủ Lâm thời Nam phần Việt Nam, cũng bị Tướng Tư lệnh Pháp tại miền Nam Boyer de la Tour làm áp lực buộc Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân tìm cách đẩy ông Ân khỏi nội các, và buộc ông Ân phải rời khỏi Việt Nam với lời hăm dọa tối hậu thư rằng nếu không làm thế trong hạn định, thì sẽ “không bảo đảm tính mạng...”. Trong bài hồi ký viết về “Vui buồn trong nghề làm báo”, ông Ân có ghi lại về điểm này:

Khi Tướng Nguyễn Văn Xuân lập chánh phủ, có mời tôi tham gia chức vụ Tổng trưởng Thông tin. Tôi về thảo luận trong Ban chấp hành Trung ương Dân Xã Đảng, đưa ra ba điều cần phải đạt được. Đó là:

1. Thay đổi danh xưng chánh phủ Nam Kỳ thành Chánh phủ Lâm thời Nam phần Việt Nam, đặt nền tảng cho sự thống nhứt quốc gia từ đây,
2. Làm mọi cách cho quân lực các giáo phái trở thành quân cách mạng để chờ ngày trực diện đánh Cộng Sản,

3. Định nghĩa sự tham chánh của Dân Xã, dù rằng tôi tham gia với tư cách cá nhân, nhưng vẫn phải có đường lối và thái độ của Dân Xã. Chúng tôi nghĩ rằng làm được ba điều này là đủ “lấy vốn” rồi.

Quả vậy, tôi đã tròn sứ mạng, nhưng tai họa xảy ra ngay: vài ngày sau, anh Nguyễn Văn Sâm, ủy viên Ngoại giao Trung ương Dân Xã bị ám sát chết tại Chợ Lớn. Rồi mấy tháng sau, tôi bị viên tướng Pháp Boyer De la Tour đòi Thủ tướng Xuân buộc tôi phải bỏ nước ra đi. Tôi đã phải ra đi, sau một tháng dằng co với Tướng De la Tour, ông này viết thư cho Thủ tướng Xuân nói “dépassé 24 heures je ne répondrai plus de sa sécurité”. Ông Xuân hoảng, tôi liền trấn tĩnh bảo rằng: “họ nói ra, là họ không muốn giết”, vậy Thủ tướng làm thình coi ra sao. Tuần lễ sau, lại thêm một lá thư gửi cho Tướng Nguyễn Văn Xuân, “de l’Armée Française” bảo: “vous êtes entraîné de soutenir un homme qui sabre l’oeuvre du Corps Expéditionnaire français”. Tôi cũng nói ông Xuân làm lơ thêm một tuần nữa. Sau một tuần lễ, De la Tour nhắc lại hai thư trước, tôi liền thưa với Thủ tướng: “tôi đã lo liệu xong, thay vì vào bưng phải chịu cả hai mặt, tôi qua Pháp mở mặt trận ngoại giao”. Thế rồi tôi đi Pháp làm như ý định; anh Lâm Ngọc Đường chủ trương đi vào bưng, sau bị giết một cách thê thảm, bị đóng vào các khiêu trong con người”.

Vào giữa năm 1948, Pháp chỉ thị một cuộc hành quân bao vây vùng Hiệp Xương, phía sau thánh địa Hòa Hảo, để lùng bắt Ban Chấp hành Liên Tỉnh miền Tây Dân Xã Đảng hiện đang ẩn náu và đặt văn phòng tại đây. Cuộc hành quân có mục đích đập tan bộ máy đầu não của Dân Xã, bắt các cán bộ lãnh đạo, phá cơ sở văn phòng, cơ quan ấn loát, tuyên huấn, bóp chết tờ báo Dân Xã và dẹp tan các lớp huấn luyện cán bộ Dân Xã.

Vì là một chánh đảng kháng chiến, nên Dân Xã Đảng mở các lớp đào tạo cán bộ chánh trị, gọi là “khóa Huấn chính”, và các khóa huấn luyện quân sự, gọi là “khóa Quân chính”, trong những làng quận vùng Thánh Địa Hòa Hảo, với ý nghĩ rằng dù sao Pháp cũng nể mặt ông Hương Cả Huỳnh Công Bộ, thân sinh Huỳnh Giáo Chủ, mà không dám trắng trợn xâm nhập vùng đất thánh của Phật Giáo Hòa Hảo. Nhưng Pháp đã không có sự kiêng nể đó, và đã đạt được mục tiêu phá vỡ tổ chức đầu não của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Pháp chỉ còn điềm tự chế là đã không dám bắt giam ông Hương Cả Bộ, mặc dù họ biết rõ ràng ông đã bảo trợ và che chở cho Ban Chấp hành Liên Tỉnh Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng hoạt động tại vùng Thánh Địa.

Sau trận càn quét khủng bố này, bộ máy Dân Xã bị tê liệt, ban Chấp Hành Liên Tỉnh tuyên bố đình chỉ công tác (1948). Cả ba tờ báo Quân Chúng tại Saigon, Dân Xã ở miền Tây, và Nợ Nước của cơ quan tuyên huấn, đều tự ý đình bản. Pháp đã thắng một bước trong kế hoạch tách khỏi quân sự Phật Giáo Hòa Hảo ra khỏi bộ máy đầu não chính trị Dân Xã.

Tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo khi còn giới hạn trong hoạt động tôn giáo (1939-1945), khối quân chúng được lãnh đạo bởi uy quyền tuyệt đối của vị Giáo Chủ. Nhưng khi chuyển sang đấu tranh, cần có cương lĩnh chánh trị, và một bộ máy lãnh đạo chánh trị bởi Huỳnh Giáo Chủ đã nhận

thức nhu cầu này, nên thực hiện công thức kết hợp hậu thuẫn quần chúng Phật Giáo Hòa Hảo với giới trí thức có khả năng chánh trị và thành tích cách mạng. Bộ máy lãnh đạo chánh trị Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng có thể vận dụng sức mạnh quần chúng để tăng cường hiệu năng đấu tranh, và từ đó, đưa tổ chức nông dân Phật Giáo Hòa Hảo lên bình diện quốc gia, thực hiện các mục tiêu chánh trị và xã hội của Dân Xã Đảng.

Cổ nhiên điếm này làm cho thực dân Pháp lo ngại và phải đối phó. Một đôi thủ gồm có khối quần chúng đông đảo trên một triệu người kết hợp nhau bằng lý tưởng tín ngưỡng và yêu nước, được lãnh đạo bởi một vị Giáo Chủ có uy quyền tuyệt đối, nay lại thêm một bộ tham mưu chánh trị gồm các nhân vật trí thức tranh đấu có tên tuổi và thành tích cách mạng. Đó là đã hội được hai yếu tố căn bản cần thiết là lãnh đạo và quần chúng, để trở thành một tổ chức có thực lực trong xã hội Việt Nam ở thời kỳ đó. Nếu cộng thêm sức mạnh quân sự đang phát triển, tổ chức này sẽ là một mối lo âu, nếu Pháp không nắm vững ưu thế chi phối

Bản tuyên cáo sau đây của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng phổ biến vào cuối năm 1948, là một tài liệu biểu lộ đường lối chủ trương lúc đó của Dân Xã, ủng hộ giải pháp Bảo Đại, và nhìn thấy trước hậu quả tai hại của chánh sách mập mờ lưỡng lự của chánh phủ Pháp, mà động lực vẫn là tham vọng đế quốc.

Từ hai năm qua Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã nhiều lần biểu lộ sự ủng hộ Cựu Hoàng Bảo Đại trong việc thương thuyết Việt-Pháp để thực hiện độc lập thống nhất thực sự của đất nước.

Hiện nay, Cộng Sản Quốc tế đang âm mưu xen vào nội tình nước Việt Nam, với kế hoạch ủng hộ Việt Minh Cộng Sản, trong khi đó chánh phủ Pháp còn lưỡng lự đối với giải pháp Bảo Đại.

Nhơn danh một đoàn thể có trên hai triệu người và quân đội Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, và đồng ý với các chánh đảng, chiến sĩ quốc gia kháng chiến, chúng tôi long trọng tuyên bố rằng chỉ có một chánh quyền thực sự độc lập và thống nhất do Cựu Hoàng Bảo Đại lãnh đạo, là có đủ uy lực tái lập trật tự an ninh tại Việt Nam.

Để phục vụ hòa bình thế giới mà các quốc gia dân chủ hằng theo đuổi, chúng tôi kêu gọi chánh phủ Pháp lập tức tiếp tục các cuộc thương thuyết với Cựu Hoàng Bảo Đại để giải quyết vấn đề Việt Nam, nhìn nhận chánh thức nền độc lập thống nhất thực sự của quốc gia Việt Nam.

Nếu trong những ngày sẽ tới, do chánh sách đàn áp, lưỡng lự và chia rẽ của chánh phủ Pháp, mà bọn Cộng Sản quá khích có thêm cơ hội và phương tiện gây tổn hại cho Việt Nam, thì chánh quyền Pháp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước dư luận thế giới, trước dân tộc Việt Nam và trước dân tộc Pháp, một dân tộc đã có truyền thống yêu chuộng tự do, công lý và nhân đạo.

Làm tại miền Tây Nam Việt ngày 6-12-1948

Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Qua những liên hệ có sẵn giữa Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng và các tổ chức quốc gia lúc đó, đã có sự đồng ý trên nguyên tắc về chủ trương sử dụng lá bài Bảo Đại để tạo thế quốc tế của Việt Nam đương đầu lại cái thế mà Hồ Chí Minh đã tiếm đoạt.

Trên phương diện pháp lý quốc gia, mặc dầu Cựu Hoàng Bảo Đại đã tuyên bố thoái vị năm 1945, và đã trở thành Cố vấn tối cao của chính phủ Hồ Chí Minh, nhưng không vì thế mà ông mất hẳn tính chất chánh thống trong sự tiêu biểu cho uy quyền quốc gia. Hơn nữa, thế giới bên ngoài và các giới cách mạng Việt Nam đều thấy rõ rằng đảng Cộng Sản Việt Nam đã cướp đoạt cách mạng tháng 8-1945 của toàn dân Việt Nam, lợi dụng tinh thần yêu nước và sự hy sinh của dân tộc để phục vụ cho chủ nghĩa riêng của họ, qua chánh sách “đĩ đảng trị quốc.”

Riêng phần nước Pháp, họ cũng bắt đầu mở mắt thấy rằng khi họ ký kết hiệp ước sơ bộ 6-3-1946 và thỏa hiệp án 14-9-1946 với Hồ Chí Minh, là đã ký những bản văn lừa bịp lẫn nhau, mà hậu quả bây giờ là không giải quyết được vấn đề Việt Nam theo như tham vọng của họ. Giới chánh trị và quân sự Pháp tại Đông Dương đều nhìn thấy thủ đoạn khôn khéo của Hồ Chí Minh, là nhượng bộ bề ngoài đối với Pháp mà đạt cái thế chánh quyền tại Việt Nam, để hợp thức hóa quyền đại diện Việt Nam của Hồ Chí Minh đối với thế giới. Nhưng sau khi đã đạt các mục tiêu này, đảng Cộng Sản Việt Minh phát động chiến tranh toàn diện, làm cho nước Pháp nhìn thấy viễn ảnh giải quyết vấn đề Việt Nam theo ý đồ của Paris không bao giờ có thể thành tựu.

Trong bối cảnh chánh trị đó, các giới cách mạng quốc gia thấy cần thiết phải có một giải pháp khác để lấy lại chủ động đối với Pháp. Con người Cựu Hoàng Bảo Đại lúc đó được xem là có vị thế tốt nhất để tiêu biểu cho giải pháp quốc gia, đại diện dân tộc mà đứng ra thương thuyết với Pháp.

Pháp cũng nhìn thấy như vậy, nhưng vì vẫn còn mù quáng bởi tham vọng thuộc địa, cho nên thay vì thành thật hợp tác để giúp cho giải pháp này thành tựu tốt đẹp, trao trả độc lập thực sự cho Việt Nam qua giải pháp Bảo Đại, để tạo tâm lý thuận chiều trong quân chúng xa rời Việt Minh, thực dân Pháp lại quan niệm giải pháp Bảo Đại như một yếu tố để dọa dẫm Hồ Chí Minh, đồng thời dùng yếu tố Hồ Chí Minh để dọa dẫm lại Bảo Đại. Đó là lối “đòn xóc hai đầu”. Pháp lợi dụng đầu cơ cả đôi bên để thủ lợi.

Với sự đồng ý trên nguyên tắc về giải pháp Bảo Đại, phía Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã đã tham gia những vận động cùng với các tổ chức quốc gia khác. Nhiều phái đoàn Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã đã lên đường sang tham dự các phiên họp tại Hong-Kong với Cựu Hoàng Bảo Đại.

Nhưng, như ta thấy, Pháp chỉ muốn làm ngư ông thủ lợi, chớ không có thiện chí tìm giải pháp hợp tình hợp lý cho vấn đề Việt Nam. Trên bình diện quốc gia, Pháp đã có thái độ đó, thì đối với Phật Giáo Hòa Hảo, ta không lấy làm lạ về thái độ sâu độc của họ.

Với biến cố 16-4-1947, tạo ra sự vắng mặt của Huỳnh Giáo Chủ, và tình trạng “khủng hoảng lãnh đạo tinh thần”, sức mạnh của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo đã bị suy giảm rất nhiều. Pháp chỉ cần tiêu diệt bộ máy lãnh đạo chánh trị, tê liệt hóa các thành phần trí thức, thì đoàn thể này chỉ còn lại một khối quân chúng, nay đã mất cả lãnh đạo tinh thần lẫn lãnh đạo chánh trị, giống như con rắn đã mất cái đầu.

Trong tình huống đó, đương nhiên uy quyền lãnh đạo phải rơi vào tay các vị lãnh tụ quân sự. Các vị này, xuất thân từ thành phần bình dân ít học, không đủ ý thức chánh trị và kỹ thuật để lãnh đạo một tổ chức có tầm vóc lớn như Phật Giáo Hòa Hảo. Đây là mục tiêu mà Pháp mong muốn, và cũng là điều mà Pháp đã thiết kế để tạo ra, và đã đạt được vào cuối năm 1948. Các hoạt động Dân Xã bị tê liệt, các lãnh tụ, cán bộ Dân Xã bị vô hiệu hóa, hay bị tiêu diệt, chỉ còn khối quân sự mà Pháp mong sẽ chuyên tâm góp vào công cuộc bình định lãnh thổ, đánh đuổi các đơn vị quân sự Việt Minh khỏi miền Tây.

11- Pháp Chia Khối Quân Sự Thành Nhiều Nhóm

Sau kế hoạch “cắt cái đầu lãnh đạo”, bây giờ Pháp tiến vào giai đoạn kế tiếp của kế hoạch là “xé cái mình ra nhiều mảnh”. Chánh sách “chia để trị” vẫn là chánh sách cố hữu của thực dân Pháp đã áp dụng tại Việt Nam ngay từ bước đầu xâm chiếm. Chia dân tộc Việt Nam thành giai cấp giàu nghèo quá cách biệt, chia lãnh thổ thành ba miền khác nhau, chia rẽ triều đình với dân chúng, chia xẻ xã hội thành từng khối quyền lực... Chế độ thuộc địa và bộ máy cai trị suốt 80 năm của Pháp tại Việt Nam đã được vững vàng một phần do chánh sách chia để trị, gây mâu thuẫn xã hội và dân tộc.

Đối với khối quân sự Phật Giáo Hòa Hảo đang ở tình huống cần phải có vũ khí để tự vệ tự tồn, Pháp ở vị thế chủ động, có nhiều điều kiện thuận lợi mà thi hành chánh sách chia mạnh mún để dễ cai trị.

Tuy Pháp đã ký hiệp định liên quân với ông Trần Văn Soái, mặc nhiên công nhận ông là vị Tổng Tư lệnh Quân lực Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã, nhưng Pháp đã tìm cách “xây dựng” những cán bộ quân sự độc lập bên ngoài hệ thống chỉ huy của Bộ Tổng tư lệnh Quân lực Phật Giáo Hòa Hảo, khích lệ và giúp đỡ cho các nhóm thành hình. Vì thế khối quân sự Phật Giáo Hòa Hảo trên tiến trình phát triển đã chia ra làm nhiều tổ chức:

- Tổ chức Trần Văn Soái
- Tổ chức Lâm Thành Nguyên
- Tổ chức Nguyễn Giác Ngộ
- Tổ chức Lê Quang Vinh

Về sau, còn những nhóm nhỏ mọc lên như nhóm Võ Văn Điều, nhóm Nguyễn Thành Đây, nhóm Nguyễn Văn Huê tại Long Xuyên. Một vài cấp chỉ huy khu vực quân sự cấp tỉnh của Phật Giáo Hòa Hảo cũng được Pháp khích lệ tách khỏi hệ thống.

Trong tình huống chia năm xẻ bảy như thế, các nhóm quân sự này đã trở thành các tập thể nhỏ, không thể làm gì hơn, ngoài công tác quân sự tại địa phương. Họ không thể tạo một ảnh hưởng nào về chánh trị, và cũng không được các giới bên ngoài nể trọng. Một khi đã thiếu sự nhứt trí nội bộ, các hoạt động đối ngoại tất nhiên mất ưu thế.

Pháp lúc đó theo dõi rất sát các hoạt động chánh trị của các nhóm quân sự Phật Giáo Hòa Hảo, lại còn gài một số người của họ vào các công tác ngoại giao của Phật Giáo Hòa Hảo, để kịp thời ngăn chặn các kế hoạch chánh trị của tổ chức này.

Ngoài kế hoạch chia xẻ, Pháp còn làm nhiều việc để cô lập hóa Phật Giáo Hòa Hảo đối với bên ngoài, tạo một không khí chống đối Phật Giáo Hòa Hảo từ mọi phía, khởi đầu từ các công chức hành chánh của Pháp. Đặc biệt vấn đề tài chánh, Pháp cố tình đưa quân lực Phật Giáo Hòa Hảo vào hoàn cảnh thiếu thốn, cần tài chánh, mà số lương bổng đãi thọ chỉ bằng nhu cầu, làm cho khối quân sự này phải tự túc tài chánh bằng các biện pháp bất hợp pháp, như thu thuế, sung công tài sản vô chủ.

Cũng có thể lập luận rằng: đâu phải hoàn toàn do âm mưu Pháp mà khối quân sự Phật Giáo Hòa Hảo chia làm nhiều nhóm. Cũng còn do tham vọng các cá nhân muốn làm lãnh tụ độc lập. Điều này cũng có phần nào đúng đối với những cá nhân thiếu cái nhìn xa rộng, lại sẵn bản chất anh hùng cá nhân, hảo hớn giang hồ, có khuynh hướng tự nhiên “tiểu vương lãnh chúa” giống như các thập nhị sứ quân đời trước Đinh Tiên Hoàng. Nhưng có một điều khác cũng rõ rệt, dễ hiểu, là nếu Pháp thực sự không muốn có tình trạng đó, thì chắc chắn họ đã ngăn chặn được.

Chính người Pháp đã thú nhận chánh sách chia để trị của họ trong một bản nhận định sau của quân đội Pháp:

Sau những khó khăn của năm 1946, bộ tư lệnh Pháp đã nhận thấy tầm quan trọng của phong trào Phật Giáo Hòa Hảo, và cả sự khó khăn của họ. Cho nên, sau khi họ liên quân với Pháp năm 1947, chánh sách của Pháp đã phải rất thận trọng. Vừa hợp tác với Phật Giáo Hòa Hảo, dựa vào họ để đánh lại Việt Minh, lại đồng thời phải kích lệ sự chia rẽ bất hòa nội bộ tôn giáo này, bằng cách trợ trường cho những cấp thuộc hạ của ông Trần Văn Soái thực hiện tham vọng tự lập, đứng riêng của họ. Chỉ cung cấp vũ khí đạn dược cho họ một cách hạn chế, và chỉ cho họ phát triển trên các địa phận có khả năng củng cố an ninh những trục giao thông, và những vùng then chốt mà quân đội chánh phủ Việt Nam tỏ ra bất lực...

Với một kế hoạch hai mặt: tách khối quân sự Phật Giáo Hòa Hảo ra khỏi đầu não chánh trị Dân Xã, và chia cắt nội bộ khối quân sự thành nhiều mảnh, Pháp đã làm giảm sinh lực tiến bộ và phát triển của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã, để biến thành những nhóm quân sự phi chánh trị.

12- Phản Ứng Của Phật Giáo Hòa Hảo Và Dân Xã Đảng

VAI TRÒ LÊ QUANG VINH BẢO TỒN LẬP TRƯỜNG DÂN XÃ ĐẢNG

Tuy nhiên, không phải người Phật Giáo Hòa Hảo không nhìn thấy dã tâm của Pháp. Cho nên đã xảy ra những phản ứng, tuy là cục bộ, nhưng cũng làm cho Pháp phải nhúc nhủ.

Lần nhúc nhủ xảy ra sớm nhất là “cuộc đảo chánh” Ba Bùn đêm 24-3-1948. Lúc đó Pháp có kế hoạch thành lập các đơn vị đặc biệt, gọi là “Đại đội Danh dự” với quân số 200 người, bằng hai lần quân số đơn vị đại đội thông thường lúc đó. Các đơn vị mới này có sĩ quan Pháp đến trong Bộ Chỉ huy, với danh nghĩa cố vấn. Do đó Pháp có thể tin tưởng nhiều hơn, vì có thể trực tiếp kiểm soát và cung cấp các vũ khí tối tân hơn. Đại đội Danh dự 1 lúc đó đóng binh tại Ba Bùn (Long Xuyên), đêm quân sĩ nổi dậy hạ sát tất cả các sĩ quan Pháp và rút vào bưng biển, Pháp nổi giận vô cùng, và cho đó là một thất bại của họ đối với Phật Giáo Hòa Hảo.

Những lần nhúc nhủ khác xảy ra với nhân vật Lê Quang Vinh tự Ba Cụt, một người mà Pháp cho là hiếu động nhứt và cũng bất ổn nhứt, đã năm lần rút quân vào bưng biển. Mới lãnh vũ khí của Pháp là ít lâu sau lại đốt trại đốt xe, rút quân vào bưng, chặn đánh quân Pháp. Pháp nổi giận với Ba Cụt, nhưng lại vẫn tiếp nhận mỗi khi Lê Quang Vinh rời bưng biển trở về hợp tác trở lại. Và cứ thế, mỗi lần trở lại hợp tác, đơn vị của Lê Quang Vinh lại được tăng thêm một số vũ khí mới. Pháp cho Lê Quang Vinh cái biệt hiệu “đứa con bất trị của Phật Giáo Hòa Hảo” (l'enfant terrible). Cứ thế, cho đến năm 1954, Lê Quang Vinh chỉ huy một đơn vị với quân số vào khoảng 5.000 tay súng.

Pháp lại thường phải nhúc nhủ nhiều lần khác, khi xảy ra những vụ ám sát sĩ quan Pháp, chặn đánh thiết giáp tuần lộ của Pháp, cướp vũ khí của Pháp, xảy ra ngay tại các khu vực an ninh Phật Giáo Hòa Hảo. Cuộc điều tra cho biết tác giả những vụ gây rối đó là các chiến binh Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng Pháp không làm sao bắt được. Pháp đã nhiều lần áp dụng các biện pháp trừng trị đối với quân lực Phật Giáo Hòa Hảo, bằng cách cắt các nguồn tiếp liệu, nhưng cũng không thể làm mãi như vậy, e rằng phương hại đến hiệu năng chiến đấu và công tác bình định, an ninh nói chung.

Một điều khác mà Pháp rất bức bối, vì nghi ngờ là có, nhưng không thể khám phá được bằng có cụ thể. Pháp vẫn nghi rằng có sự đồng mưu bí mật giữa ông Trần Văn Soái và Lê Quang Vinh trong các hành động chống phá lại Pháp, và có sự tiếp tế vũ khí đạn dược của ông Trần Văn Soái cho đơn vị Lê Quang Vinh. Điều này có thật, và do một sĩ quan thân tín trong Bộ Tư lệnh của ông Trần Văn Soái sau này tiết lộ cho biết:

...Giữa ông Trần Văn Soái và anh Lê Quang Vinh dường như có mối liên hệ đặc biệt nào đó, nên anh Lê Quang Vinh gọi ông Trần Văn Soái một cách thân mật là “tía tôi”. Khả năng đạn dược và vũ khí đã từ kho quân nhu riêng của ông Trần Văn Soái, được chuyên chở bí mật đến giao cho

đơn vị của Lê Quang Vinh. Cứ vài tháng một lần, anh Ba Cụt đi bằng đường sông Bassac, ghé chiếc tam bản nhỏ vào bên sông trước tư dinh ông Soái, và được đưa lên nhà, leo thang xoay ốc lên một căn lầu nhỏ cất riêng làm phòng họp mật trên nóc căn nhà khách mới xây, nhìn thẳng xuống sông Bassac.

Tại phòng họp, anh Lê Quang Vinh trải tấm bản đồ ra để thuyết trình tình hình quân sự trong các vùng anh đóng binh ở bưng biển, chỉ những chỗ đơn vị Cộng Sản thường hay lui tới, và những hành lang giao liên của họ. Rồi anh đề nghị kế hoạch đánh Pháp phía trước và đánh Việt Minh phía sau mà anh đã dự tính. Sau hết là đề cập đến những nhu cầu, phần chính là đạn dược, vũ khí chỉ ít thôi, vì súng có số sách, có số, Pháp kiểm soát dễ dàng hơn đạn dược. Và tiền bạc. Ông Trần Văn Soái ngồi vuốt bộ râu mép nghe anh Ba Cụt trình bày, với vẻ hài lòng, và thường hay cười nửa đùa nửa thật mà nói rằng: “Ba à, lần nào mà mày cũng đòi nhiều thứ quá, sao tao có đủ cho mày được”.

Và anh Lê Quang Vinh trả lời: “Thôi mà tía. Cái thế ý giốc này mới chọi lại bọn Việt Minh và bọn Pháp, tía tiếc làm gì”.

Rồi đến phần ăn cháo gà hay cháo cá giữa đêm, trước khi chia tay. Anh Ba Cụt thường khoác trên thân người gậy cao một chiếc áo pardessus cũ, vừa để đi đêm cho ấm, vừa để ngụy trang...

Thuật theo lời trung tá T. (dấu tên)

Trên đây là lời tường thuật của một sĩ quan thân tín, đặc trách công tác bí mật này (yêu cầu dấu tên) đã thực hiện nhiều năm mà Pháp không thể khám phá được. Sự bí mật được giữ kỹ vì chỉ có bốn người được biết: Ông Trần Văn Soái, Lê Quang Vinh, và hai sĩ quan tin cậy. Công tác tiếp tế bí mật này quả đã giúp cho đơn vị của Lê Quang Vinh chịu đựng ở bưng biển, để một bên đối phó với các bộ đội Việt Minh, một bên đối phó quân đội Pháp. Cũng nhờ chiến thuật “ý giốc” này (Lê Quang Vinh hay dùng danh từ ‘ý giốc’ này), mà Việt Minh bị ngăn chặn không thể len vào được các khu vực Hòa Hảo. Hơn thế, các đường giao liên của họ từ Tiền Giang về Hậu Giang bị bế tắc, làm cho sự phối hợp giữa hai chiến khu U Minh và Đồng Tháp rất khó khăn và ít hiệu quả. Khu rừng tràm vùng hậu bồi Long Xuyên giáp giới Hà Tiên và Rạch Giá, trước kia là chiến khu an toàn của Việt Minh, nay cũng bị đơn vị của Lê Quang Vinh chiếm đóng hay đánh phá, làm cho các đơn vị Việt Minh không còn sử dụng làm hậu cứ trú quân an toàn được nữa.

Đó là dụng ý quân sự. còn dụng ý chánh trị trong công tác tiếp liệu cho đơn vị Lê Quang Vinh, đó là ông Trần Văn Soái vẫn còn muốn nuôi dưỡng một lá bài để đối phó với Pháp, vì ông cảm thấy khuynh hướng áp lực của Pháp đối với ông, tìm mọi cách bắt chẹt ông, làm cho ông rất tức tối. Có người thân cận ông hay nhắc lại một câu mà ông thường nói trong cơn giận: “Mấy thằng Tây chó đẻ chơi kiêu cha có ngày cũng phải chết.” Ngoài mặt tuy ông tỏ vẻ “dễ bảo” nhưng bên trong, đòn đối phó của ông được bảo mật tối đa, nên Pháp không thể khám phá được.

Hơn nữa, về mặt chánh trị, ông nghĩ rằng, dù có phải hợp tác với Pháp, cũng không được quên đường lối chống thực dân đòi độc lập mà Huỳnh Giáo Chủ đã vạch ra cho đoàn thể và tín đồ.

Ông rất sợ Đức Thầy, cho nên khi nghe người em út Lê Quang Vinh nhắc đến đường lối chống thực dân của Đức Thầy, ông không thể cãi lại. Với hành động tiếp liệu cho đơn vị kháng chiến của Lê Quang Vinh, ông có thể an tâm phần nào trong việc bảo tồn đường lối của Đức Thầy, để quân bình đường lối hợp tác với Pháp mà ông đang theo đuổi trên mặt chánh thức công khai.

Cũng trong chiều hướng tâm lý và suy luận đó, ông Trần Văn Soái đã đồng ý với Lê Quang Vinh khi ông này đề nghị phục hoạt đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội. Ông Soái có khuyên Lê Quang Vinh nên giới hạn các hoạt động Dân Xã trong bung biên, còn bên ngoài, là các hoạt động Phật Giáo Hòa Hảo.

Vào cuối năm 1950, ông Lê Quang Vinh đổi tên tổ chức quân sự Nghĩa quân Cách mạng thành “Quân Đội Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng”, sau khi tái lập Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Từ đó, chức vụ của ông là ủy viên Quân sự Dân Xã kiêm Tư lệnh quân đội Dân Xã. ở vị thế này, các hoạt động của ông có mục tiêu chánh trị, mà quân sự được xem như phương tiện phục vụ cho chánh trị đạt các mục tiêu của Dân Xã Đảng. Một số cán bộ cao cấp của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng đã phải tạm ngưng công tác năm 1948, bây giờ được mời ra đảm nhận bộ phận Dân Xã Đảng. Nhân vật đảm nhận chức vụ Tổng bí thư Dân Xã Đảng lúc đó là ông Trình Quốc Khánh, và ủy viên Chánh trị là ông Phạm Sĩ Thanh, hai vị này đóng vai trò gây dựng lại bộ máy đảng Dân Xã đã bị Pháp làm tê liệt từ năm 1948.

Như thế, Lê Quang Vinh là người đã đi ngược lại kế hoạch của Pháp “tách lực lượng quân sự Phật Giáo Hòa Hảo khỏi cái đầu chánh trị Dân Xã”. Đó là đặc điểm của con người Lê Quang Vinh, 100% nông dân, cũng là điển hình cho quần chúng Phật Giáo Hòa Hảo.

So với ba vị lãnh tụ quân sự kia (Trần Văn Soái, Nguyễn Giác Ngộ, Lâm Thành Nguyên), Lê Quang Vinh là người trẻ tuổi nhất, cho nên hiếu động và xông xáo hơn. Về mặt chỉ huy chiến trường, các vị lãnh tụ lớn tuổi ít khi đích thân cầm đầu binh sĩ chiến đấu tại mặt trận, nhưng Lê Quang Vinh thì lúc nào cũng tự mình đích thân chỉ huy chiến đấu và tiến tới trước để binh sĩ theo sau. Cho nên ông nổi tiếng là người gan dạ không biết sợ chết. Về mặt chính trị, Lê Quang Vinh có ý thức là: quân sự phải được đặt dưới sự chỉ đạo của chánh trị, cho nên yểm trợ sự phục hồi hoạt động đảng Dân Xã, và tự đặt mình dưới sự chỉ đạo chánh trị của Dân Xã.

THÁI ĐỘ BẤT HỢP TÁC VỚI PHÁP CỦA ÔNG NGUYỄN GIÁC NGỘ

Một lãnh tụ quân sự Phật Giáo Hòa Hảo khác là ông Nguyễn Giác Ngộ cũng cố giữ đường lối bất hợp tác với Pháp.

Ngay từ sau khi Huỳnh Giáo Chủ bị Việt Minh ám hại, ông Nguyễn Giác Ngộ đã chọn lựa thái độ: ông trao võ khí của bộ đội Nguyễn Trung Trực mà ông là chỉ huy trưởng, cho các ông Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên ra hợp tác với Pháp để cứu đồng đạo, chớ không đích thân “bắt tay người Pháp”.

Bộ đội Nguyễn Trung Trực có lịch sử như sau:

Cuối năm 1945, khi thực dân tái chiếm Saigon và các tỉnh miền Nam, Huỳnh Giáo Chủ thống hợp các lực lượng tự động vũ trang đã có sẵn thành một lực lượng Dân quân Cách mạng kháng Pháp lấy tên là Nghĩa Quân Cách Mạng Vệ Quốc Liên Đội Nguyễn Trung Trực.

Liên Đội ra đời gồm có bốn đơn vị:

- Chi đội 1 do Trần Văn Soái chỉ huy, hoạt động vùng Cần Thơ.
- Chi đội 2 do Lê Minh Điều (tức xã Nhiều) chỉ huy, hoạt động vùng Long Xuyên.
- Chi đội 3 do Lê Phát Khuynh chỉ huy, hoạt động vùng Châu Đốc.
- Phân đội 4 do Phan Hà chỉ huy, hoạt động vùng Rạch Giá.

Để kịp thời đối phó với tình hình nghiêm trọng của đất nước trước nạn Pháp xâm lăng, Huỳnh Giáo Chủ sắp xếp lại hàng ngũ cho được chỉ huy thống nhất. Ngày 18-12-1946 tại chiến khu Bình Hòa (Tân An) các cấp chỉ huy Nghĩa Quân Cách Mạng Vệ Quốc Liên Đội Nguyễn Trung Trực, trong một Đại hội Quân sự, đã cải tổ bốn đơn vị thành một Chi đội mạnh mẽ hơn mang danh là Chi đội Nguyễn Trung Trực Hậu Giang, với Ban chỉ huy như sau:

- Chi đội trưởng: Nguyễn Giác Ngộ
- Chi đội phó kiêm trưởng ban cơ khí: Lâm Thành Nguyên
- Tham mưu trưởng kiêm ủy viên Chánh trị: Trần Đức Thu (tức luật sư Lê Văn Thu).
- Tham mưu phó: Trương Kế Tự (tức giáo sư Trần Kiệt)

Chi đội Nguyễn Trung Trực Hậu Giang gồm có 3 đại đội và 1 phân đội biệt lập.

▪ Đại đội 1 do Trần Tín Nghĩa làm Đại đội trưởng, phụ trách vùng Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng và Bạc Liêu.

▪ Đại đội 2 do Ngô Trung Hưng (tức Lâm Thế Xương) làm Đại đội trưởng, phụ trách vùng Long Xuyên, Sa Đéc và Đồng Tháp Mười.

▪ Đại đội 3 do Lê Hoài Nam làm Đại đội trưởng, phụ trách vùng Châu Đốc, khu vực Thất Sơn và ranh giới Cao Miên.

▪ Phân đội 4 biệt lập do Phan Hà làm Phân đội trưởng, phụ trách vùng Rạch Giá và Hà Tiên.

▪ Lúc bấy giờ Lê Quang Vinh được đức Thầy đề cử làm Phân đội trưởng phân đội 2 thuộc Đại đội 2/NTT Hậu Giang.

Sau khi chi đội Nguyễn Trung Trực Hậu Giang được cải tổ, Chi đội 1 của Trần Văn Soái trong Liên đội, được cải thành chi đội Lưu Động 2, còn Chi đội Nguyễn Trung Trực được gọi là Chi đội số 1.

Khi Huỳnh Giáo Chủ chấp nhận tham chánh với chức vụ ủy viên Đặc biệt trong ủy ban Hành chánh Nam Bộ, để biểu dương tinh thần đoàn kết quốc gia chống xâm lăng, Chi đội Nguyễn Trung Trực được chánh thức hóa thành Chi đội 30 Vệ Quốc Đoàn Việt Nam.

Ban chỉ huy Chi đội 30 được Huỳnh Giáo Chủ giữ nguyên chức vụ và vùng hoạt động của các Đại Đội lệ thuộc cũng không thay đổi.

Sau khi chánh thức hóa, Chi đội dưới sự chỉ huy của ông Nguyễn Giác Ngộ từ Côn Đảo mới về và được Huỳnh Giáo Chủ đề cử chấp chương binh quyền, tích cực tranh đấu và lập nhiều chiến công trong cuộc hạ đồn Pháp và đoạt vũ khí của giặc.

Để làm hậu thuẫn cho Chi đội, về mặt vũ khí, một công binh xưởng được thiết lập tại Hiệp Xương, đúc khí giới và đạn dược, và về mặt tăng bổ hàng ngũ chiến binh, nhiều lớp huấn luyện các cấp sĩ quan và hạ sĩ quan được khai giảng.

Khóa huấn luyện đầu tiên đã được mở vào cuối năm 1946 tại núi Dài vùng Thất Sơn, đào tạo cấp tốc 10.500 quân, do một Ban huấn luyện với sự hợp tác của bốn sĩ quan Nhứt Bôn cấp tá.

Công cuộc đang tiến triển đẹp đẽ và kế hoạch thành lập Liên Khu Quốc Gia đang bước sang giai đoạn thực hiện thì một tai biến xảy ra làm tan vỡ chương trình kế hoạch đã định. Đó là biến cố: Huỳnh Giáo Chủ thọ nạn tại Đốc Vàng Hạ. Một tai nạn lớn lao chẳng những đối với khối Phật Giáo Hòa Hảo mà còn là một sự thiệt thòi to tát đối với hàng ngũ quốc gia.

Trước sự phản bội của Cộng Sản, chi đội 30 rút ra khỏi hàng ngũ Vệ Quốc Đoàn Việt Nam và theo quyết định của Hội nghị tối cao Quân Chính họp tại Hòa Hảo liền sau khi Huỳnh Giáo Chủ thọ nạn, chi đội 30 trao khí giới cho đoàn thể để võ trang Bộ Đội Dân Xã và Bộ Đội Phật Giáo Hòa Hảo hầu bảo vệ đoàn thể.

Cuối năm 1947, để đáp ứng với nhu cầu chiến đấu trong tình thế mới, một phiên họp khoáng đại Quân Chính được triệu tập tại Hiệp Xương. Chi đội 30 được cải tổ thành Bộ Đội Nguyễn Trung Trực với thành phần Ban chỉ huy tối cao như sau:

- Chỉ huy trưởng: Nguyễn Giác Ngộ
- Chỉ huy phó: Lê Phát Khuynh
- Chủ nhiệm chánh trị bộ kiêm Tham mưu trưởng: Trần Kiêu

Bộ đội Nguyễn Trung Trực có trên hai ngàn binh sĩ tại ngũ.

Ngoài ra còn tổ chức Bảo An Quân (lực lượng bán quân sự) khắp các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre... để giữ an ninh trật tự trong thôn ấp và đồng thời làm kho cung cấp binh sĩ cũng như tiếp tế lương thực cho Bộ đội.

Để đào tạo chiến sĩ, nhiều khóa huấn luyện liên tục được mở ra.

Không kể khóa huấn luyện tại núi Dài cuối năm 1946, sau đây là các khóa huấn luyện sau ngày cải tổ:

- Các khóa huấn luyện mở vào cuối năm 1947 tại Hiệp Xương, đào tạo cấp Đại đội trưởng.
- Các khóa huấn luyện cán bộ Chính trị viên mở tại chiến khu Ba Dầu (Long Xuyên) năm 1948.
- Các khóa huấn luyện mở vào đầu năm 1949 tại Mỹ Hội Đông đào tạo cấp Tiểu đội trưởng và Trung đội trưởng.

▪ Các khóa huấn luyện mở vào cuối năm 1949 tại Kiên An đào tạo cấp Trung đội trưởng và Đại đội trưởng.

Song song với chương trình huấn luyện binh sĩ, Bộ đội còn phải cán bộ lưu động đến các tỉnh, quận huấn luyện quân sự căn bản cho các cán bộ và đội viên Bảo An Quân.

Năm 1949 thực dân Pháp tìm đủ cách khủng bố, bức ép bộ đội phải ra hợp tác với quân đội Viễn Chinh Pháp, nhưng vì trung thành với lập trường quốc gia kháng chiến nên Bộ đội Nguyễn Trung Trực bị tấn công tới tấp bằng hải lực không quân, dồn ép phải rút về kinh Cựu Hội (Cái Tàu Thượng) địa giới giữa vùng Quốc Gia và Cộng Sản.

Mặc dầu bị đặt vào thế kẹt giữa hai gọng kìm Thực Dân và Cộng Sản, Bộ đội Nguyễn Trung Trực vẫn cương quyết giữ vững lập trường kháng chiến thà chịu cảnh cùng khôn thiếu đạn dược, thiếu vũ khí nhưng được nhân dân tiếp tế dồi dào, chớ không chịu chấp nhận điều kiện ra hợp tác với Thực Dân.

Trong thời gian này, đã có nhiều cuộc tiếp xúc giữa ông Nguyễn Giác Ngộ và các lãnh tụ cách mạng quốc gia tại Saigon, như các ông Phan Khắc Sửu, Trần Văn Văn... mục đích để duy trì thế quân sự của Bộ đội Nguyễn Trung Trực như một tổ chức nghĩa binh cách mạng vừa chống Pháp vừa chống Cộng, để bảo tồn chính nghĩa quốc gia, làm nền tảng cho giải pháp quốc gia dưới sự lãnh đạo của Cựu Hoàng Bảo Đại lúc này đang thương thuyết với Pháp.

Đọc trong cuốn hồi ký của Cựu Hoàng Bảo Đại “Le Dragon d’Annam” ta thấy ông Bảo Đại đã phải tranh đấu gay go vô cùng để đối phó với dã tâm của người Pháp thế nào, thì trên bình diện địa phương, đơn vị của ông Nguyễn Giác Ngộ cũng phải chịu đựng khôn khó vô cùng trước áp lực đánh phá của quân đội Pháp ở miền Tây. Lúc đó Pháp chỉ muốn cho Việt Nam độc lập trên mảnh giấy hiệp ước, chớ trên thực tế họ ngoan cố không chịu trao trả quyền hành, làm cho từ vị Quốc Trưởng xuống đến chánh phủ, và cả giới lãnh tụ cách mạng quốc gia trở thành “tay sai bù nhìn” trước công luận quốc tế và quần chúng Việt Nam. Trạng huống này chỉ có lợi cho Việt Minh, và tuyên truyền của ông Hồ Chí Minh đã khai thác triệt để, hầu bôi nhọ chánh nghĩa quốc gia. Trong khi đó, Pháp cố tìm mọi cách dồn ép ông Nguyễn Giác Ngộ phải ra hợp tác với họ.

Nhưng ông Nguyễn Giác Ngộ và bộ tham mưu đã cương quyết, dù chết không nhượng bộ. Có một câu chuyện được kể lại về tình trạng này:

“Trước áp lực nặng nề và nguy hiểm của Pháp, ông Nguyễn Giác Ngộ có ý muốn bắt chước theo gương xưa của lãnh tụ Nguyễn Trung Trực, hy sinh thân mình để cứu lấy đồng đội khỏi nạn tiêu diệt, nhưng các sĩ quan trong bộ tham mưu của ông đã quỳ trước mặt ông mà khóc với lời yêu cầu khẩn thiết xin ông dù có chết cũng giữ lấy lập trường chống thực dân Pháp, đừng bao giờ ra hợp tác với chúng”.

Cho nên bộ đội Nguyễn Trung Trực kiên quyết bất hợp tác với Pháp, và sau cùng chỉ còn xuất lộ duy nhất—dù miễn cưỡng—là hợp tác với Quốc Trưởng Bảo Đại.

Nói miễn cưỡng là vì lúc đó dã tâm của Pháp được biểu lộ rõ rệt, Quốc Trưởng Bảo Đại chỉ là chức vị hữu danh vô quyền, thành ra tuy là hợp tác với Quốc Trưởng Bảo Đại, nhưng sự thật vẫn là gián tiếp bị Pháp chi phối. Chỉ bảo tồn được phần danh nghĩa mà thôi.

Tuy nhiên, thái độ của các lãnh tụ quân sự trong đơn vị Nguyễn Trung Trực đã chứng tỏ tinh thần chống Pháp của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, trong truyền thống của Đạo và đường lối ái quốc của Huỳnh Giáo Chủ.

Có lẽ cái truyền thống hào hùng của Nguyễn Trung Trực cũng tạo ảnh hưởng trong tâm hồn của những người chiến sĩ nghĩa binh Phật Giáo Hòa Hảo khi tham gia chiến đấu dưới ngọn cờ cách mạng kháng Pháp của một bộ đội được mang danh nghĩa và oai linh của anh hùng Thượng đẳng Đại thần Nguyễn Trung Trực.

Sau này đơn vị quân sự Nguyễn Trung Trực trở thành một trong những đơn vị đầu tiên của quân đội quốc gia Việt Nam, trung đoàn 55 và 63, nhưng cũng không được chế độ Ngô Đình Diệm đối xử đàng hoàng, bị đưa ra tuốt ngoài miền Trung, binh sĩ đâm ra chán nản, xin giải ngũ trở về quê quán cày ruộng tu hiền. (Trung đoàn 63 bị giải tán ngày 19-6-1956, cùng một lúc với nhiều đơn vị gốc Phật Giáo Hòa Hảo và Cao Đài).

CHƯƠNG 12: TỔNG KẾT GIAI ĐOẠN QUÂN SỰ HOÁ

Tổ chức quân sự Phật Giáo Hòa Hảo đã phát triển theo tiến trình sau đây, nếu kể từ thời kỳ sơ khởi hình thành phong trào Bảo An:

- Khởi đầu là những đội Bảo An võ trang bằng vũ khí bèn (giai đoạn 1942-1945).
- Bước thứ hai, một số đơn vị được võ trang bằng súng cá nhân xuất hiện, tham gia cuộc kháng chiến chống quân đội Pháp (giai đoạn 1945-1946).
- Bước thứ ba, tổ chức thành các đơn vị lớn hơn, cấp chi đội 500 người, ngang hàng cấp tiểu đoàn (giai đoạn 1946-1947).
- Bước thứ tư, liên quân với Pháp, tăng gia quân số và võ trang (giai đoạn 1947-1955). Theo các tài liệu, tổng số binh sĩ Phật Giáo Hòa Hảo khoảng trên 3.000 người năm 1947 khi liên quân với Pháp, đã tăng lên tới mức 30.000 người vào đầu 1955.

Những nhân vật quân sự là:

- Trần Văn Soái, cấp bậc Trung tướng (1955)
- Nguyễn Giác Ngộ, cấp bậc Thiếu tướng (1955)
- Lâm Thành Nguyên, cấp bậc Thiếu tướng (1955)
- Lê Quang Vinh, cấp bậc Thiếu tướng (1955)

Tất cả bốn lãnh tụ quân sự này đều xuất thân từ chôn binh dân ít học trong xã hội, có ưu điểm là được quần chúng binh dân trong tôn giáo Phật Giáo Hòa Hảo tín nhiệm; và có nhược điểm là kiến thức giới hạn về chánh trị, không vượt ra khỏi phạm vi địa phương và quân sự, không thích nghi được với các hoạt động chánh trị trên bình diện quốc gia.

Cho nên bảng tổng kết giai đoạn quân sự 1947-1955 của Phật Giáo Hòa Hảo chỉ chứng minh được kết quả về quân sự: bình định lãnh thổ, đánh đuổi các đơn vị Việt Minh khỏi miền Tây, bảo vệ phần đất này không để cho uy quyền Cộng Sản chi phối.

Ngược lại, về mặt chánh trị, họ đã không đạt được những thành công tương xứng với vị thế một tổ chức có tầm vóc với hai triệu đoàn viên, lại có thế lực quân sự.

Một số các nhà phân tích đã nghĩ rằng: Nếu như đoàn thể Phật Giáo Hòa Hảo đã thực sự thực hiện được nguyên tắc căn bản là “quân sự lãnh đạo bởi chánh trị”, tức là đã tránh được tình huống nghịch lý ‘quân sự lãnh đạo chánh trị’ như đã xảy ra, thì sau khi các lực lượng võ trang Phật Giáo Hòa Hảo có giải tán hay sáp nhập quân đội quốc gia, lực lượng chánh trị vẫn không bị sụp đổ như đã xảy ra năm 1955.

Sau khi thế lực quân sự và chánh trị không còn hoạt động được nữa (1955), Phật Giáo Hòa Hảo chỉ còn tiềm lực tôn giáo. Nhờ tiềm năng tôn giáo mà Phật Giáo Hòa Hảo, cũng như Cao Đài, vẫn tồn tại được. Khác với tổ chức Bình Xuyên, khi thế lực quân sự tan rã, thì Bình Xuyên không còn khả năng tồn tại nữa.

Chương 13 : VẤN ĐỀ SÁT NHẬP QUÂN LỰC PGHH VÀO QUÂN ĐỘI QUỐC GIA VIỆT NAM

1 - Giai Đoạn Chuyển Tiếp Từ Pháp Qua Việt Nam

Theo các tài liệu văn khố, việc sáp nhập các tổ chức quân sự giáo phái miền Nam vào quân đội quốc gia Việt Nam đã khởi đầu từ năm 1950, ngay sau khi Thủ tướng Trần Văn Hữu tuyên bố thành lập quân đội quốc gia Việt Nam, tháng 8-1950.

Thống tướng De Lattre de Tassigny chấp chương quyền hành quân sự và dân sự tại Đông Dương với chức vụ Cao Ủy kiêm Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương, đã đề ra lần đầu tiên chánh sách “Việt Nam hóa” chiến tranh tại Việt Nam, mà bước thứ nhất là tăng gia quân số Việt Nam. Trong khuôn khổ kế hoạch đó, ông chỉ thị Bộ Tư lệnh Pháp ở miền Nam, lúc đó do Thiếu tướng Chanson chỉ huy phải xúc tiến việc sáp nhập các lực lượng quân sự giáo phái vào Lực lượng Bổ túc của quân đội quốc gia Việt Nam.

Ngày 19-7-1951, trong một văn thư gửi phái bộ quân sự Pháp bên cạnh chánh phủ Việt Nam, Tướng Chanson cho biết từ 1-1-1952 đợt đầu tiên binh sĩ Hòa Hảo sẽ sáp nhập chương trình đó. Ông cũng xác nhận rằng tất cả các vị lãnh tụ quân sự Hòa Hảo, Tướng Trần Văn Soái, Đại tá Lâm Thành Nguyên, Thiếu tá Lê Quang Vinh đều đồng ý việc sáp nhập này.

Tình hình nghiêm trọng tại các chiến trường lúc đó, sự bất ổn chánh trị, tiếp theo là cái chết của Tướng De

Latre đã làm ngưng trệ sự thi hành chủ trương sáp nhập này. Cho nên đầu năm 1953, chánh phủ Việt Nam và Bộ Tổng Tư lệnh Pháp, khi thương thuyết chuyển giao quyền hành lãnh thổ từ Pháp qua Việt, đã đặt vấn đề này trở lại.

Trong một bản phân tích do văn phòng phái bộ liên lạc của quân đội Pháp bên cạnh quân lực Hòa Hào, đã trình bày một số dữ kiện cần bàn của vấn đề, để đóng góp các yếu tố có tính chất lịch sử cho các cuộc thương thuyết Pháp-Việt thảo luận vấn đề này.

BẢN PHÂN TÍCH

Đề tài: Trích dẫn các văn thư Mật và Tối mật của Thủ tướng chánh phủ lâm thời (ông Lê Văn Hoạch) và Tổng trưởng Quốc phòng (ông Nguyễn Văn Tâm) gửi cho Đại tá Cluzet Tư lệnh miền Tây trước khi ký hiệp định liên quân Pháp Hòa Hào 18-5-1947. Một hội nghị gồm đại diện hữu quyền của Bộ Tổng Tư lệnh Pháp và chánh phủ Việt Nam, rất gần đây sẽ lấy các quyết định liên hệ đến việc chuyển giao quyền hành sang chánh phủ Việt Nam tại các tỉnh miền Tây, và về chính sách đối với các lực lượng vũ trang Phật Giáo Hòa Hào.

Giáo phái Phật Giáo Hòa Hào đã chánh thức chiến đấu liên quân với quân đội Pháp từ tháng 5-1947, và đã giúp đỡ công tác bình định bảo vệ an ninh lãnh thổ. Họ lo ngại rằng trong sự chuyển giao quyền hành này, những hy sinh của họ không được công nhận, và đặc biệt các quyền lợi vật chất phát sinh từ bộ máy hành chánh song hành của họ sẽ bỗng nhiên và hoàn toàn bị phế bỏ.

Những lãnh tụ các nhóm quân sự Phật Giáo Hòa Hào rất lấy làm thất vọng vì họ không có một đại diện nào trong các hội nghị chuẩn bị chuyển quyền đó. Các hội nghị này đã quyết định số phận của các tỉnh mà đa số dân chúng là tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, và đang do Phật Giáo Hòa Hào đảm nhận phần lớn nhiệm vụ bảo vệ an ninh quân sự.

Giới Phật Giáo Hòa Hào cho rằng "Vấn đề Phật Giáo Hòa Hào" đã không được đánh giá đúng mức bởi chánh phủ Việt Nam, cho nên họ tin vào các sĩ quan quân đội Pháp mà họ đã cùng chiến đấu từ 1947, họ cho rằng bản hiệp định liên quân họ ký ngày 18-5-1947 vẫn còn giá trị, phía chánh phủ Việt Nam cũng không hề sửa đổi hoặc chối bỏ bao giờ.

Một số giới chức chánh quyền Việt Nam có thể, trong lúc hội nghị về chuyển quyền, đã viện lý lẽ để không tôn trọng bản hiệp định đó, hoặc tỏ thái độ ngạc nhiên về sự ký kết bởi nhà cầm quyền Pháp. Cho nên cần phải xuất trình các tài liệu chính thức phát sanh từ chánh quyền Việt Nam lúc đó đã khẩn thiết yêu cầu giới chức quân sự Pháp hãy vũ trang và yểm trợ tối đa cho phong trào Phật giáo Hòa Hào.

Đây là những tài liệu Mật, phổ biến rất hạn chế, mang chữ ký đương kim Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm và Phó Thủ tướng Lê Văn Hoạch, lúc đó (1947) là Tổng trưởng Quốc phòng và Thủ tướng của chánh phủ lâm thời Nam kỳ.

2 - Phần Trích Dẫn Các Tài Liệu Mật Và Tối Mật

Tài liệu 1:

Văn thư của Tổng trưởng Quốc phòng gửi Đại tá Tư lệnh miền Tây MDN/CEP/No 68 ngày 2-5-1947, cho biết rằng có nhận được thông điệp của Thủ tướng chánh phủ lâm thời, yêu cầu ông can thiệp với Đại tá tư lệnh miền Tây để "quân đội yểm trợ mạnh mẽ cho phong trào Hòa Hào".

Tài liệu 2:

Văn thư của Tổng trưởng Quốc phòng gửi Thủ tướng chánh phủ MDN/CEP/No/78 ngày 6-5-1947, nhắc lại những điện tín và phúc trình trước đó về vấn đề Hòa Hào, nay tái trình vấn đề này, một vấn đề nóng bỏng thời sự, sẽ có những ảnh hưởng trầm trọng về chính trị, tùy theo thái độ của chánh phủ trước cuộc chiến đấu của giáo phái Hòa Hào chống lại Việt Minh... Có hai thái độ lưỡng nan: Một là vũ trang cho Hòa Hào, hai

là bỏ mặc họ.

Tổng trưởng quốc phòng đề nghị với Thủ tướng: "tốt hơn là giúp cho Hòa Hào các phương tiện để tự bảo vệ, và phải gấp rút có thái độ rõ ràng, dù là thái độ nào, cũng phải hành động khéo léo để tránh phản ứng nghi ngại. Yêu cầu Thủ tướng can thiệp hữu hiệu với giới chức quân sự Pháp về vấn đề này..."

Tài liệu 3:

Văn thư Tối mật và Tối khẩn của Thủ tướng chánh phủ gửi Ủy viên Cộng Hòa Pháp số 344/s. Cab ngày 9-5-1947 xác định rằng trong lúc đến Cần Thơ để nghiên cứu khả năng ứng dụng của Hòa Hào và nhu cầu yểm trợ tổ chức đó. Thủ tướng nhận thấy cần thiết phải ủng hộ một cách gấp rút phong trào chống Việt Minh này, bằng cách võ trang các nhóm Hòa Hào, cứu viện các cộng đồng Hòa Hào khi bị tấn công hay hãm dọa, và tổ chức những cuộc hành quân hỗn hợp với Hòa Hào... Văn thư này ký tên bởi Thủ tướng Lê Văn Hoạch yêu cầu Thiếu tướng Tư lệnh Quân đội Pháp tại Nam Việt mở những cuộc hành quân tấn công quy mô...

Trên bình diện pháp lý, có thể tóm lược các tài liệu trên như sau:

1. Sự yểm trợ võ trang các đơn vị Phật Giáo Hòa Hào đã được thực hiện theo chánh sách chung giữa chánh phủ Cộng Hòa Nam Kỳ và nhà cầm quyền Pháp lúc đó.
2. Bản hiệp định 18-5-1947 ký kết giữa quân lực Phật Giáo Hòa Hào và Pháp thể hiện chánh sách chung giữa Việt Nam và Pháp, dù rằng không có chữ ký của đại diện chánh phủ Lê Văn Hoạch trên bản hiệp định.
3. Trong tiến trình sáp nhập quân lực Phật Giáo Hòa Hào vào quân đội quốc gia Việt Nam, phía chánh quyền Việt Nam đã có khuynh hướng không đếm xỉa đến bản hiệp định 18-5-47, đồng thời cũng không mời đại diện Phật Giáo Hòa Hào tham gia những cuộc hội nghị thảo luận các vấn đề liên quan tới Phật Giáo Hòa Hào. Thái độ này thiếu tánh chất thực tiễn và thiếu khôn khéo, nên đã tạo nhiều trở ngại cho việc thống nhất quân đội.

Không khí nghi kỵ giữa chánh phủ Việt Nam và quân lực Phật Giáo Hòa Hào lúc đó, đáng lẽ phải được đánh tan bởi thái độ cởi mở hiểu biết và thích nghi, biểu lộ trước hết bởi phía chánh phủ, lại bị làm cho thêm trầm trọng bởi thái độ miệt thị và chống đối Phật Giáo Hòa Hào. Tâm lý và phản ứng của phía Phật Giáo Hòa Hào là: quân lực Phật Giáo Hòa Hào đã ra đời và chiến đấu nhiều năm trước khi quân đội quốc gia ra đời, tự cho mình có công đánh đuổi các bộ đội Cộng Sản, và bảo vệ được một phần lãnh thổ quốc gia thoát khỏi ảnh hưởng Việt Minh. Họ có quyền được hưởng sự đãi ngộ hợp tình hợp lý của chánh phủ, và họ không chấp nhận những người trước kia hoặc đã chạy theo Việt Minh hay hợp tác với Pháp, nay là sĩ quan trong quân đội quốc gia, lại có thái độ miệt thị trịch thượng đối với họ.

Phía các cấp chỉ huy trong quân đội quốc gia có tâm lý chung khinh rẻ binh sĩ Phật Giáo Hòa Hào thất học quê mùa, nhìn họ qua nhiều lớp thành kiến tích tụ từ nhiều năm qua, cho nên nói chung là thiếu thiện cảm. Nhứt là những sĩ quan từ miền Bắc di cư vào Nam năm 1954, nhiều người đã mang sẵn những ngộ nhận tạo ra bởi tuyên truyền Cộng Sản, đến nỗi hầu hết tin rằng: "Hòa Hào ăn thịt ăn gan người" và "nói láo như Hòa Hào". Hãy bình tâm mà tưởng tượng phản ứng của một chiến sĩ hay tín đồ Phật Giáo Hòa Hào khi nghe một người nào đó nói những câu trên đây. Người trầm lặng nhẫn nại cũng cảm thấy đau xót vì bị vu oan và bị chạm tự ái. Người trực tánh, ít suy nghĩ tất nhiên có phản ứng đối nghịch hay mạnh mẽ. Vô tình hay cố ý, nhắc lại những luận điệu tuyên truyền bôi lọ này, là đã rơi vào cái bẫy của Cộng Sản, dùng lợi khí Cộng Sản mà phỉ báng lại những người cùng chiến tuyến với mình. Bộ máy tuyên truyền Cộng Sản đã thành công trong mục tiêu chia rẽ hàng ngũ quốc gia, khiến người Việt Nam ở miền Bắc không hề có đụng chạm quyền lợi hay hoạt động chung với Phật Giáo Hòa Hào, cũng có các thành kiến sai lầm bị đút đem từ miền Bắc vào Nam, để rồi bị chi phối bởi chính các thành kiến đó, mà nhìn các tôn giáo miền Nam, nhứt là Phật Giáo Hòa Hào, với nhãn quan lầm lạc. Điều này ảnh hưởng khá nhiều đến mối tương quan giữa quân lực Phật Giáo Hòa Hào và chánh quyền quốc gia, bởi vì số sĩ quan và viên chức cao cấp của guồng máy quân đội và chánh phủ lúc đó có một tỷ lệ khá cao những thành phần di cư từ Bắc vào Nam.

Tình trạng tâm lý tế nhị và phức tạp đó chỉ có thể được giải tỏa bằng một thái độ và chính sách cởi mở và trực tiếp của chính phủ, lập lại lòng tin tưởng của binh sĩ Phật Giáo Hòa Hào để họ không còn cảm thấy bị khinh miệt kỳ thị, hay lo ngại bị lừa phỉnh. Nhưng chính phủ Việt Nam lúc đó lại áp dụng phương thức giải quyết vấn đề sáp nhập quân lực Phật Giáo Hòa Hào bằng thương nghị song phương với Pháp, không chấp nhận sự tham gia của phía Phật Giáo Hòa Hào khi quyết định về tương lai của họ. Mặt khác, chính quyền Việt Nam cũng không muốn trực diện thảo luận với Phật Giáo Hòa Hào, mà lại nhờ trung gian của quân đội Pháp mỗi khi cần tìm hiểu quan điểm của Phật Giáo Hòa Hào, hay cần thông đạt điều gì cho phía Phật Giáo Hòa Hào. Thiệt là một điều bất hợp lý, và điều nghịch lý này chỉ làm trầm trọng thêm không khí nghi kỵ, ngộ nhận giữa Phật Giáo Hòa Hào và chính phủ.

Trên một bình diện cao hơn, đáng lẽ chính phủ Việt Nam phải nhìn toàn bộ vấn đề Phật Giáo Hòa Hào như một vấn đề chánh trị, phải được giải quyết bằng một thái độ chánh trị hợp lý, thì từ căn bản hợp lý đó, các Thủ tục thi hành sẽ được dễ dàng trôi chảy hơn. Cái nhìn giới hạn xem vấn đề Phật Giáo Hòa Hào chỉ có tính chất hành chánh hay quân sự, làm phát sanh thêm các trở ngại tâm lý từ cả hai phía.

Hãy đọc một bản văn trong văn khố quân đội Pháp, vào thời điểm 27-5-1954 liên quan đến những điều nói trên đây:

3 - Bản Văn Mang Tay

Bộ tư lệnh quân đội Pháp miền Nam chỉ thị cho phái bộ liên lạc MLHH thông báo với Trung tướng Trần Văn Soái rằng dự án Hòa Hào ngày 3-4-1954 đã được nghiên cứu bởi Bộ Tư lệnh Pháp và Việt Nam. Những điều tu chỉnh sẽ được thông báo cho Bộ Tư lệnh Hòa Hào qua phái bộ liên lạc, để yêu cầu Bộ Tham mưu Quân lực Phật Giáo Hòa Hào nghiên cứu, trả lời gấp... (*)

Thủ tục thể hiện qua bản văn trên đây cho thấy rằng vấn đề Phật Giáo Hòa Hào được nhìn như một vấn đề hành chánh. Quyết định về giải pháp là do Bộ Tư lệnh Pháp và Chính phủ Việt Nam, phía đương sự chính yếu chỉ tham gia ý kiến qua Thủ tục đáp ứng gián tiếp, với tư cách người ngoại cuộc. Bộ phận tiếp xúc với Phật Giáo Hòa Hào lại là Bộ Tư lệnh Pháp chứ không phải Chính phủ Việt Nam.

Nếu lúc đó Chính phủ Việt Nam quan niệm vấn đề Phật Giáo Hòa Hào là một vấn đề chánh trị, và nói chuyện trực tiếp với Phật Giáo Hòa Hào, vấn đề này sẽ dễ dàng đạt các thỏa thuận nguyên tắc để giải quyết. Hoặc là nếu cần có sự hiện diện của quân đội Pháp trong giai đoạn chuyển tiếp đặc biệt đó, thì nên có cả sự hiện diện của đại diện Phật Giáo Hòa Hào tại các phiên họp, để vấn đề được thảo luận tích cực và giải quyết minh bạch, trực tiếp và mau chóng.

Trong các tài liệu nói về các lực lượng võ trang giáo phái Việt Nam thật khó tìm được loại tài liệu khách quan vô tư. Sau này, khi biên soạn tập Quân Sử Việt Nam, tác giả Phạm Văn Sơn, với tư cách người viết sử, có nêu lên được một nhận xét khách quan khi phân tích về các Lực lượng Phụ lực quân trong thời kỳ đó, như sau:

Lực lượng phụ lực quân được phát triển một cách tự do tùy theo nhu cầu binh lực cung ứng cho các khu vực hành quân, và tùy theo khả năng ngân sách mà Pháp có thể đài thọ được.

Tới đầu năm 1952, tổng số phụ lực quân trên toàn lãnh thổ Đông Dương gồm có 112,370 người. Vì lực lượng này đông đảo, nên Pháp đã cải tổ lại các đơn vị phụ lực, đang trong tình trạng phức tạp, thành những đơn vị có cấp số và có một tổ chức đồng nhất trên toàn cõi Đông Dương (type unique d'unité standard). Kể từ 1-2-1952, tất cả các đơn vị phụ lực quân tại miền Bắc, miền Trung, miền Cao nguyên, và miền Nam đều được tổ chức thành các đại đội, được gọi là "Đại Đội Nhẹ Phụ lực quân" (Compagnie Légère de Supplétifs, gọi tắt là C.L.S.)

Phụ lực quân có hai loại với những khác biệt như sau:

— Loại không giáo phái được tổ chức thành đại đội phụ lực quân và đặt dưới hệ thống chỉ huy của các giới chức quân sự địa phương.

— Loại giáo phái đặt dưới sự chỉ huy của giáo phái và làm việc trong hệ thống chỉ huy của Pháp.

Phụ lực quân giáo phái đặt dưới sự chi phối của các lãnh tụ giáo phái, hoạt động trong các khu vực của giáo dân, nên thể hiện được tính chất của một lực lượng võ trang nhân dân.

Nói đến các lực lượng giáo phái, ta cũng phải ghi nhận một điều là những lực lượng này đã tự động vũ trang nổi lên vào thời kỳ người Pháp trở lại Việt Nam mùa thu năm 1945. Những lực lượng này tuy chống Pháp nhưng lại không thể kết hợp được với Việt Minh. Có thể nói rằng các lực lượng giáo phái là những lực lượng quốc gia vũ trang đầu tiên, khi chưa có sự hình thành của giải pháp quốc gia.

ở đây, ta thấy rằng các binh đội giáo phái về hợp tác với Pháp, các lãnh tụ của họ vẫn giữ cho các binh đội này thoát ra khỏi sự chỉ huy của người Pháp, dù Pháp có ý muốn nắm quyền chỉ huy trực tiếp, Pháp chỉ làm dần dần, vì e ngại sẽ xảy ra những rắc rối với giáo phái. Sự kiện này cho ta thấy rằng Pháp muốn dồn mọi nỗ lực để chống Việt Minh, và trong những nỗ lực ấy, có cả nỗ lực của các giáo phái, nên Pháp phải dung hòa, nhờ thế mà các binh đội giáo phái dù được Pháp đặt dưới bất cứ một hình thức tổ chức nào (phụ lực quân), vẫn ở ngoài sự chỉ huy của người Pháp. (*)

Tiếc rằng trong hoàn cảnh rối ren lúc đó, chánh phủ Việt Nam không nhìn thấy tính chất "nhân dân", giá trị quần chúng với các ưu điểm lý tưởng tín ngưỡng như tiềm lực khả tín lâu dài của dân tộc, theo như lối nhìn của sử gia Phạm Văn Sơn.

Tiến trình sáp nhập quân lực Phật Giáo Hòa Hảo vào quân đội quốc gia khởi đầu từ 1951, nhưng vì đã được nhìn sai lệch, cho nên phải bị trì trệ không kết quả, mà lại còn tạo thêm nghi kỵ, mặc cảm làm cho vấn đề ngày thêm phức tạp, khó giải quyết. Từ 1951 đến 1954, vẫn chưa đạt được bước tiến nào đáng kể, mà còn làm cho quân sĩ đôi bên nhìn nhau như thù địch, thiệt là một điều nghịch lý và đáng tiếc vô cùng.

Trong khoảng thời gian đó, không khí nghi kỵ đã làm phát sanh một số sự việc đáng tiếc giữa quân lực Phật Giáo Hòa Hảo và quân đội quốc gia. Điển hình là việc bắt cóc một số sĩ quan Phật Giáo Hòa Hảo trong lúc họ đi công tác tại Sài Gòn. Những người bị bắt cóc còn bị đánh đập tàn nhẫn trong khu giam cầm của phòng 6, tức phòng tình báo chính trị của Bộ Tổng tham mưu (lúc đó do Trung tá Trần Đình Lan chỉ huy). Sự việc khác là biến cố xảy ra tại cầu Bắc Cần Thơ, một tiểu đoàn quân đội quốc gia do Thiếu tá Nguyễn Văn Ngư chỉ huy, bị chặn lại, và chỉ được quân lực Phật Giáo Hòa Hảo đồng ý cho di chuyển sau mấy giờ thương nghị gay go.

Việc sáp nhập quân lực Phật Giáo Hòa Hảo, cũng như Cao Đài vào quân đội quốc gia phải chờ đến khi có được giải pháp chánh trị vào tháng 9-1954, mới được tạm thời khai thông khỏi tình trạng tắc nghẽn tâm lý và bế tắc về hành chánh. Khi hai tôn giáo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo tham gia chánh phủ liên hiệp đầu tiên của Thủ tướng Ngô Đình Diệm (9-54), không khí miệt thị và nghi kỵ được thay thế bằng không khí hợp tác, cho nên chỉ trong khoảng thời gian ngắn, khoảng hai tháng sau, những điểm nguyên tắc căn bản đã được thỏa thuận qua thảo luận trực tiếp giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Tư lệnh Phật Giáo Hòa Hảo, đặt nền tảng cho việc sáp nhập từng đợt. Và ngày 3-11-54, Thủ tướng Ngô Đình Diệm ban hành nghị định 1025/QP xác định nguyên tắc và thể thức sáp nhập, nghị định 1026/QP ấn định số quân sĩ đợt đầu sáp nhập là 3.000 người.

Theo các văn kiện này, việc sáp nhập quân lực Phật Giáo Hòa Hảo được thực hiện từng đợt. Bộ phận Hòa Hảo trong quân đội quốc gia Việt Nam được đặt trong hệ thống điều động, kiểm soát của quân đội Việt Nam. Cờ Phật Giáo Hòa Hảo được thay thế bằng quốc kỳ Việt Nam màu vàng ba sọc đỏ, chỉ còn huy hiệu truyền thống của Phật Giáo Hòa Hảo. Quân sĩ mang đồng phục quân đội quốc gia nhưng còn đeo huy hiệu Phật Giáo Hòa Hảo và đội ca lô màu dàu. Võ khí Phật Giáo Hòa Hảo giao nộp hết cho quân đội quốc gia, và được trang bị theo biên chế quân đội quốc gia. Đặc điểm còn bảo tồn một thời gian là Văn phòng đặc biệt đặt tại Bộ Quốc phòng và Cơ quan cố vấn kiểm soát của Bộ tổng tham mưu đặt bên cạnh Bộ chỉ huy của bộ phận

Phật Giáo Hòa Hảo.

Theo tinh thần hai bản nghị định này, đây là bước khởi đầu của một tiến trình sáp nhập mang tính chất của giai đoạn chuyển tiếp, để tiến tới sáp nhập toàn vẹn và toàn bộ.

Tuy nhiên, hai bản nghị định này trở thành "thư chết" ngay sau khi ban hành, bởi lý do khuynh hướng "sáp nhập lập tức và toàn bộ" lúc đó ưu thắng hơn quan điểm của Bộ quốc phòng. Hai bản nghị định bị ngâm tằm, đình hoãn, bộ trưởng quốc phòng Hồ Thông Minh bị ra khỏi nội các, việc sáp nhập quân lực Phật Giáo Hòa Hảo vào quân đội quốc gia cũng bị ngưng đọng tại đây.

4 - Yếu Tố Mới: Chánh Sách Giảm Binh Của Huê Kỳ

Một lý do khác cản trở việc thi hành hai bản nghị định trên. Đó là quyết định giảm binh của Tòa đại sứ Huê Kỳ.

Đầu tháng 12-1954, Chánh phủ Huê Kỳ qua cơ quan Cố vấn Huấn luyện (T.R.I.M., Training Relations Instruction Mission) thông báo cho Chánh phủ Việt Nam biết rằng quân số Việt Nam bây giờ bước vào thời bình, phải tài giảm bắt đầu từ 1-1-1955. Mục tiêu của chương trình tài giảm là giới hạn 100.000 binh sĩ vào ngày 1-7-1955. Huê Kỳ cũng nói rõ cho biết rằng viện trợ quân sự Mỹ chỉ đài thọ đến số tối đa đó mà thôi. Nên biết từ 1-1-1955 viện trợ quân sự Mỹ giao thẳng cho Chánh phủ Việt Nam, không qua tay Pháp như trước đó nữa.

Quan niệm Huê Kỳ là: Việt Nam lưu giữ quân số thường trực 100.000 người, và phải có chế độ quân dịch để tạo ra lực lượng trừ bị tại gia đông đảo, làm hậu thuẫn cho quốc gia khi hữu sự. Do đó, không nên có một quân đội chuyên nghiệp mà nên tạo một đạo quân ở trạng thái luân chuyển, thay đổi liên tiếp bằng cách gọi các thành phần bị động viên nhập ngũ 18 tháng, rồi cho xuất ngũ về đời sống dân sự, với tư cách trừ bị tại gia. Kế hoạch này, theo quan điểm Huê Kỳ, sẽ không tốn kém mà tạo được một lực lượng quốc phòng đông đảo. (*)

Khách quan mà xét, quan điểm Huê Kỳ có thể đúng với quốc gia Huê Kỳ, hay những nước có sinh hoạt chính trị xã hội bình thường và đã ổn định. Trái lại, tình trạng miền Nam lúc đó là một tình trạng bất bình thường, chiến tranh vừa tạm chấm dứt được sáu tháng, các xáo trộn xã hội đầy dẫy, gần một triệu người di cư từ Bắc vào, lại thêm các xáo trộn chánh trị đang diễn ra mà nguồn gốc cũng là vấn đề liên hệ đến quân đội, như vấn đề sáp nhập quân lực giáo phái. Lại thêm kỳ hạn gọi là hiệp thương tuyển cử 7-1956 mà áp lực ảnh hưởng các giới chánh trị. Ý nghĩ phổ quát của các giới là cần phải duy trì một lực lượng quân sự mạnh để hậu thuẫn cho miền Nam đối phó các yêu sách của miền Bắc.

Do đó, vấn đề tài giảm binh bị và "quan niệm quân đội thời bình" của Huê Kỳ đặt ra ở thời điểm và bối cảnh đó, thật là khó hiểu vô cùng.

Sau đây là một số sự việc xảy ra chung quanh quyết định tài giảm quân số lúc đó.

Việc giải ngũ quân sĩ đối với Việt Nam đã khó khăn như vậy, thì ngược lại, người Mỹ lại không ngớt thúc giục, như việc đầu tháng 4-1955, phái bộ quân sự Mỹ đưa ra một lịch trình giải ngũ mới, và muốn được Việt Nam tích cực thi hành như sau:

— Tới 1-5-55 quân đội chỉ còn 150.000

— Tới 1-8-55 quân đội chỉ còn 125.000

— Tới 1-11-55 quân đội chỉ còn 100.000

Người Mỹ còn muốn con số 100.000 người chưa phải là mức chót bởi vì tuy muốn duy trì một quân đội quốc gia ở mức 100.000, nhưng muốn quân số hiện diện phải rút xuống còn 85.000 hoặc 90.000 rồi bù đắp cho

bằng 100.000 người với những thành phần mới, là những người động viên.

Cuối năm 1954 quân đội có trên 200.000 trong đó có 6.500 sĩ quan, 27.000 hạ sĩ quan...

Các rắc rối xảy đến với các quân nhân là bởi các quân nhân này bị đẩy ra khỏi hàng ngũ quân đội một cách vô lý. Sự giải ngũ lại nhằm đa số vào thành phần hạ sĩ quan có gia đình đông con, nên đã gây ra những phản ứng trong quân đội, như tại Nha Trang các quân nhân bị giải ngũ đã chửi bới om sòm, và tại một đơn vị ở Đà Nẵng, những quân nhân bị giải ngũ không chịu rời khỏi đơn vị, khiến cho đơn vị trưởng phải áp dụng những biện pháp mạnh, dùng quân xa chở họ và gia đình tới Đà Nẵng bỏ xuống. (*)

Có lẽ các cố vấn Huê Kỳ quên rằng tại Việt Nam lúc đó không có hệ thống trợ cấp xã hội như tại Huê Kỳ, và hậu quả trực tiếp của biện pháp giải ngũ là những quân nhân ra khỏi quân đội bị mất lợi tức, trở thành đội quân thất nghiệp, mà lại không được hưởng trợ cấp xã hội để sống trong thời gian chưa có việc làm mới. Cho nên Huê Kỳ khăng khăng đòi giải ngũ, mà không nghĩ đến các hậu quả xã hội, cũng như hoàn cảnh và phản ứng của các quân nhân bị giải ngũ. Trên lý thuyết, quan niệm về một quân đội thời bình, để giảm chi phí quốc phòng, đồng thời tạo lực lượng trừ bị quốc gia đông đảo, có thể xem là rất hay. Nhưng trên thực tế, đem áp dụng tại Việt Nam giữa bối cảnh chánh trị lúc đó, tất nhiên là có hại nhiều hơn là có lợi.

5 - Nhận Xét Của Pháp Về Vấn Đề Sáp Nhập Lực Lượng PGHH Vào Quân Đội VN

Qua một số tài liệu nghiên cứu của quân đội Pháp để lượng giá quân lực Phật giáo Hòa Hào, có những dữ kiện sau đây được tìm thấy trong kho văn khố quân đội mới được chánh phủ Pháp cho phép các giới được sử dụng từ thời điểm 30 năm sau khi Pháp rút khỏi Việt Nam.

Cái nhìn tổng quát của Pháp như sau:

— Những cấp chỉ huy Phật Giáo Hòa Hào, cũng như đa số tín đồ, đều tin rằng họ là nạn nhân của một chánh sách kỳ thị bất công của chánh phủ quốc gia, do đó các nỗ lực hợp tác của phía Phật Giáo Hòa Hào với chánh phủ nặng về mục tiêu ngăn ngừa chủ trương của phía chánh phủ lấn áp và xâm phạm quyền lợi của họ.

— Mặt khác sự nghi ngờ dè dặt của các cấp chỉ huy phía Phật Giáo Hòa Hào đã tạo ra một bức tường ngăn cản sự xen lẫn của phía chánh quyền vào công việc của họ, trong địa phương của họ. Trong một tình trạng như thế, phải mất nhiều ngày giờ mới mong đạt được kết quả trong địa hạt này. Điều cần thiết phải làm là các giới chánh quyền nên có mặt thường hơn tại các khu vực Phật Giáo Hòa Hào, mà củng cố uy quyền quốc gia.

— Dân chúng Phật Giáo Hòa Hào khó chịu đối với việc chuyển quyền tại miền Tây từ Pháp sang Chánh phủ Việt Nam, bởi họ nhận thấy, và trách cứ chánh phủ sử dụng những cán bộ trước kia đã theo Việt Minh, và mới về đầu thú gần đây. Có thể chính viên chức chánh quyền hay người sĩ quan quân đội quốc gia được bổ nhiệm về thay thế sĩ quan Pháp tại địa phương đó, trước kia lại đã là cán bộ Việt Minh trong vùng, đã từng đàn áp Phật Giáo Hòa Hào, và do đó tín đồ Phật Giáo Hòa Hào vẫn cứ coi người này là Việt Minh, vẫn tiếp tục chống đối, hoặc là không tin cậy, không hợp tác. Ý thức chống Việt Minh của người Phật Giáo Hòa Hào rất mạnh, và họ không muốn phân biệt người Việt Minh cũ với người cán bộ quốc gia bây giờ có thể đã thay đổi lập trường khi về hợp tác. Đây cũng là một khó khăn trở ngại cho sự hợp tác giữa chánh quyền Việt Nam và Phật Giáo Hòa Hào.

— Phật giáo Hòa Hào đứng về phía chống Cộng trước khi chánh quyền quốc gia thực sự ra đời, cho nên họ mang tâm lý tự coi là công thần, có công mở đầu, và từ tâm trạng đó, tự nhiên họ cảm thấy bực bội trước những chánh sách mới, mà họ không được hay biết gì cả, trong việc chuyển quyền từ Pháp sang Việt Nam.

Trong tình thế mới này, các yếu tố về tương quan lực lượng đã thay đổi, chánh phủ cương quyết chứng tỏ

mình có quyền lực và bắt buộc các giáo phái phải tuân phục, thì khó tránh được va chạm cả về chính trị lẫn quân sự.

Nhiều lần, các giới chức cao cấp Pháp đã cảnh giác trước về các hậu quả trầm trọng của một chính sách vụng về trước vấn đề phức tạp tế nhị này, và Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm cũng hiểu, nên ông dựa vào sự quen biết cá nhân với Tướng Trần Văn Soái mà áp dụng thái độ mềm dẻo để tìm giải pháp dung hòa. Cho nên các chánh phủ trước Thủ tướng Ngô Đình Diệm, tuy chưa tìm được giải pháp cho vấn đề thống nhất quân đội, nhưng cũng không ai nghĩ đến giải pháp táo bạo là dùng võ lực để giải quyết.

Trong một bản phúc trình hàng niên 1952-1953, giới chức quân sự Pháp đã có các nhận xét vấn đề Hòa Hảo trong mối tương quan với Chánh phủ Việt Nam như sau:

Khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo gồm giới tá điền và tiểu nông vô cùng nhiệt thành đối với tôn giáo của họ, một nền đạo Phật được giản dị hóa, hoàn toàn thích hợp với lớp người chất phác này. Niềm tin đối với Đạo và Đức Thầy là một sức mạnh hiện hữu.

Khối quần chúng tín ngưỡng này tuân lệnh thượng cấp một cách đồng loạt. Người chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo dù ở nhóm quân sự này hay nhóm quân sự kia, cũng vẫn coi mình là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, và vẫn mãnh liệt chống lại Cộng Sản Việt Minh. Mặc dù ở các vùng xôi đậu, có vài sinh hoạt thương mại giữa tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tại địa phương với dân trong bưng biển Cộng Sản, nhưng chắc chắn không thể cho rằng Phật Giáo Hòa Hảo có liên hệ với tổ chức Việt Minh. Vùng đất nằm giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, kể từ biên giới phía Bắc tỉnh Châu Đốc giáp giới Cao Miên, dài xuống phía Nam thị trấn Cái Vồn tỉnh Vĩnh Long, là vùng đất mà Cộng Sản không cách gì xâm nhập được.

Số quần chúng này, và vùng địa dư này gắn bó với nhau thành một khối sanh hoạt, một thực thể mà chánh phủ phải kể đến. Trong khu vực sanh hoạt của họ, người Phật Giáo Hòa Hảo với bản chất mộc mạc, có ý niệm cũng mộc mạc giản dị về bộ máy chánh quyền. Cũng vì khối người này có ít người học thức, cho nên họ có mặc cảm lo sợ bị lường gạt bởi bên ngoài. Họ rất dè dặt, nghi ngại, nhưng khi họ đã tin tưởng rồi, nhiều vấn đề sẽ từ từ được giải quyết, với điều kiện là phải nhìn nhận sự hiện hữu của Phật Giáo Hòa Hảo.

Khối Phật Giáo Hòa Hảo đã đóng góp lớn lao vào việc đánh bại Cộng Sản. Họ chống Cộng mãnh liệt, mà nguyên nhân là việc Việt Minh đã ám hại vì Giáo Chủ của họ...

Ông Lương Trọng Tường, biệt danh Lê Văn Kinh, đại diện của Tướng Trần Văn Soái tại Sài Gòn, là một người có học thức, giao thiệp rộng rãi tại Sài Gòn, có khuynh hướng sẽ trở thành nhân vật chánh trị của Phật Giáo Hòa Hảo. Ông ngược lời trách cứ Chánh phủ Việt Nam đã không bao giờ tham khảo ý kiến của đoàn thể Phật Giáo Hòa Hảo. Việc quan trọng như sáp nhập lực lượng võ trang Phật Giáo Hòa Hảo vào quân đội quốc gia chánh quyền cũng chỉ thảo luận tay đôi với Pháp.

Ông Lương Trọng Tường cho rằng các vị tỉnh trưởng bổ nhiệm bởi chánh phủ Việt Nam để cai trị các tỉnh vùng Hậu Giang, không những đã không đếm xỉa đến ý kiến của Phật Giáo Hòa Hảo, mà còn là những người không có uy tín nào đối với dân chúng, cũng không lưu ý gì tới dân chúng. Như thế làm sao mà người Phật Giáo Hòa Hảo có thể chấp nhận được? Các ông tỉnh trưởng này thiếu khả năng về cai trị, vì trước đó họ chỉ là những viên thư ký hành chánh thứ yếu, nay nhờ thời cuộc thân thể mà làm chức lớn. Do đó, những vị tỉnh trưởng này tỏ ra bất lực trong nhiệm vụ cai trị một tỉnh, khi cần phải lấy các quyết định quan trọng, nói chung họ là cấp chỉ huy bất lực lại thiếu kiến thức, mà lại còn thêm có đầu óc kỳ thị đối với Phật Giáo Hòa Hảo...

Phật Giáo Hòa Hảo không được chánh phủ tham khảo ý kiến về các vấn đề trọng đại liên hệ trực tiếp đến số phận của họ. Sự kiện này đúng hay sai? Và lời chỉ trích của ông Lương Trọng Tường trên đây là đúng hay sai?

Những người dân sống trong một thể chế dân chủ tiến bộ như Huê Kỳ hay Pháp, chắc chắn phải đồng ý rằng chánh phủ phải tôn trọng ý nguyện của dân, và các việc quan trọng liên hệ đến số phận dân chúng, phải có

sự tham khảo ý dân, dưới các hình thức khác nhau: bầu cử, trưng cầu dân ý, trao đổi quan điểm, thương thảo... Tại Việt Nam, một việc hệ trọng như thế—tức là dẹp bỏ một tổ chức hiện hữu của dân, để sáp nhập vào cơ chế chung của quốc gia, — hay bổ nhiệm một vị cầm đầu một địa phương cấp tỉnh (State ở Huê Kỳ, Departement ở Pháp), mà người dân đang sống tại địa phương không được tham khảo ý kiến, dù là dưới hình thức gián dị như là trao đổi quan điểm. Mức độ dân chủ tại Việt Nam thời kỳ đó không có bầu cử tỉnh trưởng, thị trưởng, nhưng ít ra cũng phải có sự tôn trọng ý kiến dân chúng, tham khảo ý kiến các giới tiêu biểu cho thành phần dân chúng sinh sống trong địa phương liên hệ.

Các Thủ tục đó đã không được thi hành, chánh phủ tự cho mình có quyền lựa chọn, bổ nhiệm các vị tỉnh trưởng đến cai trị các tỉnh mà đa số dân chúng là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, không quan tâm chút nào đến ý kiến của Phật Giáo Hòa Hảo. Theo tài liệu, dân số tỉnh Long Xuyên thời kỳ đó khoảng 350.000 người, trong số này đã có gần 250.000 là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng vị tỉnh trưởng Long Xuyên đã được bổ nhiệm theo ý riêng của chánh phủ, bất chấp và không tham khảo ý kiến với Phật Giáo Hòa Hảo.

Vấn đề hệ trọng hơn và xảy ra vào những năm 1952-1954, Pháp lần lượt chuyển quyền cai trị sang chánh phủ quốc gia Việt Nam, làm phát sanh vấn đề giải quyết tình trạng các quân lực giáo phái như Cao Đài, và Phật Giáo Hòa Hảo. Đây là một vấn đề lớn trong sanh hoạt xã hội và chánh trị: giải thể một cơ chế hiện hữu để sáp nhập vào cơ chế quốc gia, có thể xem là một tình trạng thay đổi cơ cấu quốc gia. Đáng lẽ việc này phải được giải quyết qua tiến trình thảo luận giữa hai thành phần chính yếu liên hệ là chánh phủ và giáo phái này, lại đã không được thực hiện một cách hợp lý như vậy. Pháp và chánh phủ Việt Nam đã thảo luận tay đôi, quyết định tay đôi, để rồi khi đem ra thi hành, gặp nhiều trở ngại, mà trở ngại lớn nhất là trở ngại tâm lý. Khi phía Phật Giáo Hòa Hảo nhận thấy rằng những giới khác tự ý giải quyết số phận của mình, họ cho rằng họ bị kỳ thị, khinh miệt. Đó là trở ngại tâm lý, đưa dần đến cuộc thanh toán bằng võ lực năm 1955.

Những sự kiện trình bày trên đây đã làm cho công cuộc sáp nhập các quân lực giáo phái vào quân đội quốc gia phải đình hoãn, với các biến chứng chính trị mà chúng ta đã chứng kiến ở thời điểm 1955. Vấn đề này không phải không có giải pháp thỏa đáng, nhưng đáng tiếc là giải pháp quân sự đã được ưu thế và được chọn lựa bởi Thủ tướng Ngô Đình Diệm.

6 - Giải Pháp Quân Sự Của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm

Tại sao Thủ tướng Ngô Đình Diệm dùng quân đội để dẹp các quân lực giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo? Nguyên nhân nào làm cho không đạt được thỏa hiệp giữa ông và các giáo phái?

Vấn đề này đã thuộc về lịch sử quá khứ, và là một vấn đề rất phức tạp, chớ không giản dị như lập luận của phía chánh phủ đưa ra là “phải thống nhất quân đội, vì các giáo phái chống lại, nên phải dùng quân lực để dẹp...”

Cố nhiên nguyên tắc căn bản “một quân đội quốc gia duy nhất” là điều không thể bàn cãi, mà bắt buộc phải như thế. Điều này, vẫn trên nguyên tắc, các tổ chức quân lực Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo đều hoàn toàn đồng ý. Sự khác biệt nằm trong phạm vi kế hoạch thực hiện và phương pháp áp dụng kế hoạch thống nhất quân đội.

Muốn hiểu vấn đề, phải hiểu từ nguồn gốc của nó. Vì sao và trong hoàn cảnh nào phát sanh tình trạng quân đội gọi là “giáo phái”? Quân đội giáo phái đã đóng góp được những gì? Và có những nguyện vọng nào?

Ông Ngô Đình Diệm đã đi xa Việt Nam từ nhiều năm, nên ông không hiểu rõ tình hình trong nước. Ông có thể biết sơ lược tình hình chánh trị, nhưng rất khó hiểu được người dân Miền Nam có tâm trạng nào, ước vọng những gì? Được Quốc trưởng Bảo Đại giao phó toàn quyền Thủ tướng, ông từ ngoại quốc về Sài Gòn chấp chánh. Trong con người ông Thủ tướng mới, tai hại thay, đã có sẵn hai thành kiến: thành kiến của người tín đồ Công Giáo đối với các tôn giáo khác ở Miền Nam, và thành kiến của một ông quan hành chánh

đối với các tổ chức quân sự giáo phái. Diễn tả theo phương pháp tương đồng, có thể hiểu thái độ ông giống như thái độ của triều đình Huế đã trừng phạt các lãnh tụ nghĩa quân kháng Pháp thời trước như Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, khi các lãnh tụ này bất tuân lệnh buông súng giải tán do triều đình hạ chỉ. Triều đình không chấp nhận trạng thái bất tuân thượng lệnh. Ông đã nói với nhiều người rằng "các giáo phái dơ dáy lắm". Thành kiến đó đã hình thành trong nếp suy nghĩ của ông, do các tin tức sai lầm phiến diện mà ông được cung cấp khi ông còn lưu vong hải ngoại. Ông không hiểu được nguồn gốc phát sanh các quân lực giáo phái và các điều kiện chiến đấu thiếu thốn của họ. Về mặt tôn giáo, con người rất mộ đạo Thiên Chúa ấy cho rằng chỉ có đạo Chúa mới là chánh đạo, là tốt, cần được phát triển. Khi một ông Thủ tướng đã có sẵn mặc cảm tự cao tôn giáo và thành kiến về các giáo phái như thế, tất nhiên cái nhìn của ông đối với các quân lực Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hào khó có thể đúng và thiện cảm được.

Điều bất hạnh kế tiếp là ông có những cố vấn thiếu vô tư, kém sáng suốt, không nhìn xa thấy rộng, cũng lại có sẵn các thành kiến ác cảm đối với quân lực các giáo phái. Người cố vấn về các vấn đề Miền Nam mà ông Diệm tin cậy nhất lúc đó, là ông đốc phủ sứ Nguyễn Ngọc Thơ. Nếu người cố vấn ấy không phải là ông Thơ, mà là một con người cách mạng có tâm hồn "tổ quốc trên hết", và có kiến thức cao rộng, thì chắc chắn các vấn đề giáo phái đã không phải giải quyết bằng võ lực. Nhưng ông đốc phủ sứ Nguyễn Ngọc Thơ lại chẳng phải là người tranh đấu cách mạng, cũng không phải là người có tầm kiến thức cao rộng của cấp lãnh đạo quốc gia. Bản chất ông là một quan lại, xuất hiện từ một gia đình giàu có được ưu đãi trong xã hội miền Tây, cả đời là một vị công chức cao cấp theo Pháp, và thực tế là một người mang sẵn ác cảm đối với các giáo phái, đặc biệt đối với Phật Giáo Hòa Hào, vì lý do ông đã không được Phật Giáo Hòa Hào kính phục và tuân lệnh khi ông hành xử quyền cai trị tại tỉnh Long Xuyên.

Ông Thơ đã cố vấn cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm về các biện pháp đối phó với Phật Giáo Hòa Hào, trong chiều hướng triệt hạ uy thế của tôn giáo này. Mặc cảm giai cấp, quyền lợi và ác cảm có sẵn, là các lý do khiến ông đã tìm mọi cách hướng Thủ tướng vào đường lối triệt hạ thế lực Phật Giáo Hòa Hào.

Ông Diệm đã hành động theo đường lối đó, đã dùng võ lực triệt hạ các tổ chức quân sự Phật Giáo Hòa Hào, đã lừa bắt Tướng Lê Quang Vinh, và đưa lên pháp tràng hành quyết (1956). Vấn đề ảnh hưởng của các vị cố vấn này, không phải chỉ là điều võ đoán cá nhân, mà là điều rất nhiều người cũng nghĩ như vậy. Tác giả Nhị Lang trong cuốn sách "Phong trào Kháng chiến Trình Minh Thế" khi tiếp xúc với ông Ngô Đình Diệm, cũng rất lo ngại về ảnh hưởng của các vị cố vấn, mà ông cho là lớp trí thức quan lại đã theo phục vụ cho Pháp, và tiếp tục vì quyền lợi riêng tư, gây ung thối guồng máy quốc gia, ảnh hưởng tai hại không ít.

Trong bài diễn văn ấy, tôi còn nhớ rõ, tôi đã nêu chủ trương đối phó thẳng tay với bọn quan lại thối nát, với những hàng "đốc phủ sứ" tay sai đắc lực của Pháp, đồng thời yêu cầu chính phủ bài trừ nạn cờ bạc, dĩ điểm, vốn là cái tệ trạng kinh niên của thành phố Sài Gòn. Ông Nhu đọc mấy đoạn văn nầy vừa kia, rồi cười mà bảo chúng tôi: "Quý anh em ở trong rừng nên không thấy rõ các vấn đề mà Cụ (tức ám chỉ Thủ tướng Diệm) đang đối diện. Chung quanh cụ còn đầy dẫy những quan lại, những đốc phủ sứ. Nếu các thành phần này thấy Cụ rục rịch đánh họ, thì họ sẽ tức khắc xúm nhau lại phá phách. Chính phủ đối phó sao nổi trong giai đoạn này? Vậy thôi, xin anh em vui lòng bỏ qua cho!" Nói xong, ông Nhu ngẩng mặt nhìn tôi với nụ cười cầu hòa. Thấy ông có lòng thành khẩn và khiêm tốn như thế, chúng tôi chẳng dám để ông nhắc lại lần thứ hai, bèn thuận ý xóa bỏ ngay mấy đoạn văn vừa kể trên. (*)

Thủ tướng Ngô Đình Diệm đã nhìn thấy Phật Giáo Hòa Hào qua lăng kính của ông Nguyễn Ngọc Thơ, và với thành kiến của chính ông, cũng là một vị quan lại, cho nên ông chỉ hiểu được một phần của vấn đề, cái phần bề mặt, chứ không hiểu được toàn bộ và chiều sâu của vấn đề. Ông đã hiểu sai, và do đó đã hành động sai.

Nếu lúc đó ông biết đặt vấn đề các giáo phái trên bình diện lịch sử của hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hào, tìm hiểu bối cảnh và nguyên nhân phát sanh các quân lực giáo phái Miền Nam, tìm hiểu vai trò quần chúng của tôn giáo này... thì có lẽ ông đã hiểu đúng vấn đề, và đã không thấy cần thiết phải dùng võ lực để "đánh dẹp giáo phái".

Nếu ông hiểu được rằng dùng sức mạnh quân sự đánh dẹp quân lực võ trang giáo phái và đàn áp hai tôn

giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hào, là gây hấn với một khối quần chúng khoảng bốn triệu người, đồng thời tạo mâu thuẫn tôn giáo, với hậu quả tất nhiên là làm rạn nứt tiềm lực quần chúng Miền Nam. Trong số quần chúng Miền Nam khoảng hai mươi triệu dân năm 1955, phải nói rằng bốn triệu tín đồ trong hai tôn giáo là thành phần tích cực nhất của trận tuyến chống Cộng Sản. Chánh sách sai lầm của ông Diệm quả đã phá vỡ phòng tuyến chống Cộng đó, tạo ra một tiêu hao lớn lao trong tiềm lực dân tộc, điều này tất nhiên phải có những hậu quả trầm trọng về sau, không thể nào tránh được.

Tác giả tập "Hồi ký Chánh trị — Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi", Thiếu tướng Đỗ Mậu, một cộng sự viên thân tín và tận tụy của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, đã viết rằng:

Miền Nam mất vào tay cộng Sản năm 1975 cũng chỉ là kết quả tất yếu cuối cùng của một chuỗi dài hệ quả dây chuyền mà đầu mối tai hại là sự thành hình của một tổ chức ma quái tên là "Cần Lao Nhân Vị".

Quy luật chánh xác là chính chủ trương độc tài, độc đảng, tiêu diệt tôn giáo và đảng phái quốc gia của anh em ông Diệm và đảng Cần Lao Công giáo, đó là những nguyên nhân sâu xa nhất và chính yếu nhất làm cho Miền Nam Việt Nam từ đó phải suy nhược, và cuối cùng rơi vào tay cộng Sản năm 1975...

Từ tiền đề thực tế và đau đớn đó, anh (Phan Nhật Nam) nhìn lại dòng lịch sử ba mươi năm qua để định giá lại công tội của các bậc đàn anh và đặc biệt lên án chế độ Ngô Đình Diệm mà anh cho là Thủ phạm chính trong việc "sẩy tay" làm cho Miền Nam rơi vào tay Cộng Sản.

Cuối cùng và để cho rõ ràng hơn, một trong những cái mằm mống quan trọng khiến cho Miền Nam sụp đổ đã được ông Diệm gieo lên từ ngay sau khi ông thành lập chính phủ đầu tiên vào năm 1955, chứ không phải đợi đến lúc MTGPMN ra đời vào năm 1960 để ông phải hốt hoảng tố cáo với 92 quốc gia trên thế giới hai năm sau đó. (*)

Cùng với sự hiểu biết thiếu sót về Miền Nam, ông Diệm đã không tìm hiểu hoàn cảnh và nguyên nhân phát sanh các tổ chức quân sự của tôn giáo Cao Đài và Phật giáo Hòa Hào. Nếu ông biết được rằng ngay từ 1945, hai tôn giáo này đã là những thành phần đầu tiên tại Miền Nam, tự nguyện và tự động đào luyện thanh niên, tổ chức các đơn vị võ trang để chống lại đoàn quân viễn chinh của Pháp, và chống luôn chánh sách độc tài của Cộng Sản, nếu hiểu rõ được sự kiện lịch sử đó, thì ông mới lượng giá được bản chất dân tộc yêu nước và đường lối chống Cộng triệt để của hai tôn giáo này, có giá trị khả tín và bền vững hơn "hiện tượng" chống Cộng của các phần tử xu thời chung quanh ông.

Nếu ông hiểu được rằng hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hào bản chất là phong trào quần chúng tín ngưỡng yêu nước, giáo lý của hai tôn giáo này bao gồm các giá trị văn hóa và truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam, chứ không phải là tà thuyết tà đạo (như thành kiến thông thường và sai lầm của một số người) thì ông đã có một thái độ kính trọng tối thiểu, thay vì thái độ chủ quan và khinh mạn tai hại kia. ở cương vị một Thủ tướng, nếu ông nhìn thấy giá trị đích thực của khối quần chúng tín ngưỡng bốn triệu dân kia, thì thay vì "đánh cho tan" ông đã phải tìm mọi cách để hợp tác, để bảo tồn, bởi vì đó là bảo tồn sức mạnh của Miền Nam trong một tình thế phải chuẩn bị đối phó với âm mưu thôn tính mà Hồ Chí Minh đã sắp đặt sẵn từ Hà Nội.

Nếu ông Ngô Đình Diệm hiểu được rằng trong thời kỳ Việt Nam chưa có chánh quyền quốc gia, chưa có quân đội quốc gia, ở thời điểm 1947 về sau, mà không có lực lượng chống Cộng của hai tôn giáo Miền Nam, thì tổ chức nào dám nhận nhiệm vụ trực diện đối đầu với các lực lượng võ trang của Cộng Sản? Các nhân viên hành chánh, các toán partisan thân binh của Pháp, với tinh thần cầu an hưởng lợi chắc chắn không phải là đối Thủ của Cộng Sản. Kể cả quân đội viễn chinh Pháp cũng chỉ tạo được bề ngoài an ninh mong manh mà thôi. Thực sự thì nền an ninh của miền Tây Nam Việt chỉ vững vàng và bành trướng từ sau khi các tổ chức võ trang Phật Giáo Hòa Hào chấp nhận hợp tác để trục xuất các bộ đội Cộng Sản ra khỏi vùng lãnh thổ này. Nói cách khác, nếu trong thời kỳ chưa có chánh quyền và quân đội quốc gia, mà không có luôn các quân lực giáo phái, thì ảnh hưởng Cộng Sản đã lan tràn khắp Miền Nam. Và như thế thì làm sao có cơ hội để ông Ngô Đình Diệm về nước chấp chánh và cai trị.

Nếu Thủ tướng Diệm hiểu được rằng các chiến sĩ Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo đã đóng góp bao nhiêu xương máu để bảo vệ Miền Nam và đã chiến đấu trong các điều kiện thiếu thốn, thiệt thòi, mà tinh thần vẫn cao, hiệu năng vẫn tốt, thì ắt là Thủ tướng đã lấy tình thương yêu, lòng biết ơn mà đối với họ, thay vì chỉ chê bai họ là “dơ dáy” và đem quân đánh dẹp họ như kẻ thù.

Ngay từ bước khởi hành, vấn đề sáp nhập quân lực các giáo phái và quân đội quốc gia đã bị quan niệm sai và được giải quyết bằng phương thức sai.

Về quan niệm, trước hết phải nhận định rằng căn bản của vấn đề là chánh trị, chứ không chỉ đơn giản quân sự. Các chánh phủ liên tiếp từ 1952 đến 1954, trước Thủ tướng Ngô Đình Diệm, tuy có nhìn thấy tầm quan trọng về chánh trị của vấn đề này, nhưng đã áp dụng phương thức giải quyết thiếu thực tế. Tuy nhiên lúc đó không vị Thủ tướng nào có ý nghĩ cực đoan táo bạo dùng võ lực để giải quyết, như Thủ tướng Diệm đã làm năm 1955. Một khía cạnh khác cũng khá quan trọng, là thái độ của giới cầm đầu quân đội quốc gia lúc đó. Các sĩ quan trong Bộ Tổng tham mưu quan niệm giải quyết các quân lực giáo phái đơn thuần như thực hiện một cuộc hành quân, và xem việc giải tán các tổ chức quân sự giáo phái, tức võ khí xong, là đạt mục phiếu tối hậu của cuộc hành quân rồi. Vấn đề không giản dị như thế, vì nó liên hệ đến một khối quần chúng đại diện khoảng 1/5 dân số Miền Nam. Khối quần chúng này lại có những đặc tính chánh trị chứ không như quần chúng thông thường khác.

Đặc tính thứ nhất là tôn giáo.

Đặc tính thứ hai là triệt để chống Cộng.

Đặc tính thứ ba là có tổ chức và có võ trang.

Nếu chỉ là một tổ chức võ trang, mà không phải là tôn giáo — như tổ chức võ trang Bình Xuyên chẳng hạn — thì quan niệm đơn thuần của bộ Tổng tham mưu quân đội có thể hữu lý. Vì cuộc hành quân, khi đã đạt mục phiếu quân sự rồi, có thể xem là đã giải quyết xong vấn đề Bình Xuyên, nhưng chắc chắn là chưa giải quyết xong vấn đề Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo. Thực tế lịch sử sau 1955 đã chứng minh điều này. Bộ Tổng tham mưu đã thắng một cuộc hành quân, nhưng Tổng thống Ngô Đình Diệm đã thất bại, đã thua một trận giặc. Chế độ Ngô Đình Diệm đã dẹp được các tổ chức võ trang, nhưng không dẹp được ngọn lửa bất mãn chống đối âm ỉ cháy mãi trong lòng bốn triệu người Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo.

Phía Huê Kỳ, Tướng tình báo Lansdale có thể hãnh diện vào năm 1955 rằng đã thành công trong chiến dịch dẹp các quân lực giáo phái và củng cố chế độ Ngô Đình Diệm. Nhưng chỉ ít năm sau đó, khi cái vỏ bao đường bên ngoài đã tan đi, chính Tướng Lansdale đã phải ném đến tê lười những chất đắng cay trong bàn chất viên thuốc độc đó.

Chế độ Đệ nhất Cộng Hòa phải sụp đổ, không phải chỉ vì hành động tấn công Phật Giáo năm 1963, mà nguyên nhân sụp đổ đã nằm sẵn từ những cuộc hành quân đánh dẹp hai tổ chức quân sự Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, làm mất niềm tin quần chúng. Khi mà viên tư lệnh hành quân Dương Văn Minh, được đeo vào ngực những vòng hoa chiến thắng, hay là khi chiếc máy chém của chế độ đã phập xuống cổ viên “loạn tướng Hòa Hảo” Lê Quang Vinh, những nhân sĩ trí thức Miền Nam đã nhìn thấy ngay cái thể tất bại của ông Ngô Đình Diệm rồi.

Một thực tế lịch sử khác là trường hợp Tướng Trình Minh Thế tuy kéo quân từ chiến khu núi Bà Đen về hợp tác với ông Diệm và Tướng Lansdale, nhưng chỉ ít tháng sau đã cảm thấy bất mãn. Nếu ông không từ trần tại cầu Tân Thuận, thì chỉ ít lâu sau, ông Diệm sẽ phải mở một cuộc hành quân “đánh dẹp lực lượng võ trang giáo phái Trình Minh Thế”. Viên tướng có tinh thần độc lập và thẳng thắn này, tuy đã về thành hợp tác, tuy đã trở thành một cấp chỉ huy quân đội quốc gia Việt Nam, nhưng trong không khí của bầu trời chánh trị quân sự Sài Gòn lúc đó, ông đã tự cảm thấy “mình không giống những tướng tá quân đội quốc gia”. Trình Minh Thế là một loại người khác, có bản chất khác hẳn với bản chất và nguồn gốc của các tướng tá mà ông gặp tại các buổi tiếp tân trong các dinh thự Sài Gòn. Các tướng tá này, tuy bề ngoài nhã nhặn lịch thiệp, tuy ngoài mặt vui mừng đón nhận một viên tướng kháng chiến bưng biền về đứng chung hàng ngũ quân đội quốc gia, nhưng trong thâm tâm, họ vẫn có mặc cảm tự tôn cho rằng anh tướng bưng biền và nông dân kia không trí thức, không xuất thân các trường quân sự cao cấp (của Pháp) như họ. Trộn lẫn với mặc cảm tự tôn

đó, là một niềm lo âu, e sợ rằng cái thế của Trình Minh Thế đang lên, có thể làm mờ mất ánh sáng các ngôi sao của chính họ. Bởi vì họ tự biết rằng các ngôi sao của họ chỉ lóng lánh dưới ánh đèn điện đô thị mà thôi; nếu ra chiến trường, trong bóng tối bưng biển và tại các môi trường nguy hiểm mà giá trị chân thực của chiến sĩ là lòng dũng cảm can trường, khả năng chịu đựng gian khổ, — thì ngôi sao của Tướng Thế sẽ sáng rực lên, và ngôi sao của một số tướng lãnh trí thức sẽ bị mờ đi một cách thê thảm. Cố nhiên cũng có một số sĩ quan quân đội quốc gia xuất sắc, tài ba và dũng cảm, ở đây chỉ đề cập những lớp người có các ưu điểm đó, trong thời điểm đó. Những lớp sĩ quan VNCH sau này có ý thức và kiến thức cao hơn lớp người của buổi giao thời đó.

Chạm trán thực tế xã hội và tâm lý đó, Tướng Trịnh Minh Thế luôn luôn bức rộc, khó chịu, bởi ông cũng đủ thông minh để đọc được cảm nghĩ thầm kín của những tướng tá kia đối với ông. Ông đã chính mình trải qua nhiều trắc nghiệm, thí dụ khi trận tuyến cầu Tân Thuận cần đến ông, ông cần quân xa chuyển vận, nhưng đã không được cung cấp đến nỗi ông phải giận dữ hét lên trong điện thoại với Trung tá quân trấn trường Dương Văn Minh rằng: "Tại sao giờ này mà Trung tá vẫn chưa cung cấp số quân xa theo lệnh tôi?"

Hãy đọc một đoạn văn của tác giả Nhị Lang, cố vấn chánh trị của Tướng Trình Minh Thế viết về tình trạng đó.

Trong hai cuộc tiếp tân đặc biệt dành cho Tướng Thế tại dinh Độc Lập và tại tư thất của Tướng Lê Văn Tỳ đường Hùng Vương, tôi luôn luôn ở gần Tướng Thế để ngầm báo cho ông biết là cá nhân ông đã trở thành "cái đinh" trước mắt nhiều người, nhất là đối với các sĩ quan bao bọc chung quanh Tướng Lê Văn Tỳ. Tôi bắt gặp trong cái nhìn của họ một sự khiếp sợ chen lẫn với nỗi ghen ghét đố kỵ. Vì dù muốn dù không, thì theo cấp bậc, từ nay họ phải dưới quyền một con người được coi là "ngoại lai", nghĩa là một con người không cùng chung một lò đào luyện với họ, một con người khét tiếng anh dũng, xuất thân từ hàng nông dân áo vạc, lập nên sự nghiệp bằng trí óc và tài năng riêng của mình, một con người tuy nhỏ nhắn đen đúa nhưng chẳng biết sợ ai! Và dĩ nhiên là tôi cảm thấy lo ngại giùm cho Tướng Thế. Tôi xem cảnh ngộ ông chẳng khác gì cảnh ngộ một cô gái, mới bước về làm dâu một gia đình nhà chồng mà người thương thì ít, kẻ ghét lại nhiều! Ông là một chiến sĩ cách mạng quen sống một cuộc đời hiên ngang phóng túng, còn các ông tướng tá kia đều trưởng thành trong một quân đội hoàn toàn do Pháp đào luyện, lại vừa mới được chuyển giao sang chính quyền Việt Nam, thì ta không thể nói là ảnh hưởng của Pháp một sớm một chiều đã phai đi ngay được.

Song song với tâm lý đố kỵ kẻ "ngoại lai", biết đâu chả có một số các sĩ quan "cựu trào" đang âm thầm nuôi mối thù hận đối với Tướng Thế, đang coi ông như một địch Thủ hơn là một người đồng đội? Rút cục, sự hợp tác với chính quyền chỉ đem cái lợi tinh thần về cho Thủ tướng Diệm, còn riêng cá nhân Tướng Thế, chỉ vô tình rước lấy những hiểm nguy rình rập đâu đây trong bóng tối. Con hổ đã xa rừng, con hổ sẽ khó sống. Tôi tự nghĩ thế, và tôi thầm trách oán cả Thủ tướng Ngô Đình Diệm lẫn người đồng chí họ Trình của tôi, cả hai đều đã quên nghĩ tới mặt trái của công cuộc hợp tác. Dù Thủ tướng Ngô Đình Diệm có lòng thương yêu Trình Minh Thế tới đâu chẳng nữa, ông cũng không thể nhất thời ngăn chặn được mối thù hận ngầm ngấm trong tâm tư những kẻ đã từng được Pháp "đội mũ mặc áo cho" từ những ngày xa xưa. Huống chi thực tế đã chứng minh Thủ tướng Ngô Đình Diệm chưa làm chủ được quân đội quốc gia. Cái họa phản loạn của Tướng Nguyễn Văn Hinh còn sờ sờ ra đó. Còn Tướng Lê Văn Tỳ dù có nhận áo mão do Thủ tướng Diệm ban cho, thì vị tất ông ấy đã hết dạ trung thành với vị tân Thủ tướng mà Bảo Đại bắt buộc phải kén chọn đưa về nước cầm đầu chính phủ! Tướng Lê Văn Tỳ có trung thành với Ngô Đình Diệm hay không, thì biển cổ trong đêm 30 tháng 4 tại dinh Độc Lập (xem chương XVI) đã trả lời dư luận, và riêng tôi xin làm chứng nhân... (*)

Trường hợp Tướng Thế tiêu biểu cho nếp suy nghĩ và phản ứng của những chiến sĩ gọi là "quân lực giáo phái", những con người bản chất nông dân và tín ngưỡng, ít học thức nhưng nhiều can đảm, kém lịch duyệt nhưng nhiều nhiệt huyết, lý luận mộc mạc nhưng dám làm dám chịu. Hãy đơn cử một sự việc để dễ so sánh và nhận xét. Năm 1945, tại miền Nam, khi Trần Văn Giàu ló mòi đục tài cộng Sản tại Ủy ban Hành chánh Nam bộ ra mắt ngày 25-8-1945 chính anh chiến sĩ Cao Đài Trịnh Minh Thế đã dám rút cây súng chỉ thẳng vào Trần Văn Giàu mà nói rằng: "Mày là Việt gian lén lút đi với Pháp, tao phải bắn nát đầu mày..."

Có thể rằng đó là lỗi phản ứng bộc trực của những con người mộc mạc, mà người lịch thiệp không thích; cũng có thể rằng đó là nhiệt tình của những con người can đảm liều mạng, ít suy luận, khác với những người

suy tính kỹ lưỡng nhưng không dám hành động, e ngại trước khó khăn, rụt rè trước nguy hiểm.

Thêm một so sánh nữa. Trong lúc Tướng Trình Minh Thế đang kháng chiến chống Pháp thì phần lớn các vị sĩ quan kia đứng vào hàng ngũ quân đội Pháp, do đó không thể tránh được sự cách biệt tư tưởng, và tình cảm đối với nhau.

Dù đã trở thành sĩ quan cấp tướng trong hàng ngũ quân đội quốc gia, Tướng Thế vẫn không thể thân thiện ngay với những sĩ quan mà ông không cảm phục, lại còn cảm thấy mình bị kỳ thị. Dù có được Thủ tướng Ngô Đình Diệm đặc biệt đãi ngộ, Tướng Thế cũng không thể thoải mái trong khung cảnh chật hẹp, xa lạ kỳ thị, giống như con cá từng sống ngoài biển nước mặn thênh thang, khó sống trong cái hồ nước ngọt chật hẹp được. Cho nên, nếu ông không qua đời, thì sớm muộn gì ông cũng sẽ lại phải kéo quân vào bưng, trở về với biển cả rừng xanh.

Ngoài ra, tuy mặc quân phục, ông vẫn là tín đồ đạo Cao Đài, còn mối liên hệ mật thiết với tín ngưỡng của ông. Ông có thể bỏ ông Ngô Đình Diệm, nhưng chắc chắn không bao giờ bỏ tôn giáo Cao Đài của ông. Những người sống không tín ngưỡng rất khó hiểu được điều này. Chỉ những tín đồ đã quy y theo một tôn giáo, mới cảm nhận được sự ràng buộc thiêng liêng và trường cửu của tín ngưỡng, ràng buộc ở hiện kiếp và luôn ở kiếp sau. Cho nên, dù Tướng Trình Minh Thế có được chánh phủ ưu đãi, nhưng người tín đồ Trình Minh Thế không thể không có phản ứng chống đối lại cái chánh phủ đó, khi tôn giáo của ông bị uy hiếp hay khinh bạc.

Đó là một phần tâm lý phức tạp của quần chúng và chiến sĩ Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo, làm cho họ có thái độ e dè, nghi ngại, mà các giới bên ngoài diễn tả là "địa phương, ích kỷ, thiếu cận, bè phái..." Chính họ không muốn hòa hợp với các giới bên ngoài, hay chính các giới bên ngoài không muốn hòa hợp với họ? Chính họ có thái độ kỳ thị hay chính bên ngoài có thái độ kỳ thị đối với họ?

Những câu hỏi trên đây chỉ được giải đáp hữu ích bởi các nhà tâm lý học hay phân tích xã hội. Nhưng điều bất hạnh đã xảy ra là: Không bao giờ chính quyền quốc gia đặt các vấn đề này một cách khách quan, để mà khách quan phân tích, giải quyết. Trái lại, giới chánh quyền và quân đội quốc gia lúc đó nhìn các tôn giáo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo là "lớp nông dân thất học" và các lãnh tụ quân sự tôn giáo này là "lạc hậu ngoan cố, chỉ nghĩ đến quyền lợi bè phái, địa phương..." Các tôn giáo này đã bị trách cứ là "không nghĩ đến quyền lợi quốc gia, mà nặng về quyền lợi bè phái". Những điều trách cứ này có đúng không, đó là một vấn đề khá phức tạp. Thước đặt ngược vấn đề lại rằng: những người lên tiếng trách cứ như thế, chính họ có thực tâm vì quyền lợi quốc gia không? Thực tế tại Việt Nam đã cho thấy rằng các giới cầm quyền kế tiếp nhau, các giới có quyền bính trong tay, có mấy ai đã đặt quyền lợi tối thượng của quốc gia lên trên quyền lợi cá nhân và bè nhóm? Về phía các tôn giáo cũng thế, trong bốn tôn giáo chính yếu tại Miền Nam là Thiên Chúa Giáo, Phật Giáo, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, tôn giáo nào có nhiều ưu quyền và tài sản nhất? Và tôn giáo nào bị thiệt thòi nhất? Xin cứ khách quan nhìn vào thực tế lịch sử để tìm câu trả lời trung thực, và để hiểu đúng vấn đề.

Một giai đoạn lịch sử hai mươi năm đã đi qua từ 1955 đến 1975.

Thời lượng hai mươi năm cũng tạm đủ để chứng minh sự thất bại của "trận giặc đánh dẹp các quân lực giáo phái năm 1955".

Ông Ngô Đình Diệm đã lãnh đạo quốc gia Việt Nam chín năm (1954-1963) nếu ông đã nhẫn nại và khôn khéo tranh Thủ được sự ủng hộ của quần chúng và nhân sĩ Miền Nam, thì ông đã có thêm được rất nhiều yếu tố thuận lợi, để xây dựng một Miền Nam cường thịnh vững vàng. Ông Diệm có được một cơ hội tốt, nhờ có một khoảng thời gian hòa bình sau 1955, nhờ có sự ủng hộ dồi dào phương tiện của Huế Kỳ, đó là điều kiện thuận lợi. Nếu ông tranh Thủ được thêm nhân tâm đa số quần chúng Miền Nam thì tình thế hẳn đã tốt đẹp bội phần, và ông đã không đến nỗi bị thaọm sát, chế độ của ông sụp đổ, kéo luôn Miền Nam vào một thời kỳ đen tối, bởi nền móng đã bị đục ruỗng trong suốt chín năm ông cai trị.

Thái độ coi thường giá trị quần chúng hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo là một thái độ phản chánh

trị, cũng là thái độ độc tôn độc tài. Đến đây, người viết sách này lại nhớ đến lời nói của hai vị Giáo Chủ Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hào về lòng dân. Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc thường nói rằng:

Dân chúng như nước dưới sông, thuyền đề trên nước, nhưng hãy coi chừng khi nước nổi sóng, nước sẽ lật thuyền dễ dàng.

Đức Huỳnh Giáo Chủ Phật giáo Hòa Hào có nói:

Lòng dân chớ khá xem khinh,
Bạo tàn giết mất nhân tình, thì thua.

Nhưng hãy đặt ngược vấn đề lại. Nếu không áp dụng giải pháp võ lực, thì có giải pháp nào trong tình huống 1955? Làm sao thỏa mãn được yêu sách của các giáo phái? Làm sao thực hiện được một quân đội quốc gia thống nhất và hùng mạnh để bảo vệ Miền Nam?

Muốn trả lời hữu ích các câu hỏi trên đây, hãy trở lại giai đoạn hỗn độn cuối 1954 và đầu 1955 ở Miền Nam.

Trước khi xảy ra những cuộc tấn công quân sự, đã có nhiều phiên hội nghị trao đổi ý kiến giữa chánh phủ của Thủ tướng Ngô Đình Diệm và đại diện các lực lượng võ trang trong Mặt trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia. Và trước khi Mặt Trận này chuyển sang giai đoạn đấu tranh quyết liệt, hai đoàn thể Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hào, đã một lần chấp nhận hợp tác với ông Ngô Đình Diệm, cử nhiều đại diện tham gia nội các Ngô Đình Diệm ra đời tháng 9-1954. Trong giai đoạn hợp tác này, vấn đề sáp nhập các lực lượng võ trang giáo phái vào quân đội quốc gia cũng đã được thảo luận tích cực, và đạt được sự thỏa thuận, cụ thể hóa bằng các nghị định ban hành bởi Thủ tướng Ngô Đình Diệm tháng 11-1954. (Nghị định 1025/QP và 1026/QP quy định các thể thức thi hành một tiến trình sáp nhập từng đợt 3000 quân sĩ các đơn vị Phật Giáo Hòa Hào. Biện pháp này song hành với biện pháp sáp nhập quân sĩ Cao Đài (nghị định 973/QP).

Như thế, câu hỏi cụ thể là:

— Vì sao các điều thỏa thuận đó đã không được thi hành?

Tại sao lại không đạt được sự dung hòa quan điểm giữa Mặt Trận và Thủ tướng Ngô Đình Diệm?

Vấn kiện mà Thủ tướng đã ký, là kết quả của những trao đổi quan điểm giữa Bộ tham mưu quân lực Phật Giáo Hòa Hào và Bộ Quốc phòng lúc đó do ông Hồ Thông Minh làm bộ trưởng. Nhưng sau đó, nghị định này trở thành "thư chết", không rõ vì lý do nào?

Trong nội các Ngô Đình Diệm thành lập tháng 9-1954 có mặt các đại diện Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hào như sau:

Cao Đài: T.T. Nguyễn Thành Phương, Quốc vụ khanh
Ô. Phạm Xuân Thái, Tổng trưởng Thông tin
Ô. Nguyễn Mạnh Bảo, Tổng trưởng Xã hội
Ô. Nguyễn Văn Cát, Thứ trưởng Nội vụ
P.G.H.H.: T.T. Trần Văn Soái, Quốc vụ khanh
Ô. Lương Trọng Tường, Tổng trưởng Kinh tế
Ô. Nguyễn Công Hầu, Tổng trưởng Canh nông
Ô. Huỳnh Văn Nhiệm, Bộ trưởng Nội vụ.

Khi ông Ngô Đình Diệm đang lâm vào tình trạng cực kỳ khó khăn lúc mới ở ngoại quốc về, sự tham gia nội các của hai đoàn thể Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hào đã lập thế quân bình, vượt qua cơn khủng hoảng trầm trọng. Nhưng sau đó, thái độ của những người chung quanh Thủ tướng đã đầu độc không khí hợp tác, đưa đến tan vỡ.

Về sự trao đổi quan điểm giữa Thủ tướng Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia, phiên họp chiều ngày 25-3-1955 tại dinh Độc Lập được xem là quan trọng nhất.

Trong hồi ký của nhân vật Trần Văn Ân, có thuật lại như sau:

Tôi là người miền Nam, có nghe nói từ lâu, từ lúc nhỏ, về các tôn giáo như Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật Thầy Tây An... và sau này lại được biết Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Tôi lại biết rõ tinh thần Phật Giáo của Phật Thầy và cả người tiếp theo, là tinh thần ái quốc, là bất hợp tác với ngoại bang thống trị, nên tôi đã có thiện cảm, từ lúc bắt đầu kháng chiến năm 1945. Và lại phát động mạnh kháng Pháp giành độc lập chính là các đoàn thể tôn giáo, trong đó có cả quân Bình Xuyên. Nếu sau này có một sự nứt rã hàng ngũ kháng chiến, tôi thấy rõ không phải do các giáo phái.

Trong sự xung đột giữa các giáo phái và chánh quyền nhà Ngô, tôi xác quyết là giáo phái không vì giành quyền mà chính vì muốn đoàn kết để đương đầu thời cuộc sau hiệp định Genève 1954. Tự nhiên có người nghĩ khác, đó là quyền của họ.

Tôi rất tiếc có sự xung đột này xảy ra. Tháng 3 năm 1955, phái đoàn Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia, hội kiến Thủ tướng Diệm tại dinh Độc Lập, anh em có nhờ tôi tham gia phái đoàn, viện lẽ là tôi có quen thân. Trong phái đoàn, tôi không có tánh cách đại diện. Tôi có ý ngồi bên Thủ tướng, và tôi cố ý thưa: "Chính tôi dự thảo cơ cấu chánh phủ đoàn kết. Cụ an tâm, chỉ có chín (9) bộ lớn. Kỳ dư đều là Tổng giám đốc. Tôi đã đề nghị các giáo phái không giữ đến ba bộ. Mấy bộ quan trọng đều giành cho Cụ sắp xếp. Nay tôi đi theo phái đoàn là vì tôi có biết Cụ. Sơ đồ cơ cấu chánh quyền có đem theo đây, ở trong tay ông Thành Nam, phát ngôn viên của Mặt Trận. Cụ chấp nhận nguyên tắc hợp tác là ông Thành Nam trao cho Cụ..."

Ông Diệm chần chờ. Tôi có thưa thêm mấy lời lịch sử sau đây: "Thưa Cụ, Cụ cho giáo phái là dơ dáy. Có thể Cụ mới về cai trị. Thưa Cụ, nước mình nhỏ bé đành phải bắt tay với Mỹ, thật tình bắt tay, nhưng chơi tay đôi với họ là khó lòng lắm. Nước họ lại nước dân chủ, chánh quyền dễ thay tay. Rủi ngày nào, vì một lẽ gì đó mà họ buông bỏ ta, thì ta, không có bạn khác, ta sẽ chết như cá lóc bị đập đầu".

Ông Diệm xiêu lòng. Rồi đột nhiên ông nói: "Để tôi xét lại coi ra sao. Thôi mấy ông về đi".

Tôi còn nhớ có nói với ông điều này: "Mấy ông tôn giáo đó, là những người có tín ngưỡng, mới là người dám hết mình chống Cộng. Trí thức và nhà giàu, hữu sự họ sẽ chạy trước. Xin Cụ để ý cho. Tôi dám quả quyết với Cụ là tôi dàn xếp được vấn đề giáo phái. Không khó..."

Trong đoạn hồi ký này, có câu: "Nếu cụ chấp nhận nguyên tắc hợp tác, là ông Thành Nam phát ngôn viên của phái đoàn, sẽ trao ngay đề nghị của Mặt Trận cho cụ".

Đề nghị đó nội dung ra sao? Đây là một điểm mà chưa tài liệu nào ghi chép. Lý do là vì sau khi các lực lượng giáo phái bị đánh tan, Mặt Trận không được tự do hoạt động, cho nên không có hoàn cảnh và phương tiện để phổ biến các tài liệu nói trên.

Người viết sách này chính là người cầm trong tay tài liệu đã soạn thảo sẵn của Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia, đến tham dự phiên họp giữa Mặt Trận và Thủ Tướng, được cử làm phát ngôn viên chánh thức của phái đoàn, và được giao nhiệm vụ lấy quyết định tại hội nghị: trao tài liệu cho Thủ tướng hay không trao, tùy theo diễn tiến và kết quả phiên họp. Nếu hội nghị có không khí tốt, và nếu nhận thấy Thủ tướng có khuynh hướng hợp tác, thực sự muốn tìm giải pháp dung hòa, thì trao tài liệu. Ngược lại, nếu nhận thấy lập trường của chánh phủ vẫn cứng rắn, không đưa đến giải pháp, thì trao tài liệu cũng vô ích.

Tôi đã quyết định không trao tài liệu, vì trong hội nghị, Thủ tướng đã một mực khẳng định lập trường cứng rắn về vấn đề sáp nhập các lực lượng võ trang giáo phái. Điều kiện của Thủ tướng là hãy giải giới trước đã, để có một quân đội quốc gia duy nhất, để có một uy quyền quốc gia, còn mọi việc khác sẽ bàn sau. Tại sao Thủ tướng lại khẳng định với lập trường cố định đó, trong khi tình hình có thể được giải quyết cách khác, nếu chấp nhận giải pháp thống nhất quân đội theo một công thức mất thì giờ hơn, nhưng êm thấm và kết quả tốt đẹp hơn. Tôi đã từng nghe giới quân đội và các vị cố vấn của Thủ tướng biểu lộ thái độ cứng rắn đó,

và tôi đoán rằng họ bị ảnh hưởng của Tướng Lansdale, ông này lúc đó là cố vấn Mỹ tin cậy nhất của Thủ tướng, và có chủ trương rõ rệt: không nhượng bộ các giáo phái. Chính thái độ của Tướng Lansdale và của các giới cố vấn dân sự và quân sự của Thủ tướng đã làm cho ông khẳng khái với quan điểm cứng rắn. Cuộc hội nghị 25-3-1955 vì thế mà bất thành, đưa tới những hậu quả lớn lao về sau. Đó là sự thành công nhất thời về quân sự năm 1955, đưa đến sự thất bại trầm trọng về sau của chế độ năm 1963, và kéo theo sự sụp đổ Miền Nam năm 1975.

Nội dung các đề nghị của phía Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia, có thể được tóm tắt như sau (về việc sáp nhập các lực lượng võ trang giáo phái vào quân đội quốc gia).

Trước khi cất bước đi lưu vong chín năm hải ngoại, người viết sách này đã có nhiều dịp gặp ông Thủ tướng Ngô Đình Diệm, và đặc biệt là ba lần ngồi thảo luận với ông về vấn đề quân lực các giáo phái Miền Nam. Lúc đó tôi có cảm nghĩ rằng cá nhân tôi được sự lưu ý đặc biệt của Thủ tướng.

Trong thời gian thương thảo giữa Chánh phủ và Phật giáo Hòa Hảo, tôi là người được đoàn thể tôi Ủy nhiệm công việc tiếp xúc và thương thảo. Lúc đó phía quý vị chức sắc và lãnh tụ quân sự Cao Đài cũng có cảm tình đặc biệt với tôi, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc thường tỏ thái độ tin cậy tôi, và tham khảo ý kiến tôi trong những trường hợp khó khăn của Mặt Trận mà Ngài là Chủ tịch. Một bữa, tôi được Thủ tướng Ngô Đình Diệm tiếp tại dinh Độc Lập lúc 10 giờ sáng. Khi ấy, văn phòng Thủ tướng vừa mới dời từ dinh Gia Long qua dinh Norodom, cho nên văn phòng trên lầu của Thủ tướng chưa hoàn tất. Thủ tướng ngồi tại một văn phòng tạm ở giữa dinh, từng trệt, và tiếp tôi tại đó, thảo luận đặc biệt vấn đề quân lực giáo phái. Đây là lần thảo luận thứ nhì về đề tài đó. Cuộc thảo luận kéo dài cho đến quá trưa và vẫn chưa kết thúc. Thủ tướng hút điếu thuốc này sang điếu khác, ngón tay troæ luôn luôn đập nhẹ trên mình điếu thuốc cháy dở chừng. Ông nói nhỏ nhẹ, không bao giờ lớn tiếng hay tỏ vẻ khó chịu với tôi, dù ý kiến xung khắc. Tôi nhìn đồng hồ thấy đã 12 giờ 30 và nhiều lần thấy ông Ngô Đình Nhu tới lui như nóng ruột hay có điều chi muốn nói với Thủ tướng. Khi có người ra nói nhỏ vào tai Thủ tướng, thì ông đứng dậy và bảo tôi rằng "Tiện bữa, mời ông qua dùng cơm trưa với tôi và nói chuyện tiếp".

Tôi hơi ngạc nhiên trước cử chỉ tự nhiên và thân mật của Thủ tướng đối với tôi, và không từ chối. Bước tới một chút là phòng ăn dựng tạm bên cạnh, chưa có gì được gọi là một phòng ăn của một Thủ tướng. Tôi được mời ngồi ngang mặt Thủ tướng. Chỉ có canh rau, tôm nhỏ rim, thịt kho hay cá kho, tôi nhớ không rõ, trứng tráng hay đậu huê. Không có loại rượu nào. Tôi không ngạc nhiên về sự thanh đạm của bữa ăn, vì tôi cũng thường ăn uống thanh đạm như thế. Nhưng tôi hơi ngạc nhiên vì một Thủ tướng mà cũng ăn uống thanh đạm, điều này cũng tạo cho tôi sự cảm mến đối với ông.

Trong bữa cơm, câu chuyện "giáo phái" tạm ngừng. Thủ tướng hỏi tôi về đời tư của tôi, như tại sao tôi là người Bắc mà lại theo đạo Hòa Hảo ở tận trong Nam, và gia thế ra sao, học hành thế nào? Ông muốn biết thêm về cá nhân tôi. Khi tôi nói rõ vì sao tôi quy y đạo Phật Giáo Hòa Hảo, Thủ tướng có vẻ suy nghĩ gục gặc đầu mà nói: "Kỳ nhỉ".

Tôi nói để Thủ tướng biết rằng gia đình dòng họ tôi vào Nam đã hai đời, lập nghiệp tại một làng trên sông Tiền Giang, tỉnh Long Xuyên, cho nên khi Đức Huỳnh Giáo Chủ giảng đạo, chúng tôi thấy dân cùng làng ruợ theo Đạo, chúng tôi cũng đến quan sát, và sau khi đã cảm nhận đây là giáo lý thích hợp, cả gia đình đều quy y theo đạo Phật Giáo Hòa Hảo.

Cuộc thảo luận tiếp diễn thêm một giờ nữa sau bữa cơm, nhưng không đi đến kết luận nào. Tuy nhiên, tôi đã trình bày đầy đủ với Thủ tướng, về quan điểm của phía Phật Giáo Hòa Hảo, và cũng là quan điểm chung của Cao Đài, về phương thức sáp nhập các quân lực giáo phái vào quân đội quốc gia.

Quan điểm phía Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo được lập luận và đề nghị thực hiện như sau:

Lập luận:

1. Hoàn toàn đồng ý nguyên tắc căn bản: một quân đội quốc gia duy nhất; chấm dứt tình trạng quân lực các

giáo phái.

2. Quan niệm rằng đây là một vấn đề chung có tầm vóc và ảnh hưởng đến tương lai quốc gia, cho nên giải pháp thực hiện không thể đơn phương, mà phải được thỏa thuận chung, để đạt mục tiêu chung.

3. Vì lực lượng Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo có nguồn gốc tôn giáo và chánh trị, có sẵn từ lâu các cơ cấu tổ chức, cho nên việc dẹp bỏ cơ cấu đó cần có một kế hoạch thỏa thuận trước khi thi hành.

4. Tính chất phức tạp và tế nhị của vấn đề này đòi hỏi hành động thận trọng, đối xử thành thật, tránh thái độ và lời nói có thể tạo ngộ nhận, va chạm tự ái hay mặc cảm tôn giáo.

Về phần kế hoạch, hai tổ chức Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo đề nghị những nét lớn sau đây:

1. Giai đoạn đầu, thực hiện quốc gia hóa 3.000 chiến sĩ Cao Đài, 3.000 chiến sĩ Hòa Hảo theo tinh thần các bản nghị định 973 và 1025/QP mà Thủ tướng đã ban hành ngày 3-11-54.

2. Đồng thời thi hành chiến dịch giải thích, giúp các chiến sĩ giáo phái hiểu rõ về vấn đề quốc gia hóa, để họ tự ý lựa chọn hoặc tự nguyện gia nhập quân đội quốc gia, hoặc tự ý xin giải ngũ về đời sống dân sự.

3. Các thành phần xin giải ngũ sẽ được chánh phủ tỏ lòng biết ơn về quá trình chiến đấu, bằng những biện pháp giống như xưa kia triều đình đãi ngộ các quân sĩ đã chiến đấu trong thời loạn: cấp bằng tưởng lệ hữu công, và được hưởng một ít quyền lợi vật chất như cấp phát công điền để mưu sinh, cấp tín dụng nông nghiệp hay tiểu thương, trong khuôn khổ các chương trình phát triển kinh tế quốc gia.

Các biện pháp này, nếu được nghiên cứu và thực hiện, sẽ có hiệu lực tâm lý rất tốt, chứng tỏ chánh phủ không quên công lao các chiến sĩ, cho họ được hưởng sự tưởng lệ tinh thần, và phương tiện tối thiểu để trở về đời sống dân sự. Đồng thời, nếu lồng vào các chương trình tái thiết kinh tế hậu chiến, các biện pháp này còn đáp ứng phần nào nhu cầu thăng tiến xã hội, cải cách ruộng đất và phát triển nông nghiệp.

Chúng tôi nghĩ rằng các chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo và Cao Đài, phần lớn xuất thân từ giai tầng nông dân, không cao vọng, chỉ mong có được mảnh đất để canh tác, xây dựng mái nhà thân yêu và kiến tạo hạnh phúc gia đình... Lớp người mộc mạc ấy sẽ cảm thấy hãnh diện khi được "chánh phủ biết ơn" một cách cụ thể: mảnh bằng tưởng lệ treo trong nhà để hãnh diện với làng xóm, và một ít quyền lợi vật chất. Niềm hãnh diện này, ngược lại, nếu mất đi hay bị bỏ quên, sẽ tạo phản ứng bất mãn, chống đối rất bất lợi cho mối tương quan giữa chánh quyền và dân chúng.

Các biện pháp cấp đất, cấp tín dụng, trong thực tế cũng không tạo các tổn phí quá đáng cho ngân sách quốc gia, vì cũng nằm trong phạm vi ngân sách cải cách điền địa, tín dụng nông nghiệp, trong kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội. Sự giải ngũ binh sĩ đương nhiên tạo ra giảm chi quốc phòng, chỉ cần di chuyển phần ngân sách của biện pháp nói trên, chớ thật ra không tạo thêm chi phí mới. Hơn thế, bất cứ quốc gia nào thời hậu chiến, chánh phủ cũng phải giúp phương tiện cho nông dân khai thác, canh tác đất đai, để tăng gia Sản lượng quốc gia trong khu vực nông nghiệp, đồng thời thăng tiến xã hội cho giới nông dân và cần lao.

Về biện pháp này, tôi đã cố gắng giải thích trực tiếp với Thủ tướng Ngô Đình Diệm rằng đó không phải chỉ là lý thuyết sách vở, mà còn thêm kinh nghiệm sống của chính tôi. Tôi đã sống nhiều năm tại nông thôn miền Nam, trực tiếp chung đụng với người nông dân, tôi hiểu được tâm hồn của họ, tâm lý của họ, nguyện vọng của họ, cả nếp suy nghĩ và phản ứng của họ. Đặc biệt các nông dân tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, các đồng đạo của tôi, nhờ tín ngưỡng Phật đạo, họ hiểu rằng kiếp sống này là giả tạm, sự tích lũy tài Sản không phải là cứu cánh cuộc sống. Cho nên nguyện vọng của họ thật là giản dị, chỉ cần chánh phủ đáp ứng đúng tâm lý và ước vọng giản dị đó, mọi việc sẽ trở nên dễ dàng.

Tôi cũng giải thích với Thủ tướng về đời sống hàng ngày của các chiến sĩ nông dân này, và yêu cầu Thủ tướng đừng có ý nghĩ sai lầm rằng tất cả quân lực Phật Giáo Hòa Hảo đều là "phường cướp bóc". Một thiếu sót có thể có làm điều bất chính, nhưng đại đa số chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo rất đáng thương, rất nghèo khổ

mà vẫn chiến đấu cang cường cho lý tưởng của mình.

Tôi viện dẫn nhu cầu phát triển nông nghiệp phải đi đôi với nhu cầu thăng tiến xã hội của giới nông dân, cho nên các biện pháp cải cách ruộng đất và tín dụng nông nghiệp phải được thi hành càng sớm càng tốt. Bởi vì tôi đã chứng kiến cảnh cùng cực của người tá điền nghèo đi mượn đất của chủ điền để canh tác, và vay nợ với lãi suất 100 đến 200 phần trăm một năm. Các biện pháp tinh thần (tưởng lệ) và vật chất (đất cày, tín dụng) đáp ứng một cách chính xác nguyện vọng giản dị của người chiến sĩ nông dân Phật Giáo Hòa Hào và gia đình anh ta. Đồng thời cũng đáp ứng nhu cầu phát triển quốc gia về kinh tế và xã hội.

Đó là đối với những người xin giải ngũ. Còn những binh sĩ nào muốn tiếp tục phục vụ trong quân đội quốc gia, họ được hưởng thâm niên quân vụ trên những năm chiến đấu. Cấp sĩ quan Phật Giáo Hòa Hào quốc gia hóa sẽ phải đi thụ huấn tại quân trường để cấp bậc có giá trị.

Tuy nhiên, điều quan trọng để thành công là cần phải có một thời kỳ chuyển tiếp để tránh ngộ nhận và va chạm. Sự nghiên cứu của chúng tôi lúc đó cho thấy rằng nếu trộn lộn ngay các binh sĩ Phật Giáo Hòa Hào vào các đơn vị quân đội quốc gia, sẽ không thể tránh đụng chạm và hiểu lầm, bởi mặc cảm cố sẵn của đôi bên. Nếu xảy ra tình trạng đó, sẽ có hậu quả rất tai hại về tinh thần đoàn kết trong quân ngũ, cũng như về hiệu năng chiến đấu. Đó là một thực tế rất phức tạp, đòi hỏi biện pháp đặc biệt và thích nghi để khắc phục. Dường như một triết gia có nói đại ý rằng: Chưa hòa hợp tinh thần với nhau, mà đã đem võ khí đến ở chung với nhau, thì sẽ bắn giết nhau dễ dàng...

Cho nên thời kỳ chuyển tiếp rất cần thiết để biện pháp thành tựu. Nghị định 1025 và 1026 ấn định các biện pháp đặc biệt để quốc gia hóa đợt đầu 3.000 binh sĩ Phật Giáo Hòa Hào, vẫn cho phép đơn vị này được giữ một vài đặc điểm riêng biệt, bởi vì chưa thể thực hiện một sự trộn lộn toàn vẹn ngay được. Cho nên nghị định nói rằng thiết lập tạm thời một bộ phận đặc biệt trong quân đội quốc gia, danh từ Pháp ngữ gọi là "Phalange Hoa-Hào des Forces Armées Vietnamiennes" dịch là "bộ phận Hòa Hào trong quân đội Việt Nam".

Thật ra, đó chỉ là danh nghĩa và hình thức. Các điều khoản của nghị định 1025/QP và 1026/QP đã nói rõ như sau:

- Bảng cấp số theo biên chế tổ chức quân đội Việt Nam
- Nghị định đồng hóa và bổ nhiệm ban hành bởi chánh phủ
- Cờ Việt Nam nền vàng ba sọc đỏ là lá cờ duy nhất (không còn cờ Phật Giáo Hòa Hào nữa), nhưng có huy hiệu Phật Giáo Hòa Hào gắn trên góc.
- Quân phục quân đội quốc gia Việt Nam, chỉ khác là binh sĩ còn mang huy hiệu Phật Giáo Hòa Hào trên ngực, và đội ca lô màu đà, như màu mũ của các quân chủng khác nhau.
- Các đơn vị Phật Giáo Hòa Hào quốc gia hóa đặt dưới quyền điều khiển hành quân của Bộ tư lệnh hành quân quân đội Việt Nam
- Thiết lập một văn phòng đặc biệt tại Bộ Quốc phòng và một cơ quan của Bộ Tổng tham mưu để hướng dẫn sanh hoạt theo đời sống quân đội Việt Nam về mọi mặt: tổ chức, quản trị, huấn luyện, và có nhiệm vụ cố vấn, kiểm soát mọi mặt.
- Các biện pháp thanh tra của quân đội Việt Nam được áp dụng toàn bộ.
- Các cấp chỉ huy sẽ được đào luyện tại trường cán bộ Cái Vồn và Bình Mỹ, trường sĩ quan Thủ Đức và Đà Lạt
- Các quân trường Cái Vồn và Bình Mỹ cũng như các cơ cấu của bộ phận Phật Giáo Hòa Hào sẽ được giải tán khi xét không cần thiết nữa

— Võ khí đạn dược của các đơn vị Phật Giáo Hòa Hảo phải giao nạp quân đội quốc gia, để thay thế bằng trang bị theo biên chế quân đội quốc gia Việt Nam.

Áp dụng các nghị định này, cái nhìn bi quan sẽ cho là chưa phải sáp nhập toàn vẹn, vẫn còn là một bộ phận riêng.

Cái nhìn lạc quan cho rằng tuy còn giữ một số đặc điểm riêng, bộ phận riêng, nhưng do quân đội quốc gia cố vấn, kiểm soát, bị chi phối bởi kỷ luật và điều hành theo quy chế quân đội quốc gia. Giống như một đơn vị hay một binh chủng đặc biệt. Quyền bổ nhiệm do chánh phủ, và các bộ phận mang đặc tánh Phật Giáo Hòa Hảo từ nay đều đặt trong hệ thống quân đội quốc gia, để rồi sẽ bị giải tán khi không cần thiết nữa.

Với tình trạng phức tạp lúc đó, với các khó khăn tâm lý, nghi ngờ, e ngại, mặc cảm, thành kiến... một sự trộn lẫn lập tức sẽ không có kết quả. Phải đi qua một thời kỳ chuyển tiếp, chẳng khác nào đem người dân từ đồng ruộng về đô thị, nhứt định phải một thời gian để tập cho quen cảnh sống mới, trước khi thuần thục và không có phản ứng ngược chiều và nghịch lý.

Khi quân lực Trình Minh Thế về hợp tác với Chánh phủ Ngô Đình Diệm (2-1955) tình trạng cũng tương tự như tinh thần bản nghị định 1025-1026/QP. Quân đội Liên minh vẫn là một bộ phận riêng biệt đặt dưới hệ thống chỉ huy trực tiếp của các sĩ quan Liên minh, và Tướng Trịnh Minh Thế vẫn là vị tư lệnh cao nhất của bộ phận đặc biệt này, mặc dù tất cả đã quốc gia hóa, và mang sắc phục quân đội quốc gia Việt Nam. Bộ Tổng tham mưu không trực tiếp điều động các đơn vị Liên minh, mà phải qua vị Tư lệnh Trình Minh Thế. Các binh sĩ Liên minh cũng chỉ tuân hành mạng lệnh của Tướng Thế và các cấp sĩ quan dưới quyền ông, mặc dù họ đã trở thành binh sĩ quân đội quốc gia.

Tình trạng đó là một thực tế không thể cưỡng ép lập tức và toàn vẹn. Phải có một thời kỳ chuyển tiếp.

Trong thời kỳ chuyển tiếp này, binh sĩ gốc giáo phái làm quen dần với nếp sống trong khung cảnh sinh hoạt của quân đội quốc gia, trong khuôn khổ một quân đội chánh qui, để rồi sẽ tự biến đổi để thích nghi hoàn cảnh mới. Với thời gian, chắc chắn họ sẽ trở thành người chiến sĩ quân đội quốc gia trọn vẹn, và đó là một tình trạng quốc gia hóa toàn vẹn.

Cũng trong thời kỳ chuyển tiếp đó, hẳn sẽ có một số binh sĩ thay đổi ý hướng, đó là những thành phần không có khả năng thích nghi hoàn cảnh và khuôn khổ mới. Họ sẽ tự chọn lấy con đường giải ngũ, trở về đời sống dân sự. Nhưng đây là do ý định của họ tự do lựa chọn, khác hẳn với lối giải quyết loại bỏ khỏi hàng ngũ quân đội, với các hậu quả tâm lý bất lợi. Những phần tử yêu thích quân ngũ sẽ tiếp tục và sẽ được đào tạo, tùy theo khả năng và khuynh hướng, mà trở thành quân nhân của quân đội Việt Nam 100%.

Tiến trình quốc gia hóa hay sáp nhập chậm này, có tác dụng tránh các biến chứng phức tạp của cuộc sống chung đụng chạm cọ xát giữa những người từ các nguồn gốc tôn giáo và chân trời dị biệt, để công cuộc quốc gia hóa được thực hiện êm ái và thành công tốt đẹp. Cổ nhiên là phải mất thì giờ, tiến chậm hơn là một phương thức quốc gia hóa toàn vẹn lập tức. Thời gian được đề nghị với Thủ tướng lúc đó là một năm hay nhiều lắm là 18 tháng, để hoàn tất kế hoạch. Lúc đó là cuối năm 1954, nếu thực hiện theo tiến trình tiệm tiến đó, đến cuối năm 1955 hay trễ là giữa năm 1956, kế hoạch sẽ hoàn tất và thành tựu.

7 - Mặt Trận Thống Nhứt Toàn Lực Quốc Gia

Nhưng Thủ tướng Ngô Đình Diệm đã không chấp nhận tiến trình mà ông cho là mất thì giờ. Tôi cho rằng ông muốn củng cố uy quyền quốc gia càng sớm càng tốt, và tôi cảm thấy ông bị ảnh hưởng rõ rệt và mạnh mẽ của áp lực hiệp thương tuyển cử 7-1956 đề ra trong hiệp định Giơ-neo 1954. Theo phụ bản của hiệp định này, hai miền Nam, Bắc Việt Nam sẽ mở hiệp thương tiến tới tổng tuyển cử, hai năm sau ngày ngưng bắn (20-7-54) để thống nhứt đất nước. Qua những câu chuyện trao đổi với quý vị trong chánh phủ và với Thủ

tướng Ngô Đình Diệm, cũng như với các giới chánh trị bên ngoài, tôi đều nhận thấy mỗi ưu tư chung đối với kỳ hạn hiệp thương tuyển cử 1956. Rất ít người lúc đó đưa ra ý nghĩ táo bạo và có giá trị chiến lược là: bắt chấp hiệp định Giơ-neo, bác bỏ hiệp thương tuyển cử. Thật ra, thái độ bất chấp tổng tuyển cử là một thái độ hợp tình hợp lý theo quan điểm của Miền Nam, bởi vì Miền Nam đã không ký bản hiệp định Giơ-neo, không thể bị ràng buộc, trên căn bản pháp lý, vào điều kiện hiệp thương và tuyển cử. Sự thật, Miền Bắc tự nhận thấy rằng chính họ cũng chẳng háng hái gì đối với hiệp thương tuyển cử 1956, bởi lý do rõ ràng là họ chưa sẵn sàng và chưa tin rằng tổng tuyển cử đem thắng lợi chắc chắn cho họ.

Trong tình huống chung đó, vấn đề thời hạn 1956 rất dễ dàng được dời lại, không cần phải thực hiện năm 1956, và không đến nỗi trở thành một áp lực ám ảnh chánh trường Miền Nam như thế. Việc chối bỏ tổng tuyển cử còn là một phương thức mà Miền Nam vẫn có thể đơn phương thực hiện, như đã xảy ra.

Tuy nhiên ở thời điểm 1954, áp lực kỳ hạn 1956 là một lý do làm cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm không chấp nhận mất thì giờ trong việc thống nhất quân đội. Ngoài ra, cũng còn phải kể các lý do khác tạo thành thái độ quyết liệt bác bỏ tiến trình sáp nhập từ từ đề nghị bởi các giáo phái: các vị cố vấn của Thủ tướng, các sĩ quan cao cấp trong Bộ Tổng tham mưu, và Tướng Lansdale sau này. Những thành phần này sẵn sàng kiến nghị với quân đội giáo phái, và không nhìn vấn đề đúng tầm quan trọng lâu dài và chánh trị của nó, lại chủ quan tự tin ở ưu thế chánh quyền, cho nên đã bác bỏ kế hoạch của các giáo phái. Vì thế, chỉ còn giải pháp võ lực, vì phía các giáo phái cũng không chấp nhận thái độ cứng rắn của phía chánh quyền, mà họ cho là phi lý, ngoan cố, có hậu ý.

Và việc phải đến, đã đến: súng nổ đầu tiên tại Sài Gòn đánh dẹp tổ chức võ trang Bình Xuyên, rồi sau đó đánh dẹp Phật Giáo Hòa Hảo ở miền Tây.

Riêng phần cá nhân tôi, sau cuộc thảo luận thứ nhì với Thủ tướng Ngô Đình Diệm, tôi không còn dịp nào được gặp riêng ông nữa. Lần gặp thứ ba, là trong cuộc hội kiến giữa Thủ tướng và phái đoàn Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia, tại dinh Độc Lập, mà tôi là phát ngôn viên của phái đoàn, với nhiệm vụ lấy quyết định về việc trao hay không trao đề nghị cho Thủ tướng. Tôi đã quyết định không trao, và bản tài liệu ấy cũng không hề được công bố sau này.

Tôi đã không trao, bởi vì những điều ghi trong bản tài liệu đó, tôi đã có dịp trực tiếp trình bày với Thủ tướng rồi, và ông đã bác bỏ rồi, bây giờ có trao thêm tài liệu cũng không thể làm ông thay đổi thái độ về vấn đề này. Trước khi phái đoàn khởi hành đến dinh Độc Lập, tôi vẫn còn nuôi hy vọng, tuy mong manh, rằng vì tình thế khó khăn và không khí căng thẳng tột độ lúc đó, Thủ tướng sẽ điều chỉnh thái độ cho mềm dẻo hơn, trong trường hợp này, tôi sẽ rất vui mừng trao toàn bộ tập tài liệu và đề án của Mặt Trận cho Thủ tướng.

Tập tài liệu này, ngoài vấn đề sáp nhập các lực lượng võ trang giáo phái vào quân đội quốc gia, còn bao gồm những đề nghị cải tổ cơ cấu chính quyền, chứ không chỉ riêng vấn đề cải tổ nội các. Nhưng vấn đề các lực lượng giáo phái đã không thỏa thuận được, tất nhiên các vấn đề khác cũng không có khung cảnh để giải quyết. Tôi còn nhớ đề nghị của Mặt Trận về cải tổ cơ cấu gồm có sự thành lập một Hội Đồng Quốc Chánh có thẩm quyền, bên cạnh Thủ tướng. Mục tiêu là tránh độc tài độc tôn, tăng gia hiệu lực và thiết lập chánh sách quốc gia, đồng thời giải quyết vấn đề các giáo phái và đảng phái. Đại diện các tổ chức có quần chúng sẽ được mời tham gia Hội Đồng, chứ không như thiết phải tham gia nội các. Nội các được quan niệm như một đội ngũ gồm các thành phần có tiêu chuẩn tài năng hơn là tư cách đại diện, để phối hợp chặt chẽ mà thực hiện chánh sách quốc gia đề ra bởi Hội Đồng Quốc Chánh. Nội các không thể được quan niệm như một môi trường để chia phần đại diện qua sự phân phối các bộ, để rồi hiệu năng không đạt, lại còn "trâu trắng trâu đen" với nhau. Tôi còn nhớ có một điểm khá quan trọng trong đề nghị của Mặt Trận, là yêu cầu Thủ tướng đưa vợ chồng ông Ngô Đình Nhu khỏi các sanh hoạt chánh quyền. Đó là một quan điểm cứng rắn của phía Mặt Trận, và có lẽ đó cũng là một trong nhiều lý do làm cho Thủ tướng không chấp thuận.

Nếu ai đã từng sống trong cuộc, của tình hình lúc đó, mới hiểu được đúng lý do tại sao Mặt Trận lại đặt vấn đề vợ chồng ông Nhu như vậy. Rồi về sau này, khi thái độ và đường lối của ông Ngô Đình Nhu và bà Trần Lệ Xuân được tự do thể hiện qua chín năm cai trị Miền Nam, thì hầu hết mọi giới đều cho rằng những tai hại gây cho đất nước và chế độ, một phần quan trọng do vợ chồng ông.

Quan điểm căn bản của Thủ tướng lúc đó là: "Các quân lực giáo phái phải sáp nhập quân đội quốc gia trước đã. Chấp nhận sự thống nhất quân đội quốc gia rồi, mới bàn tới chánh trị". (*)

Phía Mặt Trận có quan điểm là giải quyết toàn bộ các vấn đề một lần, chánh trị và quân đội, bởi vì, đối với các giáo phái, đây là một vấn đề gồm hai khía cạnh, không thể tách làm hai vấn đề.

Nói thêm ít hàng về cuộc hội kiến đó.

Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia do Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc làm Chủ tịch, gồm các thành phần: Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Bình Xuyên, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng và Cao Đài Liên Minh (Tướng Trình Minh Thế). Ngày 21-3-1955 Mặt trận gửi đến Thủ tướng một văn thư, mà dư luận gọi là tối hậu thư, yêu sách Thủ tướng cải tổ chánh quyền. Thủ tướng yêu cầu Mặt Trận gửi đại diện đến dinh Độc Lập để trao đổi quan điểm. Phái đoàn đi phó hội ngày 25-3-1955 gồm có Ngài Bảo thế Lê Thiện Phước (Cao Đài), ông Trần Văn Ân (nhân sĩ Cổ vấn Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia), Tướng Lâm Thành Nguyên (quân đội Phật Giáo Hòa Hảo), Đại tá Trần Thái Huệ (quân đội Cao Đài), ông Nhị Lang (Liên Minh) và tôi là Thành Nam (Phật Giáo Hòa Hảo), lúc đó Tướng Trình Minh Thế vẫn còn là một thành viên Ban Chấp Hành Mặt Trận, mặc dù ông đang là sĩ quan quân đội quốc gia từ ngày về hợp tác (18-2-1955). Do đó, khi ký tên tham gia Mặt Trận, Tướng Thế có ghi thêm một câu ở dưới chữ ký của mình rằng: "Tôi là thiếu tướng quân đội quốc gia, cố nhiên không có quyền làm chánh trị, nhưng vì nhận rõ nguy cơ chung của dân tộc, tôi tán thành bản quyết nghị này". (*)

Đúng như lời tường thuật của ông Nhị Lang trong cuốn sách "Phong Trào Kháng Chiến Trình Minh Thế", trước khi phái đoàn lên đường, Tướng Lê Văn Viễn có cho bố trí hỏa lực trọng pháo và quân đội, trong tư thế sẵn sàng nổ súng vào dinh Độc Lập, nếu chánh phủ bắt giữ phái đoàn. Như thế đủ thấy mức độ căng thẳng tột độ của tình hình.

Nhưng có hai điều mà tác giả Nhị Lang đã thuật không đúng, có lẽ vì lâu quá quên đi, đó là điều ông nói rằng Tướng Lâm Thành Nguyên trao tối hậu thư cho Thủ tướng, làm cho Thủ tướng cảm giận. Bản văn mà Tướng Lâm Thành Nguyên trao cho Thủ tướng là bản Ủy nhiệm thư chánh thức của Mặt Trận, do Đức Hộ Pháp nhơn danh Chủ tịch ký tên, Ủy nhiệm các vị có tên trong đó được có thẩm quyền thay mặt cho Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia để thảo luận và quyết định với Thủ tướng. Tôi còn nhớ rõ chi tiết về lý do phải có Ủy nhiệm thư. Vì không khí đấu tranh lúc đó, hai bên đều không tin nhau, giữ thế với nhau, cho nên Ban Chấp hành Mặt Trận, sau khi thảo luận, thấy cần có một bản Ủy nhiệm thư chánh thức, để phòng trường hợp Thủ tướng có thể không chấp nhận tư cách đại diện của phái đoàn, và đổ lỗi cho Mặt Trận không nghiêm chỉnh, đã gửi những người vô thẩm quyền đến, rồi lấy cớ đó mà không tiếp hay không thảo luận với phái đoàn. Hơn thế, trong thư mời phái đoàn, Thủ tướng có nhấn mạnh: một phái đoàn có thẩm quyền.

Điều không xác thực thứ hai là tác giả Nhị Lang viết rằng "Đức Quốc trưởng hứa chắc là sẽ chọn anh Bacey (Lê Văn Viễn) làm Thủ tướng chính phủ tương lai" (*). Không hề bao giờ có chuyện Tướng Lê Văn Viễn làm Thủ tướng chánh phủ. Phía chánh phủ Ngô Đình Diệm đã đưa ra luận điệu này để đánh hạ giá trị của Mặt Trận, tạo ra mối lo ngại cho dân chúng "nếu Bình Xuyên thắng, nước ta sẽ có một ông Thủ tướng Lê Văn Viễn" thì thật là bất lợi. Sự thật về nguồn gốc tin tức "Thủ tướng Lê Văn Viễn" là như thế. Phía Mặt Trận đâu có ấu trĩ đến nỗi không hiểu được hậu quả của việc đưa Tướng Lê Văn Viễn làm Thủ tướng. Thật ra, cá nhân Tướng Lê Văn Viễn cũng không bao giờ nuôi cao vọng làm Thủ tướng, vì ông cũng đủ trí để tự hiểu khả năng mình không thích hợp với chức vụ chánh trị đó.

Tôi còn nhớ lúc đó Mặt Trận không hề nghĩ đến việc đưa một người trong Mặt Trận ra làm Thủ tướng, bởi vì như thế sẽ làm mất chánh nghĩa: tranh đấu giành cái thể Thủ tướng. Yêu sách căn bản của Mặt Trận lúc đó là cải tổ cơ cấu quốc gia ở cấp trung ương để bộ máy chánh quyền hữu hiệu, có đại diện tính, không bị cá nhân thao túng, nhất là cá nhân ông Ngô Đình Nhu. Chớ Mặt Trận không chủ trương giành ghế Thủ tướng của ông Ngô Đình Diệm. Nếu ông Diệm không còn làm Thủ tướng nữa, thì cũng không phải người của Mặt trận ra làm Thủ tướng, mà Mặt Trận có chủ trương rõ rệt giao nhiệm vụ đó cho một nhân sĩ Miền Nam độc lập, để trấn an nhân tâm và quân đội, cứu vãn tình hình. Trái lại, Mặt trận cũng ý thức rằng, nếu Mặt Trận

nắm lấy chánh quyền, Mặt Trận sẽ mất chánh nghĩa và lòng dân lòng quân không được yên, bởi lo ngại cái thể thượng phong của Mặt Trận sẽ bao trùm lên sinh hoạt quốc gia. Tôi còn nhớ lúc đó Bác sĩ Hồ Văn Nhựt được Mặt Trận nhắc nhở đến trong cuộc thảo luận về chức vụ Thủ tướng tương lai.

Những nhân vật có tầm vóc chánh trị trong Mặt Trận lúc đó là ông Trần Văn Ân, Hồ Hữu Tường. Trước đó, còn có quý ông Nguyễn Đức Quỳnh, Bác sĩ Lê Kiếu. Đây là các nhân sĩ không đảng phái. Ngoài ra, đại diện các tổ chức trong Mặt Trận đều là những người có kinh nghiệm đấu tranh, và biết nhìn cuộc diện, cho nên đã thảo luận rất sâu rộng vấn đề này, trước khi đi đến quyết định nguyên tắc là không đưa người của Mặt Trận làm Thủ tướng. Do đó không hề có việc ông Lê Văn Viễn sẽ làm Thủ tướng.

Đó là những điều quan trọng trong đường lối chủ trương lúc đó của Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia, mà từ sau khi Mặt Trận tan vỡ năm 1955, không có cơ hội nói lên, cho nên công luận trong nước và thế giới chỉ được nghe một chiều dư luận của phía chiến thắng, qua bộ máy tuyên truyền của Chánh phủ Ngô Đình Diệm.

Qua bộ máy tuyên truyền đó, và với sự a-dua của báo chí lúc đó, Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia bị đồng hóa với các hành động cờ bạc, mại dâm, cướp bóc, ngoan cố, bè phái, tham vọng cá nhân... đủ các tội xấu xa trong xã hội.

Sau cuộc hội kiến không kết quả nói trên, riêng phần tôi rất đỗi bi quan, vì tôi biết trước rằng nội chiến chắc chắn phải xảy ra, không cách gì ngăn cản được. Bởi vì ngoài thái độ cứng rắn của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, tôi còn biết được thái độ của Tòa đại sứ Huê Kỳ tại Sài Gòn lúc đó, là cương quyết đứng về phía ông Ngô Đình Diệm. Lúc đầu, Đại sứ Lawton Collins không nhiệt tình ủng hộ ông Diệm, nhưng quan điểm của ông đã phải nhường cho chủ trương của Đại tá tình báo Lansdale, ông này đóng vai cố vấn thân tín của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, lại cương quyết không chấp nhận bất cứ nhượng bộ nào đối với Mặt Trận. Chính Lansdale đích thân vận động với Hoa Thịnh Đốn để quan điểm của mình được chấp nhận, và cũng chính ông vận động với phía ông Ngô Đình Diệm để tạo niềm tin vào một giải pháp võ lực, và cũng chính ông đã đi vận động các sĩ quan cao cấp quân đội quốc gia để thực hiện kế hoạch đối phó vũ lực với Mặt Trận.

Thái độ này của Huê Kỳ đã làm lệch hẳn cán cân nghiêng về có lợi cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Ngược lại, nếu lúc đó mà tòa đại sứ Huê Kỳ chủ trương bảo tồn thắng bại, không nghiêng hẳn về một bên như thế, thì Thủ tướng Ngô Đình Diệm hẳn đã phải mềm dẻo hơn, vì đã tìm được giải pháp khác hơn là võ lực.

Hãy đọc một đoạn trong tập sách "In the Midst of Wars" (tác giả: Tướng Lansdale), được dịch ra Việt văn dưới nhan đề "Tôi làm quân sư cho Tổng thống Ngô Đình Diệm", như sau:

Sau khi rời dinh Độc Lập, tôi gặp Collins (đặc sứ của Tổng thống Hoa Kỳ tại Việt Nam lúc đó) cho biết về nhận định của ông Diệm, và trình bày quan điểm về phản ứng của ông Diệm, không chấp nhận giải pháp do Pháp và Mỹ đề nghị. Hơn nữa đa số dân chúng đứng về phía ông Diệm. Khi dân chúng nghe tin về giải pháp đề nghị nói trên, sẽ có sự lộn xộn lớn. Đó là một sự khiêu khích chứ không phải là một giải pháp...

Collins tin chắc, với ý nghĩ có lẽ chưa toàn thiện, rằng giải pháp ấy có thể thực hiện được. Mục tiêu chính vẫn là dập tắt tình trạng căng thẳng để tránh đổ máu. Collins sẽ về Hoa Thịnh Đốn... (*)

Những dòng trên đây là một phần tin tức trong lúc đó, cho biết rằng Đặc sứ Collins và Đại tá tình báo Lansdale không đồng ý với nhau về giải pháp của tình hình tranh chấp giữa Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia và Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Tướng Lawton Collins muốn tìm cách tránh xô sát, trong khi Đại tá Lansdale quyết tâm trong đường lối "không nhượng bộ các giáo phái". Do đó, ông đã đóng một vai trò quan trọng thúc đẩy Thủ tướng và các sĩ quan cao cấp dùng võ lực đánh dẹp các giáo phái. Vai trò của Đại tá Lansdale rất quan trọng trong bối cảnh chánh trị lúc đó tại miền Nam Việt Nam.

Về sau, theo lời thuật lại của ông Trần Văn Ân, thì chính Đại tá Lansdale đã cho quăng trái lựu đạn khiêu khích cho cuộc chiến nổ bùng vào lúc 12 giờ đêm 29 rạng 30-3-1955 tại đại lộ Trần Hưng Đạo, trước bót cảnh sát Trung ương. Tin tức này được nói lại cho ông Trần Văn Ân bởi một giới chức Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại

Sài Gòn, khi ông Trần Văn Ân từ khám tử hình Côn Đảo trở về Sài Gòn (1964) và nhận chức Tổng trưởng Chiêu hồi (1965).

8 - Phân Tích Thắng Lợi Quân Sự

Ông Ngô Đình Diệm đã nêu cao khẩu hiệu “thống nhất quân đội, thống nhất uy quyền quốc gia” để phát động chiến dịch đánh dẹp các tổ chức võ trang giáo phái. Cái chiến dịch quân sự này đã thành công, bởi vì lúc đó Thủ tướng có các yếu tố thuận lợi, tạm kể ra sau đây:

— Sự yểm trợ mạnh mẽ của Huê Kỳ về phương tiện và chánh sách. Từ 1-1-1955, viện trợ quân sự Mỹ không qua trung gian Pháp mà trao thẳng cho Việt Nam. Hơn thế, thái độ quyết liệt tấn công giáo phái của Đại tá tình báo Lansdale làm cho ông Diệm dứt khoát mọi tư tưởng lo ngại lưỡng lự trước một tình thế phức tạp. Thái độ của Lansdale, người cố vấn có thể gặp ông Diệm bất cứ lúc nào, xuất nhập bất cấm, khỏi cần phải xin hẹn trước, — làm cho ông Thủ tướng có ý rằng đó đúng là chánh sách của Huê Kỳ, trong khi Huê Kỳ vẫn còn lưỡng lự, Tướng Lawton Collins đặc sứ của Tổng thống Eisenhower ở Sài Gòn vẫn giữ thái độ chờ xem và chưa tin tưởng nơi ông Ngô Đình Diệm.

— Quân đội quốc gia Việt Nam không còn phải đối phó với Việt Cộng như trước kia, với một lãnh thổ thu hẹp còn phân nửa, các đơn vị từ chiến trường miền Bắc dồn chuyển vào Nam, làm cho quân số có thể dồn tối đa vào việc tấn công các giáo phái, thay vì phải tản ra nhiều chiến tuyến, nhiều địa phận như trước kia, lúc cuộc chiến còn đang sôi nổi và lan tràn khắp lãnh thổ Việt Nam. Về mặt phương tiện quân sự, ngoài viện trợ trực tiếp của Huê Kỳ, quân đội quốc gia còn nhận được nhiều cơ sở và vũ khí các loại, các ngành binh chủng, chuyển giao bởi quân đội viễn chinh Pháp đang chuẩn bị để về nước. Quân đội quốc gia có một tiềm năng hành quân cao hơn tất cả xưa nay, về quân số cũng như phương tiện.

— Về nhân sự trong giới quân đội, Thủ tướng Ngô Đình Diệm được sự ủng hộ hầu hết các cấp chỉ huy quân sự, các cấp sĩ quan thuộc thành phần di tản từ Bắc vào Nam. Không phải ai cũng thần phục ông Diệm vì đã hiểu biết về ông và tin rằng ông là một “chí sĩ cách mạng”; nhưng họ ủng hộ ông vì tâm trạng chung của người di cư. Đây là một tâm trạng đặc thù của những người phải bắt buộc và gập rút rời lãnh thổ mà mình đã sanh ra, sống trên đó từ lâu đời, phải bỏ tất cả tài sản sự nghiệp, bây giờ ra đi hai bàn tay không, trong hoàn cảnh “chạy loạn” như hoàn cảnh sau hiệp định Giơ-neo. Những người này đã bỏ mất tất cả dĩ vãng sau lưng, hẳn nhiên là mong có được điểm tựa để tin tưởng trong những ngày bấp bênh của tương lai, có được cơ hội tái tạo sự nghiệp cá nhân hay tiếp tục đấu tranh cho lý tưởng chung. Thủ tướng Ngô Đình Diệm từ ngoại quốc về, với sắc lệnh Ủy nhiệm toàn quyền dân sự quân sự của Quốc trưởng Bảo Đại, với sự ủng hộ của Huê Kỳ, tất nhiên, đối với những người Việt di cư này, là một cứu tinh trong cơn khủng hoảng, hay ít ra cũng là một điểm tựa có nhiều ưu điểm nhất để họ dựa vào mà bước tới tương lai trên một vùng đất xa lạ. Tâm trạng này là tâm trạng chung của người di cư đến xứ lạ, mà tất cả những người Việt rời bỏ Việt Nam năm 1975, di cư sang Huê Kỳ, đều đã kinh qua và chứng nghiệm. Khi còn lóng nhóng tại các trại chuyển tiếp Pendleton, Fort Chaffee... người tị nạn Việt Nam nào cũng mong có được một điểm tựa, thể hiện bằng một người bảo trợ tốt, có khả năng giúp đỡ mình, để cho mình tin cậy, và sẵn lòng hướng dẫn mình trong bước đầu tiên vào một xã hội mới lạ. Thủ tướng Ngô Đình Diệm trong bối cảnh xã hội và chính trị 1954 tại Miền Nam, là hiện thân của người bảo trợ lý tưởng đó đối với đại đa số những đồng bào, công chức, quân nhân di cư từ Bắc vào Nam, ngoại trừ những người đã có cơ hội hiểu biết về con người ông, và nhìn thấy được những hậu quả của đường lối và chánh sách cai trị của ông.

“Tâm trạng người di cư” lúc đó nhìn tất cả những đối lực chống lại ông Diệm là đối lực chống lại chính tương lai của chính mình — còn được diễn tả rộng ra là chống lại tương lai của đất nước nói chung — cho nên ngoại trừ các giới tranh đấu và những người nhìn xa thấy rộng, đại đa số người di cư đều nhiệt thành ủng hộ Thủ tướng Ngô Đình Diệm, và chống đối lại các giáo phái Miền Nam.

Tâm lý chung của quân đội quốc gia Việt Nam lúc đó, biểu lộ qua thái độ các cấp chỉ huy, là không ưa các

giáo phái võ trang. Vì nhiều nguyên nhân khá phức tạp. Ngoài dị biệt về nguồn gốc thành phần xã hội, trình độ học vấn, môi trường sinh hoạt, nếp sống và thái độ xã hội, là những yếu tố cơ cấu kết tụ từ lâu đời, còn có những lý do thời cơ phát sinh từ các biến cố chánh trị, mà cả hai bên, phía quân đội cũng như phía giáo phái, không thể không chịu ảnh hưởng, mà cũng không thể phân định lỗi phải rõ ràng được. Tất cả những yếu tố này, theo thời gian, trở nên các thành kiến vừa thấm vào bề sâu tâm lý, vừa truyền nhiễm rộng ra, thể hiện thành thái độ đối nghịch lẫn nhau. Đó là một hiện tượng phi lý mà có thật. Phía quân đội quốc gia có thiên kiến cho rằng giáo phái là những đạo quân ô hợp, áo quần luộm thuộm, hàng ngũ lệch thếch, quân kyœ lôi thôi, chỉ huy ít học, hay sách nhiễu dân chúng... Mặc cảm tự ty và tự tôn của đôi bên cũng rất phức tạp. Phía giáo phái tự tôn là chiến đấu cực khổ và gan dạ, trong khi phía quân đội quốc gia bề ngoài hào nhoáng, nhưng lại ngại gian khổ, sợ nguy hiểm. Phía quân đội quốc gia tự tôn xuất thân từ các trường chính quy, có học vấn và kiến thức cao hơn. Những mặc cảm phức tạp tự ty pha trộn tự tôn, ngược chiều và nghịch lý đó đã làm cho đôi bên nhìn nhau thiếu thiện cảm. Khi các giáo phái võ trang thách thức Thủ tướng Ngô Đình Diệm, cũng là lúc các sĩ quan cao cấp quân đội quốc gia nghĩ rằng danh dự của họ bị thách thức, danh dự quân đội quốc gia bị thách thức.

Cũng ở thời điểm đó, các cấp chỉ huy quân đội quốc gia ý thức các lợi điểm của mình về quân số và võ trang đang tăng gia, cộng với thể chính thống, lại còn thêm sự ủng hộ của Huê Kỳ. Các yếu tố thuận lợi đã hội tụ để quân đội quốc gia chuyển mình thoát xác từ một quân đội phụ thuộc vào quân đội Pháp do các tướng lãnh Pháp chỉ huy, nay trở thành một quân đội chính quy hùng mạnh của một quốc gia độc lập. Từ cái thế đó, và trong bối cảnh đó, các điều kiện thuận lợi đã tạo cho quân đội quốc gia động lực hăng hái và cương quyết đối đầu với quân lực các giáo phái. Về mặt tâm lý, đây cũng là cơ hội để chứng minh ngược lại rằng quân đội quốc gia chiến đấu giỏi hơn các giáo phái, đè bẹp được các giáo phái. Do đó, đương nhiên quân đội quốc gia đứng về phía Thủ tướng Ngô Đình Diệm, chống lại các giáo phái, và đã chứng tỏ khả năng chiến đấu với những thành quả đã đạt trong các cuộc hành binh dẹp quân lực giáo phái. Có thể nói rằng thành quả gọi là "phi thường" đầu tiên của quân đội quốc gia, và chiến công lúc đó của các Tướng Đổ Cao Trí, Dương Văn Đức, Dương Văn Minh, là thành quả chiến thắng giáo phái, chứ không phải thành quả chiến thắng Việt Minh. Đó cũng là một điều khá nghịch lý!

Phía các giáo phái trong lúc đó, bị kẹt vào các điểm bất lợi sau đây:

— Hoa Kỳ không có thiện cảm với các giáo phái. Từ một quốc gia dân chủ tiến bộ hàng đầu, mới trực tiếp can thiệp vào vấn đề Việt Nam ít lâu, chưa sống và hiểu đầy đủ những thực tế đặc thù của xã hội Việt Nam. Huê Kỳ lại càng không hiểu nguồn gốc sâu xa phát sinh tôn giáo và lực lượng giáo phái võ trang tại Miền Nam Việt Nam. Hoa Kỳ nhìn vào bề mặt của vấn đề và kết luận rằng phải dẹp ngay các lực lượng võ trang giáo phái để củng cố uy quyền của Thủ tướng Ngô Đình Diệm hầu đối phó hữu hiệu với Cộng Sản Miền Bắc.

— Pháp hiểu biết về các giáo phái nhiều hơn, nhưng chánh sách Pháp xưa nay chỉ nhằm lợi dụng các giáo phái, và đến khi phải rút khỏi Việt Nam, Pháp không thể giúp cho các giáo phái; dù Pháp muốn, cũng không còn lợi thế và danh nghĩa để làm điều đó. Những tiếp liệu đạn dược và tài chánh cho các quân đội giáo phái đã bị Pháp giảm đi từ giữa năm 1954, và dự trữ đến ngày 10-2-1955 là chấm dứt toàn bộ.

— Từ đầu 1955, ngoại trừ Bình Xuyên có dự trữ tài chánh do lợi tức Đại thế giới Kim Chung, hai giáo phái Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo lâm vào tình trạng thiếu thốn tài chánh và đạn dược. Tướng Lê Văn Viễn có giúp đỡ một phần nhỏ về tài chánh, nhưng cũng không trám nổi các lỗ hủng thiếu hụt càng ngày càng lớn ra. Với một quân số Phật Giáo Hòa Hảo cộng chung lúc đó khoảng 30.000 người, các nguồn tài trợ chấm dứt mà không có cái gì thay thế, các dự trữ có đem ra sử dụng cũng không thể kéo dài hơn được vài ba tháng. Phía Cao Đài cũng ở trong tình huống tương tự.

— Tương quan lực lượng giữa quân đội quốc gia và quân lực các giáo phái bây giờ đã nghiêng lệch hẳn đi, cả trên hai tiêu chuẩn. Phía yếu kém rõ ràng là phía các giáo phái, quân sĩ giao động trước các biến chuyển bên ngoài và thiếu thốn tiếp liệu, tài chánh bên trong. Ngược lại quân đội quốc gia tiếp nhận thêm trang bị, viện trợ tài chánh, tập trung thêm quân số vào Miền Nam, và tinh thần cũng phấn khởi thêm lên nhờ những yếu tố thuận lợi và tăng trưởng đó. Các giáo phái lại không phối hợp chặt chẽ được các lực lượng võ trang và chính trị.

— Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia gồm có Dân Xã, Hòa Hào, Cao Đài, Liên Minh và Bình Xuyên. Nhưng trong nội bộ Cao Đài, hai đơn vị Trình Minh Thế (Liên Minh) và Nguyễn Thành Phương (quân lực Cao Đài) đã rút ra khỏi Mặt Trận (do sự vận động của Đại tá Lansdale) đổi từ vị trí sát cánh với Mặt Trận, sang vị trí hợp tác với Thủ tướng để chống lại Mặt Trận. Phòng tuyến quân sự đã yếu đi, phòng tuyến chính trị của Mặt Trận bị nứt rạn, lần đầu ngày 13-2-1955 đơn vị Trình Minh Thế rút ra, và lần thứ hai ngày 31-3-1955 đơn vị Nguyễn Thành Phương rút ra. Thực lực Mặt Trận chỉ còn các lực lượng quân sự Phật Giáo Hòa Hào, Dân Xã, và Bình Xuyên. Mặc dù Chủ tịch Mặt Trận, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc vẫn kiên trì lập trường và bổ nhiệm Tướng Cao Đài Nguyễn Văn Thành thay thế Nguyễn Thành Phương, để tham gia Chủ tịch đoàn Mặt Trận, nhưng Tướng Thành lại không có Bộ tham mưu, không có đơn vị võ trang; dù ông có khả năng huy động quy tụ để thành lập các đơn vị mới dưới sự bảo trợ của Đức Hộ Pháp, ông cũng không thể thực hiện ngay được. Như thế, thực lực quân sự của Mặt Trận đã bị suy giảm mất 40 phần trăm về số lượng, và còn suy giảm trầm trọng hơn về khí thế và chính trị.

— Về phương diện chiến thuật quân sự, các tổ chức võ trang Phật Giáo Hòa Hào và Bình Xuyên, Dân Xã, tuy thiện chiến khi đương đầu với Việt Minh Cộng Sản, nhưng sở trường của họ là chiến thuật phân du kích, chống du kích. Bây giờ họ phải đương đầu với quân đội quốc gia trong một cuộc chiến hoàn toàn khác, đối phương không phải chỉ là các đơn vị nhỏ du kích trong đồng ruộng, mà là những đại đơn vị có pháo binh, hải không quân yểm trợ. Các phương tiện chiến đấu này trước kia của Pháp yểm trợ các quân lực giáo phái khi họ xông vào chiến khu truy lùng Việt Minh, thì bây giờ, cũng chính các loại phương tiện này, của quân đội quốc gia, dùng để tấn công lại các giáo phái. Trước kia Việt Minh có thể chịu đựng lâu dài vì có hậu cứ bưng biển, các khu chiến, các tổ chức yểm trợ chiến trường. Bây giờ các lực lượng võ trang giáo phái, khi bị tấn công phải rút bỏ các căn cứ ở vùng an ninh và trực lộ giao thông, để lui sâu vào bưng biển, mà lại không có sẵn các căn cứ hay khu chiến, ngoại trừ trường hợp của đơn vị Lê Quang Vinh đang ở tại bưng biển, tất nhiên các lực lượng võ trang giáo phái phải gặp rất nhiều khó khăn, trong một hoàn cảnh mới, một tình thế mới, mà họ không chuẩn bị trước.

Trường hợp của Bình Xuyên trước khi rút bỏ căn cứ cầu chữ Y, là một lực lượng mạnh tại đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn, nhưng khi phải rút lui về chiến khu Rừng Sát, thì không còn địa bàn và hậu cứ để chịu đựng lâu dài.

Trường hợp các lực lượng Hòa Hào, khi rút khỏi căn cứ Cái Vồn và các trục giao thông, lui vào đồng ruộng, cũng không có sẵn các hậu cứ và tổ chức chiến khu, mặc dầu địa phận miền Tây có điều kiện dân chúng về tiếp liệu thuận lợi hơn Rừng Sát. Bộ tham mưu quân lực Phật Giáo Hòa Hào (Trần Văn Soái) có hoạch định một chương trình xây dựng chiến khu Đồng Tháp Mười để chiến đấu lâu dài, nhưng đó chỉ là ý định sau khi đã rút vào bưng biển, chứ không có chuẩn bị từ trước. Chương trình này không có các điều kiện phương tiện và thời gian để thực hiện ngay được, trong khi quân đội quốc gia tập trung một lực lượng khổng lồ sáu sư đoàn để bao vây và tấn công (chiến dịch Đình Tiên Hoàng cuối 1955). Mặt khác, quân lực Phật Giáo Hòa Hào còn phải đối phó với khối dân chúng theo Việt Minh từ 1945 và các cán bộ Cộng Sản nằm vùng ẩn náu trong Đồng Tháp Mười. Một sĩ quan trong Bộ tham mưu Phật Giáo Hòa Hào đã tiết lộ cho biết rằng các cán bộ Cộng Sản lúc đó huy động dân chúng biểu tình ủng hộ "cuộc kháng chiến của Hòa Hào chống Mỹ Diệm". Nhưng Bộ tham mưu Phật Giáo Hòa Hào đã cương quyết cấm đoán, vì e rằng sẽ bị hiểu lầm là bây giờ Hòa Hào cộng tác với Việt Minh, theo đường lối của Việt Minh Cộng Sản. Trong lúc đó, bộ máy tuyên truyền của Thủ tướng Ngô Đình Diệm và quân đội quốc gia bắt đầu tung ra luận điệu chụp mũ "Hòa Hào hợp tác với Việt Minh", nhưng về sau không hề trưng ra được bằng chứng nào về việc này. Cũng như luận điệu "quân đội Pháp tiếp liệu cho Hòa Hào", tất cả đều hoàn toàn bịa đặt bởi bộ máy tuyên truyền của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, với mục tiêu đánh hạ uy tín của Phật Giáo Hòa Hào lúc đó.

Kết quả các cuộc hành quân của quân đội quốc gia đánh dẹp các quân lực giáo phái, như sau:

— Ngày 24-10-1955, đơn vị cuối cùng của Bình Xuyên chấm dứt hoạt động tại Rừng Sát. Một bộ phận Bình Xuyên do Bảy Môn chỉ huy không về quy thuận Thủ tướng Ngô Đình Diệm, mà kéo về chiến khu rồi sau này gia nhập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, trở thành một yếu tố mà Cộng Sản Hà Nội sử dụng để tuyên truyền.

— Ngày 19-2-1956, lực lượng Trần Văn Soái ra quy thuận.

— Ngày 13-4-1956, Tướng Lê Quang Vinh bị bắt.

Phía Phật Giáo Hòa Hào, sau khi Tướng Lê Quang Vinh bị bắt, và bị hành quyết (13-7-1956), còn một đơn vị võ trang kéo lên biên giới Việt Miên lập chiến khu, do Tướng Trương Kim Cù chỉ huy. Ông Trương Kim Cù sau cũng không chịu đựng nổi sức tấn công của quân đội quốc gia, và cũng cương quyết không hợp tác với Cộng Sản, cho nên đã chọn con đường lưu vong. Ông ra lệnh cho quân sĩ sơ tán, và kéo Bộ tham mưu vào lãnh thổ Cao Miên, xin tị nạn tại Cao Miên. Không hề có một đơn vị Phật Giáo Hòa Hào hay Dân Xã nào, vì lý do chống chế độ Ngô Đình Diệm, mà lại quay sang hợp tác với Việt Minh. Đó là một điều rất rõ ràng trong lịch sử.

CHƯƠNG 14: PGHH DƯỚI CHẾ ĐỘ VIỆT NAM CÔNG HOÀ 1956-1963

1 - Chánh Sách Của Chế Độ Đối Với PGHH

Năm 1956 được xem là năm chấm dứt giai đoạn quân sự hóa của Phật Giáo Hòa Hào sau khi lực lượng của Tướng Trần Văn Soái về hợp tác với chính phủ Ngô Đình Diệm, và sau khi Tướng Lê Quang Vinh bị bắt ngày 13-4-1956.

Tướng Trần Văn Soái bị đưa đi biệt xứ tại Đà Lạt và Tướng Lê Quang Vinh bị hành quyết ngày 13-7-1956 tại Cần Thơ. Võ khí thân nạp vào quân đội quốc gia, binh sĩ một phần gia nhập quân đội quốc gia, một phần giải ngũ. Chỉ còn một vài đơn vị nhỏ của Dân Xã Đảng không chịu về hợp tác, tiếp tục ở bưng biền kháng chiến, tại biên giới Việt Miên, duy trì đường lối chống chính phủ Ngô Đình Diệm cho đến khi chế độ này bị lật đổ (1-11-1963).

Từ thời điểm 1956, Phật Giáo Hòa Hào bước vào một giai đoạn mới, gọi là “năm im chịu đựng”, dù không biểu lộ thái độ hay có hành động chống đối ra mặt, nhưng rõ ràng là bất hợp tác với chế độ Ngô Đình Diệm.

CHÁNH SÁCH CỦA CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Mặc dù ông Ngô Đình Diệm và phụ tá của ông là Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ cố gắng phân tách rằng chính phủ chỉ đối phó với các lực lượng võ trang, chứ không đàn áp tôn giáo Phật Giáo Hòa Hào, nhưng chính phủ cũng vẫn không thân phục được nhân tâm khối Phật Giáo Hòa Hào. Trên thực tế, không có những vụ bắn giết hàng loạt như Việt Minh đã làm đối với Phật Giáo Hòa Hào năm 1945, 1947, nhưng trong lòng người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, chế độ Ngô Đình Diệm cũng là một chế độ độc tài uy hiếp họ.

Khẩu hiệu “chống độc tài bất cứ hình thức nào” là khẩu hiệu quen thuộc của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hào đã

nêu ngay từ 1945. Đối với họ, Việt Minh là độc tài Đảng trị, lấy Đảng trị nước, và bây giờ là chế độ gia đình trị, lấy gia đình và tôn giáo cai trị nước.

Dù chưa phải chịu các cực hình khủng bố ác liệt, giết chóc, nhưng tín đồ Phật Giáo Hòa Hào đã cảm thấy bị uy hiếp, đàn áp về tinh thần, bị miệt thị, bị đẩy vào vị trí thất thế trong một chế độ mà họ không còn phương tiện để đối phó. Trước kia, nếu bị ức hiếp, họ tự động đoàn ngũ hóa, tập võ nghệ hay cầm võ khí để chống lại, như đã từng chống lại Pháp và Việt Minh. Nhưng bây giờ, dưới chế độ Ngô Đình Diệm, họ không thể dùng võ khí để chống lại, mà đành phải ép mình chịu đựng. Với tâm trạng bị dồn nén đó, họ không thể có thiện cảm với chế độ, và mọi nỗ lực của phía chánh phủ để tranh thủ cảm tình của khối Phật Giáo Hòa Hào cũng không có kết quả bao nhiêu.

Bản chất Bảo thủ và nghi ngại của giới nông dân lại thêm mặc cảm tôn giáo (tự xem mình bị kỳ thị bởi Chánh phủ mà thế lực Thiên Chúa Giáo bao trùm) tạo ra bức tường ngăn cách và thái độ lạnh lùng. Đây không phải là thái độ sợ hãi uy lực của chánh quyền, mà chính là thái độ thụ động chống đối, tẩy chay chế độ. Không thích thì không chơi.

Những phần tử ở cấp lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hào, ngoài mặc cảm chung của đoàn thể đối với chế độ, còn tiên đoán rằng dưới chế độ Ngô Đình Diệm dòng sinh lực Phật Giáo Hòa Hào sẽ bị kềm hãm tuy không thể bị bóp nghẹt nhưng cũng không thể phát triển được. Nói theo ngôn ngữ tôn giáo, đây là thời kỳ pháp nạn mà Phật Giáo Hòa Hào phải chịu đựng, khá lâu dài.

Phương thức chịu đựng của Phật Giáo Hòa Hào ở giai đoạn này là phương pháp "chân không", tạo ra một tình huống trống rỗng, không tổ chức, không giáo hội, không lãnh đạo, không sinh hoạt. Trong thời kỳ quân sự hóa, ngoài hệ thống quân sự, còn có hệ thống Ban Trị sự Phật Giáo Hòa Hào lo giáo sự, hướng dẫn tín đồ trong phạm vi tu hành, sinh hoạt tín ngưỡng và xã hội. Về mặt chính trị, có hệ thống Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Ông Ngô Đình Diệm đã dẹp tan hệ thống quân sự. Hệ thống Dân Xã Đảng cũng bị khủng bố, loại khỏi sinh hoạt chính trị dưới thời Đệ nhất Cộng Hòa. Hệ thống Ban Trị Sự tuy chính thức không bị cấm hoạt động, cũng tự động ngưng sinh hoạt. Đây là một tình huống khá đặc biệt mà Phật Giáo Hòa Hào đã áp dụng để đề kháng một chế độ đang có thế mạnh. Bởi vì Phật Giáo Hòa Hào không có tổ chức giáo quyền, cũng không có giáo hội, chánh quyền phải đối phó trực tiếp với hai triệu tín đồ Phật Giáo Hòa Hào. Vì không có cơ cấu hay cá nhân nào chính thức thay mặt khối tín đồ này để giao thiệp với chánh quyền, để lãnh trách nhiệm với chánh quyền, để truyền đạt phổ biến chánh sách của chánh quyền. Đó là một tình trạng chân không. Cũng không có các sinh hoạt chính thức, mặc dầu các tín đồ Phật Giáo Hòa Hào vẫn hàng ngày hành đạo, hai ba lần sớm chiều cúng lạy trước bàn thờ Tam Bảo và Tổ tiên, vẫn ăn chay lạt theo quy luật, vẫn hàng năm cử hành đại lễ 18-5 kỷ niệm ngày khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hào, bằng các hình thức tự nguyện tụ tập về Thánh địa hành lễ... Đoàn thể không có thái độ chính trị đối với chánh quyền, các cá nhân

tín đồ có thể tự lấy thái độ chính trị của mình mà nhận lấy các trách nhiệm riêng mình về quyết định chính trị đó.

Về thái độ chính trị, cần ghi nhận một điểm rất quan trọng, là mặc dù chống chính quyền Ngô Đình Diệm, nhưng Phật Giáo Hòa Hào vẫn không vì thế mà hợp tác với Việt Minh, vẫn giữ thái độ chính trị chống Cộng Sản. Không còn vũ khí để chống Cộng tại chiến trường nữa, Phật Giáo Hòa Hào ngày nay vẫn chống bằng tinh thần cả chế độ Ngô Đình Diệm và Việt Minh. Nhưng có sự phân biệt: chế độ Diệm là người hàng xóm xấu, còn Việt Minh là kẻ địch.

Những sĩ quan quân đội quốc gia đã cảm nhận thái độ đó của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hào khi họ đi hành quân. Đến một vùng mà dân cư là tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, họ không phải đề phòng sau lưng, chỉ cần lo đề phòng Việt Cộng trước mặt. Họ biết rằng tín đồ Phật Giáo Hòa Hào không hợp tác với họ, nhưng không đánh họ, không hại họ, không đâm sau lưng họ. Người sĩ quan quân đội quốc gia cảm thấy không cần phải e ngại dân chúng Hòa Hào như họ phải cảnh giác đối với dân sống trong vùng lãnh thổ trước kia do Việt Minh kiểm soát.

Một số sĩ quan quân đội quốc gia cũng cho biết rằng khi hành quân vào một khu vực có tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, nếu trong hàng ngũ quân đội quốc gia có một số binh sĩ gốc tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, thì họ được sự giúp đỡ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hào tại đó, bằng cách kín đáo cho các tin tức về Việt Cộng. Đó là thái độ đặc biệt và tự nhiên của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, chỉ tin nơi đồng đạo của mình, chỉ hợp tác với đồng đạo của mình. Có nhiều trường hợp đã xảy ra trong các cuộc hành quân, chỉ cần một ngón tay chỉ hướng kín đáo, hay một liếc mắt, một tiếng tăng hăng của tín đồ Phật Giáo Hòa Hào sống tại địa phương đó, là đoàn hành quân khám phá được các hầm bí mật chôn vũ khí hay ẩn núp của Việt Cộng. Tín đồ Phật Giáo Hòa Hào phải kín đáo, vì họ phải đề phòng sau khi đoàn quân đi rồi, họ sẽ bị Cộng Sản trả thù. Họ không chống nhưng cũng không tin các sĩ quan không phải đồng đạo của họ. Trạng thái này cũng nói lên một điều khác nữa, là mức độ giác ngộ chính trị của người tín đồ nông dân Phật Giáo Hòa Hào. Họ không giống các nông dân Việt Nam khác, vì họ có lý tưởng, họ tích cực và kiên trì với lý tưởng chống Cộng của họ, chứ không thỏa hiệp với Cộng Sản.

Chính phủ Ngô Đình Diệm đã thành công trong chiến dịch dẹp các lực lượng vũ trang Phật Giáo Hòa Hào, nhưng đã thất bại, không thể thay đổi được thái độ của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, không thể chuyển thái độ bất hợp tác của họ, sang thái độ ủng hộ chế độ.

Nhân vật lãnh đạo tinh thần được toàn thể tín đồ Phật Giáo Hòa Hào kính trọng là vị thân sanh Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ, đó là ông Hương Cả Huỳnh Công Bộ. Quyết định của ông có thể được rất nhiều tín đồ Phật Giáo Hòa Hào hưởng ứng, họ kính trọng gọi ông là Đức Ông. Nhưng ông cũng né tránh không lấy bất cứ

quyết định nào như danh đoàn thể Phật Giáo Hòa Hảo có thể tạo ảnh hưởng hay hậu quả cho tín đồ. Ông vẫn sống tại Tổ đình Phật Giáo Hòa Hảo tức ngôi nhà nơi chôn nhau cắt rún của Huỳnh Giáo Chủ. Chung quanh ông có một số tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đã từng là cán bộ cao cấp trong Đạo. Họ là Bộ Tổng Tham mưu của ông, và cùng với ông, mặc nhiên trở thành trung tâm lãnh đạo tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo.

Đức Ông và Bộ Tham mưu tránh né không lấy một thái độ chính trị nào đối với chánh quyền Ngô Đình Diệm. Công việc của Bộ Tham mưu này là truyền bá giáo lý của Huỳnh Giáo Chủ, cùng với các công tác văn hóa giáo dục, xã hội, trong vùng, dưới hình thức “nhiều cá nhân cùng làm” chứ không có tổ chức nào cả.

Trong thời gian này, trường trung học đầu tiên được thành lập tại xã Hòa Hảo, tiếp theo là trường trung học Kinh Dương, Nguyễn Trung Trực, tại Chợ Mới, và nhiều trường khác tiếp tục được lập ra. Nhiều cán bộ các chánh Đảng cách mạng như Duy Dân, Quốc Dân Đảng, cùng chung hoàn cảnh bị canh chừng bởi chế độ, và bất hợp tác với chế độ Ngô Đình Diệm, nên về vùng Hòa Hảo hợp tác trong các công tác giáo dục văn hóa này.

3 - VN Dân Chủ Xã Hội Đảng Bị Đàn Áp

Về Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, vốn là tổ chức đấu tranh chính trị của Phật Giáo Hòa Hảo thành lập năm 1956, đã bị Pháp đánh phá ác liệt năm 1948 đến nỗi phải tạm đình chỉ công tác, để rồi được phục hoạt khi đơn vị của Lê Quang Vinh được cải danh Nghĩa quân Cách mạng thành Quân lực Dân Xã Đảng. Khi Đại tá Lê Quang Vinh rút vào bưng biển năm 1954, Chánh phủ Ngô Đình Diệm rút giấy phép hoạt động của Đảng này, đặt Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng ra ngoài vòng pháp luật. Năm 1955, để nối tiếp các hoạt động Dân Xã, ông Phan Bá Cầm và Nguyễn Bảo Toàn đứng đơn xin hợp thức hóa Đảng trở lại, nhưng chỉ ít lâu sau đó cũng bị chánh quyền Ngô Đình Diệm khủng bố, và phải rút vào bí mật, các lãnh tụ kẻ bị giết, người bị đày ra Côn Đảo.

Ông Nguyễn Bảo Toàn, Tổng Bí thư Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, là Chủ tịch Hội đồng Nhân dân Cách mạng thành hình ngày 28-4-1955 để cứu nguy ông Ngô Đình Diệm, giúp ông có thể lực đối phó với Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia trong cuộc tranh chấp gay go năm 1955. Ngay bữa xảy ra giao tranh giữa quân đội quốc gia và quân lực Bình Xuyên, Hội đồng Nhân dân Cách mạng ra đời, với thành phần:

Nguyễn Bảo Toàn, Chủ tịch
Hồ Hán Sơn, Phó Chủ tịch
Nhị Lang, Tổng Thư ký
và một số nhân vật khác.

Hội đồng này quả đã cứu ông Ngô Đình Diệm trong một tình thế hiểm nghèo. Nhưng chỉ ít lâu sau, Hội đồng này lại là nạn nhân bị chế độ ông Diệm khủng bố. Ba nhân vật chính yếu của Hội đồng nói trên, thì ông Nguyễn Bảo Toàn phải lưu vong sang Mỹ, ông Nhị Lang lưu vong sang Cao Miên, còn ông Hồ Hán Sơn ở lại bị giết trong một trường hợp mờ ám rất đau lòng.

Về nhân vật Nguyễn Bảo Toàn xưa nay vẫn được xem có liên hệ với Phật Giáo Hòa Hảo, đã từng giữ chức vụ Ủy viên Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, đại diện Đảng này xuất dương sang Trung Hoa hợp với các giới cách mạng Việt Nam lưu vong, thành lập Mặt Trận Thống Nhất Toàn Quốc (gọi tắt: Mặt Trận Toàn Quốc), và đến 1955 giữ chức vụ Tổng Bí thư Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, Chủ tịch Hội đồng

Nhân dân Cách mạng. Thế mà sau cùng, ông Toàn cũng bị mật vụ của ông Diệm bắt giam và thủ tiêu bằng cách bỏ vào bao bố cột lại quăng xuống sông, mất xác, không biết đầu mà tìm nữa.

Một điều xưa nay dư luận hiểu lầm, cho rằng ông Nguyễn Bảo Toàn là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Không đúng vậy. Ông là người thuộc gia đình theo đạo Thiên Chúa, gốc làng Long Kiến, Long Xuyên. Ông được mời tham gia Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng năm 1946, là do sáng kiến của Huỳnh Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo, kết hợp quần chúng với trí thức. Đây là một sáng kiến khá táo bạo và rất độc đáo của Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo, không ngần ngại giao phó địa vị then chốt trong bộ máy lãnh đạo Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng cho những người không phải tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, mà lại là tín đồ một tôn giáo khác.

Chỉ tiếc rằng ông Nguyễn Bảo Toàn, một người đã cứu nguy ông Ngô Đình Diệm, lại bị chính mật vụ của chế độ này hạ sát một cách thê thảm như thế.

Một nữ chiến sĩ quốc gia, cụ bà Đức Thụy, đã thuật lại một ít tin tức về cái chết của ông Nguyễn Bảo Toàn, như sau:

“...Trước khi chết, em tôi thuê xe xích lô giờ đi phân phối tài liệu “khai sơn phá thạch” cho các chiến khu, mà thay thế giấy đòi của ông Ngô Đình Nhu. Tiếp xúc với ông Lê Văn Đồng, cứ tưởng em tôi giả vờ cáo bệnh.

Mặc dầu án lệnh thủ tiêu tôi, ông Trần Kim Tuyến (hiện tị nạn tại Luân Đôn) đã báo cho tôi biết án lệnh đã thu hồi.

Khi tôi trở về bệnh viện, thấy ông Nguyễn Bảo Toàn xuất hiện trong phòng cấp cứu, tôi thúc giục ông Nguyễn Bảo Toàn đi ngay, chính quyền đang truy lùng, treo luôn giải thưởng một triệu rưỡi, nếu ông không đi thì chết cả lũ.

Vì cái giải thưởng to lớn đó, người chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo kiêm Tổng thư ký Dân Xã Đảng, phải chết tức tưởi dưới dòng sông Nhà Bè cầu Tân Thuận. Tôi không nhớ ngày, chỉ biết trước khi thủ tiêu, ông Toàn được nhét giẻ vào miệng, cho vào bao bố cột chặt. Có lệnh hỏi: “Ai đây?” Trả lời: “Nguyễn Bảo Toàn”. Lệnh thêm: “Thôi đem đi cho xong việc...” (*)

Tác giả cuốn sách “Chín Năm Dưới Chế Độ Ngô Đình Diệm” cũng tường thuật vụ án Nguyễn Bảo Toàn như sau:

Sau vụ đảo chánh hụt ngày 11-11-1960, sở Trung ương Tình báo của Tổng Nha Cảnh sát Quốc gia được lệnh của Diệm, Nhu truy nã ông Nguyễn Bảo Toàn, vì ông có tên trong thành phần đảo chánh, và bị kết án tử hình khiếm diện.

Cấp trên ra lệnh cho Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia và Phó Giám đốc thi hành. Đào Quang Hiến, chánh sở Trung Ương Tình báo được giao nhiệm vụ theo dõi, lùng bắt Nguyễn Bảo Toàn. Vào khoảng trung tuần tháng 11-1962, Thiếu tá Nguyễn Văn Minh, Tỉnh trưởng An Giang qua sự dò hỏi một Đảng viên Dân Xã, đã khám phá manh mối nơi trú ẩn của Nguyễn Bảo Toàn. Trần Bửu Liêm, Trưởng ban Mật vụ thuộc hạ Đào Quang Hiến đã bắt được Nguyễn Bảo Toàn và Phạm Xuân Gia tự Màng vào ngày 13-11-1962 sau khi khai thác những người có liên lạc với ông Toàn. Hai nạn nhân bị bắt tại góc đường Bà Hạt và Nguyễn Tiểu La thuộc khu Nguyễn Tri Phương Chợ Lớn.

Sau khi theo Trần Bửu Liêm đến nhìn mặt để xác nhận Nguyễn Bảo Toàn đã thật sự bị bắt, Đào Quang Hiến phúc trình lên cấp trên và được chỉ thị chờ hai người này đến giam kín tại ban Hoạt vụ IV của Khuu Văn Hai. Sau đó Đào Quang Hiến đi công tác ở Mã Lai.

Thượng cấp ra lệnh cho Nguyễn Văn Y và Nguyễn Văn Hay phải thủ tiêu Nguyễn Bảo Toàn và Phạm Xuân Gia. Đào Quang Hiến vừa từ Mã Lai trở về, chỉ thị cho Trần Bửu Liêm thi hành. Trần Bửu Liêm đã sử dụng 11 tay chân tin cẩn để thi hành công việc thủ tiêu. Chúng hạ sát bằng cách đè hai nạn nhân xuống và thắt cổ

bằng dây thừng. Rồi bỏ xác vào hai thùng thông, chở ghe tam Bản chức sẵn tại bến Hàm Tử, cho ghe máy kéo ra sông Nhà Bè. Khi qua khỏi dãy kho cầu Tân Thuận, chúng cột mỗi xác chết vào cây trụ xi măng và liệng xuống sông. Lúc ấy vào khoảng 1, 2 giờ khuya, đầu tháng giêng năm 1963.

Sáng hôm sau Trần Bửu Liêm có báo cáo với Đào Quang Hiến, và Hiến phúc trình lên Tổng nha Cảnh sát, để tại đây trình lên Diệm, Nhu. Kế đó, Đào Quang Hiến có Báo Trần Bửu Liêm dẫn 11 nhân viên đã tham dự vụ hạ sát thủ tiêu này, đến trình diện để y chuyển lời ban khen của thượng cấp, và căn dặn họ phải tuyệt đối giữ bí mật.

(Thuật theo lời khai trước tòa án của các bị can) (*)

Một vụ thảm sát khác đã làm cho Phật Giáo Hòa Hào mất đi năm cán bộ cao cấp, và cũng là một vụ điển hình rõ ràng nhất của chánh sách tiêu diệt cán bộ Phật Giáo Hòa Hào bởi mật vụ của chế độ Ngô Đình Diệm. Tầm quan trọng của vụ thảm sát này rất lớn, làm cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hào mất hết chút cảm tình mong manh còn sót lại đối với chế độ.

Đây là một cuộc tấn công táo bạo vào Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hào, và vào cá nhân Đức Ông Huỳnh Công Bộ thân sinh của Huỳnh Giáo Chủ. Bốn người bị giết là các cán bộ cao cấp, cộng sự viên thân tín của Đức Ông, và được mặc nhiên xem như bộ tham mưu của Tổ đình Phật Giáo Hòa Hào.

Vào khoảng giữa năm 1962, bốn cán bộ: Trần Văn Tập, Lê Hoài Nam, Huỳnh Thiện Tứ, Huỳnh Hữu Thiện, và một người lái xe, cùng đi trên một chiếc xe nhà của Đức Ông, từ Thánh Địa Hòa Hào lên Saigon. Họ bị bắt đem đi mất tích.

Từ đó về sau, không có tin tức nào của họ, cũng không biết ai bắt, vì tội gì, giam giữ tại đâu. Trong không khí nặng nề của khủng bố, và trong màn lưới khủng khiếp của mật vụ, các trại giam mọc thêm rất nhiều, và bí mật, cho nên các nỗ lực tìm kiếm tung tích những người bị bắt đều vô hiệu quả.

Chỉ sau khi chế độ nhà Ngô sụp đổ vào ngày 1-11-1963, các tin tức bưng bít trong các trại giam, nhà tù, khám đường, và cơ sở mật vụ, được lọt ra ngoài, do chính những người đã bị bắt giam, bị tra tấn. Nhờ phối kiểm các nguồn tin tức cá nhân này, phía Phật Giáo Hòa Hào mới khám phá ra được manh mối và diễn tiến sự mất tích của chiếc xe hơi và năm người trong đó.

Chiếc xe đã bị phát giác tại bắc Mỹ Thuận trên lộ trình đi về Saigon, và họ bị bắt tại Saigon. Tất cả, bốn vị cán bộ và người tài xế được đưa về cơ sở tra tấn của mật vụ dưới quyền chỉ huy của Đào Quang Hiến. Sở dĩ chiếc xe bị chặn lại là do một tin của nhân viên phòng Mật vụ Tân Châu báo cho Mật vụ Saigon biết về chuyến đi này. Hệ thống mật vụ này thường xuyên rình rập theo dõi các sanh hoạt tại Thánh Địa Hòa Hào, để báo cáo về Saigon, bởi vì chế độ Ngô Đình Diệm tự biết mình không được Phật Giáo Hòa Hào ủng hộ, cho nên luôn đề phòng mọi hoạt động của Tổ đình Phật Giáo Hòa Hào, lúc đó được xem như đầu não của đoàn thể này, dù chỉ là đầu não "tự nhiên" tập trung sự tin tưởng để hướng dẫn tinh thần cho khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hào.

Sau khi bị bắt, những cán bộ Phật Giáo Hòa Hào bị tra tấn rất tàn nhẫn; mục tiêu tra tấn là để tìm hiểu mưu đồ những gì trong chuyến đi Saigon đó. Tình hình lúc này đang căng thẳng sau khi xảy ra cuộc đàn áp Phật Giáo trong ngày lễ Phật Đản tại Huế. Sự chống đối của tín đồ Phật Giáo càng ngày càng tăng. Ủy ban Liên phái để điều đình với chánh quyền đã thất bại, các chùa chiền bị phong tỏa, biến cố trầm trọng là cuộc tự thiêu của Thượng tọa Thích Quảng Đức tại Saigon ngày 11-6-1963. Bộ máy công an, cảnh sát, mật vụ Cần Lao bắt bớ quá nhiều, các trại giam đầy, phải lập thêm nhiều trại giam mới.

Có lẽ vì thế nên bốn cán bộ Phật Giáo Hòa Hào đã bị chặn bắt và tra tấn, vì phía chánh phủ nghi rằng có sự liên hệ giữa Phật Giáo Hòa Hào và phong trào tranh đấu của Phật Giáo. Mật vụ theo dõi, khi thấy chuyến đi này có vẻ như một phái đoàn gồm bốn cán bộ cao cấp từ Thánh Địa Hòa Hào lên Saigon, nên quyết định bắt hết đem về tra hỏi.

Nếu chỉ nghi và bắt lầm như một biện pháp phòng ngừa thì cũng không có gì nghiêm trọng. Nhưng mật vụ đã tra tấn dã man bằng mọi kiểu hành hạ thể xác và tinh thần, cho nên cuối cùng đã giết luôn hết cả năm người, cho phi tang.

Tin tức sau Cách mạng 1-11-1963 xác nhận rằng sau thời gian tra tấn, có lệnh của Tổng nha Cảnh sát Công an cho Mật vụ đem năm vị này đi thủ tiêu. Họ bị trói chặt, và dồn vào bao bố, cột thêm mỗi bao một cục đá, và thả xuống sông Nhà Bè, tức con sông từ Vũng Tàu vào thương cảng Saigon. Nội vụ được đưa ra tòa án Saigon xét xử sau Cách mạng, những thủ phạm đều bị kêu án tù nhiều năm, trong đó có vị Đại tá Tổng Giám đốc Cảnh sát.

Cái chết của bốn cán bộ cao cấp Phật Giáo Hòa Hào là cái tang chung của tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, cũng là niềm phẫn nộ chung của khối tín đồ này đối với chế độ Ngô Đình Diệm.

Sau khi chế độ Đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ, vụ này được đem ra xử trước tòa án đại hình. Phần tường thuật sau đây được nói là theo tài liệu cung khai của các bị can trước tòa án:

Về việc hạ sát thủ tiêu năm cán bộ Hòa Hào: Huỳnh Thiện Tứ, Trần Văn Tập, Trương Văn Kính biệt hiệu Lê Hoài Nam, Huỳnh Hữu Thiện, Nguyễn Văn Dành, các bị can khai như sau:

— Bị can Võ Văn Nhân nguyên Quận trưởng Tân Châu khai rằng khoảng tháng 10-1962, y về Saigon thăm gia đình có gặp tại Bắc Mỹ Thuận năm người Hòa Hào trong số đó có Huỳnh Hữu Thiện, cho biết họ đi Saigon xin phép mở cuộc lạc quyền để thành lập Tổ đình. Về tới Saigon, Nhân đến thuật chuyện này với Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia.

— Bị can Khưu Văn Hai khai rằng khoảng tháng 10-1962, Đào Quang Hiến Bảo y đến tiếp xúc với Đại úy Huỳnh Ngọc Thạch, bí thư của Tổng Giám đốc Cảnh sát. Thạch cho biết có năm cán bộ Hòa Hào từ An Giang lên Saigon. Bị can được lệnh bắt năm người này. Thạch dẫn bị can tới quan sát căn nhà số 5 đường Trần Nhật Duật là nơi trú ngụ của năm người đó. Những người này đã bị nhân viên của Khưu Văn Hai bắt được trên chiếc xe Vedette số NBI-010, xong rồi trình cho Đào Quang Hiến, nhận được lệnh phải khai thác, và giam riêng họ tại một biệt thự kín ở Phú Lâm của Đại tá Trung.

Khoảng giữa tháng 10-1962, Đào Quang Hiến ra lệnh cho bị can đem thủ tiêu các cán bộ Hòa Hào này. Việc thủ tiêu được Tổng nha Cảnh sát thừa lệnh tòa án, do chính các bị can diễn lại như sau đây:

— Bị can Lê Văn Thảo khai rằng trong vụ hạ sát này, y có nhiệm vụ lái xe, chở các nạn nhân, bị còng tay ra sau bịt mắt kín, đưa đến Phú Xuân (Nhà Bè) rẽ bên trái vào một con đường nhỏ ra sông Nhà Bè, rồi đậu xe tại một khoảng đất trống cách bờ sông độ 150 thước.

— Bị can Nguyễn Văn Ngời khai rằng phận sự của y trong nhiệm vụ này là dẫn năm người từ chỗ xe đậu đến bờ sông cho Huỳnh Phước Bang hạ sát, và sau đó hai người khiêng các xác chết chở trên xuồng ra giữa sông liệng xuống nước.

— Bị can Huỳnh Phước Bang khai rằng y có tham gia vụ bắt năm cán bộ Hòa Hào đầu tháng 10-1962. Sau đó theo lệnh của Khưu Văn Hai, y tham dự vụ hạ sát thủ tiêu năm người này. Y hạ sát cả năm người bằng cách dùng dây luộc xiết cổ cho chết. Sau đó, Thảo cột trụ xi măng vào các xác nạn nhân, rồi cùng với Ngời, chở ra quãng giữa sông.

(Thuật theo tài liệu cung khai trước tòa án của các bị can) (*)

Sự việc trên đây là điển hình mối tương quan giữa chế độ Ngô Đình Diệm và tổ chức Phật Giáo Hòa Hào. Trong mối tương quan đó, Phật Giáo Hòa Hào là nạn nhân của chánh quyền; còn chánh quyền với quyền lực bao trùm và lẽ lối cai trị độc tài, tự ý muốn bắt bớ giam cầm, bất chấp thủ tục pháp lý và tinh thần nhân đạo thông thường. Cho nên không thể nói rằng "Phật Giáo Hòa Hào được tự do sanh hoạt dưới chế độ này". Dù

rằng không có văn kiện nào cấm đoán, nhưng áp lực khủng bố bao trùm và đè nặng như thế, thì làm sao có được sinh hoạt tự do cho Phật Giáo Hòa Hào.

4 - Vụ Kiện Báo Tin Mới

Vào năm 1956, tờ báo Tin Mới xuất Bản tại Saigon đăng một loạt bài mạ lỵ đoàn thể Phật Giáo Hòa Hào và Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hào. Tín đồ Phật Giáo Hòa Hào rất bất bình, nhứt là khi được biết rằng chính bộ Thông tin của chánh phủ Ngô Đình Diệm (Bộ trưởng Trần Chánh Thành) Chủ trương và yểm trợ cho ký giả Mai thế Quân viết loạt bài này.

Lúc đó các tổ chức võ trang Phật Giáo Hòa Hào đã chấm dứt hoạt động và giải tán, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã làm Chủ tịch hình, đáng lẽ ông phải có chánh sách phù dụ nhân tâm, nhưng ông đã làm ngược lại. Chủ trương bôi nhọ Phật Giáo Hòa Hào lúc đó được các giới chức Phật Giáo Hòa Hào phân tách là một đòn chánh trị của chánh phủ đang thừa thắng xông lên làm cho tôn giáo Phật Giáo Hòa Hào phải mất hết thế lực, sau khi thế lực quân sự đã tan rã. Lựa lúc Phật Giáo Hòa Hào đang ở thế yếu, chánh quyền Ngô Đình Diệm đánh cho gục luôn.

Tuy đã hiểu lý do bôi nhọ Phật Giáo Hòa Hào là như thế, nhưng các tín đồ Phật Giáo Hòa Hào không thể có phản ứng nào khác hơn là phản ứng pháp lý, tức kiện tờ báo Tin Mới ra tòa về tội mạ lỵ.

Các giới Phật Giáo Hòa Hào họp nhiều lần để cử ông Mai Văn Dậu, với tư cách Đồng lý Văn phòng của Huỳnh Giáo Chủ, hành động như danh Giáo Chủ và tín đồ, đứng nguyên đơn kiện báo Tin Mới. Mọi chi phí về vụ kiện, các tín đồ Phật Giáo Hòa Hào tình nguyện đóng góp, chỉ cần mỗi người một đồng bạc, là đã có một số tiền khá lớn. Đối với người Phật Giáo Hòa Hào, danh dự Đức Thầy và của tôn giáo là điều thiêng liêng mà trong quá khứ họ đã sẵn sàng chết để Bảo vệ, thì bây giờ không một ai tiếc tiền trong vụ kiện này.

Khi vụ kiện ra trước tòa Sơ Thẩm, phía bên nguyên cáo là luật sư Mai Văn Dậu bị tòa xử thất kiện. Mặc dù ý đồ bằng cứ mạ lỵ đã rành rành trên mấy chục trang báo Tin Mới, nhưng tòa vẫn xử nguyên cáo thất kiện. Đó là thái độ rõ ràng của chế độ sai khiến luôn cả giới tư pháp hành xử công lý để làm lợi cho chánh quyền.

Tín đồ Phật Giáo Hòa Hào không nhịn thua, và quyết định kháng cáo lên tòa trên, tòa thượng thẩm Saigon.

Ngay lúc này, chánh quyền không che dấu Chủ trương đàn áp Phật Giáo Hòa Hào, ông Ngô Đình Nhu, cố vấn của Tổng thống Ngô Đình Diệm, bất chấp thủ tục và dư luận đã đích thân mời ba vị nhân sĩ Phật Giáo Hòa Hào đến văn phòng để hăm dọa, tuy dùng lời lẽ khéo léo. Đức ông Huỳnh Công Bộ thân sinh Huỳnh Giáo Chủ, Thiếu tướng Nguyễn Giác Ngộ, Thiếu tướng Lâm Thành Nguyên được nghe ông cố vấn Ngô Đình Nhu cảnh cáo rằng: "Tôi khuyên quý vị đừng dính líu vào vụ kiện này". Đây là một hành động hiểm có trong một thể chế dân Chủ. Chỉ có những nhà độc tài ý vào cái thế lực của quyền hành cai trị mới dám coi thường người khác như thế.

Vụ kiện tiếp tục và khi lên tòa thượng thẩm Saigon, ông Chánh án Lý Bình Huê ngồi xử, đã bác bỏ Bản án của tòa sơ thẩm, và tuyên bố phía nguyên cáo thắng kiện. Bản án phải đăng trên ba tờ báo, và bên Phật Giáo Hòa Hào chỉ đòi bồi thường danh dự tượng trưng một đồng bạc.

Luật sư Hoàng Cơ Thụy đại diện cho bên Phật Giáo Hòa Hào, với sự cố vấn của luật sư Vương Quang Nhường.

Sau khi vụ kiện kết thúc, ông Hoàng Phổ, Chủ tịch Hội Ký giả mở một tiệc khoản đãi các đại diện Phật Giáo Hòa Hào để mừng thắng lợi và cũng để nói lên sự xin lỗi của báo chí về hành động sai trái của một đồng

ngiệp.

Vụ kiện này xảy ra trong lúc thế lực của chế độ Ngô Đình Diệm đang phát triển mạnh mẽ, cho thấy rằng, thêm một lần nữa, quần chúng nông thôn ở vị trí thất thế, mặc tình cho giới có quyền lực, kể cả quyền lực cai trị và quyền lực ngôn luận (báo chí là quyền thứ tư trong thể chế dân Chủ) muốn tác oai tác phước thế nào cũng được. Rõ ràng là ở thời kỳ đó, chánh phủ đã mua chuộc và áp đọao được quyền ngôn luận. Điều đáng buồn là nhiều tờ báo lúc đó đã a-dua và xu nịnh chánh quyền. Những người có lương tri, nếu có dịp đọc lại báo chí thời kỳ 1956-1957, hẳn cũng phải đau lòng trước tình trạng suy đồi tinh thần của một số báo chí, thay vì phải làm sứ mạng Bảo vệ cho thành phần thất thế, lại xu nịnh chánh quyền để đàn áp thêm.

Tuy nhiên, vụ kiện này cũng chứng minh rằng những điều xấu xa gán cho Phật Giáo Hòa Hảo, mà vụ báo Tin Mới chỉ là một, phần nhiều là vu cáo có ác ý, hay hiểu lầm. Khi công lý bị sai khiến, kẻ bị vu oan vẫn bị kết tội, kẻ vu cáo được vinh danh. Ngược lại, khi còn một chút công lý, thì người ta mới thấy được cái oan tình mà Phật Giáo Hòa Hảo đã gánh chịu trong suốt diễn trình lịch sử, qua nhiều chế độ từ Cộng Sản đến Đệ nhất Cộng Hòa

5 - Tương Quan Giữa PGHH Và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam

Khi Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam ra đời năm 1960, tổ chức này thường đưa ra luận điệu rằng có đại diện của Phật Giáo Hòa Hảo tham gia Mặt Trận, cùng với đại biểu của Cao Đài, Bình Xuyên. Các giới truyền thông quốc tế đương nhiên ghi nhận như thế. Nhưng trên thực tế, không hề thấy Mặt Trận này đưa ra tên tuổi của đại diện Phật Giáo Hòa Hảo là ai. Nếu quả thực có sự tham gia chính thức thì người đại diện Phật Giáo Hòa Hảo phải là một nhân vật đã có một quá trình hoạt động ở cấp lãnh đạo hay đã có tên tuổi nhiều người biết đến. Các tài liệu của Hà Nội và của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam đều không đưa ra được một nhân vật Phật Giáo Hòa Hảo nào ở tầm vóc đó. Cuốn "Hồi ký của một Việt Cộng" (tác giả Trương Như Tảng, Cựu Bộ trưởng trong Chánh phủ Lâm thời Giải phóng Miền Nam), cũng không cung cấp được tên tuổi nhân vật đại diện Phật Giáo Hòa Hảo.

Một nhân vật, tuy không phải là người Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng đã được phía Hà Nội và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam trình bày là người đại diện Phật Giáo Hòa Hảo, và một số dư luận Tây phương cũng tin theo. Đó là Huỳnh Văn Trí tự Mười Trí thường phát ra những truyền đơn hay lời kêu gọi tự xưng là "Sư Thúc" tức là em của Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo, mà kêu gọi các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo về hợp tác với kháng chiến của Cộng Sản và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam.

Sự thật, Mười Trí là một lãnh tụ Bình Xuyên. Trong buổi đầu kháng chiến Nam Bộ, khi Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo kháng chiến chống Pháp ở chiến khu miền Đông, đơn vị Bình Xuyên của Mười Trí thường đóng binh chung với đơn vị quân sự của Phật Giáo Hòa Hảo. Do đó, giữa Bình Xuyên và Phật Giáo Hòa Hảo có mối thân tình tốt. Do thân tình này, Mười Trí tôn xưng Huỳnh Giáo Chủ là huynh trưởng, và Huỳnh Giáo Chủ gọi Mười Trí là chú, tức chú em. Sau khi lãnh tụ Bình Xuyên Lê Văn Viễn về hợp tác với chánh phủ Nguyễn Văn Xuân (1948), Mười Trí tiếp tục ở lại bưng biền, đến sau hiệp định Giơ Neo 1954, ông tập kết ra Bắc, trở thành một cán bộ trong guồng máy quân sự của Hà Nội.

Mười Trí trở về Nam sau khi Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam ra đời, nhưng không được giao chức vụ quan trọng, mà chỉ được giao công tác tôn giáo vận nhằm vào hai đối tượng Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo. Đối với Phật Giáo Hòa Hảo, ông tự xưng là "Sư thúc" hiểu theo nghĩa thông thường áp dụng trong phạm vi các hội kín hay môn phái võ thuật Trung Hoa, là em của lãnh tụ, của Giáo Chủ để điều khiển các cấp dưới. Nhưng Phật Giáo Hòa Hảo lại không phải là một môn phái võ thuật hay một hội kín, mà là một tôn giáo. Giáo Chủ của tôn giáo là một nhân vật siêu phàm có quyền thánh thể và tuyệt đối (charismatic) không thể chia sẻ, Ủy thác hay thay thế. Bất cứ người nào, dù đó là thân sinh của Giáo Chủ hoặc một vị cao đồ có nhiều uy tín nhất, cũng không được tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo chấp nhận thay quyền Giáo Chủ. Cho nên các vận động của Mười Trí đối với khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đã hoàn toàn thất bại, bị bác bỏ mãnh liệt. Tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo không ai chấp nhận ông là "Sư Thúc" của họ.

Mặt khác, nếu Phật Giáo Hòa Hảo đã có tham gia Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, thì sau 1975,

nhân vật đại diện đã xuất hiện để tiếp tục vai trò trong chế độ mới. Nhưng sự việc này đã không thấy xảy ra.

Hơn nữa, chắc hẳn tổ chức công an mật vụ của chế độ Ngô Đình Diệm đã có đủ khả năng phanh phui điều này, nếu quả thật trong thời kỳ đó Phật Giáo Hòa Hào đã có hợp tác với Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam. Điều này cũng không hề xảy ra.

Các giới chức lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hào, khi được hỏi về vấn đề này, đã khẳng định rằng không hề có việc Phật Giáo Hòa Hào hợp tác hay tham gia Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam.

Theo lập luận của giới chức Phật Giáo Hòa Hào thì tuy bị chèn ép bởi chế độ Ngô Đình Diệm, Phật Giáo Hòa Hào không hợp tác với Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam là vì không ở tình trạng hiểm nghèo sinh tử như năm 1947. Tuy là không được chế độ Ngô Đình Diệm đối xử công bình, nhưng cũng không bị tàn sát ghê gớm như những cuộc tàn sát 1945, 1947, trong đó hàng chục ngàn tín đồ Phật Giáo Hòa Hào đã bị giết.

Năm 1947, sau khi Huỳnh Giáo Chủ bị Cộng Sản ám hại (16-4-1947) Phật Giáo Hòa Hào phải đương đầu với một tình thế hiểm nghèo, mà các nhà phân tích gọi là một thế kẹt lịch sử. Trước chiến dịch “khủng bố để tiêu diệt” của chánh quyền Cộng Sản, Phật Giáo Hòa Hào không thể tồn tại nếu tiếp tục chống lại cả hai đối thủ: Trước mặt là Pháp, sau lưng là Việt Cộng.

Năm 1947, Phật Giáo Hòa Hào bị Cộng Sản đàn áp nên phải buộc lòng hợp tác với Pháp vì lý do tự tồn. Năm 1955 tuy cũng bị đàn áp, nhưng lại cho rằng chế độ Ngô Đình Diệm cùng chung lý tưởng chống Cộng, cho nên Phật Giáo Hòa Hào không dựa vào Cộng Sản hay Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam để chống lại chế độ Ngô Đình Diệm.

6 - Bản Chất Chế Độ Đệ Nhất Cộng Hòa

Những diễn biến vừa phác họa trên đây là bức tranh sinh hoạt của Phật Giáo Hòa Hào, sau khi ông Ngô Đình Diệm đánh tan các lực lượng võ trang giáo phái năm 1955-1956. Bức tranh ấy cho thấy những nét chấm phá đậm đà biểu lộ một bên là chánh sách độc tài của chế độ Đệ nhất Cộng Hòa, và một bên là tinh thần chống đối thụ động của tổ chức Phật Giáo Hòa Hào đối với chế độ này.

Ngoài nhìn lại lịch sử bằng nhãn quan khách quan, bây giờ rất nhiều người nhận xét rằng:

— Sự xuất hiện và phát triển các lực lượng giáo phái võ trang tại miền Nam từ 1945 đến 1955 là một nhu cầu thực tế đương nhiên phải xảy ra trên dòng diễn biến lịch sử.

— Nhưng chỉ nên xem đó là nhu cầu của một giai đoạn đặc biệt, nghĩa là giai đoạn đó nhất định phải chấm dứt khi quốc gia khởi đầu đi vào giai đoạn độc lập và phát triển, theo tiến trình canh tân hóa và dân Chủ hóa.

— Dùng quân đội để đánh dẹp các giáo phái võ trang là một điều đáng tiếc, nhưng vì đã xảy ra như thế, thì đáng lẽ sau đó, chánh quyền phải có thái độ cởi mở và phải thực thi dân Chủ để khai thông sự “tắc nghẽn tâm lý” và cũng để các đoàn thể quần chúng tham gia sinh hoạt quốc gia theo đường lối bình thường của một xã hội dân Chủ.

Một nhà cai trị sáng suốt và biết đặt quyền lợi đất nước và dân chúng trên hết, tất nhiên phải có chánh sách và thái độ thích nghi, để tránh làm cho tình thế trầm trọng, tránh làm tan nát tiềm lực dân tộc, nghĩa là phải nhắm vào việc tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng. Nhưng chế độ Ngô Đình Diệm đã làm ngược lại, đối với tổ chức Phật Giáo Hòa Hào. Chánh sách của ông đã làm cho tình thế càng thêm trầm trọng, sự chống đối của Phật Giáo Hòa Hào tăng gia thêm, làm cho người ta phải giả thiết rằng ông không cần đến sự hợp tác của các thành phần Phật Giáo Hòa Hào-Dân Xã đã có thành tích chống cộng, và cả những người đã có công lớn với chế độ như trường hợp ông Nguyễn Bảo Toàn nói trên đây.

Sở dĩ tình huống đó xảy ra là vì chế độ Ngô Đình Diệm Bản chất là một chế độ độc tài. Khi đã dựa được vào một sức mạnh lớn lao là sự ủng hộ của Huê Kỳ, và một thành phần nhân sự trong nước là đồng bào Bắc Việt di cư, trong tổng số khoảng 1 triệu người đã có đến 70% là tín đồ Thiên Chúa Giáo, cộng với hệ thống công quyền quân sự và hành chính do người tin cậy điều hành, Tổng thống Ngô Đình Diệm trở thành một nhà độc tài.

Có người cho rằng không thể coi ông Ngô Đình Diệm là một lãnh chúa, vì ông là một nguyên thủ quốc gia, không chỉ xưng hùng xưng bá trên một địa phương như một lãnh chúa. Sự phân biệt này căn cứ trên tiêu chuẩn lãnh thổ. Nhưng trên tiêu chuẩn con người, ông có được các Bản chất của lãnh chúa.

Ông là lãnh chúa trên một quốc gia, so với các lãnh chúa mà ông đã dẹp, các vị này là các "lãnh chúa địa phương". Cho nên có thể nói rằng, sau thời kỳ "lãnh chúa địa phương" là thời kỳ một lãnh chúa trên một quốc gia.

Ông Ngô Đình Diệm đã tự hào dẹp được các "lãnh chúa giáo phái", nhưng sau đó, chính thể của ông cũng là một kiểu lãnh chúa giáo phái. Các "lãnh chúa giáo phái" trước kia chỉ có quyền hành giới hạn tại từng địa phương, trái lại chế độ lãnh chúa giáo phái mới này oai quyền bao trùm trên toàn cả nước, trong mọi địa hạt, chớ không chỉ riêng về quân sự như các lực lượng võ trang giáo phái trước kia.

Có người nói rằng ông Ngô Đình Diệm tuy có độc tài độc tôn, nhưng đó là lòng yêu nước, muốn cứu nước, muốn làm tròn sứ mạng lịch sử của người chí sĩ yêu nước trong một tình trạng rối ren, cho nên phải cứng tay lái để lãnh đạo quốc gia. Lập luận này không được chứng minh bằng thực tế và thành quả. Sự ủng hộ của một thành phần thiểu số trong dân chúng không thể gọi là thành quả của chế độ, khi đem đối chiếu với sự bất mãn và đau khổ của thành phần đại đa số. Các thành quả nhút thời và ngắn hạn không thể xem là thành công của chế độ, khi đem đối chiếu với những hậu quả lớn lao và lâu dài mà chế độ ấy đã gây ra cho quốc gia và dân chúng.

Người ta cũng hay nói đến "độc tài sáng suốt". Từ ngữ này không có nghĩa trong thời đại dân Chủ. Không thể có một nhà độc tài sáng suốt trong thế giới phức tạp ngày nay. Lý thuyết tự do dân Chủ không chấp nhận chế độ độc tài, và không cho rằng nhà độc tài có thể sáng suốt được.

Ông Ngô Đình Diệm đã dẹp các giáo phái và như thế có hẳn là ông không có tinh thần giáo phái không? Nếu định nghĩa giáo phái thoát ra từ từ ngữ Sectarism, thì rõ ràng là ông Diệm cũng rất nặng tinh thần giáo phái. Trong một xã hội đa tôn giáo như Việt Nam không thể có quốc giáo, cũng không thể chấp nhận ưu thế chính trị của bất cứ tôn giáo nào. Do đó, chánh quyền không thể nằm trong tay một tôn giáo, hoặc điều khiển, lãnh đạo bởi một tôn giáo. Thực tế chánh trị dưới chế độ Đệ nhất Cộng Hòa đã biểu lộ rõ ràng ưu thế của Thiên Chúa Giáo. Tổng thống Ngô Đình Diệm là một tín đồ Thiên Chúa Giáo, chánh sách cai trị của ông tạo ưu thế cho tôn giáo của ông, đưa các tôn giáo khác vào vị trí thất thế. Và như thế, là một tình trạng Sectarism, hoặc gọi là bè phái, hoặc gọi là giáo phái.

Ông Diệm đã nêu cao khẩu hiệu "dẹp lãnh chúa, dẹp giáo phái", nhưng khi ông nắm quyền cai trị, chế độ của ông lại trở thành một chế độ mang đầy đủ tính chất của lãnh chúa và giáo phái, trên một bình diện cao hơn, là bình diện toàn quốc, thay vì bình diện địa phương như trước ông.

Một nhân vật đã cộng tác với ông Ngô Đình Diệm từ lúc ông còn hàn vi ở đầu thập niên 50, và đã đóng các vai trò trọng yếu trong chế độ của ông từ 1955 tới 1963, đã thẳng thắn phê bình tánh chất phong kiến "lãnh chúa giáo phái" của ông Diệm như sau:

"Chín năm ngút ngàn quặn đau vì dân tộc đã lỡ một cơ hội lịch sử, chín năm máu lệ tuôi nhục vì dân tộc đã bị cai trị bởi một vị vua thời trung cổ vào giữa thế kỷ 20, mà văn hoá, chính trị, tôn giáo, kinh tế, thương mại, giáo dục, kể cả chống Cộng, đều không còn là quyền của nhân dân nữa, nhưng lại tập trung một cách sắt máu trong tay một gia đình.

Việt Nam là một nước Cộng Hoà, nhưng ông Diệm là một vị vua thời phong kiến, và bà con anh em ông ta

đều là "Hoàng thân quốc thích", thứ hoàng thân quốc thích có quyền hành nắm hết riêng mỗi quốc gia...

Sau khi đánh tan các nhóm võ trang của các giáo phái, nhiều người cho rằng từ nay quân đội sẽ được thống nhất, nhưng bất hạnh thay, anh em ông Diệm lại xây một thứ "quân đội giáo phái" mới: giáo phái Công giáo Cần Lao."

Các lực lượng võ trang giáo phái trước kia, như trường hợp của Phật Giáo Hòa Hảo, thật sự chỉ hành xử một phần quyền lực ở một số tỉnh miền Tây, mà quyền lực ấy giới hạn tại các khu vực Phật Giáo Hòa Hảo, giới hạn trong một số lãnh vực. Trên thực tế, quân lực Phật Giáo Hòa Hảo không thể chỉ thị cho các vị tỉnh trưởng của bộ máy hành chánh, không có quyền chọn lựa, bổ nhiệm các giới chức hành chánh, mà chỉ có thể hành xử quyền hành trên các lãnh vực mà bộ máy chánh quyền không thể kiểm soát và Chủ động được. Trái lại, chế độ Đệ nhất Cộng Hòa được cai trị toàn bộ bởi một gia đình, một Đảng, với quyền lực bao trùm rộng rãi trên mọi lãnh vực sinh hoạt. Các "lãnh chúa" mới, với tư cách chính thống của chánh phủ, có quyền trên toàn dân, toàn quốc, có cả sức mạnh của quân đội, cảnh sát, để củng cố quyền lực cai trị.

Sau đây là một số ý kiến đã phát biểu về chế độ Ngô Đình Diệm.

Cựu hoàng Bảo Đại viết trong cuốn Le Dragon d'Annam:

"Chẳng bao lâu dưới quyền hành của ông ta (Ngô Đình Diệm) nước Việt Nam trở thành một quốc gia do thiếu số cai trị (oligarcheque). Diệm bị những phần tử xấu bao vây, gia đình ông ta làm hại ông ta."

Nhận xét về thái độ đối với các thành phần dân tộc yêu nước:

"Ngô Đình Diệm đã cấu kết với tầng lớp đốc phủ sứ để trở thành một thứ 'quan cai trị', xây dựng quyền hành trên sự tuân phục của Tướng tá do thực dân Pháp để lại, và ngoảnh mặt đi trước các lực lượng dân tộc đã từng dày công kháng Pháp diệt Cộng..."

Trong cuốn sách mới xuất Bản 1983, viết về Việt Nam, tác giả Stanley Karnow nhận xét về Bản chất lãnh chúa sứ quân như sau:

Anh em nhà Ngô tranh giành quyền lực lẫn nhau, mỗi người có tay chân thuộc hạ và thế lực riêng, giống như các lãnh chúa trong các hội kín. Nhu có Đảng Cần Lao, đại đa số là người Thiên Chúa Giáo, nắm các chức vụ then chốt chánh quyền, nhưng Nhu không thể xen vào vùng lãnh thổ của Cần, một loại lãnh chúa sứ quân. Hai anh em tranh giành nhau nghiệp vụ buôn bán lúa gạo và ký giao kèo với người Mỹ. Rồi thì con cháu, họ hàng bên chồng bên vợ ai cũng giành cho được các giấy phép khai thác làm tiền. Người anh khác là Thực, lấy danh nghĩa giáo hội để đầu tư vào các nghiệp vụ kinh doanh...

Và sau đây là một số ý kiến nói về hậu quả của chánh sách đàn áp giáo phái, chánh Đảng đối lập của chế độ Đệ nhất cộng Hòa:

Các giáo phái tuy nhỏ, đã là những thành phần chống Cộng hữu hiệu. Việc triệt hạ các giáo phái đã mở lối cho Việt Cộng và vô tình dọn đường cho kẻ thù, trong khi một chánh sách thực tế và uyển chuyển hơn đã có thể liên kết họ về chung thành một khối để tiếp sức cho trận tuyến chống Cộng... Nguyên nhân gây nên sự sụp đổ làm mất Việt Nam, là vì Ngô Đình Diệm đã tiêu diệt các lực lượng Đảng phái và giáo phái.

Cổ nhiên so sánh không hẳn được làm sáng tỏ chân lý. Các dữ kiện so sánh trên đây chỉ để chúng ta có cái nhìn quân bình phần nào đối với công và tội của các nhân sự và tổ chức liên hệ. Thực tế lịch sử ở thời điểm 1956, ông Ngô Đình Diệm đã "chiến thắng" các "lãnh chúa giáo phái", mà một số những người học tập viết sử đã ví von ông như một Đinh Bộ Lĩnh tân thời, có công dẹp "loạn thập nhị sứ quân" để thống nhất đất nước. Bên thắng cổ nhiên có điều kiện thời cơ, quyền lực và phương tiện để kết án bên thua. Nhưng chân lý và lẽ phải ở đâu? Vào những năm đầu của chế độ Đệ nhất Cộng Hòa, xu hướng thời trang hướng về người chiến thắng. Nhưng càng về sau, người ta càng nhìn rõ kẻ chiến thắng lúc đầu ấy lại còn tệ hại hơn rất nhiều

so với những điều đã nghe nói về những kẻ chiến bại 1955.

Thời gian và chứng nghiệm thực tế đã rọi ánh sáng vào một giai đoạn lịch sử quá khứ, để khách quan phân tích công và tội của những thành phần đã đóng các vai trò quan trọng trong giai đoạn lịch sử đó. Các giáo phái võ trang miền Nam và gia đình ông Ngô Đình Diệm phía nào đã tạo những hậu quả tai hại và lâu dài cho quê hương và dân tộc Việt Nam? Câu trả lời rất phức tạp. Nhưng có thể nói rằng các giáo phái võ trang, xuất hiện trong một bối cảnh đặc biệt của lịch sử, đã tạo được một tích Sản là Bảo vệ được phần đất miền Nam đến 1955. Chế độ Ngô Đình Diệm đã xuất hiện trong giai đoạn kế tiếp, và đã làm cho nền taøeng và tiềm lực dân tộc bị vỡ nát, bị đục ruồng, đến nỗi không còn gương dậy được trong thời kỳ 1964-1975, đưa tới biến cố đau thương 30-4-1975, Cộng Sản toàn chiếm cả Bắc lẫn Nam, đặt bộ máy thống trị độc tài đøe trên toàn quốc, và đưa dân tộc Việt Nam vào thời kỳ nô lệ đen tối nhất.

7 - Chánh Sách Tôn Giáo Thời Đệ Nhất Cộng Hòa

Đã có nhiều lời biện hộ rằng chế độ Ngô Đình Diệm không kỳ thị tôn giáo. Không có tài liệu nào cấm đoán hay hạn chế sinh hoạt của các tôn giáo tại Việt Nam, và trong hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa cũng có minh thị rằng: "các tôn giáo tại Việt Nam đều có quyền và bổn phận như nhau."

Nhưng trên thực tế, muốn hành xử cái quyền đó, phải có các điều kiện. Người đi bộ và người đi xe hơi đều có quyền cã. Nhưng hai người này sắp hàng thi đua, thì ta thấy trước rằng cái "ưu quyền" của người đi xe hơi sẽ đè bẹp cái "thất thế quyền" của kẻ đi bộ kia rồi.

Trên bình diện pháp lý, đạo Dụ số 10 là một văn kiện pháp lý thể hiện sự bất công tôn giáo. Theo đạo Dụ số 10, các tôn giáo Việt Nam bị xem như hiệp hội, với quy chế sinh hoạt giới hạn của hiệp hội, ngoại trừ Thiên Chúa Giáo. Tinh thần điều 44 miễn trừ Giáo hội Thiên Chúa Giáo, không bị chi phối bởi Dụ số 10, và ghi rằng sẽ có "chế độ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô". Như thế, Thiên Chúa Giáo được xem là giáo hội (một tôn giáo), còn các tổ chức tín ngưỡng khác ở Việt Nam chỉ là những hiệp hội, ngang hàng với các loại hội hè tương tế. Áp dụng đạo Dụ số 10 vào thực tế Việt Nam, ta thấy rằng:

a. Một bên là các hiệp hội tín ngưỡng Phật Giáo, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, có thể bị chánh quyền hạ lệnh cấm hoạt động hay rút giấy phép hoạt động (chiếu điều 7), hoặc bị bất cứ nhân viên hành pháp tư pháp nào áp dụng các biện pháp chế tài kiểm soát (chiếu điều 10 và 12), và bị giới hạn tạo mãi, thủ đắc tài Sản trong phạm vi hiệp hội (chiếu điều 24 và 28).

b. Một bên là Hội truyền giáo Thiên Chúa, một tôn giáo chánh thức không bị chi phối bởi đạo Dụ số 10, không bị chánh quyền kiểm soát các sanh hoạt và tài Sản, có ưu thế toàn quyền hành đạo truyền đạo, và tạo mãi thủ đắc tài Sản, bành trướng quyền lực trên cả hai địa hạt thế quyền và giáo quyền.

Đạo Dụ số 10 ngày 6-3-1950 là Sản phẩm của thời kỳ Pháp cai trị, mặc dầu do Quốc trưởng Bảo Đại ký tên ban hành. Đáng lẽ chế độ Ngô Đình Diệm phải lấy tư cách một chánh quyền đầu tiên của quốc gia Việt Nam Độc lập và Cộng hòa, mà hủy bỏ văn kiện pháp lý bất công kỳ thị tôn giáo đó, để tranh thủ nhân tâm Miền Nam rất cần thiết cho nhu cầu đoàn kết dân tộc. Có thể do một sắc luật hay một đạo luật biểu quyết tại quốc hội, nếu Tổng thống Diệm muốn làm điều đó, thì ông đã có thể làm một cách dễ dàng, bởi vì Quốc hội nằm trong sự điều động của ông, từ giai đoạn thai nghén, hình thành và sanh hoạt.

Chế độ Ngô Đình Diệm đã không làm điều cần thiết phải làm đó, có nghĩa là đã cố tình duy trì một tình trạng mặc nhiên có lợi cho Thiên Chúa Giáo, và bất lợi cho các tôn giáo khác.

Trên bình diện quyền lực, chánh sách của chế độ biệt đãi người có theo đạo Thiên Chúa. Thí dụ điển hình là trong tổng số chín sư đoàn của quân lực Việt Nam Cộng Hòa, thì basey sư đoàn trưởng là tín đồ Thiên Chúa Giáo, trong số 47 tỉnh trưởng ở Miền Nam, thì 36 vị là tín đồ Thiên Chúa Giáo. Nhiều sĩ quan đã xin theo đạo để có thêm điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp đời mình.

Trên bình diện tài Sản và phương tiện, Thiên Chúa Giáo thủ đắc những tài Sản khá quan trọng nên có nhiều

phương tiện để thiết lập các cơ sở giáo dục, đào tạo cán bộ và truyền đạo: Các tiểu Chủng viện, đại Chủng viện, cơ sở xã hội văn hóa, các hệ thống trường tư thục Taberd, Lasan tiểu, trung và đại học, về số lượng cũng như phẩm chất vượt xa các tôn giáo khác.

Luật cải cách ruộng đất ban hành năm 1957 đã có một khoản đặc biệt rằng "tài Sản của Giáo hội Công Giáo không bị chi phối bởi luật này", có nghĩa là: trong khi các điền Chủ phải bị truất hữu ruộng đất để bán lại cho quốc gia dùng cấp phát cho người cày có ruộng, thì những đất ruộng của Thiên Chúa Giáo không bị truất hữu, vẫn là tài Sản nguyên vẹn của Giáo hội Thiên Chúa Giáo.

Ai cũng biết rằng muốn phát triển tổ chức, phải có cán bộ. Và muốn đào tạo cán bộ, phải có phương tiện. Với phương tiện và cơ sở giáo dục đầy đủ, Thiên Chúa Giáo đương nhiên có rất nhiều cán bộ truyền giáo và cán bộ các ngành nhiều hơn bất cứ tôn giáo nào. Phẩm chất kiến thức của cán bộ Thiên Chúa Giáo cũng cao hơn, nhờ có phương tiện dồi dào hơn. Các tôn giáo khác làm sao theo kịp trong cuộc chạy đua, với các điều kiện bất quân bình đó. Và làm sao có được "quyền như nhau giữa các tôn giáo".

Cơ cấu công quyền tuy có Hành pháp, Lập pháp và Tư pháp, nhưng tất cả do Tổng thống chỉ đạo trên chóp bu, do Cần Lao chỉ đạo tại Quốc hội. Bầu cử chỉ là những màn diễn cảnh để lấy cái vỏ ngoài dân Chủ.

Nhật báo Tự Do lúc đó đã diễn tả cuộc bầu cử Quốc hội 1959 như sau:

"Tổng tuyển cử Quốc Hội thứ hai có thể ví như một cuộc đua thuyền toàn quốc, nhưng trên sông người ta chỉ thấy một chiếc tàu độc nhất, trên boong tàu là Phong trào Cách mạng Quốc gia, dưới hầm máy là Đảng Cần Lao Nhân Vị. Ngoài ra chỉ thấy nước trôi, không có bóng dáng một chiếc thuyền nào khác, dù chỉ là một chiếc thuyền mảnh hay một chiếc tam Bản. Chúng ta có thể tiên đoán rằng ngày Tổng thống tuyển cử sẽ có một vài chiếc bè con do một số ứng cử viên độc lập chèo chống, thi đua với chiếc thuyền tối tân kia. Những chiếc bè nào được tàu kéo, thì vào được đến bến, những chiếc khác thì bị sóng tấp vào bờ, và người chèo chỉ còn việc chạy đi lo được mấy chục ngàn đồng để hoàn lại chính phủ số tiền đã dùng để in bích chương biểu ngữ..." Bà Ngô Đình Nhu không cư trú tại Long An mà đăc cử dân biểu tỉnh Long An, ông Ngô Đình Nhu không cư trú tại Khánh Hòa, mà đăc cử dân biểu tỉnh Khánh Hòa, ông Trần Trung Dung không sống tại Bình Thuận, mà đăc cử dân biểu tỉnh Bình Thuận... Đó là điển hình "dân Chủ đại nghị" của chế độ.

Với một bộ máy công quyền mà quyền Hành pháp, Lập pháp, Tư pháp nằm trọn trong tay một gia đình, một Đảng, một tôn giáo như thế, làm sao các tôn giáo khác trong nước có được cái "quyền như nhau"? Cho nên chín năm dưới chế độ Đệ nhất Cộng Hòa, các chánh Đảng cách mạng Việt Nam biến mất trên võ đài chánh trị, chỉ còn hai Đảng là Cần Lao Nhân Vị làm nòng cốt chỉ đạo và Phong trào Cách mạng Quốc gia làm bình phong dân Chủ cho chế độ.

Trong một hoàn cảnh như thế, Phật Giáo Hòa Hảo suốt chín năm dưới chế độ Đệ nhất Cộng Hòa, ở một vị trí thất thế, thiệt thòi về mọi mặt, trên các bình diện và lãnh vực.

CHƯƠNG 15: PGHH DƯỚI CHẾ ĐỘ ĐỆ NHỊ CỘNG HOÀ

1 - Thời Kỳ Phục Hoạt Tôn Giáo

Sau cuộc cách mạng 1-11-1963, bộ máy quyền lực Đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ, mở đầu một giai đoạn mới ở Miền Nam. Trong bối cảnh mới đó, Phật Giáo Hòa Hảo, cũng như các tổ chức khác đã là nạn nhân của chế độ cũ, có một cảm giác giống nhau là cái khối nặng đè ép mình bỗng biến mất, ước vọng tự do được bùng lên, và các sinh hoạt bị bóp nghẹt, bị cấm đoán chín năm này được cơ hội phục hồi.

THỜI KỲ PHỤC HOẠT TÔN GIÁO

Đối với Phật Giáo Hòa Hảo, đây là giai đoạn phục hoạt (ngôn ngữ này được sử dụng trong tài liệu của Giáo

Hội Phật Giáo Hòa Hào). Điểm đặc biệt là không hề có khuynh hướng phục hoạt quân sự. Khuynh hướng duy nhất và mạnh nhất của Phật Giáo Hòa Hào lúc đó là phục hoạt giáo sự. Sinh hoạt chính trị (Dân Xã) cũng chỉ ở tầm quan trọng thứ yếu và giới hạn chứ không phổ cập toàn diện như sinh hoạt tôn giáo. Hiện tượng này có thể sử dụng để giải thích rằng đối với Phật Giáo Hòa Hào, tôn giáo căn bản, các hoạt động quân sự và chính trị chỉ là những sinh hoạt phát sinh bởi nhu cầu của giai đoạn. Người nông dân Hậu Giang gia nhập đoàn thể Phật Giáo Hòa Hào, trước hết và căn bản là do nguyên nhân tín ngưỡng. Họ quy y đạo Phật Giáo Hòa Hào để tu hành và để tiến đến cứu cánh giải thoát. Các sinh hoạt quân sự và chính trị đối với họ chỉ là những nghĩa vụ giai đoạn mà họ phải gách vác trên lộ trình tu hành.

Cho nên, dù rằng giai đoạn quân sự 1945-1955 là một quá khứ quan trọng, và sự chấm dứt giai đoạn võ trang đó bằng võ lực đã tạo ra tâm trạng bất mãn, nhưng sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, phía Phật Giáo Hòa Hào không nảy sinh phản ứng "phục hồi thể lực quân sự".

Có một sự đồng tình toàn bộ, gồm luôn các cán bộ đã hoạt động quân sự, về việc phục hồi sinh hoạt tôn giáo. Phản ứng khá mau lẹ, chỉ một tháng sau ngày 1-11-1963, một phiên Đại hội Sơ bộ được triệu tập tại Thánh Địa Hòa Hào, các cán bộ tôn giáo và quân sự lấy quyết định và thảo kế hoạch tổ chức lại cơ sở Giáo Hội (1-12-1963) trong đó có việc xin Bộ Nội vụ chánh phủ Việt Nam hợp thức hóa Bản Điều Lệ quy định tổ chức và sinh hoạt của Giáo Hội.

Trong tình trạng "chân không" đã kéo dài suốt chín năm, kế hoạch phục hoạt khởi sự từ công tác bầu cử hệ thống Ban Trị sự bắt đầu từ đơn vị căn bản là Xã, Ấp, làm khởi điểm cho cơ cấu Giáo Hội. Sau một năm chuẩn bị hệ thống Ban Trị sự Phật Giáo Hòa Hào đã thành hình ở các cấp Ấp, Xã, Quận, Tỉnh và đến ngày 18-11-1964 một Đại hội Toàn quốc gồm trên một ngàn đại biểu Phật Giáo Hòa Hào đã họp để bầu cử một Ban Trị sự Trung ương, là cơ quan lãnh đạo điều hành Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo Hòa Hào từ 1939 đến 1963, đoàn thể này có một cơ cấu điều hành mang danh nghĩa một GIÁO HỘI, với hệ thống Ban Trị sự hiện diện ở mọi Xã, Ấp, có tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, và được bầu cử theo nguyên tắc dân chủ tập trung.

Trong lúc vắng mặt Huỳnh Giáo Chủ, không một tín đồ nào có uy quyền bao trùm và tuyệt đối, cho nên cơ quan lãnh đạo được hình thành qua phương thức bầu cử, lựa chọn những nhân vật mà uy tín đã thể hiện qua hai tiêu chuẩn: những người đã được Huỳnh Giáo Chủ tín nhiệm trước kia, và những người đã chứng minh lòng trung kiên với đoàn thể, có khả năng hoạt động trong thời gian qua.

Sau này, Phật Giáo Hòa Hào đã cải tiến phương thức bầu cử bằng cách bãi bỏ các hình thức tranh cử, vận động, thay thế bằng hình thức triệu dụng, suy cử qua một Hội Đồng Bầu Cử gồm đại diện các Tỉnh hội để thể hiện ý nguyện các cấp trong toàn thể. Một Đại Hội Toàn Quốc được dùng để hợp thức hóa danh sách đề nghị bởi Hội Đồng Bầu Cử. Sự phân nhiệm trong nội bộ cơ quan Trung Ương Giáo Hội do chính những người đã được Đại Hội tín nhiệm, tự phân định lấy trong tinh thần tương nhượng, hòa hợp, rồi sau đó công bố cho các cấp rõ.

Cơ cấu Trung Ương Giáo Hội gồm một cơ quan Trị Sự có nhiệm vụ hành chánh và một cơ quan Bảo Pháp có nhiệm vụ giám sát (Hội đồng Bảo Pháp).

Về phương diện pháp lý, lúc đó Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào vẫn còn bị chi phối bởi Đạo Dụ số 10, ban hành từ năm 1950, mà chế độ Đệ nhất Cộng Hòa (1955-1963) đã duy trì chứ không bãi bỏ. Cho nên tư cách pháp nhân của giáo hội này, cũng như của Cao Đài Giáo, vẫn là tư cách Hiệp hội, với các giới hạn của Đạo Dụ số 10. Vì vậy, mà Bản Điều Lệ do Đại Hội Toàn Quốc Phật Giáo Hòa Hào biểu quyết ngày 1-12-1963, muốn có giá trị pháp lý, phải được hợp thức hóa bởi một nghị định của Bộ Nội vụ Chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa. Nếu không có thủ tục hợp thức hóa đó thì tổ chức tôn giáo này bị xem như hoạt động bất hợp pháp. Cũng chính vì các giới hạn khắt khe (trong khi Thiên Chúa Giáo không bị chi phối bởi Dụ số 10 này) cho nên tổ chức Phật Giáo đã đấu tranh đòi hủy bỏ văn kiện lỗi thời và bất công đó.

Phật Giáo Hòa Hào cũng ở trong tâm trạng bị kỳ thị khi Bản Điều Lệ của tôn giáo mình phải tùy thuộc vào

Bản Nghị Định của Bộ Nội Vụ (số 112/BNV/KS ngày 5-2-1964). Phải đến tháng 7 năm 1965, và sau nhiều vận động đòi hỏi của hai tôn giáo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo, chánh quyền Đệ nhị Cộng Hòa mới ban hành sắc luật 002/65 ngày 12-7-1965, với chữ ký của chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia công nhận tư cách tôn giáo của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo, minh định rằng tôn giáo này không bị chi phối bởi Đạo Dụ số 10 ngày 6-8-1950. Tình trạng pháp lý nội bộ của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo cũng theo quy chế mới mà thay đổi. Bản Hiến Chương Phật Giáo Hòa Hảo ban hành ngày 6-12-1964 được áp dụng thay thế Bản Điều Lệ 19-12-1963.

2 - Công Tác Xã Hội Giáo Dục

Với sự phát triển cơ cấu, tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo cùng phát triển với các công tác giáo dục, xã hội, y tế, và yểm trợ cho công cuộc phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn. Các công tác này đã được thực hiện bằng một công thức khá độc đáo, đó là sự tham gia nhân lực và tài lực của nhân dân. Khối nhân lực Phật Giáo Hòa Hảo được huy động bởi Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo đã đóng vai trò chính yếu, phía chính quyền yểm trợ phương tiện và một phần tài chánh. Do đó các công tác này mang tính chất của loại "công tác cộng đồng" phát xuất từ nhân dân, bởi sáng kiến của nhân dân, và trực tiếp phục vụ cho nhân dân, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của nhân dân. Nó không mang tính chất phù phiếm, tuyên truyền, chiếu lệ, nhiều khi dư thừa vô dụng của những loại công tác thực hiện bởi chánh quyền mà không được điều nghiên kỹ lưỡng. Tuy nhiên, các công tác cộng đồng thường không đủ phương tiện và tài chánh cho nên sự thực hiện bao giờ cũng chậm chạp, và kích thước thường nhỏ hẹp hơn các công trình kiến tạo hay công tác quy mô của chánh phủ. Nhưng nếu so sánh về tác dụng thì các công tác cộng đồng của Phật Giáo Hòa Hảo đã đem lợi ích thực tế cho quần chúng.

Hình trại các trạm cơm Phật Giáo Hòa Hảo hoạt động tại Thánh Địa Hòa Hảo cho ta một ý niệm rõ rệt về sinh hoạt cộng đồng này. Bước đầu là kiến tạo một cơ sở để có thể cung cấp thực phẩm chín cho những người đến hành hương tại Thánh Địa. Đây là một loại "tiệm ăn chay bình dân" có thể chứa trên một ngàn thực khách, mà ngôn ngữ Phật Giáo Hòa Hảo kêu là "trạm cơm miễn phí".

Một ban xây cất được bầu ra với nhân sự địa phương, đặc trách công tác. Địa điểm được lựa chọn, một số chuyên viên cất nhà được mời đến, và công tác khởi hành lập tức, không cần thiết đi qua các thủ tục thông dụng của chánh quyền như thiết lập dự án, vẽ bản đồ xây cất, dự trù kinh phí, xin chấp thuận ngân sách đài thọ, thủ tục đấu thầu.. mất thì giờ và khá tốn kém.

Nhân công tình nguyện đến dọn đất, đóng cừ, đắp nền, theo sơ đồ đã được các chuyên viên cất nhà vẽ ra và Ban Xây Cất đồng ý. Tới đây, vẫn chưa phải tốn kém kinh phí, nhưng công việc đã đi được bước đầu, bởi vì một số vật liệu xây cất như nọc cừ, đà cây, xi măng, đã được cung cấp dưới hình thức đóng góp tự nguyện hay bán chịu cho Ban Xây Cất. Bởi vì Ban Xây Cất đã biết rằng đồng đạo các nơi khi nghe tin xây cất trạm cơm, sẽ có nhiều người đóng góp tài chánh hay vật liệu, do đó chỉ cần điều đình mua chịu vật liệu và tiền sẽ trả sau.

Khi nền khoảng đã xây rồi, sự vận động của Ban Xây Cất cũng đã bắt đầu có kết quả: xã này tình nguyện hiến một bức tường, xã kia một khuôn cửa, xã nọ một số cây làm sườn nhà, hoặc một số lá lợp nhà, hoặc một số xi măng làm nền nhà. Tùy kết quả vận động mà vận dụng nhân công đến thực hiện công tác xây cất. Thời gian thực hiện mau hay lâu cũng tùy kết quả vận động.

Khi nhu cầu vật liệu xây cất đã xem như đủ cho công tác, Ban Xây Cất phát động đợt vận động kế tiếp để trang bị: lò bếp, nồi chèo, chén đĩa, bàn ghế, thùng nước, mọi trang bị cần thiết cho một tiệm ăn. Công tác xây cất và trang bị được hoàn tất theo công thức "góp gió thành bão", có thể mất thì giờ, nhưng rất ít tốn kém. Sự thành công phần lớn dựa trên động cơ tâm lý mà Ban Xây Cất biết cách huy động. Tuy nhiên, trong một tổ chức tôn giáo như Phật Giáo Hòa Hảo, có đông quần chúng, cũng có điểm lợi là dễ tạo sự hưởng ứng nếu mục đích công tác được quần chúng nhìn như một việc công ích, phục vụ cho Đạo và làm hãnh diện cho Giáo Hội.

Cũng vẫn công thức vận động sự tự nguyện của quần chúng được áp dụng để cung cấp thực phẩm nguyên liệu cho trạm cơm miễn phí thành những bữa ăn chay. Các loại rau, bắp, bầu, bí, tương chao, gạo, nếp, củi, trấu... được các nơi tự động chở đến theo thói quen đã thành gần như tập quán. Những món ăn này cũng do sự cống hiến miễn phí của tín đồ nông dân trong các làng xã, từ vườn rau hay đồng ruộng của mình.

Ban Quản trị trạm cơm có một số nhân sự tình nguyện đến nhận các công tác nấu nướng và dọn ăn cho khách hành hương, tất cả đến và phục vụ với tinh thần "làm việc Đạo". Cho nên tại Thánh địa Hòa Hảo, mỗi lần Đại lễ 18-5, ba trạm cơm có thể cung cấp bữa ăn trưa và chiều trong ba ngày liên tiếp cho cả trăm ngàn khách hành hương từ các nơi khác đến. Ai cũng có thể vào trạm cơm, tìm chỗ ngồi, và được nhận phần cơm do nhân viên đưa đến tận bàn, chứ không áp dụng phương thức "tự độ self serve".

Theo công thức cộng đồng này, Phật Giáo Hòa Hảo đã huy động được nhân lực tài lực thực hiện nhiều công tác xã hội, y tế, giáo dục. Và đó là một đặc tính của tổ chức quần chúng.

Có những ban chuyên về cất nhà dùm đồng bào. Cất nhà trong thôn quê được hiểu là nhà cây lợp lá, không đòi hỏi kỹ thuật cao, chỉ cần thợ chuyên nghiệp. Có những ban gọi là "thuốc nam từ thiện" với số chuyên viên ngành này, đi núi hái dược thảo về sao chế, và hốt thuốc miễn phí cho đồng bào.

Có những ban cứu tế xã hội thiết lập các dự trữ thực phẩm thuốc men, quần áo để cứu trợ nạn nhân thiên tai, di tản chiến sự. Có những ban chuyên về chôn cất người qua đời, giúp đỡ các gia đình nghèo không đủ tiền...

Tại hạ tầng cơ sở làng xã, hoạt động xã hội y tế của Phật Giáo Hòa Hảo tuy không có cơ sở đại quy mô, nhưng lại có rất nhiều tổ chức nhỏ trong quần chúng để giúp đỡ quần chúng, bằng các phương tiện giới hạn; nhưng nhờ số nhân lực tình nguyện đông, cho nên đã tạo ra các sinh hoạt cộng đồng đặc biệt trong nông thôn.

Riêng về mặt y tế, phải kể sự hình thành và hoạt động của bệnh viện Nguyễn Trung Trực tại Cù Lao Ông Chương và Cứu Tế Viện tại Thánh Địa Hòa Hảo, như một thí dụ điển hình.

3 - Bệnh Viện Nguyễn Trung Trực

Bệnh viện Nguyễn Trung Trực không đồ sộ như các loại cơ sở y tế của chánh phủ, chỉ là những dãy nhà xây cất thông thường, không có bề ngoài sang trọng tráng lệ, nhưng bên trong cũng được trang bị các dụng cụ và máy móc y khoa như một bệnh viện toàn khoa 150 giường. Trước kia là một quân y viện của bộ đội Nguyễn Trung Trực, sau chuyển thành một chẩn y viện, và đến năm 1965, được chánh phủ Saigon ban hành nghị định chuẩn nhận có đủ tiêu chuẩn y khoa để hoạt động như một dưỡng đường toàn khoa. (Chánh phủ Nguyễn Cao Kỳ, với Ủy viên Y tế Bác sĩ Trần Lữ Y). Tuy nhiên các khó khăn vẫn còn, vì bác sĩ Trưởng ty y tế tỉnh Long Xuyên chần chờ không cho phép mở cửa hoạt động, lý do thầm kín là tại Long Xuyên đã có 38 phòng mạch bác sĩ, mặc dầu bệnh viện Nguyễn Trung Trực cũng có sẵn nhiều bác sĩ gốc tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo và thân hữu. Cho đến năm 1968, bệnh viện mới được chánh thức hoạt động.

Sau đây là những chi tiết ghi lại qua cuộc phỏng vấn Tu sĩ Lê Thái Hòa, Giám đốc bệnh viện Nguyễn Trung Trực.

"Khởi đầu cơ sở và trang bị rất khiêm tốn, thái độ chánh quyền lại thờ ơ, cho nên bệnh viện dựa trên khả năng quần chúng để phát triển. Khi chuyển từ một cơ sở cứu thương quân sự sang một cơ sở y tế nông thôn, phải xây cất thêm, vì đồng bào quanh vùng mỗi ngày đến xin điều trị khoảng 200 người. Nhờ đất của dòng họ Nguyễn Hòa (Nguyễn Hòa Hóng là một gia đình lớn tại Long Kiến) trước đã Hảo tâm để cho quân đội Nguyễn Trung Trực sử dụng làm tổng hành dinh, nay được tiếp tục sử dụng cho bệnh viện, nên có đất để cất thêm dãy trại ngoại chẩn. Không có tiền, nên phải nhờ Ban Cất Nhà của nhóm đồng đạo Tư Lùn cất dãy nhà lá và đồng đạo tự nguyện đóng giường miễn phí, thành ra cũng có tiện nghi tối thiểu cho các hoạt động ngoại chẩn. Nhưng chánh phủ cho rằng như thế không đủ tiêu chuẩn, nên không cấp giấy phép hoạt động.

(Nhưng chánh phủ cũng không hề có ý nghĩ đáp ứng nhu cầu y tế của đồng bào trong vùng bằng cách xây dựng một bệnh viện theo tiêu chuẩn của chánh phủ!) Về sau, chúng tôi phải vận động mọi mặt, các nhà hảo tâm, các đồng đạo trong chánh quyền, cố vấn Hoa Kỳ Larsen, có được xi măng, vật liệu xây cất. Dân chúng tự nguyện đóng góp thêm nhân lực và vật liệu địa phương nên xây cất được 11 dãy trại với tổng số giường đủ điều trị từ 200 đến 250 bệnh nhân. Giường cũng phải giải quyết bằng cách xin giường cũ về tân trang lại, mùng mền do đồng bào hiến. Về trang bị máy móc dụng cụ y khoa, chúng tôi vận động các nơi và sau hết đã trang bị được phòng mổ, phòng thí nghiệm, phòng quang tuyến X và các dụng cụ cần thiết. Một số đã được mua tại chợ trời, đó là từ các bệnh viện miền Bắc di tản vào Nam, đem bán ở chợ trời.

Ngày đầu tiên bệnh viện chánh thức mở cửa, đã có trên một trăm bệnh nhân các làng chung quanh đến xin điều trị. Về sau, số bệnh nhân trung bình mỗi ngày khoảng 600 người, có ngày đông đến 800 người. Đáng lẽ chánh phủ phải nhìn vào số bệnh nhân này mà thấy rằng hẳn nhiên có nhu cầu xây cất một bệnh viện tại đây. Nhưng chánh phủ không lưu tâm như vậy, mà cũng không cấp ngân khoản điều hành cho bệnh viện Nguyễn Trung Trực, chỉ giúp cho một số thuốc viên và một số nhân viên y tế từ tỉnh lỵ Long Xuyên đến làm việc tiếp với chúng tôi vào cuối tuần. Về sau, có thêm sự giúp đỡ thuốc men của Nhật, Tây Đức, (tổ chức Hòa Bình Tây Đức) và phái đoàn y tế Phi Luật Tân.

Chúng tôi được đồng đạo giúp đỡ gạo và tiền bạc, phần khác có ban lý tài tổ chức một số nghiệp vụ kinh doanh sinh lợi như mua đồ phế thải tân trang lại, đấu giá khai thác một số bến đò, các tổ canh tác lúa Thần Nông. Khi Cộng Sản chiếm năm 1975, chúng tôi còn trên 1.000 gạ lúa Thần Nông. Về sau, được chánh phủ cấp mỗi tháng 25.000 đồng làm kinh phí bảo trì. So với ngân khoản 8 triệu đồng của Ty y tế tỉnh Long Xuyên riêng về chi phí nhân viên mỗi năm, thật là một điều khá lạ lùng. Cho nên Bác sĩ Huỳnh Trung Nhi Trưởng ty y tế này đã cho ý kiến rằng ông không tin bệnh viện Nguyễn Trung Trực có khả năng tồn tại quá sáu tháng. Nhưng thực tế cho thấy bệnh viện này mở cửa năm 1968 đã tồn tại, phát triển cho đến sau 30-4-1975 bị Cộng Sản sung công.

Về điều trị, bệnh viện phối hợp Tây Y, Đông Y, cho nên ngoài Tây Y còn thực hành khoa châm cứu, hốt thuốc nam thuốc bắc, tùy theo mức nhu cầu của từng trường hợp. Bệnh nhân cứu cấp hoàn toàn miễn phí và được cấp toa đi mua thuốc (người nghèo được phát thuốc miễn phí). Bệnh nhân nằm tại dưỡng đường tự lo việc ăn uống do gia đình đem đến, có hướng dẫn, ngoại trừ khu bệnh ho lao và các bệnh nhân phải ăn theo quy luật của bác sĩ, thì do bệnh viện cung cấp những bữa ăn hàng ngày. Một số bác sĩ gốc tín đồ Phật Giáo Hòa Hào (Bác sĩ Trần Lũy, Bác sĩ Đào Tuấn Kiệt) tình nguyện phục vụ miễn phí. Phần nhân viên y tế và nhân viên phục dịch tại bệnh viện được đào tạo bởi ban giám đốc, và phần đông phục vụ thí công, không lương bổng. Mỗi năm có khóa đào tạo từ 30 đến 50 người, tất cả đều tình nguyện đi học để phục vụ.

Về sau bác sĩ Trần Minh Tùng Tổng trưởng Y tế, có yêu cầu được sử dụng bệnh viện Nguyễn Trung Trực làm một thí điểm thực tập y khoa. Sau 1975, bác sĩ Nguyễn Văn Hường, cựu Bộ trưởng Y tế Hà Nội, có đến đây nghiên cứu về sự phối hợp Đông Y và Tây Y.

Khi Cộng Sản chiếm miền Nam, họ gởi binh sĩ Việt Cộng đến nằm tại bệnh viện Nguyễn Trung Trực, bề ngoài nói là để điều trị, nhưng bề trong là để dò xét. Khi Việt Cộng đem tàu đến chở thuốc men của bệnh viện đi, thì dân chúng phản đối nói rằng bệnh viện và thuốc men là của nhân dân, chứ không phải của "Mỹ Ngụy" như Việt Cộng nói để lấy cớ mà tịch thu. Một phái đoàn y tế từ Bắc Việt đến viếng bệnh viện gồm có 4 tiến sĩ dân y, 2 bác sĩ, 2 phó tiến sĩ cầm đầu bởi Tổng Thư ký Bộ y tế. Viên tình Ủy Việt Cộng từ Cao Lãnh tên là Ba Ngân, vốn là một ngư phủ, được bổ nhậm làm quản lý bệnh viện, với 2 bác sĩ và 16 cán sự y tế Việt Cộng. Họ làm việc không có kết quả và dân chúng không tin cậy khả năng y tế của bác sĩ Việt Cộng..." (*)

4 - Viện Đại Học Hòa Hào

Một thực hiện đáng kể khác là Viện Đại Học Hòa Hào thành lập năm 1970, tại Long Xuyên, do sáng kiến và nỗ lực vận động thực hiện của ông Lê Phước Sang, một thanh niên tiến bộ Phật Giáo Hòa Hào. Trong thời gian du học tại Hoa Kỳ (Trường Cao học về Bang giao Quốc tế — University of Pittsburg Graduate School of Public and International Affairs) ông nhận định mối liên hệ nhân quả giữa trình độ giáo dục của một quốc gia với trình độ phát triển của quốc gia đó, cho nên nãy ra ý định thiết lập Viện Đại Học Hoà Hào để giúp khối

nông dân miền Tây nâng cao trình độ, thoát ra khỏi tình trạng giáo dục thường xảy ra trong các xã hội chậm tiến: chỉ có thiểu số thị dân được cơ hội thăng tiến trong khi đại khối nông dân trì trệ trong trình độ giáo dục hậu tiến.

Đó cũng là thực trạng xã hội Việt Nam. Hệ thống giáo dục phổ thông cấp trung học được phát triển, từ tình trạng giới hạn ở tình lý đã lan rộng xuống các quận lý trong thập niên 1960. Nhưng hệ thống đại học chưa phát triển đủ để đáp ứng nhu cầu của sự gia tăng sĩ số và của mục tiêu nâng cao trình độ kiến thức dân chúng trong một quốc gia đang phát triển ở cuối thế kỷ 20. Lúc đó các đại học tập trung ở Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ. Cố nhiên người thanh niên Phật Giáo Hòa Hào có quyền đến học ở bất cứ đại học nào, nhưng sự hiện diện một trường đại học Hòa Hào tất nhiên có tác dụng kích thích đặc biệt cho lớp trẻ tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, số tín đồ bước vào đại học sẽ gia tăng, số cán bộ được đào tạo sẽ tăng gia, và trình độ kiến thức nói chung của khối nông dân này sẽ tăng lên, để sau một thời gian nào đó, sẽ bắt kịp mức tiến bộ chung của các tầng lớp dân chúng khác trong xã hội.

Cứ nhìn vào hệ thống giáo dục Trung học, Đại học, hệ thống Tiểu chủng viện, Đại chủng viện của tổ chức Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam, ta thấy rằng giáo dục đã đào tạo cho tôn giáo này một số cán bộ có trình độ cao hơn cán bộ các tôn giáo khác, và nhiều hơn cả về số lượng. Giáo dục cấp đại học cũng còn là một phương tiện có khả năng đưa tổ chức Phật Giáo Hòa Hào từ bình diện địa phương lên bình diện quốc gia và quốc tế, như quan niệm của ông Lê Phước Sang: "Chiếc phan lợp cơ Phật Giáo Hoà Hào chưa hề có dịp cất cánh, có thể một ngày nào đó cất cánh bay lên không gian, phát huy khả năng và tiềm lực..." Mục đích của Viện Đại Học Hòa Hào được ghi nhận như sau:

1. Đào tạo chuyên viên và cán bộ lãnh đạo các ngành thiết yếu để góp phần xây dựng phát triển miền Tây, phát huy tiềm năng phục vụ quốc gia và xã hội của khối nông dân Phật Giáo Hoà Hào.
2. Làm cho khối chuyên viên cán bộ do Viện Đại Học Hoà Hào Sản xuất được thấm nhuần tinh thần yêu nước và trách nhiệm phục vụ, xuyên qua việc giảng dạy giáo lý Phật Giáo Hòa Hào như một môn học bắt buộc.
3. Làm cho khối chuyên viên cán bộ do Viện Đại Học Hòa Hào Sản xuất có khả năng nói và viết ngoại ngữ để có thể hấp thụ các kiến thức của nền văn minh Tây Phương, và có căn bản sinh ngữ để tiến lên những bình diện kiến thức cao hơn sau khi ra trường. Vì thế môn học ngoại ngữ được đặc biệt chú ý, học rất nhiều giờ, và là một môn học bắt buộc, sinh viên không đạt đủ điểm tối thiểu không được tốt nghiệp.

Theo các mục đích nêu trên, Viện Đại Học Hòa Hào nhằm đào tạo lớp chuyên viên và cán bộ lãnh đạo, có kiến thức, nhưng phải có thêm đạo đức và tinh thần yêu nước. Ngoại ngữ được xem là một nấc thang để lớp người này thâm nhận thêm kiến thức văn minh tiến bộ, hòa hợp với văn minh đạo học truyền thống để xây dựng một xã hội Việt Nam tiến bộ tự do nhưng công bằng nhân đạo theo chủ hướng giáo lý Phật Giáo Hòa Hào.

Viện Đại Học Hòa Hào, ngoài các mục tiêu thông thường của các cơ sở giáo dục cao cấp, còn có mục tiêu đặc thù là thể hiện giáo lý Phật Giáo Hòa Hào trong sự giáo dục con người, đào tạo mẫu người mới có kiến thức, nhưng phải có thêm đạo đức.

Khai giảng niên khóa đầu tiên vào giữa năm 1970 trong một trường sở tạm là trung tâm sinh hoạt cộng đồng tỉnh An Giang, Viện Đại Học Hòa Hào sau dời về cơ sở quy mô trên mé sông Hậu Giang, gần cầu Bắc Vàm Cống tỉnh Long Xuyên, được kiến tạo trong thời gian kỷ lục với nỗ lực tự nguyện của Giáo Hội và tín đồ Phật Giáo Hòa Hào. Hoa Kỳ có giúp đỡ bằng cách cho xáng múc và thổi đất từ lòng sông lên làm nền xây cất khuôn viên Đại Học.

Chương trình học gồm có:

- Phân khoa Thương mại Ngân hàng
- Phân khoa Khoa học Quản trị
- Phân khoa Giao dịch và Bang giao Quốc tế

- Phân khoa Nông nghiệp
- Phân khoa Văn khoa và Sư phạm
- Trung tâm Sinh ngữ
- Phân khoa Đông y

Ban giảng huấn gồm các giáo sư đại học do Viện Đại Học Hòa Hảo mời và một số giáo sư của hai viện Đại Học Saigon, Cần Thơ. Hội Đồng Trị Sự Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo bảo trợ Viện Đại Học này, ngoài ra còn có nhiều nhân vật có vị thế trong bộ máy chánh quyền lúc đó. Tại các quốc gia Hoa Kỳ, Pháp, Nhật, Trung Hoa Dân Quốc, Đại Hàn, Tây Đức, có các chi bộ bảo trợ Viện Đại Học Hòa Hảo, tạo thành tiềm lực phát triển của Viện Đại Học này.

Tháng 3-1975, lễ phát bằng cử nhân đầu tiên của Viện Đại Học Hòa Hảo được cử hành, với hơn 500 sinh viên tốt nghiệp ở mọi phân khoa. Số sinh viên tốt nghiệp này được xem là các cán bộ đầu tiên cung cấp bởi Viện Đại học Hòa Hảo cho guồng máy sinh hoạt công quyền và khu vực tư nhân các ngành, đặc biệt tại các tỉnh miền Tây. (*)

Công tác giáo dục của Phật Giáo Hòa Hảo trong sinh hoạt nội bộ cũng được phát triển khá sâu rộng khắp các tỉnh quận. Hai hệ thống giáo dục cán bộ được khai giảng khởi đầu từ năm 1966, để đào tạo:

- a. cán bộ sự viên của hệ thống hành chánh,
- b. cán bộ giáo lý và tu sĩ của hệ thống phổ thông giáo lý.

Sự phát triển của hai hệ thống giáo dục này từ cấp trung ương xuống cấp quận, xã liên tục từ 1966 đến 1975, đã đào tạo hàng chục ngàn cán bộ, kết thành cái sườn của Giáo Hội, đồng thời trở thành tiềm lực phát triển của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo trong giai đoạn phục hoạt và cơ cấu hóa 1964-1975. Tài liệu của tác giả Hình Phương cho biết những con số biểu dương sự phát triển này như sau:

HỆ THỐNG BAN TRỊ SỰ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

A. Hội Đồng Trị Sự Trung Ương.

B. Các Ban Trị Sự Tỉnh:

An Giang, Châu Đốc, Sa Đéc, Kiến Phong, Kiên Giang, Vĩnh Long, Phong Dinh, Bạc Liêu, Chương Thiện, An Xuyên, Ba Xuyên, Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Bình, Kiến Hòa, Kiến Tường, Lâm Đồng, Tuyên Đức, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, và liên tỉnh Long An Định Tường.

C. Các Ban Trị Sự Thị Xã

Saigon, Cần Thơ, Mỹ Tho, Rạch Giá, Vũng Tàu, Đà Lạt.

D. Các Ban Trị Sự trực thuộc Trung Ương:

Thánh Địa Hòa Hảo, Xã Thiện Từ.

E. 82 Ban Trị Sự cấp quận

476 Ban Trị Sự cấp xã

3100 Ban Trị Sự cấp ấp

CƠ SỞ TỰ VIỆN

213 chùa chiền, tự viện

468 độc giảng đường

452 hội quán

2876 văn phòng

NHÂN SỰ

36500 trị sự viên các cấp

2679 tu sĩ và nhân viên tại các tự viện
10.000 nhân viên và khóa sinh ngành Phổ thông Giáo lý (*)

5 - Dư Luận Ngoại Quốc Đối Với PGHH

Sức phát triển của tổ chức Phật Giáo Hòa Hào trong giai đoạn 1964-1965 được diễn tả như một sự "bùng dậy của những tiềm lực bị đè nén từ lâu ngày" cho nên có khả năng tăng trưởng mau chóng. Cũng trong tiến trình phát triển này, Phật Giáo Hòa Hào không tránh khỏi các "căn bệnh của phát triển". Đó là sự phân hóa nội bộ.

Tuy nhiên, sự đóng góp của khối quần chúng Phật Giáo Hòa Hào vào việc phát triển kinh tế và an ninh Hậu Giang cũng là một sự kiện cụ thể. Ký giả Francois Sully viết trên Newsweek năm 1965 như sau:

MỘT THIÊN ĐÀNG HẠ GIỚI

Trở lại Việt Nam lần này, nhà chuyên môn phiến loạn Edward Lansdale (Lời người dịch: Trung tướng Lansdale là phụ tá của Đại sứ Cabot Lodge) đã thấy cảnh vật biến đổi như "tang hải thương điền". Mặc dù được viện trợ Mỹ dồi dào, vùng đất màu mỡ này hiện đang bị Việt Cộng từ từ bóp nghẹt về kinh tế, trừ một tỉnh đặc biệt là tỉnh An Giang. Đó là một tỉnh nằm trong vựa lúa theo lưu vực sông Cửu Long, cách Saigon 150 cây số về phía Tây Nam.

Vùng đất ruộng cò bay thẳng cánh với những kinh rạch xum xê này là căn cứ của đạo Phật Giáo Hòa Hào.

Cách đây gần một năm, tin đồn nông dân Phật Giáo Hòa Hào tại An Giang là nạn nhân của một phong trào khủng bố có chủ trương rõ rệt. Việt Cộng đến bắt cóc và ám sát những viên chức trong xã lần lượt hết người này đến người khác. Nhưng thay vì chịu khuất phục cường lực, đoàn thể Phật Giáo Hòa Hào dám cương quyết khôn khéo chống lại bọn khủng bố. Và họ đã thắng.

Suốt thời gian Ngô Đình Diệm, các lãnh tụ Phật Giáo Hòa Hào bị "đặt ra ngoài vòng pháp luật" nhưng mới đây, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương đã có một quyết định khôn khéo là thừa nhận tư cách pháp nhân của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào.

Làm như vậy là Thủ tướng Kỳ hy vọng đem về cho chánh phủ sự hợp tác của hệ thống lãnh đạo chặt chẽ hiện nay trong Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào, kết hợp từ Ban Trị Sự Trung ương xuống đến các Ban Trị Sự Xã. Hệ thống trị sự Phật Giáo Hòa Hào đã nắm vững được một khối quần chúng khổng lồ ước lượng là hai triệu tín đồ, và luôn cả guồng máy hành chánh trong 11 tỉnh miền Hậu Giang.

Về phần Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào, với một tinh thần tự quyết, họ không muốn làm gì hơn là được chánh quyền để yên cho họ tự giải quyết và điều khiển các vấn đề nội bộ của họ.

Trên phương diện này, họ đã đạt được kết quả mỹ mãn. An Giang, tín đồ nông dân Phật Giáo Hòa Hào chiếm 80% trong số 430.000 người. Các lực lượng nghĩa quân và địa phương quân tại đây gồm toàn tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, đã đủ khả năng bảo vệ an ninh chống lại Việt Cộng mà không cần đến sự tiếp viện của quân đội chủ lực.

An Giang tuyệt đối an ninh, muốn đến đâu cũng được, không lo ngại chi cả, nên những cổ vấn Mỹ đã tự do lái xe đi khắp nơi không cần đem theo vũ khí nào ngoài chiếc máy quay phim 35 ly.

An Giang cũng rất thịnh vượng, thực phẩm dồi dào, ngon lành, thu hút nhiều du khách đến thưởng thức.

Điển hình là xã Phú Hòa, một xã nằm nơi ngã ba hai con sông. Đây là một bức tranh đồng quê êm ả, với các phụ nữ xuống hồ tắm heo, với các em bé thơ ngây đang bơi lội phô bày làn da bánh ếch mịn màng. Đây, một bác nông phu có chùm râu cằm phơ phất đang cầm sợi dây xích dắt con rái cá đi du ngoạn một cách nhàn hạ. Nhưng điều hãnh diện của dân làng chính là chiếc máy đèn luôn luôn được lau chùi như còn mới tinh. (An giang là tỉnh duy nhất ở Hậu Giang có hệ thống điện hóa nông thôn).

Nền hành chánh xã Phú Hòa nằm trong tay của một Hội đồng xã gồm sáu nhân viên. Bồ cáo thì dán ngay trên thân cây dừa cho dân xem. Một Ban Trị Sự xã của Phật Giáo Hòa Hào gồm chín vị tín đồ kỳ cựu vừa lo việc cúng bái tu hành lại vừa để ý canh chừng bọn cán bộ Việt Cộng. Và cứ mỗi đêm, đoàn Thanh Niên Chiến Đấu chia phiên canh gác. Như vậy có thể nói là toàn dân trong phần xã đều tham gia việc bảo vệ an ninh.

Bất cứ giờ nào, ta cũng thấy từng nhóm nhỏ dân cư xã Phú Hòa đang cầu nguyện trước bàn Thông Thiên. Và từ những độc giảng đường quét vôi màu đà, tiếng giảng kinh theo các ống loa phóng thanh ra vang động cả vùng chợ làng.

Một trị sự viên Phật Giáo Hòa Hào nói rằng:

— Đạo chúng tôi không chủ trương cất chùa to dựng Phật lớn, chúng tôi chú trọng đến sự giản dị, và lòng thành tự trong tâm phát ra...

Chính đó là những đức tính làm cho Việt Cộng khó bề uy hiếp được. (*)

Một nhân vật khác trong bộ máy công quyền Hoa Kỳ phục vụ tại Việt Nam, ông Louis Wiesner, đã có cảm nghĩ như sau:

“Tôi là một nhân viên ngoại giao hồi hưu sau 32 năm trong ngành này. Tôi đã phục vụ trong cơ quan CORDS từ tháng 12-1967 đến giữa 7-1970.

Tổ chức Hòa Hào đã thành công thật tốt đẹp đẩy lui trại hường và tổ chức Việt Cộng ra khỏi các vùng Hòa Hào, tôi từng đến An Giang, Châu Đốc, nhận thấy tình trạng an ninh và thịnh vượng đặc biệt.

Tôi tự hỏi: Vì sao quý vị lại đạt được thành quả đó mà nơi khác không thể đạt được? Có những bài học nào rút ra được từ kinh nghiệm Hòa Hào để áp dụng cho nơi khác?” (*)

Sau đây là nhận xét của tác giả John Haseman về phong trào Phật Giáo Hòa Hào Sau khi chế độ Đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ, các chánh phủ tại Saigon đều nhận thức được vị thế trại hường của Phật Giáo Hòa Hào. Khối quần chúng với tiềm lực ở vùng châu thổ sông Cửu Long, và khả năng đối phó hữu hiệu với các đơn vị cộng Sản, Phật Giáo Hòa Hào bây giờ được các giới chánh trị tại Saigon yêu cầu ủng hộ. Và Phật Giáo Hòa Hào đã ủng hộ các chánh phủ quốc gia sau Diệm, từ Dương Văn Minh đến Nguyễn Văn Thiệu. Tín đồ Phật Giáo Hòa Hào tham dự vào chánh quyền ở các cấp từ xã ấp đến trung ương. Nhiều đại biểu Phật Giáo Hòa Hào tham gia Quốc Hội Việt Nam.

Trong tình trạng đó, Phật Giáo Hòa Hào có điều kiện tốt để phát triển Giáo Hội. Nhờ tiềm lực quần chúng Phật Giáo Hòa Hào mà làng xóm được an ninh, nơi nào có tín đồ Phật Giáo Hòa Hào cư ngụ, vùng đó an ninh được bảo đảm ở mức cao.

Tín đồ Phật Giáo Hòa Hào tham gia vào các đơn vị địa phương quân và dân vệ, bảo vệ an ninh trong vùng và cắt đứt nguồn tiếp tế lương thực của Việt Cộng. Họ được hưởng lương bổng quyền lợi thấp hơn quân đội chánh quy, trang bị vũ khí yếu kém hơn, nhưng họ ứng ý vì chiến đấu ngay tại vùng sanh quán của họ. Đó cũng là tâm lý chung của người Việt Nam rất tha thiết và gắn bó với làng xã của mình. Tín đồ Hòa Hào lại còn thêm sự gắn bó với tôn giáo của họ.

Hiệu năng chiến đấu của Phật Giáo Hòa Hào thể hiện rõ ràng trong tình trạng an ninh tốt đẹp các tỉnh đồng tin đồ. Dù cho đó là một tỉnh kề cận vùng bất an ninh như tỉnh Châu Đốc giáp giới Cao Miên, tỉnh Kiến Phong với Đồng Tháp Mười, thế mà các tỉnh này đã được bảo vệ an ninh vững vàng, được xem là an ninh bậc nhất, nhì trong nước.

Đặc biệt nhất là tình trạng an ninh tỉnh An Giang. Phái đoàn cố vấn Hoa Kỳ không phải bận tâm nhiều đến tỉnh này, vì an ninh đã có sẵn không cần đến sự can thiệp của Hoa Kỳ. Có an ninh như thế chính yếu là nhờ tinh thần cương quyết của tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, không để cho Việt Cộng đến phá rối làng xóm mình. An

Giang trở thành một ốc đảo hòa bình thịnh vượng trong một quốc gia lâm chiến. Tại đây, không cần phải có đơn vị quân đội chính quy đông số, chỉ cần một số nỗ lực ngăn chặn sự xâm nhập của các đơn vị Việt Cộng vào phạm vi lãnh thổ tỉnh này. Quân số toàn tỉnh An Giang cũng thấp hơn các tỉnh khác. Lời một trung sĩ gốc Hòa Hảo:

“Tại xóm tôi, không cần phải canh gác. Cha mẹ tôi không bao giờ đóng thuế cho Việt Cộng. Bất cứ lúc nào tôi cũng có thể thả bộ đi sang xóm bên cạnh mà không lo sợ chi cả. Tôi mong rằng các con tôi cũng được sống an bình như thế này mãi. Chiến tranh quá nhiều rồi. Đó là lỗi tại bọn Việt Cộng, không có Việt Cộng thì làm gì có chiến tranh. Như xóm tôi đây làm gì có chiến tranh.”

Thời kỳ 1964-1975 cũng đánh dấu một bước mới của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo trong một nền dân chủ còn phôi thai tại Việt Nam. Các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo bắt đầu bước ra khỏi lãnh vực nội bộ, và hoạt động trong cơ chế dân chủ của thời Đệ nhị Cộng Hòa. Họ tham gia ứng cử vào chức vụ đại biểu của dân trong các cơ quan dân bầu tại địa phương (Hội đồng Tỉnh) và quốc gia (Thượng viện, Hạ viện). Tại nhiều tỉnh họ chiếm đa số đại biểu.

Trong cuộc bầu cử Hội đồng Tỉnh năm 1965, tại các tỉnh An Giang, Châu Đốc, tất cả đại biểu nhân dân đều là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo; tại các tỉnh Kiến Phong, Vĩnh Long, Phong Dinh, tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo chiếm 80% số ghế đại biểu. Tỷ lệ này cũng thể hiện trong cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến Việt Nam Cộng Hòa 11-9-1965, liên danh đặc cử cao phiếu nhất trên toàn quốc là liên danh của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tại An Giang. Những cuộc bầu cử dân biểu Hạ viện và Nghị sĩ Thượng viện Việt Nam Cộng Hòa sau đó cũng thể hiện tỷ lệ kết quả như trên.

Điều này chứng minh tiềm lực quần chúng của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo.

6 - Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt

Một nỗ lực đấu tranh khác trên bình diện cách mạng và chánh trị của tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo trong giai đoạn này, là sự hình thành một lực lượng tổng hợp các khuynh hướng và nhân vật cách mạng, mang tên là Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt.

Sau khi đất nước Việt Nam bị chia hai (1954) các Đảng phái và nhân vật có khuynh hướng quốc gia dân tộc tập trung vào Miền Nam. Uy quyền thực dân Pháp đã chấm dứt, nhưng các chế độ cộng hòa sau đó ở Miền Nam thiếu bản chất cách mạng, nên nặng khuynh hướng dựa vào sức mạnh ngoại bang để tồn tại.

Những thành phần ưu tú, trung kiên của các đoàn thể cách mạng, và các nhân sĩ quân nhân yêu nước chân chính, đã thực hiện một cuộc kết hợp lịch sử. Khởi đầu là Phong trào Cách mạng Dân tộc, được thành lập do sáng kiến của bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ, và Cụ Phan Bá Cầm (tháng Tư, 1964).

Bước đầu là nghiên cứu các chủ thuyết và cương lĩnh của các Đảng cách mạng (Duy Dân, Đại Việt, Quốc Dân Đảng, Phục Quốc Hội, Đại Việt Quốc Xã, Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội...) để hóa giải các dị biệt, dung hợp tinh hoa các chủ thuyết khác nhau, tiến tới mục tiêu: một tổ chức duy nhất, một chủ thuyết duy nhất, một cương lĩnh duy nhất của tất cả các lực lượng cách mạng dân tộc Việt Nam.

Sau nhiều năm kiên trì và tích cực ươm mầm, vun bón, nghiên cứu, chuẩn bị, cuộc kết hợp lịch sử được thực sự thành hình: **LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG DÂN TỘC VIỆT** chính thức ra đời ngày 15-5-1968, với thành phần cốt cán các đoàn thể cách mạng đã dày công gian khổ đấu tranh cho sự sống còn của Dân Tộc Việt:

- Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng (chánh Đảng của Phật Giáo Hòa Hảo)
- Việt Nam Phục Quốc Hội (chánh Đảng của Cao Đài Giáo)
- Đại Việt Quốc Dân Đảng
- Đại Việt Duy Dân

- Đại Việt Quốc Xã
- Việt Nam Quốc Dân Đảng
- Các nhân sĩ cách mạng.

Phật Giáo Hòa Hảo-Dân Xã Đảng nhờ có cơ sở quần chúng và phương tiện cơ hữu, cho nên đã đóng góp tích cực vào sự hình thành cũng như điều hành, duy trì và phát triển Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt, từ 1964 đến 1975. Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt đã bị chính quyền Đệ nhị Cộng Hòa tấn công mãnh liệt trong những năm sau cùng của chế độ.

Bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ là Chủ tịch đầu tiên của Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt. Ông từ trần năm 1967, và sau đó lực lượng này được lãnh đạo bởi Chủ tịch đoàn do ông Phan Bá Cầm làm Chủ tịch. Sau biến cố 1975, nhiều lãnh tụ Lực Lượng Cách Mạng Dân Tộc Việt đã qua đời trong các khám đường của Cộng Sản Việt Nam: Phan Bá Cầm, Tạ Nguyên Minh, Trần Quang Vinh, Nguyễn Xuân Tiến... Lãnh tụ Xuân Tùng Dương Như Thuấn (Việt Nam Quốc Dân Đảng) và Phạm Quốc Trị qua đời trong thời kỳ lưu vong hải ngoại.

Lực Lượng Dân Tộc Việt được xem là một tổ chức thuần túy dân tộc, cách mạng chân chính, chưa hề tham gia bất cứ chính quyền nào ở Việt Nam cho đến 1975, bởi không chấp nhận tiếp tay cho chính sách ưu quyền của đế quốc.

Ngoài thành phần lãnh đạo và cán bộ gồm nhiều lớp tuổi: lão thành, trung niên, thanh niên đã từng hoạt động tham gia công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, còn có hậu thuẫn lớn lao của quần chúng, đặc biệt trong hai tôn giáo lớn ở Miền Nam là Phật Giáo Hòa Hảo và Cao Đài, với tổng số quần chúng khoảng bốn triệu người. Lực Lượng Dân Tộc Việt, ngoài phẩm chất cách mạng đấu tranh, còn có lớp cán bộ chuyên viên ưu tú các ngành, xuất thân từ các đại học kỹ thuật tại các quốc gia tân tiến, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tái thiết, phát triển nước Việt Nam tương lai, thành một quốc gia phồn thịnh, tân tiến.

Tóm lại, giai đoạn 1964-1975, tuy hoàn cảnh có khá hơn trước để phát triển, tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo cũng chỉ mới đạt được một số thành quả giới hạn, bởi vì cả Cộng Sản lẫn Chính quyền quốc gia vẫn tìm mọi cách để kềm hãm.

CHƯƠNG 16: PGHH DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN TỪ 1975

1 - Nỗ Lực PGHH Khi Miền Nam VN Sụp Đổ

Ngày 30-4-1975 đánh dấu một biến cố lớn tại Việt Nam. Chế độ Đệ nhị Cộng Hòa Miền Nam sụp đổ, quân đội Cộng Sản toàn chiếm lãnh thổ quốc gia Việt Nam, từ ài Nam Quan đến mũi Cà Mau. Từ đây dân tộc và đất nước Việt Nam bị đặt dưới quyền lực cai trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam, một bộ phận của hệ thống Cộng Sản Đệ tam Quốc tế, cầm đầu bởi đế quốc Nga Xô.

Sự sụp đổ của chế độ Miền Nam đã được các nhà nghiên cứu quốc tế sau đó tìm hiểu các nguyên nhân. Tuy có dị biệt do quan điểm chủ quan của từng giới, nhưng hầu hết đều nhận xét rằng Đệ nhị Cộng Hòa Miền Nam đã sụp đổ bởi các nguyên nhân chính yếu sau đây:

1. Nguyên nhân từ bên ngoài là thái độ của Hoa Kỳ. Từ 1969, Hoa Kỳ mở đường giao tiếp Bắc Kinh và năm 1972, Tổng thống Nixon chính thức công du Bắc Kinh, Hoa Kỳ bắt đầu từ bỏ quan niệm chiến lược "Việt Nam là tiền đồn ngăn chặn Cộng Sản" mà Hoa Kỳ đã theo đuổi từ 1955 (đúng ra là từ 1945, qua trung gian Pháp). Bắt tay được với Bắc Kinh là Hoa Kỳ đã chuyển thể chiến lược từ quan niệm "tiền đồn Việt Nam" sang quan niệm "đánh thẳng vào nội bộ mặt trận Cộng Sản Quốc tế". Từ đây mục tiêu chiến lược của Hoa Kỳ là tạo mâu thuẫn giữa hai siêu cường Cộng Sản Nga Xô và Trung Quốc. Nga và Tàu nghịch lẫn nhau làm cho toàn bộ phòng tuyến khối Cộng Sản yếu đi, cho nên Hoa Kỳ không cần thiết phải có tiền đồn Việt Nam nữa. Hoa Kỳ đã tìm mọi cách nhượng bộ Hà Nội để rút quân đội ra khỏi Việt Nam, bỏ mặc cái "tiền đồn không cần thiết" này, cho nên những điều cam kết trong hiệp định Ba Lê 27-1-1973, phía Hà Nội có vi phạm Hoa Kỳ cũng không phản ứng, mà chính Hoa Kỳ cũng tự mình không thi hành điều khoản yểm trợ vũ khí và tài chánh cho chương trình Việt Nam hóa chiến tranh. Nhất búa thần cuối cùng là Quốc hội Hoa Kỳ dẹp bỏ

chương trình viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa, ngay trong lúc quốc gia này đang lâm nguy. Sự sụp đổ về quân sự 30-4-1975 là điều tất nhiên phải xảy ra. Hai đối thủ Miền Bắc và Miền Nam đánh nhau bằng vũ khí và tài chánh viện trợ bởi Nga và Hoa Kỳ, bây giờ đột nhiên Hoa Kỳ cúp viện trợ trong khi bên kia Nga lại gia tăng viện trợ cho Hà Nội, Miền Nam làm sao đối phó quân sự được với Miền Bắc.

2. Nguyên nhân nội tại là sự bất lực của bộ máy lãnh đạo Miền Nam. Giới lãnh đạo chánh quyền Đệ nhị Cộng Hoà không những kém tài, lại còn tham nhũng lạm dụng ở mức độ trầm trọng chưa hề bao giờ xảy ra trong lịch sử Việt Nam. Cơ chế chính quyền Miền Nam tuy gọi là dân chủ, nhưng thực chất là độc tài. Bằng quyền lực, bằng quân đội, bằng tiền bạc, Tổng Thống đã vô hiệu hóa định chế phân quyền giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp. Đa số dân biểu nghị sĩ bị mua chuộc bởi Tổng Thống, hành động như những con múa rối do Tổng Thống giựt dây, quyền lập pháp đã biến thành dụng cụ của hành pháp. Quyền tư pháp cũng nằm trong sự thao túng của Tổng Thống, ông Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện mũ cao áo dài bề ngoài rất trang nghiêm, nhưng thực tế đã tự hiến mình hành động theo chỉ thị của Tổng Thống. Khi quyền hành nằm trọn trong tay Tổng Thống, sự lạm dụng đương nhiên phải xảy ra, nhứt là khi vị Tổng Thống dựa vào quân đội để hành xử quyền uy được mạnh mẽ. Cơ cấu chính quyền, từ trung ương đến các vùng chiến thuật và các tỉnh quận, trở thành một hệ thống tham nhũng một cách công nhiên, bởi vì đã nằm trong tay tất cả quyền lực, không còn e ngại đối lực nào nữa. Kẻ dưới bắt chước người trên, đua nhau lạm dụng và vơ vét tài Sản, làm cho những quân nhân và chánh khách còn có lương tâm đành phải ngậm ngùi than thở trong tình trạng bất lực.

Cũng vì khuynh hướng độc tài để toàn quyền thao túng, cho nên Tổng Thống và các giới có trách nhiệm lãnh đạo chính quyền đã không bao giờ đặt vấn đề an nguy của đất nước trước toàn dân để cùng tìm biện pháp cứu nguy. Sau khi Hiệp định Ba Lê ra đời, chính quyền cũng biết rằng tình thế đang đi dần đến nguy hiểm, nhưng các giới lãnh đạo đất nước đã vì tham quyền tham lợi mà tăng gia mức độ vơ vét để hưởng thụ sau ngày chế độ sụp đổ, thay vì phải đặt vấn đề cứu nguy đất nước trước toàn thể quốc dân.

Cho nên nguyên nhân nội tại của sự sụp đổ Miền Nam là do sự bất tài và tham lam của giới lãnh đạo chánh quyền.

Sự đau khổ ngày nay quốc dân Việt Nam phải gánh chịu là hậu quả tất nhiên của lãnh đạo bất xứng. Quốc dân đã là nạn nhân của chính sách độc tài và tham nhũng, rồi kể từ sau 30-4-1975 lại trở thành nạn nhân của chế độ độc tài Đảng trị Bôn-sơ-vích.

2 - Phong Trào Bảo An PGHH

Trong tình huống trên đây, tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo cũng phải chịu chung số phận với các thành phần dân chúng khác. Các nhà "lãnh đạo chánh quyền Đệ nhị Cộng Hòa" đã mau chân tẩu thoát ra ngoại quốc, quần chúng Việt Nam bắt đầu cuộc sống địa ngục đỏ, mà thành phần phải chịu đựng nặng nề hơn hết là các tổ chức và cá nhân đã có thành tích chống Cộng Sản.

Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn giáo, lại là tôn giáo chống cộng tích cực. Đã từng là đối tượng đàn áp của Cộng Sản từ 1945, đã phải chịu hai lần sát hại 1945 và 1947, thiệt hại mấy chục ngàn sanh mạng, bây giờ Phật Giáo Hòa Hảo lại phải chịu đựng thêm một đại nạn nữa.

Với kinh nghiệm quá khứ, nên Phật Giáo Hòa Hảo đã cảnh giác trước sự suy sụp của tình thế từ sau khi ký kết Hiệp định Ba Lê. Tổ chức Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo ra đời cũng là một phản ứng tự vệ trong tình trạng đó. Họ phải tìm cách tự cứu bằng cách quy tụ một số thanh niên, tìm vũ khí trang bị thành các đơn vị chiến đấu mong rằng có lực lượng ứng phó với các biến cố sắp xảy ra trong sự đương đầu với các đơn vị vũ trang của Cộng Sản. Nhưng tổ chức này đã bị đánh phá bởi chính quyền Đệ nhị Cộng Hòa. Tổng Thống đã hạ lệnh tước vũ khí giải tán Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo, và lừa bắt các nhân vật chỉ huy trong một phiên họp.

Sau đây là một số tài liệu liên quan đến vụ này:

TÀI LIỆU 1

Trích bài thuyết trình của giáo sư Nguyễn Ngọc Huy trong cuộc hội thảo về đề tài "VIỆT NAM EXPERIENCES 1945-1975" tại đại học Glassboro New Jersey, ngày 7 và 8-4-1986, tiêu đề: "The Final Struggle and The Fall of South Viet Nam".

'...Việc bổ nhiệm Tướng Nguyễn Khoa Nam thay Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi làm Tư lệnh vùng IV lại gây ra một vấn đề rắc rối khác cho ông Thiệu.

Tướng Nguyễn Khoa Nam là một tướng sạch và có khả năng. Ông nhận thấy tình hình vùng IV đã suy sụp nhiều khi đặt dưới quyền điều khiển của tướng Nguyễn Vĩnh Nghi. Bởi thế ông đã tiếp xúc với đoàn thể quan trọng nhất của giáo phái Hòa Hào và đề nghị đoàn thể này thành lập những đơn vị quân sự gia nhập Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa để bảo vệ vùng châu thổ sông Cửu Long. Người Hòa Hào lúc nào cũng có tinh thần chống Cộng, và đã chứng tỏ rằng họ là những chiến sĩ gan dạ. Nhưng họ không chấp nhận động viên với tư cách cá nhân. Theo họ, binh sĩ động viên phần đông yếu tinh thần chiến đấu, hay bỏ chạy khi đụng độ mạnh với Cộng Sản. Bởi thế, trong quá khứ người Hòa Hào luôn luôn tuyên bố rằng họ sẵn sàng phục vụ trong quân đội quốc gia, nhưng với điều kiện là được ghép chung thành đơn vị ít nhất là cấp đại đội, chánh phủ Sài Gòn đã luôn luôn bác bỏ điều kiện đó, nên người Hòa Hào chỉ hợp tác với chánh phủ bằng cách thành lập các đơn vị Dân vệ với những người có đủ điều kiện pháp lý để thi hành nhiệm vụ này. Về phần những người có thể bị động viên vào quân đội, họ đã từ khước lệnh trưng binh và ẩn núp trong các làng xã của họ.

Đề nghị của Tướng Nam phù hợp với nguyện vọng người Hòa Hào, nên hai bên đã thỏa thuận được với nhau một cách nhanh chóng. Chánh phủ đã chấp nhận thỏa ước này và ra lệnh thảo một qui chế cho các đơn vị Hòa Hào.

Trong khi đó thì mùa gặt đến. Thường thì đó là thời kỳ mà chánh phủ bỏ lơ việc tìm bắt những người trốn lính để cho việc gặt hái không bị cản trở. Mỗi năm cứ đến mùa gặt, Bộ Nội vụ lại gửi cho các chánh quyền địa phương một công điện ra lệnh không được ngăn trở việc đi lại của công nhân lo việc gặt hái. Đó là tiếng lóng để bảo các cảnh sát viên không được bắt những người trốn lính từ các làng xã đi ra và đến các vùng có lúa cần gặt. Nhưng nếu muốn không bị cảnh sát bắt, những người thợ gặt lại phải nộp cho cảnh sát một phần tiền công họ thu hoạch được.

Trong mùa gặt 1974, cảnh sát viên biết rằng những người Hòa Hào trốn lính rồi sẽ nhập ngũ vào quân đội (theo công thức Nguyễn Khoa Nam), nên đó là lần chót mà họ có thể thu tiền của những người ấy, và đòi hỏi một sự đóng góp cao hơn so với những năm trước. Trong khi đó, người Hòa Hào lại nghĩ rằng rồi đây họ sẽ là binh sĩ và không còn sợ cảnh sát viên nữa nên từ chối mọi "đóng góp". Cảnh sát viên nổi giận nên bắt những người có vẻ cứng rắn nhất trong số người Hòa Hào đi gặt hái, mà họ cho là những người cầm đầu, rồi đem nhốt những người này trong bót. Người Hòa Hào căm tức đã liên lạc với các dân vệ đồng đạo và dùng vũ lực để giải thoát những người bị bắt giam. Lúc ấy, Đại tá Nhan Văn Thiệt, Tư lệnh Cảnh sát vùng IV báo cáo với ông Thiệu là người Hòa Hào nổi loạn chống chánh phủ. Ông Thiệu bèn ra lệnh giải giới 50.000 dân vệ Hòa Hào ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Thỏa ước giữa Tướng Nam với người Hòa Hào dĩ nhiên là bị hủy bỏ. Vậy thay vì tăng cường được lực lượng với các đơn vị quân sĩ Hòa Hào, chánh phủ Sài Gòn lại có thêm một đoàn thể đối lập mạnh mẽ. (*)

TÀI LIỆU 2

"Ông William Cassidy, một người Hoa Kỳ làm việc lâu năm tại Việt Nam, cưới vợ Việt Nam người gốc Miền Tây, nên hiểu biết một số tin tức liên hệ đến vấn đề giải tán Tổng Đoàn Bảo An Phật Giáo Hòa Hào năm 1975. Sau đây là bức thư ông viết cho tập san Đuốc Từ Bi (tập san Phật Giáo Hòa Hào xuất bản tại California, Hoa Kỳ):

Độc giả Đuốc Từ Bi hẳn đã biết rõ về hậu quả tai hại của quyết định giải giới tổ chức Bảo An Phật Giáo Hòa Hào năm 1975. Phải nói rằng quyết định đó đã tạo cho Mặt trận Giải phóng Miền Nam một thắng lợi mà họ không tìm kiếm, ngay trong thời kỳ nghiêm trọng vô cùng của lịch sử Miền Nam Việt Nam. Quyết định đó là một trong những nguyên nhân làm cho vùng IV chiến thuật thất thủ, và cũng làm cho phong trào kháng

chiến Phật Giáo Hòa Hào sau 1975 gặp phải rất nhiều khó khăn lớn lao.

Trong 12 năm qua, đã nhiều lần tôi được hỏi ý kiến về vụ này. Dường như nhiều người nghĩ rằng chính Tướng Nguyễn Khắc Bình (chỉ huy Trung ương Tình báo Việt Nam) đã hạ lệnh giải tán Bảo An, theo khuyến cáo của cơ quan tình báo Hoa Kỳ CIA. Tôi khẳng định đó là ý nghĩ sai lầm. Và điều đó, bây giờ đã rõ ràng.

Quyết định giải tán Bảo An Phật Giáo Hòa Hào của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ban hành đã bất chấp khuyến cáo của CIA. Cho nên dù lệnh đó đã ban hành rồi, phía Hoa Kỳ vẫn chống đối. Sự việc này đã tạo tình trạng bất hòa giữa một số viên chức Hoa Kỳ và giới Cảnh sát Quốc gia tại vùng IV.

Một số sử gia Việt Nam tin rằng việc giải giới Bảo An là hệ quả của cuộc thương lượng thất bại giữa ông Lương Trọng Tường và Nguyễn Văn Hào và từ ý nghĩ này cho rằng phía Chánh phủ có thương lượng với Hào ý. Nhưng sự thật không phải thế, Chánh phủ không có Hào ý thương lượng. Hai ông Lương Trọng Tường và Nguyễn Văn Hào họp trong tuần lễ khoảng 20-1-1975, và hai bên đồng ý sẽ kết thúc vào ngày 6-2-1975. Trái lại, lệnh giải tán và tước khí giới Bảo An đã do ông Tổng trưởng Nội vụ ban hành từ ngày 12-12-1974, để cho Cảnh sát Quốc gia vùng IV thi hành.

Huấn lệnh của Tổng trưởng Nội vụ chỉ thị Đại tá Nhan Văn Thiệt bắt giam các nhân vật Trần Hữu Bấy, Lê Trung Tuấn và bảy người hộ vệ, vào ngày 29-1-1975. Hôm đó, Trần Hữu Bấy (tức Hai Tập, Tổng đoàn trưởng Bảo An) cùng với Lê Trung Tuấn, Trương Minh Ký được mời đến họp với Cảnh sát ở tư gia của Dân biểu Dương Minh Quang tại Long Xuyên. Ngay khi vừa tới, họ nhận được lệnh của Cảnh sát phải giải tán Bảo An và giao nộp toàn bộ vũ khí. Họ phản đối, viện lý do rằng lúc đó quân đội Cộng Sản đang tấn tới, cần phải chuẩn bị ứng phó, và họ yêu cầu hãy chờ đến ngày 6-2-1975 là ngày hẹn họp lại của hai ông Tường và Hào. Nhưng Đại tá Nhan Văn Thiệt hạ lệnh bắt giam lập tức tất cả những người này, ngoại trừ Dân biểu Dương Minh Quang và Trương Minh Ký. (*)

Sau đó, Cảnh sát còn bắt bớ các chỉ huy trưởng và Chỉ huy phó Bảo An tại tỉnh An Giang, quận Huệ Đức, Hòa Bình Thạnh, quận Châu thành, quận Thốt Nốt. Nhiều vị Chỉ huy Bảo An Xã trong quận Chợ Mới và Châu Thành cũng bị bắt. Trong việc này, Cảnh sát Quốc gia đã cung cấp cho đơn vị cố vấn Hoa Kỳ vùng 4 những tin tức giả tạo và sai lạc. Các báo cáo sơ khởi cho biết rằng có 600 Bảo An bị bắt, 184 vũ khí bị tịch thu.

Cố vấn Hoa Kỳ lập tức phản đối và yêu cầu Tổng Thống Thiệu giải thích về hành động này. Ông trả lời rằng đã giao cho Nguyễn Văn Hào thương lượng, và ông sẵn sàng chấp nhận một văn kiện "cam kết lấy lệ" trong đó phía Bảo An tự động giải tán cho có chừng, nhưng trong thực tế, cứ tiếp tục làm như cũ.

Nhưng khi các cố vấn Hoa Kỳ không tin luận điệu đó, thì phía Chánh phủ tiết lộ rằng "Tổng Thống Thiệu đã quyết định giải tán và giải giới Bảo An để phòng ngừa việc Phật Giáo Hòa Hào có thể trực tiếp thương thuyết ngưng bắn với phía Cộng Sản" (*)

Tháng 2-1975, tình hình Miền Nam suy đồi mau chóng, dư luận không còn chú ý đến vấn đề Bảo An nữa. Ba tháng sau, Miền Nam thất thủ. Tuy nhiên, quyết định giải giới Bảo An ngay vào thời kỳ tình trạng Miền Nam suy đồi nghiêm trọng đã làm cho các giới quan sát Hoa Kỳ thắc mắc. Tháng 7-1976 John Haseman viết một bài nói về tiềm lực kháng chiến của Hòa Hào, nhan đề "The Hoa Hao, A Half century of Conflict" đăng trên tờ Asian Affairs. Haseman cho biết rằng trước tháng 1-1975, tỉnh An Giang được xếp hạng là tỉnh an ninh số một của Miền Nam, và Châu Đốc đứng hạng nhì về An ninh tại Miền Tây. Haseman cho rằng Hòa Hào vẫn tiếp tục chống đối Cộng Sản.

Những diễn tiến sau 4-1975 thì ai nấy đều đã biết rồi, tôi không cần nhắc lại. Tuy nhiên cần chú ý đến các nỗ lực tuyên truyền qua báo chí, truyền thanh của Hà Nội đã thú nhận rằng Hòa Hào vẫn tiếp tục kháng chiến ở vùng châu thổ Cửu Long. Đầu 1979, ông Lương Trọng Tường được trả tự do về sống tại nhà đường Trần Quang Khải, Tân Định, nhưng bị theo dõi nghiêm ngặt. Hà Nội biết rằng rất khó mà bắt người Hòa Hào thần phục, cho nên họ đã áp dụng các biện pháp đặc biệt (**)

Tuần báo Thời Luận xuất bản tại Los Angeles California đã đăng một loạt bài nhận xét về "Hồi Ký của

Thượng tướng Việt cộng Trần Văn Trà”, trong đó có những đoạn nói về trường hợp đề kháng của Phật Giáo Hòa Hảo tại Tây An Cổ Tự và Thánh Địa Hòa Hảo. Trần Văn Trà Tư lệnh chiến dịch chiếm Miền Nam năm 1975, và đoàn quân của Trà tiến vào Sài Gòn đầu tiên. Trần Văn Trà sau đó giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn.

Trở lại với biến cố đau thương của dân tộc 30-4-1975, trong khi tại nhiều địa phương cũng như một số đơn vị của quân đội Việt Nam Cộng Hòa tuân lệnh viên bại tướng Dương Văn Minh buông súng và tự động rã ngũ, thì tại Miền Tây Nam Việt, trong vùng ảnh hưởng Phật Giáo Hòa Hảo, các đơn vị quân đội cũng như lực lượng của giáo phái này vẫn tiếp tục chiến đấu ngăn chặn bước tiến của Cộng Sản, kéo dài cho đến ngày 6-5-1975. Căn cứ địa đề kháng cuối cùng rơi vào tay Cộng Sản là Tây An Cổ Tự.

Tây An Cổ Tự là ngôi chùa cổ, nơi xuất phát nền đạo Bửu Sơn Kỳ Hương tức Phật Giáo Hòa Hảo sau này tại làng Long Kiến, rạch Ông Chưởng, Long Xuyên.

Trong hồi ký của Trần Văn Trà, y đã phải dành tới gần mười trang để ghi lại cuộc chống cự quyết liệt của các chiến sĩ thuộc lực lượng giáo phái này:

— “Còn ở Tây An Cổ Tự. Chúng đã âm mưu từ trước nếu khi các nơi bị ta đánh chiếm, giải phóng thì chúng liền qui tụ về “Thánh địa” và về đây. Khi “Thánh địa” bị mất nữa thì chúng coi đây là nơi cố thủ cuối cùng. Ước lượng số quân nguy đồn về đây có tới 14 ngàn tên võ trang đầy đủ. Ngoài ra không biết bao nhiêu là tàu chở vũ khí, trang bị, lương thực... đậu đầy dưới sông. Khu chùa quá hẹp không đủ đất, đủ nước để chứa nữa. Chúng vội tổ chức “tử thủ”.

Con số mà Trà ghi nhận là 14 ngàn người võ trang cũng đủ chứng minh khả năng qui tụ nhân sự của một tổ chức không phải là chính quyền, tự mình huy động tiềm lực của mình như Phật Giáo Hòa Hảo.

Trong khi đó tại Thánh Địa Hòa Hảo tình hình khẩn trương. Trà đã cho biết ngay trong ngày 1-5-1975, lực lượng Việt Nam Cộng Hòa tại các địa phương thuộc tỉnh Châu Đốc đã qui tụ về đây: có trên một vạn quân bố trí thành trận địa”. Phía cộng quân đương đầu thì lại quá yếu.

— “Bộ đội địa phương của tỉnh (Châu Đốc) tiểu đoàn 1 và tiểu đoàn 2 cùng bộ đội huyện tiến xuống “Thánh Địa” theo hai mũi: bờ đông sông Tiền và bờ đông sông Hậu. Khi tiểu đoàn 2 tiến đến gần Kinh Xáng, An Long định vượt sông Cù Lao Tây thì bị bắn ngăn chặn quyết liệt. Ta lại không đủ phương tiện sang sông.”

Người cầm đầu mặt trận Cù Lao Tây (gồm ba xã Tân Huệ, Tân Quới, Tân Long) đối diện Thánh Địa Hòa Hảo, theo những vị lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo hải ngoại cho biết là ông N.G.S vừa mới tới Hoa Kỳ. Theo ông S. thì trận đánh này, các du kích Cộng Sản chạy như vịt.

Nhưng rồi theo sự tường thuật trong hồi ký của Trần Văn Trà thì lực lượng nơi Thánh Địa đã phải buông súng vì Cộng Sản đã dùng thủ đoạn bá đạo là lừa dân đi trước làm bia đỡ đạn, và một mặt cử người gặp cụ Lương Trọng Tường để thuyết phục. Cuộc kháng cự ở Thánh Địa Hòa Hảo thực sự chấm dứt lúc 17 giờ ngày 2-5-1975 theo lời ghi của Trà.

Tính ra Cộng Sản đã phải mất thêm bốn ngày sau khi chiếm được Thánh Địa mới giải quyết được cứ điểm chốt này. Tại sao lại phải mất tới bốn ngày? Có lẽ Cộng Sản đã e ngại trước sự đề kháng quyết liệt của lực lượng tử thủ nơi đây, quá hùng hậu theo như tài liệu của Trà tiết lộ. Hơn nữa, vào lúc đó, thực lực của Cộng quân tại Miền Tây quá yếu, chưa kịp và chưa đủ tập trung để giải quyết.

Sự đầu hàng đột ngột của Dương Văn Minh ngày 30-4-1975 và cái chết hào hùng của Tướng Nguyễn Khoa Nam cùng ngày cũng không kịp cho Giáo phái Hòa Hảo thời gian tối thiểu cần thiết để củng cố hàng ngũ lãnh đạo và tập trung khả năng quân sự để đương đầu lại Cộng Sản. Cần Thơ thì bỏ ngõ ngay từ chiều 30-4-1975, Cộng Sản không có đủ người để tiếp thu, nói chi đến tấn công với bao vây, chiếm cứ.

Hiện tượng tan rã tại Tây An Cổ Tự có thể cũng tương tự như tại Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Rang...trước đó không lâu. Thế nhưng, những chiến sĩ Hòa Hảo thuộc cứ điểm đề kháng cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa

đã ở trong một hoàn cảnh tuyệt vọng và bất ngờ vì tất cả lãnh thổ của chúng ta đã rơi vào tay địch. Những người lãnh đạo Giáo phái Hòa Hào lại đã rơi vào tay địch. Các chiến sĩ Hòa Hào ở Tây An Cổ Tự thực sự đang ở tuyệt lộ nên việc buông súng của họ là điều bắt buộc phải xảy ra, khác hẳn với sự bỏ chạy hỗn loạn của những đơn vị tác chiến của Việt Nam Cộng Hòa tại Vùng 1 và Vùng 2, một sự bỏ chạy không có lý do để bào chữa, bởi lẽ lúc đó, sau lưng họ còn có cả một quân lực, một chính quyền hợp pháp, và hai quân khu 3 và 4 vẫn hoàn toàn sức lực (*)

Lực lượng Bảo An Phật Giáo Hòa Hào bị đánh phá như thế, cho nên khi biến cố 30-4-1975 xảy ra, tiềm năng kháng chiến của Miền Tây bị suy giảm trầm trọng. Các bộ đội Cộng Sản, với những đơn vị nhỏ mà thôi, cũng lần lượt làm chủ được tình hình. Cú điểm cuối cùng rơi vào tay Cộng Sản là Tây An Cổ Tự tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang, cũng chính là cứ điểm của Tổng Đoàn Bảo An Phật Giáo Hòa Hào.

Sau khi Dương Văn Minh nhơn danh Tổng Thống mới được trao quyền bởi Tổng Thống Trần Văn Hương, lên tiếng kêu gọi quân đội Việt Nam Cộng Hòa bỏ súng đầu hàng, tình thế khắp nơi rối loạn. Tại Miền Tây, phản ứng của giới quân đội khác nhau, có người bỏ quân ngũ mà trốn đi, có người tìm cách ra khơi tìm tầu di tản, một số nghĩ đến việc tiếp tục kháng chiến. Thành phần này tìm về quy tụ với tổ chức Bảo An Phật Giáo Hòa Hào, để hợp tác kháng chiến, cho nên khu vực Tây An Cổ Tự trong những ngày cuối tháng 4-1975 rất đông sĩ quan, binh sĩ kéo về; vũ khí chuyển vận về đây cũng khá nhiều. Tuy nhiên không thể nào chặn đứng được một tình huống tan rã tinh thần đang xảy ra, khi mà chưa có một lực lượng làm nòng cốt dựng lại tình thế. Nếu lực lượng Bảo An Phật Giáo Hòa Hào đã không bị chánh quyền Đệ nhị Cộng Hòa đánh phá, thì may ra lúc này có thể đóng vai trò nòng cốt đó để gây dựng lại một phong trào kháng chiến. Tuy nhiên đó cũng chỉ là một giả thuyết thiếu thực tế, bởi vì một đại sự như vậy thường đòi hỏi một kế hoạch chuẩn bị và thời gian cần thiết để thực hiện những điểm căn bản của kế hoạch chuẩn bị.

Nói cách khác, nếu như chánh quyền đã nhìn thấy rằng cần phải bảo vệ Miền Tây dù cho đã mất Sài Gòn, thì phải thiết lập một kế hoạch thích nghi chuẩn bị từ trước mà những điều cần yếu phải làm là gây tạo dự trữ tiếp liệu, thiết lập bộ máy nhân sự điều hành, chuẩn bị tâm lý quần chúng địa phương, và sẵn kế hoạch, chiến thuật ứng phó quân sự để bảo vệ Miền Tây.

Những chuẩn bị này đã không hề được chánh quyền nghĩ tới, trái lại chánh quyền còn đánh phá tiềm lực đề kháng của quần chúng. Cho nên biến cố 30-4-1975 xảy ra, toàn thể bộ máy chánh quyền quân sự dân sự tan rã mau chóng, không một sức đề kháng nào đáng kể, đến nỗi hai vị Tướng Tư lệnh và Phó Tư lệnh vùng 4 chiến thuật là Thiếu tướng Nguyễn Khoa Nam và Thiếu tướng Lê Văn Hưng đành phải tự vận trong tình huống tuyệt vọng đó.

Nhận xét sau đây có thể xem là xác đáng đối với giả thuyết bảo vệ Miền Tây:

“Để kết thúc bài này, chúng tôi xin ghi lại buổi nói chuyện với một sĩ quan cao cấp gốc Phật Giáo Hòa Hào đang có mặt tại Hoa Kỳ. Khi được hỏi rằng: “Nếu Phật Giáo Hòa Hào được giao nhiệm vụ cố thủ Miền Tây, liệu có làm được không?”, vị này đã phân tích rằng:

“Nếu sau khi ký Hiệp định Paris 1973, mà Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu còn nghĩ đến đại cuộc, thì đã phải trừu tượng kế hoạch bảo vệ Miền Nam, với sự tham gia của toàn dân, như kiểu một Hội Nghị Diên Hồng ứng phó quốc biến. Phần Phật Giáo Hòa Hào, nếu tiềm lực quần chúng hai triệu người được tổ chức và chuẩn bị như một tiềm lực đấu tranh chung của dân tộc, nghĩa là không phải khoán trắng cho Phật Giáo Hòa Hào, mà là phối hợp giữa phương tiện, nhân sự của chánh quyền với tiềm lực địa phương của Phật Giáo Hòa Hào, chắc chắn chúng ta đã đủ sức bảo vệ Miền Tây, để làm bàn đạp phản công sau này, hay ít ra cũng giữ được yếu tố quan trọng trong bàn Hội nghị Quốc tế về Việt Nam. Ngược lại, nếu cận kề ngày 30-4-1975 mới dồn về Tây An Cổ Tự hay Thánh Địa Hòa Hào mà không có kế hoạch chuẩn bị thì không thể nào giữ được hai cứ điểm này, chứ đừng nói đến việc bảo vệ cả Miền Tây. Tuy nhiên ngày nay, thời gian đã chứng minh tiềm lực quần chúng đó vẫn là một sức mạnh mà Cộng Sản không thể làm tan rã được.” (*)

Sau khi cứ điểm cuối cùng Tây An Cổ Tự đã bị các đơn vị Cộng Sản tiếp thu, một số đơn vị võ trang của tín đồ Phật Giáo Hòa Hào phân tán mỏng kéo vào trong bưng biền và vùng núi Thất Sơn tiếp tục kháng chiến.

Theo một sĩ quan Phật Giáo Hòa Hào vượt biên sang Hoa Kỳ năm 1985 thì tại Thánh Địa Hòa Hào có một phiên họp khẩn cấp sáng ngày 1-5-1975, dưới quyền chủ tọa của Thiếu tướng Lâm Thành Nguyên và ông Phan Bá Cầm Tổng Bí thư Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng với một số cán bộ quân sự chính trị của Phật Giáo Hòa Hào để thảo luận về tình hình đang diễn tiến rất khẩn trương, và tìm các biện pháp ứng phó. Sau đây là phần trích ra từ bản báo cáo:

"Hội Nghị diễn ra trong bầu không khí khẩn trương cực độ. Cán bộ quân chánh từ nhiều tỉnh về họp, ai cũng cảm thấy tình hình bước vào giai đoạn nguy hiểm. Tin tức từ các nơi báo cáo về sự rã ngũ của quân lực Việt Nam Cộng Hòa làm cho mọi người có ý nghĩ rằng Cộng Sản sẽ đến Thánh Địa một ngày rất gần.

Không ai muốn máu đổ tại đất Thánh, cho nên sau khi đã phân tích và lượng giá tình hình, hội nghị lấy quyết định rút các lực lượng võ trang ra khỏi Thánh Địa, bỏ ngỏ làng Hòa Hào, những đơn vị võ trang phân tán mỏng về các vùng, do chính các vị chỉ huy tự quyết định. Nói chung ai cũng nhận thấy rằng, vì thiếu kế hoạch chuẩn bị trước, không thể tạo dựng lực lượng kháng chiến trong tình hình hỗn loạn đó..." (*)

3 - Chánh Sách Cộng Sản Đối Với PGHH

Tờ Sài Gòn Giải Phóng của chánh quyền Cộng Sản xuất bản ngày 9-8-1975 có đăng một tấm hình chụp trước Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hào tại Thánh Địa Hòa Hào với lời chú sau đây:

"Sau ngày toàn thể Miền Nam được giải phóng, bọn Lương Trọng Tường, Hai Tập vẫn nổ súng chống lại cách mạng và nhân dân. Bọn Huỳnh Văn Nhiệm còn tập hợp hệ thống Ban Trị sự tỉnh quận, xã mở hội nghị bàn kế hoạch tổ chức chống phá Cách Mạng, phát thẻ, thu của tín đồ hàng triệu đồng, chôn giấu vũ khí tiếp tục hành động phản cách mạng. Đồng bào tín đồ Phật Giáo Hòa Hào đã tố cáo hành động của chúng trước chính quyền cách mạng. Ngày 2-7-1975, chân tướng xấu xa phản đạo, phản nhân dân, phản cách mạng của bọn Tường, Tập, Nhiệm bị vạch trần. Trong ảnh: Những vũ khí do bọn Phản động chôn giấu bị nhân dân và chính quyền khai lên. Những tên trùm phản động bị vạch mặt."

Tờ báo này tường thuật rằng các cấp trị sự Phật Giáo Hòa Hào huyện Thốt Nốt tỉnh Cần Thơ (trước thuộc Long Xuyên, sau Cộng Sản đổi ranh giới thành ra Thốt Nốt thuộc Cần Thơ) gọi là "Đại Hội Tôn Giáo Trở Về Nguồn Cội Dân Tộc", kéo dài ba ngày và kết thúc ngày 31-7-1975 bằng cuộc mít tinh 1.500 tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, nói là để thi hành nghiêm chỉnh bản thông cáo ngày 19-6-1975 của Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hào bằng cách giải tán ngay tức khắc các Ban Trị Sự, Ban Chấp Hành Dân Xã Đảng, các Ban Phổ thông Giáo lý, các Phòng Đọc Giảng, Tổ chức Bảo An, các Đoàn thanh niên, phụ nữ Phật tử, các phòng thuốc nam v.v... để mọi người trở về vị trí tại gia.

Qua bản tin này, có thể nhìn thấy chánh sách của Cộng Sản là:

1. Giải tán tất cả mọi Tổ chức Phật Giáo Hòa Hào, kể cả các ban Phổ Thông Giáo Lý. Tức là một chánh sách cấm hành đạo.
2. Tìm cách hủy diệt cấp lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hào và Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.
3. Khích lệ người Hòa Hào đánh lại người Hòa Hào.

Tình trạng tổng quát của tổ chức Phật Giáo Hòa Hào từ sau 30-4-1975 được tóm tắt trong một bản "Báo cáo tình hình Quốc nội của Văn Phòng Phật Giáo Hòa Hào Hải Ngoại, công bố trên tập san Đuốc Từ Bi xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1981. Nguyên văn như sau:

CÁC BIỆN PHÁP CỘNG SẢN ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Sau khi chiếm Miền Nam, Cộng Sản đặc biệt "chiếu cố" đến đoàn thể. Các biện pháp sau đây đã được thi hành tức khắc.

Các Ban Trị Sự Phật Giáo Hòa Hào, Ban Chấp Hành Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, các hệ thống Độc giảng đường, các Tổ chức Bảo An, Thanh Niên, Phụ Nữ, Cựu chiến sĩ, Xã hội, thuốc Nam từ thiện, tất cả đều phải giải tán, ngưng hoạt động.

— Toàn bộ hệ thống Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào gồm một Ban Trị Sự Trung ương, 28 Ban Trị Sự cấp Tỉnh, 82 Ban Trị Sự cấp Quận, 476 Ban Trị Sự cấp Xã, 3.100 Ban Trị Sự cấp Ấp đã bị giải tán.

— 213 tự viện và trung tâm huấn luyện giáo lý, 468 độc giảng đường, 452 hội trường, 2.876 văn phòng hội quán, đã bị chiếm đoạt.

— 36.500 trị sự viên các cấp, 2.700 cán bộ phổ thông giáo lý, 6.000 cán bộ độc giảng viên bị cấm hoạt động.

Cơ sở Đạo bị xâm chiếm: Trụ sở, hội quán, thư viện, trường học... bị đổi thành cơ quan công an, quân sự, hành chính, công nghiệp. Các độc giảng đường bị đóng cửa, biến thành trụ sở Ấp, hay đồn bót. Đến ngay các nghĩa trang cũng bị phá hủy. Thí dụ nghĩa trang Bình Minh bị cày, mộ đài bốn liệt sĩ Phật Giáo Hòa Hào tại Cần Thơ bị rào kẽm gai cấm lui tới.

Mọi cán bộ diện chính trị đều bị bắt đi học tập, có người đến nay vẫn chưa được về. Cán bộ Đạo trong hệ thống Ban Trị Sự đi học tập có hạn kỳ, Trung Ương học lâu, xã học mau, và có thảo về cũng bị canh chừng hay bị bắt lại. Cán bộ Trung Ương học ít nhất là hai năm. Nhiều cán bộ Đạo vì thái độ cương nghị và bất khuất, đã bị xử tử, như ông Nguyễn Thành Long, Hội trưởng quận Cái Răng, Cần Thơ bị bẻ cổ chết. Trước đó ông Huỳnh Văn Lầu cũng đã bị xử tử tại Châu Đốc (1975).

Cộng Sản ép buộc các tín đồ tiêu hủy kinh sách, dẹp bàn thờ, dẹp hình Giáo Chủ, làm áp lực bỏ Đạo chối Thầy. Nhưng không kết quả, sức đề kháng của tín đồ Phật Giáo Hòa Hào tuy thụ động nhưng rất bền bỉ. Sau đó Cộng Sản tỏ ra mềm dẻo, buộc treo hình Hồ Chí Minh cao hơn hình Đức Thầy, nhưng người tín đồ có nhiều phương pháp đối phó tuy thụ động mà rất hữu hiệu.

Cộng Sản ra lệnh cấm lưu hành kinh giảng, tài liệu các loại, mục tiêu là diệt ngay những tư tưởng. Nhưng phản ứng ngược lại: nhu cầu thỉnh kinh sách Phật Giáo Hòa Hào đã không giảm mà còn tăng lên, lan tràn hơn xưa, ngay các giới ở thủ đô Sài Gòn cũng tìm đọc sách giảng Phật Giáo Hòa Hào nhiều hơn xưa.

Một mặt dụ dỗ và ép buộc cán bộ trẻ Phật Giáo Hòa Hào ra làm việc cho họ, Cộng Sản một mặt gài cán bộ của họ vào nội bộ Phật Giáo Hòa Hào để chi phối ngầm. Tới nay âm mưu này cũng không kết quả, số người cộng tác với chánh sách CS rất ít, bị tín đồ xem là giáo gian, không tác động gì đến lòng trung kiên của khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hào hai triệu người.

Ngay âm mưu "Sư thúc Mười Trí" cũng hoàn toàn thất bại. Mười Trí không phải tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, trước kia thuộc đơn vị Bình Xuyên, cộng tác với Đức Thầy trong lúc chống Pháp, được Đức Thầy gọi là Chú (chú em) trong chiến khu. Lợi dụng vị thế đó, sau này Mười Trí tự xưng "sư thúc" cũng mặc áo dà, để tìm cách chi phối tín đồ Phật Giáo Hòa Hào. Nhưng đã bị tẩy chay hoàn toàn. Hiện nay thì Mười Trí đã chết như một dụng cụ vô dụng.

Cộng Sản cũng tổ chức nhiều cuộc mít tinh buộc tín đồ Phật Giáo Hòa Hào đi tham dự và lấy các quyết định "tự động" uông hộ "chánh quyền cách mạng" như phiên họp 2 ngày 29-30 tháng 7-1975 tại Thốt Nốt, An Giang. Nhưng khi về nhà, người tín đồ vẫn một mực trung kiên, không thần phục Cộng Sản.

CÁN BỘ PHẬT GIÁO HÒA HẢO TỪ ĐÀY HỌC TẬP

Cộng Sản đặc biệt lưu ý đến cán bộ Phật Giáo Hòa Hào cấp Trung Ương. Hiện còn nhiều vị đi học tập năm năm vẫn chưa về. (xin dấu tên, vì lý do an ninh).

Một số thân hữu từng bị giam chung với các cấp trị sự viên Phật Giáo Hòa Hào đã thuật lại tinh thần bất khuất của anh em trong trại giam. Vẫn cương quyết chạy giới, vẫn đoàn kết keo sơn, vẫn không hề khuất phục, vẫn dám phản đối Cộng Sản khi chúng xúc phạm đến Đức Thầy. Các vị này càng ở tù lâu, râu tóc ra càng dài, tinh thần lại càng cứng cỏi thêm.

Bác sĩ NHĐ bị giam ở Long Xuyên thuật lại rằng bất cứ sinh hoạt nào mà Cộng Sản xúc phạm đến đoàn thể hay Giáo Chủ, là đồng loạt anh em trị sự viên đứng lên lập tức, quay mặt ra ngoài, im lặng, không tham dự. Một thái độ tấy chay, tuy thụ động, nhưng cương quyết, đồng lòng nên Cộng Sản phải nể.

Bác sĩ Nguyễn đức An viết trong tuần báo Người Việt: "TÙ HÒA HẢO KHÔNG CÚI ĐẦU", trong đó Bác sĩ An thuật lại những ngày sống chung khám đường với các cấp cán bộ Phật Giáo Hòa Hào. Một cán bộ Phật Giáo Hòa Hào đã nói với bác sĩ:

— Chắc chúng tôi sẽ chết trong tù, nhưng các anh em Hòa Hào ngày một ngày hai sẽ lớn mạnh. Phật Giáo Hòa Hào không thể chết. Không bao giờ, bác sĩ cứ tin như vậy.

Bác sĩ cho biết:

— Già trẻ lớn bé cán bộ Phật Giáo Hòa Hào rút vô buồng, vừa Sản xuất vừa gây dựng lại Đạo, chờ ngày đập Cộng Sản. Tôi biết chắc như vậy, và điều này là một khích lệ lớn lao cho phong trào Phục Quốc Diệt Cộng sau này. Cộng Sản đưa một số đơn vị chủ lực thiện chiến vào quân khu 7 và 8, đa số là Bắc Kỳ, vây một vòng làm cái rọ ngăn chặn du kích Hòa Hào. Trường kỳ kháng chiến đang xảy ra ở đây. Cái "nhân" thật tốt và đáng tin tưởng. Vì đạo, vì nước, không vì một miếng đỉnh chung nào cả. Có lý tưởng, có quyết tâm, phải thành công.

Và Bác sĩ An kết luận:

— Trong hơn bảy tháng ở tù chung, tôi ghi nhận một sự kính mến quý vị lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hào. Họ rất giản dị, chất phác, thật thà, tin ở Đức Thầy, một lòng không đổi. Lối sống của họ như các nhà tu. Chừng mực, bình tĩnh, bình thân, dù bị đe dọa, mơn trớn, thách đố.

Cộng Sản đã buộc quý vị Trị sự viên Trung Ương Phật Giáo Hòa Hào đi các tỉnh diễn thuyết "thú nhận tội lỗi và kêu gọi đồng đạo hợp tác với cách mạng", nhưng kết quả tâm lý không có chút nào (tháng 10/1976). Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào hiểu rằng các vị này bị bắt buộc phải đọc lên những gì Cộng Sản muốn họ phải đọc. Nói chung, hàng ngàn cán bộ Phật Giáo Hòa Hào Dân Xã bị bắt bớ giam cầm. Số người đã chết trong ngục khá nhiều, ở hải ngoại chưa đủ tin tức về những cái chết thảm đó. Chỉ nghe được về cái chết của một số nhân vật quan trọng, do thơ, từ đồng đạo vượt biển cho hay.

NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHẾT

Năm 1945, 1947, Cộng Sản đã hạ sát khá nhiều cán bộ Phật Giáo Hòa Hào. Năm 1975 và sau đó, các vị cao đồ Phật Giáo Hòa Hào sau đây đã qua đời:

— Ông NGÔ VĂN KÝ, tức ông Phán Ký, chết tại Phú Nhuận, Gia Định năm 1977. Ông là một cao đồ của Đức Giáo Chủ, được giao phó nhiều nhiệm vụ đặc biệt ở Miền Đông, và nguy hiểm nhất là bảo vệ công tác của Đức Thầy trong thời kháng Pháp. Lúc đó 1945-1946, Đức Thầy ẩn dạng tại nhà ông Phán Ký vùng Biên Hòa, sau đó ra chiến khu Miền Đông. Sau này, ông Ngô Văn Ký là cố vấn Ban Trị Sự Trung Ương Phật Giáo Hòa Hào.

— Ông QUAN HỮU KIM, chết tại Sài Gòn (1975) ít tháng sau khi Cộng Sản chiếm Miền Nam. Ông Kim phụ tá với Đức Thầy tổ chức công tác bí mật trong vùng Saigon-Chợ Lớn. Khi bị quân Pháp ruồng bắt, ông Kim đã chuẩn bị nhiều điểm bí mật để Đức Thầy trú ẩn và điều khiển bộ máy cách mạng. Trong thời kỳ này lớp đào tạo cán bộ bí mật và lưu động thực hiện ngay trong lòng địch, do sự tổ chức của ông Kim. Sau này ông trở thành Ủy viên Trung Ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, Cố vấn Ban Trị Sự Trung Ương. Trước khi về hưu, ông làm đồng lý văn phòng Bộ Canh Nông.

— Ông PHAN BÁ CẦM, Chết tại Sài Gòn (Khám Chí Hòa) cuối năm 1979. Ông Cầm trước kia là Trưởng Ban Chấp Hành Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tỉnh Châu Đốc, sau làm Chánh Thư Ký Ban Trị Sự Trung Ương (1947-1948), và sau này trở thành Tổng Bí thư Trung ương Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội. Ông còn là Chủ tịch Lực lượng Dân tộc Việt, đồng thời Chủ tịch Hội Nhân Quyền Quốc tế, phân bộ Việt Nam. Dưới bút hiệu Vương Kim, ông đã viết rất nhiều sách nghiên cứu về Đạo Phật và Phật Giáo Hòa Hảo, trong đó cuốn tái bản trên mười lần như cuốn "Tận Thế Long Hoa Hội". Ông là một chiến sĩ quốc gia không chịu khuất phục uy vũ hay chạy theo danh lợi. Cộng Sản giết ông trong tù.

— Ông TRINH QUỐC KHÁNH, trước là Trưởng Ban Chấp Hành Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng tỉnh Long Xuyên, sau làm Tổng Bí thư Trung ương Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng. Ông tuy ốm yếu nhưng rất cương nghị. Có người cho biết khi Cộng Sản buộc ông phải chối bỏ Đức Thầy, ông trả lời rằng: "Xin quý vị để tôi được tôn kính Đức Giáo chủ của tôi, như là quý vị tôn kính Hồ Chủ tịch của quý vị vậy. Quý vị không chối bỏ Hồ Chủ tịch của quý vị, thì xin đừng bắt tôi chối bỏ Thầy của tôi". Sau đó có tin ông chết trong ngục. Chưa có xác nhận rõ lúc nào.

— Ông LÂM THÀNH NGUYỄN. Trước là Chỉ huy trưởng Quân lực Dân Xã, và sau này Chủ Tịch Hội Cựu Chiến Sĩ Phật Giáo Hòa Hảo/Dân Xã. Ông đã chết trong khi bị Cộng Sản bắt đi học tập.

Sau 1975, Cộng Sản đã hành quyết ông Huỳnh Văn Lầu, tại Châu Đốc, Ông Nguyễn Thành Long tại Cái Răng, và một số quân nhân gốc Phật Giáo Hòa Hảo ở Chương Thiện. Tin nhận từ địa phương cho biết trước khi chết các vị Tử vì Đạo này vẫn can trường bất khuất, không hề sợ hãi.

THÁNH ĐỊA VÀ TỔ ĐÌNH PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hảo là nơi thân xác Đức Giáo chủ ra đời. Bất cứ người tín đồ nào cũng mong có dịp về lạy Phật tại Tổ Đình. Sau khi Đức Ông và Đức Bà viên tịch, cô Năm Huỳnh Thị Kim Biên kế tục công việc quản trị Tổ Đình, lo thờ phượng nhang đèn.

Sau ngày Cộng Sản chiếm Miền Nam, Thánh Địa và Tổ Đình trở nên điêu hiu: Cộng Sản cấm tụ họp và cấm hành lễ ngày kỷ niệm khai đạo 18 tháng 5. Trong ngày lễ này, trước kia hàng năm có đến 500.000 tín đồ về Thánh Địa hành lễ. Ngày nay không còn cảnh đông đảo, người chật đường, hoa đăng chật sông như xưa kia. Các độc giảng đường cũng bị đóng cửa, không còn cảnh tượng sớm chiều kính kệ ngâm nga qua loa phóng thanh.

Ngày 19-6-1975, Cộng Sản buộc Tổ Đình ra thông cáo giải tán tức khắc hệ thống Ban Trị Sự, Ban Chấp Hành Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, Ban Phổ thông Giáo lý, các tổ chức Thanh Niên, Bảo An, Từ Thiện, Cựu Chiến Sĩ...

Cô Năm Huỳnh Thị Kim Biên đã qua đời vì bạo bệnh, ngày 23 tháng 10 Mậu Ngọ (1978), vì thuốc chích quá dung lượng. Tin sau cùng cho hay ông Lâm Đồng Thanh, người sau cùng tại Tổ Đình cũng bị bắt chưa thả.

Tóm lại, Thánh Địa và Tổ Đình Hoà Hảo ngày nay trở nên lặng lẽ điêu hiu biểu tượng một trạng thái nhẩn nại, chịu đựng của khối tín đồ Phật Giáo Hoà Hảo, trong cơn bão tố cuồng phong, nhưng vẫn vững lòng tin ở một ngày mai trời lại sáng (*)

4 - Về Chánh Sách Cộng Sản VN Đối Với PGHH

Bản hiến pháp nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành năm 1980, điều 68 nói: "Công dân có tự do tín ngưỡng, có quyền theo tôn giáo hay không tôn giáo". Nhà nước đưa ra chánh sách ba điểm về vấn đề tín ngưỡng:

1. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và quyền tự do vô thần.
2. Giáo dục, động viên quần chúng và tôn giáo thi hành đường lối chính sách do Đảng (Cộng Sản Việt Nam) đề ra.

3. Giải thoát các giáo hội khỏi ảnh hưởng đế quốc, và đưa giáo hội về với nhân dân.

Trên đây là các diện pháp lý của vấn đề, tuy đặt vấn đề tự do tín ngưỡng, nhưng cũng cho thấy là sự tự do đó phải theo đường lối chánh sách của Đảng và Nhà nước.

Trên căn bản tư tưởng, — mà tư tưởng mới là chính yếu, là thực chất, còn pháp lý chỉ là bình phong — phải trở về với nghị quyết của Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam kỳ ba, tháng 9-1960, minh thị: “Tư tưởng Mác-Lê phải là ánh sáng tuyệt đối, hướng dẫn đời sống tinh thần của xã hội, phải là chủ thuyết của nhân dân, phải là nền tảng để xây dựng luân lý đạo đức mới.”

Luân lý đạo đức mới, trên một số khía cạnh, thể hiện qua chủ trương Tam Vô: Vô Tổ quốc, Vô Gia đình, Vô Tín ngưỡng. Cho nên dù hiến pháp có nói đến tự do tín ngưỡng, mục tiêu Cộng Sản vẫn là diệt trừ tôn giáo.

Sự trạng này đã xảy ra tại Việt Nam từ trước 1975, và lại càng rõ rệt hơn sau khi Cộng Sản toàn chiếm Việt Nam. Trong thời kỳ chiến tranh, các tôn giáo đều là mục tiêu đánh phá của Cộng Sản: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Phật Giáo Hoà Hảo đều bị đàn áp hay kèm chế. Báo chí quốc tế từng ghi nhận sự việc đặc biệt: Hà Nội thường hay đặt súng trọng pháo hay phòng không tại các nhà thờ, chùa chiền, với hậu ý để cho phía địch bắn phá tan nát cơ sở tín ngưỡng đó. Trong thời kỳ kháng chiến tại Miền Nam, Việt Minh cũng tìm mọi cách, kể cả thông tin tình báo cho Pháp, để Pháp đem lực lượng quân sự đến tàn phá các cơ sở tôn giáo.

Sau 1975, Cộng Sản Việt Nam đã ban hành các luật lệ có mục đích kèm chế, kiểm soát, và diệt lần tôn giáo, thí dụ bản quyết nghị số 297 và 11-11-1977 của Hội đồng Chính phủ ấn định những loại hành động tín ngưỡng phải được cấp giấy phép của các cơ quan chánh phủ tại làng, quận, tỉnh, thị xã.

Một mặt dùng luật để giới hạn và trừng phạt, một mặt Cộng Sản Việt Nam công nhiên tịch thu, chiếm cứ các cơ sở tôn giáo, và sử dụng bộ máy công an phối hợp với bộ máy tuyên truyền để vừa dọa nạt cho người dân không dám đến hành lễ tại các cơ sở tín ngưỡng, vừa bôi nhọ các cấp lãnh đạo, giáo phẩm để mong làm cho họ mất uy tín, quần chúng không tin tưởng nữa.

5 - Kháng Chiến PGHH

Một câu hỏi thường được nêu lên:

— Có thật sự có kháng chiến Phật Giáo Hoà Hảo sau 1975 không?

Câu hỏi này được trả lời bằng ba nguồn tin khác nhau:

1. Tin tức do các tín đồ Phật Giáo Hoà Hảo thu thập qua các lớp vượt biên tị nạn sau này.
2. Tin tức của báo chí quốc tế.
3. Tin tức trên báo chí Cộng Sản tại Việt Nam.

1. TIN TỨC CỦA TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Vào năm 1985, một người Việt Nam vượt biên mới tới Hoa Kỳ, cư ngụ tại Texas có tường thuật lại những nhận xét của mình về “Tình trạng hiện nay tại các vùng nông thôn Miền Hậu Giang” và đề cập đến Phật Giáo Hoà Hảo như sau:

“...Có đi Miền Tây qua các làng Hòa Hảo, thí dụ Cù Lao Ông Chường đến phía dưới quận Lai Vung, vùng Bắc Vàm Cống chẳng hạn (nhiều nơi khác cũng thế) mới thấy có nhiều làng rất kỳ lạ.

ở những làng đó, người dân bớt thờ cúng và bớt đọc kinh hơn ngày xưa rất nhiều. Điều này dễ hiểu, vì người dân không muốn để Cộng Sản chú ý, tìm cơ đàn áp đẫm máu. Hầu hết dân chúng các làng ấy đều có vẻ cần

củ lương thiện, hiền lành, chí thú làm ăn, có khi có vẻ ngờ ngáo, ngu đần. Điều này cũng dễ hiểu, người dân già bộ ngờ nghếch để khỏi phải dây dưa, lôi thôi với cán bộ Cộng Sản.

Thế nhưng trong các làng đó, đêm và ngày không có bóng dáng du kích, công an và chính quyền xã. Người lạ vào làng tự do, yên lành đi lại không bị xét hỏi như các làng khác. Hình như không ai muốn chú ý tới ai. (Nếu tinh ý sẽ thấy có hàng trăm cặp mắt theo dõi kín đáo người lạ mặt từng bước một). Dưới chế độ Cộng Sản, thì đây là những hiện tượng hoàn toàn kỳ lạ. Hỏi thăm mới biết lâu lâu công an và cán bộ chính quyền có về xã lo lắng làm vài việc hành chánh, thu thuế, bắt nghĩa vụ gì đó, xong rồi đi luôn chớ không ở lại. Mỗi lần về xã, họ đi rất đông người, võ trang đầy đủ, vào làng bố trí canh gác, phòng thủ như là đi vào đất địch. Hỏi thăm tới nữa thì dân làng lắc đầu, ngờ ngác không ai hiểu tại sao, bất cứ người dân làng nào cũng "không nghe, không thấy, không biết" bất cứ điều gì cả!

Thật là lạ lùng kỳ quái hết sức.

Tôi đã tò mò bỏ ra rất nhiều công, dựa vào bà con họ hàng và các bạn bè lúc còn trẻ thơ, để tìm hiểu. Sau cùng thì được biết rằng ở làng đó, lâu lâu có việc cán bộ Cộng Sản được cử đi công tác về làng đó hay các làng kế cận, đột nhiên mất tích, không ai rõ là đã bị giết, hay đã đào ngũ, trốn nhiệm sở, hay đã đi vượt biên? Chỉ biết hoàn toàn biệt tăm, biệt tích. Nhiều lần như vậy cho đến đổi không còn cán bộ Cộng Sản nào dám đi công tác lẻ loi ở những hương thôn kế cận, không còn dám đi bằng qua các cánh đồng rộng lúc không còn ánh sáng mặt trời, chớ đừng nói ở lại trong các làng đó. Người Cộng Sản tức giận lồng lộn, nhưng không có chứng cứ vết tích gì thì không biết buộc tội ai, và lại dân làng gặp cán bộ thì rất niềm nở, rượu thịt cá tôm đãi đằng liên miên, không lý đem dân làng đi mà giết sạch cả. Thuế đóng đủ, còn thanh niên tình nguyện đi nghĩa vụ quân sự, thì hầu hết bị Cộng Sản chê là không đủ điều kiện sức khoẻ. Có lẽ là chúng không còn tin cậy dân làng.

Nhìn thật kỹ, thì các làng đó chỉ cần một chút gì nữa thôi, là đã trở nên thật sự thành làng giải phóng, hoàn toàn do dân làng tự cai trị lấy mình.

Tôi muốn nói rõ ngay là việc đó do dân làng các nơi hoàn toàn đồng ý hè nhau mà làm, mà không theo mệnh lệnh, chỉ thị của ai... Tâm sự được với các bà lão và các người có uy tín trong làng (một số các vị đó là họ hàng xa gần của tôi), tôi được biết rằng tất cả đều tiếc rẻ là không có ai đứng ra cầm đầu làm việc lớn, chớ giải phóng và giữ làng thì dễ ợt, có gì khó đâu mà không được..." (*)

Anh Trần Minh Quang trong tập hồi ký ghi lại những hoạt động kháng chiến sau 30-4-1975, cho biết anh đã tham dự trận đánh xảy ra ngày 12-7-1975, giữa đơn vị của anh và đại đội công an cơ động huyện Phú Tân do Nguyễn Văn Dầu tự Ba Dầu chỉ huy và tiểu đoàn thuộc Trung đoàn 2 An Giang. Đơn vị của anh đã chết 20 người, và bị thương 15 người, còn phía cộng Sản thiệt hại bằng hai lần căn cứ vào số xác chôn cất tại nghĩa địa gần căn cứ Hải quân Tân Châu (Châu Đốc).

Sau đó anh Trần Minh Quang bị bắt giam và sau khi vượt ngục, đã tìm cách vượt biển đi sang Hoa Kỳ năm 1981.

Anh Vương Học Thiêm tức Charlie 20, trong bức thư ngày 20-6-1981 cho biết rằng:

"... Khi các bộ đội Cộng Sản đặt chân lên Thánh Địa Hòa Hảo, không có chạm súng, nhưng cũng không có một ai phất cờ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam... Nhưng các anh em trong quân đội gốc giáo phái Hòa Hảo, Dân Xã, Tổng Đoàn Bảo An đã chôn dấu vũ khí cá nhân và cộng đồng sau đó bị mất liên lạc phát động phong trào kháng chiến chống Cộng Sản, tuy không đánh Cộng trên mặt trận quy ước, nhưng đánh trên nhiều mặt khác. Công tác của anh em hướng về nhiều mặt, tung truyền đơn, phá hoại kế hoạch kinh tế, vô hiệu hóa màn lưới gián điệp, địch vận gây chia rẽ hàng ngũ cán bộ địa phương, vận động sự bất mãn của dân chúng thân kháng chiến và chiến sĩ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, hướng căm thù đối với chánh sách "vắt chanh bỏ vỏ" của nhà nước Cộng Sản, và còn tổ chức ám sát cán bộ ác ôn trong vùng... Tuy hoạt động yếu vì thiếu phương tiện nhưng ý thức kháng chiến chống Cộng Sản rất cao..." (*)

Ông Đồng Quang Chi vượt biên đến Mã Lai năm 1978 có gửi đến Hoa Kỳ bản báo cáo được trích ra như sau:

"...Còn phần anh em cầm súng chiến đấu từ ngày đất nước lọt vào tay Cộng Sản thì chúng em không giờ phút nào ngưng hoạt động. Từ một hai chục người, tới ngày em đi 150 người chúng em chỉ nhờ Đoàn Thế. Từ một lon gạo tới một viên đạn, tất cả cái gì cũng nhờ Đoàn Thế. Trước ngày em đi đã ngấm ngấm tổ chức từ hình thức nhỏ tới hình thức lớn, những người đầu não toàn là sĩ quan đời Quân đội Phật Giáo Hoà Hào. Thưa anh, từ ngày đất nước mất tới ngày em đi, chúng em bị tù đày và chết trên 300 người, chúng em thiếu thốn tiếp liệu như đạn, thuốc men, còn phần nhân lực chúng em rất thừa. Rất tiếc chớ phải chúng em được đầy đủ đạn, thuốc, thì chúng em thành hình gấp 10 lần số quân nói trên. Xin anh cho em biết về tình hình chính trị quốc tế đối với Việt Nam diễn tiến thế nào? Có thể anh giúp em trở về Việt Nam bất cứ lúc nào..." (**)

Anh Nguyễn Văn Hoàn, vượt biên đến Hoa Kỳ năm 1986 có báo cáo tin tức sau đây:

"Trong năm 1985, có sáu lần bắt đắ dĩ phải chạm địch, vì bị Cộng Sản hành quân bao vây, nội trong tháng 2 âm lịch 85 mà phải đụng quyết liệt với chúng ba lần ở vùng Thơm Rơm thuộc quận Thốt Nốt Long Xuyên, lần thứ hai tại cầu Rạch Rít xã Trung Nhứt cũng thuộc quận Thốt Nốt, lần này anh em mình hạ được 18 tên Cộng Sản trong đó có một bí thư xã, một trưởng công an xã, tóm lại toàn bộ xã ấy bị tiêu diệt và tịch thu được 24 vũ khí, đổi lại anh em mình hai hy sinh, ba bị thương..." (*)

Anh Nguyễn Giang Sơn, vượt biển đến Hoa Kỳ năm 1985 tuyên bố trong cuộc phỏng vấn như sau: "...Tôi là một Trung sĩ Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, khi nghe Dương Văn Minh hạ lệnh buông súng đầu hàng Cộng Sản, tôi kéo một đơn vị võ trang khoảng một tiểu đoàn về quận Thanh Bình, tại đây chúng tôi đụng độ bắn nhau với đơn vị Cộng Sản, chúng bỏ chạy như vịt.

Ngày 2-5, tôi kéo binh về Tây An Cổ Tự làng Long Kiến vì đây là văn phòng Tổng Đoàn Bảo An Phật Giáo Hòa Hào. Ngày 4-5-1975 có lệnh giải giới, tôi kéo đơn vị vào sâu trong đồng, và từ đó phân tán ra nhiều bộ phận nhỏ, hoạt động trong Đồng Tháp, núi Ô Long Vĩ gần Thất Sơn...

Tôi bị bắt trong chuyến công tác Long Xuyên và bị đưa đi giam tại khám Chí Hòa, tại đây tôi được 254 tù nhân cử làm đại diện. Tết 1978, chúng tôi tổ chức treo cờ Việt Nam Cộng Hòa tại khám Chí Hòa, sau đó tôi bị nhốt hầm tối 18 tháng, rồi đi lao động khổ sai vùng Tổng Lê Chân. 1982 tôi được thả vì lao động tốt.

Sau đó tôi trở về Miền Tây liên lạc với các bạn đồng đội đang hoạt động tại Long Xuyên, Cần Thơ, Sa Đéc. Tình trạng khó khăn của kháng chiến lúc này là vũ khí hư, tiếp liệu không có, thiếu thuốc men. Tôi biết nhiều nhóm phải tạm giải tán chỉ vì không chịu nổi vấn đề thương binh. Trong một đơn vị mà có vài người bị thương không có thuốc trị, lại phải lưu động trốn địch, anh em cứ nghe tiếng rên la của đồng đội mà mất tinh thần. Cho nên vấn đề thương binh là một vấn đề quan trọng lắm. Tuy nhiên đơn vị chúng tôi vẫn duy trì hoạt động, và sau đó anh em quyết định tôi phải vượt biên ra hải ngoại xem có giải quyết được vấn đề viện trợ kháng chiến thì mới phát triển được." (**)

2. TIN TỨC TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ

Tài liệu báo chí nói về kháng chiến Việt Nam, có đề cập đến kháng chiến Phật Giáo Hòa Hào trong phạm vi sách và báo chí. Sau đây là hai tài liệu xuất hiện ở hai thời điểm khác nhau, để chứng tỏ rằng kháng chiến Hòa Hào đã hiện diện sau 1975, vẫn tiếp tục năm 1978 và còn tiếp tục cho đến 1986.

Hệ thống kiểm thính quốc tế FBIS đã ghi lại buổi phát thanh của Hà Nội Radio ngày 21-9-1976 như sau:

"Tổ quân sự hoạt động với giáo phái Hòa Hào"

"Vào mùa thu 1976, tin tức chính phủ cho biết tổ Cửu Long được thành lập để hoạt động bên cạnh Giáo phái Hòa Hào tại vùng Cửu Long. Đây là một tổ chức quân sự có nhiệm vụ bảo vệ an ninh vùng Hòa Hào, thi hành chánh sách của Đảng và nhà nước, thực hiện nguyên tắc cách mạng "tam cùng", và công tác thủy lợi

để cải tiến nông nghiệp. Kết quả đạt được là tổ đã khám phá và bắt được gần 100 phần tử phiến loạn chống chánh quyền cách mạng.”

Bài báo sau đây viết tại Bangkok (Thailand) đăng trên tờ Los Angeles Times (tờ báo lớn nhất Miền Tây Hoa Kỳ, số ấn bản hàng ngày khoảng hai triệu).

TÍN ĐỒ GIÁO PHÁI VẤN CHỐNG CHÍNH QUYỀN CỘNG SẢN TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Bangkok-Thailand — Sau gần ba năm chánh phủ Saigon sụp đổ, một lực lượng đáng kể, gồm nhiều ngàn người, vẫn tiếp tục hoạt động tại vùng châu thổ Cửu Long, vùng này vốn là khu vực đầu não của đạo Hoà Hào.

Điều đáng ngạc nhiên là sự nhìn nhận của đài phát thanh Hà Nội tuần vừa qua khi nói về những nỗ lực quân sự tại tỉnh An Giang đang bị Cao Miên hăm dọa, lại nhằm đối phó với “những tàn quân Ngụy”.

Đài phát thanh Hà Nội không nói thẳng rằng đó là hoạt động của Hòa Hào, mà chỉ nói là “các phần tử ngoan cố cứng đầu” nhưng chắc chắn đó là những tín đồ Hòa Hào.

Hòa Hào là một tổ chức Phật giáo, hòa hợp đạo Phật với tinh thần dân tộc, chủ trương xã hội hóa nông thôn. Giới lãnh đạo Hòa Hào cho rằng có ba triệu tín đồ. Con số thật sự có thể ít hơn, nhưng dù vậy vẫn là một lực lượng mạnh có ưu thế tại An Giang.

Trong thời kỳ lộn xộn sau Đệ nhị Thế chiến, Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ khai sáng đạo Hoà Hào đã tham gia mặt trận chống Pháp do Hồ Chí Minh cầm đầu, trong một thời gian ngắn. Sau đó xảy ra xung đột, và Cộng Sản ám hại ông vào năm 1947. Từ đó về sau tín đồ Hòa Hào quyết liệt chống lại Cộng Sản, và cũng có nhiều phen làm khó chịu cho Chánh quyền Sài Gòn.

Sau khi Miền Nam Việt nam rơi vào tay Cộng Sản, các lãnh tụ Hòa Hào, ai có tham gia chánh trị đều bị bắt giam hoặc gởi đi các trại cải tạo. Vì vậy, không có gì lạ rằng tinh thần chống Cộng Sản vẫn còn mạnh tại An Giang. Nhưng điều hơi lạ chính là tầm quan trọng của phong trào kháng chiến này, do chính đài phát thanh Hà Nội nói, một tầm quan trọng cao hơn là mức ước đoán của các chuyên gia Tây Phương.

Đài Hà Nội chỉ nói về một quận trong tỉnh An Giang, là quận Chợ Mới, và lập lại lời tuyên bố của viên Đại úy chỉ huy Đặng Hữu Trình rằng: “Những tàn quân của chế độ bù nhìn tại vùng này có hàng chục ngàn người trong đó có nhiều phần tử ngoan cố đã vượt trốn khỏi trại cải tạo. Do đó mà chúng tôi phải luôn đề cao cảnh giác, cả bộ phận địa phương quân, cảnh sát, tự vệ lúc nào cũng phải sẵn sàng.”

Đài Hà Nội nhấn mạnh rằng tư thế sẵn sàng về quân sự đó nhằm vào đối phó với “tàn quân” chứ không phải nhằm vô sự hăm dọa của quân Cao Miên, mặc dù lúc đó phải đề phòng Cao Miên tiến qua biên giới Miên-Việt.

Người chỉ huy quân đội tại quận Chợ Mới là đồng chí Hai Mẫn có nói rằng: “ có khoảng 23.000 tàn quân và cán bộ hành chánh tại vùng này. Nhiều người đã ngoan cố vượt trốn khỏi trại cải tạo. Nhiều người đã cải tạo xong được trả tự do, nhưng không muốn sống bình thường, lương thiện, lại trở về đường cũ, tiếp tục chống đối cách mạng và nhân dân. Do đó, tại quận Chợ Mới này, chúng tôi phải luôn sẵn sàng chiến đấu.”

Đài phát thanh Hà Nội còn nói rằng, một năm trước, khoảng tháng 11-1977, quân Cộng Sản tại Chợ mới đã bắt được 250 tàn quân, giết 35 người, với 15 người đầu thú, tịch thu 50 súng đủ loại 5.000 viên đạn và lựu đạn, với bốn máy truyền tin. (*)

3. TIN CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đài phát thanh Hà Nội, báo chí của nhà nước Cộng Sản xuất hiện tại Sài Gòn và Hà Nội, đã nhiều lần đề cập kháng chiến Phật Giáo Hòa Hào mà họ hay gọi là các “Phần tử xấu, phản cách mạng”.

Sự kiện đáng ghi và cụ thể là bản án mà tòa án Cộng Sản xử công khai vào cuối năm 1984 trong đó có năm án tử hình và ba liệt sĩ kháng chiến đã thọ hình (Trần Văn Bá, Hồ Thái Bạch, Lê Quốc Quân), cùng rất nhiều án tù nặng nề. Một số tín đồ và chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hào đã bị bắt và chết trong vụ này vì lý do đã yểm trợ cho tổ chức kháng chiến đó.

Sự kiện cụ thể khác là bài báo đăng trên tờ Quân Đội Nhân Dân tại Hà Nội ngày 11-5-1986, và được đài phát thanh Hà Nội truyền bá rộng rãi ngày 2-6-1986 nội dung về vụ vây bắt 55 kháng chiến quân Phật Giáo Hòa Hào tại xã Trung An, quận Thốt Nốt (Cần Thơ) nhưng có nhiều chi tiết rất quan trọng cho thấy rằng tổ chức kháng chiến Phật Giáo Hòa Hào có nhiều tiềm năng và hoạt động liên tục, rộng rãi trên nhiều địa phương.

Xã Trung An, huyện Thốt Nốt, Hậu Giang, có diện tích 3.598 ha, với số dân 23.105 người, 95% đồng bào theo Hòa Hào. Số còn lại theo các tôn giáo khác như Cao Đài, Phật Giáo... Nhân dân sinh sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, một số sống bằng nghề tiểu thủ công và buôn bán nhỏ. Trong những năm qua, Trung An là một trong những đơn vị điển hình về phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc của tỉnh Hậu Giang.

6 - Nhận Rõ Âm Mưu Thủ Đoạn Của Địch

Trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, Trung An bị địch kèm kẹp bởi hai hệ thống nguy quân nguy quyền, và thần quyền giáo lý. Địch đã xây dựng đồn bót dày đặc, dùng bọn công an, mật vụ phòng vệ dân sự và cài người vào hệ thống Ban Trị Sự Bảo An đạo Hòa Hào để đàn áp phong trào cách mạng ở địa phương.

Sau ngày giải phóng (1975) hơn 2.000 nguy quân nguy quyền thuộc các Đảng phái phản động tản ra tại chỗ. Theo chính sách của ta, đại bộ phận số người trên đã phải ra trình diện học tập cải tạo, nhưng một số đầu soe ngoan cố đã trốn tránh không chịu cải tạo, móc rập với bọn phản động từ nơi khác đến, lập ra các tổ chức phản động với âm mưu gây rối, gây bạo loạn, cướp chính quyền cách mạng địa phương. Chúng đã tập hợp lực lượng thành lập ra HÀNG CHỤC TỔ CHỨC phản cách mạng mang nhiều tên gọi khác nhau như: "Trung đoàn Chí Nguyên", "Trung đoàn 3 Quyết tử", "Trung đoàn 4 Tân Lập", "Trung đoàn 18 chủ lực Miền Tây", "Đảng Việt Nam Phục Quốc" v.v...Điển hình là hai vụ mang tên Trung đoàn chủ lực Miền Tây, Đảng Bào Sao do tên Nguyễn Văn Chín cầm đầu và Trung đoàn 3 quyết tử do tên Dương Chí Hồng cầm đầu, đã gây nhiều tội ác với nhân dân.

Những tổ chức nhen nhúm phản cách mạng này đã bị ta truy quét, các tên cầm đầu bị bắt, bị diệt, đến nay cơ bản đã bị phá vỡ. Thất bại về hoạt động vũ trang, địch chuyển sang hoạt động bí mật, xây dựng cơ sở ngầm, câu móc số nguy quân nguy quyền cũ qua cải tạo nhưng chưa tiến bộ, và những tên lưu manh làm việc cho chúng, đồng thời chúng tìm cách cài người vào nội bộ của ta, chờ cơ hội hành động.

Bọn phản động lợi dụng đạo Hòa Hào ra sức tập hợp lại tín đồ bằng cách đẩy mạnh tuyên truyền tâm lý, xuyên tạc đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, nhất là công tác cải tạo nông nghiệp huy động lương thực và chuyển quân, dùng thần quyền giáo lý nhằm đầu độc tư tưởng, gây mê tín dị đoan, gây tâm lý cầu an trong nhân dân, như ăn chay trường...để tọc búi, làm phước, làm lành nhất là trong lứa tuổi thanh niên. Gần đây chúng lại lập ra các am cốc trái phép (13 cái) bí mật lập lại Ban Trị sự Ấp, khơi dậy cảm thù cũ bằng cách tung tin ta phá đạo giết Thầy (Huỳnh Phú Sổ) nhằm chia rẽ giữa cách mạng với nhân dân.

Về mặt trật tự xã hội, tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới còn nhiều, nạn trộm cắp giết người cướp của còn xảy ra. Đó là điểm địch lợi dụng để chống phá ta.

Trước tình hình phức tạp nói trên Đảng Ủy xã Trung An đã phát động mạnh mẽ phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ Quốc trước hết là giáo dục tinh thần cảnh giác cách mạng của dân, làm cho dân hiểu rõ âm mưu thâm độc của Kẻ thù, coi đây là tiền đề để tạo nên thắng lợi của phong trào.

Trước ngày giải phóng, đồng bào theo đạo Hòa Hào ít hiểu biết về cách mạng, sau giải phóng lại rất lo sợ cách mạng trả thù, hoặc đuổi đi nơi khác. Đảng Ủy và chính quyền đã có chính sách cụ thể sát đúng, để giáo

dục cho quần chúng hiểu rõ âm mưu, tội ác của địch, cũng như hiểu rõ Cách mạng. Cách mạng chỉ nghiêm trị những Kẻ ngoan cố, lợi dụng tôn giáo để phá hoại cách mạng, làm thiệt hại đến nhân dân, còn những người thực lòng ăn năn hối lỗi được hưởng chính sách khoan hồng. Đây là phần hết sức phức tạp và khó khăn. Vì đối tượng của phong trào là bọn lợi dụng tôn giáo Hòa Hào, mà lực lượng đấu tranh lại là quần chúng tín đồ. Đảng Ủy chính quyền xã chủ trương giác ngộ nhân dân từng bước để chính quần chúng đấu tranh với những kẻ giả danh đội lốt tôn giáo hành động phá hoại. Quần chúng là những người nông dân theo đạo nhưng bản chất là cách mạng, đã phải chịu nhiều đau khổ nặng nề vì bị bóc lột trước đây cũng như bị bọn lợi dụng tôn giáo lừa gạt, đầu độc.

Phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc đã thật sự chuyển biến mạnh mẽ từ trong nội bộ Đảng ra ngoài quần chúng... nhất là cung cấp sự kiện cho công an truy quét và phá hàng chục vụ án phản cách mạng, bắt 55 tên, thu nhiều vũ khí cùng tài liệu quan trọng, 71 tên phản động khác mang chất nổ, vũ khí đã đầu thú... khám phá ngăn chặn 219 vụ tội phạm hình sự kinh tế, bắt 275 tên thu nộp lại cho nhà nước hàng triệu đồng...

tác giả: HOÀNG HUÂN

Qua bài nói trên, chính Cộng Sản đã cho người đọc nhìn thấy bức tranh thu nhỏ trong khung cảnh một xã (Trung An) tại Miền Tây Nam Việt hiện nay, với những nét chấm phá rất nhiều ý nghĩa:

- Kháng chiến tại quốc nội vẫn hoạt động, ngay trong một xã mà đã có nhiều tổ chức, như kể trong bài báo.
- Cộng Sản đã phải dùng đến danh từ "Cướp chánh quyền cách mạng" như thế chứng tỏ khả năng kháng chiến và sự lo ngại của Cộng Sản.
- Kháng chiến còn cài được người vào cả nội bộ chính quyền Cộng Sản.
- Không phải chỉ võ trang đánh địch, mà kháng chiến còn đánh địch trên bình diện phá hoại kinh tế, chống cải tạo nông nghiệp của Cộng Sản.
- Cộng Sản đã không thể chế ngự được cả lớp người trẻ, vì chính lớp thanh niên ngày nay cũng ăn chay trường, để búi tóc, chớ không vác cờ búa liềm chạy theo Cộng Sản.
- Dù cho Cộng Sản thi hành chính sách khuyến khích tôn giáo, cấm đoán hành đạo, những người có đạo vẫn trung kiên, vẫn tiếp tục "làm phước, làm lành..." Cộng Sản lên án cả việc làm phước làm lành, bởi vì hành động làm phước làm lành chắc chắn tạo được uy tín trong quần chúng, nhiều hơn là hành động dùng quyền lực áp đả của Cộng Sản.
- Đảng Ba Sao nói trong bài này, có thể hiểu là Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, vì Đảng kỳ nền vàng, ba ngôi sao đỏ. (*)

7 - Những Thái Độ Trong Vùng Nông Thôn PGHH

Ngoài những thay đổi chính trị và tôn giáo kể ở phần trên đây, đời sống kinh tế xã hội của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào cũng đã kinh qua những thay đổi quan trọng sau biến cố 30-4-1975.

Lề lối canh tác nông nghiệp của nông dân vùng châu thổ sông Cửu Long đã được canh tân dưới chính sách cơ giới hóa và sử dụng chất bón hóa học dưới chế độ Đệ nhất và Đệ nhị Cộng Hòa Miền Nam, nhưng đó không phải là những thay đổi tạo xáo trộn, mà là những tiến bộ kỹ thuật. Dưới chế độ Cộng Sản ngày nay, mức độ tiến bộ kỹ thuật canh tác nông nghiệp đã đạt tại Miền Nam trước 1975, bây giờ có vẻ đi thụt lùi, bởi vì các nhập lượng nông nghiệp như phân bón, thuốc sát trùng không được cung cấp đủ theo nhu cầu, và bởi vì các máy móc canh tác như máy cày, máy xới, máy bơm nước đều giảm hoạt động vì thiếu hụt nhiên liệu và cơ phận tu bổ.

Người nông dân cảm thấy phải đi lùi lại mấy bước. Cũng vì vậy mà tổng Sản lượng thực phẩm không tăng được theo nhu cầu của dân số gia tăng. Miền châu thổ sông Cửu Long có truyền thống từ lâu đời về canh tác: một vụ lúa xạ trong mùa nước lớn, và thời gian còn lại họ canh tác hoa màu phụ trong mùa khô. Bây giờ cơ quan nông nghiệp nhà nước có chánh sách cấy lúa hai mùa và bãi bỏ việc trồng loại lúa xạ.

Lúa xạ là loại lúa đặc biệt thích nghi với đồng ruộng vùng này, do khả năng ngoi lên theo mực nước, cho nên được gọi là "lúa nổi" (floating rice). Lịch trình canh tác lúa xạ có thể tóm lược đại khái như sau: Vào mùa khô và trước mùa mưa (tháng 4, 5) nông dân cày ruộng, xạ lúa, bừa nhỏ đất lấp trên hột lúa vừa xạ. Mùa mưa bắt đầu, nước mưa làm đất ẩm ướt, giúp cho lúa tăng trưởng. Dài theo mùa mưa, cây lúa lớn cao lên. Đến mùa nước lớn (tháng 7, 8) nước lũ theo dòng sông Mê Kông đổ xuống cuồn cuộn, màu nước đỏ và chất nước đục ngầu, vì đó là phù sa, chất bón cho lúa xạ. Nước dâng cao mỗi ngày một chút, cây lúa xạ cứ từ từ theo mực nước mà ngoi lên, cho nên không bị chết ngộp như loại lúa không biết ngoi. Vì thế thân cây lúa có thể cao đến hai thước. Mùa nước giụt, cây lúa nằm dài xuống, trở bông, đơm hột, chín theo thời gian dưới ánh nắng tháng 10, 11. Lúa vừa chín ruộng cũng vừa hết nước, đất khô để cho nông dân cắt lúa, đập lúa, lấy hột chở về nhà.

Theo dõi tiến trình canh tác lúa xạ, ta thấy nông dân không phải bơm nước, đắp bờ mấp, cũng không phải bón phân, diệt cỏ. Cũng không cần gieo mạ, cấy mạ. Bởi vì mùa nước lớn đã diệt hết các loài cỏ và đem phù sa làm chất bón cho lúa lớn. Không cần đắp đê giữ nước và bơm nước, là vì nước theo mùa tự nhiên mà đến. Nông dân cày đất, xạ lúa rồi bừa, và chờ cho lúa chín thì đến cắt, đập đem hột lúa về nhà.

Lối canh tác lúa xạ này tuy ít tốn công và tốn phí thấp nhưng Sản lực cũng thấp, không bằng cấy lúa, như lúa Thần Nông. Ruồi ro có thể xảy ra là khi xạ lúa mà thiếu mưa, lúa không lên được, hoặc là mùa nước mực nước dâng cao quá mau, lúa ngoi lên không kịp phải bị chết ngộp.

Lịch trình canh tác dưới chế độ mới sau 1975, thay đổi như sau: Sau mùa nước lụt, tranh thủ làm vụ lúa Đông Xuân, gặt vào tháng 2. Sau đó, dọn đất làm mùa lúa Hè Thu, gặt lúa trước khi nước lụt tràn vào (vào lối tháng 8). Trong khi nước lụt, để cho đất nghỉ, vì không thể canh tác.

Cả hai mùa lúa này đều đòi hỏi phải gieo mạ, cấy lúa, làm cỏ, bón phân, tát nước (Nông dân nhiều chỗ không gieo mạ, vẫn quen xạ lúa thẳng xuống đất). Cho nên phải có hệ thống đê bờ giữ nước, và bơm nước hay kinh dẫn thủy vào ruộng lúa. Phải có phân hóa học, thuốc sát trùng là những Sản phẩm phải nhập cảng bằng ngoại tệ, cũng như máy bơm nước và nhiên liệu. Các nhu cầu canh tác bây giờ hoàn toàn tùy thuộc vào nhà nước và cung cấp phân phối bởi bộ máy nhà nước, làm cho người nông dân phải lệ thuộc chặt chẽ vào nhà nước. Đó cũng là một điều quan trọng trong nếp sống quần chúng, tất nhiên có ảnh hưởng chánh trị.

Về mặt lợi tức, tuy rằng làm hai mùa lúa có thể tăng gia Sản lượng, nhưng đối với người nông dân, sự tăng gia có vẻ mơ hồ không chắc chắn, không cụ thể. Tốn phí canh tác cao hơn và nếu không được cung cấp đủ nhiên liệu để bơm nước, nếu thiếu phân bón, thuốc sát trùng, nếu lịch trình cung cấp chậm trễ, thì lúa sẽ chết hoặc xấu, như thế chỉ có tăng gia công việc lao động cực nhọc thêm, chứ không có tăng gia Sản lượng lúa gạo.

Trước kia người nông dân tá điền góp cho chủ điền lúa tô khoảng hai tới ba gạ một công, bây giờ nhà nước ấn định mỗi công đất phải nộp nhà nước 17 gạ lúa mỗi năm, để đài thọ thuế đất, tô tức, các nhập lượng do nhà nước cung cấp. Và nạp tổng số ở ngay mùa lúa chín, chứ không được phân đôi ra nạp làm hai lần theo hai mùa gặt. Ngoài ra, số lúa thặng dư trên 17 gạ đã nạp cho nhà nước, nông dân không được phép tự ý sử dụng, không được đem về nhà mình, mà phải bán cho nhà nước, theo giá ấn định bởi nhà nước (trước khi ban hành chế độ làm khoán).

Vậy thì nông dân lấy gạo đâu mà ăn? Mỗi nhân khẩu trong gia đình được nhà nước cung cấp phiếu mua lại gạo tại kho nhà nước số lượng lúa bằng với khẩu phần ấn định bởi nhà nước, để làm lương thực mà sống. Có chỗ, cán bộ cho dân giữ lại một số lúa làm lương thực.

Nhưng nông dân vẫn có thể lén lút cất giấu bớt một phần lúa, làm sao nhà nước kiểm soát được? Sự việc này không thể thi hành được, vì cán bộ nông nghiệp tại các làng xã đều là người sành sỏi về lối ước tính thu hoạch. Tùy theo tình trạng ruộng lúa lúc chín, cán bộ nông nghiệp đã phân công lượng định trước Sản lượng từng gia đình hay cá nhân canh tác rồi. Hơn nữa nếu âm mưu giấu lúa bị khám phá, sự trừng phạt rất nặng nề, nông dân bị truất mất phần đất đang canh tác, và phải nộp tiền phạt mà họ không kham nổi.

Chế độ ruộng đất ngày nay không có tư hữu điền Sản nữa. Tất cả diện tích đất đai mà tiểu nông, trung nông, điền chủ sở hữu đứng bộ trước kia, bây giờ phải giao lại cho nhà nước làm "tài Sản chung của nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý". Mỗi đơn vị gia đình được cấp một mảnh vườn nhỏ quanh ngôi nhà ở có sẵn vườn cây mà họ đã trồng xưa nay. Về canh tác lúa, mỗi nhân khẩu đã thành niên được cấp hai công đất, thí dụ một gia đình có hai vợ chồng và hai con lớn được cấp tám công và được canh tác chung thành một đơn vị Sản xuất, trách nhiệm chung về nộp lúa cho nhà nước. Cũng có nơi ít ruộng, mỗi đầu người chỉ được canh tác một công đất tốt phía mặt tiền, hay 2 công đất xấu phía hậu bối.

Chế độ phân phối ruộng đất, lề lối canh tác, nộp tô bức, bây giờ đã làm cho mọi nông dân thành vô Sản, làm việc tối đa để có lúa nộp nhà nước và lương thực nuôi chính mình. Tất cả đều phải làm việc như trong một đại nông trường tập thể, tuy rằng vẫn là chế độ canh tác từng diện tích nhỏ bởi từng đơn vị gia đình. Đây là hình thức sinh hoạt theo "hợp tác xã nông nghiệp" với khuynh hướng Cộng Sản, người xã viên không có quyền tư hữu như xã viên của các hợp tác xã Tây phương tại Thụy Điển, Do Thái...

Những mô tả sơ lược trên đây cho thấy rằng đời sống người nông dân Phật Giáo Hòa Hào ngày nay đang trải qua những thay đổi lớn, toàn diện, từ chính trị, tôn giáo, đến kinh tế, xã hội.

Tất cả những thay đổi này nằm trong chính sách chung của Đảng Cộng Sản để thực hiện những điều mà Các Mác và Lenin rồi Hồ Chí Minh đã đề xướng: Đó là biến xã hội Việt Nam thành xã hội vô Sản chuyên chính. Tại Việt Nam, số công nhân nhà máy còn ít vì kỹ nghệ chưa phát triển, và hoạt động nông nghiệp sử dụng tyêu lệ nhân lực cao nhất, cho nên giới nông dân Việt Nam phải là đối tượng chính yếu của chính sách vô Sản hóa.

Vấn đề đặt ra trong tình huống đó là: Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào có theo chiều hướng mới của hoàn cảnh mới mà thay đổi, biến chất để trở thành những người vô Sản trung thành với chế độ, hay là vẫn còn giữ được bản chất tín ngưỡng, bản sắc dân tộc mà Huỳnh Giáo chủ đã giáo dục họ?

8 - Chánh Sách Hoán Cải Tâm Lý Tín Đồ PGHH

Chắc chắn đó cũng là câu hỏi của Đảng và Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa. Một số sự việc khá đặc biệt đã xảy ra ngay tại Thánh Địa Hòa Hào, có thể giúp cho người quan sát hiểu được phần nào chánh sách và dụng ý của Cộng Sản đối với tổ chức Phật Giáo Hòa Hào hiện nay.

Ngay tại khu ruộng sau lưng ngôi Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hào, tức ngôi nhà sinh trưởng của Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hào, bây giờ nhà nước đã hoàn tất dự án xây cất một khu bệnh viện khá quy mô. Dự án này thực hiện bởi ngân sách nhà nước viện trợ máy móc Liên Xô, cộng với nhân lực địa phương, tức là khối tín đồ Phật Giáo Hòa Hào. Trong thời gian xây cất, một tín đồ cao niên Phật Giáo Hòa Hào được giao phó nhiệm vụ huy động đồng đạo tham gia công tác kiến tạo, họ không được trả công, nhưng được tạm miễn nghĩa vụ quân sự. Theo lời tường thuật lại của một số tín đồ đã vượt biển tị nạn, thì người có trách nhiệm huy động nhân công tên là ông Chín, trước kia không phải là chức sắc trong guồng máy trị sự của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào, mà chỉ là một nhân sĩ. Số nhân công cung cấp hàng ngày tối thiểu 300 người, ai nấy phải tự túc thực phẩm trong ngày làm việc.

Bây giờ dự án đã hoàn tất, và giữa đồng ruộng mọc lên một bệnh viện đồ sộ. Chắc chắn đây phải là một điều đặc biệt, vì chưa bao giờ giới chức Phật Giáo Hòa Hào và chánh quyền trước kia cảm thấy có nhu cầu y tế ở tầm mức đó cho làng Hòa Hào. Tại sao nhà nước Xã Hội Chủ Nghĩa lại làm điều đặc biệt này, và đó có phải là một đặc ân cho dân chúng vùng này không?

Ngoài khu bệnh viện, các công trình thủy nông cũng được thực hiện khá quy mô. Con đường chu vi Thánh

Địa Hòa Hào trước kia để dùng duy nhất vào việc giao thông, bây giờ được đắp cao lên thành hệ thống bờ đê, với các điểm thoát nước, để dân trong vùng có thể canh tác hai mùa. Ngoài ra, một số kinh đào đã được thực hiện tại đây.

Những điểm đặc biệt kể trên nằm trong chính sách "hoán cải tâm lý tín đồ Phật Giáo Hòa Hào". Đảng và Nhà nước Cộng Sản tất nhiên đã nhận thức rằng không thể tiếp tục giết người Hòa Hào như họ đã làm trước kia trong thời chiến tranh (điển hình hai đợt khuếch bố 1945 và 1947 họ đã tàn sát khoảng trên 30.000 tín đồ và cán bộ Phật Giáo Hòa Hào).

Không thể giết hết một khối hai triệu người, cho nên họ giới hạn đối tượng phải diệt vào cấp lãnh đạo, cán bộ cao cấp và những thành phần hoạt động chống đối của tổ chức Phật Giáo Hòa Hào. Mặt khác họ tìm cách hoán cải tâm lý khối quần chúng Phật Giáo Hòa Hào để có thể cai trị và sử dụng theo đường lối chánh sách của họ.

Kế hoạch hoán cải tâm lý này, một mặt đem những tiện nghi vật chất và tiến bộ và vùng nông thôn Phật Giáo Hòa Hào, mà điển hình là Thánh Địa Hòa Hào, để biểu dương cho quần chúng Hòa Hào thấy rằng "nhà nước lo cho dân", đồng thời để khích lệ khuynh hướng thiên về vật chất, nghĩ về đời sống thực tế mà xa dần khuynh hướng siêu hình nghĩ về tín ngưỡng. Mục tiêu "hợp lý hóa" con người Hòa Hào, theo sự suy luận của Cộng Sản, sẽ chuyển hóa khối quần chúng hai triệu người này từ tâm lý thù nghịch, bất hợp tác, sang tâm lý không chống đối, và hợp tác vì lợi lộc vật chất thực tế.

Mặt khác, nhà nước Cộng Sản cứng rắn kèm hãm các sinh hoạt căn bản của Phật Giáo Hòa Hào, để cắt đứt khối quần chúng Hòa Hào ra khỏi dĩ vãng tín ngưỡng. Điển hình là bây giờ danh từ "Thánh Địa Hòa Hào" không được sử dụng. Cả tên làng Hòa Hào cũng đổi thành Phú Tân. Vì nhà nước không muốn quần chúng nghĩ đến nguồn gốc tôn giáo của mình, và sẽ quên cả Giáo Chủ của họ. Những tín đồ ở xa về thăm Thánh Địa Hòa Hào đều bị theo dõi, điều tra, làm khó dễ. Một cán bộ cao cấp Phật Giáo Hòa Hào sau mười năm học tập cải tạo, được trả tự do, nghĩ rằng phải đến viếng thăm Tổ Đình và Thánh Địa cho đủ bốn phận tín đồ. Nhưng ông đã bị bắt giam ngay trong lúc về Tổ đình hành lễ, và khi trở về nguyên quán, lại bị bắt giam và điều tra tại đó.

Các sinh hoạt tín ngưỡng tập thể bị cấm đoán. Các tín đồ đạo Phật Giáo Hòa Hào không còn cơ hội đến trụ sở, đến chùa. Họ chỉ được sinh hoạt tôn giáo tại nhà riêng của họ, với các áp lực của công an và của các biện pháp phân biệt làm cho họ sợ sệt mà tự mình phải giới hạn hoặc từ bỏ các sinh hoạt tín ngưỡng tại gia. Lễ kỵ niệm khai đạo mà tín đồ Phật Giáo Hòa Hào quen gọi là "Đại lễ 18-5" thường là một ngày lễ vĩ đại và long trọng thu hút hàng trăm ngàn người quy tụ về Thánh Địa Hòa Hào hàng năm, bây giờ không được phép tổ chức nữa.

Chánh sách hai mặt của nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa được thể hiện qua một số công tác tuyên truyền dân vận mà vài tài liệu ngoại ngữ của bộ máy nhà nước Cộng Sản phổ biến trên thế giới.

Một bài viết ký tên tác giả Đào Hưng, bằng Pháp văn, đăng trên tờ "Etudes Vietnamiennes Numero Special" và trong khuôn khổ chương nói về "Le Delta du MeKong, Aspects social et économique" ra đời năm 1984, dưới tiêu đề "Renouveau au sanctuaire Hoa Hao" có những điểm chánh sau đây.

Sau phần mở đầu để ca tụng "sự nghiệp cách mạng, sự khoan hồng của cách mạng, không có cuộc tắm máu như dân chúng lo sợ...", tác giả nói qua về lịch sử Phật Giáo Hòa Hào với một số dữ kiện được bóp méo để xuyên tạc:

"Quần chúng Hòa Hào là nông dân, có sẵn truyền thống yêu nước, nhưng đã bị khích lệ bởi cấp chức sắc phản động trong đạo, để trở thành cuồng tín, không phân biệt ranh giới sinh hoạt tôn giáo và sinh hoạt chính trị, cho nên khối Phật Giáo Hòa Hào quay sang chống đối chánh quyền cách mạng (tức Việt Minh Cộng Sản)" (*).

Chiến thuật quen thuộc của Cộng Sản là luôn luôn đổ tội lên đầu cấp lãnh đạo đối lập, và nịnh bợ quần chúng, để thực hiện việc chia rẽ tổ chức đối phương ra hai thành phần đối nghịch: quần chúng và cấp lãnh

đạo. Tách rời quần chúng ra khỏi cấp lãnh đạo, hay diệt lãnh đạo để nắm lấy quần chúng là chủ trương mà Cộng Sản thường áp dụng.

"...Theo con số của chánh quyền thì tổ chức Phật Giáo Hòa Hảo có khoảng ba triệu người vào thời điểm 1975. Dân số quận Phú Tân khoảng 20.000, trước 1975 phải sống trong bất an ninh và lo sợ thường xuyên... Giới chức Hòa Hảo lợi dụng tôn giáo và hệ thống phóng thanh từ các phòng đọc giảng để mọi gia đình nghe. Đó là chánh sách ngu dân tạo ra lớp người cuồng tín..." (**)

Tác giả Đào Hưng viết như một cán bộ tuyên truyền bằng luận điệu tuyên truyền mà Cộng Sản thường áp dụng, bất chấp sự thật và bóp méo sự thật. Sự thật ai ai cũng biết, mà báo chí cũng như các quan sát viên quốc tế thường nhận xét rằng: "Hai tỉnh An Giang, Châu Đốc có tình trạng an ninh tốt nhất trên toàn lãnh thổ. Thánh Địa Hòa Hảo có nếp sống thanh bình đặc biệt nhà không cần đóng cửa..."

Tác giả phải mô tả tình hình Thánh Địa Hòa Hảo trước 1975 tồi tệ như thế, để so sánh với bộ mặt mới sau 1975 của quận Phú Tân. Tác giả trình bày quan điểm chánh sách nhà nước:

"Ngay từ những ngày đầu, giới chức nhà nước tại quận Phú Tân đã nhận định rằng phải thực hiện những thay đổi xã hội và kinh tế để tạo ảnh hưởng đến khuynh hướng tín ngưỡng của nhân dân tại đây."

"Chỉ tiêu đặt ra là phải làm cho 28.000 mẫu đất vùng này trồng lúa hai mùa, thay vì chỉ một mùa như trước kia. Loại lúa Thần Nông mà nông dân canh tác bấy giờ cũng không kết quả tốt, nếu nước lớn quá, mùa màng bị hư hại. Sau nhiều phiên họp thảo luận, các chuyên viên thủy nông từ Bắc Việt được đưa vào đây, một bờ đê được đắp lên cao bao quanh vùng, ngăn nước lụt tháng 8 mỗi năm để nông dân có thể gặt lúa vụ hè thu trước khi nước tràn vào. Bắt đầu năm 1976, công cuộc đắp đê khởi đầu cùng lúc với kế hoạch phân phối lại đất cày và thiết lập các tổ hợp Sản xuất. Cho đến mùa nước 1979, dân trong vùng bắt đầu nhận thấy sự ích lợi của hệ thống đê điều mới. Đến cuối năm 1982, sau mùa nước lớn mà nông dân được huy động tích cực để cuộc bảo vệ đê điều thành công, tại vùng này đã hoàn tất hệ thống bờ đê cao hai thước rưỡi tới ba thước, có trạm bơm nước và kinh đào dẫn nước. Sản lượng canh tác lúa hai mùa đã tăng lên tới mức 4-6 tấn mỗi năm cho một mẫu tây.

Nhưng kế hoạch tập thể hóa Sản xuất đã gặp phải khó khăn vì cán bộ muốn đi quá mau, dân chúng phản ứng chống đối bằng cách bỏ ruộng hoang không canh tác (1979) không tham dự hội nghị. Chánh sách làm khoán ban hành năm 1981 đã làm thay đổi tình hình, và công cuộc tập thể hóa Sản xuất được thực hiện từ từ, bắt đầu từ các tập thể nhỏ, chớ không thể tiến thẳng tới chế độ đại nông trường..." (*)

Qua những diễn tả trên đây, có thể nhận thấy tinh thần chống đối, bất hợp tác của dân chúng. Dưới quyền lực của nhà nước, người dân không thể trực diện chống đối, nhưng họ chờ có cơ hội, có cớ, là cùng bảo nhau biểu lộ thái độ bất hợp tác. Trước thái độ này, nhà nước và cán bộ đã phải áp dụng đường lối mềm dẻo linh động, chớ chưa dám thẳng tay đàn áp như các biện pháp đấu tố trong các đợt cải cách ruộng đất thi hành tại Bắc Việt vào những năm 1956-1957. Năm 1981, nhà nước và cán bộ đã phải lùi lại trong chánh sách "tập thể hóa Sản xuất" và phải ban hành chế độ làm khoán để tránh tình trạng nông dân bỏ ruộng hoang không canh tác.

Tác giả Đào Hưng trình bày khá chi tiết về sự xây cất một bệnh viện toàn khoa tại xã Phú Hưng, quận Phú Tân:

"Đầu năm 1981, quận Phú Tân khởi công xây cất một bệnh viện toàn khoa trên 200 giường với kinh phí trên 30 triệu đồng, do ngân sách nhà nước đài thọ một phần và dân trong vùng đài thọ phần còn lại. Công cuộc xây cất bệnh viện được nhân dân hưởng ứng nồng nhiệt hơn là sự xây cất cơ sở tôn giáo như chùa hay tượng. Ông già Tư sẵn sàng hiến ba công đất, nhưng cán bộ từ chối, ông đã bán chiếc máy bơm nước, và cán bộ cũng từ chối, sau hết ông tình nguyện đứng coi sóc vật liệu xây cất. Bấy giờ quận Phú Tân hãnh diện là có một bệnh viện cấp quận đồ sộ nhứt vùng châu thổ sông Cửu Long..." (*)

Việc xây cất một bệnh viện toàn khoa tại đây, ngoài mục tiêu "làm cho người Hòa Hảo được cảm hóa bởi lợi

ích vật chất mà quên dần tôn giáo”, còn hàm chứa một dụng ý là chứng minh cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo biết rằng “Cộng Sản trị bịnh hiệu lực hơn Huỳnh Giáo Chủ”. Trước kia, năm 1939, Huỳnh Giáo chủ khai sáng đạo Phật Giáo Hòa Hảo, khởi đầu trị bịnh gây niềm tin rồi thuyết giảng đạo lý khuyến khích dân chúng tu hành. Ngày nay, nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa muốn làm công việc gây niềm tin đó, nhưng trị bịnh bằng bệnh viện và thuốc men, mà họ cho rằng hiệu nghiệm hơn phương pháp điều trị của Huỳnh Giáo Chủ, để làm cho niềm tin tôn giáo của quần chúng suy giảm đi, và để cho tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo quên dần Giáo Chủ của họ đi.

Tác giả Đào Hưng viết như sau:

“Nếu xưa kia, bất cứ bịnh nào cũng điều trị bằng năm thứ lá: Xoài, mít, bưởi, ổi, sen, hái ngay trong vườn nhà Đức Thầy, thì ngày nay dân chúng có thể đến bệnh viện xin cấp thuốc. Thuốc Tây thiếu, thì các y tế tổ chức trồng các loại dược thảo. Xưa kia dân chúng trong vùng có thói quen đi núi Thất Sơn hái thuốc, vì Thất Sơn là núi non linh thiêng, các “ông Thầy” ở tại đó tìm ra các loại dược thảo trị bịnh, nhờ thế mà gây tạo niềm tin tôn giáo trong quần chúng. Bây giờ quần chúng không tin như thế nữa, họ không cần tôn giáo nữa, chỉ cần dược thảo...” (*)

Tác giả muốn trình bày rằng ngày nay chế độ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa đã thay đổi được nếp suy nghĩ của dân trong vùng Hòa Hảo. Tuy nhiên câu kết sau cùng của bài viết đã tố cáo rằng chính tác giả cũng không tin như vậy.

“Tuy nhiên, không thể lượng giá thành quả căn cứ trên sự thâm hoạch thêm mấy tấn lúa. Chính yếu vẫn là phải làm sao cảm hóa được trái tim của dân chúng trong vùng...” (**)

Một bài viết khác được lưu ý nhiều hơn, vì tác giả là một cán bộ cấp Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam mà tên tuổi được các giới biên khả quốc tế quen biết.

Trong tập san “Việt Nam Courier”, xuất bản tháng 10-1983, bài viết của Nguyễn Khắc Viện nói về chuyến đi “hành hương” vùng đất Hòa Hảo. Nguyễn Khắc Viện được xem như lý thuyết gia của Cộng Sản Việt Nam, có lối viết sâu sắc để phục vụ cho công tác tuyên huấn của chế độ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Tâm địa gian manh của Nguyễn Khắc Viện được biểu lộ ngay từ cách lựa chọn tiêu đề bài viết, nguyên văn Anh Ngữ “Pilgrimage to Hoa Hao land” chữ “Pilgrimage” đóng giữa hai ngoặc kép để biểu lộ tính chất nhạo báng, mà vẫn cho người đọc hiểu như một chuyến hành hương để bài viết được tăng hấp lực. Tuy nhiên tác giả không dùng chữ Holyland mà dùng chữ land không viết hoa, tức là nói đất Hòa Hảo, không nói Thánh Địa Hòa Hảo.

Nguyễn Khắc Viện có nghệ thuật làm cho bài viết được chú ý bằng cách lựa một đối tượng chính của câu chuyện là “một bà lão vốn là chị của Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ” (Danh từ Giáo Chủ giữa hai ngoặc kép, hàm ý nhạo báng). Suốt bài viết, tác giả thuật những mẫu chuyện trao đổi với bà chị 70 tuổi này và người con tên T., 40 tuổi.

Để đạt mục đích tuyên truyền tác giả viết rằng: “Phần tôi, tôi kinh ngạc nhận thấy gia đình Giáo Chủ ngày nay đã trở thành hội viên hoạt động của tổ hợp Sản xuất, tham gia vào chế độ xã hội.”

Nguyễn Khắc Viện ca tụng những thành công mà chế độ đã thực hiện tại quận Phú Tân (làng Hòa Hảo đổi tên)

— Hệ thống bờ đê giữ nước, máy bơm nước, kinh đào dẫn thủy đã làm cho dân chúng làm lúa hai mùa Xuân và Thu, tăng Sản lượng thu hoạch bằng hai so với lúa xạ một mùa trước kia.

— Nhờ cách mạng và chuyên viên kỹ thuật từ Bắc đưa vào mà dân ở đây lần đầu tiên trồng được đậu nành, sự thành công như một phép lạ. (NKV nói sai, đậu nành được trồng ở vùng này trong mùa rẫy từ lâu rồi. Lờ Người Viết).

— Người nông dân Hòa Hảo bản chất thực tiễn, bây giờ đã nhận thức được hai điều:

1) có thể loại bỏ lúa xạ để cấy lúa hai mùa có lợi hơn.

2) cán bộ Đảng đến đây không phải để trả thù mà là để giúp nhân dân tăng gia mức sống.

— Tín đồ Hòa Hào bây giờ hiểu được rằng tu hành là việc riêng của cá nhân, Giáo Chủ đã dạy rằng không nên cất chùa cất miếu, không nên rước lễ linh đình, cúng kiến lễ vật. Những Kẻ đã mượn danh chức sắc, lãnh tụ, sĩ quan, mượn sắc phục Hòa Hào chỉ để bán mình làm tay sai cho đế quốc Pháp đế quốc Mỹ, đó là phản bội Giáo Chủ. Cho nên ngày nay tín đồ Hòa Hào coi việc tu hành là việc tuyệt đối riêng tư cá nhân.

— Có thể nói rằng ngày nay tại quận Phú Tân, thời đại tín ngưỡng siêu hình đã phai mờ dần đi, nhường chỗ cho một thời đại ý thức và tin tưởng vào nỗ lực của con người.” (*)

Tuy nhiên, muốn làm cho bài viết có chất khách quan, Nguyễn Khắc Viện cũng nhìn nhận rằng phương thức Sản xuất tập thể quy mô đã thất bại, vì đã ép buộc dân chúng tiến lên quá mau; những tuyên truyền huyền ảo chỗ này chỗ kia đạt chỉ tiêu 100%, sự thật chỉ là thất bại ê chề. Sinh hoạt Sản xuất còn ở tình trạng gia đình canh tác diện tích nhỏ, cho nên phải tiến từng bước, từng giai đoạn, tập thể nhỏ trước khi tiến lên tập thể lớn.

Sai lầm thứ hai mà Nguyễn Khắc Viện nêu ra là sự tham nhũng của cán bộ và thái độ quan liêu cửa quyền đối với nhân dân.

Trong phần nói về quá trình lịch sử của Phật Giáo Hòa Hào, Nguyễn Khắc Viện đã kết tội rằng năm 1940 sự phát triển của phong trào Phật Giáo Hòa Hào là nguyên nhân làm cho cuộc khởi nghĩa của Đảng Cộng Sản ở Nam Bộ năm 1940 phải thất bại, và Viện cũng kết thêm một tội nữa cho các bộ đội Phật Giáo Hòa Hào đã làm cho các căn cứ cách mạng của Việt Minh phải tan rã (sau biến cố 16-4-1947). Để cho câu chuyện thêm phần hấp dẫn, tác giả còn thêm rằng Mỹ đã chi nhiều tiền cho Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hào xây cất dinh thự trụ sở tại Hòa Hào và một trường Đại học. Có hai nhân viên CIA đã cạo đầu làm sư, ăn chay trường và quy y nhập đạo về sống ngay tại Tổ Đình Phật Giáo Hòa Hào.

Nguyễn Khắc Viện đã rất khôn ngoan xẻo quyết đưa ra những lập luận và sự việc trên đây, nhưng có hai điểm đã tố giác sự “khôn mà thiếu ngoan” của Viện. Một điểm là việc hai người CIA Hoa Kỳ cạo đầu về tu tại Hòa Hào. Chuyện này đã được Viện bịa đặt, vì không hề xảy ra bao giờ, và ai ai cũng biết thế. Chỉ do sự tưởng tượng của Viện để bôi nhọ Phật Giáo Hòa Hào là “tay sai đế quốc”. Nhưng sự tưởng tượng này thiếu ăn khớp với thực tế, bởi vì một lý do rất giản dị là lối tu của Phật Giáo Hòa Hào không đòi hỏi phải cạo đầu, tín đồ Phật Giáo Hòa Hào không ai cạo đầu, thì làm sao mà hai thám tử CIA lại phạm lỗi lầm sơ đẳng là “cạo đầu làm sư” để hòa đồng với Phật Giáo Hòa Hào? Điều sai lầm thứ hai mà Viện đã phạm vào là đã bạo miệng nói rằng “hài cốt của Huỳnh Giáo Chủ hiện để thờ tại chùa Hòa Hào để cho các tín đồ đến chiêm ngưỡng”. Trong lịch sử Phật Giáo Hòa Hào, kể từ biến cố 4-1947 Huỳnh Giáo Chủ ra đi về sau, không bao giờ có việc “hài cốt của Huỳnh Giáo Chủ”. Câu chuyện hoàn toàn bịa đặt.

Hai tài liệu trích dẫn trên đây rất có nhiều điểm trùng hợp với nhau, làm cho người nào đã đọc cả hai bài, đều nghĩ rằng hai bài đều chung một xuất xứ.

Từ dữ kiện, từ lập luận, lối trình bày, và chủ điểm, tất cả đều giống nhau. Một bài bằng Pháp ngữ, ký tên Đào Hưng, và một bài bằng Anh ngữ, ký tên Nguyễn Khắc Viện.

Bài của Đào Hưng viết vào ngày 7-1983, ấn hành năm 1984, bài của Nguyễn Khắc Viện ấn hành năm 1983, thuật lại “chuyến đi hành hương xảy ra tháng 10-1983”. Như thế, thời gian Sản xuất hai tài liệu cũng là một.

Có một chi tiết, tuy là chi tiết nhưng khá quan trọng, là Sản lượng lúa hai mùa, hai tác giả đưa hai con số khác nhau. Đào Hưng nói rằng bây giờ Sản lượng lúa mùa khoảng bốn tới sáu tấn một năm, trong khi Nguyễn Khắc Viện nói ba tấn.

Đây chỉ là một vấn đề khen nhiều hay khen ít. Nhưng thực chất của vấn đề vẫn là cái tiện nghi vật chất mà

nhà nước Cộng Sản đã cố tâm thực hiện tại Thánh Địa Hòa Hào, đã có đủ về tác dụng và thời gian để chuyển hóa tâm lý khối quần chúng Phật Giáo Hòa Hào chưa? Đây là một khối người khoảng hai triệu, sự hoán chuyển tâm lý chắc chắn không dễ dàng như sự tạo dựng nên những câu chuyện hấp dẫn trong một chuyến hành hương của một người vô thần.

Để có tài liệu đối chiếu, người viết sách có tìm phoøng vấn hai tín đồ Phật Giáo Hòa Hào vừa mới đến Hoa Kỳ năm 1988, là ông Lê Văn Hăng và ông Nguyễn Duy Thanh. Ông Lê Văn Hăng là một nông dân đã đích thân canh tác ruộng đất trong xã từ sau 1975 đến ngày quyết định ra đi tị nạn.

“Cộng Sản phát động làm lúa hai mùa, kêu là vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu. Khi mùa nước bình lại khoảng tháng 9 âm lịch, nông dân đắp bờ mấu quanh thửa đất, bơm nước bớt ra chỉ còn giữ một phần cần thiết để đất ẩm cho hạt lúa bén rễ. Sau khi bừa nhuyễn đất, họ xạ lúa đã nảy mầm, hoặc cấy mạ đã gieo sẵn, kêu là xuống giống. Khoảng ăn Tết ta xong thì lúa Đông Xuân chín, gặt về, nông dân xen canh và trồng rẫy giữa hai mùa Đông Xuân và Hè Thu.

Khoảng đầu tháng 5 Âm lịch (tức 6 Dương lịch) nông dân dọn đất làm mùa Hè Thu. Lúa Hè Thu tới tháng bảy tháng tám mới trổ, cho nên năm nào cũng bị nạn nước lụt làm cho hư hao rất nhiều. Năm nào bờ đê cũng bể vỡ, vì mực nước bên trong thấp, bên ngoài quá cao, áp lực quá mạnh, bờ đê lại yếu, không đủ sức chống đỡ. Dân chúng ngẫm chống đối nên đắp đê cầm chừng, mặc cho nó vỡ, họ chẳng thèm giữ. Đó là bởi tâm lý người dân bây giờ chỉ làm một vụ Đông Xuân có lúa ăn cho gia đình đủ sống thôi, chống đối mọi đợt gọi là “phát động” của cán bộ Cộng Sản. Họ thấy làm nhiều cũng không kết quả, thiếu phân bón, thiếu thuốc trừ sâu, có làm cũng vô ích. Lại thêm thuế má rất nhiều thứ. Ngoài lúa phải góp gọi là khoản thuế đất, mùa Đông Xuân ba gia, mùa Hè Thu một gia rưỡi, họ còn phải đóng góp vào các thứ quỹ (mà nhân dân Miền Nam gọi là quye tức ma quye) như là quỹ đổi vật tư, quỹ tích lũy, quỹ tiêu hao, quỹ xã hội, quỹ phát triển cộng đồng, quỹ công gián tiếp, quỹ công ích... không hiểu sao mà nhiều thứ quỹ như thế. Quỹ công gián tiếp là để nuôi cán bộ nông nghiệp. Có chỗ cán bộ thu thuế luôn một lần sau mùa chính Đông Xuân, tổng cộng lên đến gần 20 gia lúa cho một công đất. Có chỗ trâu riêng từng loại làm cho nông dân phải điêu đầu.

Ruộng đất bây giờ bỏ hoang rất nhiều, nhất là phía hậu bối. Thí dụ hậu bối của Thánh Địa Hòa Hào trong đồng chạy dài theo kinh Thần Nông xuống Hòa Hào, trước kia canh tác hết, nay chỉ toàn cỏ mọc mà thôi. (*)

Ông Nguyễn Duy Thanh, một người đã sống tại làng Hòa Hào nhiều năm, sau là một Sĩ quan Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, bị bắt đi học tập, được trả tự do là vượt biển, đến Thái Lan tháng 9-1987 và đến Hoa Kỳ đầu tháng 7-1988, cho biết rằng:

“Mặc dù Cộng Sản cố tranh thủ lòng dân nhằm đặc biệt vào tín đồ Phật Giáo Hòa Hào tại Thánh địa, nhưng không ai tin Cộng Sản cả. Bình viện mà họ gọi là toàn khoa nhưng chỉ có bề ngoài, toàn khoa gì mà giải phẫu nhỏ cũng phải đem xuống Long Xuyên.

Thật ra, chánh sách nông nghiệp của Cộng Sản thất bại nặng nề vì lòng dân không thích, không hưởng ứng. Họ cho rằng làm nhiều thì cũng cán bộ hưởng chứ họ không được gì. Người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào tuy bề ngoài không chống đối ra mặt nhưng bề trong tâm lý chống đối rất mãnh liệt tuy là âm ỉ kín đáo. Điều rõ ràng là sau khi chế độ tập thể Sản xuất thất bại vì dân chúng không hưởng ứng, bây giờ Cộng Sản kêu dân chúng trở lại canh tác riêng, không phải làm tập thể nữa, nhưng rất ít ai hưởng ứng, bởi vì những vùng đất này cỏ mọc vì bỏ hoang lâu ngày, bây giờ muốn canh tác phải phát quang dọn đất quá tốn kém, lại không ai tin lời hứa cán bộ, chỉ e ngại rằng khi họ trở lại canh tác, dọn đất, Sản xuất tốt, thì nhà nước lại “tập thể hóa” thành ra công lao của mình sớm muộn gì cũng phải mất.

Tâm lý chung của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào hiện giờ là sống qua ngày chờ thời cơ thiên định Cộng Sản sẽ sụp đổ, chứ không ai tin rằng chế độ này sẽ tồn tại.

Với tâm lý “không tin tưởng Cộng Sản tồn tại” như thế, người tín đồ Phật Giáo Hòa Hào cho rằng chế độ này như cơn cuồng phong ác liệt mà thôi, họ không hợp tác, và chỉ sống qua ngày không có nỗ lực xây dựng tương lai dưới chế độ Cộng Sản.

Cho nên dù nhà nước xã hội chủ nghĩa có xây cất nhà thương, đắp đê làm ruộng mấy mùa, hay dụ dỗ áp lực thế mấy, người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo cũng chỉ mong có một điều là sớm đến ngày chấm dứt chế độ hiện nay, chớ không cảm thấy nhà thương hay bờ đê nào có giá trị “hoán chuyển tâm lý” họ như Cộng Sản tính toán.” (*)

Phụ Lục 1:

Tài liệu Lê Quang Vinh

Để sưu tầm tài liệu về Phật Giáo Hòa Hảo, Chương trình Nghiên cứu Lịch sử và Giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo có được tiếp xúc với ông Lâm Lễ Trinh, tại tư gia, vùng California.

Ông Lâm Lễ Trinh là một nhân viên Hội Đồng Nội Các chánh phủ Ngô Đình Diệm. Trước đó, ông là Biện lý tòa án Saigon, và kế tiếp và Thứ trưởng Bộ Nội vụ. Ông ra khỏi nội vụ này năm 1959, khi đụng chạm đến quyền lợi của Cần Lao qua dịch vụ xổ số Kiến Thiết. Sau đó ông được bổ nhiệm đi làm đại sứ Việt Nam Cộng Hòa tại vùng Trung Đông, cho đến ngày 1-11-63, chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ. Dưới thời Đệ nhị Cộng hòa, ông hành nghề luật sư, không tham gia công quyền. Sau 30-4-75, ông sang tị nạn tại Hoa Kỳ, làm việc ngành giáo dục.

Với tư cách Biện lý, đại diện Công tố viện, thụ lý vụ án Lê Quang Vinh, ông Lâm Lễ Trinh đã tiết lộ một số dữ kiện liên hệ đến vụ án này, một vụn đã làm sôi nổi dư luận Miền Nam lúc đó, và vẫn còn là một đề tài thảo luận về sau này.

Tài liệu sau đây trình bày diễn tiến vụ án từ khi ông Lâm Lễ Trinh được giao phó nhiệm vụ lập hồ sơ đưa Tướng Lê Quang Vinh ra tòa. Những điều trình bày sau đây, hoặc dưới hình thức tường thuật bởi người viết này, hoặc dưới hình thức lập y nguyên văn lời nói của ông Lâm Lễ Trinh. (*)

Năm 1956, không nhớ rõ ngày tháng, ông Biện lý Lâm Lễ Trinh được ông Bộ trưởng Tư pháp Nguyễn Văn Sĩ báo tin bằng điện thoại, rằng ông Nguyễn Hữu Châu Bộ trưởng Phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ muốn gặp ông Biện lý, tại văn phòng dinh Tổng thống, có việc cần kíp. Khi ông Trinh đến nơi, Bộ trưởng Nguyễn Hữu Châu cho ông biết rằng Tổng thống Ngô Đình Diệm muốn gặp ông Trinh, rồi đưa ông Trinh thẳng vào phòng ngủ của ông Diệm. (*)

Qua câu chuyện, Tổng thống Ngô Đình Diệm ngỏ ý cho biết muốn giao cho Biện lý Lâm Lễ Trinh phụ trách “một vụ án rất hệ trọng”, vụ án Lê Quang Vinh tự Ba Cụt. Ngay sau đó Tổng thống chỉ thị cho lấy một phi cơ trực thăng đưa Biện lý Lâm Lễ Trinh xuống Cần Thơ, để gặp Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ và Thiếu tướng Dương Văn Minh, hai người đặc trách điều khiển chiến dịch Đỉnh Tiên Hoàng ở miền Tây, “để bàn xem phải lập hồ sơ ra sao” (nguyên văn).

Theo lời Tướng Dương Văn Minh thì sau khi “bị bắt trong một cuộc tảo thanh” tại Chắc Cà Đao (Long Xuyên), Ba Cụt hiện bị giam giữ tại khám đường Cần Thơ. Ông Nguyễn Ngọc Thơ cho biết rằng cần phải lập một hồ sơ tư pháp để có dữ kiện đưa Lê Quang Vinh tự Ba Cụt ra tòa.

Ngay sau đó, Biện lý Lâm Lễ Trinh dùng xe hơi đến Long Xuyên và Châu Đốc tiếp xúc với các vị Chánh án Tòa Hòa Giải Rộng Quyền Dương Thiệu Sính (Long Xuyên) và Đoàn Bá Lộc (Châu Đốc). Theo tổ chức tư pháp lúc đó, các vị này hành xử đồng thời quyền hạn của chánh án, dự thẩm và biện lý. Ông Trinh ngỏ lời yêu cầu hai vị này lập hồ sơ tội trạng của Lê Quang Vinh.

Hai vị này cho biết rằng có một số đơn khiếu nại về các hành động “bất hợp pháp” của Lê Quang Vinh. Trong thời gian ở miền Tây, Biện lý Lâm Lễ Trinh có đến khám đường Cần Thơ gặp Tướng Lê Quang Vinh. Và sau đây là nguyên văn lời tường thuật của ông:

— Tướng Lê Quang Vinh ở tại một phòng riêng. Tôi đã nghe đồn về Tướng Ba Cụt như là một người đánh giặc rất giỏi, cho nên tôi nghĩ ông này có tác phong quân sự nhiều hơn. Tôi bước vào phòng, thấy một con người khác hẳn. Lê Quang Vinh bắt tay tôi, tôi thấy ông là người mảnh khảnh cao ráo, mặt mày rất sáng sủa, mắt sáng, trán cao, tiếng nói rõ ràng, trên mình mặc một bộ đồ bà ba đen. Sau cuộc gặp gỡ, Lê Quang Vinh nói với tôi rằng: “Tôi không có tội, tôi chỉ là người chống Cộng”. Ông cho biết là không cần gì về vật chất, chỉ mong vụ án này đem ra xử cho lẹ...

Vài ngày sau, Biện lý Lâm Lễ Trinh được Bộ trưởng Nguyễn Hữu Châu điện thoại mời về Saigon để phúc trình diễn tiến thủ tục với Tổng thống Ngô Đình Diệm. Trong lần tiếp xúc này, Biện lý Lâm Lễ Trinh có đặt câu hỏi Tổng thống Diệm về khía cạnh chính trị của vụ án, thì được Tổng thống cho biết rằng: “Đây là một vụ án rất hệ trọng về cả tư pháp lẫn chính trị, vì Lê Quang Vinh là một nhân vật quan trọng của Hòa Hào.”

Tổng thống Diệm nói với ông Trinh rằng:

— Ông phải cho tôi biết tội trạng gì, và nếu có tội trạng thì phải đem xử gấp.

Tổng thống trực tiếp chỉ thị cho Biện lý Lâm Lễ Trinh xúc tiến gấp thủ tục, hoàn tất hồ sơ gấp, đưa ra tòa án xử gấp, và nói rõ là xử tại tòa án Cần Thơ, trong một phiên tòa đặc biệt.

Biện lý Lâm Lễ Trinh có đặt vấn đề rằng theo luật pháp hiện hành, bị cáo có quyền có luật sư biện hộ, thì Tổng thống cho hay không có gì trở ngại, gia đình bị cáo có quyền mượn bất cứ luật sư nào để biện hộ trước tòa.

Hai luật sư nổi tiếng là Vương Quang Như và Lê Ngọc Chấn nhận biện hộ cho Tướng Lê Quang Vinh. Luật sư Như lúc ấy là thủ lĩnh Luật sư đoàn, trước đã có lần tham chánh Tổng trưởng Tư pháp của nội các Trần Văn Hữu. Luật sư Lê Ngọc Chấn gốc lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng, đã làm Bộ trưởng Quốc phòng của chánh phủ Ngô Đình Diệm đầu tiên (7-1954).

Biện lý Lâm Lễ Trinh hoàn tất hồ sơ rất mau, tội trạng của bị cáo được ghi trong hồ sơ đều là tội đại hình. Đây là do những đơn tố cáo của dân chúng địa phương, có trong hồ sơ. Hai ông Dự thẩm Long Xuyên và Châu Đốc đã chuyển hồ sơ thẩm vấn về tòa án Cần Thơ, để xử tại đây. Bộ trưởng Tư pháp Nguyễn Văn Sĩ quyết định rằng phiên tòa sẽ xử công khai, có đặt thêm ống loa phóng thanh cho công chúng nghe.

Đây là một phiên tòa kéo dài. Chánh án là ông Huỳnh Hiệp Thành, Biện lý buộc tội là ông Lâm Lễ Trinh, có nhiều phóng viên báo chí từ Saigon xuống lấy tin, và có mặt cả Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ và Tướng Dương Văn Minh trên hàng ghế khán giả. Rất đông tín đồ Phật Giáo Hòa Hào đến xem tòa xử.

Sau khi nghe công tố viện buộc tội, luật sư của bị cáo đứng lên biện hộ. Luật sư Vương Quang Nhường biện hộ về khía cạnh pháp lý, còn luật sư Lê Ngọc Chấn biện hộ về khía cạnh chính trị. Các luật sư cho rằng thân chủ mình vô tội, không phải chính Lê Quang Vinh đích thân phạm các tội trạng mà công tố viện nêu ra, nếu quả thật có sự kiện đã xảy ra như lời cáo buộc, thì Lê Quang Vinh không thể bị kết tội bởi hành động của những người khác.

Các luật sư biện hộ rất tận tình. Luật sư Lê Ngọc Chấn nhấn mạnh về tính chất chính trị của vụ án, vì Tướng Lê Quang Vinh là một chiến sĩ và lãnh tụ chống Cộng sản, chống Pháp, kháng chiến rất nhiệt thành, ông không có trách nhiệm trực tiếp; nếu binh sĩ có lỗi lầm, thì ông chỉ phải chịu trách nhiệm tinh thần mà thôi...

Ông Lâm Lễ Trinh nhận xét như sau về sự biện hộ:

— Trước tòa Lê Quang Vinh đứng ngay thẳng, không tỏ vẻ khúm núm sợ hãi chi cả, vẫn giữ tác phong người chỉ huy. Hai luật sư đặt câu hỏi, nhưng Lê Quang Vinh là người biện hộ nhiều nhứt hay nhứt, làm cho công chúng chú ý nhiều nhứt. Ông ăn nói rất hùng biện, có đầu có đuôi mạch lạc rõ ràng, tiếng nói rõ ràng. Người tranh luận đối đáp với tòa án và với biện lý, chính là Lê Quang Vinh. Ông là người thật có tài ăn nói... Sau đó đến phần nghị án. Thời gian nghị án khá lâu, giữa chánh án và các bồi thẩm dân sự. Quyết định là bản án tử hình.

Ông Chánh án Huỳnh Hiệp Thành từ phòng nghị án bước ra đọc bản án trước tòa, và tuyên bố:

— Tòa tuyên án tử hình Lê Quang Vinh tự Ba Cụt.

Rồi ông báo cho Lê Quang Vinh rằng:

— Phạm nhân có quyền kháng cáo lên tòa trên.

Lê Quang Vinh bữa đó mặc bộ quần áo bà ba trắng, tóc xỏa ngang vai, bình tĩnh nghe tòa tuyên án tử hình, không tỏ vẻ sợ hãi. Lời nói sau cùng của ông trước tòa án là:

— Tôi là một chiến sĩ chống Cộng, và tôi không có phạm các tội do Tòa đã gán cho tôi. Tôi vô tội.

Và cảnh sát đến dẫn ông về khám đường.

Khán giả tại Tòa cũng như quần chúng bên ngoài, sau khi nghe tòa tuyên án tử hình, không có phản ứng giống nhau. Một phần, có lẽ là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, cho rằng Lê Quang Vinh là chiến sĩ chống cộng, không có tội. Phần khác, dư luận các giới bên ngoài cho rằng Lê Quang Vinh là một người khét tiếng làm cho họ phải sợ. Dư luận rất phức tạp, nhưng không ai chối cãi rằng Lê Quang Vinh là một chiến sĩ chống Cộng sản.

Được hỏi về ý nghĩ của mình hiện nay về vụ án Lê Quang Vinh, ông Lâm Lễ Trinh trả lời rằng:

— Lui thời gian lại, bây giờ tôi nghĩ rằng:

1. Tội trạng gán cho Lê Quang Vinh căn cứ trên lời các tiên cáo khai trong hồ sơ, ông phải gánh vác trách nhiệm gián tiếp về mặt tinh thần, với tư cách người chỉ huy, như Tổng thống Nixon phải gánh vác trách nhiệm về vụ Watergate. Còn chính Lê Quang Vinh có đích thân phạm tội hay không, điều đó rất phức tạp, phải để lịch sử phán xét, phải xét các tiên cáo có thành thật không, và những lời khai của họ có đúng sự thật hay là vu khống.

2. Phải nhìn nhận trong thời kỳ tranh tối tranh sáng đó, Lê Quang Vinh cai trị những vùng tự trị, lại có sự xâm chiếm lẫn lộn của Cộng sản, thì các vụ giết người, xâm phạm tài sản thường dễ xảy ra, rất phức tạp khó biết rõ xảy ra thế nào, do ai gây ra, nhưng đứng ở cương vị chính quyền lúc đó, thì chính quyền nói rằng những tội trạng đã xảy ra trong vùng Lê Quang Vinh kiểm soát, thì ông phải chịu hết trách nhiệm.

3. Tôi nhìn nhận rằng chủ trương của Tổng thống Ngô Đình Diệm là thanh toán lực lượng các giáo phái, do đó vụ án này nhất định phải có khía cạnh chính trị.

Tòa Thượng thẩm Đại hình đã bác bỏ đơn kháng cáo, xác nhận bản án của Tòa Sơ thẩm Cần Thơ. Chỉ còn giải pháp sau cùng là sự ân xá của Tổng thống. Theo hiến pháp Việt Nam Đệ nhất Cộng hòa, quyền ân xá tử tội là quyền của Tổng thống, người duy nhất tối thượng có thẩm quyền đó. Luật sư của Tướng Lê Quang Vinh có làm đơn xin ân xá, nhưng Tổng thống đã bác bỏ, cho nên Lê Quang Vinh bị đem xử tử.

— Tôi cũng không hiểu lý do tại sao Tổng thống đã bác bỏ ân xá.

Đó là lời nhận xét của ông Lâm Lễ Trinh.

Trước ngày xử hình, Biện lý Lâm Lễ Trinh được Bộ trưởng Tư pháp yêu cầu xuống Cần Thơ hiện diện tại pháp trường Cần Thơ trong lúc xử tử hình Tướng Lê Quang Vinh. Nhưng ông Trinh đã từ chối, vì lý do không muốn mục kích thảm cảnh đó. Ông Chánh án Huỳnh hiệp Thành được chỉ định thay thế để đi dự kiến tại pháp trường.

Trước ngày xử hình, Biện lý Lâm Lễ Trinh có trở lại khám đường Cần Thơ thăm tử tội Lê Quang Vinh lần cuối cùng. Sau đây là lời tường thuật của ông Trinh:

— Khi tôi bước chân vào phòng, tôi thấy Lê Quang Vinh đang ngồi tại bàn viết, mặc quần áo bà ba đen, đầu đội khăn rằn ri, nét mặt bình tĩnh không lo về sợ sệt. Tôi cảm động nhất khi thấy trên vách tường Lê Quang Vinh có tự vẽ một bản đồ Việt Nam thống nhất từ Nam ra Bắc, phía dưới viết hàng chữ “VIỆT NAM MUÔN NĂM”... Tôi có nói với ông rằng tôi rất buồn vì đơn xin ân xá bị Tổng thống bác bỏ, và hỏi ông lần cuối cùng có muốn gì tôi sẽ hết sức giúp đỡ. Lê Quang Vinh chỉ nhờ tôi chuyển một lá thư về cho gia đình. Khi bắt tay tôi lần cuối cùng, Lê Quang Vinh siết chặt bàn tay tôi mà nói rằng: “Tôi không trách chi ông cả, vì tôi hiểu ông chỉ làm bổn phận của ông, và ông rất tử tế đối với tôi”. Tôi có hỏi Lê Quang Vinh có cần một vị linh mục hay một vị tăng nào đến chứng kiến cho ông không, thì Lê Quang Vinh trả lời rằng: “Tôi là một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, tôi không phải Công giáo, nếu tiện thì xin cho một nhà sư...”

Đó là lời nói sau cùng với tôi...

Sáng ngày 13-7-1956, dân chúng Cần Thơ nghe biết có xử hình Tướng Lê Quang Vinh, họ kéo đến pháp trường (nghĩa trang Cần Thơ) khá đông. Nhưng lính cản lại không cho phép vào. Chiếc máy chém đã được đao phủ thủ Đội Phướcdem từ khám Chí Hòa tới từ hôm trước, thiết trí sẵn tại pháp trường.

Chánh án Huỳnh Hiệp Thành đi dự kiến, sau đó có cho biết cảm nghĩ rằng: “cả tuần sau ông ăn ngủ không được, hình ảnh ghê gớm cứ lớn vờn trong đầu”. Ông cho biết rằng thái độ của tử tội Lê Quang Vinh trước giờ lên máy chém, là thái độ bình tĩnh không lộ vẻ sợ hãi chi.

Sau khi xử trảm, xe quân đội đến chở thi hài tử tội đi chôn tại nghĩa trang đó. Về sau dân chúng Cần Thơ đồn đãi rằng linh hồn ông Ba Cụt linh thiêng lắm, thường hiện về nghĩa trang, nhiều người đi ngang đó lúc ban đêm đã nhìn thấy...

TÀI LIỆU BỔ TÚC

Trong cuốn sách nhan đề “Les Guerres du Viet-Nam” xuất bản năm 1985, tác giả cựu Trung tướng Trần Văn Đôn có viết tại trang 171, về vụ thi hài Lê Quang Vinh như sau: ...

“Một trong những người đã hạ sát ông Diệm Nhu là Đại úy Nguyễn Văn Nhung, được thăng cấp Thiếu tá sau đó. Nhung đã được chú ý về thành tích đặc biệt của hân. Mỗi ngày hân chặt vài ba cái đầu Việt Minh xách về. Do đó mà Dương Văn Minh lấy Nhung làm vệ sĩ, bởi vì ông ta lo sợ bị ám sát, cần một tay dứ dẫn để hộ vệ.

“Trong chiến dịch Dương Văn Minh tấn công Hòa Hảo, Tướng Hòa Hảo Lê Quang Vinh tự Ba Cụt bị bắt, và bị xử tử hình. Sau khi đã chặt đầu ông rồi, thi hài được chôn tại chỗ (nghĩa trang Cần Thơ). Nhưng sau Dương Văn Minh hạ lệnh cho Nguyễn Văn Nhung đến đào mả, móc xác lên, và chặt làm nhiều khúc (phân tán cho biệt tích), làm như thế phòng ngừa người của Ba Cụt đến lấy xác đem vùi táng trong chiến khu của họ... Nhung đúng là loại người thích hợp để thi hành các loại công tác ghê gớm đó. Có người nói rằng mỗi khi Nhung giết người, đôi mắt hân đỏ như máu. Có người còn nói hân thích ăn gan nạn nhân vừa bị hân giết chết...”

Cũng trên sách đó, tác giả Trần Văn Đôn nói về cái chết sau này của Nguyễn Văn Nhung: ...

“Nhung bị bắt chiều ngày 30-1-1964 bởi Tướng Dương Văn Đức, một phe đảng phái của Tướng Nguyễn Khánh. Việc bắt xảy ra trước mắt Nguyễn Ngọc Thơ và Dương Văn Minh, nhưng Minh vốn người do dự, yếu hèn, không dám mở miệng nói lời nào can thiệp cho người hộ vệ trung tín của mình từ 1954. Nhung bị trao cho đơn vị nhảy dù của Tướng Nguyễn Chánh Thi, và sau đó bị tra tấn đến chết. Để che đậy, họ phao tin rằng Nhung đã tự sát trong ngục bằng sợi dây cột giày...”(*)

CẢM NGHĨ CỦA ÔNG BIÊN LÝ

Trả lời một câu hỏi về thi hài Tướng Lê Quang Vinh sau khi xử hình, đã bị dấu biệt, gia đình tìm kiếm không biết chôn nơi đâu, vậy thì vấn đề nêu lên là: Tòa án hay chánh phủ có quyền thủ tiêu luôn cái xác chết, hay phải giao trả lại cho gia đình tử tội? Ông Lâm Lễ Trinh trả lời như sau:

— Theo thủ tục, khi một người đã bị xử tử hình rồi, tức là đã đền tội đối với xã hội rồi (nếu quả thật có tội), điều nhân đạo tối thiểu là phải trả cái thi hài về cho gia đình, dù rằng luật pháp không minh định như vậy. Tôi cũng lấy làm lạ tại sao chánh phủ Ngô Đình Diệm không trả thi hài Lê Quang Vinh cho gia đình.

Ông Lâm Lễ Trinh có minh định thêm hai điểm:

— Điểm thứ nhất, nếu phê phán về mặt lịch sử và chánh trị, tôi cần phải xác nhận quan điểm rằng Lê Quang Vinh là một người chiến sĩ chống Cộng. Điều này rõ ràng, không ai có thể nghi ngờ.

— Điểm thứ hai, Lê Quang Vinh có phạm những tội trạng người ta gán cho ông không, thì để cho Trời Đất, Luật pháp và hồ sơ trả lời, và cựu Tổng thống Ngô Đình Diệm có trách nhiệm trong đó.

Về giả thuyết nếu Lê Quang Vinh còn sống đến nay, thì ông có thể đóng góp những gì vào công cuộc kháng chiến chống chế độ Cộng sản hiện giờ, ông Lâm Lễ Trinh cho rằng, mặc dù sự thành công của kháng chiến tùy thuộc vào các yếu tố chính trị và nhân tâm, ngoài yếu tố quân sự, ông cũng tin rằng nếu Tướng Lê Quang Vinh còn sống, với nhiệt tâm chống Pháp chống Cộng trong quá khứ, thì ngày nay ông tất hiểu hơn ai hết những nhu cầu chính trị, trong tình thế hiện tại, để trở nên một người lãnh tụ hữu hiệu...

NHẬN XÉT CỦA MỘT LUẬT GIA

Sau đây là một số ý kiến của Luật sư Trần Sơn Hà, nguyên luật sư Tòa Thượng thẩm Saigon. Ông Hà không tham dự phiên tòa, và chỉ nhận xét về những điểm trình bày bởi ông Lâm Lễ Trinh.

1. Đây là một vụ án hoàn toàn chính trị, và cựu Tổng thống Ngô Đình Diệm đã sử dụng những phương tiện pháp lý để đạt mục tiêu chính trị, là loại bỏ Thiếu tướng Lê Quang Vinh.

2. Theo thủ tục thông thường, một vụ án hình sự phải được khởi phát từ Bộ Tư pháp. Sau khi Cảnh sát đến điều tra, biện lý cuộc truy tố can phạm theo quyết định của ông Bộ trưởng Tư pháp là thẩm quyền cao hơn. Ngay từ khởi đầu vụ án Lê Quang Vinh, mọi sự sắp đặt đều do ông Bộ trưởng Nội vụ kiêm Bộ trưởng phủ Tổng thống. Sự kiện này nói lên rằng Tổng thống Ngô Đình Diệm đã xen lấn vào nội bộ quyền Tư pháp.

3. Việc Tổng thống Diệm lưu ý đặc biệt đến vụ án, và cử một vị Biện lý tòa Saigon để thụ lý một vụ án mà các tội phạm quy trách đều xảy ra tại Long Xuyên Châu Đốc, cho ta nghĩ rằng đây là một vụ án đặc biệt đi ngoài các thủ tục tố tụng thông thường đương thời. Thông thường, vị chánh án tòa Hòa Giải Rộng Quyền Châu Đốc hay Long Xuyên hành xử ba nhiệm vụ biện lý, dự thẩm, và chánh án, là những người có thẩm quyền thụ lý hồ sơ. Nhưng việc này lại được đặc biệt giao cho một vị Biện lý tòa Saigon.

4. Khi xử án đã không xử tại Long Xuyên hay Châu Đốc, mà lại xử tại Cần Thơ, và vị Chánh thẩm Huỳnh Hiệp Thành cũng không phải là người có thẩm quyền địa hạt ở Châu Đốc và Long Xuyên.

Không thấy ông Lâm Lễ Trinh nói cho biết rằng trước đó Tổng thống Ngô Đình Diệm đã có ban hành một sắc luật thiết lập một tòa án đặc biệt để xử vụ án Lê Quang Vinh không? Nếu có sắc luật đó, thì phải qui định các thủ tục đặc biệt ngay trong sắc luật. Theo lời trình bày của ông Biện lý Lâm Lễ Trinh thì hình như Tổng thống Ngô Đình Diệm không hề ban hành một sắc luật thành lập một tòa án đặc biệt, mà sử dụng thủ tục thông thường hiện hành, như bắt đầu từ Sơ thẩm Đại hình, lên Thượng thẩm, Phá án, hay Ân Xá. Như thế việc giao cho một Biện lý Saigon thụ lý vụ án, và Chánh thẩm Cần Thơ xử án, đã đi ra ngoài thủ tục thông thường. (Hiểu là một điều nghịch lý.)

5. Những tội phạm quy trách cho Thiếu tướng Lê Quang Vinh không có bằng chứng trực tiếp là các hành động do chính Thiếu tướng Vinh đã làm, hoặc do sự ra lệnh, thỏa thuận hay được biết của ông, chỉ có những nguyên cáo nói rằng ông này ông kia đã làm chuyện này chuyện nọ, rồi quy trách cho Thiếu tướng Lê Quang Vinh. Cho nên vấn đề ngụy tạo bằng chứng, ngụy tạo lời khai thật rất dễ dàng khi có quyền lực. Dù Thiếu

tướng Lê Quang Vinh luôn luôn phủ nhận, nhưng tòa vẫn quy trách tội trạng cho ông và vẫn xử bản án tối đa. Các bằng chứng buộc tội nêu ra cũng rất mơ hồ.

6. Về việc Tòa Thượng thẩm bác bỏ đơn kháng cáo, cũng nên tìm hiểu lý do và nội dung, và người có thể làm sáng tỏ vấn đề này là ông Chánh án Tòa Thượng thẩm Saigon Trịnh Xuân Ngạn, sau là Phó Chủ tịch Tối cao Pháp viện Đệ nhị Cộng hòa, hiện sống tại Pháp.

7. Về việc Tổng thống Ngô Đình Diệm bác bỏ đơn xin ân xá, phải hiểu đó là vì lý do chính trị, vì nếu không phải lý do chính trị, Thiếu tướng Lê Quang Vinh đã được ân xá rồi. Điều đó xác nhận đây là một vụ án chính trị, mà Tổng thống Diệm đã sử dụng phương cách pháp lý để loại bỏ Thiếu tướng Lê Quang Vinh, cũng như sau đó đã dùng pháp lý thông thường kết án Tướng Nguyễn Thành Phương (Cao Đài) về các tội "ăn cắp và trử đồ gian" (để loại bỏ Tướng Phương).

8. Thi hài Thiếu tướng Lê Quang Vinh sau khi thọ hình đã không được trả lại cho gia đình, mà chôn ở đâu cũng không ai được biết. Theo nguyên tắc, người tử tội sau khi đã thọ hình, tất cả tội phạm đều xóa bỏ, thì thi hài phải trả về cho gia đình. Việc thủ tiêu xác chết là một quyết định vô nhân đạo, đồng thời chứng minh tính cách chính trị sâu độc trong vụ án Lê Quang Vinh. Và như thế, phải nhắc đến một câu mà cả nhơn loại đều biết là:

— KHI CHÍNH TRỊ ĐÃ XEN VÀO TƯ PHÁP, THÌ CÔNG LÝ ĐỘI NÓN RA ĐI

Sau khi đã trình bày quan điểm về pháp lý, Luật sư Trần Sơn Hà đã phát biểu một ý kiến cuối cùng:

— Nếu lúc đó Tổng thống Ngô Đình Diệm dừng vì mục tiêu thống nhất quân đội mà giết chết Thiếu tướng Lê Quang Vinh, thì hôm nay trong công cuộc phục quốc, với hạ tầng cơ sở của Dân Xã, với khả năng tinh thần chống Cộng can đảm và hăng say của Tướng Lê Quang Vinh, nếu như ông còn sống, sẽ đóng một vai trò không nhỏ trong cuộc kháng chiến tại quốc nội, để quang phục đất nước, đòi chủ quyền trong tay Cộng sản lại cho dân tộc... (*)

GIÁ TRỊ LỜI KHAI VÀ BẢN CHẤT TIÊN CÁO

Tướng Lê Quang Vinh đã bị kết án tử hình về các tội trạng đại hình, theo đơn tố cáo của một số dân trong hai tỉnh Long Xuyên và Châu Đốc. Câu hỏi đặt ra: Giá trị những đơn tố cáo và nguồn gốc đích thực của các tiên cáo.

Trong bối cảnh chính trị mà người cầm đầu hệ thống quyền lực đã "nhút định lấy đầu Lê Quang Vinh" thì đương nhiên cả cái hệ thống quyền lực đó được điều khiển để tiến tới mục tiêu.

Trong bối cảnh ấy, thì tất cả các bánh xe đều phải quay theo một chiều được điều khiển, các đơn tố cáo kia có giá trị gì? Sự ngụy tạo bằng chứng và ngụy tạo lời khai thật rất dễ dàng khi có quyền lực (lời luật gia Trần Sơn Hà). Tiên cáo ngụy tạo, lời khai ngụy tạo, bằng chứng ngụy tạo, tất cả đều là phương tiện tốt để đạt cứu cánh, và trong chiều hướng đó làm sao Tướng Lê Quang Vinh vô tội và thoát chết được?

Một yếu tố nữa là BẢN CHẤT các tiên cáo. Họ là ai?

Theo hồ sơ, họ là dân. Nhưng dân nào? Chắc chắn không phải là người Hòa Hảo đích thực, vì không một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo nào làm như thế. Trong vùng chiến khu tại Long Xuyên Châu Đốc, người dân nào có kiên trì sống tại các nơi biên khu tranh tối tranh sáng, tất nhiên phải có bản chất đặc biệt của họ. Bởi vì

những người chống Cộng thì đã đứng vào phòng tuyến chống Cộng rồi, những người có tiền có của thì đã bỏ ruộng đồng mà ra đô thị. Những người còn ở lại biên khu, tất phải theo chỉ thị của một quyền lực địa phương. Vậy quyền lực nào đây? Cố nhiên nếu quyền lực đó là quyền lực Cộng sản, thì họ cũng chẳng đại gì đưa cán bộ nắm vùng ra đứng tiên cáo, nhưng là dân thường của họ đã được chỉ dẫn học tập. Nếu quyền lực đây là quyền lực của chính phủ Ngô Đình Diệm, thì trong hoàn cảnh 1955-1956, các lực lượng võ trang Phật Giáo Hòa Hảo đã bị đánh dẹp, thì các giới chức công an quân đội địa phương không có khó khăn nào trong việc tìm ra những tiên cáo hữu ích và thích nghi theo nhu cầu để hoàn thành nhiệm vụ kết án và lấy đầu Tướng Lê Quang Vinh.

Chính ông Biện lý Lâm Lễ Trinh cũng nhìn nhận rằng "trong thời kỳ tranh tối tranh sáng đó, lại có sự xâm chiếm lẫn lộn của Cộng sản, thì các vụ giết người, xâm phạm tài sản thường dễ xảy ra, rất phức tạp, khó biết rõ xảy ra thế nào, do ai gây ra?...". Cho nên có thể nói rằng tiên cáo trong vụ án này, một phần là của Cộng sản, một phần là của phía chính phủ Ngô Đình Diệm đưa ra. Vì Lê Quang Vinh đã phá nát hậu bối chiến khu của Cộng sản, làm tê liệt hệ thống giao liên giữa chiến khu Đồng Tháp và chiến khu U Minh cho nên Cộng sản phải giết Lê Quang Vinh. Cộng sản muốn giết, chính phủ cũng muốn giết Lê Quang Vinh, nói rộng ra, cái xã hội quyền lực lúc đó muốn giết Lê Quang Vinh.

TỘI TRẠNG QUY TRÁCH

Một điểm đặc biệt khác là thời gian quá ngắn từ khi Lê Quang Vinh bị bắt tại Chắc-cà-đao đến khi bị hành quyết tại Cần Thơ, chỉ có vỏn vẹn ba tháng (Ông bị bắt 13-4 và bị hành hình 13-7-1956). Nếu ta theo dõi các vụ án quan trọng, nhứt là án tử hình tại các nước tự do dân chủ, ta hẳn thấy rằng hệ thống tòa án làm việc rất cẩn trọng, vì coi mạng người là vô cùng quan hệ, không thể giết bừa bãi cầu thả, và thời gian kết tội cũng như trước khi hành hình đã kéo dài hàng năm, nhiều năm, cho sự suy nghĩ, cân nhắc được kỹ lưỡng đầy đủ trước khi bắt tử tội thọ hình.

Vụ án Lê Quang Vinh chỉ có 90 ngày, có lẽ còn ngắn hơn nếu kể từ ngày khởi đầu thủ tục tố tụng. Rõ ràng là một sự cố ý chính trị, một thái độ vội vã, cố tình đạt cho được mục tiêu thật mau lẹ, giống như một kẻ đã có ý định muốn bóp chết địch thủ ngay lập tức, để dứt khoát cho xong.

TẠI SAO PHẢI CHẶT ĐẦU MÀ KHÔNG XỬ BẮN?

Trong các hình thức xử tử: treo cổ, ghế điện, xử bắn, hơi độc, chặt đầu, hoặc tam ban triều điển (thuốc độc, treo cổ, tự đâm) chỉ có hình thức chặt đầu là dã man nhứt.

Thời cách mạng Pháp 1789 đã khai sinh cái guillotine, hay gần đây hơn là sự tàn ác tột độ của thực dân Pháp đã chặt đầu lãnh tụ kháng chiến Nguyễn Trung Trực bằng dao, đã đưa 13 chiến sĩ Việt Nam Quốc Dân Đảng lên máy chém tại Yên Bái 1930.

Cũng tại Cần Thơ, mùa thu 1945, ba chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo tiền phong đã bị Cộng sản lên án tử hình. Họ là ba chiến sĩ đầu tiên của phong trào chống Cộng, đã chết vì chống độc tài và đòi tự do dân chủ.

Bánh xe lịch sử mới bắt đầu quay vào chu kỳ cách mạng 1945, thì ba chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo Nguyễn Xuân Thiếp, Trần Văn Hoành, Huỳnh Thạnh Mậu đã hy sinh tại pháp trường Cần Thơ, rồi éo le thay, khi bánh

xe lịch sử bắt đầu quay vào chu kỳ độc lập 1955, thì một chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo khác đã chiến đấu suốt đời từ 1945 đến 1955 chống Cộng sản, chống Thực dân, lại bị đem ra pháp trường Cần Thơ chặt đầu.

TẠI SAO PHẢI THỬ TIÊU THI HÀI?

Khi đã chết rồi, thi thể Tướng Lê Quang Vinh còn bị hành hạ, chặt ra nhiều khúc cho tan nát, cho tuyệt diệt. Hành động này có làm cho phía chiến thắng được thêm hả hê thỏa mãn trong niềm kiêu hãnh tự hào chút nào không? Đối với phương Đông, đây là một điều bất nhân vô đạo. Phương Đông có truyền thống đạo học, kẻ không theo Phật cũng biết Nho, không ai nỡ đối xử tàn tệ với người đã chết như thế. Việc báo oán cũng được Nho giáo chia ra làm ba tầm mức: Dĩ đức báo oán, Dĩ trực báo oán, và Dĩ oán báo oán. Hành động tàn ác này còn vô luân hơn cả hình thức lấy oán báo oán kia.

Nghĩa tử là nghĩa tận, cố sao không thể trả thi hài cho gia đình nạn nhân được chôn cất dưới nấm mồ gia đình, để cha mẹ vợ con còn có cơ hội thắp nén nhang, cúng cành hoa, hầu nhớ lại những ân tình ruột thịt, tuy ngàn thu đã chia cách âm dương đôi ngã? Trong truyền thống Việt Nam, chết mất xác là một điều đau đớn vô cùng cho thân nhân còn sống, thế mà con người lại có thể hẫng tâm như thế sao? Những kẻ có trách nhiệm có còn giữ lại chút nào luân lý và văn hóa dân tộc chẳng?

TÂM TƯ TỬ TÙ LÊ QUANG VINH

Cũng nhân chứng Lâm Lễ Trinh, đã có một cảm xúc rất “người” khi bước vào phòng tử tội, thấy Tướng Lê Quang Vinh tự tay vẽ trên tường tấm bản đồ Việt Nam trọn vẹn từ Nam ra Bắc, với hàng chữ lớn phía dưới “VIỆT NAM MUÔN NĂM”. Con người chiến sĩ dọc ngang Lê Quang Vinh bây giờ là một tử tù sắp thọ hình, đã bộc lộ tâm tư đích thực tha thiết của riêng mình và nguyện vọng cao cả nhứt của đời mình, là tranh đấu cho một nước Việt Nam thống nhứt độc lập tự do. Ông đã kéo quân vào bưng biển lần sau cùng vào cuối 1954 để lên tiếng phản kháng sự chia đôi đất nước bởi hiệp định Giơ Neo. Và bây giờ, trong phòng tử tội, ông đã tự mình vẽ lên tường để riêng mình chiêm bái, tấm bản đồ của tổ quốc thân yêu thống nhứt Bắc Nam không lẫn chia cắt.

Trong bốn bức tường khám đường Cần Thơ, chiến sĩ Lê Quang Vinh hẳn đã nức nở gào thét một mình trước hình ảnh tổ quốc, và qua hàng chữ lớn VIỆT NAM MUÔN NĂM, khi biết rằng mai này, ông sẽ thọ hình từ giữa cuộc đời, một cuộc đời đấu tranh gian khổ, để tổ quốc Việt Nam Muôn Năm. Tổ quốc bất diệt, nhưng chiến sĩ phải chết. Như Nguyễn Trung Trực, như Nguyễn Thái Học. Chỉ khác là Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thái Học bị xâm lược ngoại chủng giết, còn Lê Quang Vinh bị người quốc gia cùng phòng tuyến hành hình.

2- Con Người Lê Quang Vinh dưới lăng kính phân tích xã hội

Nhìn vào nguồn gốc xã hội của con người Lê Quang Vinh, ta thấy đây là một người nông thôn rất ròng. Các vị lãnh tụ quân sự khác của Phật Giáo Hòa Hảo không xuất thân nông dân rất ròng như Lê Quang Vinh. Ông Trần Văn Soái sinh hoạt trong nghề xe đồ chuyển vận, ông Lâm Thành Nguyên trong ngành cơ khí. Ông Nguyễn Giác Ngộ trước là một quản cơ trong tổ chức quân sự. Những người này thường sinh hoạt ngoài khu

vực nông thôn, có cuộc sống đô thị, lại ở một thế hệ lớn tuổi hơn, cho nên khi trở thành lãnh tụ quân sự, đã có khuynh hướng hoạt động và nếp sống khác với người nông dân Lê Quang Vinh.

Trái lại, người thanh niên Lê Quang Vinh (1925-1956) trở thành lãnh tụ quân sự của một lực lượng võ trang khoảng 5000 người (1954), chưa đầy 30 tuổi, vẫn còn trong dòng máu cái bản chất nông dân, không dễ dàng thỏa hiệp hay thay đổi lập trường, không xa rời đồng đội vì cùng là nông dân với nhau, không tự cao tự đại, không tự mãn để hưởng thụ, không sợ chết sợ khổ. Lê Quang Vinh là con người có óc cầu tiến, muốn làm những việc lớn theo ước vọng của mình khi thục nhận ý thức cách mạng trong giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo. Cho nên Lê Quang Vinh không có tài sản, nhà cửa, cơ sở kinh doanh hay trương mục ngân hàng nào. Và cũng vì không có tài sản riêng mà Lê Quang Vinh không bị ràng buộc, sống tự tại như con chim trời, có thể một sớm một chiều kéo quân trở về bưng biển, không bị rịn ngăn ngại chi cả.

Mục đích của ông là thêm võ khí, không phải thêm tài sản của cải. Năm lần vào bưng và trở ra hợp tác, ông đã tiến từ vị trí chỉ huy đơn vị 100 người lên tư lệnh một đơn vị 5.000 người. Nhưng có nhiều võ khí để làm gì? Để trở thành một lãnh chúa tiểu vương, điều này không phải chí hướng Lê Quang Vinh. Người thanh niên nông dân ấy đã giác ngộ sứ mạng công dân thời loạn, có cơ hội trở thành một anh hùng, nhưng lại không đủ kiến thức để có thể đối phó với mưu lược của những thành phần xuất thân từ giai cấp ưu đãi trong xã hội từ khi thực dân Pháp mới đến xâm chiếm Việt Nam. Sự thua kém kiến thức đã làm cho con người yêu nước ấy mang cái "loạn tướng" và bị hành quyết năm 1956, lúc ấy mới 31 tuổi.

Có thể lấy Lê Quang Vinh làm con người điển hình cho chiến sĩ Phật Giáo Hòa Hảo, và lấy trường hợp xử tử Lê Quang Vinh như điển hình của tôn giáo Phật Giáo Hòa Hảo trong xã hội Việt Nam. Tuy có số quần chúng đông đảo, nhưng Phật Giáo Hòa Hảo vẫn bị uy hiếp và chịu thiệt thòi. Giai cấp ưu đãi trong xã hội có nhiều cơ hội và phương tiện để giành lấy ưu thế trong sinh hoạt quốc gia, trong khi người chiến sĩ nông dân Phật Giáo Hòa Hảo, hình ảnh của giai cấp bị bạc đãi trong xã hội từ một trăm năm qua, bây giờ vẫn tiếp tục bị thiệt thòi.

Lê Quang Vinh muốn "ngoi lên" nhưng khi anh ra khỏi môi trường nông thôn và cuộc chiến bưng biển, anh bị lạc lõng vào môi trường mới hoàn toàn xa lạ, không thích hợp với anh, mà chính anh cũng không có khả năng tự thích nghi với môi trường mới. Cho nên anh giống như con cá đã ra khỏi mặt nước, không thể bơi lội được nữa, mà phải "chết cạn" trong môi trường mới.

ẢNH HƯỞNG LÂU DÀI CỦA CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA

Chế độ thuộc địa đã tạo những thay đổi lớn lao trong xã hội miền Nam Việt Nam, có thể tóm lược như sau:

—Hoán chuyển nền kinh tế nông nghiệp cổ truyền thành một nền kinh tế theo mô thức tư bản.

—Làm cho xã hội Việt Nam phân hóa thành hai thành phần khác biệt: một bên là thiểu số được ưu đãi, một bên là đa số bị bạc đãi.

—Tạo ra hai nếp sống cách biệt giữa đô thị và nông thôn.

Riêng tại khu vực nông thôn, Pháp đã áp dụng chính sách phân phối ruộng đất như một lợi khí chính trị, tạo ra tình trạng phân hóa xã hội với hai thành phần điền chủ và tá điền.

Một bên là thành phần ưu đãi nằm trong tay phương tiện sản xuất, chính yếu là đất đai và tín dụng; một bên là giới đại đa số bị bạc đãi, tức giới nông dân không có ruộng cày, phải mướn lại đất của điền chủ, và sống cuộc đời nghèo khổ cùng cực của tá điền.

Tình huống đó làm cho cái hố cách biệt giữa hai giai cấp chủ điền và tá điền, càng ngày càng sâu rộng, một sự cách biệt không những về lợi tức giữa giàu và nghèo, mà còn giữa đời sống đô thị với đời sống nông thôn, giữa hai nếp sống tân tiến và cổ truyền. Cũng không chỉ là sự cách biệt nhất thời, mà còn gây ảnh hưởng rất sâu rộng, lâu dài về sau trong sinh hoạt chính trị, xã hội và kinh tế, văn hóa của xã hội nói chung.

Theo khoa học kinh tế, một trong những điều kiện phát triển là tư bản, tức vốn. Khoa học xã hội nêu một nguyên lý phát triển: phải cung cấp cho mọi người trong xã hội những cơ hội và phương tiện phát triển cần thiết, trước khi nói đến bình đẳng xã hội. Tổ chức xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc đã đi ngược lại nguyên lý này. Cơ hội và phương tiện phát triển được dành riêng cho một thiểu số, trong khi đại đa số là giới nông dân yếu kém trong xã hội không được thừa hưởng những cơ hội và phương tiện phát triển, nên không thể thăng tiến được, mà cứ triền miên trì trệ trong cảnh sống tối tăm, gần như vô vọng, không lối thoát.

Thành phần giàu mạnh tất nhiên chiếm ưu thế, thành phần yếu kém phải thất thế, và cứ thế từ đời này lưu truyền sang đời kia. Trên đây, đã nói về mặt lợi tức. Sau đây, đề cập ảnh hưởng về mặt giáo dục.

Trong các quốc gia tiến bộ, học vấn được cung cấp miễn phí và cưỡng bách cho con người đến một mức độ nào đó. Tại Hoa Kỳ và các quốc gia Tây Âu, mức độ cưỡng bách và miễn phí giáo dục được định ở mức cuối của chương trình trung học 12 năm. Đại học mở rộng cửa cho mọi người, với các biện pháp giúp đỡ tài chánh và tín dụng cho sinh viên nghèo cũng có thể theo học và đỗ đạt. Đó là quan niệm cung cấp học vấn như một phương tiện phát triển đồng đều cho mọi người trong xã hội.

Nếu quan niệm này là đúng, và phát xuất từ kinh nghiệm lâu đời của các nền văn minh, thì thực trạng xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc nhứt định phải gọi là tình huống nghịch lý và bất công. Không những chỉ tác hại nhứt thời mà còn di hại hàng trăm năm về sau.

Trong khi lớp con em của giới nông dân nghèo khổ chỉ có thể đến học ở ngôi trường làng, để đạt khả năng đọc viết quốc ngữ, thì con em của giới nghiệp chủ giàu mạnh đang đi học tại các đại học đường hay xuất dương du học ngoại quốc. Khi con em nông dân bỏ sách vở ở lớp tuổi còn thơ ngây (khoảng 10 tuổi là học xong chương trình trường làng), rồi bước thẳng vào cuộc đời để giúp cha mẹ đi cày cuốc hay chăn trâu bắt cá ngoài đồng, thì con em giới nghiệp chủ được tiếp tục học để tăng gia kiến thức, và trở nên những người "có văn hóa cao", xuất thân từ các đại học, và đương nhiên chiếm được các vị thế ưu thế trong xã hội. Họ là những bác sĩ, kỹ sư, bác học, luật sư, giáo sư... nói chung là giai cấp trí thức tân học, sau này trở nên cấp lãnh đạo xã hội.

Điều này đã hiển nhiên xảy ra, cấp lãnh đạo tại Việt Nam xuất hiện từ 1945 về sau, dù trong guồng máy chính quyền Cộng sản ở miền Bắc, cũng hầu hết là con cháu các gia đình có ưu thế trong xã hội kể từ thời

Pháp thuộc. Những thế hệ sau cùng gần giống như vậy, mặc dù cũng có một số ngoi lên từ giới nông dân nhưng đại đa số các cấp chỉ huy quân sự và hành chính trong guồng máy chính quyền, từ thời Pháp thuộc đến thời Bảo Đại và các chế độ Cộng Hòa Miền Nam, là hậu duệ của thành phần được ưu đãi trước kia. Một số khác xuất thân từ thành phần tiểu tư sản thành thị, nhưng chỉ có rất ít thuộc thành phần nông dân.

Nông dân được xem là thành phần đa số và căn bản của xã hội Việt Nam. Nhưng trong thực tế, quyền lực không nằm tại nông thôn, mà nằm tại đô thị. Đô thị đóng vai trò lãnh đạo nông thôn, quyết định vận mạng đất nước.

Tình trạng xã hội mô tả trên đây đã tiếp diễn, và vẫn còn đang tiếp diễn, vẽ ra cho nhà phân tích xã hội một bức tranh khá bi hài. Đó là cảnh thi đua giữa hai người Việt Nam. Một người ốm yếu bệnh tật đang chạy bộ trong đồng ruộng sinh lầy bằng đôi chân gầy guộc, để thi đua với một người Việt Nam khác, mạnh khỏe thông minh, chễm chệ lái xe hơi trên đường tráng nhựa bằng phẳng.

Cuộc thi đua này có thể gọi bằng danh từ mỹ miều là "tự do cạnh tranh" nhưng trong thực tế xã hội Việt Nam, cuộc thi đua đó chính là thảm trạng lâu dài của dân tộc Việt Nam, bởi vì cuộc thi đua chênh lệch và phi lý này đã tiếp diễn từ thập niên 30 đến bây giờ, trước đám khán giả, mà phần đông có khuynh hướng chê bai khinh miệt con người thất thế ốm yếu, và tâng bốc khen ngợi ông nhà giàu mạnh khỏe thông minh kia. Đó cũng lại là một thực trạng tâm lý con người trong cái xã hội đô thị ở Việt Nam, đánh giá nhân loại trên các tiêu chuẩn vật chất bên ngoài. Thực trạng tâm lý ấy, cũng vẫn là sản phẩm của chế độ thuộc địa Pháp.

Hai tay đua nói trên có thể được đặt tên là Lê Quang Vinh và Nguyễn Ngọc Thơ, để dễ dàng diễn tả một thực trạng sống, được nhiều người biết đến.

Ông Nguyễn Ngọc Thơ là con của ông Huyện Chơn tại Long Xuyên. Ông Huyện là một trong những người nhìn xa thấy rộng, nằm trong thành phần giai cấp được người Pháp ưu đãi dưới thời Pháp thuộc, và ông có được những điều kiện phát triển thăng tiến xã hội, đạt địa vị xã hội và tài sản cao hơn nhiều người khác. Kết quả, ông trở thành một điền chủ giàu có, lại thêm chức quyền ông Huyện. Con của ông là Nguyễn Ngọc Thơ bước thẳng vào quan trường, với địa vị đặc biệt là bí thư của Toàn quyền Decoux. Sau đó ông được Pháp bổ nhiệm vào chức vụ quan trường, rồi tỉnh trưởng tại Long Xuyên, tức quê quán của ông. Lúc đó ông là đốc phủ sứ, ngạch cao nhất của hệ thống công chức bản xứ. Trong phong trào cách mạng chống Pháp giành độc lập, ông Thơ vẫn là một quan lại của Pháp, suốt từ buổi đầu của nấc thang quan trường quyền lực, ông liên tục phục vụ bộ máy cai trị Pháp.

Khi ông Ngô Đình Diệm về nước chấp chánh năm 1954, ông được ông Diệm tin cậy, giao cho chức vụ Đặc sứ Việt Nam tại Đông Kinh (Nhật Bản). Sau đó ông được ông Diệm xem như một cố vấn về vấn đề Miền Nam. Khi Thủ tướng Ngô Đình Diệm lật đổ Quốc trưởng Bảo Đại thiết lập chế độ Đệ nhất Cộng Hòa, ông Thơ được đặt vào chức vụ Phó Tổng thống, tuy rằng có qua một cuộc bầu cử, nhưng ai cũng biết thực chất cuộc bầu cử đó là không dân chủ như ở các chế độ dân chủ chân chính. Thế là, từ một công chức phục vụ bộ máy cai trị của thực dân Pháp, bây giờ ông Thơ nghiễm nhiên trở thành một người lãnh đạo của chế độ mới, của quốc gia Việt Nam độc lập. Cũng phải thêm rằng sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ do cuộc đảo chánh 1-11-

1963, ông Thơ lại được bạn bè hay tay chân cũ đưa vào chức vụ Thủ tướng của chính phủ cách mạng, hiện tượng này được diễn giải như một sự cấu kết giữa những người cùng nhóm quyền lợi với nhau, thuộc giai cấp ưu đãi trong xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc và chế độ Đệ nhất Cộng Hòa.

Đối chiếu lại trường hợp ông Nguyễn Ngọc Thơ, là một trường hợp đặc biệt khác, cũng được rất nhiều người biết đến. Đó là con người Lê Quang Vinh tự Ba Cụt, một nông dân sau trở thành một "loạn tướng", rồi bị hành quyết.

Người thanh niên Lê Quang Vinh (sinh năm 1925, tại vùng Bằng-Tăng, tỉnh Long Xuyên) hàng ngày lam lũ với ruộng đất, xử dụng cây phàng nhiều hơn cây viết. Anh phát cỏ, cày bừa, gieo lúa, gặt hái... Nhà không có tiền, cho nên anh không được đi học xa, vốn nhà trường vốn vẹn có mấy năm tiểu học trường làng. Không có định chế tín dụng nào cho thân sinh của anh vay tiền để phát triển sản nghiệp, cũng không có nấc thang nào cho anh bước vào quan trường. Anh chỉ có thể là một người nông dân chân lấm tay bùn suốt đời, nếu không có các biến cố lịch sử xảy ra ở thập niên 1940.

Biến cố thứ nhất là sự ra đời của Phật Giáo Hòa Hảo năm 1939. Người nông dân ấy quy y nhập đạo, và hằng say theo Đạo. Anh hằng say tập luyện võ nghệ để chuẩn bị chống thực dân Pháp, cho nên anh bị thân sinh quở mắng nặng nề, đến nỗi anh phải dùng cây phàng phát cỏ chặt đứt ngón tay, mà thề rằng "nếu ngón tay này mọc lại, sẽ về làm ruộng cho vui lòng tía."

Người thanh niên ấy đã không có cơ hội và điều kiện thăng tiến lên nấc thang xã hội, nhưng đã đi thẳng vào con đường đấu tranh cách mạng, khởi đầu là chống thực dân Pháp, và sau đó là chống Cộng sản, chống luôn cả chế độ Ngô Đình Diệm.

Bỏ cày cuốc để cầm võ khí, bỏ ruộng rẫy để ra chiến trường, anh đã sống một cuộc sống thường xuyên nguy hiểm gian truân trong bưng biển kháng chiến, song hành với cuộc sống yên lành sung túc quan quyền của nhân vật Nguyễn Ngọc Thơ ngoài đô thị dưới sự bảo vệ của Pháp.

Đây là hai thái cực đối nghịch rõ rệt. Anh đã leo từ nấc thang thấp nhứt của người chiến sĩ, lên đến nấc thang khá cao của một người lãnh đạo quân sự (cấp tướng), do tinh thần chiến đấu can đảm và uy tín cá nhân mà anh đã tự tạo cho mình đối với binh sĩ dưới quyền. Chẳng may cho anh, anh bị ông Nguyễn Ngọc Thơ lừa gạt vào một cuộc thương thuyết, để lọt lưới của chế độ Ngô Đình Diệm. Anh bị bắt, bị giam cầm, bị đưa ra tòa xử như một kẻ phiến loạn, và sau hết, bị hành quyết tại Cần Thơ ngày 13-7-1956.

Hai cuộc đời của hai nhân vật Nguyễn Ngọc Thơ và Lê Quang Vinh, cùng sanh quán tỉnh Long Xuyên, nhưng phát xuất từ hai giai cấp xã hội khác nhau, rồi cùng trải qua những biến cố sôi động của lịch sử Việt Nam từ đầu thập niên 1940. Trong biến cố lịch sử đó, mỗi người đi một con đường: một bên theo Pháp, một bên chống Pháp, để rồi sau hết, người theo Pháp lại ngồi trên ghế cao hàng nhì của quyền lực lãnh đạo quốc gia. Ngược lại, người chống Pháp ngồi ghế tử tội, và bị chém đầu. Trong tiến trình đưa Lê Quang Vinh đến pháp trường, ông Nguyễn Ngọc Thơ là người đóng vai trò trọng yếu.

Câu chuyện "hai cuộc đời song hành" trên đây thể hiện tình trạng xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc với hậu quả lâu dài của chính sách cai trị mà thực dân Pháp áp dụng.

Giai cấp được Pháp ưu đãi điển hình là con người Nguyễn Ngọc Thơ, tuy là thiếu số trong xã hội, nhưng có điều kiện giàu mạnh và nắm lấy quyền lực lãnh đạo. Trong khi đó, giai cấp đại đa số bị bạc đãi thiệt thòi, điển hình là con người Lê Quang Vinh chỉ có thể thoát ra khỏi hoàn cảnh bất công và vô vọng qua đại biến cố lịch sử, là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Nhưng rất cuộc, trên con đường cách mạng, Lê Quang Vinh bị đè xuống, bị đàn áp vì quyền lực chưa được thực sự chuyển từ chính quyền thực dân qua quốc dân Việt Nam, tức quần chúng cách mạng, mà lại được chuyển vào tay một giai cấp được ưu đãi bởi chính thực dân tạo nên.

Người nông dân Lê Quang Vinh có cơ hội biến cố cách mạng mà thay đổi số phận của mình trong sự thay đổi số phận chung của dân tộc, nhưng vì biến cố cách mạng đó lại bị khống chế bởi giai cấp thiểu số nhờ những ưu thế sẵn có từ trước, mà nắm lấy quyền lực lãnh đạo xã hội, cho nên rất cuộc thì người nông dân Lê Quang Vinh chỉ có thể trở thành một "loạn tướng", mọi công lao chiến đấu bị phủ nhận, ngay cả lòng ái quốc cũng bị phủ nhận bởi quyền lực đương quyền, để rồi sau hết người nông dân Lê Quang Vinh vẫn là nạn nhân trong một giai đoạn giao thời được cai trị bởi quyền lực phát sanh từ giai đoạn tiền cách mạng.

Cho nên có thể nói rằng cái chết của Tướng Lê Quang Vinh năm 1956, nhìn theo lăng kính phân tích xã hội, vẫn là hậu quả của chính sách xã hội bất công của thực dân Pháp. Cũng vì thế mà Huỳnh Giáo Chủ, ngay năm đầu lập Đạo, đã dùng tinh thần đạo đức mà khuyên nhủ giới điền chủ nên thay đổi thái độ đối xử với giới tá điền, mở lòng từ thiện mà cứu giúp nông dân nghèo khổ. Sau này, 1946, Huỳnh Giáo chủ lấy sáng kiến thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng với mục đích thực hiện một xã hội công bình nhân đạo. Nói cách khác, sau cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, vẫn còn nhu cầu giải phóng con người Việt Nam.

Phục Lục 2

1- Vài suy nghĩ về Phật Giáo Hòa Hảo, Kim Định

- ☞ Tôi vừa đọc xong tập "Phật Giáo Hòa Hảo Yếu Lược". Gấp sách lại, thấy tự lòng dấy lên một niềm vui đầy hy vọng: đây chính là nơi đại diện cuối cùng của nền văn hóa nông nghiệp. Trước kia đã có lần tôi viết Việt Nam là đại diện cuối cùng của tinh thần nông nghiệp, nhưng nay, sau thời kỳ nhuộm đỏ không biết lúc nào mới dứt, thì không biết điều đó có còn lấy lại được chăng; nhưng về Phật Giáo Hòa Hảo thì tôi tin là sẽ còn được, xét cả về môi sinh lẫn nền đạo lý.
- ☞ Về môi sinh, thì đây là miền nông nghiệp trù phú nhất nước, với năng xuất gần gấp đôi các nơi (3 triệu tấn lúa cho 1.885.000 mẫu, so với suất soát 17 triệu tấn cho 17.326.000 mẫu trong toàn quốc). Số dân là hai triệu ở khắp trong 15 tỉnh miền Hậu Giang. Đông nhất là Châu Đốc, An Giang, Kiến Phong tức là khối lớn, lại thêm đông đặc và được tổ chức thành hàng ngũ rất chặt chẽ, thì dễ đủ sức đương đầu với mọi thử thách, dù cam go đến đâu. Nhất lại về đảng giáo lý thì đã đạt được nét đặc trưng cao nhất có thể. Trên đời mới thấy xảy ra ở đây là một:
- ☞ Đường tu tiến của con người có thể chia làm ba giai đoạn lớn là Hữu Vi, Vô Vi, và An Vi.

- 📖 Hữu Vi đi với Địa
- 📖 Vô Vi đi với Thiên
- 📖 An Vi đi với Nhân
- 📖 Ở Địa, nhập thể chuyên về vật thể, thành tựu ở khoa học.
- 📖 Ở Thiên là xuất thể chuyên về tâm linh, thành tựu ở Huyền niệm.
- 📖 Ở Nhân là xử thế, chuyên về nhân luân, thành tựu ở Tứ hải một nhà.
- 📖 Đó là nói về tu tiến chuyên biệt, còn thông thường thì đời sống con người phải gồm cả ba Thiên, Địa, Nhân ở trình độ phổ cập của lương tri. Đó là minh triết thông thường mà Hi Lạp gọi là Sophia. Trong đời sống thông thường thì phải có cả ba: đâu đâu cũng vậy; nhưng lên đến đọt Triết khi thiên, địa, nhân trở thành chuyên biệt thì hầu như không thông với nhau nữa, mà cho đến nay hầu như chưa có ai nhảy ra được khỏi phạm vi của mình, mà chỉ thành công trong địa hạt đó. Âu Tây thành đạt trong khoa học (duy địa) Ấn Độ trong huyền niệm. Cả hai không có thiên tài triết nào vượt qua địa vực mình, để vào đọt Nhân sinh xử thế, mặc dầu thiên tài thì đầy. Nhưng mọi thử thách để vượt sang địa hạt nhân đều thất bại kiểu nọ hoặc kiểu kia. Bước vào đời mới, chế độ nông nô bên Âu Châu có được phá vỡ, nhưng không do triết cho bằng do khoa học kỹ thuật.
- 📖 Thử thách triết lý để giải phóng con người, rõ nhất bên Tây Âu là thuyết Karl Marx đã muốn cứu con người khỏi mọi bất công chênh lệch, bằng cách phá hết mọi ràng buộc tự do con người (nên đưa ra thuyết tam vô) để mọi người được sống trong tình huynh đệ... nhưng Cộng sản đã thất bại ê chề. Nói cho chính xác, thì chỉ có thành công phá đổ nhưng thất bại trong việc kiến thiết. Lý do là triết đó chưa ra khỏi cảnh vực của Âu Tây là địa: như hai chữ Cộng sản, Tư bản nói lên điều đó. Nói theo Nho, cả hai còn bị bõm trong cõi mạng, cõi ngành, chưa động đến cõi bốn gốc được chút nào hết.
- 📖 Bên Ấn Độ cũng tương tự như vậy, thiên tài lớn nhứt hiện nay là Rajneesh cũng dốc lòng đi đến cái biết toàn tri, đi đến xã hội đại đồng phong lưu dư vật, và mặc dầu ông kính tôn Đức Thích Ca hết mình, nhưng không ngần ngại buộc tội cho Đức Như Lai cùng với Mahavir bên đạo Jaina và Krishma bên đạo Bà La Môn phải chịu hết trách nhiệm về sự vụ Ấn Độ suốt 25 thế kỷ qua phải triền miên nằm trong cảnh đói rét nô lệ, chậm tiến. Ông ước ao có được một xã hội no đủ dư thừa, không giai cấp, nên cũng chủ trương vô gia đình, vô quốc gia, vô tôn giáo (mặc dầu ông chống Cộng hết cỡ), nhưng không sao bước vào cõi nhân sinh được. Sự bất lực đó được biểu lộ trong câu tuyên bố: "Không ai có thể vừa là tôn giáo vừa là chính trị gia, ngay cả Gandhi cũng thế" (Tao: the pathless path 336). Và ông chống đối Khổng Tử hết lời vì đã coi chính trị là mối lớn nhứt trong đạo nhân sinh (nhân đạo dĩ chính vĩ đại), với Nho thì triết gia cao nhất phải là người có khả năng "an bang tế thế"... Còn Rajneesh khinh khi cực kỳ mọi chính trị gia, cho đó chỉ là những người hạng bét, nên ông không tiếc lời mạt sát hết thảy. Đó là dấu tỏ có một sự ngăn cách vô hình nào tự thiên địa đi sang nhân, mà từ xa xưa tới nay chưa ai bước qua được, kể cả Hoa Phật lẫn Việt Phật.



Phật giáo truyền vào Tàu dưới hình thức Vô Vi trọn vẹn được biểu lộ một cách chói chang bằng chín năm ngồi quay mặt vào tường của Bồ Đề Đạt Ma đến bại xuội chân, với việc Tổ Huệ Khả chặt cánh tay để xin được điểm đạo. Chẳng biết tay có bị chặt, chân có bị bại thật chẳng, nhưng đó quả là những tiêu biểu nói lên tính cách vô-vi cùng cực là không hành, không tác, tức không dấy mình vào chính trị. Đó là điều không thể sống trong đất nhân sinh bên Đông Bộ, nơi con người được định nghĩa là Tác Viên, tức bản tính con người là tác năng giữa trời cùng đất, và lý tưởng của bậc tiến cao nhất gọi thánh nhân phải là làm thế nào để cuộc sống nhân sinh được “dân giàu nước mạnh”, không những có đủ ăn mặc cho mọi người, mà còn phải biết sống an nhiên tự tại, tức cuộc sống phải có lễ nhạc (có nghệ thuật) và đến cùng cực thì còn có cả những phút xuất thần để phối thiên phối địa. Vì hai quan niệm khác nhau là thế, nên lịch sử Phật giáo bên Đông Bộ chính là một tiến trình thích nghi với cuộc sống nọ: từ bước nhỏ tới bước lớn. Bước đầu tiên là Tịnh Độ của nhà sư Huệ Viễn ở tại vất sách vở suy luận đi, để chỉ có niệm, chỉ một niệm A Di Đà Phật đã đủ vãng lai Tây phương cực lạc thế giới. Sau đó đến các bước Thiên thai với câu thơ danh “lý sự vô ngại”. Rồi tới thuyết ngũ-thời của Hoa Nghiêm nhằm hòa hợp tiểu thừa vô vi với đại thừa, muốn bước vào hành động, chứ không chỉ có tĩnh tọa như bên Ấn Độ, nhưng đó mới là hành động bằng lý trí. Phải cho đến Tổ Huệ Năng mới đi thẳng vào hành động bằng hành thiền: hành thực sự như xay thóc, giã gạo, nhặt củi... đã là thiền, không cần sách vở với tĩnh tọa mới là thiền...

Tuy Tổ Huệ Năng đã làm một cuộc cách mạng rất lớn, nhưng cũng chưa đi vào đến đầu mối của cuộc nhân sinh, tức là chính trị, phải đợi đến hai nhà Lý, Trần bên Việt Nam ta mới gặp Trúc Lâm Thiền Sư tức là chính vua Trần Nhân Tông thì Phật mới thực sự đi vào đời, khi hiểu đời là chính trị, là trị nước, bình thiên hạ, với thành quả chói chang rực rỡ. Tuy nhiên đó cũng chưa chắc hẳn đã là bước qua cửa triết, mà hầu chắc mới là lối lương tri. Vì vua phải làm thế là do vị của mình vốn gắn liền với trị nước, nên phải trị nước như một bổn phận, chứ không do một triết lý mọc lên từ nền tảng bảo phải làm chính trị, tức không do đạo lý của Phật. Vì nếu thế thì vua phải để lại một chữ đạo. Đây không thấy (hoặc có mà bị quân Minh lấy mất chẳng?) tức là bước chính cốt có tánh cách cơ cấu chưa đi được. Tóm lại, sự nhập cuộc ở đợt lương tri, có cao hơn đợt xã hội từ thiện, nhưng chưa là chính trị.

Bước quyết liệt này mới xảy ra với Phật Giáo Hòa Hảo, là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, kể cả Phật giáo Tàu và Việt, nó đã xảy ra cách rõ ràng dứt khoát như được tuyên bố rõ rệt trong bốn chữ “tu nhân” và “tứ ân”. Trước hết là câu nói “học Phật tu Nhân”. Đó quả là bước từ Thiên tới Nhân rõ rệt. Nhưng đó mới là câu tuyên bố tiên thiên, có thể là do cao hứng. Phải xem kỹ hơn có hậu chẳng. Thưa có. Đó là thuyết Tứ Ân:

1. Ân Tổ tiên Cha Mẹ
2. Ân Đất Nước
3. Ân Tam bảo
4. Ân Đồng bào Nhân loại

- 📖 Như vậy là dù cả bốn bước Tu, Tề, Trị, Bình rồi. Quả là chính trị đầy đủ. Chính là nhân đạo đầy tròn viên mãn gồm đủ:
- 📖 Tu ở tu nhân
- 📖 Tề ở ân tổ tiên cha mẹ
- 📖 Trị ở ân đất nước
- 📖 Bình ở ân đồng bào nhân loại
- 📖 Đó là kiện chứng minh bạch dứt khoát. Kiện chứng thứ hai và rất đặc biệt, đó là bản thân Đức Huỳnh Giáo Chủ không là một tăng lữ mà chỉ là một cư sĩ tại gia, là một nhà ái quốc, một nhà đại cách mạng đã lập ra đảng Dân Xã, tức có chủ trương, có sách vở, có cơ cấu tổ chức đầy đủ, không thể nghĩ ngợi gì nữa. Đó quả là một thành tựu, cho tới đó chưa ai hiện thực nổi. Đó là bước từ đạo Phật bước vào đạo Nhân, tức từ Tài Thiên đi sang Tài Nhân.
- 📖 Đến khi đi vào chi tiết càng thấy rõ cái bước sang qua xảy ra từ cơ cấu nền tảng, nên rất giống Việt Nho. Thí dụ: Việc nhấn mạnh cần phải học hành, không được tin mù quáng, dù ông thầy có đáng kính mấy cũng phải đưa óc thông minh ra để xét lời thầy trước đã, có nên tin hay chẳng. Rất giống Nho đặt Trí lên đầu: Trí nhân dũng.
- 📖 Về thờ tự, thì cắt hết mọi phiến toái. Không nhận thầy cúng, thầy tế, thầy bói, thầy phù thủy. Không cho đốt vàng mã. Thờ Phật thì không có tượng, mà chỉ có một tấm vải màu dà để tượng trưng sự hòa hợp nhân loại. Đã không chuông không mõ, không cho dâng cúng chè xôi, thực phẩm. Không cấm sát sinh, chỉ cấm sát sinh để tế. Không có cả chùa, chỉ có “độc giảng đường”, không phải để ở, mà chỉ để giảng đạo, giống như Văn Miếu bên Nho vậy...
- 📖 Quả là một kết tinh của Tam giáo.
- 📖 Phật thì đã bỏ tượng, bỏ chùa, chỉ còn tên, và giáo lý để đúng với câu “học Phật tu Nhân”. Thuyết là thuyết Phật, nhưng thực hiện thì lại là Nhân. Đúng ra thì cũng là thực hiện Phật, vì giữa Phật và Nho có rất nhiều mẫu số chung, như “tự lực tự cường”. Phật nói hãy thắp đèn mình mà đi thì Nho cũng nói “doãn chấp kỳ trung”; nền tảng như nhau, nhất là cả hai đều căn cứ trên Đạo Trống để bàn nơi khác.
- 📖 Pháp thì sự nhận định tính cách vô thường của các pháp rất giúp vào việc tạo dựng nên tâm hồn xả bỏ, là điều quý vô cùng nơi nhà cai trị, để dể có lòng thái công là chìa khóa cho sự thành công trong lãnh vực chính trị. Ngoài ra còn một số những điều rất khó có thể hiểu cho người thông thường, như là thuyết “thập nhị nhân duyên”, thì đề ra cho dân kính bái vậy thôi.
- 📖 Tăng thì kể như không có. Phật Giáo Hòa Hảo bản chất là tại gia, không nhận sư ni, nhưng theo lối nhu thuận của Nho, là không chống đối, mà chỉ “kính nhi viễn chi”, sau khi dạn dò phòng bị những tăng sư giả mạo, như về việc ma chay giỗ chạp, thì dạy rằng: “giá trị ở chỗ tu tâm”, tự mình cầu nguyện, khỏi đi thuê khoán ai cầu cho, v.v...
- 📖 Tóm lại, xét chung nội dung giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo, thì chính là đạo Nhân, nhưng bọc ngoài bằng danh Phật. Thế mà lại giữ được nét sùng mộ nhiệt tình của Phật giáo để đóng góp, nên có thể

bù trừ cho đạo Nhân nơi Nho. Đạo Nho là một thứ đạo “ung dung tự tại” vì đạo nhân đã có đủ thiên địa nơi mình, khỏi cần phải bước đi đâu (vạn vật gia bị ư kyœ). Đó là chỗ cao cả nhưng cũng là chỗ yếu kém của Nho. Cao cả cho những tâm hồn có óc siêu lý cảm thấy được an nhiên tự tại: còn đối với đại chúng thì khó thấy được, nên cần có sự thúc đẩy mạnh hơn. Vậy về điểm này thì sau những thập niên tàn phá dữ dội của Cộng Sản, thì cái bầu khí lễ nghĩa liêm sỉ còn có thể lập lại chẳng, mà thiếu môi sinh tinh thần nhân nghĩa, thì liệu Nho giáo có còn hiệu nghiệm được như xưa chăng. Cho nên về điểm này mà có được một sự bù trừ hỗ trợ như từ phía Phật Giáo Hòa Hảo thì rất tốt, nhất là khi sự hỗ trợ đó không có gì dị đoan hay quá đáng, mà sựthôi thúc thì rất đầy đủ. Trong bảng ấy tỉnh Hậu Giang, chưa biết có được vài văn miếu chẳng, còn Phật Giáo Hòa Hảo có đến 390 độc giảng đường, phát thanh một cách có phương pháp. Kinh sách phát ra có tới cả triệu tập. Lại còn việc thờ cúng ông bà và Phật hàng ngày hàng bữa, khiến cho không khí đạo hành dâng cao, nhờ đó mà Phật Giáo Hòa Hảo có được một điểm rất hiếm, là có một đảng chính trị có chủ đạo hẳn hoi: đó là Dân Xã Đảng.

☞ Chữ Đảng ở đây không hẳn là đảng phái, chỉ tạm dùng cho hợp thời và đối với các đảng khác trong nước, chứ riêng trong đạo Hòa Hảo thì không là đảng phái, vì không có đảng nào khác. Đây chỉ là một “đảng” tức là một khối thuần nhất từ trên chí dưới như nhau, kiểu như một Hội nghị Diên Hồng liên tục. Đó không là một đảng, mà là tiếng nói của một chủ đạo, xưa nay chỉ có Nho, và đến nay mới thấy xuất hiện nơi Phật Giáo Hòa Hảo mà thôi. Cho nên trên kia tôi nói về Hòa Hảo, như bước nhảy cuối cùng từ đạo Phật xuất thế đi vào đạo nhân xử thế. Nhưng đến đây tôi nghĩ là có lẽ sẽ trung thực hơn khi coi Hòa Hảo là đợt mới nhất của Việt tộc tự nội phát xuất trong bầu khí tâm linh của Phật giáo, đối diện với Hán Nho là Việt Đạo phát xuất trong bầu khí du mục. Cả hai đều gốc Việt đến 70, 80%, tức Việt có chủ, còn Phật với du mục tây bắc là khách. Và như vậy thì không có bước nhảy qua nào cả. Tức ngoài Hòa Hảo và Nho thì cho đến nay, không có Chủ Đạo nào khác... mà chỉ có chủ thuyết, tức mới ở đợt ý hệ, chưa lên đến đợt tâm linh để thành chủ đạo. Chúng phát xuất, hoặc do triết học tất cả còn duy ý, hoặc do tôn giáo thì chỉ là tầm gửi. Đức Ki Tô đã nói “nước ta không thuộc trần gian”, nên giáo sĩ bị cấm làm chính trị, còn giáo dân thì có làm, nhưng chỉ là chính trị ở lương tri, ở đợt lợi hành, tiếng là Ki Tô, nhưng trong Ki Tô không có nền tảng chính trị.



☞ Phật giáo cũng vậy, nền tảng là “sắc sắc không không” thì chính trị đặt nền vào đâu, nên nếu có đưa ra chủ thuyết chính trị cũng chỉ là lương tri, lợi hành, duy lý, tức là tiên thiên đã bắt lực, chứng cứ là các xứ theo Phật giáo tiểu thặng vẫn nghèo kinh niên là vì vậy.

☞ Tây Âu vì ở trong địa hạt hữu vi, lại nhờ có óc khoa học, mà nên giàu có, nhưng đó là phạm vi khoa học hơn là chính trị. Chính trị là tương quan sản xuất (phân chia tài sản quốc gia cho công bằng) thì chưa đưa ra được một đạo lý nào. Một số thành công chỉ là leœ teœ cầu an, không do triết, vì vậy không bao giờ đạt đại lộ lý tưởng. Nói chung các đảng chính trị làm hại hơn làm ích.

☞ Hại lớn nhất là nửa phàm trăm nhân loại bị nô lệ do Đảng Cộng Sản.

- 📖 Hại bị thiệt đến thân ta, là đảng Việt Cộng bán nước làm lính cho Nga.
- 📖 Hại làm ta rất áy ngại, là lương đảng của nước Mỹ từ sau thế chiến II đến nay, họ đã lần lượt đánh mất gần 40 nước tự do vào tay Cộng sản, thế mà chưa giựt mình, hãy còn đang tiếp tục đưa nước Mỹ vào đường suy thoái. Cái nhìn của họ tố cáo sự bất lực, đó là cái nhìn thiển cận một cách đáng sợ. Vì chưa có chu đáo, cả đến chủ thuyết cũng không, chỉ là lương tri lợi hành, hay nói thông thường là óc con buôn, thì làm sao thấy được toàn diện vấn đề. Muốn toàn diện phải có Chủ Đạo. Xin nhớ, muốn có Chủ Đạo thì phải có nền đạo lý có tính cách tâm linh, kéo theo sự tu luyện thân tâm toàn diện, gồm cả tu, tề, trị, bình, nhất là tu. Cái đó ngày nay không đâu có, mà chỉ là chủ thuyết do lương tri, quanh quẩn ở đợt thuyết với lý, ngoi lên đến cương lĩnh là hết. Trị nước thì đến hiển pháp là cùng. Tất cả loay hoay ở ngành ngọn trị, bình, chưa có cả tề, còn nói chi đến nền tảng là Tu. Tu toàn thân diện tâm trí, chứ không chỉ có tu lương tri, tu lý luận. Vì thế theo nghĩa ngặt thì Chủ Đạo mới thấy nói Việt Nho, và cho đến nay thì thấy nơi Phật Giáo Hòa Hảo.
- 📖 Bạn sẽ vẫn nạn lại rằng tại sao biết bao sự thành tựu lớn lao xảy ra hết nước nọ đến nước kia, thì sao? Thưa đó chỉ là do hậu thiên ở đợt lương tri, chưa cần chủ đạo. Nếu có tay "thiên tài" mà ngoài sự hiện thực có để lại được một chủ đạo, thì thành tựu mới trường tồn, mới đủ khả năng trải qua bao gian nguy, rồi vẫn chỗi dậy được như nước Tàu hay nước ta xưa. Còn nếu chỉ ở đợt lương tri, thì có là thiên tài đi nữa, thành tựu cũng chỉ kéo dài được ít thế hệ, mà không trường tồn được, vì chỉ là vá vớ. Chính vì thế mà chưa một nền văn minh nào trường cửu kéo dài nhiều năm, ngoại trừ Việt Nho. Ngay như nước Mỹ, vì hoàn cảnh quá tốt, đất đai rộng lớn phì nhiêu, lại gặp được mấy Tổng thống cỡ Lincoln, và chưa có đối lập (Nga) nên đã lên cao cùng cực cả về tài lực, khoa học, kỹ thuật. Thế mà gặp đối địch, thì từ 40 năm nay, cứ trượt xuống dần dần, ta có cảm tưởng hai Đảng Dân Chủ, (nhất là Dân Chủ) và Đảng Cộng Hòa, thi nhau cắt từng miếng thịt của Mỹ quốc đưa đến hầu Nga, là tại chính do hai đảng cứ kình chống nhau, xem cái đặc thẳng đảng kia làm quan trọng hơn sự ích quốc. Thế là một siêu cường mạnh như chưa bao giờ thấy, mà đến nay phải lo ngại trước một "keo thù" mới trước đây kém hơn mình vô kể.
- 📖 Những suy luận trên đây giúp ta thấy cái thiên tài của Đức Huỳnh Giáo Chủ, khi bước từ Phật giáo đi sang tu Nhân. Đó quả là đợt mới của cây Việt mọc lên tự nội, vì Giáo Chủ không có học hành gì (học được hết tiểu học rồi cứ bệnh hoạn liên miên) mà đến 20 tuổi đột nhiên thông suốt đạo lý và bước qua nổi cái bước từ Thiên sang Nhân, một bước đã bao đời không ai bước qua được, thì đủ biết là thiên tài làm cho ta thêm lòng tin tưởng vào sinh lực lớn lao của nòi Việt, để ta mạnh dạn đặt vào tương lai cái nhìn tươi sáng.

2- Đức Huỳnh Giáo Chủ như là một triết gia Việt Nam, Phạm Công Thiện

ÁP DỤNG ĐÔI CHÚT PHƯƠNG PHÁP TRIẾT LÝ HIỆN TƯỢNG LUẬN ĐỂ TÌM HIỂU MỘT THIÊN TÀI TÔN GIÁO DÂN TỘC:

ĐỨC HUỲNH GIÁO CHỦ NHƯ LÀ MỘT TRIẾT GIA VIỆT NAM

PHẠM CÔNG THIÊN

“Huỳnh Phú Sổ là triết gia Việt Nam...”

The New Encyclopaedia Britannica

(Volume 6, Micropaedia, 1987, trang 18)

Có lẽ không ai mà không biết Đức Huỳnh Phú Sổ là Đức Giáo Chủ của Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng ít ai biết rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ là một triết gia Việt Nam. Chẳng những thế, không phải chỉ triết gia Việt Nam như bất cứ một triết gia nào xứng đáng được gọi là “triết gia” mà đức Huỳnh Giáo Chủ lại đúng là một minh triết, một thánh triết, trong mọi ý nghĩa cao siêu nhất của danh từ. Khi tình cờ đọc một bộ từ điển bách khoa có thẩm quyền nhất thế giới, bộ Encyclopaedia Britannica, dờ qua cuốn 6, trang 181, tôi thấy tên tuổi và cuộc đời sự nghiệp của Đức Huỳnh Giáo Chủ chiếm trên nửa cột chữ in nhỏ trên trang giấy tự điển, mấy hàng chữ đầu đã đập mạnh vào mắt tôi: “Huỳnh Phú Sổ is a Vietnamese philosopher...” Hiển nhiên mấy hàng chữ tiếp tục cũng xác định thêm rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ là nhà cải cách Phật Giáo và nhà sáng lập Phật Giáo Hòa Hảo, nhưng chính điều xác định đầu tiên của Encyclopaedia Britannica đã làm tôi chú ý đặc biệt: “Huỳnh Phú Sổ là triết gia Việt Nam....” Mặc dù tôi có thói xấu giống như Aldous Huxley là hay thích đọc tự điển như đọc tiểu thuyết (Aldous Huxley rất say mê đọc bộ Encyclopaedia Britannica), nhưng không phải bất cứ cái gì tự điển đã định nghĩa thì tôi tin ngay lập tức; bản tính cố hữu của tôi là ngờ vực tất cả định nghĩa của tất cả tự điển và từ điển. Tuy nhiên, lúc thấy Encyclopaedia Britannica gọi đức Huỳnh Phú Sổ là “triết gia Việt Nam” thì tôi bỗng ngừng lại và bắt đầu suy nghĩ. Bao nhiêu âm hưởng bất ngờ xoáy tròn xung quanh một danh từ quen thuộc.

Từ lâu, tôi đã có thói quen nghĩ rằng đức Huỳnh Giáo Chủ là một thiên tài tôn giáo dân tộc, là một Đại Bồ Tát trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam, là tất cả những gì đáng tôn kính trong vị thế của một Giáo Chủ một tôn giáo gồm nhiều triệu tín đồ ở Việt Nam. Nhưng tôi chưa nghĩ đến khía cạnh “triết gia” của Huỳnh Giáo Chủ. Hiển nhiên tất cả mọi Giáo Chủ tôn giáo đều là triết gia ở một bình diện nào đó, và tất cả mọi triết gia ở trên tất cả bình diện đều không thể là Giáo Chủ được, nếu người ta hiểu được tính thể chân chính của Triết lý như là Triết lý. Một triết gia có thể là một triết gia về tôn giáo với một nền tảng triết lý về tôn giáo, nhưng một nhà tôn giáo học không hẳn bị bắt buộc phải là một triết gia, và nhất là một nhà tu hành tôn giáo và nhất là một Giáo Chủ tôn giáo lại không nhất thiết phải cần đến một triết lý nào cả, nhất là thứ triết lý kinh viện nhà trường. Tuy nhiên nếu triết lý được hiểu là triết lý trong tất cả mọi ý nghĩa toàn diện của triết lý thì không có ai có thể chạy thoát ra ngoài cái vòng tròn khấp khểnh của triết lý, dù triết lý được hiểu theo nguyên nghĩa Philosophia (nguyên chữ Hy Lạp: philia sophia) hay được hiểu theo nguyên nghĩa Minh triết

Đạo lý của Đông phương. Nếu được hiểu theo nghĩa nguyên vẹn toàn diện thì Đức Huỳnh Giáo Chủ đúng là một triết gia Việt Nam vĩ đại mà chắc hẳn kee nào nắm trọn tất cả Triết lý Tây phương và Đạo lý Đông phương thì mới có khả năng nhìn thấy được tất cả ý nghĩa ẩn hiện của bốn chữ Triết lý Việt Nam. Ai có khả năng nắm trọn tất cả Triết lý Tây phương và Đạo lý Đông phương? Khả năng là cái gì? Nắm là cái gì? Nắm trọn cái gì? Tất cả triết lý Tây phương là gì? Đạo lý là gì? Đạo lý Đông phương là gì? Tại sao phải hỏi "là gì" và cái gì nắm ẩn trong cách hỏi "là gì"? Và chính là "là" là "cái gì"? Chính câu hỏi về bản tính và thể tính của cái "là" là câu hỏi căn bản nhất quyết định hướng đi và sự vận hành của triết lý Tây phương, và cũng chính câu hỏi về tự tính và thể tính của cái "là" và cái "không là" là câu hỏi quyết định Tính Mệnh Đông phương và toàn thể nhân loại. Triết lý Việt nam là gì? Nói theo điệu Việt Nam hơn nữa. Triết lý Việt Nam là "cái gì"? Chữ cái, dù hiểu hay không được hiểu, cũng là cái mà bất cứ người Việt Nam cũng được hay bị xoáy tròn trong cái vòng khủng khiếp của Cái và Con, của Con và Cái. Tôi nói gì? Hay cái gì nói trong tôi, trong tất cả người Việt Nam tự nhận là người Việt Nam, dù có quốc tịch Pháp, Anh, Mỹ, Đức, vân vân? Cái gì làm Việt Nam là Việt Nam? Cái gì làm Triết lý là Triết lý? Cái gì làm Đạo lý là Đạo lý? Cái gì làm cái làm ra cái làm? Dù tránh sử dụng chữ Cái đi nữa thì chữ CÁI và ý nghĩa phong phú của CÁI vẫn quyết định tất cả mọi xử thế tiếp vật, tất cả mọi hành động tư tưởng của người Việt Nam. Tùy cách hiểu chữ cái mà tư tưởng chúng ta sẽ có một thái độ nào đó đối với sự vật và sự việc, đối với sự, đối với vật, đối với việc, đối với thể và đối với tính hay tánh. Một quan niệm nào đó về sự vật sẽ quyết định tất cả thể thái hành động của chúng ta. Sự vật là sự việc? Sự việc là hữu thể hay vô thể? Tại sao tính thể trở thành sự thể? Tại sao sự việc trở thành sự vật? Tại sao đồ vật trở thành đối tượng? Tại sao mình cứ phải hỏi tại sao? Cái gì làm cho mình hỏi tại sao? Tại sao mình phải tìm lý do, nguyên do, nguyên nhân, nguyên lý? Tại sao của tại sao là gì? Nguyên lý của nguyên lý là gì? Cái gì làm cho mình ngừng lại với nguyên lý của nguyên lý và không hỏi nữa? Cái gì làm cho mình tiếp tục hỏi nữa cho đến vô hạn? Vô hạn là cái gì? Và chính cái của cái gì đó là cái gì? Tại sao áp dụng phương pháp triết lý hiện tượng luận để tìm hiểu một thiên tài tôn giáo dân tộc? Áp dụng là cái gì? Phương pháp là cái gì? Hiện tượng luận là cái gì? Thiên tài là cái gì? Tôn giáo là gì? Dân tộc là gì? Triết gia là gì? Triết gia Việt Nam là gì? Mấy chữ "như là" trong "như là Triết gia Việt Nam" là gì? Chúng ta hiểu gì về một người mang tên là Huỳnh Phú Sổ? Huỳnh Phú Sổ là ai? Là ai là cái gì? Con người là gì? Cái gì là cái gọi là con người? Và cái gọi là "cái hiểu" là cái gì? Có thể hiểu cái hiểu là gì không? Nếu mình tự nói rằng mình không hiểu gì hết thì cái gì làm cho mình hiểu rằng mình không thể hiểu gì hết? Tất cả hiện tượng luận bắt đầu bằng cái hiểu như là "sở thức", cái ý thức "cogitatio" bất khả ngờ vực. bây giờ tôi xin trở về vấn đề. Trở về vấn đề là trở về sự việc, trở về sự việc trong chính sự việc đang tự mở bày ra từ chính sự việc đang xuất hiện trong cái "cogitatio", trong "ý thức". Tại sao áp dụng một phương pháp Tây phương để tìm hiểu một thiên tài dân tộc? Hiện tượng luận là cái gì? Có chăng một phương pháp? Phương pháp của khoa học phải chăng là một phương pháp triết để Triết Để là cái gì? Cái gốc rễ của mọi sự là cái gì? Giới hạn của chính hiện tượng luận là thể nào? Hiện tượng luận là làm cho sự vật và sự việc tự xuất hiện từ chính sự vật và sự việc, làm cho hiện tượng tự tượng ra thành hiện thể trong ý thức, và ý thức lập tức, "cogitatio" hiện thức chỉ là ý thức khi ý thức bùng vỡ ra ngoài ý thức và bị lôi kéo ra cái mà ý thức đang ý thức về chính cái lôi kéo ấy. Mấy chữ "Hiện tượng luận" được

dịch từ chữ "PHENO- MENOLOGY" bởi hai chữ Hy Lạp: "PHAINÓMENON LOGOS". Hiện tượng luận hiểu theo nguyên nghĩa Hy Lạp là: legein tà phainomena", nghĩa là "aophainesthai tà phainomena", có nghĩa theo điều ngôn ngữ Việt Nam là: "để cho cái tự hiện ra được nhìn thấy từ chính cái ấy trong chính cái điều mà cái ấy tự hiện ra từ chính cái ấy" (cf. Heidegger, Being and Time, tr.58: "to let that which shows itself be seen from itself be seen from itself in the very way in which it shows itself from itself"). Hiện tượng luận để cho chúng ta nhìn thấy... nhìn thấy cái gì? Nhìn thấy cái hiện tượng. Nhưng hiện tượng là cái gì? Người Việt Nam gọi hiện tượng là "cái". Trước khi chữ hiện tượng xuất hiện trong ngôn ngữ Việt Nam thì người Việt Nam đã có chữ cái. Khi cái đã ẩn trốn và chữ hiện tượng lại thường được hiểu là đối tượng hay sự vật hay đồ vật. Khi cái biến thành hiện tượng, đối tượng, sự vật, sự việc, đồ vật thì Tính mệnh của Tư tưởng Việt Nam phải đương đầu với văn minh Tây phương và chiến tranh Việt Nam bùng nổ trên cả trăm năm gần đây và tất cả người Việt Nam đều bị mất gốc rễ và mất quê hương, và "hiện tượng" vượt qua biên chỉ là hậu quả tất yếu của sự mất quê hương, toàn dân tộc khi cái đã ẩn trốn; và thế giới đối tượng, sự vật, đồ vật đang thống trị Việt Nam. Hiện tượng luận mở ra hiện tượng của Hy Lạp và Tây phương hiện đại. Hiện tượng Tây phương hiện đại xô đẩy hiện tượng Hy Lạp vào trong sự vong tính. Hiện tượng, theo nghĩa phainomenon, phainomena của Hy Lạp, chính là tà onta (hiện tính thể) và hiện tính thể (tà onta) đã trở thành "đối tượng", "Object", "Objekt" "Gegenstand" của thời cận đại và hiện tượng Tây Phương. "Đối tượng" là một cách giải thích hạn định xuất phát từ "siêu hình học hay siêu thể học" Tây Phương cận đại hay hiện đại đối với "cái" gọi là sự vật và sự việc. Từ đó cái thường khi không tự hiện ra thì chính là cái ẩn giấu, bị phủ lấp. Lôi kéo cái ẩn giấu ra ánh sáng để cho cái ẩn giấu được nhìn thấy như là cái ẩn giấu, và được ẩn giấu từ bóng tối lãng quên và được lôi ra ánh sáng như là cái tự được hiện ra từ chính nó như là cái tự hiện ra như thế, đó là cảm một cuộc đấu tranh quyết liệt trong mặt trận tư tưởng. Thiên tài là người đã được Tính Mệnh kêu gọi để đồng thanh tương ứng với tiếng gọi của Thế Mệnh Nhân Loại, tiếng gọi lôi kéo và xé rách đêm tối, như sấm sét in tia chớp xé trời đen, xô đẩy thiên tài đối mặt với Hồ thẳm mà nhà thần học lấy lòng nhất Huê Kỳ PAUL TILLICH gọi là "The ABYSS" (cf. P. TILLICH. Systemetic Theology, cuốn 1, 110, 113, 119, 156, 158-59, 164, 174, 216, 226).

Tất cả Tính Mệnh Dân Tộc và Thế Mệnh Nhân Loại được tập trung hội tụ lại trong một con người vượt qua con người, một thiên tài Việt Nam mang tên là Huỳnh phú Sổ, một người đã nhìn thấy hết tất cả sự tàn phá của chủ nghĩa Cộng Sản Tây Phương từ ngay lúc Cộng Sản Hà Nội bắt đầu xuất hiện nguyên hình tại quê hương. Một thanh niên Việt Nam mới 20 tuổi mà đã cưu mang tất cả sức nặng bí ẩn của đạo lý Đông Phương, đã thể hiện tất cả khả tính có thể có được của Tư Tưởng Việt Nam, đã giải phóng Triết lý Việt Nam ra ngoài tất cả khuôn lối cũ của truyền thống, đã thể hiện trọn vẹn tất cả tinh túy của Mật tông, Thiền tông và Tịnh Độ tông, đã thành tựu oanh liệt truyền thống Thiền Lý Trần và Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam, đã nối kết lại tinh thần Phật Giáo nguyên thủy với đại nguyện và đại hành của Lý tưởng Bồ Tát trong Đại Thừa, đã đốt cháy lại ngọn lửa thiêng trao truyền từ lục tổ Huê Năng (vị đại thiên sư của dân tộc), đã gây dựng lại với hai bàn tay trắng tất cả những gì cao siêu nhất của dân tộc và của nhân loại trong sự nghiệp tư

tưởng và hành động của mình, đã nuôi dưỡng đời sống tâm linh và hùng khí dân tộc cho bao nhiêu triệu người Việt Nam. Một người như thế, chẳng những là một triết gia Việt Nam thôi, mà chính là minh triết, thánh triết cho cả nhân loại. Tất cả lịch sử của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo chỉ bắt đầu sau cái chết của đức Jesus: "Nội dung của đức tin có thể tóm tắt trong một câu duy nhất rằng "Chúa Kito đã chết và đã sống dậy" như nhà thông thái về Tân Ước Kinh CONZELMANN đã xác định dứt khoát: "The history of the Church begins after the death of Jesus... The content of the faith can be summed up in the one sentence, that Christ died and has risen" (cf. Hang Conzelmann, History of Primitive Christianiy, trang 7 và trang 43). Từ cái nhìn tương phản mở rộng ra với lịch sử Giáo Hội Thiên Chúa Giáo, chúng ta có thể hiểu được gián tiếp tất cả ý nghĩa về "ngày ra đi của Đức Huỳnh Phú Sổ" mà tất cả các tín đồ Phật Giáo Hòa Hào đang làm lễ kỷ niệm ngày hôm nay.

PHẠM CÔNG THIÊN

Garden Grove, ngày 16.IV.88

GIÁO SƯ PHẠM CÔNG THIÊN NÓI VỀ Ý THỨC HÒA HẢO

Kính thưa quý vị,

Trong bài thuyết trình cụ Thành Nam, có một điểm vô cùng quan trọng mà chính điểm đó đã khai mở cho chúng tôi có một cái nhìn khác hơn xưa về Phật Giáo Hòa Hào. Đó là sự nhấn mạnh về ý nghĩa bốn chữ Phật Giáo Hòa Hào: dùng chữ "hòa hảo" giải thích Phật Giáo, cũng như nhận định Phật Giáo là nguồn gốc của Hòa Hào thì chẳng khác nào có tên mà không có họ, có ngọn mà không có nguồn, vì Phật giáo là nguồn gốc nguyên thủy của Hòa Hào. Bởi thế không nói Hòa Hào mà phải nói Phật Giáo Hòa Hào.

Điều tôi muốn nói, với tư cách khiêm tốn của một giáo sư triết học Tây phương của một Đại học Tây phương, đồng thời một giáo sư khoa học của một Đại học Phật giáo, là đã từ lâu chúng tôi nhìn thấy Đức Huỳnh Giáo Chủ là một đại thiên tài tôn giáo của nhân loại. Trên quan điểm Phật học Phật Giáo, chúng tôi nhận thấy Đức Huỳnh Giáo Chủ là một Đại Bồ Tát hóa hiện. Không bao giờ một Đại Bồ Tát lại hóa hiện thị một cách tình cờ hay ngẫu nhiên mà chính là đã quyết định chọn lựa nơi hóa hiện để thực hiện sứ mạng cứu đời, như Đức Huỳnh Giáo Chủ đã chọn lựa làng Hòa Hào.

Tôi nói đây theo quan điểm người học Phật, không phải quan điểm người tín đồ. Đối với người tín đồ đã hiểu giáo lý, đã sống trong giáo lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ, thì sự hiện diện của Giáo Chủ là hữu tình, sự hiện diện hữu tình dù là vô hình, chính là sự hiện diện thường trực quyết định tất cả ý nghĩa đời sống trong tinh thần, trong tinh túy của giáo lý Đức Huỳnh Giáo Chủ.

Với quan điểm người học Phật, tôi nghĩ rằng đạo Phật Giáo Hòa Hào có thể xem là một pháp môn trong 84.000 pháp môn của Phật Giáo. Pháp môn Phật Giáo Hòa Hào rất đặc biệt, rất thuần túy Việt Nam, rất thuần túy Phật Giáo, so với các Pháp môn khác như Tịnh Độ, Bát Nhã, Hoa Nghiêm... pháp môn Phật Giáo Hòa Hào thuộc Đại thừa Phật Giáo.

Bài thuyết trình đã giải thích mạch lạc khúc chiết thế nào là Hòa Hào, tinh thần Hòa Hào trong Nho giáo, Lão giáo, Phật Giáo. Chúng tôi nghĩ rằng, từ nhơn hòa thái hòa của Nho giáo đến huyền đồng của Lão giáo, đến

lục hòa của Phật Giáo, tất cả đều đưa đến đại đồng. Với tư cách một giáo sư triết học Tây phương, tôi còn thấy tinh thần hòa hảo trong triết lý Hy Lạp từ Heraclite, Platon... đến các triết gia thế kỷ 17 ở Tây phương. Vậy Hòa Hảo trong Phật Giáo Hòa Hảo khác với Lão, Nho và Tây phương thế nào? Bên Khổng đi về hữu tính, cái hòa trong thuyết huyền đồng của Lão giáo đi về vô cực, vô tính. Một bên hữu, một bên vô. Cái hòa hảo của đạo Phật vượt lên vô và vượt lên hữu. Chính đó là cái đặc biệt trong Phật Giáo Hòa Hảo. Vì thế gọi là Phật Giáo Hòa Hảo, chứ không gọi là Khổng Giáo Hòa Hảo hay Lão Giáo Hòa Hảo. Chữ hòa hảo ở đây không có nghĩa là hòa chống lại bất hòa hay hảo chống lại bất hảo, vì như thế còn kẹt trong Khổng và Lão. Chữ Hòa trong chữ hòa hảo là hòa vượt lên trên hòa và bất hòa. Chữ Hảo trong hòa hảo là vượt lên trên hảo và bất hảo, và đi đến tinh thần vô nhị bất nhị. Đó là tinh thần của Phật Giáo. Như thế mới gọi là Phật Giáo Hòa Hảo.

Tôi đã khai triển sơ lược những điều hé mở của cụ Thành Nam, và chúng tôi sẽ cố gắng khai triển thêm sự gợi ý đó.

Xin cảm ơn quý vị. PHẠM CÔNG THIÊN

(16-6-84)

Giáo sư Phạm Công Thiên được xem là một "thần đồng Việt Nam", 16 tuổi đã viết và xuất bản cuốn Anh ngữ tinh âm tự điển, bộ Lịch sử Văn học Thế giới và Lịch sử Văn học Anh Quốc. Trước kia ông là Khoa trưởng phân khoa Nhân văn tại Đại học Vạn Hạnh, Saigon, Giáo sư Triết học Tây phương tại đại học Toulouse, Pháp, hiện giờ đang dạy tại Viện Đại học Phật giáo tại Los Angeles. Đặc biệt, ông có những liên lạc rất mật thiết với văn hào Mỹ Henry Miller thể hiện qua những trao đổi văn thơ và tư tưởng. Hồi nhỏ ông đã có cơ duyên sống trong vùng lân cận Thánh Địa Hòa Hảo (Tân Châu) và do đó có những liên quan với tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, dù chính ông chưa bao giờ là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo.

3- Huỳnh Phú Sổ và chúng ta, Lý Khôi Việt

Với cái nhìn khách quan, tác giả Lý Khôi Việt không nhìn Huỳnh Giáo Chủ như vị Giáo chủ của một tôn giáo, mà như một nhà cách mạng, một nhà văn hóa, một nhân vật lịch sử. Cho nên tác giả đã áp dụng lối viết lịch sử, kêu đúng tục danh (Huỳnh Phú Sổ) cũng như các nhà viết sử viết "Thích Ca" mà không viết "Đức Phật" theo như lời xưng tụng của tín đồ Phật giáo.

Điều này có thể khác với tinh thần tôn kính tuyệt tối của anh em tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với đức Huỳnh Giáo Chủ, nhưng trên bình diện văn hóa và lịch sử, người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo vẫn tôn trọng tư tưởng khách quan của giới bên ngoài và hoan hỉ đón nhận các quan điểm khách quan đối với Phật Giáo Hòa Hảo.

Phương trời văn hóa chính trị Việt Nam trong suốt hàng ngàn năm chỉ thấy và chỉ đối diện với mặt trời Trung Hoa. Phật giáo, từ đầu thế kỷ thứ nhất, mang đến hương hoa vi diệu của phương trời văn hóa Ấn Độ, nhưng do quá trình du nhập được Trung-Hoa-hóa và Việt-hóa, nên đã không tạo thành một ngoại lệ của quy luật địa lý chính trị và lịch sử văn hóa này.

Nhưng đến nửa sau của thế kỷ 19, tình thế đã hoàn toàn đổi khác. Với sự suy tàn toàn diện của Trung Hoa và sự xuất hiện đầy quyền lực của đế quốc thực dân Pháp, phương trời văn hóa và khoa học kỹ thuật. Đến thế kỷ thứ 20, mặt trời Nhật Bản xuất hiện chói chang cả một phương trời Đông Á. Từ nửa sau của thế kỷ 20 Hoa Kỳ và Liên Xô sẽ thành hai mặt trời lớn khổng lồ và điều động cả bầu trời thế giới. Sự xuất hiện của nhiều cường quốc trên thế giới vùng Đông Á đi đôi như bóng với hình với thảm cảnh Việt Nam trở thành vùng đất tranh giành xâu xé của các đế quốc. Ảnh hưởng và ách thống trị của các cường quốc càng đè nặng trên đất nước Việt Nam thì xu thế hướng về các cường quốc để làm tay sai, hay để vận động đấu tranh cứu nước càng mạnh mẽ. Từ đầu thế kỷ 20 trở đi, xu thế xuất dương cầu học và cầu viện đã trở thành một xu thế rất phổ quát, tất nhiên của tầng lớp trí thức và của giới cách mạng Việt Nam dù thuộc bất cứ khuynh hướng, màu sắc nào. Và xu thế đó, cực thịnh trong suốt cả thế kỷ, đi song song với sự cực thịnh của các đế quốc và các chế độ tay sai tại Việt Nam. Và ngày nay, xu thế vượt biển, vượt biên cũng là một xu thế toàn thịnh đi song song với tình trạng vong thân và vong bản của toàn thể quốc dân Việt Nam. Phan Bội Châu, Cường Để khai mở vùng trời văn hóa chính trị thế giới bằng cách xuất dương qua Tàu, Nhật, Xiêm, Phan Chu Trinh cũng đến Tàu, Nhật, và Pháp; Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu Tường, Nhất Linh đi Pháp; Hồ Chí Minh đi Pháp, đi Anh, đi Nga, rồi về lại Tàu; Ngô Đình Diệm đi Bỉ, đến Hoa Kỳ... Xuất dương cầu học hay cầu viện, đó là một giấc mơ, một cuộc hành hương cách mạng và hành trình đi vào quyền lực. Có nhiều người khác, không thực hiện được những cuộc du hành trên thế giới bằng đôi chân của mình, cũng tìm đường đến thế giới bằng tư tưởng, bằng những lý thuyết, những ý thức hệ và những mô hình đấu tranh. Nguyễn Thái Học hướng về Quốc Dân Đảng Trung Hoa với Tam Dân Chủ Nghĩa, Trương Tử Anh với mô hình quốc xã và lý thuyết quốc gia xã hội đang nổi dậy mãnh liệt ở Ý, ở Đức, và Nhật. Và cả một lớp thanh niên trí thức bình tĩnh hướng về chủ nghĩa Mác Xít của Cộng sản Đệ tam, chủ nghĩa trotsky của Cộng sản Đệ tứ hay Chủ nghĩa Dân chủ Xã hội của các quốc gia Tây Âu, trong suốt các thập niên 30, 40, 50... rồi đến các thế hệ thanh niên của thập niên 60, 70; ở miền Nam thì mơ đi Tây, đi Mỹ, ở miền Bắc thì mơ đi Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Đông Đức. Và cao điểm là của thập niên 75-85 với làn sóng vượt biên ồ ạt, ai cũng muốn ra đi để thoát khỏi cảnh tù túng, đói rách trên quê hương, ai cũng tưởng mình sẽ làm được một cái gì khi đến Tây, đến Mỹ, ai cũng mơ đến hải ngoại, đến quốc tế. Và hầu như coi đó là con đường duy nhất để giải quyết những bế tắc của cá nhân cũng như của đất nước.

Nhưng có một người, một thanh niên chỉ mới 20 tuổi đã không đi trong thời thượng đó, đã đảo ngược lại xu thế đó và đã không còn ôm những giấc mơ, những mộng tưởng ở bất cứ một phương trời nào ngoài phương trời của quê hương Việt Nam. Sau Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh gần 40 năm, chàng thanh niên 20 tuổi đã khai sáng một cuộc hành hương mới, đã bắt đầu một cuộc hành trình mới, khác xa chúng ta và siêu vượt qua chúng ta.

Chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta đã không đến Quảng Châu, Tokyo, hay Ba Lê, Hoa Thịnh Đốn. Chàng đã lội ngược dòng với thời thượng, để đi về núi Cẩm, núi Thất Sơn. Không đến những thủ đô của Đông phương và Tây phương, chàng cũng không bắt chước những tư tưởng, ý hệ của thế giới, dù là Âu hay Á. Những ngôn ngữ của thời đại: dân quyền, duy tân, những chủ thuyết của thế kỷ: cộng sản, tư bản, tam dân,

quốc xã đối với chàng là những gì xa lạ và không cần thiết. Vì chàng đã đi, đã đến, đã sống trọn vẹn trong truyền thống Việt Nam mà tinh hoa cốt tủy là truyền thống Phật Trúc Lâm Yên Tử nhập thế đời Trần, và truyền thống đạo Phật Bửu Sơn Kỳ Hương bàng bạc khắp nhân gian miền Nam.

Không đến những thủ đô văn hóa chính trị của thế giới mà chỉ về miền núi Cấm, núi Thất Sơn, thủ đô tâm linh của đất nước hiển linh. Đó là một điều độc đáo. Không chạy theo những chủ thuyết, ý thức thời thượng mà chỉ trở về và phục sinh truyền thống Trúc Lâm Yên Tử và Bửu Sơn Kỳ Hương, đó đã là điều vi diệu. Và hơn thế nữa, chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta khác hẳn những nhà trí thức và cách mạng đương thời chỉ hướng về tầng lớp thị dân và tầng lớp Tây Phương hóa, chàng đã đi vào nông thôn và đi đến quảng đại quần chúng nông dân, một tuyệt đại đa số của quốc dân Việt Nam. Hy hữu, tuyệt vời hơn nữa là chàng đã ra giảng cho nhân gian con đường tu thân và cứu nước không phải bằng học thuyết, chủ nghĩa, bằng lý luận, sách vở, bằng truyền đơn hay súng đạn mà bằng thơ lục bát, thể thơ mang đầy hồn dân tộc và dễ dàng đi vào muôn lòng nhân gian.

Khác hẳn với những nhà cách mạng đương thời, sau lưng có cường quốc, có ý thức hệ, có tổ chức có phương tiện, có vũ khí, sau lưng chàng chỉ có một truyền thống ngàn năm, những người nông dân chân lấm tay bùn và sức mạnh duy nhất là những vần thơ lục bát.

Và kết quả và sự nghiệp của chàng và những nhà văn hóa hay chính trị khác trong thế kỷ 20 này ra sao?

Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh để lại những gì? Nguyễn Thái Học, Trương Tử Anh có mấy người theo? Đảng Cộng Sản Việt Nam có tồn tại thêm được 50 năm nữa không?

Nhưng chàng thanh niên 20 tuổi của chúng ta đã phục sinh huy hoàng truyền thống ngàn năm của dân tộc, xây dựng một tôn giáo với hai triệu tín đồ, phát động một cuộc cách mạng tôn giáo, văn hóa, giáo dục, chính trị và xã hội rộng lớn và có kết quả hữu hiệu, lâu dài. Sự nghiệp của chàng đã trở thành một phần sự nghiệp Việt Nam và vì vậy, đã trở nên bất tử.

Chàng thanh niên 20 tuổi hy hữu và vĩ đại như thế là ai vậy? Chính chàng là Huỳnh Phú Sổ, Giáo chủ của Phật Giáo Hòa Hảo, lãnh tụ của đảng Dân chủ Xã hội Việt Nam, một nhà văn hóa và một người cách mạng lạ lùng, hy hữu, ngàn năm mới có một vài vĩ nhân như thế.

Nói đến Huỳnh Phú Sổ và chúng ta, có nghĩa là nói đến những kinh nghiệm, những bài học mà Huỳnh Phú Sổ đã để lại cho chúng ta, đã trao truyền cho chúng ta.

— Trở về với truyền thống dân tộc, truyền thống Phật giáo nhập thế Trúc Lâm Yên Tử và Bửu Sơn Kỳ Hương, lấy đó làm nền tảng để hòa giải và tổng hợp những tinh hoa của bốn phương nhân loại, đó là một di chúc văn hóa chính trị lớn nhất mà Huỳnh Phú Sổ, cũng như Nguyễn Trãi, như Vạn Hạnh đã truyền dạy cho chúng ta.

— Trở về núi Cấm, núi Thất Sơn với quê hương đất nước, với hồn thiêng sông núi, với vùng trời tâm linh vi diệu trong tình trạng vong thân mất gốc trầm trọng của cả dân tộc, là nguồn gốc của mọi thảm họa, đó là một lời nhắn nhủ thiết tha, thành khẩn mà Huỳnh Phú Sổ và tiền nhân qua bao đời lịch sử đã nhắc nhở chúng ta.

— Lấy quảng đại nông dân làm chủ lực đấu tranh và làm đối tượng để giáo dục và phụng sự, giữa cái xu thế chạy theo ngoại lai và bám vào thị hiếu của tầng lớp thị dân hay tầng lớp được ưu đãi ở hải ngoại, đó là một kinh nghiệm mà chúng ta phải học tập và áp dụng.

— Lấy đạo và thơ để nâng cao dân trí và tổ chức quần chúng trong một thời đại duy lý, bạo động và sa đọa, đó là cả một bài học lớn mà chúng ta phải thấm nhuần và đem vào hành động.

— Lấy truyền thống dân tộc làm chủ đạo, lấy sức dân làm chủ lực, lấy một đường lối trung dung, thực tiễn, và một tinh thần khai phóng hòa hợp để đoàn kết toàn dân, đó là kim chỉ nam hành động cho tất cả chúng ta ngày nay.

Chỉ ở trên đời chưa đến 27 tuổi và chỉ vào hành động sáu năm mà Huỳnh Phú Sổ đã để lại một sự nghiệp lớn như vậy, đã dạy cho chúng ta nhiều bài học vô giá như vậy thì thử hỏi trong năm ngàn năm lịch sử Việt Nam, có ai trẻ tuổi như Huỳnh Phú Sổ mà đã cống hiến nhiều cho dân tộc, cho tổ quốc bằng Huỳnh Phú Sổ? Tất cả những kẻ đã chạy theo ngoại bang, tất cả những ý thức hệ ngoại lai đã làm được gì cho dân tộc và đất nước Việt Nam nếu không là tàn phá thêm đất nước và gây thêm đau khổ cho dân tộc. Tiếc thay Huỳnh Phú Sổ đã ra đi quá sớm, thời gian quá ngắn ngủi để có thể cống hiến nhiều hơn nữa cho Việt Nam. Nhưng Huỳnh Phú Sổ đã không thất bại.

Con đường trở về với nông dân để khai thị, giáo dục và cải thiện đời sống của nông dân là con đường không bao giờ thất bại.

Con đường đưa nhân dân và đưa vào ý thức hệ dân tộc, dân chủ để chống đế quốc và độc tài là một con đường không bao giờ thất bại.

So với tất cả những nhà cách mạng đương thời, Huỳnh Phú Sổ là người thành công lớn nhất và để lại sự nghiệp cao nhất. Chỗ đứng của Huỳnh Phú Sổ trong văn học, chính trị và lịch sử Việt Nam là một chỗ đứng độc đáo và chói sáng.

Lịch sử sẽ nói đến Huỳnh Phú Sổ như nói đến một Martin Luther, người canh tân Thiên Chúa giáo và khai sáng đạo Tin Lành, của Việt Nam. Huỳnh Phú Sổ đã canh tân Phật giáo, đã nối tiếp và phục sinh truyền thống đạo Phật nhập thế, sinh động của phái Trúc Lâm Yên Tử và Bửu Sơn Kỳ Hương. Lịch sử sẽ nói đến Huỳnh Phú Sổ như người sáng lập của đảng Dân chủ Xã hội Việt Nam, đảng tổng hợp và dung hòa những ý hệ xung đột trên thế giới. Đó là một đảng cách mạng cứu quốc duy nhất có thể đương đầu với đảng Cộng sản. Trong thời hậu Cộng Sản, đó sẽ là chính đảng số một của Việt Nam. Nếu Huỳnh Phú Sổ không ra đi lúc chỉ mới 27 tuổi. Ngày nay, sẽ có những Huỳnh Phú Sổ khác sẽ phục sinh Dân Xã Đảng và lấy đảng làm công cụ để quang phục đất nước.

Và cuối cùng lịch sử sẽ nói về thơ Huỳnh Phú Sổ như nói về thơ Vạn Hạnh, thơ Lý Thường Kiệt, thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu. Từ bài thơ "Sá chi suy thịnh việc đời, Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành" của Quốc sư Vạn Hạnh, đến bài "Nam Quốc sơn hà Nam Đế cư" của Đại tướng Lý Thường Kiệt, qua các thơ, kệ của các thiền sư Lý Trần, đến thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Lý Đông A, Huỳnh Phú Sổ, đó là một giọng thơ Việt Nam linh thiêng, liên tục và bất tận, giọng thơ ngàn năm chờ đạo và cứu nước của một dân tộc nhân nghĩa và anh hùng.

Huỳnh Phú Sổ đã không xuất dương du học, hay vượt biển như chúng ta, nên Huỳnh Phú Sổ không ra đi mà chỉ trở về, trở về với truyền thống, với nông thôn, với tinh hoa cốt tủy của dân tộc. Và cuộc hành trình trở về của Huỳnh Phú Sổ đã góp phần hoàn thành sự nghiệp Việt Nam giữa sự phá hoại và phản bội sự nghiệp Việt Nam của những kẻ đã hành hương đến Mạc Tư Khoa hay Hoa Thịnh Đốn.

Sự thành công rực rỡ, kỳ diệu của Huỳnh Phú Sổ không có nghĩa là sự ra đi của chúng ta là vô ích hay không cần thiết. Huỳnh Phú Sổ bị Cộng sản ám hại và những người thừa kế Huỳnh Phú Sổ bị các chế độ chống cộng đàn áp, tiêu diệt không một chút nào có nghĩa là ý thức quốc gia đã thắng ý thức giáo phái, hay chính quyền trung ương đã thắng sự phân hóa, ly khai của địa phương, mà chỉ có nghĩa những kẻ dựa vào ngoại bang đã tạm thời thắng thế những người chỉ dựa vào dân tộc, những kẻ có ý hệ và súng đạn cũng như sự hậu thuẫn và kỹ thuật của thế giới đã tạm thời thắng thế những người không vận dụng và sử dụng được những sức mạnh và vũ khí này.

Sự ra đi của chúng ta có sứ mạng linh thiêng là hoàn thành những gì mà Huỳnh Phú Sổ chưa hoàn tất, là thực hiện những gì mà Huỳnh Phú Sổ chỉ mới ước mơ: là sự chiến thắng của Việt Nam đối với những thế lực phi Việt, là xây dựng một nước Việt Nam tự do, công bằng, và nhân đạo, độc lập, hòa bình với mọi nước và mọi người sống trong hòa hợp, yêu thương.

Để thực hiện lý tưởng cao cả và di chúc linh thiêng này, không phải của riêng Huỳnh Phú Sổ mà của cả triệu người Việt Nam yêu nước khác đã chết, chúng ta phải học hỏi, thấm nhuần truyền thống, tinh hoa của dân tộc, không ngừng nuôi dưỡng ý thức trở về và kiên trì đấu tranh cho một ngày về, đồng thời học tập, làm chủ những kỹ thuật hiện đại của thế giới và vận động thế giới hỗ trợ cho cuộc đấu tranh chính nghĩa của chúng ta.

50 năm nữa, đảng Cộng sản Việt Nam sẽ chẳng còn và chẳng ai nhắc đến; nhưng 1.000 năm nữa, hình bóng của Huỳnh Phú Sổ, cũng như hình bóng của Vạn Hạnh, của Nguyễn Trãi, vẫn bất ngát bao la giữa đất trời, sông núi Việt Nam.

50 năm nữa, những kinh điển Mác Xít phủ đầy bụi sẽ nằm chết cứng trong các viện bảo tàng và chẳng ai thèm đọc; nhưng 10 thế kỷ nữa thơ Huỳnh Phú Sổ, cũng như thơ của Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến vẫn còn mệnh mông ca hát trong muôn lòng Việt Nam.

Chúng ta chào đón và vinh danh Huỳnh Phú Sổ không phải như chào đón và vinh danh một vị Giáo chủ mà là chào đón và vinh danh một đạo hữu, một chí hữu và một chiến hữu.

Đạo hữu của đạo Phật nhập thế mà hiện đại hóa.

Chí hữu của lý tưởng dân chủ xã hội.

Và chiến hữu của cuộc chiến đấu chống đế quốc và độc tài.

Huỳnh Phú Sổ bất tử trong ý thức và hành động cứu người cứu nước của tất cả chúng ta.

Núi Thất Sơn vẫn nổ vang rền từng giờ từng phút mỗi khi chúng ta vẫn còn sống, chiến đấu và phụng sự trong tinh thần Huỳnh Phú Sổ.

Huỳnh Phú Sổ chính là tất cả chúng ta, tất cả những người Việt Nam yêu nước mang tinh thần tự do, khai phóng và nhân bản đi vào hành động giải cứu và phát triển Việt Nam.

Cũng như Vạn Hạnh, như Nguyễn Trãi, Huỳnh Phú Sổ không bao giờ chết. Vạn Hạnh, Nguyễn Trãi và Huỳnh Phú Sổ chỉ hóa thân thành chúng ta, những Vạn Hạnh, những Nguyễn Trãi, những Huỳnh Phú Sổ của thời đại hôm nay.

LÝ KHÔI VIỆT Trích tập san THANH NIÊN HÀNH ĐỘNG số 9, tháng 7-8-86

4- Cuộc Cách Mạng của Đức Thầy, Phạm Nam Sách

Cách đây ít năm, tôi có viết đôi ba bài trên Đuốc Từ Bi đưa ra quan điểm rằng Đức Thầy ngoài cương vị một Giáo chủ, còn mang hình bóng một lãnh tụ, một chánh khách, một người mưu cầu quốc sự. Hơn thế nữa tôi thấy ở Đức Thầy một nhà cách mạng. Chẳng phải vì tôi tiếm nhiệm cách mạng từ nhỏ mà tìm hiểu nhân vật nào tôi cũng thấy người đó ít nhiều điều mang tư tưởng cách mạng. Tôi muốn nói rằng sự thật Đức Thầy là một nhà cách mạng nuôi chí giải phóng dân tộc và sau đó dựng nước trong tinh thần dân chủ xã hội.

Những bài viết của tôi mang lại nhiều âm hưởng. Nhiều anh em đồng đạo cho rằng tôi thể-tục-hóa sự nghiệp của Đức Thầy, giải thích gò bó giáo lý Hòa Hảo trong chủ thuyết cách mạng dân tộc xã hội. Trên hết và hơn hết, Đức Thầy là một Giáo chủ từng khai sáng một tôn giáo mà tín điều mỗi ngày được nhiều người tin theo, nên hàng ngũ tín đồ mỗi ngày mỗi đông đảo. Ngày tôi còn trong nước, tôi đã nghe nói hơn ba triệu người tin theo giáo lý Đức Thầy. Con số này mỗi ngày mỗi tăng. Tôi thì hy vọng rằng những điều thuyết giảng của Đức Thầy về Đạo, về cách tu, về bốn Điều Ân Lớn mà mỗi người chúng ta gánh chịu, về ba cái nghiệp do xác thân, miệng lưỡi, và tư tưởng chúng ta gây nên, từ đó xui khiến chúng ta phạm mười tội ác lớn, mà muốn tránh, chúng ta phải làm theo tám điều chánh, tắt một lời, tắt cả những gì thuở nhỏ tôi học và biết được trong Đoàn Thiện Sinh chùa Quán Sứ Hà Nội, tất cả sẽ gây nền đắp móng cho một Quốc giáo Việt Nam, một thứ Dân tộc giáo gìn giữ nhân dân ta trong cơn mạt pháp.

Tôi không dám dị nghị điều này, nghĩ rằng tôi chỉ là hạng tại gia còn thấy mình nặng nợ với non sông, tổ quốc, dân tộc chưa trả được ân đang chịu. Nhưng như Đức Thầy đã nói khi trả lời cuộc phỏng vấn của ông Hồn Quyền, báo Nam Kỳ ngày 29-11-1946, rằng: "Giáo lý từ bi bác ái đại đồng của nhà Phật đã không được Đức Thích Ca áp dụng vào xã hội Ấn Độ xưa vì hoàn cảnh không thuận tiện. Ngày nay trình độ tiến hóa của nhân loại đã tới một mức khả quan, đồng thời với tiến bộ về khoa học, thì ta có thể thực hành giáo lý ấy để thực hiện một xã hội công bằng và nhơn đạo". (*)

Vậy thì một xã hội công bằng và nhơn đạo có phải là một cuộc cách mạng hay không? Tôi nghĩ câu trả lời đã rõ. Xin miễn cho tôi tranh luận về Đạo và Đời, đem Đạo vào Đời, hay đem Đời vào Đạo. Chúng ta đang chứng kiến cảnh Nước ta N Đạo mất, nước mất thì Đạo cũng không còn, nên hơn bao giờ hết, tôi càng phục Đức Thầy viễn kiến.

Ngay từ khi mở Đạo, chỉ Nghiêu Thuấn đã có sẵn trong ý nguyện của Đức Thầy: "Vua Nghiêu xưa mở đất cày, Ngày nay nhường lại cảnh này cho Điên" (**). Mở lại buổi Thuấn Nghiêu ở giang sơn Việt Nam chính là mục tiêu của cuộc cách mạng an quốc vương dân. Đi vào thực tiễn cách mạng ta thấy rõ quyết tâm của Đức

Thầy: “Thấy dân thấy nước nghĩ mà đau, Quyết rút cà sa mặc chiến bào, Đuổi bọn xâm lăng gìn đất nước, Ngọn cờ độc lập phất phơ cao...” (***)

Về nội dung cuộc cách mạng của Đức Thầy, tôi nghĩ có thể tóm tắt trong ba vế (triplet) như sau:

Tình tự cách mạng: Dân tộc.

Chánh trị cách mạng: Dân chủ

Kinh tế cách mạng: Xã hội

TÌNH TỰ CÁCH MẠNG TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CỦA ĐỨC THẦY

Phải nói nó bằng bạc trong khắp thi văn Ngài viết, từ những câu mộc mạc thật quăn chúng trong các Sấm Giảng đến những câu thơ trau chuốt đầy tình cảm rung động lòng người. Đức Thầy đã đi vào quăn chúng, sinh hoạt với quăn chúng, nói ngôn ngữ của quăn chúng. Hãy chịu khó đọc hết Sấm Giảng để thấy tình nghĩa dân tộc trong tư tưởng Đức Thầy. Cuộc đời ngô khoai của dân làng Tây An, cảnh tra hỏi thuế thân của bọn lính, cảnh sống phồn hoa nơi đô thị, cảnh chợ búa đôi co, tiếng con chó tru trong những xóm làng xa xăm, hình ảnh con hen cắn ổ, sinh hoạt quăn chúng vùng lục tỉnh khi người Pháp còn ngự trị quê hương ta... tất cả đi vào tâm tưởng Đức Thầy khiến con người từ bi xuất chúng quản chi nặng Sở mưa Tần, chèo xuôi chèo ngược cũng vì thảm thương bá tánh.

Với tài đó, đức đó, tiếng tăm đó, Đức Thầy chỉ cần gặt đầu, là vinh hoa phú quý. Nhưng sao tình yêu lê thứ vẫn thúc đẩy xua đuổi ngay cả cảnh non tiên gió mát. Giọt lệ Đức Thầy vẫn nhỏ, và lòng dạ Người vẫn bùi ngùi “về trên Bày núi ngùi ngùi thương dân”. (*)

Có cuộc cách mạng nào không xuất phát từ Tình tự Dân tộc, từ cảm cái cảnh khổ đau quăn quại của lớp lê dân dưới thời ngoại thuộc “Yêu dân lòng nọ chẳng sờn” (**). Lòng trắc ẩn khơi dậy ở Đức Thầy và Người đã nhìn thấy cảnh khổ dân anh hùng bất khuất, cả một lịch sử đầy võ công hiển hách, văn nghiệp rạng uy: “Nhớ nước ta hùng liệt thuở xưa, Ngàn năm Bắc địch vây bờ. Mà còn đứng dậy tổng đưa quân thù. Hồn chiến sĩ ngàn thu rạng tỏ, Gương anh hào chói đờn như châu. Non sông thanh bạch một màu, Ngọn cờ độc lập bay hầu khắp nơi...”(tr.417). Tôi đã đọc nhiều áng văn thơ anh hùng ca bất hủ, đặc biệt là bài Trà Ta Sông Núi của thi sĩ Vũ Hoàng Chương, tiếng gọi núi sông chưa bao giờ mạnh trong lòng tôi bằng lúc này: “Thương dân ruột gan tím bầm, Rừng chưa xong hận còn căm mối hờn” (*). Tôi thấy bùng lên trong thi văn Đức Thầy cái hào khí muôn thuở của tổ tiên ta “Tiếng roi lại bình Ngô sát Đất, Sương xanh còn ngào ngạt tiếng thơm” (**). Đầu đây có Hồn nước ẩn hiện qua từng chữ viết lời thơ, Đức Thầy quả đã “quyết chùa am bế cửa, Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha, Đền xong nợ nước thù nhà, Thiên môn trở gót Phật Đà nam mô”. (***)

Tôi thách đố các bạn trẻ, những người đã và đang gọi nài Ân Đất Nước, có khởi động lòng trước tình tự dân tộc của Đức Thầy. Chúng ta có thể nào gạt bỏ tình riêng như Đức Thầy “Ta có tình yêu đơm nòng, Yêu đời yêu lẫn càn khôn, Tình yêu chan chứa trong hoàn vũ, Không thể yêu riêng khách má hồng”(****). Tình dân tộc trong Đức Thầy sao bao la, không phân biệt địa phương, tôn giáo “khắp Bắc Nam Lạc Hồng một giống, Tha thứ nhau để sống cùng nhau, Quý nhau từng giọt máu đào, Để xem máu ấy tưới vào địch quân” (*****).

CHỦ NGHĨA DÂN CHỦ TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CỦA ĐỨC THẦY

Nếu tình tự dân tộc đưa tấm lòng Đức Thầy đến với mọi người chung ta, dù xa dù gần, thì đường lối chính trị của Đức Thầy thể hiện rõ rệt phương hướng dân chủ. Những năm dài dưới phùng chuyên chính bạo ngược thực dân, triều đình Huế ngồi làm bù nhìn, ngai vàng họ Nguyễn có cũng như không, nhân dân đờ thán không còn biết trông cậy vào ai, Đức Thầy đã hơn một lần phủ nhận quyền bính của thực dân, và vai trò tay sai của vua quan nhà Nguyễn "Thấy dân mang sưu thuế mà thương, Chẳng qua là Nam Việt vô vương, Nên tai ách xảy ra thảm thiết" (*****). Tinh thần Nghiêu Thuấn chính là tinh thần dân chủ của người xưa, được Đức Thầy nhắc lại "Thương Minh Vương bắt chước Thuấn Nghiêu, Lòng hiền đức nào ai có biết" (*). Chúng ta thấy minh bạch rằng, dù khoác áo cà sa để tránh miễn tục lụy, mà khi quốc gia hữu sự, Đức Thầy phải ra tay gánh vác non sông.

Trong Tuyên ngôn Độc lập của Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, Đức Thầy công bố ngày 21-9-1946, ta đọc thấy "Việt Nam Dân Xã Đảng là một đảng dân chủ, chủ trương thực thi triệt để nguyên tắc chánh trị của chủ nghĩa dân chủ: Chủ quyền ở toàn thể nhân dân" (**). Câu tiếp theo của tuyên ngôn xác định: "Đã chủ trương toàn dân chánh trị thể tất đảng chống độc tài bất cứ hình thức nào" (***). Không hèn mà nên. Đức Thầy thâm tóm được tinh hoa của chủ nghĩa dân chủ, dưới cả hai hình thức mà các nhà khảo cứu chính trị Tây phương từng nói đến, đó là Dân chủ Điều hành (Process Democracy) và Dân chủ Nguyên tắc (Principle Democracy). Bước qua chương trình hành động của đảng Dân Chủ Xã Hội, Đức Thầy viết: "Chánh trị: ... 5/ củng cố chánh thể dân bằng cách đảm bảo tự do dân chủ cho toàn dân... 8/ chủ trương toàn dân chánh trị. 9/ Chống độc tài bất cứ dưới hình thức nào" (****). Nhìn ra nghĩa toàn dân chánh trị Đức Thầy hiển nhiên nói rõ để mọi người biết rằng, là một Giáo Chủ, trước sau người áp dụng triệt để câu nói của Đức Thích Ca Mâu Ni "Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh", và "Phật cũng đồng nhứt thể bình đẳng với chúng sanh". Vậy thì trong cõi hữu thường này, nếu còn "có chúng sanh tiền tiếp áp bức những chúng sanh lạc hậu thì là một việc trái hẳn với những giáo lý chơn chánh ấy" (*****). Mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, khác nào như John Locke (1632-1704) nói về những quyền bất khả ly thân của con người tức quyền được tạo hóa công nhận (natural rights) tức là quyền của mỗi người đối với mạng sống, tự do, và tài sản của riêng mình. Nhưng nếu John Locke và các triết gia Tây Phương biện bạch quá nhiều cho quyền thế cá nhân xã hội Âu Mỹ sản sanh thêm chủ nghĩa cá nhân, thì Đức Thầy lại muốn dung hòa cá nhân và tập thể "làm thế nào phát hiện được những đức tánh cao cả và thực hành trên thực tế bằng mọi biện pháp để đem lại cái phước cho toàn thể chúng sanh" (*)

Qua bao nhiêu thăng trầm do bọn người Bolschevics Việt Nam gây nên, mà dù do đó mà Đức Thầy đang "Mưu quốc hóa ra người phản quốc, Ngàn thu mỗi hận dễ nào phai" (**). Đức Huỳnh Giáo Chủ trước sau vẫn minh bạch "Về dĩ vãng, hoạt động của tôi xuất phát trong địa phận Phật giáo và kết nạp được hơn một triệu tín đồ. Thế theo tinh thần đại đoàn kết toàn dân, tôi thay mặt cho đám quần chúng đó mà tham gia hành chánh về mặt tinh thần. Nhưng trong sự hoạt động để kiến thiết quốc gia về mặt chính trị, thì tôi là đại biểu cho chánh đảng nào có một chương trình dân chủ xã hội". (***)

CUỘC CÁCH MẠNG KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỨC THẦY

Trên bước đường hành đạo, con người chí sĩ khoác áo cà sa đã nhìn thấu cái trầm luân khổ ải của dân tộc. Bá tánh đều có Phật tánh, mà sao thì ở Niết Bàn, còn chúng sanh cứ luân hồi trọn kiếp. Phải có một “phương pháp tổ chức xã hội mới để phụng sự thiết thực đồng bào và nhơn loại” (****). Phương pháp ấy trước hết đặt nền móng trên đường lối xã hội và kinh tế. Mà đường lối xã hội có nghĩa là mọi người vì một người, và một người vì mỗi người.

Trận đói Ất Dậu (1944-1945) tàn phá miền Bắc. Xác người cong queo chết đói, một muống cháo cũng không có để hồi sinh. Đức Thầy đau lòng khôn tả. Người kêu gọi các nông gia trừ phú miền sông Cửu Long “Nam Kỳ đâu phải sống riêng, Mà còn cung cấp cho miền Bắc Trung” (*). Và người quở trách bọn Việt gian “Đồng bào con chết bao nhiêu, Con để mặc kệ quạ diều bươi thây” (**). Con người xã hội trong Đức Thầy coi vọi vọi, thấu đến muôn loài, “Tình yêu mà chẳng riêng ai cả, Yêu khắp muôn loài lẫn chúng sanh”.

Khi thảo tuyên ngôn cho Đảng Dân Xã, Đức Thầy viết: “Việt Nam Dân Xã Đảng là một đảng cách mạng xã hội, chủ trương tổ chức nền kinh tế theo nguyên tắc chủ nghĩa xã hội: không để giai cấp mạnh cướp công của giai cấp yếu, làm cho mọi người đều được hưởng phúc lợi cân xứng với tài năng và việc làm của mình, những người tàn tật yếu đuối thì được nuôi dưỡng đầy đủ” (***). Hưởng theo nhu cầu làm theo khả năng, đó là phương châm của xã hội mà Đảng Dân Xã đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đức Thầy. Người ta tự hỏi bấy lâu nay Ngụy Sơn Viết ở Việt Nam mỗi miệng rêu rao cái gọi là “Xã hội chủ nghĩa” của bọn chúng mà sao nhân dân Việt càng ngày càng đói rét bệnh tật, xã hội càng ngày càng bị nạn Đảng và Nhà nước bóc lột đàn áp, đâu là khẩu hiệu “các tận sở nhu, các hữu sở năng”, đâu là khẩu hiệu “một người vì tất cả, tất cả vì một người”. Ôi cái thời mạt pháp thì ma quỷ hoành hành.

Trong quan niệm Xã hội Chủ nghĩa để xây dựng một thể dân chủ phù hợp với đạo lý và sinh hoạt dân tộc, Đức Thầy đã sơ thảo những đường nét chính cho một chương trình kinh tế. Như tôi đã nói, vấn đề vẫn là những quyền căn bản của con người như thành phần của dân tộc và nhân loại. Quyền tư hữu phải được công nhận “đến độ không hại đến đời sống công cộng” (****). Sáng kiến chánh trị của Đức Thầy ở đây đã đi trước nhiều những kế hoạch của tư nhân không bị bóp nghẹt trong lãnh vực Tư, quyền tự do kinh doanh của tư nhân không bị bóp nghẹt ngày nay hầu như là một chân lý cho tất cả các quốc gia mở mang vùng Đông Nam Á. Một chương trình cải cách điền địa vĩ đại được Đức Thầy nói đến trong 5 điểm nhằm quân bình hóa việc sở hữu ruộng đất và tận dụng hóa việc canh tác ruộng đất. Nền kinh tế trong chủ nghĩa xã hội của Đức Thầy thật là một nền kinh tế Bình Sản. Tư tưởng kinh tế bình sản cùng một lúc, ở cả Nam lẫn Bắc, được Đức Thầy và Lý Đông A nói đến. Một sự ngẫu nhiên hay là định mệnh của dân tộc. Tôi nghĩ đó là định mệnh. Không có chuyện giai cấp đấu tranh trong đường lối kinh tế của Đảng Dân Xã vì như Đức Thầy tuyên bố: “Đặc điểm của Việt Nam Dân Xã Đảng là không chủ trương giai cấp đấu tranh giữa dân tộc Việt Nam, vì lẽ ở xã hội Việt Nam hiện thời, trên 80 năm bị trị, chỉ có một giai cấp bị tư bản thực dân bóc lột”. (*)

Vào thập niên 1935-1945, thời cuộc thế giới biến đổi mau lẹ. Trận chiến giữa hai phe đế quốc đã mở ra một sinh lộ cho các dân tộc nhược tiểu, bấp bức. Sinh lộ đó nằm trong chủ nghĩa, nằm trong những điều suy tư về vận mạng dân tộc, về con đường bắt đầu và địa điểm đi tới của giống nòi trên trường đồ lịch sử. Trong cảnh ngộ ấy, Đức Huỳnh Giáo chủ hình thành một chủ nghĩa dân tộc của Hòa Hảo sau này trở thành nền

tăng chánh trị và cách mạng cho Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội. Nhìn toàn bộ giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo, kẻ thức giả phải nhận thấy phảng phất một cái gì khác hơn là tôn giáo, khác hơn Phật giáo, một cái gì của chủ trương dân tộc, của chủ nghĩa dân tộc. Đức Huỳnh Giáo chủ, con người sinh ra trong chốn bùn lầy nước đọng của đồng ruộng miền Nam nơi "Muỗi kêu như sáo thổi, đũa lội lênh như bánh canh", đã dầm mình trong cái lý tính thực tiễn của thực tế đời sống dân tộc lúc thường lúc biến, cảm chiếu được với lịch sử nòi giống để đem tất cả những niềm nghĩ của mình vào những bài thi thơ, sấm giảng. Chúng ta đừng đọc thi thơ, sấm giảng với cái kiến thức của trường ốc, khách quan và khoa học. Chúng ta phải đọc bằng cảm thông, bằng tâm tình, bằng một thức thần giao cách cảm. Chúng ta sẽ hiểu rõ tư tưởng của con người dân tộc thật sự ý chí của con người muốn lập biển đời non. Chúng ta sẽ thấy qua những câu thơ mộc mạc, hình bóng một trang tuấn kiệt, mặc áo cà sa để tạm dấu hành tung hòng làm cái việc cứu nước giữ nòi. Nội dung Sấm Giảng là nhãn quan về thời cuộc. Những lời tiên đoán chẳng sai lầm về diễn biến thời cuộc. Có phải đó là những nhận xét có tánh cách địa lý chính trị, chỉ rõ cho quốc dân biết những biến cố nào sẽ xảy ra trên thế giới và trong nước.

Tôi muốn mở một dấu ngoặc ở đây để nói về cái hình thức "vè" của Sấm Giảng. Cũng vào thời gian này ở miền Bắc, tư tưởng học thuyết cách mạng lan tràn trong giới sĩ phu trung lưu. Bài tuyên ngôn của đảng Đại Việt Quốc Dân do Trương Tác Anh lãnh đạo ra đời vào năm này, Lý Đông A hàm dưỡng tư tưởng cho bộ "Nhã" một bộ sách quan trọng trong "Việt Duy Dân Chủ Nghĩa" cũng từ năm này. Điều khác biệt là tư tưởng Duy Dân ở miền Bắc chỉ thấm nhuần trong từng lớp trung lưu trí thức chớ ít đi được vào tư tưởng quần chúng hạ tầng. Cái thiên tài lỗi lạc của Đức Huỳnh Giáo Chủ đã đem được tư tưởng ấy vào đại đa số quần chúng bình dân miền Nam bằng chính sự dẫn thân đích thực, đau cái đau của quốc dân "Vì thương lê thứ chi sồn lòng đây" vui cái vui của quốc dân "Vào các ruộng, tột bực giàu sang" tai nghe mắt thấy cái sống dào dạt trong đời sống quốc dân: "Xa nhìn sương bạc mờ mờ, Tân An làng nọ sống nhờ bắp khoai... Đời nay quý trọng người sang. Già ra gây lộn nói toàn tiếng Tây" đi vào quần chúng để thấm nhuần tư tưởng duy dân và ngay từ quần chúng, ý thức được rằng một chủ nghĩa chánh trị, muốn cho đúng, cho thiết thực, phải từ quần chúng mà đến. Đức Huỳnh Giáo Chủ đã nhìn rõ được đâu là chân lý của sự vận xoay lịch sử trong hiện tại và ở tương lai. Làm sao để chỉ đường chỉ nẻo cho quốc dân biết mà theo giữa cái tình cảnh của quần chúng miền Nam "Linh đình bèo nước biết về đâu? Đâu bến An Giang thấy những rêu, Bầy núi mây liền chim nhíp cánh, Ba dòng nước chảy cá vênh râu, Cỏ rau nội quạnh dân xanh mặt, Không trái bần khô khi bạc đầu..."(*)

Vẫn biết cách mạng phải toàn diện, triệt để và hướng thượng, nhưng con người cách mạng phải tùy thời mà dụng võ. Đem hình thức Đạo để vận tải cách mạng vào dân tộc vào quần chúng, nhưng phải sáng tạo làm sao để Đạo là Đời và Đời là Đạo và quần chúng khi giác ngộ Đạo thì đồng thời cũng giác ngộ Đời, nói cách khác, giác ngộ cái giòng sinh mệnh lịch sử của nòi giống đang sẵn sàng nhận gánh trách nhiệm giữ lấy giòng nòi. Toàn bộ cuốn "Sấm Giảng Thi Thơ" của Đức Huỳnh Giáo chủ là những đáp ứng lớn lao cho công cuộc cách mạng dân tộc, toàn diện từ nhân chúng, chánh trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, từ cái hữu hình đến cái vô hình, từ thấp đến cao, triệt để từ đầu chí cuối, hướng thượng từ hiện tại nhìn lên tương lai, tất cả đã cổ

súy cho cái nhiệm vụ chung của mỗi con dân đất Việt "Đem tài thao lược giúp non sông (*). Nhìn rõ lộ tuyến của dân tộc trong cái xung động của lý tính thực tiễn do cuộc sống thực tế đem lại, Đức Thầy đã lấy giáo lý của Đạo Phật biến cải và dân tộc hóa để làm giềng mối cho xã hội "Rèn dân bằng lý thuyết bình hòa" (**). Tất cả bắt đầu từ Con người, con người quốc dân và con người nhân loại. Đi tìm một giáo lý làm căn bản cho việc rèn luyện tâm tánh, ý chí và ý thức của con người là làm một việc vô cùng khó. Không thể đem một triết lý chủquan của mình ra mà áp dụng máy móc vào đời sống dân tộc vốn rất hoạt động và luôn liên tục. Giáo lý của Đức Thầy đã đi vào lòng người dân Việt. Và khi cơ hội đến, tất cả đã bùng lên trong đáy tầng dân tộc, cô đọng lại và mở đường cho cuộc đấu tranh sống còn với thế lực phi dân tộc do bọn Cộng sản Đệ tam xúi giục và giúp đỡ tận tình. Người Hòa Hảo đã có mặt khắp nơi vào bất cứ lúc nào, theo tiếng gọi của Đức thầy, nhứt tề tiến lên, đấu tranh mọi mặt, hoặc sắt máu hoặc chánh trị, mà mục đích cuối cùng vẫn là "Cứu nước giữ Nòi". Trong những khu vực Hòa Hảo, chúng ta thường chứng kiến một tổ chức xã hội, kinh tế thật sự cội gốc dân tộc, tự mình mưu sinh bằng chính sức cần lao của mình để dựng nên một sinh mệnh lâu dài cho dân tộc. Chúng ta không thấy Đức Thầy chủ trương đem dân tộc chạy theo một đế quốc siêu cường. Hình thức Trở Về Nguồn trong giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo đã hiện rõ ngay cả trong y phục. Việc Đức Thầy để tóc chẵn hạn, chính là một việc làm phản kháng cái tinh thần a dua, vọng ngoại mà một số Việt gian theo đuổi. Màu nâu của y phục Hòa Hảo chính là màu của đất, Đức Tin và Lòng Thành của người Hòa Hảo trong việc tu thân xử thế chính là những đức tính truyền thống của Tổ Tiên.

Cuộc cách mạng Duy Dân mà Đức Huỳnh Giáo Chủ khởi xướng ở miền Nam chưa được chuẩn bị trọn vẹn thì những biến chính đã đến, đưa đất nước vào một vận hội mới.

Ngày 16-4-1947, một biến cố đem Đức Thầy đi khỏi hàng ngũ chúng ta. Đức Thầy còn tại thế hay đã quá vắng, tùy niềm tin mỗi chúng ta. Tôi muốn hỏi rằng giống dân Hồng Lạc nay đã làm gì để xứng đáng với công lao và lòng kỳ vọng của Đức Thầy? Tôi muốn nói nhiều với anh em trong Việt Nam Dân Xã Đảng, và đặc biệt với các anh em vì cái rủi nhứt thời mà phải tạm xa lánh các đồng chí đang tiếp tục chiến đấu trong nước. Dân Xã Đảng có cái may mắn được Đức Thầy tổ chức và lãnh đạo. Đảng chưa đạt được cái mục đích cuối cùng là "củng cố nền độc lập quốc gia và cấu tạo xã hội Việt Nam mới", nhưng ngọn đuốc vẫn mang được màu sắc quê hương và hồn thiêng sông núi. Những chiến sĩ tiên phong cho cách mạng dân chủ xã hội ở Việt Nam phải mang sắc phục của đảng kỳ và chỉ với màu nâu này, chúng ta mới chứng tỏ được tấm lòng trung kiên với dân tộc và đạo pháp.

Tôi không cố súy cho việc đem Đạo vào Đời, hay ngược lại đem Đời vào Đạo. Đức Thầy có nói rằng "hễ nước mất thì cơ sở Đạo phải bị lấp vùi, nước còn nền Đạo được phát khai rực rỡ" (*). Tôi mượn lời Đức Thầy để kết luận rằng "khi nào nước nhà được cường thành, đạo Phật mới đặng khuếch trương tự do hay gieo rắc tư tưởng thiện hòa và tinh thần từ bi bác ái khắp bàng nhân bá tánh".

"Hỡi ai thức ngủ trong đêm ấy. Có thấu tai chẳng tiếng Quốc Hồn?" là hai câu thơ trích trong bài cụ Phạm Thiều mời Đức Thầy tham chánh. Và Đức Thầy đã họa lại:

Lặng nhìn thế sự nào ai ngủ

Chờ dịp vung tay dậy quốc hồn

Đức Thầy còn, Đức Thầy mất? Vấn đề đặt ra vẫn là những người Hòa Hảo nói riêng, và dân tộc Việt Nam nói chung, có tiếp nối được chí hướng của Ngài để đưa cuộc cách mạng Duy Dân đến thành công hay không?

PHẠM NAM SÁCH

(Kỷ niệm 39 năm ngày

Đức Huỳnh Giáo chủ ra đi

19/4/1986)

5- Nhận thức PGHH, Trần Nguyên Bình

Bài dưới đây của một nhà giáo dục di cư từ miền Bắc vào Nam năm 1954. Ông đã dạy học tại tỉnh Long Xuyên mấy năm, để tâm nghiên cứu Phật Giáo Hòa Hảo qua giáo lý và sinh hoạt các tín đồ tại nông thôn. Trích đăng để hiến bạn đọc thêm một cái nhìn khách quan, tổng hợp của một trí thức miền Bắc nhìn vào Phật Giáo Hòa Hảo.

Phật Giáo Hòa Hảo hưởng ứng lời kêu cứu thiết tha của lịch sử dân tộc và lịch sử loài người đứng ra nhận lãnh một sứ mạng. Sứ mạng đó là võ trang tinh thần cho nòi giống để chặn ngăn mọi luồng tư tưởng tà ngụy từ bốn phương tám nẻo tràn vào, rồi đứng lên trên cái ưu thế của dân tộc Việt đã được giác ngộ qua cơn khói lửa triền miên, mà thiết lập một "niết bàn nơi hạ giới" cho loài người chung cả.

Muốn hiểu rõ sứ mạng đó phải thực hiện ra sao, chúng ta cần trở lại dĩ vãng cách đây 100 năm, để xem tất cả những sức lực chánh trị kinh tế, văn hóa nó đã đè nén xã hội Việt như thế nào.

Khi nước ta tiếp xúc với Tây Phương, thì cái văn hóa bệnh hoạn thời Nguyễn không đủ sức kháng cự với cái văn hóa đại kỹ nghệ, đại thương mại đương tích cực tìm đường phát triển ra bên ngoài, đặc biệt vào Châu Á và Châu Phi. Văn hóa thời Nguyễn chỉ là thứ văn hóa vụ hình thức, rỗng tuếch về nội dung. Đa số các nhà Nho không nuôi chí học những thứ gì cần thiết cho dân tộc, đất nước mà chỉ cốt gọt giũa câu văn cho óng chuốt, câu thơ cho điêu luyện, hợp điệu hợp vần và gác ngoài tai, không chịu tìm tòi nghiên cứu tất cả những biến chuyển bên ngoài quốc tế.

Một Nguyễn Trường Tộ không đủ uy thế cảnh tỉnh cả một triều đại thối nát. Con người sống chỉ còn vì cá nhân mình, vì gia đình mình mà không còn vì quốc gia dân tộc nữa. Bè phái tông tộc, hương đảng tranh giành khuynh loát lẫn nhau. ở triều đình, người ta thi nhau mua quan bán tước, ở thôn xã thì tranh giành chiếu trên chiếu dưới, thủ lợn phao câu.

Đó là đời sống chính trị của quốc gia, còn trên phương tiện kinh tế thì vẫn là thứ nông nghiệp cổ hủ muôn xưa, vẫn thứ tiểu công nghệ có tính cách gia đình, làng xóm, vẫn cái thứ thương mại chật hẹp, gà què ăn quần cối xay. Văn học đó, chánh trị đó, kinh tế đó đã khiến cho quốc dân sống thiếu chính nam, không còn tiềm lực đấu tranh tự vệ.

Trong hoàn cảnh đó quân Pháp đến nước ta. Chúng ta có thể đoán ngay rằng thế nước không thể nào giữ được. Một ít phát súng đại bác là quân địch hạ được thành. Những vị anh hùng chỉ còn biết tuấn tiết để khỏi sống trong cái nhục mất nước. Rồi khi quân Pháp đã đặt được nền móng đô hộ, xã hội lại càng thối nát thêm.

Dân chúng sống trong mê tín dị đoan. Nơi góc tường này, dưới gốc cây đa kia, người ta thấy nhan nhãn những bàn thờ ông thần, bàn thờ bà chúa. Ở đâu người ta không lo chạy chữa thuốc thang, mà chỉ lo đi cúng đèn này phủ nọ, xin tàn hương nước thài về uống, hoặc lập đàn cúng kiếng rước thầy pháp bùa ếm quỉ ếm ma. Có việc khó khăn, người ta không nghiên cứu lẽ thành bại, mà lại đi coi bói toán, hay đi xin quẻ xin xăm. Rượu chè cờ bạc đàng điếm hoành hoành khắp nơi. Người ta ca ngợi những ai tiền nhiều bạc lắm, ngày tháng rong chơi, ăn xài lớn. Tất cả những thứ đó, người Pháp không làm gì để bài trừ, lấy cố họa là dân chủ, không xen vào đời sống riêng tư và những tục lệ cổ truyền của dân "bản xứ".

Nguy hiểm và độc địa hơn nữa là họ đem nước ta cắt ra làm ba khúc, dưới cái danh hiệu ai oán và nhục cười là Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Mỗi nơi có một nền hành chính khác nhau để cho sự khác biệt giữa cá tính địa phương (nước nào chẳng có?) mỗi ngày một sâu đậm hơn. Những xu hướng Nam Kỳ tự trị hay Nam Kỳ quốc đều là hậu quả của chính sách độc ác chia để trị của thực dân. Hoàn cảnh bi đát ấy của đất nước lỏng một hoàn cảnh quốc tế rất bấp bênh trước một viễn ảnh sắp đổ vỡ tan tành, có thể chôn vùi cả nền văn minh nhân loại. Đó là viễn ảnh thế chiến thứ hai.

Để cứu vãn tình thế của nước nòi, rộng ra cứu vớt loài người, Phật Giáo Hòa Hào ra đời, với sứ mạng đem đuốc từ bi đốt cháy mọi mê lầm để dẫn dân Việt từ chỗ Đại bi đến Đại giác, đứng lên làm cách mạng bằng một Đại hành hoàn thành Đại Đạo cho toàn dân và toàn thể loài người!

Sứ mạng thật nặng nề, khó khăn, nhưng cũng thực cao cả. Chúng ta hãy lắng tâm tinh trí, mở các tập Thi Văn Sấm Giảng ra, thắp nén hương lòng lên mà đọc, đọc với tất cả tấm lòng tha thiết thương yêu nòi giống, thương yêu nhân loại, chúng ta sẽ thấy ở đây những gì cần phải học, cần phải biết, những gì cần phải cứu vớt, cứu vớt lấy bản thân chúng ta đang chìm đắm trong hôn mê, trong ngõ lợy đường danh, cứu vớt lấy dân tộc đang phân hóa một cách ghê sợ do những tư trào quốc tế tràn vào xung đột lẫn nhau, để rồi, tiến lên góp phần với mọi cá nhân tiến bộ, mọi tổ chức tiến bộ, mọi quốc gia tiến bộ trên thế giới mà cứu vớt loài người đương đứng trên bờ vực thẳm, có thể vì một giây điên cuồng mà tự tiêu diệt bằng đủ loại vũ khí hạch tâm.

Phật Giáo Hòa Hào ra đời với một sứ mạng cứu vớt. Vậy sự cứu vớt đó khai triển như thế nào, bắt đầu từ đâu để rồi chấm dứt ở nơi đâu?

Trong hoàn cảnh đất nước sống quẩn quại dưới gót sắt của thực dân Pháp, những người hơi tỏ ra yêu nước thương nòi là bị thực dân kiểm chế hoặc bắt tù đày, giam cầm; còn đa số quốc dân trí thức đuổi theo danh lợi lãng quên sự nghiệp Tổ Tông. Khối dân quê đông đảo nhất, thuần phác nhất, giữ được nhiều đức tính của dân tộc nhất thì lại dốt nát, sống cơ cực làm chẳng đủ ăn, không người lãnh đạo. Mà chính khối dân quê này trong suốt dòng lịch sử đã là chủ động cho mọi cuộc phục hưng dân tộc quốc gia. Những cuộc cách mạng

Đình Tiên Hoàng, Lê Lợi, Quang Trung đều do nông dân hoàn thành bằng cách cung cấp nhân lực, tài lực, vật lực.

Cho nên cứu vớt gì thì cứu, nếu không chú trọng đến nông dân thì chỉ là làm cái công việc của dã tràng xe cát. Vì lý do đó mà Phật Giáo Hòa Hảo xuất hiện ngay trong lòng nông dân để giác ngộ họ, giúp họ tiến lên tự giải thoát lấy mình, giải thoát dân tộc rồi góp phần vào công việc giải thoát loài người.

Vì Giáo Chủ là người sinh trưởng ở nông thôn đã đau khổ cái đau khổ của nông dân, ước ao và hy vọng cái ước ao hy vọng của nông dân, nên mới hiểu được họ, cảm hóa được họ.

Sau hơn nửa thế kỷ sống dưới triều Nguyễn, một triều đại đã xao lãng cái căn bản tinh thần của nòi giống, sau ngót trăm năm Pháp thuộc, lòng người dân tựa đồng tro tàn trong mùa gió lạnh, họ sống không có chí nam, mất tin tưởng ở bản thân mình, ở dân tộc mình, trước sự tràn lan của nền văn minh vật chất Tây phương. Bởi vậy, việc cần thiết là phải gây cho họ lòng tin ở tự mình, ở dân tộc mình bằng cách phác vẽ cho mọi người một lý tưởng nhân sinh, một lý tưởng sống.

Lý tưởng đó là Lý tưởng Phật Giáo Hòa Hảo, một lý tưởng tổng hợp cả ba luồng tư tưởng lớn nhất ở Châu Á là Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo.

Từ Đình qua Lê, Lý, Trần, ba luồng tư tưởng này đã ảnh hưởng rất lớn đến nhân sinh và kiến quốc của dân Việt, ngày nay chỉ cần hiện đại hóa bằng tinh thần khoa học Tây phương. Tinh thần Từ bi Bác ái của nhà Phật, tinh thần Nhân thứ của Khổng Tử, tinh thần Tiêu dao không màng danh lợi của Lão Tử, được phô diễn bằng những lời vàng ngọc, khi thì như hiệu lệnh, khi thì như nhủ khuyên răn, khi thì như cảnh cáo, thấy bâng bặc khắp trong Thi văn Giáo lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ.

Trên cái căn bản tinh thần đó, một chủ trương cách mạng khắp mặt được ngấm ngấm đề ra, mới coi thể như rời rạc, lập đi lập lại, nhưng tinh ý thì thấy ngay cả một chủ trương vĩ đại của một vị cứu thế muốn dùng văn thơ đi thẳng vào lòng người. Phác vẽ cho mọi người thấy cái cảnh khổ não của xã hội Việt và xã hội nhân loại, rồi giác ngộ họ tìm đường giải thoát. Đó là chủ trương Đại bi Đại giác. Từ chỗ giác ngộ đó, khuyên răn ai nấy phải lo làm tròn bổn phận làm người để cứu lấy thân mình, gia đình mình, quốc gia dân tộc mình hầu hoàn thành cho dân tộc, cho loài người một đời sống bác ái tự do. Đó là chủ trương Đại hành và Đại đạo.

Đi vào chi tiết ta sẽ thấy Phật Giáo Hòa Hảo chủ trương cải tạo tôn giáo, cải tạo tâm lý, và cải tạo xã hội để rồi gây một tin tưởng lớn vào lòng người ở tương lai.

Vấn đề thực là quan trọng. Giữa thế kỷ 20 mà dân Việt nhất là nông dân sống trong một màn dày đặc mê tín và dị đoan. Nhiều người đi chùa chỉ hiểu mang máng rằng nếu năng tới lui lễ bái, dân cúng lễ vật bạc tiền, thì được phước, ngược lại thì gặp tai ương. Đa số có hiểu đâu rằng cốt tượng chuông mõ chỉ là hình tượng giúp cho con người dễ tập trung tư tưởng mà suy gẫm về nền Giáo Lý, có nó là để nhắc nhở con người tu khỏi xao lãng việc tu hành. Nó chỉ là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Phải giác ngộ cho mọi người hiểu cái yếu lý của tu hành: giữ sao cho tâm linh được luôn luôn yên tĩnh đừng để cho lòng dục sai khiến, nhất là khi một mình mình đối diện với mình. Phải xét nét xem lòng mình niệm Ma hay niệm Phật. Ma là vấn đục, là gian ác. Phật là sáng suốt, hiền hậu, từ bi.

Một nhà Nho xưa kia mỗi ngày xét mình ba lần để xét xem tư tưởng, ngôn ngữ, hành vi của mình có chi phải, có chi quấy, ngày nay người đời còn truyền tụng ngợi khen. Nhưng lối tu của nhà Phật từng buộc nhà tu xét nét mọi sát na (đơn vị nhỏ nhất của thời gian ước vào 1/1.000.000 cái nháy mắt), phải giữ cái tâm cho tự, không thể để cho tư tưởng chồn vờn như con bướm bay từ hoa nọ đến hoa kia. Đó là điều cốt yếu, còn cúng lạy chỉ là phương tiện giúp thêm cho sự tu tĩnh sửa mình mà thôi:

Tu không cần lạy cần quỳ,

Ngồi đâu cũng sửa vậy thì mới mau.

Hai câu gọn gọn 14 chữ đủ nói lên hết cái cách mạng về tu hành của Phật Giáo Hòa Hảo, thiết tưởng ta không cần quá dài dòng cho lắm, nhiều lời thêm nữa, e làm giảm cả cái cô đọng mà bao quát của 14 chữ đi.

Sau việc cải tạo tôn giáo là cải tạo tâm lý. Trong thời gian Pháp thuộc, tâm lý dân Việt bị băng hoại, người ta bon chen danh lợi, sống độc thiện kỳ thân, ích kỷ, giả dối, không chỉ hướng và nhất là không nghĩ đến nước nòi, mà chỉ:

Sớm lo lòn cúi chiều ăn ngủ,

Nào biết liệu toan gỡ nợ nần.

Bởi vậy việc cần thiết là phải hun đúc cho họ có một chí quyết hiểu biết và quyết làm. Về tu niệm, phải làm sao cho họ có một đức tin trong sạch, nhưng tin không phải là mù quáng mà là đức tin được hướng dẫn bởi lòng lành và soi sáng bằng trí tuệ. Có như thế, mới khỏi mắc vào mê tín dị đoan, hầu vững tâm tiến bước. Về bốn phận đối với tổ tông đất nước, phải làm sao cho ai nấy nuôi một chí hướng sắt đá là:

Sống làm sao vẹn chữ tu mi,

Sống vùng vẫy râu mày nam tử.

và luôn luôn vững lòng vững dạ, không vì những lời phê phán bất chính của những kẻ tiểu nhân dèm pha mà bỏ việc dở dang.

Đấng anh hùng dựng nên thời thế,

Sá chi loài trùn dế nhỏ nhen.

Khi chí lập rồi, thì phải tìm cách mở mang trí tuệ, mới mong hiểu biết mỗi đạo của mình đang theo đuổi. Đạo đây phải hiểu là một thể, làm thống nhất, đem hiểu biết giác ngộ ra mà làm việc đời. Phải đọc kinh sử, lấy bài học của người xưa làm kinh nghiệm cho công việc ngày nay, công việc ngày nay không thể tách rời ra khỏi dòng sông lịch sử xưa kia được, nếu ta muốn lập cho đất nước một sự nghiệp thánh vương.

Đời phải biết suy kim nghiệm cổ,

Thông cơ đồ dựng nghiệp Thánh Hiền.

Có như thế mới mong đem được cái đạo của mình ra giúp cho dân tộc thịnh trị, giúp cho loài người thoát khỏi bến mê đi về bến giác.

Đến vấn đề trau dồi tình cảm cũng là một vấn đề trọng yếu. Nếu ta không làm chủ được tình cảm của ta, cứ để cho tình cảm tự do phóng túng thì chương trình kế hoạch của ta có tốt đẹp, có khoa học chẳng nữa, thì cũng không giúp ta làm nên nổi trò trống gì! Đức Huỳnh Giáo Chủ khuyên răn tín đồ của Ngài phải đem cái ý

chí sắt đá ra mà rèn luyện tình cảm: "Phải điều luyện khối tinh thần cho mạnh mẽ đặng tự lập con đường rõ ràng duy nhất của mỗi đạo mình đang theo đuổi để lấy đó làm cương mục mà bài trừ những thành kiến, cố chấp thói quen, sự chần chừ, lòng ham muốn, tánh kiêu ngạo, tật đố, gièm xiểm đua nịnh, ích kỷ, tư tâm, sự mê đắm trong bể dục tình, và sự phiền não nó làm cho não loạn cõi lòng."

Về phương diện này, chúng ta không thể nói gì hơn bằng cách lấy những câu trên làm kinh nhật tụng.

Ở trên chúng ta đã nói xã hội Việt trong thời Pháp thuộc bằng hoại và thối nát như thế nào. Cờ bạc rượu chè đàng điếm hoành hành khắp nơi, mê tín dị đoan đè nặng lên mọi tầng lớp xã hội. Vấn đề đặt ra cho Phật Giáo Hòa Hảo là phải cải tạo hết những cái bản thiêu trong xã hội. Công việc thực khó khăn, bởi không có thể lực của một chánh quyền, chỉ có cách dùng cái quyền uy tinh thần, để tâm phúc mọi người bằng giác ngộ. Trong Tôn Chỉ Hành Đạo của Phật Giáo Hòa Hảo, rượu chè, thuốc sái bị cấm. Vàng mã, thầy bùa, thầy pháp, làm chay làm đàn bội coi như những thứ tin nhảm, mê hoặc lòng người.

Xá với phước làm trò kỳ quái,

Làm chay đàn che miệng thế gian.

.....

Những giấy tiền vàng bạc cũng thối,

Chớ có đốt tổn tiền vô lý.

Tất cả những điểm trên là những chủ trương cải tạo cần thiết trong Phật Giáo Hòa Hảo mà chúng ta được thấy thực hiện ngay từ bước đầu. Đi xa hơn, chúng ta sẽ gặp một niềm tin lớn được xây đắp lên cho tương lai.

Độc Thi Văn Sấm Giảng không ai bảo ai, mà người nào người nấy đều tin tưởng rằng, tuy nước nhà đương trải qua một hồi cực bĩ, nhưng sẽ có một tương lai huy hoàng xán lạn. Tác dụng của Sấm Giảng về điểm này thực vô cùng quan trọng. Giữa lúc đất nước bị qua phân, giữa lúc lòng người chia rẽ, xã hội bằng hoại đến cùng cực, giữa lúc những biến chuyển ở bên ngoài ảnh hưởng không mấy tốt đẹp đến nội tình đất nước, lòng người hoang mang mất tin tưởng ở vận mạng loài người, Phật Giáo Hòa Hảo đã là một thứ dầu mầu nhiệm nuôi ngọn lửa lòng cho người dân Việt. Một cảnh thái bình vĩnh viễn được vẽ ra, ai muốn được hưởng phải trau tria tu sửa thân tâm. Cảnh đó là cái cảnh cả nước tự do, người người sống ấm no an vui dưới sự lãnh đạo của các phần tử trí thức một lòng vì nước vì dân.

Trên kẻ trí lấy công bình phán đoán,

Dưới vạn dân trăm họ được im lìm.

Cảnh đó là cảnh nhân loại đại đồng, các quốc gia không còn hiềm khích lẫn nhau mà một lòng thương yêu đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau nắm tay trên đường tiến bộ.

Ấy là xong bốn hiệp một nhà,

Không ganh ghét dứt câu thù hận oán.

Tất cả sự nghiệp trên đây đã làm cho Phật Giáo Hòa Hảo đóng một vai trò trọng yếu trong xã hội nước Việt hiện nay, mỗi ngày mỗi rõ thêm lên. Giữa lúc nước nòi vùng lên đấu tranh giành lấy sống còn, độc lập tự do

dân chủ, lý thuyết Mác Xít đã tràn khắp thành thị thôn quê. Những lý thuyết Mác Xít làm mưa làm gió đâu thì làm, chứ ở miền châu thổ sông Cửu Long này, nó đã không tìm được đất sống. Là bởi đại đa số dân chúng ở miền này đều đã thấm nhuần lý tưởng Phật Giáo Hòa Hảo, nên tinh thần họ được đầy đủ võ trang, không chấp nhận những tư tưởng thiếu gốc rễ dân tộc.

Ngay từ thuở còn sống thành bộ lạc, trên đất Trung Hoa ngày nay, dân tộc ta đã có ý tưởng Tiên Rồng làm kim chỉ nam cho kiến quốc và sinh hoạt quốc dân. Rồng tượng trưng cho đời sống vật chất. Tiên tượng trưng cho đời sống tinh thần. Đời sống của dân Việt là một đời sống quân bình phát triển hai mặt sống đó. Không phải vật chất là tất cả, mà cũng không phải tinh thần là tất cả, mà hai mặt đó phải đặt ngang hàng nhau thì đời sống mới không lệch lạc. Những thời thịnh trị trong lịch sử nước nhà đều đã những thời kinh tế và văn hóa phồn thịnh ngang nhau.

Lý tưởng Phật Giáo Hòa Hảo lấy yếu lý nhà Phật là căn bản đã rất thích hợp với cái lý sống của dân tộc từ muôn xưa. Nhà Phật lấy con người làm cốt cán cho học hiểu. Theo huyền thoại, khi Đức Thích Ca mới sinh ra thì một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất mà nói rằng: "Thiên thượng, địa hạ duy ngã độc tôn". Thiên thượng, địa hạ đây tượng trưng cho khoảng thời gian vô hạn định là vũ trụ, ngã đây là con người mà Đức Thích Ca là tượng trưng. Trong vũ trụ tự nhiên chỉ có loài người đã giác ngộ, xứng đáng mang cái danh hiệu là "người".

Lý tưởng Phật giáo thật là thích hợp với tư tưởng cốt cán của dân tộc ta, mà Phật Giáo Hòa Hảo lại là một luồng tư tưởng tổng hợp Phật Khổng Lão, một thứ tổng hợp gạn lọc qua tinh thần Tiên Rồng đã làm cho nước nhà thoát ra khỏi âm mưu diệt chủng của người phương Bắc mà thành một quốc gia có một văn hóa riêng biệt nó chối bỏ tất cả những thứ văn hóa nô dịch, nhưng luôn luôn sẵn sàng hấp thụ những tinh hoa của nền văn hóa khác. Miền Tây Nam này của nước Việt mền yêu tránh được một phần lớn những đau thương tang tóc của chiến tranh, do sự tranh chấp quốc tế gây nên, là nhờ dân chúng đã được Hòa Hảo hóa, lý tưởng tà ngụy không còn tìm được đất nở sinh.

Chúng tôi tin tưởng rằng nơi đây là thành trì của dân tộc, chống với mọi tư tưởng ngoại lai ác hại, để tự do dân tộc tập trung nhân lực, tài lực, vật lực, chờ cơ hội, vùng lên cao cả và đại hùng hoàn thành sứ mạng, thiết lập một "niết bàn nơi hạ giới". Chỉ lúc đó và chỉ sau lúc đó, Phật Giáo Hòa Hảo mới hoàn thành được sứ mạng của mình:

Chùng ấy mới tịnh vô nhứt vật,
Bụi hồng trần rút sạch cửa không,
Chuông linh ngân tiếng đại đồng,
Ta bà thế giới sắc không một màu.

TRẦN NGUYỄN BÌNH

6- PGHH và Việt Nam Dân chủ Xã Hội Đảng trong lịch trình đấu tranh của dân tộc Việt, Hà Thế Ruyet

Lịch sử dân tộc Việt là lịch sử đấu tranh không ngừng để sống, còn, nổi, tiến, hóa. Tạm gác giai đoạn từ thời Viêm Đế đến Lạc Long Quân của nòi Đại Việt, lịch sử dân tộc Việt từ Hùng Vương lập quốc vẫn là lịch sử đấu tranh miên trường, để quốc dân Việt được sống an vui với bát cơm đầy, manh áo ấm; để giòng giống Việt được Còn trước bao họa diệt vong; nhân loại tiến hóa; và để đời sống Việt được Chuyển Hóa kịp theo đà tiến hóa chung của lịch sử văn minh nhân loại.

Chế độ Tư hữu Bình sản thể hiện từ đời Hùng Vương với chính sách Quân điền, Quân thổ, là để mọi quốc dân đều được sống an vui về vật chất, với bát cơm đầy, manh áo ấm.

Chế độ Xã thôn Tự trị, Dân chủ Trực tiếp, Quân sự Tự lập, Sản xuất Tập thể Đối công, là hệ thống tổ chức xã hội để mọi người có cơ hội thăng tiến, đóng góp tự nguyện, thống nhất ý chí và hành động vào việc xây dựng và bảo vệ quê hương, nòi giống.

Đại giáo Thờ Cúng Tổ Tiên Cha Mẹ, tục lệ Trọng Người Già Cả là để tinh hoa Việt được nối tiếp từ thế hệ này truyền qua thế hệ khác, mà chế độ Thái Thượng Hoàng tại triều đình là một hình thức truyền nối: cha và con cùng chung trị quốc, để có liên tục và hiệu năng.

Từ truyền thuyết Tiên Rồng, văn minh Việt phát huy không ngừng theo tiến trình cái loa (spirale) biểu dương bởi Đồ Án Loa Thành, tiến hóa hướng thượng liên tục và vô cùng, để sau này có khả năng mẫu nhiệm thu nhập và tổng hợp tinh hoa Tam Giáo và các Văn minh Ngoại nhập, bồi đắp phong phú hóa nền văn minh Việt cho tới nay và mãi về sau.

Khả năng Thích nghi, óc Thực tiễn rất phổ cập trong nếp sống Việt, uyển chuyển từ triết lý vô tư, văn hóa truyền khẩu, đến chữ viết từ chữ Nôm đến quốc ngữ, qua những canh cải trong cách ăn nếp mặc, phong hóa, đã thể hiện một Triết lý Hành động Thực tiễn Tiến hóa, mà câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương, Sách ước Gậy thần là tượng trưng cho tinh lý Triết Tùy và Quân Bình Động, nghĩa là uyển chuyển mà tiến hóa liên tiếp trong thế quân bình.

Gậy thần có hai đầu, một nặng một nhẹ, một âm một dương, một thiện một ác, điều khiển được gậy thần trong thế quân bình động là quán xuyên được những chiều hướng biến chuyển không ngừng của các thế, lực đối xung, để tùy nghi mà điều hợp, chuyển những đối xung thành hòa hợp hỗ trợ, hầu sức mạnh dân tộc được thể hiện tối đa. Có sức mạnh tối đa thì ước gì được nấy. Các vị minh quân lãnh đạo dân tộc lấy đức Đại Hùng với nhãn quan Chiến lược để điều hợp các bản vị dị biệt, mà xây dựng sức mạnh hợp quần, mà bảo vệ sự sống, còn, nổi, tiến hóa của dân tộc Việt.

Phù Đổng Thiên Vương là ý hướng chỉ nam về phương thức hành động của con người: bình thời thì sống hồn nhiên tĩnh mặc như tre cỏ, nhưng khi hữu sự thì vươn mình lên to lớn, đấu tranh như vũ bão, rồi khi thành công rồi lại trút hết danh lợi, đem khí hạo nhiên hòa mình trong thú vui sơn dã...

Tóm lại, các căn bản triết lý mà mô thức sinh hoạt của dân tộc Việt như đã sơ lược kể trên, kết tinh thành Việt Đạo tức Đạo làm người của dân Việt.

Người dân Việt lấy Người làm gốc, lấy Trời Phật làm tổ tiên làm biểu tượng tôn kính, lấy hợp dẫn, hỗ trợ, kính nhường, hiểu thảo, tận tâm trách vụ làm phương châm sống. Đạo Việt là Đạo của Đời, của cuộc sống. Vì Đời cũng là Đạo. Đạo với Đời là một.

Nhờ Việt Đạo đã thể nhập ngay trong đời sống của quốc dân Việt trong dòng sử Việt, mà văn minh Việt, dù trải qua bao thời kỳ biến động khốc liệt khủng hoảng của đất nước, vẫn vững vàng kiên cố, phong phú và thăng hoa, có nghĩa là không bao giờ có thể tàn tạ, tiêu diệt. Có thể nói gọn là: Nhịp Sống Thái Hòa dù Hoàn Cảnh Khốc Liệt.

Chính đó là Quân Bình trong liên tục lịch sử, thể hiện bởi hòa hợp Tam giáo tại Việt Nam ở những thời đại thịnh trị Lê, Lý, Trần, và cũng thể hiện bởi sự có mặt của các tổ chức vừa mang bản chất tín ngưỡng vừa mang bản chất dân tộc, trong lịch sử cận đại và hiện đại của Việt Nam.

Một trong những tổ chức đó là Phật Giáo Hòa Hảo và Dân Xã Đảng.

Văn minh Việt và sự cường thịnh của dân tộc Việt đã sáng chói dưới các triều đại Trần, Lý. Ánh sáng ấy rực lên từ truyền thống văn hóa, tinh thần tổng hợp Tam giáo đồng nguyên, mà Hội nghị Diên Hồng đã biểu dương như một cao điểm của ý chí thiện chí của dân tộc. Cũng từ ánh sáng đó, tinh hoa đó, kết tụ thành một nền Phật giáo dân tộc: Trúc Lâm Yên Tử. Từ Đại sư Vạn Hạnh giúp vua Lê Đại Hành và Lý Thái Tổ giữ vững sơn hà, đến vua Trần Thái Tông từ ngôi thiên tử lên núi Yên Tử xin tiếp tục con đường tu hành giải thoát. Không phải một mình Trần Thái Tông, mà triết lý ấy còn thể hiện với Tuệ Trung Thượng Sĩ, với vua Trần Nhân Tông sau này trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ. Các Ngài vừa là tu sĩ toàn thiện, vừa là nhà lãnh đạo chính trị anh minh, vừa là chiến sĩ với chiến công lừng lẫy, cứu nguy dân tộc.

Ngày nay Phật Giáo Hòa Hảo và Dân Xã Đảng cũng thể hiện được cái tinh thần Trúc Lâm Yên Tử đó, tức tinh thần Việt Đạo, kết hợp Đạo Đời làm một.

Chúng tôi xin đề cập sau đây tinh hoa Phật Giáo Hòa Hảo qua:

- Triết lý hành động của Phật Giáo Hòa Hảo và Dân Xã.
- Phương thức hành động của cư sĩ Phật Giáo Hòa Hảo và chiến sĩ Dân Xã.
- Cứu cánh hành động.

TRIẾT LÝ HÀNH ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO HÒA HẢO VÀ DÂN XÃ

Triết lý căn bản hướng dẫn hành động của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo là tư tưởng Phật giáo và thuyết Tứ Ân, đã được Đức Huỳnh Giáo Chủ diễn giải rành mạch, khi bằng văn xuôi, khi bằng văn vần, qua tập Sấm Giảng Thi Văn Toàn Bộ, để các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo y cứ mà tu, mà hành. Chủ trương đường lối lấy Đạo xây đời đã được tóm vào Tuyên ngôn cả chương trình hành động của Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng.

Thi tập Giác Mê Tâm Kệ sáng tác năm 1939 với ý thơ chan chứa liên hoàn một mạch suốt 846 câu, Đức Giáo Chủ đã chứng tỏ trạng thái liễu đạo, nhập diệu giáo lý Đức Phật từ kiếp nào "lấy xác phàm, mượn ngòi bút, noi theo chí Thích Ca ngày trước" để truyền giảng đạo Vô Vi của Phật, tức là tinh túy của Đạo Phật.

Đặc điểm mà mỗi người cần lưu ý là: Đạo Phật có 84.000 pháp môn, với thiên kinh vạn quyển, người Phật tử khó tìm thấy, hay không thể tự mình tìm thấy con đường nào cho mình giữa cái "rừng kinh kệ" đó, và như thế rất nhiều người không tìm thấy lối ra khỏi rừng để thấy ánh sáng chân lý. Đức Huỳnh Giáo Chủ đã ý thức minh bạch điều khó khăn này của chúng sinh, cho nên Ngài đã chọn lọc những Yếu Lý, và cũng chỉ truyền giảng những yếu lý đó, để chúng sinh nắm được cái chính yếu, tìm được con đường chính mà lại là con đường "tắt" ngắn nhất để tiến tới cứu cánh của hành trình tu tiến. Những yếu lý của Ngài đề cập là Tứ Diệu Đế, Bát

Chánh Đạo, Tam Nghiệp, cùng một số lý thuyết về Thập Nhị Nhân Duyên, Môn Hoàn diệt để trừ Ngũ Uẩn, Lục Căn, Lục Trần. Tất cả những yếu lý đó để hướng dẫn chúng sanh đi theo Trung Đạo của Phật, đồng thời với pháp môn Tịnh Độ, để cho tâm chí thành, chí thiết, cầu nguyện được sự trợ lực của Chư Phật để hỗ trợ sự tự lực tu hành của mình mau đắc quả.

Đặc điểm khác là tính cách Nhập thế của Phật Giáo Hòa Hảo. Nhập thế để cứu nhân độ thế, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã thể hiện tích cực Việt Đạo, Việt Tính, như tính chất nhập thế của Trúc Lâm Yên Tử thời xưa, và của Bửu Sơn Kỳ Hương do Đức Phật Thầy Tây An khai sáng năm 1846, ở miền Nam. Theo giáo lý nhập thế đó, thì trước khi đến bờ giải thoát, người hành đạo phải thực hiện trọn vẹn bốn điều Ân: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân Tam Bảo, Ân đồng bào nhân loại.

Thể hiện giáo lý đó vào hành động, người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo vừa là cư sĩ tại gia tu hành để giải thoát, vừa là người chiến sĩ Dân Xã can trường bảo vệ giang sơn, gìn giữ sự sống, nối, tiến, hóa của dân tộc.

PHƯƠNG THỨC HÀNH ĐỘNG CỦA CƯ SĨ PHẬT GIÁO HÒA HẢO VÀ CHIẾN SĨ DÂN XÃ

Phương thức này gồm có bước căn bản là: Tu Thân và Phục Vụ Đời. Con người, trước khi nhận nghĩa vụ trong đời, phải cách mạng thân tâm đã. Giống như công thức Nho giáo Tu Thân rồi mới Tề Gia Trị Quốc, công thức Phật Giáo Hòa Hảo là học Phật tu Nhân, tự tạo cho mình có căn bản của một người hiểu rõ lý đạo, thì khi dẫn thân nhập thế mới không bị ô nhiễm bởi chuyện thế gian, cảm dỗ danh lợi thế gian.

Con người còn mê đắm trong biển lợi danh, là con người còn tham lam vị kỷ, thiếu căn bản đạo đức thì sẽ:

Đời vật chất văn minh tranh cạnh,

Chữ lợi quyền giết giết lẫn nhau.

và như thế xã hội sẽ chia rẽ phân hóa vì tranh giành quyền lợi, thì đại nghĩa dân tộc làm sao chu toàn.

Đức Huỳnh Giáo Chủ dạy rằng: Con người phải trừ khử Tam nghiệp, Thập ác (sát sanh, đạo tặc, tà dâm thuộc Thân Nghiệp, Lừa dối, ỷ ngôn, ác khẩu, vọng ngữ thuộc Khẩu Nghiệp, và tham, sân, si thuộc Ý nghiệp), đồng thời hành Bát Chánh đạo, gồm có: chân chính nhìn sự việc, chân chính suy nghĩ tư tưởng, chân chính tạo danh lập nghiệp, chân chính phát biểu lời ăn tiếng nói, chơn chính nguyện cầu, tưởng nhớ sự việc, và chơn chính giữ tâm định không xao xuyến.

“Nếu ta tìm con đường Bát Chánh Đạo của Phật mà đi, giữ tâm thanh tịnh làm việc nhưn từ, không lòng hờn giận, chẳng dạ ghét ganh, chuyên tâm niệm Phật, giúp thế độ đời, đừng chứa phiền não và để bụng tham lam ích kỷ, gây mối thiện duyên, lần lần trí huệ mở mang, cõi lòng sáng suốt, thì màn vô minh sẽ diệt”. (*)

Nguyên tắc học Phật tu Nhân của Huỳnh Giáo Chủ cũng giống như con đường Đại học trong Nho giáo: “Đại học chi đạo, tại minh Minh đức, tại Thân dân, tại chí ư Chí thiện... Cổ chi dục minh, Minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc, dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia, dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân, dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm, dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý, dục thành kỳ ý giả, tiên tri kỳ Trí, Trí tri tại Cách vật... Vật cách nhi hậu Trí chi. Trí chi nhi hậu Ý thành. Ý thành nhi hậu Tâm chính. Tâm chính nhi hậu Thân tu. Thân tu nhi hậu tề gia. Gia tề nhi hậu Quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình...” Chánh Tâm, Thành Ý, Trí Tri, Cách Vật chính là một phần của Bát Chánh đạo vậy.

Cuộc cách mạng dân tộc, như loại phải bắt đầu bằng cách mạng ngay bản thân con người, nhất là cấp lãnh đạo: Tự Thiên tử dĩ chú ư Thứ dân giai dĩ Tu thân vị Bản.

Lấy người làm gốc, lấy bản vị cá nhân làm nền tảng, nên Đức Huỳnh Giáo Chủ cũng như lãnh tụ Duy Dân ông Lý Đông A đều chủ trương mỗi chiến sĩ khởi đầu bằng Tự thắng, thắng chính mình trong cuộc diệt trừ ác tính, vật tính, lòng tham lam, sự vị kỷ, rồi mới tiến được đến Nhân chủ, đưa mình tới thật lành thật đẹp. "Phải coi mình là một con vật mình phải luôn thờ phượng nâng cao lên thật lành và thật đẹp. Đối với người cũng như thế (**)" "Mỗi quốc dân phải tự mình thực hiện ba sự nghiệp: Nhân cách tu dưỡng cho kiện toàn, lãnh đạo gia đình cho phúc lợi, phục vụ dân tộc để đồng tình nhân loại..." (***)

Nếu không cách mạng được chính bản thân, thì đấu tranh trong vô minh sẽ đầy vị kỷ, tranh bá đồ vương, giành xôi kiếm thịt, chỉ gây khổ não cho đồng bào, cho đoàn thể, cho dân tộc, cho nhưn loại, chứ không thể đạt được mục đích của cách mạng.

Cái chữ tâm là quý hay ma,

Tiên hay Phật cũng là tại nó.

(trích thi Đức Huỳnh Giáo Chủ SGTVTB tr.97)

Tóm lại, muốn cứu nhân độ thế, con người phải học Phật tu Nhân.

Mối tương quan giữa Đạo và Đời đã được Huỳnh Giáo Chủ diễn tả trong hai câu thơ:

Đời không Đạo, đời vô liêm sỉ,

Đạo không Đời, Đạo biết dạy ai.

Trong phương thức hành động của các cư sĩ Phật Giáo Hòa Hảo và đảng viên Dân Xã thì Đạo với Đời là một, trong Đạo có Đời, trong Đời có Đạo. Đạo và Đời thể hiện cùng cung độ tư tưởng và hành động của mỗi cá nhân.

Tu hành không xuất gia, người cư sĩ hàng ngày tự giác theo Phật đạo tu sửa thân tâm ngay tại nhà, trong khi phục vụ gia đình xóm làng, hay đầu quân dền nợ núi sông. Vừa tu thân, vừa làm nghĩa vụ cho trọn Tứ Ân. Phương thức hành động này cũng là phương thức của các vị tổ Trúc Lâm Yên Tử, Tuệ Trung Thượng Sĩ vốn là quan đại thần nhà Trần, anh Đức Trần Hưng Đạo, hàng ngày tu thân học Phật đến chỗ cao thâm siêu thoát, nhưng vẫn đóng trọn vai trò trong gia đình, tại triều đình hay ngoài mặt trận... Tư tưởng của Ngài đã truyền cho vua Trần Nhân Tông, vị vua anh kiệt, chủ tọa hội nghị Quân Cán Chính Bình Thân (1283), triệu tập Hội nghị Diên Hồng (1284) để từ đó hai lần đánh đuổi Thoát Hoan và 50 vạn quân Nguyên ra khỏi bờ cõi. Vừa tu hành, vừa làm vua, rồi Thái Thượng Hoàng, đánh Đông dẹp Bắc, bình trị kiến thiết xứ sở. Rồi khi đã là Trúc Lâm đầu đà, vị tổ thứ nhất của Trúc Lâm Yên Tử, thiền sư còn đi chu du, ở Chiêm Thành, gặp Chế Mân, hứa gả công chúa Huyền Trân cho vị vua này, để hai nước giao hòa, đem về cho giang sơn Việt thêm hai châu quận: Châu Ô và Châu Rí.

Đạo là Đời, Đời là Đạo, đó là phương thức hành động đưa người đến chỗ cao đẹp thanh tao, nhờ đó mà cuộc sống, còn, tiến, hóa của dân tộc được diễn tiến, phát huy cao độ.

CÚC CÁNH HÀNH ĐỘNG CỦA CƯ SĨ PHẬT GIÁO HÒA HẢO VÀ CHIẾN SĨ DÂN XÃ

Muốn tu thân, đạt đạo, và phục vụ thế gian, vẫn cần có môi trường thuận hảo, điều kiện vật chất trợ duyên. Đây là nói về một cuộc cách mạng xã hội, vấn đề thực thi dân chủ, kiến thiết kinh tế, văn hóa, giáo dục, hành chánh, là những nhu cầu cần thiết trong cuộc sống, để tiến tới cứu cánh của hành đạo.

Do đó, phải có chủ trương, đường lối cách mạng và tổ chức đấu tranh cách mạng Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng được thành lập để làm phương tiện cho cứu cánh cách mạng. Theo tuyên ngôn và chương trình Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng mà Đức Huỳnh Giáo chủ công bố ngày 21-9-1946, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, một đảng chống giai cấp đấu tranh chống độc tài dưới mọi hình thức, để thực hiện bình đẳng xã hội, tư hữu tài sản giới hạn, công bằng nhân đạo, giáo dục phổ biến và cưỡng bách, để kiến thiết một xã hội Việt Nam tự chủ, hòa ái, thịnh vượng, tiến bộ.

Nhưng khi xã hội tốt đẹp như thế đã được thực hiện, thì người chiến sĩ Dân Xã sẽ làm gì? Đức Huỳnh Giáo chủ đã nói trước cho biết là người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo lúc ấy sẽ rũ hết chuyện thế gian, để tiếp tục hành trình tu học tìm về cõi giải thoát của Niết Bàn lạc cảnh. Cứu cánh, và cởphương thức ấy, đã được Huỳnh Giáo chủ phác họa qua mấy câu thơ:

Tu đền nợ thế cho rồi,

Thì sau mới được đứng ngời Tòa sen.

hoặc:

Mài gương trí cho tinh cho khiết,

Dứt tâm trần, kiếm chữ Sắc, Không.

(Giác Mê Tâm Kệ SGTVTB tr.91)

hoặc:

Tặng sĩ quyết chùa am bế cửa,

Tuốt gương vàng lên ngựa xông pha.

Đền xong nợ nước thù nhà,

Thiền môn trở gót Phật Đà nam mô.

(Tặng thi sĩ Việt Châu SGTVTB, tr.545)

hoặc:

Trả nợ thế, nghĩa ân trọn vẹn,

Cảnh non bằng, kỳ hẹn ngày xưa.

(Vọng Bắc Hoài Nam SGTVTB, tr.369)

Giải thoát là trạng thái tu hành tới mức đạt đạo, trong cảnh trí thanh tịnh, không còn ngập lặn trong biển trầm luân cõi ta bà nữa.

Chủ trương của lãnh tụ Lý Đông A cũng có câu:

Làm tròn giấc mộng tiền sinh ấy,

Vào chốn non sâu nhập Niết bàn.

Đây cũng là triết lý hành động trong Phù Đổng Thiên Vương: bình thường sống hòa mình dân giả. Hữu sự, hành động phi thường. Việc xong, non Bằng nước Nhược, không lưu luyến danh lợi thế gian.

Ôi, cao đẹp thay cho giòong giống Lạc Hồng.

PHẦN KẾT: BÀI HỌC TRONG LỊCH SỬ ĐẤU TRANH

Phật Giáo Hòa Hảo khai sáng 1939, khi Đức Thầy hóa hiện xác phàm để hoằng dương chánh pháp, đã hun đúc nên hai triệu tín đồ, đem sinh khí phủ khắp miền Nam, tạo sinh lực đầy tần cương kiện, làm sung mãn cuộc sống, còn, nổi, tiến, hóa của dân tộc. Nhờ nguồn sinh lực ấy mà ngày nay, dù trong nghịch cảnh, ý chí kiên cường, nhẫn nại của dân tộc vẫn tiềm tàng, vẫn sục sôi để sẽ chuyển thành sức mạnh cùng dân tộc chấm dứt thời đại Cộng sản bạo tàn, đóng góp cho cuộc sống, còn, nổi, tiến, hóa của dân tộc.

Dân tộc Việt hiện đang trải qua một thời kỳ khó khăn, thời kỳ quá độ của giai đoạn gạn lọc thử thách, trong đó có một bài học mà chúng ta rút ra. Sự thất bại của giai đoạn vừa qua, ngoài các lý do chánh trị, quân sự và quốc tế, còn phải kể một lý do quan trọng: là ta đã thiếu sự hợp đàn hợp lực, có nghĩa là ta đã không giữ được Việt đạo Việt tính của tiền nhân.

Cộng sản đã mất nguồn gốc dân tộc, cho nên cuộc liên kết trong buổi đầu cách mạng (1945) tất nhiên phải đưa đến chỗ đổ vỡ. Nguyên lý là: bản chất Cộng sản Quốc tế, không đồng bản chất với dân tộc.

Nhưng tại sao những thành phần đồng bản chất dân tộc lại đã không thể hợp đàn hợp lực với nhau? Câu trả lời nằm trong bài này, là: con người mà chưa tu thân, chưa dẹp được tham lam vị kỷ, thì hàng ngũ xã hội dễ bị phân hóa chia rẽ. Quyền lợi cá nhân phe phái, cũng như chấp ngã tự ái cũng là các lý do làm ly tán giữa những người Việt cùng mang chung một giòong giống một ước vọng, một lịch sử và một tương lai.

Cho nên, nhìn vào công thức Đạo Đời, và phương thức tu thân để phục vụ của Phật Giáo Hòa Hảo, lại càng thấy rằng Đức Huỳnh Giáo Chủ quả thật là một thiền sư có cái nhìn xuyên thời gian, với chủ trương quán thế, mà một nhân sĩ miền Nam, ông Trần Văn Ân đã viết về Ngài, rằng Ngài là một nhà Tam thân Cách mạng: Cách mạng Dân tộc, Cách mạng Xã hội, và Cách mạng Tôn giáo.

THÁI KINH DƯƠNG HÀ THỂ RUYỆT

7- PGHH như một vận động dân tộc, PGHH và chủ trương chấn hưng xã hội, Phạm Cao Dương

Ông Phạm Cao Dương nguyên là Giáo sư Sử học tại Đại học Sư phạm và Văn Khoa Saigon

Trong những vận động giải phóng và phát triển dân tộc, thuộc tiền bán thế kỷ 20, vận động của Phật Giáo Hòa Hảo có thể nói là ít được người ta chú ý tới, đặc biệt là đối với các nhà nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Việt Nam hiện đại. Có nhiều nguyên nhân. Trước hết, các cuộc võ trang kháng chiến chống Pháp, các phong trào Đông Du, Duy tân, Đông Kinh Nghĩa Thục và sau này là cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quốc Dân Đảng, các hoạt động của các nhóm Cộng Sản. Trong phạm vi lịch sử, các phong trào chấn hưng Phật giáo ở các thành thị và trong hàng ngũ các nhà trí thức, các nhà tu hành uyên thâm, các vận động văn học mới như vận động của các nhóm Tự Lực Văn Đoàn, Đông Dương Tạp Chí, Nam Phong... Trong phạm vi văn hóa, nhờ ồn ào hơn, mãnh liệt hơn, đã làm lu mờ mọi cố gắng của đồng bào ta ở nông thôn, nhất là nông thôn ở những nơi như miền Tây đồng bằng sông Cửu Long. Một mặt khác, các công trình nghiên cứu, viết lách trong suốt thời gian

của lịch sử nằm hoàn toàn trong tay các nhà trí thức mới, những người được đào tạo bởi nền giáo dục mới ở trong nước hay ở ngoại quốc. Cuộc sống của họ phần lớn gắn bó với các thành thị. Mọi liên hệ với cuộc sống nông thôn của các nhà trí thức xưa kia không còn nữa. Nông thôn đã trở thành nhà quê, lạc hậu và bị coi rẻ. Cuối cùng là bản tính vọng ngoại cố hữu của giới trí thức Việt Nam, bản tính này đã đưa họ đến chỗ tôn thờ những gì của ngoại quốc và chỉ chú trọng tới những gì nguyên thủy của người ngoại quốc hay do người ngoại quốc làm ra. Hậu quả là trong suốt ba chục năm đấu tranh giải phóng dân tộc, đâu đâu người ta cũng nói tới sự quan trọng của nông thôn, coi nông thôn như mục tiêu chính yếu của mọi giải pháp, nhưng tất cả đều do thành thị nắm vai trò chủ động, còn nông thôn thì hoàn toàn thụ động, bị cưỡng bách hay bị lừa nhận lãnh sự chủ động của thành thị. Sự kiện này đã xảy ra không riêng gì cho hàng ngũ những người quốc gia mà luôn cả ở những người Cộng sản. Hậu quả là những giải pháp được đưa ra hoặc không thích hợp với quần chúng nông thôn, nên không được nông thôn nhiệt tình hưởng ứng, hoặc mang nặng tính chất lừa bịp nên chỉ được nông thôn ủng hộ lúc đầu sau đó đã trở thành những công cụ của những lớp cường hào, quan lại mới.

Phật Giáo Hòa Hảo nói riêng và những vận động của Phật giáo ở miền Tây đồng bằng sông Cửu Long nói chung là những vận động hiếm hoi phát xuất từ nông thôn Việt Nam và hướng vào quần chúng nông thôn. Những vận động này không đặt trọng tâm chung quanh những ngôi chùa lớn, do những tu sĩ có học vấn uyên thâm hay các trí thức ở các thành thị và các kinh điển cao siêu bằng chữ Hán như các vận động chấn hưng Phật giáo khác. Đó cũng không phải là những vận động khởi xướng bởi các thành phần công chức, trí thức, tiểu tư sản ở các thành thị. Về nội dung, các vận động này cũng không chú trọng nhiều tới những định chế, những kinh điển, đặc biệt là những định chế Xã hội và Kinh tế như các vận động chính trị và xã hội khác, từ đó đưa tới những căm thù, chia rẽ giữa các giai cấp và đấu tranh cách mạng sắt máu. Con người ở đây được coi là yếu tố căn bản, và cải cách ở đây được nhằm tới con người, những con người nông thôn ôn hòa chất phác. Các xã hội Việt Nam cổ truyền chưa chịu ảnh hưởng của văn hóa Tây phương, chưa có những kinh nghiệm trực tiếp với những tiến bộ văn hóa Tây phương, chưa có những kinh nghiệm trực tiếp với những tiến bộ văn minh vật chất của các thành thị. Những đặc tính này đã được biểu lộ trong những bài Sấm Giảng của Đức Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ với những lời lẽ vô cùng giản dị mộc mạc bình dân mà các nhà phê bình văn học với quan niệm cố định về lượng giá tác phẩm văn học theo các tiêu chuẩn cứng cố định sẵn, chắc chắn sẽ bỏ qua một bên, sau khi đọc một hai trang đầu. Đối với các học giả ngoại quốc, Phật Giáo Hòa Hảo, với một quá khứ chưa đủ lâu dài để hấp dẫn, những kinh điển lại không biểu dương màu sắc của những triết lý hữu danh, không có những ngôi chùa hay Tòa thánh vĩ đại, cho nên từ đó không có sức thu hút như các tôn giáo khác.

Về phương diện chính trị, trong hơn hai chục năm qua, kể từ ngày nền Cộng Hòa được thành lập ở Miền Nam, Phật Giáo Hòa Hảo, được người ta chú trọng tới nhiều hơn, nhưng đó chỉ là những chú trọng có giới hạn, người ta đã nhìn Phật Giáo Hòa Hảo như một thế lực chính trị cục bộ của miền Tây, đồng bằng Cửu Long, chứ chưa nhìn đại cộng đồng này như một tập thể văn hóa, xã hội có một tầm quan trọng quốc gia, chiến lược và lâu dài. Người ta đã đến với Phật Giáo Hòa Hảo để tìm kiếm những thế liên kết cho các cuộc

bầu cử, để tìm hậu thuẫn cho những mưu toan chính trị hơn là để tạo một tương lai lâu dài và phát triển dân tộc. Ngay trong phạm vi tôn giáo, Phật Giáo Hòa Hào, mặc dù cũng là Phật Giáo nhưng vẫn bị nhìn như một giáo phái địa phương riêng biệt trong những vận động thống nhất của Phật Giáo Việt Nam.

Toàn bộ tình trạng kể trên, phải nói là đã có những ảnh hưởng không nhỏ tới những diễn tiến lớn lao đã xảy ra trong lịch sử nước nhà trong suốt hơn hai mươi năm qua và luôn cả trong hiện tại. Sự thiếu chú trọng đúng mức tới Phật Giáo Hòa Hào biểu lộ cho những sai lầm của giới trí thức Việt Nam nói riêng và cả tập thể các nhà lãnh đạo Việt Nam nói chung.

Cách mạng, cải cách hay gì gì đi chăng nữa mà chỉ thực hiện, bằng sự nhập cảng máy móc các tư tưởng, các định chế, các kế hoạch, luôn cả các tín ngưỡng, sản phẩm của các xã hội bên ngoài, chắc chắn không thể nào thành công được. Cần phải có những cố gắng lớn lao để thích ứng những gì muốn du nhập với hoàn cảnh của đất nước của dân tộc—ở đây là đại đa số quần chúng ở nông thôn—đồng thời sửa soạn cho đám đông, quần chúng chấp nhận và hòa hợp với những gì được coi là mới mẻ ấy. Trường hợp của Phật Giáo Hòa Hào là trường hợp tự phát và tự cứu của quần chúng nông thôn miền Tây đồng bằng Cửu Long, tiếc thay nó đã bị đánh giá quá thấp. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, trước những thất bại nặng nề và thảm hại của chế độ Cộng sản, một sự xét lại vẫn chưa phải là muộn.

PHẬT GIÁO HÒA HẢO VÀ CHỦ TRƯỞNG CHẤM HƯNG XÃ HỘI

Nguyên văn bài thuyết trình đọc tại Đại lễ kỷ niệm 44 năm ngày khai sáng Phật Giáo Hòa Hào, 26-6-1983, tại Huntington Beach, California.

Lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Phật Giáo nói riêng trong những năm cuối của thời kỳ Pháp thuộc, đúng hơn là trong hai thập niên ba mươi và bốn mươi, đã được đánh dấu bởi hai biến cố vô cùng quan trọng. Đó là sự phát sinh của phong trào chấn hưng Phật Giáo truyền thống, và sự hình thành của Phật Giáo Hòa Hào. Cũng là Phật Giáo, nhưng hai phong trào này đã có những hoàn cảnh xuất hiện khác nhau, những chủ trương khác nhau, những đường hướng khác nhau, những điều kiện phát triển khác nhau, do đó, đã mang lại những thành quả khác nhau. Có điều cả hai đều đã góp những phần vô cùng tích cực vào sự hình thành của một nền Phật Giáo Việt Nam thuần túy sau khi tôn giáo này đã du nhập vào nước ta từ hơn mười thế kỷ. Bắt nguồn từ phong trào chấn hưng Phật giáo bên Trung Quốc, đồng thời cũng là một phản ứng của các tầng sĩ và cư sĩ Việt Nam trước tình trạng thoái hóa của Phật Giáo ở nước ta, từ nhiều thế kỷ trước, trước những lấn át của Nho Giáo, đặc biệt là trong thế kỷ mười chín, dưới thời nhà Nguyễn cũng như dưới thời kỳ Pháp thuộc, thời kỳ mà theo Thượng tọa Mật Thể, “từ trên vua cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là cúng cấp, cầu đảo chứ không biết gì khác nữa”, trong khi đó thì tầng đồ “lần lần sa vào con đường trụy lạc, cờ bạc, rượu chè, đàn trước thanh sắc”, “đã có vợ con một cách công nhiên, không còn áy náy”, riêng ở Nam Kỳ thì ông thầy, bà vải lại còn hỗn độn hơn nữa, và “cái cảnh chùa trong nước đã thành những gia đình riêng, không còn gì là tính cách đoàn thể của một tôn giáo nữa” (*). Tuy nhiên vì chỉ nhằm chấn hưng Phật Giáo thuần túy, các nhà chủ trương phong trào này đã đặt trọng tâm của mọi cố gắng vào việc tìm hiểu, phiên dịch sang quốc ngữ để phổ biến các kinh điển đạo Phật từ chữ Phạn hay chữ Hán cho các tầng sĩ và cư

sĩ. Công việc này tất nhiên đòi hỏi rất nhiều thời gian và sự đóng góp của nhiều người, chưa kể, cũng theo Thượng Tọa Mật Thể, “dân tình tồi bại, điêu tàn của ngày qua vẫn còn lưu hành lại rõ rệt và có thể lực” (tr.227). Chính vì vậy hơn mười năm, tức khoảng 1942, khi Thượng tọa hoàn thành tác phẩm của Ngài “chưa hội nào làm được việc gì có vẻ đỉnh cách cho nền Phật Giáo cả” và chấn hưng mới chỉ là “hình thức và danh hiệu”, lời Thượng tọa. Người ta phải đợi đến nhiều chục năm nữa, sang các thập niên sáu mươi và bảy mươi, một nền quốc học Phật Giáo mới thực sự khởi sắc và phát triển. Người Phật tử Việt Nam xuyên qua các bản dịch các kinh sách từ chữ Hán hay chữ Phạn sang tiếng Việt, và những sự giảng giải cặn kẽ của các Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức tinh thâm cả ba thứ tiếng, đã có thể trực tiếp đi xa hơn vào nền triết học sâu thẳm và bao la của nhà Phật, với tâm hồn và những tình cảm của con người Việt Nam thuần túy. Những công lao và những thành quả này, lịch sử văn hóa Việt Nam trong tương lai chắc chắn sẽ phải ghi nhận. Phật Giáo Hòa Hảo trái lại, tuy một mặt cũng chú trọng tới sự suy đồi của Phật Giáo ở trong nước, điển hình là ở các chùa chiền hay trong hàng ngũ các tăng đồ mà người ta có thể thấy được rất nhiều trong các Sấm Giảng của Đức Thầy. Chẳng hạn như:

Trong sáu tình nhiều điều tà mị,
Tu hành mà vị kỷ quá chừng.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 164-165) hoặc:

Ghét những kẻ tu hành bốc xức,
Miệng kêu gào chuyện phước bề ngoài.
Bước vào chùa thấy Phật lay dài,
Lui khỏi cửa ra tay cầu xé.

(Giác Mê Tâm Kệ, câu 299-302)

hoặc:

Thấy dương gian lường gạt Thánh Thần,
Mà chua xót cho đời Ngươn Hạ
(Giác Mê Tâm Kệ, câu 309-310)

hoặc:

Thấy chúng tăng làm chuyện quái kỳ,
Ta khuyên mãi cũng không chịu bỏ.
(Giác Mê Tâm Kệ, câu 317-318)

Lý do là vì:

Rừng kinh kệ ít người hay chữ,
Quá mắc mỏ bởi chưng Phạn Ngữ.,
Nên người đời khó kiếm cho ra,
Mỡ chuông bày, đọc tụng ó la,
Chớ hiểm kẻ tường thông nghĩa lý.

(Giác Mê Tâm Kệ, câu 13-16)

Nhưng Đức Thầy đã không chỉ chú trọng tới sự suy đồi của Phật Giáo mà thôi, Ngài còn chú trọng nhiều hơn tới tình trạng suy đồi của toàn thể xã hội Việt Nam về nhiều phương diện, trong đó có sự suy đồi của cuộc sống đạo đức theo quan niệm bình thường và theo quan niệm của Khổng Giáo. Ưu tư về sự suy đồi của đạo đức xã hội này đã được Đức Thầy nói tới rất nhiều trong Sấm Giảng. Suy đồi trong quần chúng cũng như suy đồi trong hàng ngũ giới trí thức mới, trong giới trẻ cũng như giới già. Một sự suy đồi đến độ cùng cực khiến cho Đức Thầy phải than rằng:

Chẳng có người nào tu niệm hiền lương.

(Sấm giảng Khuyên Người Tu Niệm, câu 768)

vì bá tánh thì "nghinh tân yếm cữ"

Phụ mẹ cha khinh rẻ Phật Trời,

Chẳng có kể công sanh, dưỡng dục.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 83-84)

Văn minh sửa mặt sửa mày,

Áo quần láng mượt ngày rày ăn chơi.

Dọn xem hình vóc là lời,

Ra đường ăn nói những lời nguyệt hoa.

Trong tâm nhớ những điều tà,

Lời ăn tiếng nói thật là quá lạnh.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 580-785)

Trong khi giới trí thức cũ cũng như mới cũng chẳng có gì hơn. Vì trí thức cũ thì:

Thấy đời ta cũng héo von,

Học Nho mà chẳng làm tròn nghĩa nhơn.

Khoe mình chẳng có ai hơn,

Nhờ làm thuốc Bắc đỡ cơn túng nghèo.

Hiền nhơn chẳng chịu làm theo,

Đợi ai có bệnh túng nghèo chẳng tha.

Hốt thời cắc bầy, cắc ba,

Nó đòi năm cắc người ta hoảng hồn.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 305-312)

còn trí thức mới thì:

Mấy anh thầy thuốc Lang-sa,

Cũng là mổ mật người ta lấy tiền.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 314-315)

Tất cả đã bắt nguồn từ sự suy thoái chung của một xã hội lệ thuộc ngoại bang, nguyên do chính yếu mà Đức Thầy đã nhấn mạnh bằng một quyết định liên hệ đến bản thân mình, quyết định để tóc dài. Quyết định này đã được Ngài giải thích rất rõ, kèm theo với quan niệm tu đạo của Ngài:

Sở dĩ Thầy để tóc dài là muốn giữ kỷ niệm với cái phong tục cổ của Tổ Tiên và tỏ cho thiên hạ biết Thầy không chịu ảnh hưởng cái đời văn minh cận bã của phương Tây. Thấy vậy nhiều người trong bốn đạo yêu mến Thầy liền bắt chước, vì thế số đông người hiểu lầm rằng để tóc là tu. Thật ra tu là tu, để tóc là để tóc, và tu không phải là để tóc, để tóc không phải là tu. Nếu để tóc mà không chịu trau tâm sửa tánh cũng chẳng phải là kẻ tu hành. Từ rày trở đi đã thoát được ách người Pháp và tùy theo phong trào tiến hóa của nước nhà, Thầy cho phép bốn đạo tự do cải cách hầu hòa hợp với lương dân cùng tôn giáo khác. (*)

Vì nhận định một cách rộng rãi như vậy, Đức Thầy và Phật Giáo Hòa Hào đã không giới hạn các cố gắng của mình trong phạm vi Phật Giáo thuần túy mà đã hướng tất cả vào một phong trào to lớn hơn, quan trọng hơn và phức tạp hơn. Đó là phong trào phục hưng toàn quốc xã hội Việt Nam, ít ra là miền châu thổ sông Cửu Long, về mọi phương diện tôn giáo, chính trị, văn hóa và xã hội, đặt trên căn bản phục hưng con người Việt Nam truyền thống. Những chất liệu mà Đức Thầy và Phật Giáo Hòa Hào đã lấy ra để xây dựng nền lý thuyết cho đạo mình hoàn toàn tại chỗ, hoàn toàn Việt Nam, Việt Nam một cách đơn sơ, thuần hậu, không cầu kỳ, không trí thức đến độ kiêu cách, không quá sâu sắc đến độ bí ẩn. Tất cả đều rút tía từ cuộc sống bình dị của người nông dân miền Nam, từ những căn bản Khổng Giáo hay Phật Giáo đã được dân tộc hóa và được trộn lẫn vào nhau trong một tinh thần cởi mở tự nhiên để đón nhận mọi tinh túy từ bốn phương không chút mặc cảm. Về phương diện này người ta có thể nói rằng Phật Giáo Hòa Hào là một kết tinh trọn vẹn nhất của văn hóa dân tộc và là một trong những biểu dương trọn vẹn nhất của truyền thống vì trong Phật Giáo Hòa Hào người ta có thể tìm thấy được những màu sắc Khổng Giáo trong đời sống đạo đức hàng ngày, những tín ngưỡng Phật Giáo và thờ cúng tổ tiên trong sinh hoạt tôn giáo, và tình tự quê hương dân tộc trong cuộc sống tình cảm. Trong những lời dạy của Đức Thầy, người ta thấy Đức Thầy đã nhắc tới các Thánh Hiền, tới Khổng Mạnh một cách vô cùng tự nhiên coi như tài sản quý báu chung của dân tộc:

Khuyên trai gái học theo Khổng Mạnh,

Sách Thánh Hiền dạy đạo làm người.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 62-63)

hoặc:

Trai trung liệt đáng trai hiền thảo,

Gái tiết trinh mới gái Nam trào,

Lời Thánh Hiền để lại biết bao,

Sao trai gái chẳng coi mà sửa.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 21-25)

và:

ở chòm xóm đừng cho nhơ bợn,

Ráng giữ gìn phong hóa nước nhà,

Câu tam tòng bạn gái nước ta,

Chữ hiếu nghĩa trẻ trai cho vẹn.

(Kệ Dân của Người Khùng, câu 200, 203)

Chính vì những đặc tính kể trên, Phật Giáo Hòa Hảo đã đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội miền Nam vào lúc chế độ thuộc địa của người Pháp tan rã và đất nước chuyển mình. Chúng giải thích tại sao chỉ trong một thời gian ngắn tôn giáo này đã vượt được những thờ ơ, lạnh nhạt, kể cả chế riều mà Huỳnh Giáo Chủ đã gặp phải trong mấy ngày đầu truyền đạo của Ngài, để tiến đến chỗ trở thành một tôn giáo quan trọng vào bậc nhất ở Việt Nam với hơn hai triệu tín đồ trong những năm đầu của thập niên bảy mươi. Tôi nói những năm đầu của thập niên bảy mươi vì từ sau năm 1975, biết đâu chẳng có thêm nhiều người theo đạo. Theo vì bản chất chống Cộng của Phật Giáo Hòa Hảo và theo vì với quan niệm tu đạo đơn giản không cần chùa chiền, không cần bàn thờ tượng Phật, không cần chuông mõ, mọi sự đàn áp, dẹp bỏ trong những điều kiện này rất khó thực hiện, trừ người ta dẹp bỏ luôn chính con người của Phật Giáo Hòa Hảo, một điều không thể thực hiện được. Nói cách khác, nếu trong thời gian Pháp thuộc và trong những năm hậu Pháp thuộc, Phật Giáo Hòa Hảo đã là một giải đáp cho xã hội nông thôn Việt Nam ở đồng bằng sông Cửu Long, thì sau năm 1975, Phật Giáo Hòa Hảo cũng phải là một giải pháp cho một xã hội bị đổ hộ bởi chủ nghĩa Cộng sản.

PHẠM CAO DƯƠNG

8- Việt Tình và Việt Tính trong hành động và tư tưởng Huỳnh Giáo Chủ, Cao Thế Dung

Nghiên cứu toàn bộ Sấm Giảng Thi Thơ của Huỳnh Giáo Chủ, ta thấy rõ điều này: Việt Tính và Việt Tình là những nét độc đáo, phong phú, và sâu sắc nhất, thể hiện từ bài Kệ cho đến Thơ, cho đến các bài Hiệu Triệu đồng bào. Chân dung của Huỳnh Giáo Chủ là chân dung của một con người Việt Nam trọn vẹn, không thái quá, không bất cập, không kiêu căng mà vẫn giữ được cái Dũng, không độc tôn một chiều, cái Trí rất sáng trong một tâm hồn bình dị. Mạnh Tử nói: "Tận tín thư bất như vô thư" (tin tất cả vào sách thà rằng đừng có sách còn hơn). Huỳnh Giáo Chủ cùng một tư tưởng như thế, Ngài nói: "Mọi người hãy lấy trí thông minh nhận xét đạo lý hay lời nói của Thầy mình, chớ đừng lấy đức tin tin thọ lãnh những lời nói đó trong khi mình chưa hỏi tường tận..."

Người Việt Nam thực tế chớ không viễn vông hay dễ dàng mù quáng tin tưởng như đã thường ngộ nhân về bản chất đích thực của dân tộc Việt. Ca dao và tục ngữ, một thứ kinh nghiệm và kinh thư của dân tộc Việt đã nói lên rất rõ Việt tính và Việt tình. Tư tưởng của Huỳnh Giáo Chủ rất bình dị, giải lược, ai ai cũng có thể hiểu và dễ hiểu, thể hiện cái tinh thần Kinh Thi và Kinh Thư Việt từ đôn hậu chất phác của nông thôn lương hảo. Đạo của Ngài là đạo trung dung, đạo không xa người, đạo ở trong người, ở ngay trong thân xác của con người. Đối với thể xác, Huỳnh Giáo Chủ đưa ra một con đường trung đạo, vì chính thể xác mới là cỗ xe chuyên chở Đạo trong một con người. Thể xác ấy của ta, ta phải trân trọng và bảo trọng nhưng cũng không tưởng dưỡng xác thịt quá ư sung sướng, lại cũng không nên "hành xác hay ép xác quá đáng". Huỳnh Giáo Chủ quan niệm rất rõ: "Phật chẳng buộc ai phải ăn ở khổ hạnh và cũng chẳng biểu ai ăn ở sung sướng, chẳng ép ai ăn chay chẳng xúi dục ai ăn mặn, tùy theo trình độ và lòng nhân của mình..." (*). Biểu tượng tôn kính của Phật Giáo Hòa Hảo ở bức Trần Điền, di sản tinh thần của Đức Phật Thầy Tây An, nhưng có một

nhóm người lợi dụng Trần Điều làm điều dị đoan, nên Giáo Chủ cho dùng màu Đà. Màu Trần Điều hay màu Đà chính là màu truyền thống của dân tộc. Màu đà màu nâu chính là bản sắc của dân tộc Việt từ cội nguồn. Theo Huỳnh Giáo chủ "màu ấy là sự kết hợp của tất cả các màu khác, nên có thể tượng trưng cho sự hòa hiệp của nhơn loại, không phân biệt chủng loại và cá nhân". (**)

Bản chất độc đáo của Phật Giáo Hòa Hảo ở điểm này, ở điểm hòa hợp hòa đồng vốn là bản chất của Việt tộc. Dân tộc Việt Nam không quá khích, không chủ ở một chữ duy, nghĩa là không độc tôn, không hãn duy tâm, không hãn duy linh, lại càng không duy vật. Tư tưởng Việt Nam là một tổng thể dung hợp giữa các dòng giao lưu văn hóa nhân loại và là một hợp điều toàn bích của Nho Lão Phật để tạo nên một hệ thống tư tưởng đặc thù của Việt Nam. Cái màu nâu đà màu kết hợp của các màu sắc khác chính là đặc chất của hệ tư tưởng Việt nam, nó đơn sơ mà hòa điệu. Màu nâu còn là màu của khiêm cung, vượt qua mọi thứ "quá đáng".

Đối với dân tộc Việt Nam, Đạo chỉ là Đạo trước hết phải là đạo làm người. Đạo không thể xa người, xa người thì không còn đạo, Huỳnh Giáo Chủ lập ngôn: "Sanh ra ở đời, con người dầu muốn hay dầu không, cũng phải chịu dưới sự chi phối của định luật thiên nhiên. Định luật ấy gồm một chữ ĐẠO, đạo của con người kêu bằng đạo nhân, nó là con đường đi đúng thì sống, bước trật thì chết." (*)

Đạo Nhân hay là Đạo Người chính là đạo dân tộc của dân Việt Nam. Dân tộc ta thờ Người. Người chính là hình ảnh của Trời mà Phật thì tại tâm. Tất cả từ nơi người, vũ trụ ở trong con người (Vạn vật gia bị vụ ngã-Mạnh Tử). Trong thiên Thượng-thiên, Lão Tử tạm gọi là vũ trụ Đạo "Đạo trời đi khắp nơi không biết bao giờ mới có thể là mẹ của thiên hạ mà ta gọi gương là Đạo. Đạo lớn Đất lớn Trời lớn, Người lớn." Đọc toàn bộ Thi văn Giáo Lý của Huỳnh Giáo Chủ ta có thể kết lại giản dị một lời. Đó là Đạo Người. Trong Đạo Người lại là Phật. Phật là một khả năng vi diệu trong con người. Và con người trong dòng sinh mệnh là một nỗ lực không ngừng để đạt đến Đạo, để tiến lên Phật. Phật là một khả năng vi diệu không ngừng để đạt đến Đạo, con đường của trí tuệ, và là trí tuệ Việt Nam. Với tư tưởng Việt Nam từ khi chưa tiếp xúc với văn hóa Bắc phương và văn hóa Nam phương (tức hai nền văn hóa Hoa Ấn) thì dân tộc ta đã có riêng những quan niệm về nhân sinh và vũ trụ trong đó con người hiện diện hoàn toàn làm một con người nghĩa là con người vừa là giá trị cao cả của thần thánh, con người vừa là con người cả với tham sân si. Qua tư tưởng của Giáo Chủ, ta thấy tư tưởng đơn giản nhưng cơ bản cần yếu lại là như vậy, tức Người là người trước đã, có xấu có tốt, và là một hỗn tạp, nhưng trong hỗn tạp lại là một khả năng siêu việt rất thần thánh, để thăng hoa lên hàng Phật. Vì lấy đạo Người là cái gốc, cho nên trong suốt giòng tư tưởng của Huỳnh Giáo Chủ mà chúng tôi nghiên cứu, chúng tôi tìm ra được một chữ Nguồn, người không thể xa cội nguồn, bởi vì từ nguồn mà ra, cuối cùng người lại phải trở về nguồn. Cái nguồn của Người, trước hết từ nơi cha mẹ, cha mẹ là nguồn sống và là nguyên ủy của nhân sinh. Do đó mà Phật Giáo Hòa Hảo cũng như tư tưởng chân truyền của Phật Thầy Tây An chủ về chữ Hiếu, thờ Phật lại thờ cả Ông Bà (**), Đạo Phật Giáo Hòa Hảo trước hết là đạo hiếu:

Nợ nần Tiên Tổ gây nên,

Con cháu ngày nay phải báo đền.

(Huỳnh Giáo Chủ, SGTVGL, trang 381)

Chữ Hiếu đối với người Việt là một quan hệ thiết nhân, là cái bổn phận thứ nhất của con người. Là người con bất hiếu thì không thể là một người cha tốt, một người chồng tốt, và cũng không thể là một công dân tốt. Đạo hiếu của người Việt Nam đã có từ khi có giống người Việt Nam, nghĩa là có trước khi Nho giáo truyền qua Giao Châu. ở đây chúng tôi không bàn đến chữ Hiếu theo Nho giáo, mà chỉ giản lược theo dòng tư tưởng bình dân tự chốn nông thôn ruộng đồng. Thiết tưởng muốn tìm cái tinh túy của tư tưởng Việt thì phải tìm ở nơi thôn dã, từ chốn nhà tranh vách lá, từ nơi thôn cùng xóm vắng. Giản dị, Hiếu là thờ Cha kính Mẹ. Thờ lúc sống cũng như lúc chết. Khi sống thì thuận theo cha mẹ, trông nom săn sóc cha mẹ, khi chết thì hương khói thờ cha mẹ.

Cái tư tưởng đơn giản mà rất sâu xa về chữ Hiếu và báo Hiếu, ta bắt ngay trong Sấm Giảng Thi Văn Giáo Lý và ngay trong cuộc đời của Huỳnh Giáo Chủ, qua cách thờ cha kính mẹ của Giáo Chủ. Vậy thì đạo Hiếu ở Huỳnh Giáo Chủ trước hết là đạo Hiếu từ cội nguồn nguyên thủy của dân tộc. Thờ cha kính mẹ là từ trong đời sống, trong cách sống, là ở chữ THUẬN, thuận theo cha mẹ. Theo cuộc đời Huỳnh Giáo Chủ mà chúng tôi có dịp nghiên cứu qua cuộc phỏng vấn những vị cao niên trong Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo, thì trước hết Giáo Chủ là một con người chí hiếu. Đạo Hiếu của Ngài vốn từ căn bản đã là thuần chất Việt Nam. Giáo Chủ đặt sự cao trọng của ông bà cha mẹ tổ tiên ngay với sự tôn thờ Đức Phật; và chỉ có Phật, Cha Mẹ, Ông Bà và các anh hùng cứu quốc mới xứng đáng được lạy sống. Khi Huỳnh Giáo Chủ còn vân du cứu đời, thì chính Giáo Chủ đã chủ trương "nên bỏ hẳn sự lạy lục người sống, cho đến Thầy mình cũng vậy, chỉ xá thôi". Giáo Chủ nêu rõ: "Chỉ thờ lạy Đức Phật, Tổ Tiên, Ông Bà, Cha Mẹ lúc còn sống" (*). Cái tinh túy của tư tưởng Việt Nam là ở điểm này: ở điểm thờ lạy cha mẹ ngay lúc còn sống. Tư tưởng này rất phù hợp với tín ngưỡng Việt Nam: "Thờ lúc sống cũng như lúc chết, thờ lúc còn cũng như lúc mất" (Sự tử như sự vọng, sự sinh như sự tồn).

Về cách cúng Phật, theo tôn chỉ của Giáo Chủ: "Chỉ nên cúng nước lạnh, bông hoa và nhang khói thơm. Nước tiêu biểu cho sự trong sạch, bông hoa tiêu biểu cho sự tinh khiết, còn nhang dùng để dâng bái mùi uế trước" (*). Cúng Phật thì phải như thế mà cúng tổ tiên cha mẹ tức cúng người, cúng đức sinh thành, thì lại: "Bàn thờ ông bà cúng món chi cũng dâng" (*). Chỉ một lời nói này, nếu ta vô tình thì coi như một lời nói thông thường nơi dân dã. Không, không đơn giản như thế. Nghiên cứu kỹ dân tộc học của dân tộc ta, nghiên cứu tỳ mỉ về tín ngưỡng trong gia đình Việt, thì một lời nói đơn giản ấy mà đã phổ hiện đầy đủ cái Việt tình, cái tình của người sống đối với người chết. Đối với người Việt Nam, gia đình không phải chỉ có người sống, mà phải kể cả người chết. Ông bà cha mẹ tuy chết mà vẫn như còn. Thôn quê miền Trung Bắc, nơi thờ gia tiên thường có treo bức đại tự có hai chữ "NHƯ TẠI". Nghĩ là ông bà cha mẹ qua đời mà vẫn như còn sống. Cho nên cúng giỗ ông bà, một nghi lễ rất trọng đại, nhưng vẫn đơn giản. Làm cỗ thết người sống như thế nào, thì làm cỗ giỗ cũng như thế, chỉ thêm phần long trọng hơn là khói hương đèn nến. Nhà giàu cúng giỗ to, nhà nghèo, bữa cơm mình ăn thế nào thì cúng như vậy, thế cũng là đủ. Lời nói của Huỳnh Giáo Chủ "cúng ông bà món chi cũng dâng" là có ý biểu hiện cái tôn chỉ của dân tộc, vốn đơn sơ như thế, nhưng trong cái đơn sơ, lại gói ghém cả một tấm tình sâu dày cao trọng của con cháu. Chúng tôi còn thấy các gia đình tín đồ Phật

Giáo Hòa Hảo, trước khi ăn, mọi người đều đặt đôi đũa ngang miệng chén cơm, đưa lên trán kính vái ông bà trước rồi mình mới bắt đầu ăn. Đây cũng là một biểu hiệu rõ ràng của chữ Hiếu, thể hiện mỗi ngày, trong sinh hoạt hàng ngày của người tín đồ.

Chúng tôi nói: Cái Việt tình Việt tính trong tư tưởng của Giáo Chủ là nói đến những phần chân phác hồn hậu mộc mạc, và xa hơn nữa là cái bản chất trung dung và hòa của dân tộc. Không thái quá, không bất cập, ấy là bản chất Việt. Thật vậy, Huỳnh Giáo Chủ đưa ra những giáo điều, mà giáo điều ấy đều không cứng nhắc, không như danh đóng cột, mà lại uyển chuyển. (Tùy phong hóa nhân sanh phù hợp-SGTVGL) Chẳng hạn như việc cấm uống rượu, Giáo Chủ cương quyết phải "phải cự tuyệt". Nhưng Ngài lại uyển chuyển: "Những khi có tiệc lễ với người ngoài và không phải nhằm ngày chay lạt, có thể dùng một đôi chút rượu thật nhẹ để dùng tỏ sự chia sẻ với kẻ ngoại đạo". (*)

Tư tưởng của Giáo Chủ thật rộng rãi. Tóm lại một câu, Ngài là nhà đạo tu hành, nhưng đạo tu của Ngài thể hiện đạo tu chân truyền của dân tộc:

Thứ nhất là tu tại gia,

Thứ nhì tu chợ thứ ba tu chùa.

Tu của Ngài là con đường trọn đạo làm cha, làm con, làm anh em chú bác. Tu của Ngài là cách thể cụ thể tích cực để trọn đạo làm người, làm dân, làm kẻ đồng bào với nhau. Giáo Chủ cắt nghĩa về sự để tóc của ngài: "Sở dĩ Thầy để tóc là muốn giữ kỷ niệm cái phong tục cổ của Tổ Tiên, và tỏ cho thiên hạ biết Thầy không chịu ảnh hưởng của cái đời văn minh vật chất Tây phương". Vì thế mà Giáo Chủ để tóc, nhiều tín đồ noi gương để tóc, Giáo Chủ nhận định rõ: "Tu là tu, để tóc là để tóc, và tu không phải là để tóc, để tóc cũng không phải là tu. Nếu để tóc mà không chịu trau tâm sửa tánh, cũng chẳng phải là tu hành". (**)

Con đường tu hành của Giáo Chủ là "tu nhà tu chợ" nghĩa là tu từ bản thân tu trong gia đình và ở đời, không hình thức, không câu nệ. Tu chủ ở chữ HÒA làm gốc. Đối với nhân sanh, đối với các tôn giáo khác không cùng con đường tu đạo của mình, thì đều phải lấy chữ HÒA làm gốc cho mọi xử thế: "Không nên đụng chạm đến cách thức tu hành của họ. Nhứt là không ý đồng hiệp đáp nói xấu người ta. Nếu họ có làm dữ với mình, thì mình cũng chẳng được phép vì sự dữ của họ mà trả thù, và phải luôn luôn làm lành với họ". (***)

Hiếu hòa là nền tảng của tư tưởng và hành động Việt Nam. Nghiên cứu thần tích từ 34 ngôi đền thờ Quốc Tổ Hùng Vương ở miền Bắc, tất cả ta có thể rút lại một khuôn thước: Nhân Ái Hòa Bình. Hiếu hòa là cội gốc của nhân sinh.

Thế nào là Việt tính? Hiếu hòa và Nhẫn là Việt tính. Vì hiếu hòa mà dân ta ăn ở theo đạo trung dung. Ngay trong việc cưới xin người Việt cũng rất linh động. ở một giai cấp quyền quý mới xảy ra những chuyện "cha mẹ đặt đâu con cái ngồi đó", và theo cái tôn chỉ hà khắc "môn đăng hộ đối", trong khi đại đa số không như vậy, cha mẹ để tùy con mà con cũng để tùy cha mẹ. Hai bên tùy lẫn nhau, không có sự cưỡng ép. Mặc dù dưới những khuôn thước khắc nghiệt của Nho giáo, và mặc dầu trong một xã hội đã tha hóa mục nát dưới thời lệ thuộc Tây phương, đa số dân Việt vẫn linh động tùy nghi mà không ép buộc quá đáng. Danh giáo thì buộc người ta phải nhắm mắt theo cha mẹ định đoạt, nhưng trong thực tế đại đa số cha mẹ vì thương con, vì cái bản chất tùy nghi của người Việt, nên đều theo con đường trung dung. Từ những điểm tương đồng bình

thường song Huỳnh Giáo Chủ đã đưa lên như một tôn chỉ căn bản. Về hôn nhân, cội nguồn của nhân sinh Huỳnh Giáo Chủ quan định: “Bổn phận cha mẹ phải chọn lựa đôi bạn cho con một cách xứng đáng, bằng sự quan sát tường tận về đức tánh đôi trai gái. Không nên ép uổng con mình quá đáng, vì như thế làm cho khốn khổ nó về sau, nhưng cũng không nên để chúng quá tự do mà thiếu sự kinh nghiệm, làm cho đời chúng phải hư hỏng”. (*)

Con đường trung đạo của Giáo Chủ là ở điểm quan trọng từ nơi hôn nhân, từ một căn bản “đạo của người quân tử bắt nguồn từ đạo thất phu thất phụ, nghĩa là từ đạo vợ chồng” (Quân tử đạo dĩ tạo đoan hổ phu phụ). Đạo vợ chồng khởi từ hôn nhân thì không ép buộc quá đáng, cũng không để tự do quá đáng. Triết lý Việt Nam vốn ở chữ Tùy, chữ trung dung, tránh sự quá đáng, vì đã quá đáng thì tự nhiên sẽ tạo nên sự mất quân bình và là nguyên ủy của sự bất hòa.

Nói một cách tổng quát, con đường tu đạo của Huỳnh Giáo Chủ xây trên cơ bản Việt tính Việt tình, do đó mà từ trong tư tưởng Giáo Chủ đã thể hiện rõ cái nguồn rực sáng của dân tộc, nguồn Lạc Hồng, và nguồn của chúng tộc.

CAO THỂ DUNG

9- Giáo phái Miền Nam qua lăng kính xã hội học, Nguyễn Văn Trần

Sau đây là phần mở đầu của Chương Dẫn Nhập của tập khảo luận đặc biệt về các giáo phái miền Nam Việt Nam, do tác giả Nguyễn Văn Trần đang nghiên cứu để trình bày trong luận án tiến sĩ của ông tại Phân khoa Khoa học Xã hội, Đại học đường Paris dưới nhan đề “LES SECTES POLITICO RELIGIEUSES AU SUD VIETNAM, UNE APPROCHE SOCIOLOGIQUE”.

Khác hơn lịch sử lập quốc của nhiều nước, trường hợp Việt Nam chính người Việt đã tự lực sáng tạo nước Việt Nam. Từ nhận xét này, yếu tố kết hợp dân tộc Việt không ở ĐẤT mà ở NGƯỜI. Trên hơn 2.000 cây số bờ biển, uốn mình dọc theo Thái Bình Dương, nước Việt Nam là MỘT trong con người Việt Nam.

Dưới thời thực dân Pháp, đất nước bị chia làm ba miền. Nhưng trong tinh thần người Việt của ba miền không hề thấy có sự khác biệt về con người Việt. Bởi thế, để đáp ứng nhu cầu lịch sử, người Việt của ba miền đã nhất tề đứng lên tranh đấu đòi độc lập dân tộc và thống nhất đất nước...

Ở Việt Nam, lòng yêu nước được trực tiếp gắn liền với cơ cấu xã hội Việt. Trong lịch sử dân tộc, nó đã được thể hiện ở vị Thiên tử, gạch nối giàn hòa giữa Trời và Đất. Đó là tụ điểm quần binh. Trong vai trò này, Thiên tử đã ban phát những vị thần xuống giữ làng xã cho dân được an lạc thái bình.

Ở Việt Nam, mọi hoạt động, mọi sức mạnh đều từ đất mà phát xuất. Chiến tranh Việt Nam trước kia đã phát động từ đồng ruộng—Đất—và cũng giải quyết theo tư thế làm chủ được đồng ruộng. Người Việt Nam đứng lên chống ngoại xâm, chính là để bảo vệ đất nơi họ sống và sẽ chết về với đất.

Văn hóa Tây phương vẫn tìm trong các nền văn minh hình ảnh của quá khứ. Nhưng đây chỉ là cái quá khứ của thời Kinh tế Nông nghiệp, nó khác hẳn với cái thế giới xã thôn Việt Nam.

Từ thái cổ, trung tâm của nền văn minh Tây Âu là Địa Trung Hải qua những kiến trúc đô thị là chứng tích và đã biến đổi bộ mặt của nông thôn. ở Tây Âu, thành thị giữ vai trò chủ động trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa.

ở Việt Nam, trái lại, thành thị không bao giờ là trung tâm xung lực, mà chỉ sống bám vào xã hội nông thôn bởi tính chất của nền kinh tế truyền thống Việt (hãy còn ảnh hưởng đến ngày nay).

Khi chiến tranh bùng nổ, dân thành thị rút về nông thôn để lập ỏkháng chiến. Hình thức sinh hoạt này đã làm sống dậy từ tiềm thức những người Việt thành thị điều mà họ đã đánh mất khi giáo tiếp với nền văn minh Tây phương: Đó là sự phục sinh truyền thống tổ tiên trong cộng đồng thôn ấp. Đời sống xã thôn sinh động trong mối quan hệ giữa cá nhân, xã hội, Đất và Trời. Thừa hưởng những truyền thống nghìn năm ấy, người Việt đã kết hợp lại thành những phong trào xã hội gọi là giáo phái, họ tìm lại được nếp sống công xã của thời xưa hãy còn đậm nét trong tiềm thức của mọi người Việt. Qua đó, không ai có thể khẳng định rằng giáo phái Hòa Hảo và Cao Đài là những chánh đảng thông thường theo kiểu Tây phương, thành hình theo nhu cầu dân chủ nghị viện hoặc dân chủ nhân dân. Mà đó là những kết hợp có cơ cấu bắt nguồn từ thôn dân xã ấp.

Nhận định này sẽ được minh chứng khi xét giáo phái trong hai biến cố chánh trị Việt Nam những năm 1945 và 1954.

Giáo phái phải chăng là thể hiện ý thức đấu tranh của dân tộc Việt nối tiếp các phong trào quần chúng lan rộng khắp miền Nam vào đầu thế kyø? Giáo phái biến thành những lực lượng võ trang chỉ là một sự kiện xã hội, mà nội dung là lòng yêu nước chân thành bởi kháng chiến vốn bẩm sinh ở dân tộc Việt. Nếu giáo phái chỉ là hiện tượng xã hội thì tinh thần dân tộc hay lòng yêu nước của người Việt chính là điều mà giáo sư Paul Mus gọi là Chủ nghĩa Xã hội Dân tộc (Le socialisme national) đã được phục sinh trong hai tổ chức quần chúng ấy như là một lý tưởng đạo đức.

Giáo phái Hòa Hảo gắn liền với lịch sử khấn hoang miền Nam. Với một nhóm người tiên phong buổi đầu, họ tiến sâu vào miền Tây và trở thành chủnhân của những sở đất mà họ đã khai thác. Người Pháp thiết lập chế độ chủ điền và tá điền đã làm sụp đổ cái trật tự cũ tạo điều kiện tất yếu cho quần chúng phản ứng. Phật Giáo Hòa Hảo thật sự thể hiện khả năng của dân tộc tiếp thu và dung hòa các dòng tư tưởng lớn Đông phương trong điều kiện miền đất mới của miền Tây. Hay đó chính là sự tái diễn lịch sử dân tộc Việt trong những hoàn cảnh xã hội mới!

Còn Cao Đài, sự khai sáng dường như là một nhu cầu để đáp ứng cho từng lớp Tây học và sự "Thiếu sót chủ thuyết" của các tôn giáo cổ truyền theo quan niệm Tây học. Đó là một tổng hợp của các dòng tư tưởng lớn chưa được hệthống hóa theo kiểu hợp lý Tây phương, lại kết hợp với tinh thần thần bí và triết lý cận đại.

Trước tiên, Cao Đài là một tổng hợp những tín ngưỡng có tính chất Tây phương lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam. Để phá cái nếp cũ Việt, người Pháp thiết lập một xã hội thị dân mới. Bất lực ở các mặt đề kháng khác, dân tộc Việt đã một lần nữa thể hiện cái khả năng dung hòa để chấp nhận những lớp người mới, sản phẩm của nền tư tưởng Tây phương, đồng thời bắt nhịp cầu giữa Đông và Tây nhưng vẫn vận động một sự canh tân Việt triệt để. Thực tế, Cao Đài trởthành một bộ máy chánh trị có cơ cấu tập trung và đẳng cấp qui cũ.

Tâm quan trọng của những hoạt động quân sự và kinh tế đã có lúc làm con người ta quên đi nguồn gốc tôn giáo.

Phải chăng đó là một mâu thuẫn không hiển nhiên của dân miền Nam?

NGUYỄN VĂN TRẦN

10- Sự đóng góp của Huỳnh Giáo chủ và PGHH vào công cuộc Cứu nước và Dựng nước, Trịnh Đình Thắng

Bài phát biểu trong phần "cảm tưởng quan khách" tại Đại lễ 18-5 Phật Giáo Hòa Hảo ngày 26-6-83 tại California

Xin được mạo muội nhận định bằng con mắt của một người tranh đấu, về sự đóng góp của Đức Huỳnh Giáo Chủ và Phật Giáo Hòa Hảo vào công cuộc đấu tranh cứu nước và dựng nước của dân tộc Việt Nam.

Đó cũng là sự đóng góp tiêu biểu của thế hệ Thanh niên ở một giai đoạn mà ta phải nhấn mạnh rằng sự đóng góp có tính cách vĩ đại nhất cho sự sống còn và tiến hóa của dân tộc ta. Sự đóng góp đã "cởi mở thời đại, gây dựng cháu con".

Thật vậy, kể từ ngày Nguyễn Thái Học dũng liệt cùng 12 đồng chí Việt Nam Quốc Dân Đảng của ông lấy máu đào tô thắm hoa cách mạng, lịch sử đấu tranh giành độc lập của Việt Nam đã bước sang một giai đoạn mới: GIAI ĐOẠN THANH NIÊN THAY THẾ CÁC BẬC VẤN THÂN VÀ CẦN VƯƠNG PHÁT ĐỘNG VÀ LÃNH ĐẠO CUỘC CÁCH MẠNG. Cũng trong giai đoạn này, thanh niên đã đóng trọn vẹn vai trò chủ động thế hệ đấu tranh của mình và cũng là lần đầu tiên, suốt bốn ngàn năm lịch sử Việt, kể từ khi Phù Đổng Thiên Vương diệt giặc cứu nước, thanh niên Việt Nam đã lẫm liệt đứng lên, đưa phong trào đấu tranh cho dân tộc lên cao độ. Đó là sự thành hình của hai tôn giáo lớn, bốn đảng Cách mạng, hai chủ thuyết dân tộc, một môn phái Võ dân tộc và một văn đoàn. Với một đặc điểm là tất cả những người lập thuyết, sáng lập hay lãnh đạo đều là THANH NIÊN. Dưới ba mươi tuổi.

Trong hàng ngũ thanh niên lãnh đạo đó, tôi muốn kể đến hai người. Một người sinh cuối năm 1920, đến năm 19 tuổi, tức 1939, đã là một trong những người lãnh đạo Phục quốc quân cùng với Trần Trung Lập, và bắt đầu xây dựng chủ thuyết Nhân Chủ Duy Dân. Đến năm 1943, chính thức thành lập Đại Việt Duy Dân Đảng, và lấy chủ thuyết duy dân làm tư tưởng chỉ đạo. Người thanh niên đó là Thái Dịch Lý Đông A. Trong vòng mấy năm kể từ 1939, toàn bộ tư tưởng Lý Đông A được chính ông viết ra trong bốn bộ sách lớn gồm 15 tác phẩm văn, và một tập thơ, cộng với 16 tập tài liệu khác với đầy đủ chi tiết về sách lược Cứu nước và Dựng nước, sách lược mà ông đã chuẩn bị cho 500 kế hoạch dựng nước.

Năm trăm năm nữa gió Nam dương,

Đừng ghép ta vào hàng trăm tuổi...

Riêng tập thơ Đạo-trường-ngâm gồm 50 bài thơ đủ các thể, từ trường thiên đến tứ tuyệt, từ đường luật đến tự do, thuộc loại kiệt tác về thơ tranh đấu, suốt từ đầu đến cuối đã nói lên được cái dụng ý là làm sáng Sử hồn, nêu cao lòng yêu nước thương nòi, và thúc đẩy đấu tranh cách mạng cứu nước, giữ nòi.

Người thanh niên nữa tôi muốn đề cập chính là Đức Huỳnh Giáo Chủ của Đạo Phật Giáo Hòa Hào. Cũng sinh năm 1920, cũng 19 tuổi lập đạo vào năm 1939, với hơn hai triệu tín đồ, và đã sáng tác được ba ngàn sáu trăm câu thơ trong năm cuốn vừa Kệ vừa Sám giảng, một tập văn xuôi khuyên người đời tu hiền, mấy trăm bài thơ, với hàng ngàn lần thuyết giảng về giáo lý cũng như về lý tưởng cách mạng cứu nước, giữ nòi.

Lý do mà tôi đề cập đến hai vị này, trước hết là nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập đạo Phật Giáo Hòa Hào, thứ hai là vì hai người thanh niên này có rất nhiều điểm tương đồng. Sự tương đồng trong cốt cách, phong thái, tư tưởng đến quan điểm sống hành đạo cứu đời của hai vị, đã là nền tảng cho những sự kết hợp sau này của hai đảng Duy Dân và Dân Xã, trong quá trình đấu tranh chống phong kiến, độc tài gia đình trị, quân phiệt và chủ nghĩa Cộng sản. Hai vị cùng sanh một năm, cùng sáng lập đạo và lập thuyết vào năm 19 tuổi, hiển nhiên phải là hai thiên tài xuất chúng. Nhưng cái quý giá của sự đóng góp của hai thiên tài này chính là sự làm phong phú nền văn hóa dân tộc cũng như sự khai mở một thời đại mới: THỜI ĐẠI NHÂN CHỦ, làm sống dậy nhân sinh quan Việt: sống là đi làm lịch sử, làm thăng hoa nền dân chủ Việt: QUỐC DÂN ĐÓNG GIỮ VAI TRÒ QUAN TRỌNG NHỨT TRONG MỘT QUỐC GIA.

Khi tuyên ngôn lập đảng, cụ Lý Đông A đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của quốc dân: “Phàm người nào sống ở nơi giữa quốc dân, đau cái đau của quốc dân, tai nghe mắt thấy cái sống dạt dào trong đời sống quốc dân, tất cảm thấy và giác ngộ trên lý tính thực tiễn cái ngày mai của quốc dân thế nào” thì khi khai sáng nền Đạo Phật Giáo Hòa Hào, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã ý thức tính thực tiễn cái ngày mai của quốc dân, vì cụ đã sống giữa quốc dân, đau cái đau của quốc dân: “Ta chịu khổ, khổ cho bá tánh”, hoặc: “Nếu chúng sanh còn chốn mê tan, thì ta chẳng an vui cực lạc...” vui cái vui của quốc dân: “Thuận hòa trăm họ đời an lạc, Chùng ấy xe tiên thế dèp giày...”

Hành vi lập Đạo, cứ cái nhìn của chúng tôi, cũng là một hành vi cách mạng. Sự canh cải lễ nghi, thực hiện tu hành tại gia, tiết giảm những cúng lễ có tánh cách xa xỉ, loại bỏ mê tín dị đoan, thực hiện Tứ ân và đem đạo vào đời đa số nông dân, Việt hóa đạo Phật, đem Đạo vào Đời để cứu nước, đem Đời phát triển Đạo để bồi đắp văn hóa dân tộc. Đạo Phật Giáo Hòa Hào do đó, chính là Đạo của dân tộc, đã được xuất hiện trong cao trào cách mạng Dân tộc và Nhân chủ Việt. Ngay cả hành vi Việt hóa Phật giáo để chăm sóc cho dân “tu Nhân học Phật” cũng đã chứng tỏ cái nét tương đồng lớn của Đức Huỳnh Giáo Chủ và Cụ Lý Đông A trong quan điểm đã được nêu lên bởi nơi bản Tuyên Ngôn của Duy Dân Đảng là: Quốc dân không vì một chủ nghĩa chế độ hay pháp luật mà sinh ra; trái lại, hết thảy các chủ nghĩa, chế độ hay pháp luật phải từ nơi quốc dân mà sinh ra mới thích hợp, mới đúng chắc và mới thiết thực giải quyết được những nhu yếu, hy vọng và lý tưởng của Quốc dân. Do đó, việc canh cải đạo Phật cho phù hợp với truyền thống dân tộc, thích hợp với nếp sống nông dân, lực lượng gốc và thành phần chủ lực của dân tộc hẳn là một điều đương nhiên.

Một điểm tương đồng lớn nữa là hai vị đã phát tâm cứu nhân độ thế với hùng tâm Phật, ý chí Việt và tinh thần Phù Đổng Thiên Vương. Hai vị luôn luôn khẳng định rằng khi đã cứu yên được trăm họ rồi thì lui về tiếp tục việc tu hành. Người thứ nhất chủ trương:

Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha.

Đền xong nợ nước thù nhà,

Thiền môn trở gót Phật đà nam mô.

Người thứ hai luôn luôn mong mỏi: Tìm người đồng chí dạ khát khao. Tìm đồng chí để:

Cùng ta dong ruổi khắp doanh hoàn,

Dựng lại non sông xưa Bách Việt,

Tạo nên thế giới mới Duy Dân.

để rồi:

Làm tròn giấc mộng tiền sinh ấy,

Trở lại non sông nhập Niết bàn...

Như tất cả quý vị đã biết, câu trên là của Đức Huỳnh Giáo Chủ, câu dưới là của cụ Lý Đông A. Cái tinh thần Phù Đổng ấy, ở cả hai cụ đều có: cái tâm thức Việt ấy, ở cả hai cụ đều có. Và bởi vì cả hai người, một ở Bắc, một ở Nam, cùng sinh hoạt một năm, cùng bị thất tung sau khi Cộng sản nắm chính quyền và đang đoạt chính nghĩa dân tộc; tuy chưa bao giờ gặp nhau, nhưng cả hai vị đó đã cùng làm một việc lớn: đó là phát động cuộc Cách Mạng Dân Tộc Nhân Chủ cho Việt Nam.

Đó cũng là lý do giải thích tại sao khi Hội đồng Nhân dân Cách mạng do ông Nguyễn Bảo Toàn thuộc Dân Xã Đảng làm Chủ tịch được thành lập năm 1955, cả hai đảng Duy Dân và Dân Xã đã có thể sát cánh cùng nhau. Và sau này năm 1967, khi Lực lượng Dân tộc Việt thành lập do Cụ Phan Bá Cầm cũng thuộc Dân Xã Đảng làm Tổng Bí thư để thực hiện một cuộc cách mạng đúng nghĩa ở Việt Nam, thì cả hai đảng Duy Dân và Dân Xã vẫn sát cánh cùng nhau.

Như vậy, sự đóng góp của Đức Huỳnh Giáo Chủ và Phật Giáo Hòa Hảo vào dòng vận động cách mạng Dân tộc và Nhân chủ Việt lớn lao như thế nào, tưởng không cần phải nói thêm. ở đây, chúng tôi chỉ muốn được nhấn mạnh một điều: Giờ đây cả hai vị đều thất tung, sự sống chết không ai được biết, nhưng sau 40 năm, tác phẩm của hai cụ không còn là của riêng đạo Phật Giáo Hòa Hảo hay Đảng Duy Dân nữa, mà học thuyết Nhân chủ Duy dân phải được kể là học thuyết của dân tộc Việt, mà Phật Giáo Hòa Hảo mới thực là Phật giáo Việt Nam.

26-6-1983

TRỊNH ĐÌNH THẮNG

11- PGHH và Dân Xã đảng trong dòng lịch sử của Phật giáo và dân tộc Việt Nam, Trần Ngọc Ninh

1. HOÀN CẢNH CHÍNH TRỊ

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy hiệu là Gia Long, và mở ra một triều đại mới trong lịch sử Việt Nam là triều đại nhà Nguyễn thì đất nước tuy thống nhất nhưng toàn cõi Việt Nam lâm vào một tình trạng phân hóa sâu rộng, mở đường cho những điều linh chông chất của lịch sử cận đại và đương thời.

Vào thời ấy, nước Việt Nam như ta hiểu ở đời này chỉ mới là một danh hiệu. Cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn kéo dài hơn 250 năm, từ 1533 đến 1788 đã cắt đứt nước thành một Đàng trong và một Đàng ngoài, với một cuộc chiến rã rịch, nuôi dưỡng bởi những sưu thuế nặng nề buộc trên cổ người dân. Miền Bắc, tức là Đàng ngoài, còn rất nhiều tình nghĩa với nhà Lê, sót lại từ cuộc khởi nghĩa gian khổ của Lê Lợi, và còn rung động với uy vũ sấm sét của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, chỉ thần phục Nguyễn Gia Long vì quá mệt mỏi và thiếu người lãnh đạo. Gia Long hiểu rõ điều ấy nên đã cho san bằng cả cung điện cũ của nhà Lê ở Thăng Long để xóa bỏ những hình ảnh vàng son của thuở trước, như thi của Bà Huyện Thanh Quan để lại:

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thắm thoát mấy tinh sương,
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Còn ở Đàng trong tức là miền nam Hoành Sơn thì mặc dầu sự trọng người Việt Nam đã bắt đầu từ thời các chúa Nguyễn, nhưng đến đời Minh Mệnh mới thu thập được hết những tàn dư của Chiêm quốc và mở rộng thêm bờ cõi miền Tây bằng sự đẩy lui nước Thủy Chân Lạp. Nhân tâm ở những vùng này còn mới quá để có thể theo về, và văn hóa của người dân vẫn còn nhiều tính cách hơn là kinh.

Một yếu tố mới lại reo vào trong lòng dân tộc các mầm của một sự rạn nứt mà sự xuẩn động chính trị của triều đình đã xé ra thành sâu rộng hơn. Đó là sự xâm nhập bùng nổ của Gia Tô giáo dưới sự bảo trợ của một nhà tôn giáo và chính trị tài ba mà Nhà Chung Việt Nam gọi là Cha Cả, tức là Giám mục Bá Đa Lộc, Pigneau de Behaine, người đã được lòng tin tuyệt đối của Nguyễn Ánh và đã mộ được một số binh lính Pháp đánh thuê sang giúp cho Nguyễn Ánh lập nên nghiệp Vua ở Việt Nam.

Tuồng "Tây Nam Đắc Bằng" của Hoàng Cao Khải kể lại một giai đoạn rất quan trọng trong đó Cha Cả dìu dắt người con trưởng của Nguyễn Ánh là Hoàng tử Cảnh sang Pháp để cầu viện. Nếu Hoàng tử Cảnh, đã được phong là Đông cung, sau đó mà không chết sớm thì người nối ngôi vua Gia Long không phải là Minh Mệnh và vấn đề tôn giáo cũng như chánh trị ở Việt Nam chắc chắn là được beoquật sang một con đường khác.

Nhưng Hoàng tử Cảnh đã không may chết sớm, và người con thứ tư của Gia Long, húy là Đàm, lên ngôi, lấy hiệu là Minh Mệnh. Cái chết đầy nghi vấn của vợ góa và các con của hoàng tử Cảnh là những sự kiện tiên thường, sau đó là sự đàn áp đạo, dẫn dắt đến sự can thiệp bằng binh lực của chính phủ Pháp, biến nước Việt Nam dòng dõi vua Gia Long thành một thuộc địa của Pháp, với một đất Nam Kỳ tự trị, cắt rời hẳn ra ngoài bản đồ của Việt nam trong một thế kỷ.

Phật Giáo Hòa Hảo bắt nguồn trong cái thời thế đó.

2. BỬU SƠN KỲ HƯƠNG PHẬT GIÁO HÒA HẢO

Phật Giáo Hòa Hảo bắt nguồn từ sự hành đạo của Đức Phật Thầy Tây An và Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương trong khoảng 1849 đến 1856 ở ba tỉnh miền Tây Nam là Long Xuyên, Châu Đốc và Sa Đéc, sáu năm trước khi quân Pháp bắt đầu xâm lăng miền Nam Việt Nam.

Ngọn lửa thiêng của Đức Phật Thầy được truyền bởi Đức Phật Trùm rồi đến Đức Bốn Sư rồi qua ông Sư Vải Bán Khoai, đến 1939 thì thành hẳn một Tông phái với danh hiệu Phật Giáo Hòa Hảo dưới sự dẫn đạo của Huỳnh Giáo Chủ, tục danh là Huỳnh Phú Sổ. Năm 1946, đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội được thành lập.

Đây là những điều mà các đạo hữu trong Phật Giáo Hòa Hảo đều biết cả, tôi không dám dài lời.

Tôi chỉ xin được đặt sự khai sinh và hành thế của Phật Giáo Hòa Hảo trong dòng của lịch sử tôn giáo và lịch sử dân tộc theo cái nhãn quan của sử gia.

3. PHẬT GIÁO HÒA HẢO VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phật giáo Việt Nam không phải chỉ là Phật giáo ở Việt Nam mà là Phật giáo Việt Nam tính, Phật giáo trong tâm của người Việt Nam.

Những nhà truyền giáo đầu tiên của đạo Phật đã từ Đông Ấn tới Đại Việt, Chiêm Quốc và Phù Nam vào khoảng đầu thế kỷ thứ hai theo Dương lịch. ở đất Việt khi ấy là chế độ đồng hóa và khai thác bạo tàn của nhà Hán trên đầu trên cổ đám dân đen của nền đô hộ.

Dân Giao Chỉ gần như diệt chủng, quận Cửu Chân bị bời đào cho đến hết cả các thứ châu báu, còn Tượng quân thì sạch giống có ngà để có đủ đồ cống về Thiên Triều và chất đầy túi tham của các Thái thú, Thứ sử. Trong cái khung cảnh điêu linh ấy, đạo Phật đã tới như một ngọn gió mát, một cơn mưa rào, đem lại cho con người ở đây một an ủi với niềm tin mới: Tin ở đấng Đại Từ, Đại Bi, Đại Trí, Đại Giác, Đại Hùng, Đại Lực, có thể ở trên cả ông trời, và tin rằng ở trong đời có thể có một cái gì gọi là giải thoát mà không ai còn dám tưởng vọng từ sau khi Mã Viện đã tận diệt các cừ soái Hai Bà Trưng.

Đến thế kỷ thứ sáu thì quả cái chính trị đầu tiên của Phật giáo đã được cấu thành, đó là cuộc khởi nghĩa quy mô chống lại đế quốc, cầm đầu bởi Lý Bí và một người cháu mà lịch sử gọi đơn giản là Lý Phật Tử, người con Phật họ Lý. Nền Bắc thuộc bị gián đoạn 60 năm với cuộc nổi dậy của hai nhà Tiền Lý.

Trọn khoảng thời gian này, Đạo Phật ở Trung Hoa đang chuyển hướng mạnh mẽ, một phần vì những vị sư hành hương qua Ấn Độ để thỉnh kinh và học Đạo, một phần vì sự bắt rễ nảy nở của Đạo Thiền với Bồ Đề Lạt Ma (Bodhidharma) và nhất là với sự ngộ đạo của Lục Tổ Huệ Năng (671).

Lục Tổ là người Man ở miền Nam (tôi không dám khẳng định gì hơn về nguồn gốc của Lục Tổ chẳng những vì muốn tránh những suy luận chủ quan mà vì tinh thần của Phật giáo và của đạo Thiền không nhận những cái chấp hão huyền và hẹp hòi kiểu ấy) theo lời dạy của Thầy là Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, Lục Tổ trở về phương Nam và lập ra Nam Tông Thiền.

Bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ sáu thì Thiền đạo du nhập vào Việt Nam là sư Pháp Hiền, gốc ở Châu Diên, thụ giáo với thầy Vinitaruci (Tì Ni Đa Lưu Chi). Truyền đến thế hệ thứ 12 thì có sư Vạn Hạnh là Thầy của Lý Công Uẩn và là tinh thần của Nhà Lý.

Thiền tông thứ hai ở Việt Nam thuộc dòng Thiền Bích Quán cử Vô Ngôn Thông. Lý Thái Tông đã từ ở dòng này và thuộc về đời thứ bảy.

Thiền Tông thứ ba là phái Thảo Đường, khai sáng ở Thăng Long năm 1069 và là một Thiền phái thuần thành Việt Nam. Lý Thánh Tông thụ pháp trong dòng này và thuộc về thế hệ thứ nhất.

Đến đời nhà Trần thì cả ba phái Thiền được thống nhất lại thành dòng Trúc Lâm Yên Tử với sự ngộ đạo sáng toæ của một thiền sư mà nhục thân là vua Trần Thái Tông và sự khai đạo của một thiền sư mà nhục thân là vua Trần Nhân Tông.

Trong lịch sử dân tộc, người Việt Nam chúng ta hết thấy đều biết rằng đời nhà Lý là thời kỳ thuần từ nhất trong sử Việt (theo lời sử gia Hoàng Xuân Hãn), mà cũng là một thời vang dội những chiến công vô cùng oanh liệt của nhân dân Việt Nam. Đời nhà Trần, dưới hai vị anh quân Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông, quân dân ta đã ba lần đánh đuổi đoàn quân bách chiến bách thắng của Mông Cổ đến nỗi rằng tên thượng tướng thống lãnh của giặc phải chui vào trong ống để chạy về nước.

Thiền môn Việt Nam, ngay từ lúc khai đạo đã quang minh chủ trương là nhập thế cứu nước. Các hành vi lịch sử của các vị Thiền sư những đời ấy đã chứng minh các tính cách đặc thù ấy của Thiền đạo Việt Nam. Đó là một ý nghĩa của bài kệ mà Tuệ Trung Thiền sư trong nhục thân là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, đã nói ra:

Vô tâm là vô đạo,

Đạo không thể vô tâm.

(Dịch giả: Nguyễn Lang)

Lịch sử Phật giáo và Thiền môn Việt Nam trong gần một nghìn năm đầu tiên đã giữ đúng những tôn chỉ tu hành của Đức Phật Tổ Như Lai, là đưa đạo vào đời và lấy ánh sáng của đạo làm cái sức mạnh tinh thần lớn để cách mệnh cuộc sống trên mọi bình diện xã hội chính trị cũng như bản thân.

Thiền đạo Việt Nam suy vi rất nhiều vào khoảng cuối đời nhà Trần. Phái Trúc Lâm Yên Tử cũng gần như chỉ còn cái tên mà thôi!

Tôi nghĩ rằng Phật Giáo Hòa Hảo đã thừa kế dòng Thiền Nhập Thế của đời Lý, đời Trần và biến hóa cái hình hài cổ điển của truyền thống thiền Nam tông ở Việt Nam thành một pháp môn thuần túy của miền Nam nước Việt ở một thời quốc nạn. Do đó, Huỳnh Giáo Chủ mới tuyên bố rằng:

Đền xong nợ nước thù nhà,

Thiền môn trở gót Phật Đà Nam Mô.

Cũng như Trần Nhân Tông, cũng như Tuệ Trung Thượng Sĩ ở một thời quốc nạn trước.

TRẦN NGỌC NINH

12- Kỷ niệm và cảm tưởng về PGHH, Lưu Trung Khảo

Cảm tưởng của giáo sư Lưu Trung Khảo trình bày trong đại lễ kỷ niệm 48 năm thành lập Đạo Phật Giáo Hòa Hảo (14-6-1987)

Kính thưa quý vị,

Thật là một vinh dự lớn lao cho tôi hôm nay được Văn Phòng Phật Giáo Hòa Hảo Hải ngoại cho phép lên đây để phát biểu một vài cảm tưởng nhân dịp Đại Lễ kỷ niệm 48 năm khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo. Vì là

cảm tưởng có tính cách riêng tư, nên nếu có một vài chi tiết cá nhân được trình bày thì cũng xin quý vị niệm tình mà tha thứ cho.

Tôi sinh ra và lớn lên ở miền châu thổ sông Hồng Hà, cách Hà Nội khoảng 50 km. Nếu có phương tiện giao thông tốt như ở California này thì quãng đường dài 50 km tức là khoảng 32,32 miles, chỉ cần độ từ 35 tới 40 phút là có thể đi từ làng tôi ra tỉnh một cách dễ dàng. Nhưng ở vào tiền bán thế kỷ 20, con đường 50 km từ nhà tôi lên Hà Nội là cả một con đường thiên lý và nếu như có ai từ làng tôi lên tỉnh là người đó đã làm một công chuyện phi thường tưởng như thầy Tam Tạng qua Tây Trúc thỉnh kinh vậy. Tôi phải kể dài dòng như vậy để xin quý vị hiểu cho rằng tôi vốn xuất thân ở nông thôn và cái ảnh hưởng văn minh vật chất Tây phương đối với những người ở quê tôi cũng như cá nhân tôi rất là nhẹ nhàng hời hợt. Làng tôi không có trường học. Sau khi học vỡ lòng với người anh họ, tôi được gửi sang học ở làng bên. Đậu bằng Sơ học Yếu lược rồi, tôi lại phải tạm biệt ngôi trường một phòng chung cho ba lớp, để đi trọ học ở trường kiêm bị Lam Cầu, cách làng tôi độ sáu, bảy km. Cho mãi tới năm 1945 nghĩa là sau khi Nhật đảo chánh Pháp và Việt Minh cướp chính quyền, tôi mới rời bỏ quê nhà ra tỉnh học để làm quen với đèn điện và nước máy từ đó. Thế rồi thời thế đưa đẩy qua những biến cố lịch sử trọng đại, tôi theo đoàn sinh viên Đại học Hà Nội di cư vào Nam sau hiệp định Genève (20-7-1954). Cho tới lúc này tôi thực sự chưa biết gì về Phật Giáo Hòa Hảo cả. Phải đợi đến năm 1957, khi được chuyển từ trường Trung học Nguyễn Trãi Saigon về dạy tại trường Trung học Thủ Khoa Nghĩa (Châu Đốc), tôi mới có duyên được tìm hiểu và học hỏi Phật Giáo Hòa Hảo. Tôi dạy ở Châu Đốc chỉ có bốn tháng. Hết hè 1957, tôi được chuyển về lại Saigon và dạy tại trường Trung học Chu Văn An. Sau ba năm, tôi được Bộ Quốc gia Giáo dục bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu trưởng Trung học Kiến Phong (Cao Lãnh). Chính trong thời gian này tôi mới được học hỏi nhiều hơn về giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo cũng như văn thư của Đức Huỳnh Giáo Chủ. Tôi còn nhớ một lần, tôi cùng ông Phan Văn Tài, Trưởng ty Tiểu học Kiến Phong lên Thanh Bình và Hồng Ngự làm công tác thanh tra các trường tiểu học và trung học bán công trực thuộc liên hệ. Xong công tác thì trời đã về chiều, mà chúng tôi thì mắc một cuộc họp sáng sớm hôm sau ở Long Xuyên. Thấy ông Trưởng ty Tiểu học mượn xe lôi về Long Xuyên, tôi ngờ ý thắc mắc về vấn đề an ninh vì lúc này Mặt trận Giải phóng miền Nam đã được thành lập và những vụ phá hoại an ninh lộ trình như đắp mô, đào đường, rải truyền đơn, khủng bố, không đêm nào không xảy ra trên con đường từ Sa Đéc qua Cao Lãnh. Nghe tôi nói vậy, anh xa phu trong bộ quần áo bà ba đen đơn giản, chiếc khăn rằn ri vắt vai, mẫu thuốc rê gắn trên môi hãnh diện trả lời:

— Về vụ này tôi xin bảo đảm! Tin tôi đi! Vùng này là vùng Hòa Hảo mà!

Ông Trưởng ty Tiểu học xác nhận rằng không có gì phải lo ngại về vấn đề an ninh cho người quốc gia ở vùng đất chịu ảnh hưởng của Phật Giáo Hòa Hảo. Mà thật vậy, suốt dọc đường, tôi chỉ thấy những căn nhà thấp nhỏ, những người nông dân chất phác hiền hòa, đang chuẩn bị thấp nhang cho những bàn thờ Thông Thiên mà nhà nào cũng có ở trước cửa. Tết Mậu Thân (1968) trong khi hầu hết những tình lý chịu ảnh hưởng của Phật Giáo Hòa Hảo lại không hề hấn gì. Biết rõ lập trường quốc gia và quyết tâm của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, nên tôi không ngạc nhiên chút nào trước sự kiện này.

Nhưng lập trường quốc gia vững chắc của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, sự chất phác hiền hòa của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo do đâu mà có? Tôi nghĩ chính là nhờ ở sự giáo dục của bậc đại trí, đại giác Giáo Chủ đã khai sáng ra đạo này: Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Các nhà giáo dục xưa đã chia đối tượng giáo dục ra làm ba bậc: Sinh nhi trí, học nhi tri và khốn nhi trí. Một người trung bình học rồi sẽ biết, người thông minh dưới mức trung bình học mãi rồi cũng biết, tuy khá vất vả. Đến bậc đại trí, đại giác thì khi sinh ra là đã biết rồi. Được thừa hưởng những ân sủng đặc biệt của trời đất, được hấp thụ những tinh anh tụ khí của núi sông, những bộ óc siêu việt đó có thể “thượng tri thiên văn, hạ đạt địa lý và trung quán nhân sự” (trên biết thiên văn, dưới hiểu địa lý và giữa thì thấu triệt việc người). Cái nhìn của các bậc này là một cái nhìn thông suốt, từ khởi thủy đến tận cùng và tôi trộm nghĩ, chúng ta không nên lấy làm lạ về những khả năng quán thế siêu việt của những bậc vĩ nhân này. Không tốt nghiệp ở bất cứ một trường học nào thời đó, vậy mà có thể bàn luận về mọi vấn đề một cách sâu xa với cái nhìn trí thức khoa bảng để cho các vị này phải tâm phục: Thơ văn viết một hơi, không cần sửa chữa, không cần bản nháp mà khẩu tài thì khó ai có thể bì kịp. Khẩu tài đó không phải chỉ nhờ ở giọng nói trầm ấm truyền cảm, cũng không phải chỉ ở tài hùng biện thao thao bất tuyệt như nước chảy mây trôi, cũng không phải chỉ ở sự am tường căn cơ vấn đề và giải quyết vấn đề hợp tình hợp lý, mà chính là còn nhờ ở độ lượng từ bi, yêu nước như yêu mình, thương yêu đồng bào và chúng sinh trong cái tình nhân loại đại đồng một cách thiết tha và thành thật. Đức Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo, theo tôi, là người như thế. Nếu người xưa có nêu lên một khuôn mẫu của người lãnh đạo là “tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc, nhi lạc” (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ) thì Đức Huỳnh Giáo Chủ quả đã có cái lo của người nông dân, đã vui buồn cái vui buồn của người nông dân. Người nông dân Việt Nam, miền Bắc cũng như miền Nam, là thành phần cốt cán của dân tộc, đều chuộng sự giản dị, sống một cuộc sống thanh bạch, lành mạnh từ thể xác tới tâm hồn. Tâm hồn chân chất, đơn giản, họ quen với sự bộc trực, thẳng thắn, một với một là hai, hoặc là đen, hoặc là trắng, hoặc là trung, hoặc là nịnh, hoặc là thiện, hoặc là ác, chứ không kiêu cạo, nửa nạc nửa mỡ, hàng hai.

Trong cuốn Những Điều Sơ Lược Cần Biết Của Keo Tu Hiền, Đức Huỳnh Giáo chủ đã nhắc lại những lời dạy của Đức Phật Tây An thuở xưa về tứ ân (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại) rồi luận về bát chánh đạo, luận về tam nghiệp (thân, khẩu, ý) và chỉ dạy cách thờ phượng hành lễ và ăn ở của một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Tất cả những lời giảng dạy đó của Đức Thầy đều lấy căn bản từ giáo lý của Đức Từ Phụ (Đức Phật Thích Ca) và là một sự phối hợp hài hòa của cả tam giáo (Nho, Phật, Lão). Có khác chăng ở đây, những lời dạy có thiên về tích cực, nhập thế, cụ thể đơn giản để ai cũng có thể áp dụng được. Trong lúc các đoàn thể chính trị vào thời bấy giờ hoặc công khai hoặc bí mật mọc ra như nấm, trong lúc các nhà lãnh đạo chỉ kết hợp vào đoàn thể mình những người cùng một cái nhìn, cùng một quyền lợi, cùng một thành phần xã hội mà họ cho là tiến bộ, thì vô tình hay cố ý họ đã boe rơi lớp nông dân, thành phần căn bản và cốt cán của dân tộc. Đức Huỳnh Giáo Chủ đã lo giáo dục, yêu thương những nông dân đó. Thật chẳng khác gì như Đức Khổng Tử xưa kia chẳng vì mấy năm nem mà từ chối thiên chức giáo dục. Cũng một vấn đề mà Đức Khổng Tử giảng dạy mỗi lúc một khác, tùy theo trình độ lĩnh hội của người

nghe. Đức Huỳnh Giáo Chủ cũng vậy. Tùy theo người học ở trình độ nào, hoàn cảnh ra sao mà Đức Thầy trình bày giảng giải sao cho những lời dạy có thể ứng dụng được. Tôi thật sự khâm phục chuyện Đức Thầy cho phép người giảng đặng bắt cá kho coi phải ăn chay miễn là anh boe một ngày bắt cá.

Từ cổ chí kim, các bậc đại trí, đại giác đều có một cái nhìn giống nhau. Đức Khổng Tử dạy học trò rằng: “Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, cần nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực, tất dĩ học vấn” (Các trò vào phải giữ chữ hiếu với cha mẹ, ra phải nhường nhịn anh em, thân trọng mà giữ tín nghĩa, rộng lòng yêu thương và thân cận với mọi người, làm được những điều đó rồi, còn dư sức thì hãy học văn chương). Qua Sấm Giảng Giáo Lý và Thơ Văn Giáo Lý, Đức Thầy không lúc nào là không quan tâm tới việc nhắc nhở tín đồ trau dồi đạo hạnh và tự mình nêu cao gương đạo hạnh cho mọi người noi theo. Ngày nay chịu ảnh hưởng của văn hóa học thuật Tây phương, nhiều người cho rằng cứ có bằng cấp cao, làm những nghề đòi hỏi một trình độ kỹ thuật cao để kiếm được nhiều tiền là người trí thức, là người có học. Cổ nhân Đông phương không quan niệm như vậy. Có học phải có hạnh. Học với hạnh là một. Vô hạnh tức là vô học. Người có một chút kiến thức mà vô hạnh còn làm hại đồng bào và dân tộc nhiều hơn một người mù chữ.

Hôm nay, nhân dịp Đại Lễ kỷ niệm 48 năm khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo, tôi rất hoan hỉ được bày tỏ một vài cảm tưởng đối với một tôn giáo lớn bắt nguồn từ tâm thức và đời sống dân tộc mà ra. Tôi cũng xin mạn phép, nhân dịp này để bày tỏ thêm lòng tin tưởng và hy vọng vào sự trường tồn vĩnh cửu của dân tộc cũng như vào sự phát triển không ngừng của Phật Giáo Hòa Hảo ở trong nước cũng như ở hải ngoại. Sự phát triển đó làm một yếu tố góp phần vào công cuộc phục quốc và kiến quốc.

LƯU TRUNG KHẢO

13- Vì sao tôi gia nhập đạo PGHH, Donald Malien

Sau đây là bài phát biểu cảm tưởng của một người Huê Kỳ, ông Donald Mallen, sau khi đọc các tài liệu về Anh ngữ của Phật Giáo Hòa Hảo, đã xin quy y thành tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Ông đọc bài cảm tưởng này tại đại lễ 18-5 cử hành bởi Hội quán Phật Giáo Hòa Hảo vùng Hoa Thịnh Đốn (10-6-84).

Ông Donald Mallen năm nay 34 tuổi, chuyên về sinh ngữ, thích đọc sách, viết văn, nghiên cứu. Ông đã từng là một quân nhân sang chiến đấu ở Việt Nam (1968-69) bị thương tại mặt trận và được tưởng thưởng huy chương Purple Heart. Hiện nay ông làm việc cho chánh quyền tiểu bang Pennsylvania.

Dear Brothers and Sisters, and Honored Guests

Thank You for the Honor of Addressing You:

Today is indeed a very special occasion for me, for although I have attended this Anniversary Celebration previously as a welcomed guest, today marks my first attendance as a member of the Hoa Hao Buddhist faith, as one of the family; it is a family that I am most proud to be part of.

It can be asked why a man raised in a Western culture with predominantly Judeo-Christianic moral and theological influences would seek acceptance into the Hoa Hao religion, a religion whose cultural influences are Eastern; I think it most appropriate for me to elaborate on the answer to this query on this day, the Anniversary of the founding of the Hoa Hao religion.

All religion is the culmination of the efforts of humanity to comprehend the complexities and mystery of life — of the natural and supernatural, and of our relationship in the order of these things. Like a mirror that once was whole, but has been broken into many pieces, mankind's religions all reflect essentially the same concept of relationship — between the individual, his fellow living creatures, his world, and his God — but the size, shape and shade of these reflections are all different. Like many roads to the same city, but through varying terrain, each traveller arrives at the same destination, but each has different memories of the journey. I have been fortunate to have lived in a country that tolerates freedom of all religions expression, so the development of my personal beliefs could benefit from numerous influences. It was not until my introduction to Hoa Hao Buddhism, however, that I had discovered an established faith which so exactly mirrored my own, and in which I felt that I truly belonged.

The faith of the Prophet Huynh Phu So appealed to me mainly because of its simple purity — it concentrates on the essence of our spiritual and physical relationships rather than depending upon exhibitory manifestations or elaborate structures — it is a faith that is to be worshipped in the heart more than in church or temple. The Prophet's faith is a guiding-of-the-way as opposed to a rigid dogma, emphasizing our great gifts of freedom, and responsibility. It is a faith built upon respect for our fellow living creatures just as well as for God and Buddha, for the past and future as well as for the present, for our nation as for our family. It is a faith to live by instead of just to worship by.

Another great appeal to me of Hoa Hao Buddhism is the Hoa Hao people themselves. When first meeting with them, I was most impressed by the unpretentious sincerity, graciousness, and humility, qualities which are a reflection of their faith. In their company I have always been treated with dignity and respect, and made to feel at home. They were never arrogant or demanding in the propagation of their faith — rather, their influence is overwhelming because of their quiet, reserved, exemplary way of life.

I am also drawn to the religion of the Prophet Huynh Phu So because of His appreciation of the reality of the human manifestation of evil, oppression, and in-humanity that sadly exists in our world, and of our important responsibility to resist, and to end, this threat to the spirit and existence of humanity. To paraphrase a saying of the Prophet, "While the Nation is under oppression, the doors to the temple should be closed, until our duty is done and evil oppression to one's country". For the followers of Prophet Huynh Phu So, there is special incentive to dedicate our lives to the ending of communist misery. There is no greater homage we could show to Him than the return of Freedom to Vietnam.

In conclusion, as a Hoa Hao Buddhist I enjoy a religious-philosophical harmony that I have sought for a long time, and now have found. It is for me a way-of-life that is most natural and appealing, especially in these times of egotistical selfishness. I consider myself quite lucky to have found this my cherished faith.

BẢN DỊCH CẢM TƯỜNG CỦA DONALD MALLEN

Kính thưa quý vị quan khách và anh chị em đạo hữu,

Xin cảm tạ quý vị đã cho tôi vinh hạnh lên đây nói chuyện cùng quý vị.

Hôm nay quả là một cơ duyên đặc biệt cho tôi. Những ngày lễ kỷ niệm khai đạo trước, tôi đã tham dự với tư cách một thân hữu, hôm nay là lần đầu tiên tôi tham dự đại lễ kỷ niệm khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hào với tư cách một tín đồ Phật Giáo Hòa Hào, một đại gia đình mà tôi rất hãnh diện được là một thành phần.

Có người hỏi rằng vì sao mà tôi, một con người của xã hội Tây phương, trưởng thành trong văn hóa tây phương với ảnh hưởng bao trùm của tôn giáo và luân lý Cơ Đốc, mà ngày nay lại gia nhập đạo Phật Giáo Hòa Hào, một nền đạo giáo Đông phương? Tôi nghĩ rằng thời điểm và khung cảnh ngày kỷ niệm khai đạo hôm nay đúng là cơ hội thích hợp nhất để tôi giải thích lý do.

Tôn giáo là cao điểm hội tụ nỗ lực của nhân loại để tìm hiểu những phức tạp và bí ẩn của sinh mệnh, của thiên nhiên và siêu nhiên, cũng như mối liên hệ giữa con người với các hiện tượng này. Nguồn gốc vẫn là Một, như tấm gương soi nguyên vẹn vỡ ra nhiều mảnh, các tôn giáo đều chủ yếu phản ánh khái niệm giống nhau về sự liên hệ giữa cá nhân con người với nhóm loại chúng sanh, với thế giới vũ trụ, với Đấng Tối Cao, tuy rằng những phản ánh này có khác nhau về tầm vóc, hình thể và sắc thái. Cũng như nhiều con đường đều dẫn về một đô thị, mà mỗi du khách, tuy cũng tới cùng một mục đích, nhưng đã đi qua những vùng đất khác nhau, cho nên mỗi người đều ghi nhận những kỷ niệm khác nhau của cuộc hành trình.

Tôi đã may mắn được sanh trưởng tại một quốc gia có tự do tín ngưỡng, và cũng nhờ thế tín ngưỡng của tôi đã phát triển dựa theo nhiều ảnh hưởng khác nhau.

Nhưng chỉ từ ngày mà tôi được giới thiệu với Phật Giáo Hòa Hào, tôi mới nhận thấy mình đã tìm được một tín ngưỡng thuần thành phản ánh chính xác niềm tin của tôi, và tôi cảm thấy rằng tôi thực sự là một thành phần của nền Phật Giáo Hòa Hào.

Chính sự cao khiết giản dị trong giáo lý của Đức Huỳnh Giáo Chủ đã cảm hóa tôi. Đó là sự chú trọng tới bản chất của những liên hệ tinh thần và vật thể, thay vì dựa vào những hình thức phô trương hay những kiến trúc đồ sộ. Đó là một giải pháp tu tại tâm hơn là tới đền chùa. Đức Thầy cho ta một giáo lý dẫn đạo, Ngài chỉ con đường cho ta đi, chứ không chỉ nêu một giáo thuyết cứng rắn. Ngài nhấn mạnh về những hồng ân về tự do tự tại mà ta thụ hưởng, về trách nhiệm mà ta đảm nhận.

Đó là một tín ngưỡng xây dựng trên nền tảng tôn kính đối với đồng loại chúng sanh, cũng như đối với Trời Phật, đối với quá khứ và tương lai, cũng như đối với hiện tại, đối với tổ quốc cũng như đối với gia đình. Đây là một tín ngưỡng để mà sống đạo, chứ không phải chỉ để chiêm bái.

Một mãnh lực khác của Phật Giáo Hòa Hào đã thấm hút tôi mạnh mẽ, đó chính là bản thân con người Phật Giáo Hòa Hào. Ngay từ buổi đầu gặp họ, tôi đã cảm kích bởi sự chân thật, nhã nhặn, khiêm tốn, đó là những đức tánh phản ánh giáo lý của họ. Tôi luôn luôn được đối đãi một cách có nhân phẩm và tôn kính, làm cho tôi cảm thấy như ở trong một gia đình vậy. Họ không bao giờ có thái độ kiêu căng hay đòi hỏi, khi truyền bá

giáo lý. Trái lại, chính cái nếp sống trầm lặng, cẩn trọng, gương mẫu của họ đã tạo ảnh hưởng mạnh mẽ nhất.

Một yếu tố nữa chiêu cảm tôi vào đạo giáo của Đức Huỳnh Giáo Chủ, là Ngài thấu hiểu thực trạng của con người, đang sống với tội ác, áp bức, phi nhân vô đạo, đó chính là thảm trạng đang tiếp diễn trong thế giới loài người. Ngài ý thức chúng ta cái trách nhiệm phải đối phó, và phải làm tiêu tan cái nguy cơ sa đọa và tiêu diệt của nhơn loại. Xin nhắc lại một đoạn giảng của Đức Thầy với ý nghĩa rằng "Khi dân tộc bị áp bức, hãy tạm đóng cửa chùa lại cho đến khi nào ta đã làm tròn nghĩa vụ đẩy lui kẻ thống trị ác độc ra khỏi đất nước..."

Tăng sĩ quyết chùa am bế cửa,

Tuốt gươm vàng lên ngựa xông pha,

Đền xong nợ nước thù nhà,

Thiền môn trở gót Phật Đà nam mô... (*)

Viễn tượng này rất thích ứng với hoàn cảnh chúng ta, là những người đang chứng kiến sự đàn áp vô nhân đạo diễn ra trên đất nước của mình. Đối với các tín đồ của Đức Huỳnh Giáo Chủ, đó là động lực đặc biệt để hiến thân vào công cuộc chấm dứt sự thống khổ do Cộng sản gây ra. Đòi lại tự do cho Việt Nam, là biểu lộ niềm tôn kính cao nhất đối với Đức Giáo Chủ.

Kết luận, là một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, tôi được hưởng một triết lý tín ngưỡng mà tôi đã ước vọng từ lâu, và nay tôi đã tìm thấy. Tôi đã tìm được một lối sống rất tự nhiên và thích thú, nhất là trong hiện trạng của thế gian đầy dẫy ích kỷ tư kỷ này. Tôi tự cho là có cơ duyên may mắn cảm nhận được một giáo lý để tôn thờ.

DONALD MALLEN

(Tên Việt: HUỲNH HÙNG)

-----Hết-----

Nguồn: <http://hoahao.org>